CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 10 - THÁNG 5/2022

8 934602 001078

Website: http://tapchicongthuong.vn



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Trần Thọ Đạt

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

GS.TSKH. Trần Văn Sung

GS.TS. Lê Văn Tán

GS. TS. Phạm Minh Tuấn

GS.TSKH. Đào Trí Úc

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận

GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu
ĐT: 0968939668

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy
ĐT: 0903223096

Phạm Thị Lệ Nhung
ĐT: 0912093191

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238
Fax: 024.22218237
Ban Thư ký - Xuất bản
ĐT: 024.6269 4445
Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239
Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229
Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218232
Trung tâm Thông tin Đa phương tiện
ĐT: 024.2221 8236
Email: tapchicongthuong.moit@gmail.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,
Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38213488
Fax: (028) 38213478

Giấy phép hoạt động báo chí số:
60/GP-BTTTT
Cấp ngày 05/3/2013
Trình bày: Tại Tòa soạn
In tại Công ty CP Đầu tư và
Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 Số **10** - Tháng 5/2022

LUẬT

NGUYỄN THỊ THẢO - DƯƠNG VĂN QUÝ
Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của công dân
The responsibility to protect of the state in protecting the right to access information of citizen.....8

NGUYỄN THỊ TRIỂN
Những vấn đề bất cập trong xác định mức thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất
Shortcomings in the determination of personal income tax rate for land use right transfer.....16

KINH TẾ

AN THỊ THANH NHÀN
Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số ngành Logistics Việt Nam
The current situation and solutions to facilitate the digital transformation at logistics enterprises in Vietnam.....22

VÕ VĂN CẦN - NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG
Chuyển đổi số trong doanh nghiệp - Những rào cản và định hướng
Digital transformation in enterprises – Barriers and orientations 29

HOU KAI FENG
Chính sách thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong khuôn khổ sáng kiến "Một vành đai, một con đường"
Vietnam - China trade policy within the framework of the Belt and Road Initiative 36

TRẦN THỊ THU HUYỀN
Tăng cường liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong hoạt động du lịch
Improving the tourism linkages in the Central Key Economic Region of Vietnam 42

PHẠM THU HƯƠNG
Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành Công nghiệp điện tử thông qua phương thức liên kết sản xuất quốc tế
Improving the competitiveness of Vietnamese enterrprises in the electronic industry through international production linkages.....46

NGUYỄN THỊ DUNG
Hoạt động mua bán và sáp nhập các doanh nghiệp tại Việt Nam
Mergers and acquisitions of enterprises in Vietnam 50

PHẠM VŨ ÁNH DƯƠNG
Đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến Việt Nam
Assessing the impacts of the COVID-19 pandemic on Vietnam 54

NGUYỄN THỤY PHƯƠNG
Hoạt động liên kết kinh tế trong hoạt động du lịch tại Đà Nẵng
Economic links in Da Nang city's tourism activities.....58

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

PHẠM TUẤN ANH
Thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong hợp tác xã nông nghiệp
Promoting the large-scale agricultural production of agricultural cooperatives 62

BÙI THỊ THẢO
Ảnh hưởng của nguồn nhân lực đến đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay
Impacts of human resource on Vietnam's growth model innovation 68
NGUYỄN HOÀNG THANH NGÂN
Giải pháp phát triển du lịch trải nghiệm tại Cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long
Solutions for the development of experience tourism in An Binh island, Vinh Long province 74
NGUYỄN ĐỨC THẮNG - NGUYỄN THỊ HƯỜNG
Nghiên cứu động lực làm việc của công nhân khai thác than
A study on the work motivation of coal miners 80
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG - ĐẶNG HƯƠNG GIANG - ĐỖ TUẤN HẠNH
Mô hình đào tạo kết hợp Blended Learning tại một số trường đại học thuộc Bộ Công Thương
The blended learning method at some universities under the Ministry of Industry and Trade 87
TRẦN VĂN TRANG - HOÀ THỊ TƯƠI - ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI
Ảnh hưởng của gia đình và các hỗ trợ bên ngoài tới sự thành công trong khởi nghiệp
Impacts of family and external supporting factors on the success of entrepreneurs' start-up activitie 94
ĐÀO MỸ CHI - LÊ THANH TIỆP
Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số tại các doanh nghiệp
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the digital transformation of enterprises in Ho Chi Minh City 106
NGUYỄN THỊ HOA
Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới hoạt động của tổ chức công đoàn
ngành Công Thương phù hợp với xu thế hội nhập
A study on the current operation and solutions to renovate the operation of Vietnam National Union
of Workers in Industry and Trade in the context of Vietnam's international integration process 114
PHAM THUY DUONG
Using portfolios in learning listening skills among the first-year non english - major students
at the faculty of law, Vietnam National University
Sử dụng hoạt động xây dựng các tập hồ sơ nghe trong việc học kỹ năng nghe của sinh viên
năm thứ nhất không chuyên ngữ tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội 120
ĐINH TRÀ GIANG
Đánh giá thực trạng một số yếu tố tác động đến chất lượng môn giáo dục thể chất
của sinh viên Trường Đại học Thương mại
Assessing the factors affecting the quality of physical education of Thuongmai University 126
NGUYỄN PHƯỚC HUYỀN - HÀ NAM KHÁNH GIAO
Tác động của bầu không khí siêu thị đến hành vi mua ngẫu hứng trong hệ thống Coopmart
tại Thành phố Hồ Chí Minh
The impacts of the supermarket atmosphere on the impulse buying behavior of customers
at Co.opmart supermarket chain in Ho Chi Minh City 132
LẠI QUANG HUY
Đổi mới đào tạo nghề nhằm giải quyết việc làm cho người lao động sau tác động
của đại dịch Covid- 19 tại Việt Nam
Innovating vocational training activities to help labourers get jobs
after the COVID-19 pandemic in Vietnam 141
NGUYEN THI DUONG - LE KE DUC
Evaluating the Green Supply Chain Management of electronic products and component manufacturers
in Vietnam with AHP Model
Sử dụng AHP trong đánh giá công tác quản lý chuỗi cung ứng xanh đối với công ty
sản xuất sản phẩm và linh kiện điện ở Việt Nam 147
NGUYỄN THỊ KIM YẾN - PHẠM NGỌC ĐỨC
Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến thông qua các công ty du lịch trực tuyến
của du khách: Nghiên cứu tại thành phố Đà Lạt
Factors affecting the decision of customers to make online room booking via online travel agents:
A case study in Da Lat city 154

NGUYỄN NGỌC MINH
Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động - Trường Đại học Công đoàn
Factors afecting the management of labour relations students' internship at Trade Union University 160

TRẦN THỊ HỒNG VÂN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH - ĐỖ THỊ NHÀN - LƯƠNG THỊ TRANG NHUNG - PHAN THỊ HƯƠNG
Các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới phương pháp học tập trong bối cảnh áp dụng công nghệ mới tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam
Factors affecting the innovation of learning methods for students when Vietnamese higher education institutions have applied new technologies 165

NÔNG THỊ DUNG - HOÀNG THỊ ÁNH
Nghiên cứu nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên
A study on the needs of students at the University of Economics and Business Administration, Thai Nguyen University for learning Chinese 170

PHAN ĐÌNH MINH
Giải pháp hoàn thiện mô hình mạng lưới khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong Trường Đại học Luật, Đại học Huế
Solutions to improve the performance of the Innovative start-up network in the University of Law, Hue University 176

NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN - PHẠM ÁNH TUYẾT - DƯƠNG MINH THÔNG
Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nấm rơm tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
A study on the factors affecting the straw mushroom yield for farmers in Lai Vung district, Dong Thap province 182

DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG - NGUYỄN THI PHƯƠNG
Thúc đẩy xây dựng, phát triển đô thị thông minh trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam
Promoting the development of smart cities in Vietnam in the context of the country's digital transformation process 188

NGUYỄN HỮU THÁI THỊNH - NGUYỄN THỊ AN
Yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến: Trường hợp nghiên cứu khách du lịch đến Khánh Hòa
Factors impacting the online booking intention of tourists: A case study of tourists travelling to Khanh Hoa province 194

NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG
Đào tạo nhân lực quản trị khách sạn - nhà hàng đáp ứng nhu cầu xã hội tại Đại học Công nghiệp Hà Nội
Training human resources for the hospitality and restaurant management at Hanoi University of Industry to fulfill the social demands 201

NGUYỄN THỊ THU
Giải pháp liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch nhằm thích ứng thời kỳ hậu Covid-19
Solutions for the cooperation between tourism companies and training institutions in launching training programs to develop tourism human resources in the post-COVID-19 era 207

MAI HOÀNG THỊNH
Giải pháp thúc đẩy sự năng động của doanh nghiệp sau đại dịch Covid-19
Solutions to promote the dynamism of enterprises in the post-COVID-19 era 211

NGUYỄN PHƯỚC BÌNH
Các biện pháp đánh giá kết quả thi kết thúc học phần của sinh viên các trường đại học
Measures to assess the results of student ending examination of university students 215

KINH DOANH

PHAN THỊ THU HOÀI
Chiến lược mở rộng thị trường của các nhà hàng ở nội thành Hà Nội dưới ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19
The market expansion strategies of restaurants in the inner city of Hanoi in the context of Covid-19 pandemic 220

PHAN ĐÌNH QUYẾT
Tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics qua các cửa khẩu khu vực Tây Bắc
Impact of service delivery capacity on the business performance of of logistics enterprises operating at Northwestern border gate 225

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN
Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp ngành Bán lẻ Việt Nam: Cơ hội và thách thức
The digital transformation process in Vietnam's retail industry: Opportunities and challenges 232

NGUYỄN HÁN KHANH - QUÁCH HOÀNG PHÚC -NGUYỄN THỊ MAI THANH - HUỲNH HỮU THỌ
Giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ rau an toàn tại Bình Dương
Solutions to promote the consumption of safe vegetable in Binh Duong province 238

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

HOÀNG THỊ HẢI YẾN
Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Sacombank sau đại dịch Covid-19
Solutions to improve the credit quality of Sacombank in the post-COVID-19 period 244

NGUYỄN THỊ MINH THẢO - TRẦN PHƯƠNG MAI - PHAN THỊ HỒNG DIỆP - ĐẶNG THU NGA - HOÀNG THẢO NGỌC
Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân của giới trẻ Việt Nam
Factors affecting the individual savings behavior of Vietnamese young people 248

LÊ THỊ NGỌC HẠNH
Ứng dụng của tài chính định lượng
The applications of quantitative finance 256

ĐAN THU VÂN
Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
The development of e-banking services in the world and lessons learnt for Vietnamese commercial banks..... 260

TRẦN THỊ THANH TÂM
Phân tích tình hình hưởng bảo hiểm xã hội một lần ở Việt Nam
Analyzing the issue of receiving lump-sum social insurance in Vietnam..... 264

ĐOÀN THU HƯƠNG - NGUYỄN MINH TRANG
Nâng cao chất lượng hoạt động chuyển đổi số ngành Ngân hàng Việt Nam
Enhancing the quality of digital transformation in Vietnam's banking industry 268

TRẦN PHƯƠNG THẢO - LÊ ANH TUẤN
Sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam
Family ownership and corporate risk taking on the Vietnamese stock market..... 274

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

MAI THỊ SEN
Kinh nghiệm quản lý - sử dụng hóa đơn của Đài Loan và bài học cho Việt Nam
Experiences of Taiwan in managing invoices and lessons learnt for Vietnam 282

NGUYỄN THÙY LINH
Giải pháp đổi mới công tác quản lý và sử dụng chứng từ kế toán - hóa đơn
Solutions for innovating the management and use of invoices in Vietnam..... 286

NGUYỄN THỊ NGUYỆT
Các kỹ thuật và nội dung thu thập bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán khoản mục doanh thu
Audit evidence collection techniques and requirements in a revenue audit 290

HỒ TUẤN VŨ - NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO
Vai trò của kế toán nguồn nhân lực trong các quyết định của doanh nghiệp
The role of human resource accounting in the business decision-making process of enterprises 294

KHOA HỌC - KỸ THUẬT

NGUYỄN HOÀNG TÙNG
Truy xuất nguồn gốc nếp sạch tại Phú Tân, An Giang bằng công nghệ Blockchain Hyperledger Fabric
Tracing the origin of sticky rice in Phu Tan, An Giang province by using the Hyperledger Fabric Blockchain technology 300

HUỲNH THANH BẢNH - NGUYỄN HOÀNG VŨ
Giải pháp tiết kiệm nhiên liệu và giảm ô nhiễm môi trường trên xe gắn máy
Solution to save fuel and reduce environmental pollution from motorbikes 308

NGÔ THỊ LAN ANH
Thách thức trong hiện tại và tương lai cho các dịch vụ và ứng dụng của ngành Kỹ thuật phần mềm
Current and future challenges for services and applications of the software engineering industry 316

PHẠM TẤN HƯNG
Giải pháp điều khiển tụ bù ứng động trên lưới điện hạ thế bằng sóng vô tuyến
Solutions to control automatic capacity on low voltage network by radio waves 322

HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

PHẠM VĂN TIẾN - NGUYỄN TRỌNG NGHĨA
So sánh khả năng phản ứng của C_3H_3 với HCHO và HNCO
Comparison of the reactivity of C_3H_3 with HCHO and HNCO 332

TRẦN THANH TUẤN
Ảnh hưởng của nhiệt độ và thời gian chần đến hàm lượng một số hoạt chất sinh học trong sản phẩm bột ổi ruột hồng (*Pisdium guajava.*) sấy thăng hoa
The impacts of blanching time and blanching temperature on the guava powder's content of bioactive compounds in the freeze-drying method 340

PHAN THỊ KIỀU LINH
Ảnh hưởng của cơ chất đến quá trình lên men rượu trái cây dưa hấu - dâu tằm
Impacts of substrate concentration on the fermentation of mixed watermelon - mulberry juice 346

ĐÀO VĂN THANH
Ảnh hưởng các điều kiện trích ly bằng sóng siêu âm đến hợp chất sinh học của vỏ xoài
Impacts of ultrasonic extraction conditions on the biocompounds of mango peels 352

LÊ BỀN - VÕ DUY TRIẾT - ĐINH VĂN HIỆN - NGUYỄN TRỌNG BÁCH
Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất sản phẩm nori từ rong Porphyra thu hoạch ở vùng biển Khánh Hòa
A pilot study on the production of nori seaweed sheets from Porphyra growing in coastal areas of Khanh Hoa province 358

HA CAM ANH
The evaluation of bioactivities of Vietnam herbals for antidiabetics and its long-term complications
Đánh giá hoạt tính sinh học của một số thảo dược Việt Nam trong điều trị bệnh đái tháo đường và các biến chứng của bệnh 367

NGUYỄN VĂN DŨNG - NGUYỄN NGỌC HÂN - TRẦN THỤY TUYẾT MAI - LÂM HOA HÙNG - NGUYỄN QUANG LONG - NGÔ TRẦN HOÀNG DƯƠNG
Tổng hợp một giai đoạn sợi nano carboxyl cellulose từ phụ phẩm đài sen
One-step preparation of carboxyl cellulose nanofibers from lotus seedpod residue 372

TRẦN VIỆT QUYỀN - TRẦN HOÀNG KHANG - TRẦN VĂN BÉ
Phân lập, tuyển chọn và định danh vi khuẩn tía không lưu huỳnh, thử nghiệm khả năng xử lý sulfide trong nước ao nuôi tôm tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
Isolating, selecting and identifying purple nonsulfur bacteria, and testing the sulfide handling ability of purple nonsulfur bacteria in shrimp pond water in Kien Luong district, Kien Giang province 380

LÊ VĂN TẶNG
Khảo sát ảnh hưởng của điều kiện chế biến đến chất lượng của sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị
Surveying the impacts of processing conditions on the quality of dried spiced okra 387

TRẦN THỤY ÁI TÂM
Phân lập và nghiên cứu nấm gây bệnh trên chôm chôm (*Nephelium lappaceum L.*) sau thu hoạch tại Bến Tre
Isolation and study on postharvest rot disease causing on rambutan (*Nephelium lappaceum L.*) in Ben Tre province 393

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC BẢO VỆ QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA CÔNG DÂN

● NGUYỄN THỊ THẢO
- DƯƠNG VĂN QUÝ

TÓM TẮT:

Trên cơ sở trình bày nội dung trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của công dân, bài viết phân tích, đánh giá những hạn chế của quy định pháp luật về trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của công dân, từ đó, đưa ra những kiến nghị góp phần hoàn thiện vấn đề này ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: trách nhiệm bảo vệ của Nhà nước, quyền tiếp cận thông tin, công dân Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Quyền tiếp cận thông tin (TCTT) của công dân là điều kiện thực hiện và bảo vệ quyền con người, quyền công dân khác, đây là minh chứng cho trình độ phát triển của nhà nước pháp quyền[1], cho nên bảo vệ quyền TCTT của công dân là tất yếu. Trong đó, với những ưu thế đặc biệt quan trọng của mình[2], Nhà nước là chủ thể bảo vệ quyền công dân có hiệu quả nhất hiện nay. Vì vậy, nhận thức và thực hiện trách nhiệm của Nhà nước về bảo vệ quyền TCTT của công dân là một công việc hết sức quan trọng và cần thiết ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền TCTT của công dân

Nhà nước có trách nhiệm công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân[3], trong đó có quyền TCTT của công dân. Do vậy, muốn làm rõ nội dung trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền TCTT của công dân, trước hết cần phân biệt trách nhiệm bảo vệ với trách nhiệm công nhận, trách nhiệm tôn trọng và trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước.

Thứ nhất, phân biệt trách nhiệm bảo vệ và trách nhiệm công nhận: Theo Từ điển Tiếng Việt: công nhận là *"Nhận trước mọi người là hợp với sự thật, với lẽ phải hoặc với thể lệ, luật pháp"*[4], cho nên có thể hiểu, trách nhiệm công nhận là việc Nhà nước phải quy định quyền TCTT của công dân ở trong pháp luật, bởi đó là quyền tự nhiên của mọi người và đã được pháp luật quốc tế ghi nhận; bảo vệ là *"Chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn"*[5], theo đó, nội dung của trách nhiệm bảo vệ của Nhà nước gồm hai hoạt động:một là, chống lại các hành vi xâm phạm;hai là, giữ gìn cho luôn được nguyên vẹn. Như vậy, mặc dù là hai nội dung trách nhiệm công nhận và trách nhiệm bảo vệ là khác nhau, nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, trách nhiệm công nhận phải được thực hiện trước và trách nhiệm bảo vệ được thực hiện sau. Bởi chỉ khi Nhà

nước ghi nhận quyền TCTT là của công dân thì Nhà nước phải có trách nhiệm bảo vệ quyền TCTT của công dân.

Thứ hai, phân biệt trách nhiệm tôn trọng và trách nhiệm bảo vệ. Tôn trọng là không được xúc phạm hoặc vi phạm đến[6]. Trách nhiệm này đòi hỏi các nhà nước phải kiềm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp tới quyền TCTT của công dân đã được ghi nhận trong pháp luật.Như vậy, trách nhiệm tôn trọng đặt ra nhà nước không xâm hại quyền TCTT của công dân, còn trách nhiệm bảo vệ là trách nhiệm ngăn chặn sự vi phạm từ bên thứ ba. Bản thân nhà nước phải thực hiện hiệu quả việc không được xâm phạm tới quyền TCTT của công dân trước, rồi mới ngăn chặn sự vi phạm của bên thứ ba, nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng các cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm.

Thứ ba, phân biệt trách nhiệm bảo đảm và trách nhiệm bảo vệ. Bảo đảm là *"làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết",* hoặc là *"hứa chịu trách nhiệm về điều gì"*[7]. Bảo đảm là điều kiện cần phải có để thực hiện một điều gì, công việc gì.Như vậy, trách nhiệm bảo đảm và trách nhiệm bảo vệ là hai vấn đề khác nhau nhưng có nội dung tiếp giáp nhau và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.Trong điều kiện hiện nay, quyền con người nói chung và quyền TCTT của công dân nói riêng, Nhà nước không chỉ đơn thuần có trách nhiệm ghi nhận, không xâm phạm, chống lại sự xâm phạm từ chủ thể khác mà Nhà nước còn phải có trách nhiệm đưa ra những kế hoạch, chương trình cụ thể để làm cho mọi công dân được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể quyền TCTT của mình.

Từ những phân tích trên, nội dung trách nhiệm bảo vệ quyền TCTT của công dân là việc Nhà nước thực hiện những biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn sự vi phạm quyền TCTT từ bên thứ ba, xây dựng những cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm, tạo ra phương thức, công cụ để bảo vệ quyền TCTT của công dân khi quyền bị xâm phạm.

Thứ nhất, Nhà nước thành lập thiết chế thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền TCTT của công dân. Bộ máy nhà nước bao gồm nhiều cơ quan nhà nước khác nhau, để tạo sự chính danh, hiệu quả cũng như xác định rõ trách nhiệm thì nhà nước giao cho những cơ quan nhất định để bảo vệ quyền TCTT của công dân. Trách nhiệm bảo vệ quyền TCTT của công dân được Hiến pháp năm 2013 quy định cho Chính phủ (khoản 6 Điều 96), Tòa án Nhân dân (khoản 3 Điều 103) và Viện Kiểm sát Nhân dân (khoản 3 Điều 107). Đây là những quy định quan trọng có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan nhà nước này trong việc bảo vệ các quyền công dân, trong đó có quyền TCTT của công dân trong thực tế. Các cơ quan nhà nước này thông qua các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có liên quan để bảo vệ quyền TCTT của công dân.

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định đến "cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định" (khoản 2 Điều 119). Đây là tiền đề để bảo vệ quyền con người, quyền công dân ở cấp cao nhất, bởi xét đến cùng, bảo vệ Hiến pháp chính là bảo vệ các quyền hiến định[8]. Tuy nhiên, hiện nay, cơ chế bảo vệ Hiến pháp chưa được luật quy định cụ thể. Cho nên, hiện nay, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Thứ hai, Nhà nước quy định các biện pháp pháp lý phòng ngừa, xử lý vi phạm các hành vi xâm hại quyền TCTT của công dân.

- Điều 14 Luật TCTT năm 2016 quy định các biện pháp mà người yêu cầu cung cấp thông tin được quyền chủ động bảo vệ quyền TCTT của mình, đó là:*"1. Người yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với cơ quan nhà nước, người có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này. 2. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin. 3. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trong việc tiếp cận thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính"*. Khiếu nại, khởi kiện và tố cáo là các cách thức bảo vệ quyền TCTT của công dân, thể hiện việc công dân được chủ động thực hiện yêu cầu của mình, các cách thức bảo vệ này cũng phù hợp với

hầu hết các quốc gia trên thế giới[9]. Các cơ chế bảo vệ này có ưu điểm nữa là không làm phát sinh thêm cơ sở vật chất, con người,... vì là những cơ chế sẵn có hiện nay ở Việt Nam. Đây cũng là cơ hội để các cơ quan nhà nước, người cung cấp thông tin được nhìn nhận, đánh giá lại những quyết định, hành vi của mình và kịp thời khắc phục những sai lầm, thiếu sót nếu có để bảo vệ hiệu quả nhất quyền TCTT của công dân, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả cung cấp thông tin trong tương lai.

- Điểm đ khoản 1 Điều 35 Luật TCTT năm 2016 quy định các biện pháp bảo vệ quyền TCTT của công dân chủ động từ phía cơ quan nhà nước, cụ thể: *"Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin"*. Đây là hoạt động thanh tra hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ quyền TCTT của công dân.Thanh tra hành chínhlà hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan hành chính, tổ chức, cá nhân trực thuộc trong việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Điều 15 quy định về xử lý vi phạm về TCTT của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, để nhằm ngăn ngừa các hành vi vi phạm từ bên thứ ba, cũng như bảo vệ quyền TCTT của công dân từ sự vi phạm tương tự khác, là: *"1. Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về TCTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 2. Người cung cấp thông tin có một trong các hành vi quy định tại Điều 11 của Luật này mà gây thiệt hại thì cơ quan nhà nước cung cấp thông tin phải bồi thường thiệt hại, cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. 3. Người thực hiện quyền TCTT sử dụng thông tin được cung cấp gây ảnh hưởng xấu đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật"*. Xử lý kịp thời, khách quan, công bằng và nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền TCTT của công dân là phương thức bảo vệ quyền TCTT của công dân rất hiệu quả, phòng ngừa những hành vi tương tự khác.

3. Hạn chế của pháp luật về trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của công dân

Thứ nhất, quy định cơ quan bảo vệ quyền TCTT là cơ quan cung cấp thông tin là chưa phù hợp.

Xuất phát từ quan điểm chỉ đạo Luật TCTT năm 2016 điều chỉnh mối quan hệ về TCTT giữa Nhà nước và công dân, do đó, Luật TCTT năm 2016 quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước từ cơ quan hành pháp, tư pháp đến cơ quan lập pháp cung cấp thông tin cho công dân, trong đó có Chính phủ, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân. Với bản chất là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, nên việc quy định tất cả các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin là hợp lý. Tuy nhiên, Chính phủ, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân vừa đồng thời là cơ quan cung cấp thông tin lại vừa đồng thời là cơ quan bảo vệ quyền TCTT sẽ xảy ra hiện tượng "vừa đá bóng vừa thổi còi" trong thực hiện nhiệm vụ. Điều này ảnh hưởng tới tính khách quan trong việc bảo vệ quyền TCTT của công dân từ chính các cơ quan nhà nước trên.

Thứ hai, thẩm quyền giải quyết các thủ tục khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trên hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ được yêu cầu bảo vệ quyền TCTT từ phía công dân.

- Đối với quyền khiếu nại, tố cáo: Theo quy định của pháp luật về khiếu nại hiện nay, công dân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, thủ trưởng cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó, khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình: *"Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ*

quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình"[10]. Nhưng chỉ có quyết định hành chính và hành vi hành chính của cá nhân mới thuộc thẩm quyền giải quyết khiếu nại[11]. Trong khi trách nhiệm cung cấp thông tin là thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước, còn cá nhân chỉ là người làm đầu mối cung cấp thông tin[12] hoặc nếu quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại do người đứng đầu cơ quan nhà nước thực hiện thì người đứng đầu cơ quan nhà nước thực hiện là nhân danh cơ quan nhà nước, chứ không nhân danh chính mình. Cho nên, với quy định hiện nay thì công dân chưa có đủ cơ sở pháp lý vững chắc để khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước. Tương tự, theo quy định của pháp luật về tố cáo, *"Tố cáolà việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm: a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực"*[13], theo đó, công dân cũng có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về TCTT của cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền, nhưng cũng chỉ có hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân trong cơ quan nhà nước mới thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo[14].

- Đối với quyền khởi kiện: *"Người khởi kiệnlà cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, danh sách cử tri trưng cầu ý dân (sau đây gọi chung là danh sách cử tri). Người bị kiệnlà cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện"*[15]. Theo đó, quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, cá nhân trong cơ quan nhà nước có thể là đối tượng khởi kiện của công dân nếu nó ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp về TCTT của công dân. Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây: *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước đó, trừ quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện"*[16]. Theo đó, Tòa án cấp huyện sẽ không có thẩm quyền giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện và của Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan nhà nước đó. Đối với Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây: *"1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính. 2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện*

không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính. 3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án và của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó. 4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án. 5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh"[17]. Như vậy, không có cơ sở pháp lý để công dân khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện và của Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan nhà nước đó.

Thứ ba, cơ sở pháp lý xử lý vi phạm chưa rõ ràng và đầy đủ.

- Hành vi vi phạm pháp luật về TCTT là căn cứ quan trọng nhất để xác định một hiện tượng là vi phạm pháp luật, từ đó, có căn cứ để xử lý vi phạm. Để xử lý vi phạm pháp luật được khách quan, công bằng, nghiêm minh thì chủ thể có thẩm quyền phải xác định được tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi. Hành vi là xử sự của con người trong một điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, cho nên hành vi phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Hành vi cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước, người cung cấp thông tin là một hành vi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của những chủ thể đó. Chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin thì phải thực hiện việc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ, đó là trách nhiệm phải thực hiện. Cho nên, việc nhận biết thông tin là chính xác hay đầy đủ là trách nhiệm mà người cung cấp phải nhận thức được. Thông tin mà chủ thể có trách nhiệm cung cấp là chủ thể phải có khả năng nhận thức được là chính xác hay không chính xác, đầy đủ hay không đầy đủ. Vì vậy, việc quy định hành vi lỗi *"cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin"*[18] là không cần thiết và thừa trong đánh giá hành vi vi phạm quyền TCTT của công dân. Pháp luật hiện hành hiện có nhiều quy định không căn cứ vào yếu tố lỗi để xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước và nhân viên nhà nước, ví dụ: quy định pháp luật hiện hành không đặt ra yếu tố lỗi của hành vi để xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, đó là: *"Điều 6. Các hành vi bị xử lý kỷ luật: 1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức; những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm; nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm đạo đức, lối sống hoặc vi phạm pháp luật khác khi thi hành công vụ thì bị xem xét xử lý kỷ luật. 2. Mức độ của hành vi vi phạm được xác định như sau: a) Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ tác hại không lớn, tác động trong phạm vi nội bộ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác. b) Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, tác động ngoài phạm vi nội bộ, gây dư luận xấu trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác. c) Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, phạm vi tác động đến toàn xã hội, gây dư luận rất bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác. c) Vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại đặc biệt lớn, phạm vi tác động sâu rộng đến toàn xã hội, gây dư luận đặc biệt bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác"*[19] và tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra[20].

+ Hành vi kịp thời hay trì hoãn việc cung cấp thông tin chưa được xác định rõ ràng, thống nhất trong Luật TCTT năm 2016. Mặc dù Luật TCTT năm 2016 đã quy định cụ thể về thời hạn phải công

khai thông tin là *"Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin"*[21], nhưng thời hạn để xử lý thông tin công khai không chính xác lại chưa rõ ràng, cụ thể. Việc xử lý thông tin công khai không chính xác được thực hiện như sau: *"1. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra và đã được công khai không chính xác thì cơ quan đó có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính. 2. Trường hợp phát hiện thông tin do cơ quan khác tạo ra nhưng do mình công khai không chính xác thì cơ quan đã công khai thông tin có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính. 3. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra nhưng được cơ quan khác công khai không chính xác thì cơ quan tạo ra thông tin có trách nhiệm yêu cầu cơ quan đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính. 4. Trường hợp công dân cho rằng thông tin công khai không chính xác thì kiến nghị với cơ quan đã công khai thông tin đó. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan đó có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời cho công dân; trường hợp xác định thông tin công khai không chính xác thì phải kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính. 5. Thông tin công khai không chính xác bằng hình thức nào thì phải được đính chính bằng hình thức đó"*[22]. Theo quy định này thì việc *"kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính"* không quy định cụ thể thời hạn phải đính chính là khi nào, việc *"kịp thời"* phải được thực hiện vào thời điểm nào của cơ quan nhà nước không được xác định rõ ràng. Khi thực hiện quy định này có thể dẫn tới việc trì hoãn việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước, nhưng chủ thể có thẩm quyền sẽ không có cơ sở để xử lý vi phạm trong trường hợp này.

- Một quy định dẫu có giá trị đến đâu cũng trở thành vô nghĩa nếu không đặt ra chế tài phù hợp dành cho nó[23]. Luật TCTT năm 2016 quy định cơ quan nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền TCTT của công dân. Nhưng Luật TCTT năm 2016 lại không có các quy định chế tài nào đối với cơ quan nhà nước để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ đó. Việc không quy định chế tài của cơ quan nhà nước sẽ dẫn đến việc cơ quan nhà nước xem nhẹ nghĩa vụ thực hiện của mình và không có cơ sở pháp lý để áp dụng hậu quả pháp lý bất lợi khi cơ quan nhà nước vi phạm quyền TCTT của công dân.

4. Kiến nghị

Thứ nhất, bài viết ủng hộ các thiết chế bảo vệ quyền TCTT của công dân Việt Nam hiện nay, bởi vì ở Việt Nam có một Đảng Cộng sản lãnh đạo duy nhất, có một hệ thống cơ quan nhà nước, có một hệ thống pháp luật,... và tất cả đều có chung một sự thống nhất là ở Việt Nam thì Nhân dân làm chủ. Nếu tất cả các thiết chế đó đều hoạt động hiệu quả, lấy mục tiêu và động lực vì Nhân dân thì việc bảo vệ quyền công dân nói chung hay quyền TCTT của công dân nói riêng sẽ có hiệu quả cao nhất trên thực tế. Tuy nhiên, các thiết chế này đều mang tính phi tập trung và không chuyên trách, không có thiết chế nào có tính chất, chức năng là bảo vệ quyền con người, quyền công dân ở vị trí hàng đầu. Nhà nước Việt Nam được tổ chức và hoạt động dựa trên nguyên tắc phân công nhiệm vụ, quyền hạn rõ ràng, chính danh, cho nên cần thiết có một thế chế chuyên trách bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thiết chế này nên được xây dựng dựa trên cơ chế bảo vệ Hiến pháp, bởi nó đã có cơ sở pháp lý rất vững chắc là Hiến pháp năm 2013 đã giao cho luật định.

Thứ hai, pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính cần bổ sung thẩm quyền giải quyết đối với vi phạm pháp luật về TCTT của cơ quan nhà nước. Bởi trong mối quan hệ pháp luật về thực hiện quyền TCTT của công dân thì cơ quan nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ để bảo đảm thực hiện quyền TCTT của công dân. Trong đó, nghĩa vụ pháp lý của cơ quan nhà nước bao gồm việc phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi nếu có sử sự không đúng với những quy định của pháp luật.

Thứ ba, Luật TCTT năm 2016 nên bỏ yêu cầu lỗi "Cố ý cung cấp thông tin..." và giải thích rõ, thống nhất thuật ngữ "trì hoãn" được quy định tại khoản 1 Điều 11.

Thứ tư, Luật TCTT năm 2016 cần bổ sung quy định chế tài đối với cơ quan nhà nước khi vi phạm quyền TCTT của công dân, cụ thể đó là các chế tài về hành chính và chế tài dân sự.

5. Kết luận

Bảo vệ quyền TCTT của công dân là hoạt động có nội dung rộng lớn, phong phú, đa dạng, liên quan đến trách nhiệm của nhiều chủ thể. Cho nên, ngoài việc nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trách nhiệm bảo vệ quyền TCTT của công dân từ phía Nhà nước, thì cần huy động sự tham gia bảo vệ quyền TCTT của công dân từ các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, của mọi cá nhân, cả cộng đồng và đây cũng là những nội dung nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1] Thái Thị Tuyết Dung (2015). "Hoàn thiện các biện pháp pháp lý bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo Hiến pháp năm 2013", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (số 11), tr.48.

[2] Xem thêm, Trường Đại học Luật Hà Nội (2020). Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr.151 - tr.152.

[3] Điều 3 Hiến pháp năm 2013.

[4] Viện Ngôn ngữ học (2016). Từ điển Tiếng Việt, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr.263.

[5] Viện Ngôn ngữ học (2016). Từ điển Tiếng Việt, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr.49.

[6] Viện Ngôn ngữ học (2016). Từ điển Tiếng Việt, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr.1282.

[7] Viện Ngôn ngữ học (2016). Từ điển Tiếng Việt, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr.48.

[8] Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tâm (2015). "Quyền công dân và cơ chế bảo vệ quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (11), tr.15.

[9] Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (2016). Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, Số chuyên đề Dự án Luật Tiếp cận thông tin, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr.168, 169.

[10] Khoản 1 Điều 2 Luật Khiếu nại năm 2011.

[11] Mục 1 Chương III Luật Khiếu nại năm 2011.

[12] Khoản 4 Điều 33 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

[13] Khoản 1 Điều 2 Luật Tố cáo năm 2018.

[14] Mục 1 Chương III Luật Tố cáo năm 2018.

[15] Khoản 8, 9 Điều 3 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

[16] Khoản 1 Điều 31 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

[17] Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 31 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

[18] Khoản 1 Điều 11 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

[19] Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỉ luật cán bộ, công chức, viên chức.

[20] Điểm b Khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

[21] Khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

[22] Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

[23] *http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210579/Nguyen-tac--quyen-yeu-cau-toa-an-bao-ve-quyen-va-loi-ich-hop-phap-cua-duong-su-.html,*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013.*

2. Quốc hội (2011). *Luật Khiếu nại.*

3. Quốc hội (2012). *Luật Xử lý vi phạm hành chính.*

4. Quốc hội (2015). *Luật Tố tụng Hành chính.*

5. Quốc hội (2016). *Luật Tiếp cận thông tin.*

6. Quốc hội (2018). *Luật Tố cáo.*

7. Chính phủ (2020). *Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 quy định về xử lý kỉ luật cán bộ, công chức, viên chức.*

8. Viện Ngôn ngữ học, (2016), *Từ điển Tiếng Việt,* NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 26/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. Thạc sĩ Luật học NGUYỄN THỊ THẢO[1]

2. Thạc sĩ Luật học DƯƠNG VĂN QUÝ[1]

[1]Giảng viên Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tỉnh Đắk Lắk

THE RESPONSIBILITY TO PROTECT OF THE STATE IN PROTECTING THE RIGHT TO ACCESS INFORMATION OF CITIZEN

● LL.M **NGUYEN THI THAO[1]**
● LL.M **DUONG VAN QUY[1]**
[1]Lecturer, Hanoi Law University - Dak Lak Province Campus

ABSTRACT:

By presenting the content of the responsibility to protect of the state in protecting the right to access information of citizens, this paper analyzes and evaluates the shortcomings of current regulations on the responsibility of the state in protecting the right to access information of citizens. Based on the paper's findings, some recommendations are made in order to improve the effectiveness of these regulations.

Keywords: responsibility to protect of the state, the right to access information, Vietnamese citizens.

NHỮNG VẤN ĐỀ BẤT CẬP TRONG XÁC ĐỊNH MỨC THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

● NGUYỄN THỊ TRIỂN

TÓM TẮT:

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) nói chung và thuế TNCN đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói riêng luôn là vấn đề được nhiều chuyên gia pháp lý quan tâm. Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, những bất cập, hạn chế còn tồn tại tạo ra những kẽ hở cho người đầu tư, đầu cơ và người dân có những cách trốn thuế và gian lận tinh vi hơn, gây khó khăn cho việc áp dụng dẫn đến làm thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những vấn đề bất cập trong việc xác định mức thuế TNCN đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Từ khoá: thuế thu nhập cá nhân, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản.

1. Đặt vấn đề

Thuế TNCN có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế một quốc gia. Thuế TNCN là công cụ để chia sẻ nguồn lực giữa những cá nhân có thu nhập với đại bộ phận xã hội. Một trong những loại thuế TNCN lớn xuất phát từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đây là loại thuế có tỷ lệ đóng góp khá lớn và thường xuyên trong cơ cấu tỷ lệ nguồn thuế. Dù vậy, việc xác định mức thuế TNCN trong hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn gặp khá nhiều bất cập, dù mức thuế cao hay thấp đều gây những hệ luỵ cho xã hội nói chung và thị trường bất động sản (BĐS) nói riêng. Do đó, việc đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những bất cập trong xác định mức thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất là cần thiết. Trên cơ sở kiến nghị hoàn thiện pháp luật sẽ khắc phục được tình trạng xác định mức thuế thu nhập quá cao hoặc quá thấp khi các chủ thể thực hiện hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

2. Khái quát về thuế TNCN

2.1. Khái niệm thuế TNCN

Ở Việt Nam, thuế thu nhập được thực hiện với 2 hình thức là thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng từ năm 1999, trong khi thuế TNCN lại có lịch sử lâu đời hơn. Ngày 27/12/1990, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01/4/1991. Qua quá trình thực hiện, Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã được sửa đổi bổ sung và thay đổi nhiều lần vào các năm 1992, 1993, 1994, 1997, 2001, 2004. Để hoàn thiện chính sách pháp luật về Thuế TNCN, ngày 21/11/2007, Quốc hội

đã thông qua Luật Thuế TNCN (Luật số 04/2007/QH12), và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2009. Luật này cũng đã được sửa đổi, bổ sung qua các lần:

- Ngày 22/11/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 (Luật số 26/2012/QH13);

- Ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 (Luật số 71/2014/QH13). Theo đó, thuế TNCN là loại thuế chủ yếu đánh vào thu nhập của cá nhân, nhằm góp phần làm giảm khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội.

2.2. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

Một là, thuế TNCN là loại thuế trực thu đối với tất cả cá nhân có thu nhập chịu thuế;

Hai là, thuế TNCN có thuế suất mang tính lũy tiến so với thu nhập, nghĩa là thu nhập của một người càng tăng cao thì thuế suất cũng tăng cao tương ứng với mức thu nhập mà cá nhân đó nhận được;[1]

Ba là, thuế TNCN có thể được Nhà nước sử dụng như là một công cụ để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội thông qua các yếu tố kỹ thuật của Luật Thuế TNCN như: các khoản thu nhập trong phạm vi xác định thu nhập chịu thuế, các chi phí được khấu trừ thuế, thuế suất đối với từng khoản thu nhập nhất định, biểu thuế, vấn đề miễn thuế, giảm thuế...[2]

Bốn là, thuế TNCN là một loại thuế phức tạp do đối tượng chịu thuế đa dạng, thuế suất mang tính lũy tiến, các chính sách miễn, giảm, khấu trừ thuế thường xuyên thay đổi phức tạp.

3. Quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Điều 4 Luật Thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất thì được miễn thuế; đồng thời, người chuyển nhượng BĐS tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực về kê khai của mình.

Khoản 1 Điều 4 Luật Thuế TNCN năm 2007 quy định: "Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng, cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau" thì được miễn thuế TNCN. Lợi dụng quy định này, nhiều trường hợp đã sử dụng mối quan hệ bắc cầu để trốn thuế.

4. Một số bất cập trong quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Thứ nhất, tự khai báo là tài sản duy nhất

Điều 4 Luật Thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất thì được miễn thuế; đồng thời, người chuyển nhượng BĐS tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực về kê khai của mình. Tuy nhiên, đây chính là kẽ hở để không ít người có nhiều nhà ở, đất ở khi chuyển nhượng sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải nộp thuế. Thực tế này đang diễn ra khá phổ biến, gây thất thu lớn cho ngân sách, vì trong bối cảnh hệ thống thông tin quản lý cá nhân của cơ quan quản lý nhà nước chưa thể kết nối mạng thông tin thống nhất trên phạm vi toàn quốc, do đó không thể quản lý được việc sở hữu BĐS chi tiết đến từng cá nhân trên nhiều địa bàn khác nhau.

Thậm chí, người sở hữu nhà ở, đất ở trong cùng một địa bàn nhưng khi kê khai thì người sở hữu nhà hoàn toàn có thể khai theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất gửi ở cơ quan thuế. Trong khi đó, cơ sở dữ liệu tại các quận huyện, địa phương lại quản lý theo địa chỉ cấp đổi mới, do vậy, lại một lần nữa, cơ quan thuế cần đến văn bản tự cam kết của người kê khai chứ chưa có thông tin chuẩn xác để đối chiếu.

Thực trạng trên dẫn đến việc xác định mức thuế TNCN khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn rất nhiều so với mức thuế nghĩa vụ phải đóng.

Thứ hai, lợi dụng sự thông thoáng của hệ thống văn bản pháp luật

Một ví dụ điển hình trong việc lợi dụng quy định của hệ thống văn bản pháp luật là vụ việc tránh thuế TNCN khi bán nhà cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk). Chủ sở hữu căn nhà số 190 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh đã làm giấy tặng nhà cho con gái. Tại Khoản

1, 4 Điều 4 Luật thuế TNCN năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) quy định thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là BĐS giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ là thu nhập miễn thuế, do vậy, con gái khi được tặng nhà không phải nộp thuế TNCN.

Do con gái chưa đủ tuổi thành niên nên cha mẹ đại diện con gái ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà cho Vinamilk với giá hơn 37,8 tỷ đồng, cô con gái viết giấy cam kết đây là căn nhà sở hữu duy nhất nên được miễn thuế TNCN.

Mặc dù, cơ quan thuế nghi ngờ đây là hành vi lách thuế, nhưng đối chiếu theo quy định của Luật thuế TNCN và Luật Dân sự, người bán nhà kể trên đã không vi phạm. Người có thu nhập từ bán nhà đã được lợi 756 triệu đồng (Thuế TNCN phải nộp là 2% trên giá chuyển nhượng, theo Điều 17 Thông tư số 92/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 12 Thông tư số 111/2013/TT-BTC) - số tiền mà lẽ ra người bán phải nộp thuế TNCN.

Bên cạnh đó, không ít đối tượng còn lợi dụng các quy định thông thoáng về con nuôi, chẳng hạn như người chuyển nhượng có thể làm thủ tục nhận nuôi con nuôi trong những trường hợp phù hợp để trốn thuế. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng thì các đối tượng lại làm thủ tục chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Thứ ba, chuyển nhượng/cho tặng qua trung gian

Khoản 1 Điều 4 Luật Thuế TNCN năm 2007 quy định: "Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng, cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau" thì được miễn thuế TNCN. Lợi dụng quy định này, nhiều trường hợp đã sử dụng mối quan hệ bắc cầu để trốn thuế.

Ví dụ, với trường hợp hai anh em cọc chèo chuyển nhượng BĐS cho nhau, theo quy định tại Khoản 1, Điều 4, Luật nêu trên thì đây là đối tượng phải nộp thuế. Tuy nhiên, để lách luật, người rể thứ nhất làm thủ tục chuyển nhượng cho bố vợ, sau đó bố vợ lại chuyển nhượng tiếp cho người rể thứ hai. Cả hai lần chuyển nhượng này đều thuộc đối tượng được miễn thuế. Bằng cách này, người bán nhà đã tránh phải nộp thuế.

Hay như tại Khoản 4 Điều 4 Luật Thuế TNCN năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) quy định thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là BĐS giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau là thu nhập miễn thuế.

Vậy, nếu căn nhà đứng tên vợ chồng anh trai, nay anh ruột và chị dâu tặng nhà cho em trai thì người em trai vẫn phải nộp thuế TNCN khoản "quà tặng" do giao dịch cho tặng giữa chị dâu với em chồng không được miễn thuế. Trường hợp này, người vợ có thể làm thủ tục tặng phần sở hữu của mình cho chồng, sau đó người anh trai làm thủ tục tặng nhà cho em trai. Hoặc vợ chồng người anh làm thủ tục tặng nhà cho bố mẹ, sau đó bố mẹ làm thủ tục tặng nhà đó lại cho người em trai. Mặc dù mất thời gian và công sức, nhưng bằng cách này các chủ thể đã không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, một lần nữa, việc xác định mức thuế trong trường hợp này đã bị thay đổi bản chất.

Thứ tư, thỏa thuận thấp giá chuyển nhượng

Điều 17 Thông tư số 92/2015/TT-BTC chỉ rõ: Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công trình xây dựng trên đất là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ

phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Như vậy, hệ thống văn bản pháp luật thuế TNCN quy định giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng, tại thời điểm chuyển nhượng nhưng không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định. Thực tế trên thị trường BĐS, giá đất mua bán thường cao hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định nhưng do căn cứ xác định thuế TNCN của người bán và thuế trước bạ của người mua là giá chuyển nhượng, vì lợi ích của cả người mua và người bán, nên họ thường thỏa thuận ghi giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn thực tế. Trong trường hợp này chỉ Nhà nước chịu thất thu thuế.

5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về xác định mức thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Một là, xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cá nhân đầy đủ và toàn diện

Hiện tại, chi cục thuế các quận, huyện đã có mối liên hệ với phòng tài nguyên môi trường các quận, huyện để thẩm tra thông tin người nộp thuế. Mặc dù các đơn vị này chưa thực sự có thông tin đầy đủ nhưng bước đầu cũng đã có kết quả khả quan. Tuy nhiên, liên kết trên diện rộng thì vẫn chưa đạt được, do vậy, trong thời gian tới, ngành Thuế và ngành Tài nguyên và Môi trường cần kết nối mạng thông tin thống nhất trên phạm vi toàn quốc để quản lý được việc sở hữu BĐS chi tiết và đầy đủ của từng cá nhân, từ đó, chống hành vi khai man là tài sản duy nhất trong chuyển nhượng BĐS để được miễn thuế.

Hai là, kiện toàn văn bản cam kết

Lách thuế dựa vào các thu nhập miễn thuế chủ yếu là do hiểu biết pháp luật của người dân chưa cao. Trong các bản cam kết chịu trách nhiệm pháp lý, tính trung thực về việc đây là tài sản duy nhất, người viết cam kết không có thông tin đầy đủ về việc nếu khai sai thì sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý gì, chịu trách nhiệm tài chính ra sao... Do vậy, trên mẫu biểu cam kết nên có phần ghi chú các chế tài cụ thể mà những người có quyền lợi liên quan phải chịu nếu cam kết không đúng sự thật, ghi rõ mức truy thu bằng tiền hay mức phạt hình sự, ghi rõ thời gian có hiệu lực truy cứu trách nhiệm. Điều này sẽ khiến người cam kết phải suy nghĩ kỹ hơn trước khi ký.

Ba là, giá tính thuế BĐS cần điều chỉnh hàng năm

Việc ghi giảm giá thực tế giao dịch trên các hợp đồng chuyển nhượng nguyên nhân chủ yếu là do giá đất quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng chưa sát với giá thị trường, bất cập này đã tồn tại từ rất lâu. Đứng ở góc độ quản lý thuế TNCN nhằm tránh thất thu thuế, chống việc lách thuế qua việc ghi thấp giá trên hợp đồng chuyển nhượng thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần xây dựng và ban hành giá nhà, đất tính thuế và điều chỉnh hàng năm sao cho phù hợp và sát giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường tự do.

Bốn là, đẩy mạnh việc cấp "sổ đỏ", "sổ hồng"

Hiện một số địa phương đã triển khai rất tốt việc hỗ trợ thủ tục cho người dân tiến hành hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và cho người dân nợ tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất không tính lãi suất trong 5 năm theo quy định của Nhà nước. Như vậy, người bán và người mua phải tiến hành thủ tục nhượng bán tại phòng công chứng. Việc làm này đã hạn chế được tình trạng mua bán bằng giấy viết tay, đồng thời nhà nước vừa thu được tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất, vừa thu được tiền thuế TNCN của người chuyển nhượng.

Năm là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Thuế TNCN đến mọi người dân

Theo Luật Thuế TNCN thì có 10 khoản thu nhập mà cá nhân khi phát sinh thu nhập phải nộp thuế cho Nhà nước nhưng hiện nay, mới chỉ có khoản thu nhập từ tiền lương tiền công là được phổ biến rộng rãi đến các đơn vị chi trả thu nhập. Khoản thu nhập của cá nhân từ khoản chuyển nhượng BĐS vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Do vậy, trong thời gian tới, ngành Thuế tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến của Luật Thuế TNCN đến mọi tầng lớp dân cư để giúp họ nắm và hiểu về các quy định của Luật.

6. Kết luận

Việc xác định mức thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn xuất phát chủ yếu từ ý thức của các chủ thể khi tham gia chuyển nhượng/ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các chủ thể đều có xu hướng giảm hoặc không đóng thuế TNCN bằng nhiều hình thức khác nhau. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực thuế TNCN nhằm tránh thất thu thuế cho Nhà nước là cần thiết và quyết liệt thực hiện. Bài viết đã đóng góp một số giải pháp nhằm hạn chế việc xác định sai lệch mức thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các chủ thể tham gia. Hy vọng, trong thời gian tới, việc xác định mức thuế TNCN từ hoạt động này sẽ được minh bạch, rõ ràng và không bị thất thu cho ngân sách nhà nước ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1] Điều 22 Luật Thuế Thu nhập cá nhân năm 2007

[2] Đỗ Đức Minh, Nguyễn Việt Cương (2005), Giáo trình Lý thuyết Thuế, NXB Tài chính, 2005., tr.130

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.*

2. Quốc hội (2015). *Bộ Luật Dân sự năm 2015.*

3. Quốc hội (2014). *Luật Nhà ở năm 2014.*

4. Quốc hội (2014). *Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014.*

5. Quốc hội (2007). *Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007, sửa đổi bổ sung năm 2012, năm 2014.*

6. Quốc hội (2013). *Luật Đất đai năm 2013.*

7. Quốc hội (2014). *Văn bản hợp nhất Luật thuế thu nhập cá nhân số 15/VBHN-VPQH ngày 11/12/2014 của Văn phòng Quốc hội.*

8. Chính phủ (2015). *Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.*

9. Bộ Tài chính (2015). *Văn bản hợp nhất Nghị định số 14/VBHN-BTC ngày 26/5/2015 quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.*

10. Chính phủ (2015). *Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.*

11. Chính phủ (2014). *Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1/10/2014 quy định một số điều tại các Nghị định về thuế.*

12. Chính phủ (2014). *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.*

13. Chính phủ (2014). *Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất.*

14. Chính phủ (2013). *Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.*

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). *Văn bản hợp nhất Thông tư số 06/VBHN-BTNMT ngày 12/9/2019 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.*

16. Bộ Tài chính (2015). *Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bô sung về thuế TNCN quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.*

17. Bộ Tài chính (2013). *Thông tư số 205/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.*

18. Bộ Tài chính (2013). *Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân.*

19. Nguyễn Ngọc Điện (2009). *Giáo trình Luật La Mã.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

20. Huỳnh Quốc Thái (2014). *Thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản - thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.* Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Cần Thơ.

21. Lê Thị Nguyệt Châu (2009). *Luật Tài chính.* NXB Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

22. Đỗ Đức Minh, Nguyễn Việt Cường (2005). *Giáo trình Lý thuyết Thuế*. NXB Tài chính, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 25/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỊ TRIỂN
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

SHORTCOMINGS IN THE DETERMINATION OF PERSONAL INCOME TAX RATE FOR LAND USE RIGHT TRANSFER

● Master. **NGUYEN THI TRIEN**
University of Law, Hue University

ABSTRACT:

Personal income tax in general and personal income tax for land use right transfer in particular are always a matter of concern to many legal experts. The fact show that the law has some shortcomings which create loopholes for investors, speculators and people to have more sophisticated ways of tax evasion. These loopholes lead to loss of state budget revenue. This paper clarifies shortcomings in the determination of personal income tax rate for land use right transfer.

Keywords: personal income tax, transfer of land use rights, real estate.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

● AN THỊ THANH NHÀN

TÓM TẮT:

Logistics với vị thế là một ngành kinh tế mũi nhọn đang là động lực cho nền kinh tế Việt Nam phát triển, yêu cầu chuyển đổi số (CĐS) đang trở nên cấp bách. Tuy nhiên, những kết quả và thành công ban đầu trong CĐS của các doanh nghiệp logistics còn rất khiêm tốn. Bài viết đề cập tới thực trạng CĐS tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam, nhận dạng các khó khăn thách thức và đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục triển khai quá trình CĐS trong ngành Logistic từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các doanh nghiệp.

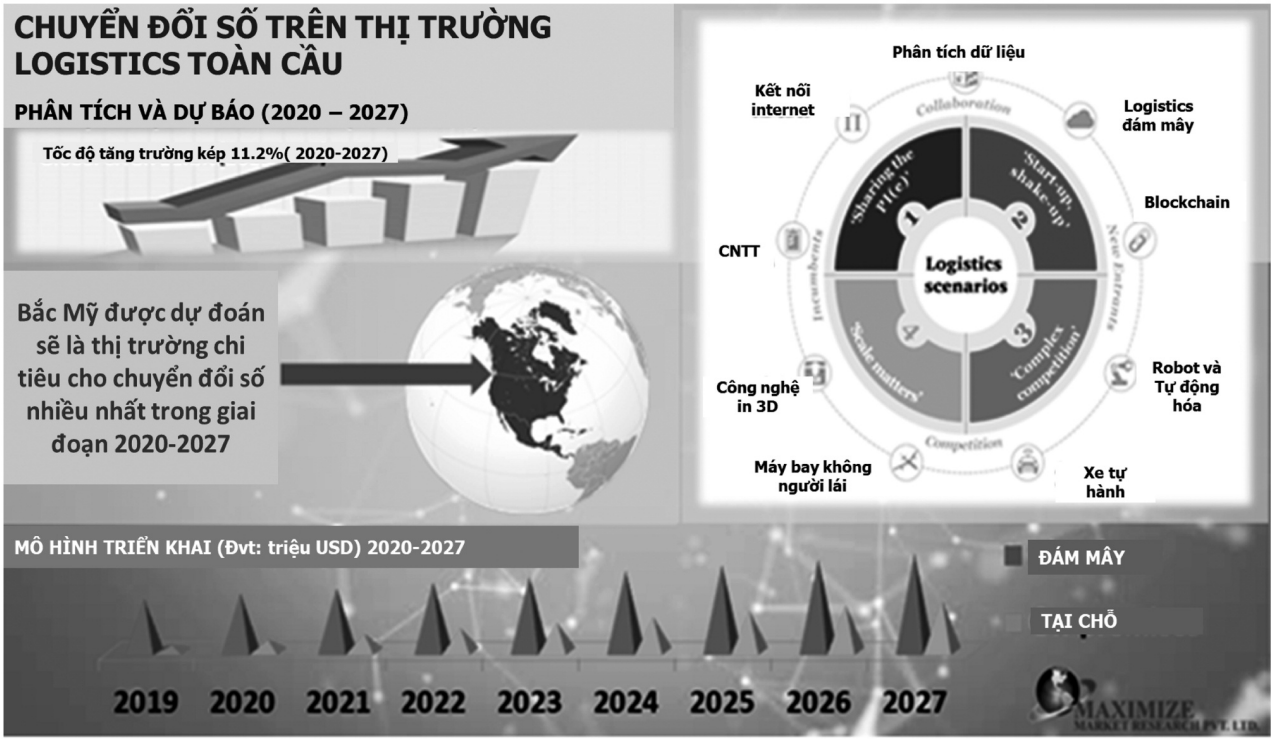
Từ khóa: chuyển đổi số, logistics, ngành logistics.

1. Thực trạng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp logistics việt nam

Theo báo cáo Nghiên cứu thị trường minh bạch, dự đoán chi tiêu tới năm 2026 cho chuyển đổi kỹ thuật số (CĐS) trong thị trường logistics thế giới là 94.972,3 triệu USD, có tốc độ là + 15,2% trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2026. Năm 2021, chi tiêu cho CĐS lĩnh vực logistics ở Hoa Kỳ ước tính là 14 tỷ USD, chiếm 28,98% thị phần thị trường toàn cầu.Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, được dự báo sẽ đạt quy mô thị trường ước tính là 13,7 tỷ USD vào năm 2026 với tốc độ CAGR là 10%; Nhật Bản và Canada dự báo sẽ tăng trưởng lần lượt ở mức 7,7% và 8,5%. Tại châu Âu, Đức được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR khoảng 7,8%, trong khi thị trường phần còn lại của châu Âu sẽ đạt 15,1 tỷ USD vào năm 2027.Dẫn đầu bởi các quốc gia như Úc, Ấn Độ và Hàn Quốc, thị trường ở Châu Á - Thái Bình Dương được dự báo sẽ đạt 2,5 tỷ USD vào năm 2026. (Hình 1)

Tốc độ tăng trưởng của ngành Logistics Việt Nam trong thời gian qua đạt khoảng 14% -16%, với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Hiện nay, thị trường logistics Việt Nam đang có sự tham gia của khoảng hơn 3.000 doanh nghiệp. Trong đó, 89% là doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ với số vốn dưới 10 tỷ đồng, khoảng 5% trong nhóm này có vốn 10 - 20 tỷ đồng; 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (khoảng 30 doanh nghiệp) cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với các tên tuổi lớn như: DHL, FedEx, Maersk Logistics, APL Logistics, CJ logistics, KMTC Logistic,s... Hiện nay, chỉ có một nhóm các công ty lớn có thể đáp ứng điều kiện CĐS như DHL, Fedex và các thương hiệu hàng đầu Việt Nam như Viettel Post và Vietnam Post.

Hình 1: Dự báo chi phí CĐS số thị trường logistics toàn cầu (9)



Bước chuyển đổi kỹ thuật số đầu tiên trong ngành Logistics tại Việt Nam có thể kể tới sự ra đời của dự án "Trung tâm Logistics ICD Vĩnh Phúc - SuperPort". Do hai tập đoàn lớn là T&T Group (Việt Nam) và YCH Holdings (Singapore) hợp tác đầu tư để tạo ra một trung tâm logistics thông minh và hiện đại tại Việt Nam. Dự án tích hợp kho cảng container nội địa (ICD) với Trung tâm logistics công nghệ cao đa phương thức hàng đầu trong khu vực.

Bưu điện Việt Nam xây dựng nền tảng bản đồ Vmap và cơ sở dữ liệu địa chỉ thời gian thực để định vị, định địa chỉ dữ liệu và gán mã cho địa chỉ hộ gia đình.Nền tảng mã địa chỉ bưu điện có khả năng số hóa và định vị chính xác địa chỉ của khách hàng để cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực, dịch vụ có nhu cầu tìm kiếm.Giải pháp góp phần tối ưu hóa việc chuyển phát hàng hóa từ người gửi đến người nhận của các doanh nghiệp bưu chính, vận tải, logistics, TMĐT.

Công ty Tân Cảng Sài Gòn sau khi áp dụng thành công Cảng điện tử và lệnh giao hàng điện tử, các chương trình quản lý, điều hành sản xuất tiên tiến, đã giảm 55% thời gian tàu có mặt tại cảng;thời gian giao hàng còn3/4; giảm 60% số vụ mất an toàn lao động và an toàn giao thông. Tập đoàn FPT nhờ sử dụng nền tảng phân tích dữ liệu khách hàng Customer Insights Platform, đã giữ chân được 38.000 khách hàng, tăng doanh thu lên tới hàng trăm tỷ đồng mỗi tháng.

Tuy nhiên, nhìn toàn ngành Logistics Việt Nam, tỷ lệ doanh nghiệp đạt được bước chuyển mình mạnh mẽ như Tân Cảng Sài Gòn hay Bưu điện Việt Nam còn ít. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Tập đoàn Dữ liệu quốc tế (IDC) về mức độ sẵn sàng CĐS. Theo kết quả này chỉ 16% doanh nghiệp Việt Nam đang trong giai đoạn sẵn sàng chuyển đổi số cấp cao. Hơn 50% đang trong giai đoạn 2, có nỗ lực CĐS nhưng rời rạc, nhỏ lẻ. Có tới 31% doanh nghiệp vẫn phản ứng thụ động với những thay đổi của thị trường và hầu như không có bất kỳ nỗ lực nào cho CĐS. Thống kê của FPT, cũng chỉ ra có đến 70% doanh nghiệp Việt Nam CĐS số thất bại và dưới đây là những rào cản lớn nhất mà các doanh nghiệp logistics Việt Nam đang đối mặt.

Về công nghệ: Trong CĐS ngành Logistics, công nghệ đóng vai trò số 1. Theo khảo sát năm 2018 của VLA, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ vào logistics tại Việt Nam chưa cao, đa phần là các giải pháp đơn lẻ, các phần mềm tiêu chuẩn quốc tế chưa ứng dụng được nhiều, khai báo hải quan được ứng dụng nhiều nhất chiếm 75 - 100%. Đặc biệt với thị trường TMĐT, đơn hàng có thể lên đến hàng triệu đơn mỗi ngày, nhiều chủng loại, phân tán với nhiều địa điểm giao hàng khác nhau, nếu không trang bị hệ thống phân loại hàng tự động thì không thể đáp ứng nhu cầu giao hàng và độ chính xác. Các doanh nghiệp logistics nhỏ xử lý đơn hàng và phân loại hàng hóa thủ công nên chỉ cung cấp các dịch vụ đơn giản, tốc độ chậm, có tính lẻ tẻ trong phạm vi địa phương. CĐS ngành Logistics cũng đòi hỏi trang bị các phần mềm quản lý đơn hàng (OMS - Order management system), quản lý kho (Warehouse management system - WMS), quản lý vận tải (Transporation management system - TMS), hoạch định nguồn lực (Enterprise resource planning- ERP),... để kết nối hạ tầng thông tin, cung cấp dữ liệu theo thời gian thực, tra cứu thông tin đơn hàng mọi lúc, mọi nơi. Chi phí đầu tư hạ tầng CNTT đồng bộ như vậy lên đến hàng chục, thậm chí hàng trăm tỉ đồng, là gánh nặng quá lớn với các doanh nghiệp logistics vừa và nhỏ. Thống kê của Sao Bắc Đẩu cho thấy 75% cảng, ICD, depot hiện chưa thể ứng dụng phần mềm hiện đại, chủ yếu sử dụng lao động kết hợp với một số phần mềm đơn giản. Dẫn đến không thể tối ưu hóa thông lượng hàng hóa, gây chậm trễ và tắc nghẽn. Chỉ có những doanh nghiệp lớn như Công ty Tân Cảng, Gemadept, Vinafco, U&I, TBS, Transimex, Sotrans,... mới đủ nguồn lực để phát triển các ứng dụng OMS, WMS, TMS,... đạt mức đồng bộ dữ liệu giữa các bộ phận giao hàng, quản lý hàng tồn, kế toán tài chính.

Về thách thức chi phí. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có hơn 98,1% doanh nghiệp SME và 99% doanh nghiệp này đang gặp khó khăn về vốn. Chính vì thiếu vốn, nên các doanh nghiệp này cho rằng CĐS là cuộc chơi của các doanh nghiệp lớn và chỉ ưu tiên đầu tư cho các hình thức tăng trưởng ngắn hạn.

Nguồn tài chính đầu tư vào CĐS để phát triển cơ sở hạ tầng CNTT cũng là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp logistics. Với 90% số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng, 5% có vốn từ 10 - 20 tỷ đồng thì khả năng ứng dụng các giải pháp công nghệ đắt đỏ là rất khó khăn. Trong khi quá trình CĐS đòi hỏi tiêu tốn từ hàng trăm triệu đến hàng chục tỷ đồng.Một hệ thống phân loại hàng hóa tự động, có thể xử lý hàng triệu đơn đặt hàng với nhiều danh mục có giá hàng triệu đô la Mỹ. Các giải pháp phần mềm cũng rất đắt, thí dụ, một phần mềm giao hàng điển hình có giá khoảng 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng, thanh toán đầy đủ một lần và sau đó sẽ có phí bảo trì hàng năm khoảng 10% - 20%. CargoWise One (CW1) là nền tảng công nghệ nổi tiếng quốc tế, bao gồm nhiều phân hệ như hải quan, TMS, WMS, giao nhận hàng hóa,... được tích hợp. Giúp thống nhất tất cả các hoạt động kinh doanh, từ CRM (quản lý quan hệ khách hàng, tiếp thị, bán hàng,...) đến hoạt động vận hành (đặt chỗ, giám sát lô hàng, trình kê khai,...). CW1 được tính phí dựa trên số lượng người dùng và số lượng giao dịch.Với doanh nghiệp từ 25 - 50 người, tổng chi phí sử dụng ước tính khoảng 50 triệu đồng đến 150 triệu đồng mỗi tháng, người dùng một năm phải trả từ 1 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng. Mức chi phí này là thách thức không nhỏ với hầu hết các doanh nghiệp logistics Việt Nam hiện nay trong CĐS, do đó hiện họ chỉ có thể ứng dụng chủ yếu phần mềm riêng lẻ như khai hải quan điện tử, công nghệ định vị địa lý, ô tô, email và internet cơ bản.

Về rào cản nhận thức và nhân lực: CĐS là việc ứng dụng công nghệ trên nền tảng internet vào mọi hoạt động của doanh nghiệp nên đòi hỏi trình độ rất cao cả về kỹ thuật cũng như nhân lực. Số liệu khảo sát nhanh hiện nay cho thấy chỉ có 6,7% doanh nghiệp hài lòng với chuyên môn của nhân viên logistics. Nhiều doanh nghiệp logistics vẫn chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của CĐS trong cách mạng 4.0. Những rào cản mà họ đang gặp như thiếu kỹ năng số và nguồn nhân lực, thiếu nền tảng CNTT hiện đại, thiếu năng lực tài chính và trên hết là thiếu tư duy số đang là những trở ngại không nhỏ về nhận thức trong tiến trình

CĐS. Thực tế cho thấy, nhiều lãnh đạo doanh nghiệp vẫn có thái độ e ngại về tính an toàn, khả năng bảo mật thông tin của các nền tảng trực tuyến, dẫn đến việc chậm chạp, thiếu nhạy bén với các ứng dụng công nghệ CĐS.

Với những rào cản trên, khảo sát mới nhất của Bộ Công Thương về tính sẵn sàng ứng dụng các công nghệ 4.0 của 17 ngành sản xuất kinh doanh thì 16/17 ngành khảo sát ưu tiên đều đang có mức sẵn sàng thấp, 82% doanh nghiệp đang ở vị trí mới nhập cuộc, trong đó 61% còn đứng ngoài cuộc và 21% doanh nghiệp bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị ban đầu.

2. Giải pháp chuyển đổi số cho ngành Logistics Việt Nam

Với mục tiêu phấn đấu của ngành Logistics Việt Nam tới năm 2025, đạt tỷ trọng 8%-10% GDP, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50%-60%, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên,... thì CĐS là con đường tất yếu để đạt được các chỉ tiêu trên trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0.

2.1. Giải pháp về phía các cơ quan quản lý nhà nước

Chính phủ luôn có vai trò bệ đỡ trong công cuộc CĐS. Nghiên cứu của Cisco cho thấy các chương trình của Chính phủ có tác động rõ rệt đến quá trình số hóa của các doanh nghiệp Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp (64%) nhận biết được các sáng kiến hỗ trợ của Chính phủ và được hưởng lợi từ các chính sách đó và 30% còn lại biết đến nhưng chưa tham gia. Do đó, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các giải pháp sau đây:

- Với khó khăn lớn nhất của ngành là sự thiếu hụt và hạn chế về hạ tầng CNTT trong CĐS, Chính phủ cần có các chương trình hành động để ứng dụng KHCN hiện đại, bắt kịp trình độ quốc tế, hình thành ngành Logistics điện tử trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Theo đó, chú trọng đầu tư vào hạ tầng số, đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu; Huy động các tập đoàn CNTT xây dựng, chuyển giao các phần mềm logistics cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam với giá ưu đãi để tạo cơ hội sử dụng và tham gia vào các hoạt động CĐS một cách đồng đều.

- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật trong quản lý, vận hành, đào tạo về chuỗi cung ứng và dịch vụ logistics. Khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp trong một số ngành áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng các hoạt động logistics trên nền tảng ứng dụng CNTT và công nghệ mới.

- Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về dịch vụ logistics và CĐS, nhất là vấn đề bảo mật, hợp tác phòng chống phá hoại, vấn đề quản trị kỹ thuật số. Tích hợp các chức năng về giám sát mạng lưới, bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng. Nghiên cứu sửa đổi, ban hành mới các chính sách, pháp luật điều chỉnh dịch vụ logistics, vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới trong TMĐT.

- Ban hành chính sách ưu đãi về thuế, thuê đất, lãi vay để hỗ trợ các doanh nghiệp logistics có điều kiện đầu tư vào mạng lưới kho bãi, hệ thống phân loại hàng hóa, thiết bị tự động hóa với năng suất cao. Có chính sách khuyến khích CĐS, hỗ trợ về vốn vay và lãi vay ưu đãi cho các công ty startup về giải pháp công nghệ số, nhằm giúp các doanh nghiệp logistics có thể mua hoặc thuê giải pháp từ các doanh nghiệp cung cấp phần mềm khi chưa có đủ khả năng tài chính.

- Tăng cường liên kết CĐS giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, doanh nghiệp giữa hội, hiệp hội ngành nghề CNTT hiệp hội logistics để tạo hiệu quả đồng bộ trong nỗ lực CĐS.

2.2. Về phía doanh nghiệp

- Doanh nghiệp logistics cần nâng cao nhận thức về tính cấp bách của CĐS, coi CĐS là tất yếu nếu không muốn bị đào thải khỏi thị trường. Yếu tố trọng tâm của CĐS nằm ở yếu tố con người, tư duy và văn hóa. Việc thay đổi tư duy về CĐS phải bắt đầu từ cấp lãnh đạo. Nhân lực là yếu tố cốt lõi để vận hành hệ thống logistics kỹ thuật số và đòi hỏi kỹ năng cao hơn so với logistics truyền thống nên cần đào tạo và đào tạo lại. Chú trọng phối hợp giữa các doanh nghiệp logistics, các hiệp hội và các trường đại học để cung cấp nền tảng kiến thức cho nhân lực ngành là vô cùng quan trọng.

- CĐS cần tiến hành vững chắc, theo lộ trình phù hợp với khả năng cụ thể của từng doanh nghiệp. Cần chuyển đổi theo tiến trình từ số hóa dữ liệu tới số hóa quy trình và thay đổi mô hình kinh doanh sang mô hình nền tảng số phù hợp với các quy trình tự động hóa (Hình 2).

Hình 2: Các giai đoạn phát triển trong tiến trình CĐS doanh nghiệp



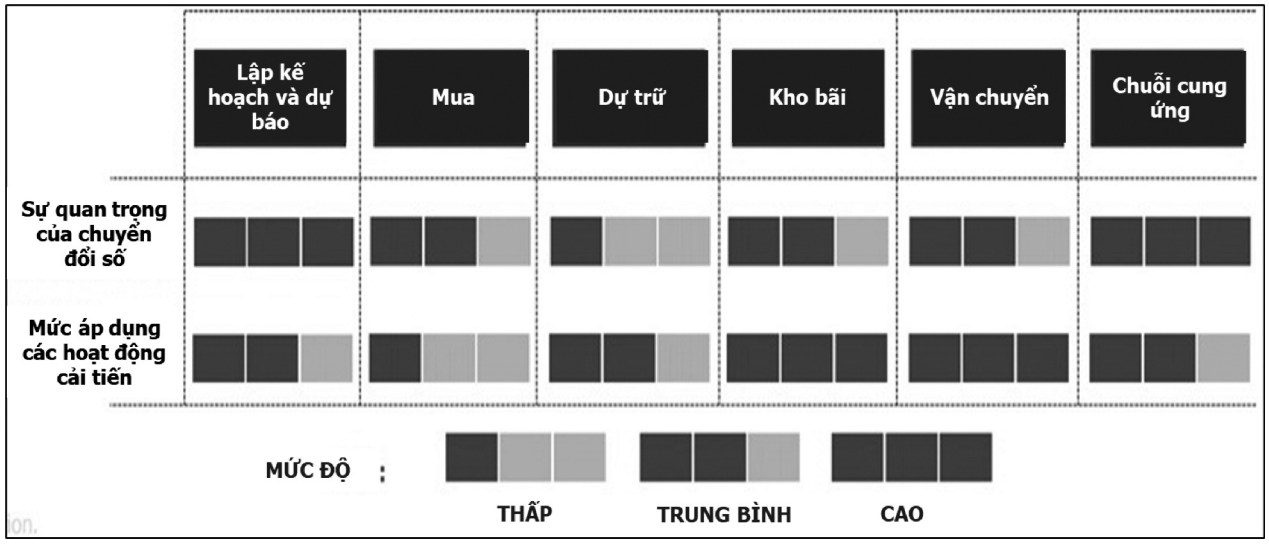
Trong từng giai đoạn phải lập kế hoạch bài bản, cẩn trọng trong lựa chọn quy trình, tìm kiếm nhà cung cấp phù hợp về uy tín, chất lượng, khả năng tài chính để tạo ra một hệ thống số liên hoàn, cùng chung chuẩn mực, có tính liên kết cao và dễ dàng truy xuất số liệu.

- Với các doanh nghiệp logistics lớn, có uy tín như Vietnam Post, Viettel Post sẽ nhanh chóng đổi mới công nghệ, đào tạo lại nguồn nhân lực. Tận dụng lợi thế về hệ thống đại lý, bưu cục phủ sóng khắp cả nước, từ nông thôn, miền núi tới các vùng sâu vùng xa; mạng lưới kho bãi đã được đầu tư tốt cho hoạt động chuyển phát khắp cả nước để tạo sức mạng mở đường trong công cuộc CĐS. Việc đầu tư công nghệ, thay đổi phương pháp quản lý sẽ giúp các doanh nghiệp này đủ sức cạnh tranh công bằng với các đối thủ nước ngoài, thậm chí là có ưu thế hơn. Với các doanh nghiệp logistics nhỏ và siêu nhỏ, chưa có điều kiện đầu tư công nghệ hoặc hệ thống kho bãi cũng có thể tham gia vào các thị trường ngách, quy mô nhỏ, chủng loại hàng đơn giản để phục vụ các doanh nghiệp bán lẻ, các cá nhân kinh doanh TMĐT trên mạng xã hội hoặc các nền tảng ứng dụng di động. Những thị trường ngách sẽ vừa tầm với quy mô doanh nghiệp này về số lượng cũng như các yêu cầu chất lượng dịch vụ logistics.

- Việc lựa chọn mô hình chuyển đổi số cần được nghiên cứu tỉ mỉ và kỹ lưỡng. Liên kết chặt chẽ trong nội bộ ngành Logistics, cũng như tìm kiếm tư vấn từ các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyển đổi số để giúp doanh nghiệp xác định được hướng đi phù hợp. Nếu tìm ra được mô hình phù hợp, nắm bắt được công nghệ mới, doanh nghiệp logistics hoàn toàn có thể nhanh chóng bắt nhịp được với xu thế của thị trường. Các doanh nghiệp nên đặc biệt chú trọng cải thiện năng lực tài chính thông qua việc hợp tác, sáp nhập với các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính tốt hoặc tìm kiếm các nhà đầu tư mạnh để có nguồn lực tài chính ổn định cho phát triển công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao,...

- Khi thực hiện CĐS, doanh nghiệp dịch vụ logistics phải có sự chuyển đổi đồng bộ. Chú trọng xây dựng nền tảng số cho chuỗi dịch vụ logistics,

Hình 3: Mức độ quan trọng của các modul CĐS tại doanh nghiệp logistics (10)



giúp kết nối các các bên liên quan trong chuỗi (cảng, hãng vận tải, đại lý, công ty giao nhận, kho,...) để chia sẻ dữ liệu, tăng tính hiện hữu cho chuỗi, nâng cao hiệu suất sử dụng. Tuy nhiên, việc ưu tiên đầu tư vào các modul là cần thiết, cho phép các công nghệ kỹ thuật số được tích hợp dần để đồng bộ hóa cả hệ thống kinh doanh theo hướng bền vững. (Hình 3)

- Về lâu dài, cần xây dựng hệ sinh thái kho vận số, khai thác dữ liệu hiện có của doanh nghiệp thành lợi thế cạnh tranh để lưu chuyển hàng hóa hiệu quả; Xây dựng dữ liệu lưu trữ chung, quản lý tập trung dữ liệu hành trình các phương tiện vận tải, từ đó có cơ sở điều chỉnh về quy hoạch giao thông, bố trí bãi đậu xe nội thành, khu vực trung chuyển hàng hóa, giờ giấc ưu tiên.

3. Kết luận

Chuyển đổi số đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với ngành Logistics để đảm bảo sự phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia trong kỷ nguyên 4.0. Để có thể chuyển đổi một cách thành công, các công ty logistics cần bắt đầu tự nhận thức, đến thay đổi về trình độ, kỹ năng quản lý, vận hành. Công nghệ chỉ có thể thực hiện hiệu quả bởi những đôi bàn tay và khối óc thông minh vượt trội. Các nguồn lực to lớn về hạ tầng và chi phí luôn cần đến sự hỗ trợ rốt ráo của các cơ quan Nhà nước. Chỉ có sự phối hợp hài hòa giữa ý thức tự cường của doanh nghiệp với động lực thúc đẩy mạnh mẽ từ phía Chính phủ mới có thể thực hiện CĐS thành công ngành Logistics cũng như nền kinh tế Việt Nam trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hanqing Wu,Jiannong Cao (2019). *Quản lý dữ liệu trong chuỗi cung ứng bằng cách sử dụng chuỗi khối: Những thách thức và nghiên cứu điển hình,* Hội nghị quốc tế lần thứ 28 năm 2019 về Mạng và Truyền thông Máy tính (ICCCN)

2. Marzenna Cichosz, Carl Marcus Wallenburg, A. Michael Knemeyer. (2020). Digital transformation at logistics service providers: Barriers, success factors and leading practices. *The International Journal of Logistics Management.*

3. Anna Lisa Junge; Peter Verhoeven; Jan Reipert; Michael Mansfeld. (2019). *Pathway of Digital Transformation in Logistics - Best Practice Concepts and Future Developments.* Berlin, Gerrmany: Universitätsverlag der TU.

4. L. Barretoa,b,*, A. Amarala,c, T. Pereiraa. (2017). An overview Industry 4.0 implications in logistics. Manufacturing Engineering Society International Conference 2017, MESIC 2017, 28-30 June 2017, Vigo (Pontevedra), Spain.

5. Nguyễn Tương (2021), Ngành dịch vụ Logistics Việt Nam, *https://www.vla.com.vn/chuyen-doi-so-trong-nganh-dich-vu-logistics-viet-nam.html*

6. Trần Thanh Bình (2021), Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ Logistics Việt Nam: Cơ hội tạo đột phá, hiện trạng và thách thức; *https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-trong-nganh-dich-vu-logistics-viet-nam-co-hoi-tao-dot-pha-hien-trang-va-thach-thuc-20210204074831044.htm*

7. Cao Cẩm Linh, (2020), Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ Logistics Việt Nam; *https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/chuyen-doi-so-trong-nganh-dich-vu-logistics-viet-nam-330676.html*

8. Minh Thiện 2020, Chuyển đổi số giúp đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế; *https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-giup-day-nhanh-qua-trinh-phuc-hoi-kinh-te-20200911152853704.htm*

9. April 30, 2020, New report illustrates digital transformation of supply chain management. Retrieved from: *https://www.supplychain247.com/article/new_report_illustrates_digital_transformation_of_supply_chain_management*

10. Global Digital Transformation Spending on Logistics Market- Industry Analysis and Forecast (2020-2027). Retrieved from: *https://www.maximizemarketresearch.com/market-report/global-digital-transformation-spending-on-logistics-market/55763/*

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
PGS.TS. AN THỊ THANH NHÀN
Trường Đại học Thương mại

THE CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO FACILITATE THE DIGITAL TRANSFORMATION AT LOGISTICS ENTERPRISES IN VIETNAM

● Assoc.Prof. Ph.D **AN THI THANH NHAN**
Thuongmai University

ABSTRACT:

It is necessary for the logistics industry, which is considered as a spearhead economic sector of Vietnam, to do digital transformation in order to support the economic development of Vietnam. The digital transformation of Vietnamese logistics enterprises has achieved modest successes and results. This study presents the current digital transformation at Vietnamese logistics enterprises, and identifies difficulties and challenges in the digital transformation. Some solutions are also proposed to facilitate the digital transformation at logistics enterprises.

Keywords: digital transformation, logistics, logistics industry.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DOANH NGHIỆP: NHỮNG RÀO CẢN VÀ ĐỊNH HƯỚNG

● VÕ VĂN CẦN - NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG

TÓM TẮT:

Bài viết tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về rào cản và những định hướng khi các doanh nghiệp tiếp cận và triển khai chuyển đổi số. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra 6 rào cản khi doanh nghiệp triển khai chuyển đổi số, bao gồm: công nghệ; thông tin công nghệ số; nguồn nhân lực chất lượng cao; vốn đầu tư; nhận thức của nhà quản trị và người lao động; rào cản về bảo mật thông tin cá nhân hay doanh nghiệp. Từ kết quả này, bài viết cũng đề xuất định hướng cho các doanh nghiệp chuẩn bị và xây dựng lộ trình triển khai chuyển đổi số phù hợp với năng lực.

Từ khóa: chuyển đổi số, công nghệ số, doanh nghiệp, định hướng, rào cản.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, khái niệm chuyển đổi kỹ thuật số (gọi tắt là chuyển đổi số - CĐS) không còn là khái niệm xa lạ khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ và trở thành một xu hướng tất yếu đối với mỗi quốc gia, tổ chức và doanh nghiệp. Theo Bùi Thúy Vân (2021), cuộc cách mạng này có 4 tác động đối với hoạt động doanh nghiệp, đó là tác động về kỳ vọng của khách hàng; nâng cao chất lượng sản phẩm; đổi mới hợp tác; hình thức tổ chức vận hành doanh nghiệp. Những tác động này đều được xây dựng dựa trên nền tảng kỹ thuật số, do đó càng thúc đẩy các doanh nghiệp mạnh dạn hơn trong CĐS. Đặc biệt, khi các biên giới, rào cản trên thế giới về ứng dụng kỹ thuật số đang dần bị loại bỏ thì việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số (CNS) trong các doanh nghiệp ngày càng dễ dàng với chi phí ngày càng rẻ hơn (Watkins và cộng sự, 2021).

Ngoài ra, khi đại dịch Covid-19 lan rộng, dẫn tới những hạn chế tiếp xúc và việc phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội đã buộc các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận và CĐS, nhất là trong quản trị nội bộ, thanh toán điện tử, tiếp thị, quảng cáo cho đến việc mua hàng và bán hàng cũng ưu tiên kênh trực tuyến. Thực tiễn cho thấy trong một thời gian ngắn bị ảnh hưởng bởi Đại dịch (2020 - 2022), số lượng các doanh nghiệp ứng dụng CNS tăng nhanh đáng kể so với trước đây. Đại dịch cũng có tác động đến những thay đổi trong hành vi tiêu dùng, cách thức mua sắm hay phương thức thanh toán của khách hàng.

Thực tế cho thấy, khách hàng đã thay đổi mạnh thói quen từ mua sắm trực tiếp, thanh toán bằng

tiền mặt sang mua sắm trực tuyến và thanh toán không sử dụng tiền mặt thông qua hệ thống mua bán hàng và thanh toán trên không gian mạng. Sự thay đổi này đã buộc các doanh nghiệp đẩy nhanh CĐS trên cơ sở triển khai các quy trình và hệ thống kinh doanh trên nền tảng công nghệ. Theo nghiên cứu của Mastercard Việt Nam, đại dịch Covid-19 chính là chất xúc tác giúp phát triển tư duy "kỹ thuật số là mặc định", giúp người tiêu dùng thay đổi thói quen thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt chuyển sang thanh toán trực tuyến thông qua các ứng dụng thanh toán qua mạng như: ví điện tử Momo, ViettelPay, VNPay, Payoo, Moca... Tại Việt Nam, với dân số gần 100 triệu người và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong khu vực châu Á, dân số trẻ năng động và có khả năng tiếp cận công nghệ cao nhanh chóng, Việt Nam được đánh giá là có tiềm năng rất lớn trong việc CĐS. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tạo ra sự đột phá trên thị trường nhờ vào CĐS (Lê Thị Thùy Vân, 2021).

Để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu thay đổi của khách hàng phù hợp với bối cảnh kinh tế mới, đòi hỏi sự chuyển đổi trong cách xác định tầm quan trọng cũng như những rào cản trong triển khai CĐS. Từ đó, các doanh nghiệp dần định hình và chuyển đổi phương pháp quản lý truyền thống sang các cấu trúc quản lý năng động hơn. Nghiên cứu của Watkins và cộng sự (2021) đã cho thấy, CĐS trong doanh nghiệp thể hiện xu hướng tích cực và các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang ở giai đoạn đầu của việc nhìn nhận nghiêm túc về con đường hướng tới CĐS. Tuy nhiên, để các doanh nghiệp chủ động trong việc hoạch định và triển khai CĐS thành công, các doanh nghiệp cũng cần biết rõ những rào cản nào cản trở các doanh nghiệp tiếp cận và triển khai CĐS, và các doanh nghiệp cần phải làm gì để hạn chế những rào cản đó. Vì vậy, trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, sẽ chỉ ra những rào cản và những gợi ý khắc phục những rào cản khi các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện CĐS.

2. Khái niệm và lợi ích của chuyển đổi số

2.1. Khái niệm chuyển đổi số

Đến nay, nhiều khái niệm về CĐS cũng được trình bày trên các diễn đàn học thuật cũng như tại các cuộc hội thảo về CĐS. Theo Ebert và Duarte (2018), CĐS là việc áp dụng các công nghệ đột phá để tăng năng suất, gia tăng giá trị và phúc lợi xã hội. Còn theo Vial (2021), CĐS là một quá trình nhằm mục đích cải thiện một thực thể bằng cách tạo ra những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của nó thông qua sự kết hợp của công nghệ thông tin, máy tính, truyền thông và kết nối. Trong khi đó, theo Nguyễn Đình Quyết (2021), CĐS là việc thay đổi phương thức làm việc, sản xuất thông qua sự tích hợp các CNS vào hoạt động của mỗi doanh nghiệp nhằm thay đổi cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và đem đến những hiệu quả cao hơn, những giá trị mới hơn. Còn theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), CĐS được định nghĩa là việc tích hợp, áp dụng CNS để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả quản lý, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và tạo ra các giá trị mới. Theo định nghĩa của Lê Thị Thùy Vân (2021), theo đó khái niệm CĐS được hiểu là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty.

Nhìn chung các khái niệm về CĐS trong doanh nghiệp có thể hiểu là quá trình ứng dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (Internet of things - IoT), điện toán đám mây (Cloud computing), công nghệ chuỗi khối (block chain), trí tuệ nhân tạo(Artificial intelligence - AI)... nhằm thay đổi phương thức điều hành và quy trình làm việc trong doanh nghiệp để tạo ra các giá trị mới cho bản thân doanh nghiệp, người dùng và xã hội. Ngoài ra, CĐS còn là sự thay đổi về văn hóa của doanh nghiệp, đòi hỏi sự liên tục cập nhật cái mới, hiện đại và phải chấp nhận cả thất bại bên cạnh những thành công do đổi mới

đem lại (Nguyễn Đình Quyết, 2021). Một điều cần lưu ý, theo Watkins và cộng sự (2021), CĐS không chỉ là sự đột phá ứng dụng công nghệ mới mà còn bao trùm sự thay đổi trong văn hóa kinh doanh, tổ chức điều hành và đặc biệt tập trung vào nhu cầu khách hàng.

Như vậy, CĐS là một quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện về cách sống, cách làm việc, cách quản trị và phương thức sản xuất dựa trên CNS, và CĐS là một xu hướng tất yếu của nền kinh tế hiện đại. Tuy nhiên, việc CĐS cũng có thể thực hiện cho từng phần hay toàn bộ quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm việc số hóa dữ liệu quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp, áp dụng CNS để tự động hóa, tối ưu hóa các quy trình sản xuất, quy trình báo cáo, phối hợp công việc trong doanh nghiệp cho đến việc chuyển đổi toàn bộ mô hình kinh doanh, tạo thêm giá trị mới cho doanh nghiệp.

2.2. Những lợi ích của chuyển đổi số

Sự chuyển đổi nhanh chóng trong hành vi tiêu dùng và thanh toán của khách hàng đã thúc đẩy các doanh nghiệp triển khai nhanh chóng các quy trình và hệ thống kinh doanh trên các nền tảng công nghệ. CĐS mang lại cho doanh nghiệp nhiều lợi ích trong hoạt động quản trị và điều hành sản xuất - kinh doanh cũng như nắm bắt kịp thời thị hiếu của khách hàng, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của thị trường. Cụ thể, trong nhiều nghiên cứu như Watkins và cộng sự (2021), Nguyễn Đình Quyết (2021), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021)... đã cho thấy nhiều lợi ích khi doanh nghiệp CĐS. Cụ thể, CĐS giúp cho doanh nghiệp mở rộng kênh bán hàng, mở rộng đối tượng khách hàng, nhờ đó giảm rủi ro trong tiêu thụ hàng hóa, rút ngắn được thời gian ra quyết định, tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp khai thác được tối đa năng lực làm việc của nhân viên, đặc biệt là nhân viên văn phòng. Đồng thời, CĐS còn giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh, kích thích sự sáng tạo trong thiết kế, cung ứng sản phẩm mới, gia tăng giá trị cho sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của khách hàng. Ngoài ra, CĐS còn giúp doanh nghiệp giảm được chi phí lưu trữ thông tin bằng giấy, giúp tái sử dụng tài liệu một cách nhanh chóng và tiết kiệm.

Như vậy, CĐS mang lại cho doanh nghiệp rất nhiều lợi ích. Theo kết quả khảo sát trên 400 doanh nghiệp về "Thực trạng chuyển đổi số trong doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19" do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện năm 2020 cho thấy: phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam kỳ vọng cao vào triển khai CĐS, trong đó có đến 98% doanh nghiệp kỳ vọng có sự thay đổi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, 71% doanh nghiệp kỳ vọng giảm chi phí kinh doanh, 61,4% doanh nghiệp kỳ vọng hạn chế vận hành và lưu trữ giấy tờ, và có 45,3% doanh nghiệp kỳ vọng gia tăng giá trị vào trong sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

3. Những rào cản khi triển khai chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Trong các nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Nguyễn Đình Quyết (2021) hay của Vial (2021) đều chỉ ra nhiều rào cản mà doanh nghiệp có thể đối diện trong quá trình CĐS.

Thứ nhất, rào cản về công nghệ. Trong quá trình CĐS, công nghệ chính là yêu cầu bắt buộc phải đảm bảo để tích hợp mọi hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện, trong đó hạ tầng CNS được coi là một trong những yếu tố quyết định khi doanh nghiệp thực hiện CĐS (Vial, 2021). Tuy nhiên, việc đầu tư hạ tầng công nghệ để đảm bảo CĐS được hiệu quả và toàn diện đòi hỏi chi phí đầu tư cao mà không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng được. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng cao có thể dẫn đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho CĐS không đồng bộ. Bên cạnh đó, Nguyễn Đình Quyết (2021) cho rằng, Việt Nam chưa làm chủ được các công nghệ lõi của CĐS và chính vì thế, CĐS tại Việt Nam hiện vẫn cơ bản sử dụng các công nghệ sẵn có trên thế giới.

Ngoài ra, việc tích hợp các giải pháp CNS trong doanh nghiệp không dễ dàng bởi các doanh nghiệp trước đây không có lộ trình CĐS nên việc đầu tư và triển khai áp dụng các công nghệ trong kinh doanh bị rời rạc, chưa thành một hệ thống xuyên suốt (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021; Nguyễn Đình Quyết, 2021).

Thứ hai, rào cản thông tin về CNS. Thông tin về CNS cũng là yếu tố quan trọng đưa đến sự thành công của CĐS trong doanh nghiệp. Cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, CNS cũng phát triển rất đa dạng. Do đó, các doanh nghiệp muốn CĐS thành công đòi hỏi phải nắm rõ thông tin về các giải pháp công nghệ. Tuy nhiên, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), các doanh nghiệp đã gặp không ít khó khăn khi bước đầu áp dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh do thiếu thông tin này.

Thứ ba, thiếu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu triển khai CNS. Nguồn nhân lực có khả năng đáp ứng yêu cầu CĐS là yêu cầu bắt buộc khi doanh nghiệp muốn chuyển đổi CNS. Tuy nhiên, trong thời gian qua nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển doanh nghiệp số ở Việt Nam còn yếu và thiếu (Nguyễn Đình Quyết, 2021), đặc biệt thiếu chuyên gia, nhân lực nội bộ am hiểu về CNS (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Điều này dẫn đến hạn chế khả năng thành công của việc CĐS trong doanh nghiệp.

Thứ tư, rào cản từ nhận thức của nhà quản trị và người lao động trong doanh nghiệp. Sự thành công trong CĐS tại doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi nhận thức của nhà quản trị và người lao động trong doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021; Nguyễn Đình Quyết, 2021; Vial, 2021). Bởi vì CĐS sẽ tác động và làm thay đổi tới toàn bộ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp sẽ khiến cho nhân viên cảm thấy khó chấp nhận (Vial, 2021), đồng thời gây nên nhiều áp lực cho các nhà quản trị (Nguyễn Đình Quyết, 2021). Do đó, CĐS đòi hỏi phải thay đổi thói quen, tập quán kinh doanh, cũng như cần có sự cam kết và quyết tâm của cả người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là cam kết của lãnh đạo doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để dẫn dắt và triển khai CĐS thành công, người lao động cần phải được đào tạo đầy đủ nhận thức về tầm quan trọng của CĐS (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Thứ năm, rào cản về vốn đầu tư. Suy cho cùng vốn đầu tư cho CĐS là yếu tố quyết định cuối cùng. Nếu tất cả các yếu tố khác được đảm bảo mà doanh nghiệp không đủ vốn cho chuyển đổi này thì câu chuyện CĐS cũng không được triển khai. Thực chất đầu tư cho CĐS là đầu tư để thay đổi từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, kết cấu hạ tầng tới giải pháp công nghệ (Nguyễn Đình Quyết, 2021), vì vậy, nguồn vốn đầu tư cho CĐS đòi hỏi khá lớn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021; Nguyễn Đình Quyết, 2021; Vial, 2021). Tuy vậy, mặc dù các doanh nghiệp phải đầu tư với chi phí lớn về tài chính và nhân lực cho việc CĐS trong khi chưa hoàn toàn chắc chắn về hiệu quả, cũng như đối mặt với nguy cơ thất bại, đã tạo rào cản lớn cho việc CĐS với các doanh nghiệp.

Thứ sáu, rào cản về tính bảo mật thông tin cá nhân hay doanh nghiệp. Bởi mọi hoạt động CĐS trong kinh doanh đều được số hóa trên hệ thống không gian mạng, do đó mọi hoạt động của doanh nghiệp kể cả thông tin của khách hàng luôn chứa đựng nguy cơ lớn về tính bảo mật, an toàn thông tin và tính riêng tư của dữ liệu. Vì thế, nếu không bảo đảm an ninh mạng và an toàn thông tin sẽ cản trở mục tiêu CĐS của doanh nghiệp. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021) đã chỉ ra không ít doanh nghiệp lo lắng về vấn đề bảo mật thông tin khi sử dụng các giải pháp công nghệ, và điều này khiến các doanh nghiệp chưa thật sự để tâm trong việc CĐS.

Như vậy, phân tích trên cho thấy, có đến 6 rào cản khi doanh nghiệp triển khai CNS. Tuy nhiên, trong một cuộc khảo sát 1.300 doanh nghiệp ở các quy mô khác nhau, từ nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau trong nền kinh tế của "Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp CĐS giai đoạn 2021 - 2025",

Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy thứ tự các rào cản cho việc CĐS trong doanh nghiệp có phần khác nhau giữa các quy mô doanh nghiệp. Nhìn chung, các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, có tiềm lực tài chính hạn chế thường gặp khó khăn nhiều nhất về chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ; trong khi các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn có tiềm lực tài chính tốt hơn thì gặp rào cản nhiều nhất về thay đổi nhận thức CĐS.

4. Những định hướng nhằm hạn chế các rào cản CĐS trong doanh nghiệp

Thứ nhất, đối với rào cản công nghệ. Trước hết, các doanh nghiệp cần thành lập Ban chỉ đạo CĐS và ứng dụng công nghệ mới. Nhiệm cụ của Ban này cần xây dựng được lộ trình tiếp cận và triển khai ứng dụng CĐS theo hướng đồng bộ, có khả năng tích hợp, kết nối với các bộ phận, lĩnh vực khác trong doanh nghiệp trên nền tảng số, đặc biệt hướng đến việc nâng cao chất lượng phục vụ và tăng tính tiện ích, trải nghiệm cho khách hàng. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cũng cần xem xét đâu mới là vấn đề cốt lõi phải ưu tiên thực hiện CĐS và mức độ sẵn sàng về nguồn lực thực hiện CĐS đó, tránh đầu tư CĐS dàn trải trong khi nguồn lực về tài chính và nhân lực bị giới hạn. Ngoài ra, Ban này theo định kỳ cần đánh giá, xác định đúng mức độ CĐS của doanh nghiệp để cập nhật kế hoạch và lộ trình trong giai đoạn triển khai CĐS.

Thứ hai, đối với rào cản thông tin về CNS. Hiện nay, các giải pháp CNS trên thị trường của các nhà cung cấp trong nước và quốc tế rất đa dạng và phong phú. Để có được thông tin khách quan, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần được tư vấn đầy đủ từ các cơ quan hay các tổ chức chuyên nghiệp trước khi đưa ra quyết định lựa chọn giải pháp công nghệ cho việc CĐS của doanh nghiệp. Thông qua tư vấn này, các thông tin hữu ích về các khía cạnh trong CĐS về tính sẵn có, khả năng tích hợp, tính hiệu quả của giải pháp kinh doanh số, rủi ro, kinh phí đầu tư... được cung cấp, giúp doanh nghiệp tránh được rủi ro khi ra quyết định lựa chọn giải pháp CĐS trong doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với rào cản về nguồn nhân lực chất lượng cao. Trước tiên, doanh nghiệp cần có những chính sách thu hút các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực công nghệ mới như công nghệ chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn... cũng như ứng dụng và triển khai được quá trình CĐS trong doanh nghiệp; Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần có kế hoạch hỗ trợ đào tạo lại nguồn nhân lực sẵn có tại doanh nghiệp khi tham gia CĐS, trang bị cho người lao động kỹ năng làm việc trong môi trường CĐS chuyên nghiệp, đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành với các trường trong các lĩnh vực doanh nghiệp dự kiến triển khai CNS,trong đó cần chú ý đến CĐS kết nối mọi người hướng đến đồng sáng tạo. Đặc biệt, việc nâng cao nhận thức cho nhà quản trị và người lao động về CĐS trong doanh nghiệp là giải pháp quan trọng trong việc hạn chế rào cản này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021) khẳng định để dẫn dắt và triển khai CĐS thành công, người lao động cần được đào tạo đầy đủ nhận thức về tầm quan trọng của CĐS. Cần lưu ý, CĐS phải bắt đầu từ sự thay đổi tư duy người lãnh đạo, từ chiến lược, tư duy truyền thống sang chiến lược, tư duy kinh doanh CNS hiệu quả và năng lực lãnh đạo số sẽ quyết định thành bại CĐS trong doanh nghiệp.

Thứ tư, đối với rào cản về vốn đầu tư. Trước mắt, với nguồn lực tài chính hạn chế, doanh nghiệp cần tận dụng các CNS có sẵn với chi phí thấp hay miễn phí để đáp ứng phần nào nhu cầu CĐS trong doanh nghiệp như ứng dụng các công cụ của Google (Google Drive, Google doc, Google sheet, Google form,...) cho việc lưu trữ hồ sơ, tìm kiếm tài liệu, thống kê, chia sẻ hay khảo sát thông tin, hay đẩy mạnh ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho việc mô phỏng các hoạt động kinh doanh thực tế, lưu trữ trang web của doanh nghiệp, phân tích dữ liệu lớn, quản lý doanh nghiệp,... Đồng thời, trong giai đoạn hiện

nay, các doanh nghiệp cần ưu tiên đẩy mạnh CĐS trong các lĩnh vực tạo tính đột phá, giúp mở rộng thị trường, thúc đẩy tiêu dùng... Về lâu dài, để mở rộng nguồn lực tài chính cho đầu tư CĐS, các doanh nghiệp cũng cần có giải pháp thu hút nhiều hơn nữa các nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp theo hình thức liên kết, hợp tác công tư, hay mở rộng các kênh huy động vốn bên cạnh kênh huy động vốn truyền thống như phát hành trái phiếu hay chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang loại hình công ty cổ phần.

Thứ sáu, đối với rào cản về bảo mật thông tin cá nhân hay doanh nghiệp. Để đảm bảo an toàn thông tin khách hàng, các doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp an ninh, bảo mật đến các biện pháp công nghệ và cách tổ chức quản lý và hành chính, như tổ chức an ninh bảo mật mạng nội bộ nghiêm ngặt, cài đặt các chương trình phòng chống virus, mã độc, phần mềm gián điệp, phần mềm ăn cắp thông tin...; thực hiện biện pháp phòng, chống ăn cắp thông tin khách hàng; kiểm tra thiết bị an ninh thường xuyên nhằm phát hiện ra lỗi và khắc phục nhanh chóng hệ thống; xây dựng và đưa các loại hệ thống dự phòng quản trị vào hoạt động; quản lý tốt nhân sự, thường xuyên giáo dục, đào tạo nâng cao đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của người lao động bên cạnh việc phân quyền và quản lý người sử dụng hệ thống công nghệ.

5. Kết luận

CĐS trong doanh nghiệp đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, được Chính phủ xác định là giải pháp quan trọng, là xu hướng tất yếu để các doanh nghiệp nâng cao năng lực, lợi thế cạnh tranh, tồn tại, tăng tốc và phát triển. Xu hướng CĐS tạo ra lực đẩy tích cực cho sự phát triển nhanh chóng của hệ sinh thái kinh doanh. Tuy nhiên, các nhà quản trị cũng cần nhận biết được những rào cản khi doanh nghiệp triển khai CĐS. Quá trình CĐS là quá trình đầy khó khăn và doanh nghiệp sẽ vấp phải nhiều khó khăn hơn trong giai đoạn đầu thực hiện các cuộc cải cách, CĐS. Điều quan trọng là trong những bước đầu tiên của quá trình CĐS, doanh nghiệp cần được định hướng phù hợp, thống nhất và đòi hỏi sự hưởng ứng mạnh mẽ của tập thể người lao động, mà đặc biệt là các nhà quản trị đứng đầu doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ebert, C., and Duarte, C. H. C. (2018). Digital transformation. *IEEE Softw.,*35(4), 16-21.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp 2021 - Rào cản và nhu cầu chuyển đổi số.* Văn phòng chuyển đổi số, Cục Phát triển doanh nghiệp.

3. Mergel, I., Edelmann, N., and Haug, N. (2019). Defining digital transformation: Results from expert interviews. *Government information quarterly,*36(4), 101-385.

4. Nguyễn Đình Quyết (2021). Chuyển đổi số trong doanh nghiệpở Việt Nam hiện nay: Những khó khăn cần tháo gỡ. Tạp chí Cộng sản, *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/824511/chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep%C2%A0o-viet-nam-hien-nay--nhung-kho-khan-can-thao-go.aspx.*

5. Bùi Thúy Vân (2021). Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tới đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và Việt Nam. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ,* số 14.

6. Lê Thị Thùy Vân (2021). Chuyển đổi số và những vấn đề đặt ra trong phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính,* kỳ 2 tháng 10/2021.

7. Vial, G. (2021). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *Managing Digital Transformation,* 13-66.

8. Watkins J., Nguyen Q.T., Nkhoma M., Vo K.T. and Nguyen L.H.L (2021). *Chuyển đổi kỹ thuật số ở Việt Nam: Trải nghiệm của doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp nhà nước.* Trung tâm Xuất sắc về Kỹ thuật số, Trường Đại học RMIT Việt Nam.

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. VÕ VĂN CẦN[1]
2. ThS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG[1]
[1]Trường Đại học Nha Trang

DIGITAL TRANSFORMATION IN ENTERPRISES: BARRIERS AND ORIENTATIONS

● Ph.D **VO VAN CAN[1]**
● Master. **NGUYEN THI LIEN HUONG[1]**
[1]Nha Trang University

ABSTRACT:

This paper reviews domestic and international researches on barriers and orientations for enterpries when they implement digital transformation. There are six barriers to the digital transformation of enterprises, including (i) technology, (ii) digital information, (iii) high-quality human resources, (iv) investment capital, (v) awareness of managers and employees, and (vi) personal and corporate information security. Based on these results, this paper proposes some directions for enterprises in preparing and building a roadmap for digital transformation in accordance with their existing capacity.

Keywords: digital transformation, digital technology, enterprise, orientation, barrier.

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG KHUÔN KHỔ SÁNG KIẾN "MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG"

● HOU KAI FENG

TÓM TẮT:

"Một vành đai, một con đường" (The Belt and Road, viết tắt là B&R) là một chiến lược ngoại giao mới của Trung Quốc, được thực hiện từ năm 2013. Từ đó đến nay, việc triển khai sáng kiến này đã đạt được một số kết quả nhất định trên mọi lĩnh vực, trong đó có hoạt động thương mại. Việt Nam và Trung Quốc đều đang chủ trương phát triển kinh tế theo hướng chất lượng cao; có nhu cầu về hợp tác cùng có lợi, cùng thắng. Hai bên đã triển khai hợp tác nhiều năm trong khuôn khổ sáng kiến "Một vành đai, một con đường (The Belt and Road Initiative, viết tắt là BRI). Hiện nay, quan hệ Việt - Trung đã đạt được những kết quả nhất định, nhất là hợp tác kinh tế thương mại và đầu tư. Vì thế, việc nghiên cứu vấn đề chính sách thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong khuôn BRI có ý nghĩa trên nhiều phương diện. Bài viết sẽ bàn về các vấn đề này trong nội dung dưới đây.

Từ khóa: chính sách thương mại, quan hệ Việt - Trung, "một vành đai, một con đường", ngoại giao, BRI, B&R.

1. Đặt vấn đề

Trung Quốc và Việt Nam là 2 quốc gia có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, chính trị, gần gũi về địa lý. Hiện nay, Trung Quốc và Việt Nam đều coi trọng, ưu tiên cho phát triển quan hệ láng giềng, tiến hành nhiều chính sách hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư. Từ năm 2013, Trung Quốc triển khai sáng kiến"một vành đai, một con đường", được coi là "con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI". Những kết quả đạt được từ sáng kiến này đang làm thay đổi cục diện thế giới và khu vực. Trong quá trình thực hiện sáng kiến, Trung Quốc xác định Việt Nam là quốc gia "trọng điểm" và là "cầu nối" để Trung Quốc tiếp cận, mở rộng ảnh hưởng ra các nước trong khu vực. Việc Trung Quốc đẩy mạnh chiến lược này đã tạo ra nhiều thời cơ và thách thức cho Việt Nam. Chiến lược này đem lại cho Việt Nam cơ hội phát triển kinh tế, thúc đẩy tạo dựng một môi trường an ninh, ổn định và hòa bình. Việc Việt Nam tham gia B&R là phù hợp với xu thế chung, bởi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam là rất lớn. Ngoài ra, Việt Nam là địa bàn chiến lược được nhiều cường quốc quan tâm, trong đó có Hoa Kỳ. Điều này đem lại cho Việt Nam nhiều cơ

hội hợp tác đa dạng, có tác động nhất định đến sự lựa chọn chính sách của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, bao gồm hợp tác B&R. Với những tác động nhiều chiều từ các nhân tố nội sinh và ngoại sinh, hợp tác Việt - Trung trong khuôn khổ BRI đứng trước những cơ hội, nhưng cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức.

2. Cơ sở lý thuyết của hợp tác Việt - Trung trong khuôn khổ BRI

Kể từ khi Chủ tịch nước Tập Cận Bình đề xuất BRI đến nay, việc nghiên cứu về BRI và hợp tác của Trung Quốc với các quốc gia (trong đó có Việt Nam) thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu. Chỉ riêng vấn đề hợp tác Việt - Trung trong khuôn khổ BRI, giới nghiên cứu của hai nước đã nghiên cứu có hệ thống về BRI và hợp tác Việt - Trung trong khuôn khổ BRI.

Ở Trung Quốc, có một số công trình đáng chú ý, như: (i) Sách Viện Nghiên cứu lịch sử Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (2018). *Tập Cận Bình bàn về B&R,* NXB Văn hiến Trung ương Trung Quốc, 2018); (ii) Vương Nghĩa Ngụy (2017), *BRI: Sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ mang đến cho thế giới điều gì,* NXB Thế giới mới; (iii) Vương Linh Quế và Triệu Giang Lâm (2017), *"B&R dưới góc nhìn toàn cầu" của nhà nghiên cứu* (NXB Văn hiến Khoa học xã hội Trung Quốc, 2017); (iv)Triệu Lỗi (2017), *B&R: Sự trỗi dậy văn minh của Trung Quốc,* NXB China Citic Press; (v) Giả Ích Dân (2018 - 2019), *Sách xanh: Báo cáo nghiên cứu Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI,* NXB Văn hiến Khoa học xã hội Trung Quốc, 2019); (vi) Vương Nghĩa Nguy (2017), *Sáng kiến "Vành đai và Con đường": Sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ mang đến cho thế giới điều gì,* NXB Thế giới mới. Ngoài ra, các học giả, giới nghiên cứu Trung Quốc tích cực viết bài tuyên truyền về BRI trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Ở Việt Nam, một số công trình nghiên cứu về BRI tiêu biểu như: Phạm Sỹ Thành (2019), Sáng kiến Vành đai - Con đường: Lựa chọn nào của Đông Nam Á?, NXB Thế giới; (ii) Nguyễn Vũ Tùng (2017), Con đường tơ lụa trên biển cho thế kỷ XXI của Trung Quốc và đối sách của Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật; (iii) Nguyễn Đình Liêm (2018), Cơ chế hợp tác biên giới đất liền Việt - Trung, NXB Công an Nhân dân,... Một số Hội thảo khoa học, như: (iv) Tọa đàm "Sáng kiến Vành đai và Con đường: Cơ hội mới cho hợp tác Việt - Trung" do Học viện Ngoại giao Việt Nam phối hợp với Đại sứ quán Trung Quốc tổ chức vào ngày 25/8/2017; (v) Hội thảo "Sáng kiến Vành đai - Con đường và hợp tác Việt - Trung" do Học viện Ngoại giao Việt Nam phối hợp với Đại sứ quán Trung Quốc tổ chức vào ngày 14/11/2018; (vi) Hội thảo quốc tế "BRI của Trung Quốc với các quốc gia trong khu vực" do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức vào ngày 15/7/2019; (vii) Hội thảo "Quan hệ kinh tế - tài chính Việt Nam - Trung Quốc: thực trạng và triển vọng phát triển" do Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính tổ chức vào tháng 3/2019,... Những công trình trên đã đề cập đến các tác động của BRI đối với Việt Nam; các cơ hội và thách thức cho Việt Nam; đưa ra những hàm ý, kiến nghị chính sách cho Việt Nam trong hợp tác với Trung Quốc trong thời gian tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế và phương pháp truy nguyên. Cụ thể:

Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết: sử dụng tổng hợp các lý thuyết quan hệ quốc tế để luận giải các vấn đề trong bài viết. Trong đó, tác giả sử dụng các luận điểm của chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo để làm rõ những hoạt động, chính sách thương mại của hai nước; hợp tác cùng có lợi, cùng thắng của Việt Nam và Trung Quốc trong khuôn khổ BRI.

Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế: tác giả phân tích tư liệu theo 4 cấp độ (quốc tế, khu vực, trong nước và cá nhân), phân tích lợi ích, tác động những chính sách, hoạt động thương mại của hai nước trong thời gian qua.

Phương pháp truy nguyên: tác giả có phân tích các hoạt động, chính sách thương mại của hai quốc gia triển khai trong khuôn khổ BRI. Theo đó, tác giả sử dụng các tài liệu tiếng Trung và tiếng Việt chính thống, do hai chính phủ Trung Quốc và Việt Nam công bố hoặc cho phép công bố.

4. Kết quả nghiên cứu

Trung Quốc rất coi trọng quan hệ thương mại với Việt Nam, nhất là sau khi hai nước tiến hành hợp tác B&R. Hiện nay, quan hệ thương mại Việt - Trung đang phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Kết nối thương mại Việt - Trung trong khuôn khổ BRI có một số điểm đáng chú ý như sau:

4.1. Những hoạt động của Trung Quốc

- Trung Quốc thúc đẩy xây dựng Con đường thương mại quốc tế trên bộ - trên biển mới, nhận được sự hưởng ứng tích cực từ Việt Nam.

Tháng 11/2015, Trung Quốc khởi động xây dựng con đường thương mại quốc tế trên bộ, trên biển mới; lấy Trùng Khánh làm trung tâm vận hành, lấy Vịnh Bắc Bộ làm nút giao trên bộ - trên biển, lấy các nước đối tác và các địa phương miền Tây Trung Quốc làm đầu mối logistics quan trọng, sử dụng vận tải đa phương thức (đường sắt, đường bộ, đường không, đường thủy), hình thành nên một con đường thương mại quốc tế kết nối Tây Bắc - Tây Nam Trung Quốc, kết nối các địa phương miền Tây Trung Quốc với các nước ASEAN, kết nối giữa Đông Nam Á với Trung Á, Tây Á, châu Âu. Con đường này có tác dụng kết nối chặt chẽ giữa Vành đai kinh tế con đường tơ lụa (phía Bắc) với Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ 21 (phía Nam). Việt Nam đã từng bước tham gia vào xây dựng Con đường thương mại quốc tế trên bộ trên biển mới. Từ năm 2016, Trùng Khánh đã khai thông tuyến vận tải container đường sắt hướng đông đến Việt Nam (Trùng Khánh - Bằng Tường - Hà Nội), giảm thời gian vận chuyển xuống còn 45 giờ. Việt Nam còn sớm được chọn làm một trong ba nơi thành lập Trung tâm tập kết hàng hóa quốc tế ở ngoài Trung Quốc. Tháng 5/2018, hai bên tổ chức Tọa đàm hợp tác kinh tế thương mại và logistics Việt - Trung (Trùng Khánh), thúc đẩy hợp tác vận tải, logistics. Ngày 16/8/2019, Trung Quốc công bố Quy hoạch tổng thể Con đường trên bộ trên biển mới phía Tây, đưa Con đường này lên thành chiến lược quốc gia [1]. Đến ngày 22/9/2019, thành phố Móng Cái (Quảng Ninh, Việt Nam) cùng với các thành phố của Trung Quốc gồm: Phòng Thành Cảng (Quảng Tây), Thành Đô, Phán Chi Hoa, Nội Giang, Nghi Tân, Quảng An và Đạt Châu (Tứ Xuyên), Giang Tân (Trùng Khánh), Quý Dương (Quý Châu) đã thành lập "Liên minh đô thị kinh tế chuỗi đông lạnh - Con đường trên bộ trên biển mới phía Tây" với mục đích xây dựng con đường mới "thời hạn ngắn, giá tốt, thông quan nhanh" kết nối miền Tây Trung Quốc với Việt Nam, tập trung các nguồn lực, xây dựng ngành nghề chuỗi đông lạnh, xây dựng cơ chế hợp tác "kinh tế chuỗi đông lạnh +", nâng cấp thị trường chuỗi đông lạnh. Trung Quốc xác định Phòng Thành Cảng là đầu mối kết nối giữa Trung Quốc với ASEAN, coi đây là con đường vươn ra biển nhanh nhất. Tính đến nay, Phòng Thành Cảng đã mở tuyến tàu chở hàng đông lạnh riêng đến Bắc Kinh, Tế Nam, Thượng Hải, Trùng Khánh và Thẩm Dương; đã ký kết thỏa thuận khung hợp tác logistics chuỗi đông lạnh với tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam [2].

- Trung Quốc mời Việt Nam tham dự Hội chợ nhập khẩu quốc tế Trung Quốc (CIIE).

Trung Quốc tổ chức CIIE thường niên nhằm thúc đẩy kết nối thương mại giữa Trung Quốc với các nước theo tinh thần hợp tác B&R. Tại CIIE, Việt Nam đều cử đoàn đại biểu cấp cao tham dự, bày tỏ ủng hộ nước chủ nhà Trung Quốc, khẳng định Việt Nam ủng hộ hệ thống thương mại đa phương mở, công bằng, minh bạch, bao trùm và dựa trên luật lệ, lấy WTO là nền tảng; ủng hộ tự do hóa thương mại và đầu tư; cho rằng Trung Quốc tổ chức CIIE đã thể hiện tư tưởng "cùng có lợi, cùng thắng", tiếp thêm động lực cho tăng trưởng kinh tế khu vực và toàn cầu. Tại CIIE năm 2018, khu gian hàng quốc gia của Việt Nam có quy mô 256 m^2 và có sự tham gia của 25 doanh nghiệp tiêu biểu. Tại CIIE năm 2019, Việt Nam có quy mô gian hàng thương mại lớn gấp đôi năm 2018 với 400 m^2 và có sự tham gia của 32 doanh nghiệp tiêu biểu [3]. Trong CIIE năm 2021, Việt Nam là một trong mười quốc gia ở châu Á được Ban tổ chức Hội chợ mời tham gia tổ chức "Gian hàng quốc gia Việt Nam" với sự tham gia của trên 100 doanh nghiệp trên nền tảng trực tuyến, với mục tiêu quảng bá hình ảnh quốc gia, văn hóa, du lịch, thành tựu và lĩnh vực kinh tế tiêu biểu của

Việt Nam tới đông đảo khách tham quan Trung Quốc và quốc tế. Việt Nam luôn thể hiện sự quan tâm đến CIIE, coi đây là cơ hội để đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương [4].

4.2. Những hoạt động của Việt Nam

Trong thời gian qua, Việt Nam tích cực thành lập các Văn phòng Xúc tiến Thương mại tại Trung Quốc. Cụ thể, năm 2015, Văn phòng Xúc tiến Thương mại Việt Nam tại thành phố Trùng Khánh, Trung Quốc được thành lập và chính thức đi vào hoạt động. Đến năm 2017, một văn phòng nữa lại được thành lập tại Hàng Châu, Trung Quốc. Các văn phòng này cung cấp và hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Trung Quốc trên địa bàn trong hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư, qua đó nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước một cách bền vững và tăng cường thu hút đầu tư Trung Quốc vào Việt Nam và ngược lại. Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động xúc tiến thương mại truyền thống gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Bộ Công Thương chuyển sang hình thức xúc tiến mới, kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp (hybrid), nhằm mục đích giúp các doanh nghiệp Việt Nam vẫn có thể tiếp cận được các đối tác quốc tế hiệu quả trong bối cảnh đại dịch. Trong đầu tháng 01 năm 2022, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại Trung Quốc cùng các cơ quan, đơn vị liên quan của hai nước đã tổ chức Kỳ họp lần thứ nhất Nhóm Công tác thuận lợi hóa thương mại Việt - Trung, nhằm tập trung trao đổi các biện pháp khắc phục tình trạng ùn tắc hàng hóa xuất nhập khẩu tại biên giới, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong hợp tác thương mại hiện nay và tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại song phương trong thời gian tới.

4.3. Những hoạt động của hai nước Trung Quốc - Việt Nam

- Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết được nhiều thỏa thuận thương mại mới

Trên tinh thần thúc đẩy hợp tác B&R, hai nước đã ký kết nhiều thỏa thuận thương mại mới, như: Hiệp định thương mại biên giới Việt - Trung (ngày 12/9/2016); Bản ghi nhớ (MOU) hợp tác song phương trong lĩnh vực thương mại hàng nông sản (2017); MOU thiết lập Nhóm xúc tiến thương mại - một thành quả của Diễn đàn cấp cao hợp tác quốc tế B&R lần thứ hai (tháng 4/2019); MOU về Kế hoạch hợp tác 2019 - 2023 giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại Trung Quốc (2019).

Theo đó, hoạt động thương mại biên giới hai nước được thực hiện thông qua các cửa khẩu biên giới đất liền và khu (điểm) chợ biên giới được hai bên thỏa thuận mở tại các tỉnh: Cao Bằng, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên của Việt Nam cùng với Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc. Hoạt động tại các chợ biên giới của người và phương tiện vận tải xuất, nhập cảnh; hàng hóa xuất, nhập khẩu ra, vào các khu (điểm) chợ biên giới thông qua đường qua lại biên giới mà hai bên thỏa thuận mở. Hiệp định này đã tạo đòn bẩy phát triển nhanh kinh tế biên mậu tuyến biên giới Việt - Trung. Trên thực tế, sau khi có hiệu lực, Hiệp định này đã đẩy mạnh thương mại biên giới hai nước. Ngoài tăng cường nâng cấp, mở mới các cặp cửa khẩu, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, hàng loạt kho bãi, nhà xưởng phục vụ thương mại biên giới trên tuyến biên giới Việt - Trung đã được đầu tư xây dựng; hệ thống giao thông kết nối giữa các cửa khẩu, các khu kinh tế cửa khẩu được nâng cấp, mở rộng, hệ thống giao thông quốc gia cũng được quan tâm đầu tư phục vụ phát triển thương mại biên giới. Lực lượng chức năng cũng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tại cửa khẩu, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại hai nước [5].

- Việt Nam và Trung Quốc đã tăng cường áp dụng các biện pháp tiện lợi hóa thông quan

Trong thời gian qua, hai nước đều tăng cường áp dụng các biện pháp nhằm đơn giản hóa các giấy tờ thông quan, tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục thông quan, nâng cao mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các cửa khẩu và giảm các loại phí thông quan. Chẳng hạn, thực hiện thủ tục hải quan trên hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS (cửa khẩu Lào Cai), cấp số Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) tự động qua mạng Internet trên hệ thống Ecosys, sử dụng công nghệ mã vạch đối với giấy xuất, nhập cảnh (cửa

khẩu quốc tế Tà Lùng), kéo dài thời gian thông quan (cửa khẩu Hữu Nghị, Móng Cái); thúc đẩy thực hiện cơ chế ưu đãi thuế quan và ưu đãi về thủ tục hải quan; nghiên cứu xây dựng Đề án thí điểm mô hình "Một cửa, một lần dừng" tại cửa khẩu Bắc Luân II, cửa khẩu Hữu Nghị; lập danh sách các doanh nghiệp ưu tiên xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất,... [6]. Đáng lưu ý, quy mô vận chuyển hàng hóa ở biên giới trên bộ Việt - Trung ngày càng lớn. Hợp tác giữa hải quan giữa hai nước đạt được tiến triển tích cực.

- Việt Nam và Trung Quốc đẩy nhanh hợp tác thương mại điện tử

Hiện tại, các tập đoàn lớn của Trung Quốc đã chiếm lĩnh thị trường thương mại điện tử Việt Nam. Cụ thể: Tháng 4/2016, Tập đoàn Alibaba Trung Quốc rót 1 tỷ USD mua cổ phiếu từ Tập đoàn Rocket Internet/Thụy Điển và các cổ đông khác để giành quyền chi phối trang bán hàng trực tuyến Lazada/Việt Nam. Năm 2017, Tập đoàn Tencent Holding Trung Quốc đã thông qua công ty con tại Singapore là Sea rót 500 triệu USD mua 40% cổ phần của trang bán hàng trực tuyến Shopee/Việt Nam. Tháng 11/2017 và tháng 1/2018, Tập đoàn JD.com Trung Quốc (do Tencent nắm giữa 15% cổ phần) liên tục rót vốn vào trang bán hàng trực tuyến Tiki/Việt Nam. Tháng 3/2019, Công ty Fado Việt Nam và Alibaba.com đã ký kết thỏa thuận, chính thức mở kênh thương mại mới, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam chủ động chào hàng ra thị trường các nước khác thông qua các gian hàng trên Alibaba.com (http://alibaba.fado.vn/). Tháng 6/2019, Netsale - nền tảng bán hàng xuyên biên giới, kết nối nguồn hàng Trung Quốc (liên kết trực tiếp với 1688, Taobao, Tmall, Alibaba,...) phục vụ trực tiếp tại thị trường Đông Nam Á như Việt Nam, đã được Công ty BoxMe chính thức cho ra mắt tại Việt Nam. Ngoài ra, các tiệm chủ Taobao ở Phòng Thành Cảng, Quảng Tây rao bán các sản phẩm nông sản và thực phẩm của Việt Nam qua các trang thương mại điện tử Trung Quốc. Khi có đơn hàng, họ qua biên giới mua hàng Việt Nam rồi bán cho khách hàng Trung Quốc theo phương thức thanh toán và vận chuyển trong nước. Hoặc chủ tiệm Việt Nam đăng ký mở cửa hàng ở chợ Đông Hưng, Hà Khẩu rồi kết hợp bán hàng Việt Nam online và offline,...

5. Kết luận

Kết nối thương mại Việt - Trung đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nổi bật. Nhiều thỏa thuận thương mại song phương đã được ký kết như Hiệp định thương mại biên giới Việt - Trung, MOU về thiết lập Nhóm xúc tiến thương mại và Nhóm công tác hợp tác thương mại điện tử. Các hoạt động xúc tiến thương mại Việt - Trung hết sức đa dạng, đặc biệt là việc tổ chức các hội nghị, hội đàm, hội thảo, hội chợ,... diễn ra thường xuyên, thường niên, nhiều cấp độ, nhiều lĩnh vực, nhiều hình thức ở nước đối phương và ở khu vực biên giới 2 nước. Trên thực tế, sau khi tiến hành hợp tác B&R, quan hệ thương mại Việt - Trung đã không ngừng tăng trưởng. Trung Quốc nhiều năm liền là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ đối mặt với những khó khăn, thách thức mới trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, như: chính sách nhập khẩu hàng hóa, cán cân thương mại, gian lận thương mại,... Nhìn chung, với nhu cầu lớn của hai bên, hợp tác thương mại Việt - Trung sẽ có xu hướng tốt đẹp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (2019). Thông báo về Quy hoạch tổng thể. Truy cập tại: *https://www.ndrc.gov.cn/fggz/zcssfz/zcgh/201908/t20190815_1145787.html?code=&state=123.*

2. Ủy ban Giám sát và Quản lý Tài sản Nhà nước Quảng Tây (2019). Cảng Vịnh Beibu khai trương tuyến đường biển phía Tây mới tại Việt Nam. Truy cập tại: *http://www.sasac.gov.cn/n2588025/n2588119/c11085202/content.html.*

3. Bộ Công Thương (2019). Thúc đẩy quan hệ thương mại gạo giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc. Truy cập tại: *https://moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/thuc%C4%91ay-quan-he-thuong-mai-gao-giua-cac-doanh-nghiep-viet-nam-va-trung-quoc15217-22.html.*

4. Bộ Công Thương (2021). Việt Nam tham dự Hội chợ Nhập khẩu quốc tế Trung Quốc lần thứ 4. Truy cập tại: *https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/viet-nam-tham-du-hoi-cho-nhap-khau-quoc-te-trung-quoc-lan-thu-4.html.*

5. Bích Nguyên (2018). Sôi động kinh tế vùng biên Việt Nam - Trung Quốc. Truy cập tại: *http://www.bienphong.com.vn/soi-dong-kinh-te-vungbien-viet-nam-trung-quoc/.*

6. Giang Lam (2018). Cửa khẩu quốc tế Tà Lùng: Thủ tục nhanh gọn, chặt chẽ. Truy cập tại: *http://www.bienphong.com.vn/cua-khau-quoc-te-talung-thu-tuc-nhanh-gon-chat-che*.

7. Vụ Thị trường châu Á - châu Phi (2022), Bộ Công Thương và Bộ Thương mại Trung Quốc tổ chức Kỳ họp lần thứ nhất Nhóm Công tác thuận lợi hóa thương mại Việt - Trung. Truy cập tại: *https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/bo-cong-thuong-va-bo-thuong-mai-trung-quoc-to-chuc-ky-hop-lan-thu-nhat-nhom-cong-tac-thuan-loi-hoa-thuong-mai-viet-trung.html*

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. HOU KAI FENG
E-mail: haukhaiphong123@gmail.com

VIETNAM - CHINA TRADE POLICY WITHIN THE FRAMEWORK OF THE "ONE BELT, ONE ROAD" INITIATIVE

● MsC. **HOU KAI FENG**

ABSTRACT:

"One Belt, One Road" initiative is China's new diplomatic strategy that has been in place since 2013. Since then, the implementation of this initiative has achieved certain results in all fields, in which commercial activities involve. Vietnam and China are both advocating economic development towards high quality; demanding on win-win cooperation. The two sides have been implementing cooperation for many years within the framework of the "One Belt, One Road" initiative. Currently, Vietnam - China relations have achieved certain results, especially economic, trade and investment cooperation. Therefore, the study of Vietnam - China trade policy within the framework of the "One Belt, One Road" initiative is meaningful in many aspects.

Keywords: trade policy, Vietnam - China relations, "One Belt, One Road", diplomatic strategy, trade cooperation.

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

● TRẦN THỊ THU HUYỀN

TÓM TẮT:

Vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung được coi là đầu mối giao lưu kinh tế quốc tế quan trọng. Theo quy hoạch, vùng nằm ở vị trí trung độ của đất nước (vùng Trung Trung bộ), là cầu nối của hai miền Nam - Bắc, giữ vai trò trọng yếu về an ninh quốc phòng, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, việc liên kết hợp tác giữa các vùng kinh tế tại khu vực trong hoạt động du lịch còn nhiều hạn chế. Bài viết đưa ra các bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế về tăng cường liên kết trong lĩnh vực du lịch, từ đó đưa ra giải pháp cho khu KTTĐ miền Trung.

Từ khóa: vùng kinh tế trọng điểm, hoạt động du lịch, liên kết vùng kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động du lịch phát triển với tốc độ tăng trưởng cao, mang tính chất bùng nổ, đem lại không ít tác động tích cực như tăng thu ngân sách, tạo ra nguồn ngoại tệ lớn góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và thu nhập cho lao động, từ đó hạn chế các vấn đề tiêu cực trong xã hội. Với lợi thế về thiên nhiên phong phú, nhiều cảnh quan hấp dẫn, bãi biển đẹp cùng các di sản văn hóa - lịch sử, giá trị nhân văn đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, vùng ven biển miền Trung đã được Chính phủ xác định là địa bàn động lực của cả nước về phát triển du lịch. Thiên nhiên khéo kết hợp vẻ đẹp hùng vĩ của núi non với không gian mênh mông của biển cả làm cảnh quan nơi đây trở nên kỳ thú, vừa tạo nên một hệ sinh thái rất đa dạng. Những đặc điểm này là điểm tựa cho ngành Du lịch của vùng KTTĐ miền Trung khởi sắc. Tiềm lực phát triển du lịch của vùng KTTĐ miền Trung còn bắt nguồn từ vô vàn di sản thâm trầm của quá khứ. Không phải ngẫu nhiên dải đất chiếm chưa đầy 1/5 chiều dài đất nước trở thành quê hương của 4 di sản và kiệt tác văn hóa của nước ta được UNESCO công nhận, bao gồm: quần thể di tích cố đô Huế, nhã nhạc cung đình Huế, phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn.

Tuy nhiên, việc đẩy mạnh sự hợp tác giữa các địa phương của vùng KTTĐ miền Trung vẫn còn rất hạn chế. Thể hiện trên rất nhiều lĩnh vực: phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án qui hoạch, phát triển cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, khu kinh tế,... Nguyên nhân không chỉ từ phía các địa phương, mà còn từ phía các cơ quan Trung ương trong việc triển khai xây dựng các cơ chế chính sách chung hoặc kết nối quy hoạch giao thông, kinh tế - xã hội.

2. Bài học kinh nghiệm liên kết hoạt động du lịch ở trong nước và quốc tế

Trong những năm qua, giữa Hà Nội và các tỉnh Tây Bắc đã có sự hợp tác trên một số lĩnh vực như mở rộng thị trường, phát triển các sản phẩm du lịch, trao đổi học tập kinh nghiệm quản lý, phát triển du lịch. Những hoạt động này bước đầu tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của du lịch Hà Nội và các địa phương. Hà Nội trở thành trung tâm phân phối, trung chuyển khách du lịch cho cả nước, trong đó có các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh Tây Bắc. Hà Nội được giao nhiệm vụ đào tạo cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong ngành Ddu lịch tại thành phố. Các địa phương khác sẽ tiến hành rà soát, đánh giá lại nguồn nhân lực du lịch của mình, từ đó xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trên địa phương mình và phối hợp với Hà Nội tiến hành thực hiện.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực như hiện nay, ngành Du lịch của vùng KTTĐ miền Trung không thể tiếp tục "đóng cửa dạy nha " mà cần phải mở cửa ra bên ngoài để tích cực học hỏi. Việc học các "láng giềng gần" như Thái Lan, Malaysia,... - đó là các quốc gia có điểm tương đồng với Việt Nam, là một cách làm thông minh và tiết kiệm. Đây là gợi ý sát sườn và hoàn toàn khả thi, với việc mở đường bay trực tiếp Bangkok - Đà Nẵng và khai thông tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Hiện nay, vùng KTTĐ miền Trung đang là điểm đến rất hấp dẫn không chỉ với du khách Lào, Thái lan, mà cả du khách Malaysia, nhất là đối tượng khách ưa thích mạo hiểm theo các tour caravan. Do vậy, việc học hỏi kinh nghiệm làm du lịch từ các nước này càng trở nên thuận lợi hơn và đang từng bước được các địa phương vùng KTTĐ miền Trung biến thành hiện thực. Điển hình như tỉnh Quảng Trị đã cùng Savannakhet (Lào) và Mukdahan (Thái Lan) luân phiên hàng năm tổ chức hội nghị hợp tác du lịch để bàn biện pháp phối hợp hành động, xử lý các vướng mắc, thúc đẩy du lịch mỗi bên cùng phát triển. Theo Giám đốc Tiếp thị và Phát triển kinh doanh của Thái Lan, tuy hình thức liên kết này không mới đối với đất nước Thái Lan song vẫn là cảnh báo rất cần thiết đối với ngành Du lịch Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng: "Khi ngành Du lịch Thái Lan mới bắt đầu bùng nổ, lượng khách du lịch từ các nơi dồn tới nhưng nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng nổi nên hàng loạt nhân viên nhà hàng, khách sạn,... phút chốc trở thành các nhà quản lý với kiến thức rất thấp. Đến nay, khi đã trở thành một trong những nước có nền "công nghiệp không khói" hàng đầu Đông Nam Á thì nguồn nhân lực vẫn đang là một trong những vấn đề đặt ra đối với ngành du lịch Thái Lan. Hiện nay, Đà Nẵng có hàng loạt dự án du lịch sẽ hoàn thành trong 2-3 năm nữa. Khi đó, vấn đề về con người, vấn đề ngôn ngữ sẽ rất quan trọng. Do vậy, ngay từ bây giờ, cần phải chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực nhiều hơn, nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, đây không phải là nhiệm vụ riêng của nhà chức trách, mà phải là trách nhiệm chung của mọi doanh nghiệp du lịch,... Với kinh nghiệm học được từ các nước láng giềng có nền kinh tế du lịch phát triển hơn, việc mở các tour kết nối giữa du lịch văn hóa, hoặc các tour nông - lâm nghiệp,... trọn gói và đặc sản hoàn toàn nằm trong tầm tay ngành Du lịch các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung. Chẳng hạn, với Quảng Ngãi, đảo Lý Sơn có một thứ đặc sản cực kỳ nổi tiếng, đó là tỏi - không chỉ làm gia vị, mà còn có thể chế biến nhiều loại thuốc chữa bệnh hữu hiệu. Một tour du lịch ra thăm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử của biển, đảo Lý Sơn và trở về với sản vật là những phương thuốc chữa bệnh được chế biến từ tỏi sẽ đem lại cho khách du lịch nhiều trải nghiệm kỳ thú.

Thực tế trên đã chỉ ra, việc liên kết du lịch giữa các vùng miền sẽ cho phép phát huy được tốt nhất lợi thế của mỗi vùng, tạo khả năng huy động các yếu tố nguồn lực vào phát triển du lịch được hiệu quả hơn, tạo đà phát triển kinh tế, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho một số lượng lớn lao động trong vùng và thu hút lao động của vùng khác. Do đặc thù của ngành Du lịch - một ngành dịch vụ nhưng mang lại lợi nhuận ngang ngửa với ngành công nghiệp, nên được đầu tư thì càng mang lại nhiều lợi ích. Điều này đã đặt ra yêu cầu về trình độ của cấp tổ chức quản lý, đòi hỏi trình độ cao hơn ở lao động - lao động phổ thông đã qua đào tạo, nhu cầu về vốn đầu tư để nâng cấp và xây mới cơ sở hạ tầng, quảng bá hình ảnh,... Để đạt được những yếu tố đó, việc liên kết du lịch giữa các vùng miền được xem là giải pháp tối ưu.

3. Giải pháp vận dụng bài học kinh nghiệm nhằm phát triển liên kết kinh tế ngành Du lịch tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Tập trung khai thác các di tích lịch sử văn hóa, đặc biệt là các di sản văn hóa thế giới, tạo điều kiện cho khách tham quan làng nghề truyền thống, tìm hiểu lối sống cộng đồng (tập tục văn hóa, thưởng thức âm nhạc, ẩm thực,...) đặc trưng của các dân tộc còn giữ gìn được bản sắc.

Đẩy mạnh việc bán hàng lưu niệm cho khách du lịch, đồng thời gắn kết xây dựng được hệ thống các làng nghề truyền thống với các tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng lưu niệm bán cho khách du lịch. Theo đó, các hàng lưu niệm phải gắn kết với đặc trưng nổi bật của văn hóa mỗi địa phương.

Giữ gìn sự đa dạng và phong phú của các bãi biển miền Trung, tránh sự trùng lặp và đơn điệu của các bãi biển, quan tâm tới các loại hình vui chơi giải trí gắn với biển (lướt ván, đua thuyền, lặn biển,...), đặc biệt lưu ý các bãi biển có khả năng thu hút khách du lịch quốc tế và khách nghỉ cuối tuần từ các đô thị lớn. Hình thành các bãi tắm có thương hiệu lớn như Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đồng Hới (Quảng Bình), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Lăng Cô (Huế), Phương Mai - Núi Bà (Bình Định).

Tạo điều kiện cho khách du lịch tham quan, nghiên cứu những đặc điểm du lịch sinh thái nổi trội như vườn quốc gia Bạch Mã, Bà Nà,... thông qua việc tổ chức các tuyến du lịch sinh thái.

Chọn lọc và bảo tồn các di tích có giá trị tôn vinh cuộc kháng chiến giải phóng và bảo vệ đất nước của dân tộc như Đường mòn Hồ Chí Minh, chứng tích Sơn Mỹ, chiến thắng Vạn Tường, khởi nghĩa Ba Tơ,...

Từng bước phát triển loại hình du lịch công vụ, hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, hội chợ (MICE), Festival,... tập trung tại một số thành phố lớn, như: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn,...

Tổ chức không gian phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung cần được xây dựng dựa trên các mục tiêu chiến lược sau:

- Tạo nên thế mạnh tổng hợp của tiềm năng du lịch phong phú của khu vực.

- Tạo sự liên kết giữa phát triển du lịch khu vực với vùng phụ cận.

- Xác định những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch làm nơi triển khai đột phá tạo đà thúc đẩy phát triển du lịch chung.

- Tổ chức không gian du lịch hợp lý đảm bảo mục tiêu phát triển, khai thác du lịch bền vững.

Xây dựng trạm dịch vụ cho khách du lịch bên đường (bãi đỗ, bảo dưỡng xe kết hợp với ăn nhanh, giải khát, vệ sinh cho khách, bán các sản phẩm lưu niệm,...) dọc theo các quốc lộ chính nối các tỉnh trong vùng miền Trung - Tây Nguyên, trong đó vùngKTTĐ miền Trung sẽ sớm xây dựng xong các trạm dọc tuyến quốc lộ 1A trên địa bàn.

Mở các tuyến bay quốc tế thẳng đến các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài (Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), cải tạo nâng cấp các cơ sở vật chất kỹ thuật cho các sân bay vùng KTTĐ miền Trung để có khả năng tiếp nhận các tuyến bay nội địa trực tiếp từ các thành phố lớn. Cải tạo nâng cấp, mở rộng sân bay Đà Nẵng trở thành cửa ngõ cho khách du lịch đến khu vực miền Trung - Tây Nguyên, tăng cường các trang thiết bị tạo một số sân bay như Phú Bài (Huế), Phù Cát (Quy Nhơn) để tạo điều kiện thuận lợi đón và đưa khách tại sân bay.

Sớm đầu tư đưa vào khai thác sử dụng một số khu du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế có khả năng thu khách cao theo hướng Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, nhằm thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế đầu tư vào các khu, điểm du lịch (Huế, Phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, Phương Mai). Việc đầu tư trên phải tuân thủ theo quy hoạch được duyệt, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, môi trường văn hóa và gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Cơ sở lưu trú: nâng cao chất lượng dịch vụ tại các khách sạn, khuyến khích xây dựng các khách sạn từ 3-5 sao. Trong đó tại các khu du lịch Quốc gia và đô thị du lịch khuyến khích xây dựng khách sạn 4-5 sao.

Vui chơi giải trí: hình thành các cụm vui chơi giải trí phong phú, quy mô lớn tại các khu trọng điểm phát triển du lịch như du lịch tổng hợp giải trí thể thao biển Cảnh Dương - Hải Vân - Non Nước (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng), Phương Mai (Bình Định).

Nâng cao chất lượng vận chuyển khách du lịch: trang bị ô tô chuyên dụng chở khách du lịch chất lượng cao, quy mô lớn hơn 24 chỗ ngồi phục vụ vận chuyển khách trến tuyến đường dài ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển,* Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

2. UBND các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Huế (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2015 - 2020 của các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Huế.*

3. UBND các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Huế (2015), *Niên giám thống kê về du lịch của các tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2015 - 2020.*

4. UBND các tỉnh Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (2015), *Quy hoạch và mục tiêu phát triển du lịch 5 năm 2015 - 2020 của các tỉnh Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.*

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. TRẦN THỊ THU HUYỀN
Khoa Du lịch Khách sạn
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

IMPROVING THE TOURISM LINKAGES IN THE CENTRAL KEY ECONOMIC REGION OF VIETNAM

● Master. **TRAN THI THU HUYEN**
Faculty of Hospitality and Tourism
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

The Central Key Economic Region is considered an important hub for international economic exchanges. According to the plan, this economic region is located in central Vietnam and it serves as an economic bridge between the South - North. This economic region plays an important role in the national security and promoting the economic development of the Central Coast region and the Central Highlands. However, the economic linkages and cooperations among economic regions in tourism acitivies are still limited. This paper presents some domestic and international experiences in strengthening tourism linkages and proposes some solutions for the Central Key Economic Region.

Keywords: key economic zones, tourism activities, linkages in economic zones.

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ THÔNG QUA PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT QUỐC TẾ

● PHẠM THU HƯƠNG

TÓM TẮT:

Công nghiệp điện tử (CNĐT) là một ngành công nghệ cao bao gồm nhiều công đoạn với các tính chất phức tạp khác nhau. Cả ngành CNĐT có thể phát triển nếu từng doanh nghiệp thành viên biết dựa vào lợi thế của bản thân mà lựa chọn quyết định tham gia vào khâu nào của quá trình sản xuất và tận dụng được khoa học công nghệ phát triển trên thế giới. Điều này chỉ có được khi các ngành CNĐT liên kết sản xuất (LKSX) quốc tế. Bài viết đi vào phân tích thực trạng ngành CNĐT và tính tất yếu, hướng phát triển phương thức liên kết sản xuất quốc tế.

Từ khóa: liên kết sản xuất quốc tế, công nghiệp điện tử, năng lực cạnh tranh.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới. Khi Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp điện tử Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng cũng có hàng loạt những thách thức đặt ra. Các doanh nghiệp điện tử Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn với các hãng điện tử danh tiếng trên thế giới. Trong khi đó, năng lực cạnh tranh (NLCT) của chúng ta vẫn còn rất yếu cả về năng lực, trình độ quản lý, công nghệ, nhân sự, kỹ thuật,... Vậy, các ngành CNĐT Việt Nam cần phải làm gì trước thách thức lớn này? Thực tế hiện nay đã có một số doanh nghiệp Việt Nam đã tiến hành liên kết, liên doanh sản xuất với các thương hiệu nước ngoài. Chính nhờ việc này mà thương hiệu và chất lượng sản phẩm của họ đã được nâng cao và có chỗ đứng nhất định trong thị trường điện tử. Điều này thể hiện vai trò của liên kết sản xuất quốc tế trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử.

2. Vai trò của liên kết sản xuất quốc tế đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

Thứ nhất, LKSX quốc tế giúp ngành CNĐT khắc phục được những bất lợi về quy mô: mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành đều có một hoặc một vài lĩnh vực hoạt động chủ đạo, mang tính đặc thù, chuyên biệt. Bên cạnh đó, một loạt các hoạt động phụ mà bản thân ngành không thể thực hiện được, nhưng nó lại không thể thiếu đối với dây chuyền sản xuất chính. Vì vậy, LKSX quốc tế giúp ngành mở rộng được quy mô, giảm thiểu được chi phí sản xuất và tìm kiếm được lợi nhuận cao.

Thứ hai, LKSX quốc tế giúp ngành CNĐT có thể phản ứng nhanh được với sự thay đổi của thị trường. Nhu cầu của thị trường luôn luôn biến đổi,

đặc biệt là trong ngành CNĐT, để có được những thay đổi phù hợp với nhu cầu của thị trường, ngành cần phải có thông tin và có đủ khả năng triển khai nhanh các phương án sản xuất mới. Do ngành CNĐT Việt Nam có xuất phát điểm còn thấp, thông tin chưa kịp thời, vì vậy, việc triển khai các phương án sản xuất mới còn gặp nhiều khó khăn. Và chỉ có LKSX quốc tế mới giúp các doanh nghiệp, các ngành nắm bắt được thông tin một cách nhanh nhạy, có điều kiện về vốn, cơ sở vật chất để triển khai được các phương án sản xuất mới một cách hiệu quả.

LKSX quốc tế giúp ngành tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh hơn: LKSX quốc tế giúp ngành CNĐT nước ta gắn được với những tên tuổi nổi tiếng như Sony, JVC, LG,... là những thương hiệu mà người tiêu dùng đã biết đến rất nhiều, thị trường tiêu thụ có sẵn. Trong quá trình LKSX sẽ tạo ra những sản phẩm vừa có chất lượng cao, kiểu dáng hợp lý mà lại gắn với những thương hiệu nổi tiếng như vậy, giá thành lại tương đối. Điều này giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm một cách dễ dàng, mang lại nhiều lợi nhuận cao hơn, từ đó, giúp ngành CNĐT nước ta dần dần từng bước tiến lên trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành CNĐT.

LKSX quốc tế giúp ngành có thể tiếp cận nhanh chóng với các công nghệ, kỹ thuật mới. Trong quá trình LKSX quốc tế, các nhà liên kết tiến hành chuyển giao công nghệ mới, hiện đại cho các nhà sản xuất trong nước, từ đó, chúng ta có thể tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật mới một cách dễ dàng.

Thứ ba, LKSX quốc tế giúp ngành có thể giảm thiểu được rủi ro trong kinh doanh. Phát triển sản xuất là một quá trình vận động không ngừng, tích tụ tập trung rồi lại chia tách, sát nhập để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và phù hợp với khả năng nội tại của doanh nghiệp, với mục đích tìm kiếm lợi nhuận cao nhất mà lại giảm thiểu được rủi ro. Quá trình đó diễn ra thực chất là thông qua các hoạt động LKSX. Đứng trước một dự án sản xuất lớn, thị trường tiêu thụ tiềm năng, nếu doanh nghiệp bỏ lỡ sẽ mất cơ hội làm ăn nhưng nếu doanh nghiệp đơn độc một mình thực hiện trong khi năng lực còn yếu sẽ dẫn đến hiệu quả thấp, thậm chí thua lỗ. Để tránh hiện tượng này, nhiều doanh nghiệp đã biết phân tán rủi ro bằng cách mời gọi các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện dự án, đặc biệt là những doanh nghiệp nước ngoài có đầy đủ tiềm năng về nguồn lực, vốn, kỹ thuật,... Qua đó, mỗi doanh nghiệp sẽ đảm nhận một phần công việc, tùy theo năng lực của doanh nghiệp. Như vậy, mỗi doanh nghiệp sẽ chịu một phần rủi ro.

Ngành CNĐT là một ngành đòi hỏi vốn đầu tư khá lớn, nhưng độ rủi ro cũng khá cao, trong khi vốn đầu tư trong nước của chúng ta còn hạn chế. Để tồn tại và phát triển, ngành CNĐT cần phải huy động nguồn vốn từ nước ngoài vào và việc LKSX quốc tế giúp ngành huy động vốn, đồng thời cũng giảm thiểu được rủi ro trong kinh doanh.

3. Đánh giá về năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

NLCT của ngành CNĐT Việt Nam còn yếu ngay cả trên thị trường nội địa, khả năng này rất dễ bị ảnh hưởng bởi những yếu tố thị trường dù rất nhỏ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp điện tử Việt Nam cũng chưa đủ điều kiện để chủ động nắm bắt thị trường. Cụ thể:

Thứ nhất, về mặt hàng có năng lực cạnh tranh có điều kiện.

- Sản phẩm máy tính và sản phẩm phần mềm: tuy số lượng máy tính hiện có trên cả nước đã tăng với tốc độ nhanh và việc sử dụng máy tính phổ cập hơn nhưng có sự chênh lệch về trang bị máy tính giữa các thành phần kinh tế, giữa các vùng, các ngành nghề khác nhau. Hiện nay, các cơ quan nhà nước chiếm tỷ lệ sử dụng máy tính lớn nhất (70%) so với các thành phần kinh tế khác. Mặt khác, số máy tính phần lớn tập trung tại các thành phố lớn, riêng Hà Nội chiếm 30%, TP.HCM chiếm 40% số máy tính của cả nước. Vì vậy, nhu cầu máy tính còn rất lớn trong các doanh nghiệp quốc doanh, cũng như các hộ gia đình. Thêm vào đó, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam đang tăng trưởng đều các mặt và tương đối bền vững, do đó thu nhập bình quân đầu người và sức mua của dân cư cũng tăng lên. Ngoài ra, việc xuất khẩu cũng rất khả quan, khi máy tính thương hiệu Việt Nam có uy tín, giá cả hợp lý thì nhóm sản phẩm máy tính thương hiệu Việt Nam có khả năng cạnh tranh nhất.

- Phần mềm: Việt Nam có điều kiện trong phát triển phần mềm với nguồn lao động dồi dào, có tri thức sáng tạo. Việt Nam lại có lợi thế hơn hẳn một số nước phát triển khác về giá nhân công, về mặt ngôn ngữ (sử dụng phông chữ Latinh). Ngoài ra, phát triển phần mềm không cần đầu tư lớn, nhu cầu và dung lượng thị trường cả trong lẫn ngoài nước đều vô hạn. Nếu có sự đầu tư đúng hướng của Nhà nước và kiểm tra thực thi luật bản quyền tốt thì công

nghệ phần mềm Việt Nam sẽ có cơ hội không chỉ phát triển mà còn có khả năng cạnh tranh tốt trên thị trường khu vực và quốc tế.

- Nguyên liệu, linh kiện điện tử và công nghệ thông tin: Đây là ngành đòi hỏi đầu tư lớn, nhưng cũng là ngành có tiềm năng mang lại sự tăng trưởng lớn nếu thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này. Khi Việt Nam có thể sản xuất được linh kiện điện tử nói chung và linh kiện máy tính có công nghệ cao, có thể cung cấp cho các cơ sở lắp ráp máy vi tính trong nước thì các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành các nhà sản xuất máy tính cạnh tranh được trong khu vực.

Thứ hai, mặt hàng có năng lực cạnh tranh thấp: điện tử dân dụng.

Sản lượng sản xuất chỉ đạt 30 - 40% công suất thiết kế. Giá năm sau giảm so với năm trước khoảng 3 - 5% tùy chủng loại, không kể loại có mẫu mã cũ. Thế hệ máy thu hình cũng như hàng điện tử dân dụng kỹ thuật số nói chung sẽ là sản phẩm chính trong thời gian ngắn nữa. Do đó, loại sản phẩm hiện nay sẽ càng khó có thể tiêu thụ được trong vòng 2 - 3 năm tới. Việc đầu tư sản xuất hàng điện tử dân dụng kỹ thuật số đòi hỏi phải có sự đầu tư rất lớn cho dây chuyền công nghệ nên các doanh nghiệp Việt Nam không thể một sớm một chiều đáp ứng được. Còn nếu khi đáp ứng được thì giá cả không cạnh tranh được.

Vấn đề lớn nhất là công nghệ và trang thiết bị của chúng ta còn lạc hậu, yếu kém rất nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng sản phẩm, năng suất sản xuất,... Để ngành CNĐT phát triển và trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, chúng ta cần phải tăng cường đầu tư vào công nghệ và trang thiết bị nhưng do điều kiện kinh tế nước ta còn hạn chế, vốn đầu tư không nhiều. Chính vì vậy, việc tiến hành LKSX quốc tế là một việc làm cần cho các doanh nghiệp điện tử Việt Nam hiện nay học hỏi được những công nghệ tiên tiến và có được những trang thiết bị hiện đại, từ đó mới dần phát triển và nâng dần công nghệ trong nước.

4. Giải pháp

Các doanh nghiệp mạnh có khả năng công nghệ kỹ thuật cao đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngược lại, với lợi thế chuyên sâu của mình, các doanh nghiệp nhỏ thực hiện chuyên môn hóa một số chi tiết, bộ phận trong chuỗi giá trị giảm thiểu các chi phí sản xuất cần thiết cho các doanh nghiệp lớn. Như vậy, các doanh nghiệp trong nước cần:

- Nâng cao nhận thức về LKSX quốc tế: Các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về hiệu quả của LKSX quốc tế, để từ đó chủ động tìm kiếm các mối liên kết trong hoạt động của mình. Cần chú ý rằng, sự LK được thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau, như liên kết công nghệ, liên kết nhân lực, liên kết trong dây chuyền tạo ra chuỗi giá trị của sản phẩm,... Việc tạo ra sự chuyển biến trong nhận thức của doanh nghiệp cần phải được triển khai ở tất cả các bộ phận của doanh nghiệp, vì chính những người quản lý cấp trung gian là những người dễ dàng nhận ra các nhu cầu về liên kết nhất và chính họ là người đề xuất để chủ doanh nghiệp lựa chọn và quyết định triển khai các quan hệ liên kết.

- Nâng cao trình độ công nghệ: tiếp tục nâng cao trình độ công nghệ theo phương thức học hỏi và sáng tạo công nghệ, tiếp nhận chuyển giao của các doanh nghiệp điện tử nước ngoài để có thể chuyên môn hóa sâu, từ đó có điều kiện tham gia và mở rộng các mối quan hệ liên kết quốc tế.

- Các doanh nghiệp điện tử trong nước nên lập cho mình một website riêng vừa quảng cáo, giới thiệu sản phẩm của mình vừa thuận tiện cho việc tìm kiếm đối tác. Trong đó, nên có các thông tin về tên gọi, địa chỉ, trụ sở, điện thoại, chủ doanh nghiệp, quy mô, loại hình, phạm vi kinh doanh, thậm chí còn có thể công khai cả mức thuế, đóng góp tài chính của doanh nghiệp trong ngân sách nhà nước, nhu cầu, khả năng hợp tác kinh tế của doanh nghiệp. Các website này nên hỗ trợ bằng tiếng Anh sẽ thuận tiện cho các doanh nghiệp nước ngoài tìm kiếm thông tin về đối tác đầu tư.

- Các doanh nghiệp nên xác định sản phẩm chủ lực của mình, cần xác định sản phẩm chủ lực phù hợp với năng lực, điều kiện sản xuất của doanh nghiệp nhằm sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng giá thành thấp hơn.

- Trong quá trình liên kết, các doanh nghiệp nên chú trọng vào việc soạn thảo các hợp đồng liên kết, các hợp đồng này cần tuân thủ các quy định của pháp luật, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên, dự kiến mâu thuẫn, tranh chấp có thể xảy ra và hướng giải quyết mâu thuẫn này để tránh gây hậu quả đáng có do sự thiếu sót của hợp đồng.

- Các doanh nghiệp trong ngành Điện tử nên lập kế hoạch dài hạn về nhân lực, gồm: nhu cầu

từng loại cán bộ lãnh đạo hàng năm và dài hạn, nhu cầu về kỹ sư, công nhân bậc cao, kế hoạch tuyển chọn hàng năm và tiêu chí từng loại, chính sách khuyến khích, lương,... Như vậy, thông qua kế hoạch này có thể giải quyết được vấn đề nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng phần nào đó yêu cầu trong các liên doanh, liên kết ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Trọng Thức (2016), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam,* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

2. Hoàng Thị Hoan (2018), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế,* Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

3. Phạm Thị Thu Thủy (2014), *Hoàn thiện kế toán hoạt động đầu tư tài chính theo hình thức góp vốn liên doanh, liên kết ở các doanh nghiệp Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

4. Đinh Trọng Thức và Nguyễn Minh Phong (2007), *Doanh nghiệp Việt Nam hợp tác và hội nhập,* Giáo trình, Nhà xuất bản Tài chính.

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. PHẠM THU HƯƠNG
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

IMPROVING THE COMPETITIVENESS OF VIETNAMESE ENTERRPRISES IN THE ELECTRONIC INDUSTRY THROUGH INTERNATIONAL PRODUCTION LINKAGES

● Master. **PHAM THU HUONG**
Faculty of Accounting, University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Electronic industry is a high-tech sector that includes many poduction stages with different complex properties. If each enterprise in the electronic industry decides to participate into a production stage based on its own business advantages, the whole electronic industry will grow and take advantages of scientific and technological advancements in the world. However, it can only be realized when international production linkages in the electronic industry are established. This paper analyzes the current development of the electronic industry, and the development directions of international production linkages.

Keyworrds: international production links, electronic industry, competitiveness.

HOẠT ĐỘNG MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ DUNG

TÓM TẮT:

Hoạt động mua bán, sáp nhập (M&A) là khâu trung gian tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam. Để phục hồi phát triển sau dịch, doanh nghiệp cần nắm bắt cơ hội đến từ lĩnh vực M&A. Bài viết đưa ra một số vấn đề khi tiến hành hoạt động M&A và giải pháp phát triển hoạt động này tại Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp, M&A, mua bán và sáp nhập, nhà đầu tư nước ngoài.

1. Một số vấn đề đặt ra khi tiến hành hoạt động mua bán, sáp nhập ở Việt Nam

Trong hơn 1 thập kỷ qua, M&A đã trở thành một kênh huy động vốn hiệu quả, góp phần đa dạng hóa các kênh thu hút vốn cho nền kinh tế Việt Nam, thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Cũng trong thời gian đó, thị trường M&A Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ với hàng nghìn thương vụ được thực hiện thành công, đạt tổng giá trị hơn 50 tỷ USD. Năm 2021, mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhưng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả dòng vốn đầu tư thông qua M&A, vẫn có sự tăng trưởng.

Tính đến cuối tháng 11/2021, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 26,46 tỷ USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, đầu tư thông qua góp vốn, mua cổ phần đạt gần 4,4 tỷ USD. Theo số liệu của KPMG Việt Nam (Công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp tại Việt Nam), trong 10 tháng năm 2021, thị trường M&A đã thu hút hơn 8,8 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2020 và 13,7% so với năm trước dịch, năm 2019.

Mặc dù xu hướng M&A đã hình thành và bắt đầu phát triển ở Việt Nam, tuy nhiên, vẫn còn một số điểm hạn chế. *Thứ nhất* là sự yếu kém về năng lực cạnh tranh xét trên cả 3 cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt Nam chưa có nhiều thông tin, hiểu biết về các điều kiện, thủ tục M&A. *Thứ hai,* những quy định về hoạt động M&A tại Việt Nam còn chưa thực sự cụ thể. *Thứ ba,* mặc dù là một thị trường hết sức tiềm năng và nhu cầu M&A đang trở thành một xu thế tất yếu, nhưng thực tế hiện nay, Việt Nam vẫn là thị trường mới mẻ khi thực hiện các giao dịch M&A.

Hiện nay, ở Việt Nam chủ yếu mới chỉ thực hiện mua lại hoặc sáp nhập đối với các doanh nghiệp nhà nước yếu kém, khó tồn tại độc lập hoặc có nguy cơ phá sản... vào một doanh nghiệp nhà nước khác theo kiểu mệnh lệnh hành chính, nên chưa thể phản ánh đầy đủ tính ưu việt của hoạt động này. Nhìn chung, thực trạng hoạt động M&A ở Việt Nam còn nhỏ lẻ, mang tính tự phát, số lượng ít, hiểu biết hạn chế, ít thông tin, cũng như không có nhiều tổ chức uy tín đứng ra thực hiện hoạt động này. Thực trạng trên bắt nguồn từ những nguyên nhân chính sau đây:

Về phía nhà đầu tư

Thứ nhất, vấn đề định giá doanh nghiệp luôn là vấn đề phức tạp đối với cả các nhà đầu tư và doanh nghiệp khi đàm phán. Đối với các thị trường non trẻ như Việt Nam, việc phát triển hay suy thoái của một doanh nghiệp rất khó dự đoán. Các phương pháp định giá truyền thống như phương pháp chiết khấu theo dòng tiền thường không mang lại kết quả chính xác thực sự như áp dụng với các doanh nghiệp tăng trưởng ổn định và dễ dự đoán trong các nền kinh tế phát triển.

Phương pháp này phụ thuộc nhiều vào các yếu tố giả định về thị trường cũng như khả năng tăng trưởng trong tương lai. Một trong những yếu tố hạn chế việc này là các doanh nghiệp thường không thực hiện nghiên cứu thị trường và xác định thị phần của doanh nghiệp một cách đúng đắn. Mặt khác, các số liệu kế toán trong quá khứ của doanh nghiệp cũng không đủ tin cậy và chi tiết để thực hiện phân tích một cách chính xác. Các vấn đề nảy sinh khi thực hiện công việc rà soát, đặc biệt là vấn đề tài chính của các doanh nghiệp cũng là yếu tố ảnh hưởng đến các giả định dùng cho dự báo tài chính trong tương lai.

Một phương pháp khác thường được nhà đầu tư lựa chọn thay thế, hoặc sử dụng cùng với phương pháp chiết khấu dòng tiền, đó là phương pháp dùng hệ số nhân doanh thu/lợi nhuận. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định khi thị trường chứng khoán Việt Nam đang phát triển thì hệ số nhân này thường được nhà đầu tư trên thị trường chấp nhận ở mức cao. Ngoài ra, phương pháp này chỉ sử dụng các số liệu về lợi nhuận hiện tại cho các chỉ số P/E hiện tại, còn với các chỉ số P/E tương lai cũng phải dùng phương pháp dự đoán tài chính như phương pháp chiết khấu dòng tiền.

Thứ hai, ở những thương vụ của các quỹ đầu tư, giá trị cộng hưởng hầu như không có. Ngay cả đối với việc một doanh nghiệp này đầu tư vào các doanh nghiệp khác nhưng không cùng ngành nghề kinh doanh cũng ít có khả năng mang lại giá trị cộng hưởng, thậm chí còn có ảnh hưởng trái chiều. Với những doanh nghiệp đang trong quá trình cải cách, việc phải bỏ thêm chi phí để cải thiện tình hình doanh nghiệp như hoàn thiện hệ thống phân phối, mua bảo hiểm cho nhân viên, chi phí trả cho chuyên gia... là các yếu tố tăng thêm chi phí cho doanh nghiệp. Việc lợi nhuận tăng vọt do cộng hưởng mang lại cũng khó thực hiện khi sản phẩm của doanh nghiệp chỉ được tiêu thụ tại thị trường trong nước... Do đó, giá trị cộng hưởng ít khi được các nhà đầu tư chú ý đến khi đầu tư vào các doanh nghiệp của Việt Nam, hoặc khó nhận thấy các giá trị cộng hưởng đó thực chất có tồn tại hay không. Trong tương lai, việc tạo ra giá trị cộng hưởng chỉ có thể thấy rõ nhất trong ngành Ngân hàng nếu xảy ra trường hợp các ngân hàng mua bán, sáp nhập với nhau để tạo ra một thực thể kinh tế lớn mạnh hơn nhằm tăng sức cạnh tranh với các đối thủ khác.

Về phía doanh nghiệp Việt Nam

Thứ nhất, người Việt Nam vẫn còn mang nặng tâm lý Á Đông, coi công ty là "đứa con" của mình, nên ít khi muốn bán. Chính vì vậy, nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn còn dè dặt với hoạt động M&A. Điều này, khiến cho các thương vụ M&A tại Việt Nam còn hạn chế.

Thứ hai, nguồn nhân lực của Việt Nam hiện chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của thị trường về hoạt động M&A. Việc thiếu các quản trị viên cấp cao để quản lý những cơ sở mới cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng các doanh nghiệp vẫn còn dè chừng trong việc ra quyết định M&A. Vấn đề đặt ra là trong thời gian tới, cần đào tạo bài bản và chuyên sâu hơn từng vị trí nhân sự cụ thể.

Thứ ba, doanh nghiệp Việt Nam vẫn tồn tại một số vấn đề sau:

- Phần lớn các công ty tư nhân ở Việt Nam hay ở một nước đang phát triển khác thường có 2 hệ thống sổ sách kế toán. Một sổ được hạch toán dựa trên các hóa đơn chứng từ hợp pháp, đầy đủ và là cơ sở để soạn lập báo cáo thuế và quyết toán thuế cuối năm. Các số liệu này cũng được dùng để đưa lên là các thông tin chính thức khi công bố thông tin về doanh nghiệp ra bên ngoài. Một hệ thống sổ sách khác được theo dõi nội bộ, trong đó, có các khoản doanh thu và chi phí vì nhiều lý do mà không có hóa đơn chứng từ hợp lệ. Mặc dù cách làm này là vi phạm pháp luật, nhưng trên thực tế vẫn không thể tránh khỏi. Khi sử dụng các con số để thuyết phục hay dùng làm số liệu quá khứ để dự đoán tăng

trưởng của doanh nghiệp được định giá cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thường dùng hệ thống sổ sách nội bộ do các số liệu này có thể làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp, mặc dù thông tin này không bao giờ được doanh nghiệp công bố ra bên ngoài.

Cũng liên quan đến vấn đề trên, nếu như doanh thu và lợi nhuận ghi ngoài được tính vào, thì kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cần phải được tính thêm các khoản chi phí về thuế giá trị gia tăng trên doanh thu, thuế thu nhập doanh nghiệp tính cho lợi nhuận tăng thêm và các chi phí không được khấu trừ khi tính thuế, mà sẽ bị loại bỏ bởi các cơ quan thuế khi cơ quan này thực hiện công việc quyết toán thuế hằng năm với doanh nghiệp.

Tài sản cố định của doanh nghiệp thường không chứng minh được nguồn gốc chủ sở hữu. Có những tài sản được mua từ trước khi hình thành doanh nghiệp, mang tên chủ sở hữu cá nhân của chủ doanh nghiệp, sau đó được đưa vào sử dụng cho doanh nghiệp và ghi vào sổ sách kế toán là tài sản của doanh nghiệp. Những tài sản này, về mặt pháp lý sẽ không thuộc sở hữu của doanh nghiệp và càng có giá trị lớn nếu như tài sản đó là đất đai, nhà cửa hay quyền sử dụng đất.

Việc đánh giá lại tài sản cố định cũng được thực hiện một cách không chính thức, cơ sở đánh giá lại không tin cậy và không được các chuẩn mực kế toán của Việt Nam công nhận. Ngoài ra, có trường hợp tài sản cố định được sử dụng làm tài sản thế chấp ngân hàng mà không được khai báo với nhà đầu tư.

2. Giải pháp hoàn thiện hoạt động tổ chức định giá doanh nghiệp

Thứ nhất, Bộ Tài chính đã từng bước hoàn thiện cơ chế, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên cho đến nay, việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề mà phía Nhà nước cần phải hoàn thiện. Theo quy định hiện hành của Nhà nước, có 3 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp, đó là: phương pháp tài sản; phương pháp dòng tiền chiết khấu và phương pháp khác. Tuy nhiên, trong thực tế, phương pháp khác là phương pháp gì và chưa có doanh nghiệp nào xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp khác. Trong 2 phương pháp còn lại, phương pháp tài sản là phương pháp gốc, nghĩa là khi xác định theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì giá trị doanh nghiệp cũng không được thấp hơn phương pháp tài sản. Khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản nhà nước có quy định: Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Thứ hai, xây dựng hệ thống kiểm toán nội bộ, hệ thống quản trị nguồn lực hiện đại. Việc áp dụng các công nghệ quản trị nguồn lực hiện đại giúp cho doanh nghiệp theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh một cách khoa học, quản lý các đơn vị kinh doanh hiệu quả từ xa và cập nhật nhanh chóng, chính xác diễn biến của các đơn vị kinh doanh; giúp nhà quản trị nắm bắt chính xác các xu hướng đối với những sản phẩm của doanh nghiệp mình. Việc xây dựng bộ máy kiểm soát nội bộ vững mạnh giúp cho doanh nghiệp đánh giá được tình hình hoạt động của doanh nghiệp và giám sát được việc vận hành của bộ máy. Để xây dựng bộ máy kiểm soát nội bộ và hệ thống kế toán hiện đại, doanh nghiệp có thể thuê các đối tác chuyên nghiệp trong lĩnh vực phần mềm hệ thống. Hiện nay, trong nước và quốc tế cũng đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ này một cách hiệu quả với chi phí hợp lý.

Thứ ba, hai yếu tố tác động mạnh đến M&A là cải cách thể chế sẽ giúp doanh nghiệp năng động, nhanh nhạy, thích ứng nhanh chóng hơn; kế đến là chiến lược phục hồi phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy doanh nghiệp phải chuyển đổi mô hình kinh doanh, nâng cao sức chống chọi, tăng cường liên kết... "Việc xây dựng lại chiến lược, chuyển đổi - đổi mới mô hình kinh doanh do xuất hiện nhu cầu kinh doanh mới, thay đổi chính sách, nhu cầu tiêu dùng được xem là những yêu cầu buộc doanh nghiệp phải thay đổi và M&A là cách nhanh nhất, hiệu quả nhất, đồng thời tính chất M&A cũng sẽ chuyển dần từ đối thủ cạnh tranh sang hợp tác, mở rộng sản xuất - kinh doanh, thay đổi mô hình kinh doanh, tạo chuỗi liên kết trong nước..." ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ.*

2. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Hà (2015), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp,* Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

3. Phan Diên Vỹ (2013), Định giá tài sản trong hoạt động ngân hàng - Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 6, tr.12-19.

4. Võ Trí Thành và Lê Xuân Sang (2012), Tái cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam: Vấn đề và định hướng những giải pháp cơ bản, Hà Nội, truy cập tại: *https://123docz.net/document/3635312-tai-cau-truc-he-thong-tai-chinh-viet-nam-van-de-va-dinh-huong-nhung-giai-phap-co-ban.htm*

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỊ DUNG
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

MERGERS AND ACQUISITIONS OF ENTERPRISES IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN THI DUNG**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Mergers and acquisitions (M&A) are an intermediary stage that facilitates foreign businesses to enter into the Vietnamese market. To recover and develop after the COVID-19 pandemic, it is essential for companies to seize opportunities from M&A activities. This paper points out some problems in M&A activities and solutions to promote M&A deals in Vietnam.

Keywords: enterprise, M&A, mergers and acquisitions, foreign investor.

ĐÁNH GIÁ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

● PHẠM VŨ ÁNH DƯƠNG

TÓM TẮT:

Đến nay, sau hơn 2 năm chống dịch, Việt Nam đã cơ bản kiểm soát dịch bệnh và bước vào giai đoạn "bình thường mới".Bài viết đánh giá những tác động của đại dịch Covid-19 đến tình hình kinh tế - xã hội thời gian vừa qua, đồng thời đưa ra giải pháp cho giai đoạn "bình thường mới".

Từ khóa: Covid-19, ảnh hưởng, giáo dục, du lịch, hậu quả, bình thường mới.

1. Tác động đến kinh tế - xã hội

Covid-19 đã để lại những hậu quả nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội Việt Nam với tác động nhiều chiều đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nhờ sự nỗ lực của toàn dân, doanh nghiệp, cùng hỗ trợ của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương khiến những ảnh hưởng này đã dần sụt giảm.

Ảnh hưởng đầu tiên đối với ngành Du lịch. Theo Tổng cục Du lịch, Du lịch Việt Nam đã thiệt hại trong "khoảng từ 6 - 7 tỷ USD" trong 2 quý cuối năm 2021, bởi riêng du khách Trung Quốc đã giảm từ 90 - 100%. Ngoài khách du lịch Trung Quốc, theo ước tính của các cơ quan chức năng, số lượng khách từ các quốc gia khác nhập cảnh vào Việt Nam cũng giảm mạnh, khoảng 50 - 60% trong giai đoạn có dịch. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp đã "tàn phá" ngành du lịch suốt hơn 2 năm qua. Cụ thể, nếu như năm 2019 (chưa xảy ra COVID-19), tổng thu từ khách du lịch 755.000 tỷ đồng, đến năm 2020 chỉ còn 312.00, giảm 58,7% so với năm trước đó, năm 2021 tiếp tục giảm xuống còn 180.000 tỷ đồng, giảm 42,3% so với năm 2020. Theo thông tin từ Tổng cục Du lịch, năm 2022, ngành Du lịch đặt mục tiêu đón 65 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 5 triệu lượt khách quốc tế và 60 triệu khách nội địa. Tổng thu từ ngành du lịch ước đạt 400.000 tỷ đồng. Hiện nay, đã có những tín hiệu tích cực ban đầu đối với ngành du lịch. Tính chung quý 1 năm nay, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 91.000 lượt người, tăng 89,1% so với cùng kỳ. Chỉ tính riêng tháng Ba vừa qua, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 41.700 lượt người, tăng 41,4% so với tháng trước và gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý 1 vừa qua tăng 1,2%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam bắt đầu mở cửa du lịch. Theo dữ liệu từ công cụ phân tích xu hướng du lịch Google Destination Insights, từ đầu năm đến cuối tháng Ba vừa qua, lượng tìm kiếm quốc tế về du lịch Việt Nam (đối với hàng không và cơ sở lưu trú) đang tăng rất nhanh, được xếp vào nhóm tăng cao nhất trên thế giới, đạt trên 75%. Các điểm đến của Việt Nam được tìm kiếm nhiều nhất có thể kể đến Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Phú Quốc, Đà Nẵng, Nha Trang, Hội An, Huế, Đà Lạt, Vũng Tàu... Đây đều là những trung tâm du lịch, điểm đến nổi tiếng của Việt Nam.

Sau Du lịch, Hàng không là ngành phải chịu thiệt hại nặng nề nhất do dịch Covid-19. Trong báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp năm

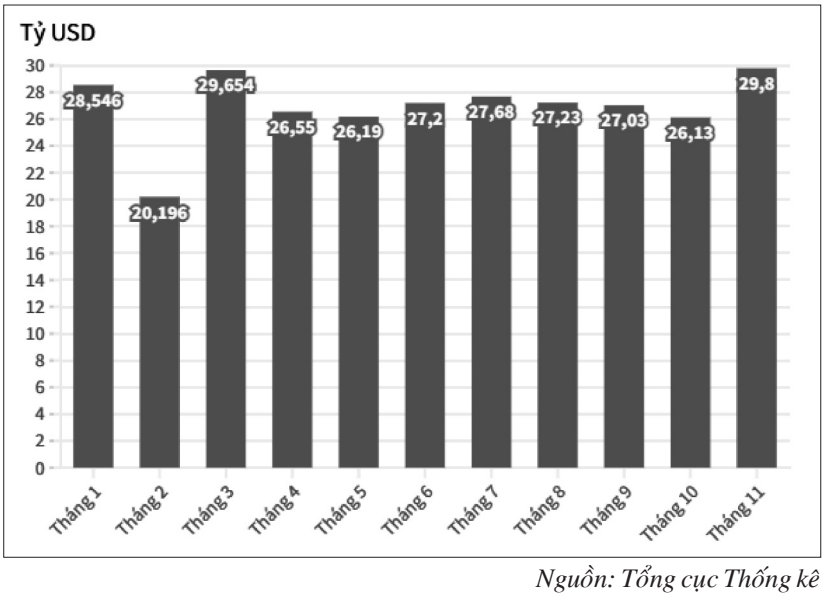
2020 và 5 tháng đầu năm 2021, với ngành Hàng không, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, thị trường sụt giảm nghiêm trọng nhất, nhu cầu vận tải hàng không năm 2020 giảm 34,5 - 65,9%, doanh thu các doanh nghiệp hàng không giảm 61% so với năm 2019. Đợt dịch COVID-19 lần 3 bùng phát dịp Tết năm 2021 khiến doanh thu ngành Hàng không giảm 80% so với cùng kỳ năm 2020. Hãng Hàng không quốc gia Vietnam Airlines dự báo quý I/2021 đã lỗ khoảng 4.800 tỷ đồng, trong 6 tháng đầu năm số lỗ có thể lên tới 10.000 tỷđồng. Các hãng hàng không tư nhân như Vietjet Air, Bamboo Airways dù đã cố gắng tối ưu hóa hoạt động khai thác và duy trì sản xuất - kinh doanh thông qua việc chuyển nhượng các tài sản trong năm 2020, nhưng hoạt động của 2 hãng bay tư nhân này vẫn tiếp tục khó khăn trong năm 2021.Tuy nhiên, cho đến nay, khi các đường bay bắt đầu được mở lại và ổn định, các hãng hàng không đang dần từng bước vận hành lại như trước đây.

Về xuất nhập khẩu (XNK) hàng hóa, sự sa sút về kinh tế cũng như đóng cửa biên giới tạm thời của Trung Quốc cũng tác động làm gián đoạn quan hệ giao thương của nước này với thế giới, trong đó có Việt Nam. Tình trạng XNK bị đình trệ khiến thu thuế XNK - một nguồn thu ngân sách quan trọng, cũng bị tác động rõ rệt. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hầu hết kim ngạch XNK các mặt hàng có số thu lớn (máy móc, thiết bị, sắt thép, xăng dầu,...) đều giảm. Trong đó, ô tô nguyên chiếc các loại ghi nhận lượng sụt giảm kỷ lục nhất khi tháng 2-2021 chỉ có 6.000 xe được nhập về, giảm 60% so với cùng kỳ năm 2020. Mặt hàng xăng dầu nhập khẩu cũng giảm 20% so với cùng kỳ năm 2020, khi chỉ đạt 650.000 tấn. Ngoài ra, máy móc, thiết bị, phụ tùng có giá trị nhập khẩu 2,5 tỷ USD, giảm gần 4% so với tháng 1. Sắt thép nhập khẩu các loại cũng giảm gần 9% sản lượng, chỉ đạt 900.000 tấn. Năm 2021, số thu ngân sách được giao của Hải quan là 338.000 tỷ đồng, như vậy mỗi tháng phải thu gần 28.200 tỷ đồng. Tuy nhiên, nhờ sự chủ động vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, cùng nỗ lực của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, hoạt động xuất khẩu đã vượt qua thách thức để bứt phá với kết quả ấn tượng. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta đã tăng dần trong năm 2021.

Theo số liệu ước liên Bộ, tổng kim ngạch xuất khẩu 11 tháng ước đạt 299,67 tỷ USD, tăng 17,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,99 tỷ USD, tăng 11,1%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 220,68 tỷ USD, tăng 20%, chiếm 73,6%. Đây là kết quả tích cực so với kịch bản được đề ra tại Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ (tăng trưởng xuất khẩu năm 2021 là 4-5%).

Dịch Covid-19 cũng đã tác động rất lớn đến ngành Giáo dục - Đào tạo của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Từ khi dịch bùng phát đến nay, tất cả các trường học và cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập và tư thục đã phải dừng việc dạy và học trực tiếp. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phải sắp xếp lại kế hoạch các kỳ thi và đánh giá chất lượng với mọi cấp học. Theo đó, Bộ đã ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung về khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trong đó, lùi thời gian kết thúc năm học trước ngày 15/7/2020; thi Trung học phổ thông quốc gia từ ngày 08/8 đến 11/8/2020. Hệ thống các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập đã chủ động triển

Bảng. Kim ngạch xuất khẩu qua các tháng năm 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

khai công tác giảng dạy, đào tạo online, E-learning để giảm bớt việc tập trung đông người, hạn chế dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Một số cơ sở đào tạo có chính sách ưu đãi, giảm 15-20% học phí cho toàn bộ học sinh, sinh viên để chia sẻ gánh nặng với người học, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, giảm bớt khó khăn cho học sinh, sinh viên và phụ huynh. Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục dưới sự tác động của dịch Covid-19 đang gặp rất nhiều khó khăn, thiệt hại lớn và các ảnh hưởng tiêu cực khó lường khác.

2. Giải pháp trong giai đoạn "bình thường mới"

Đến thời điểm hiện nay, dịch bệnh Covid-19 ở nước ta cơ bản được kiểm soát tốt, nhiều bệnh nhân dương tính với vi-rút đã được điều trị, trở lại cuộc sống bình thường. Những tín hiệu vui mừng đó chính là "liều thuốc tinh thần" hữu hiệu giúp người dân yên tâm lao động, sản xuất, học tập,... Tuy nhiên, diễn biến dịch bệnh nhiều nước trên thế giới... lại có những biến động bất thường, với số ca nhiễm mới và tử vong có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, chúng ta vẫn luôn phải sẵn sàng với những giải pháp vừa phục hồi kinh tế vừa giữ tinh thần phòng dịch. Tác giả xin đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn "bình thường mới".

Một là, rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí logistics hàng hải, hàng không, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt,... điều chỉnh chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung giải quyết khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, các cơ quan liên quan rà soát, báo cáo về thực trạng, nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào, đề xuất các giải pháp để đa dạng hóa, bảo đảm đủ nguồn cung cho hoạt động sản xuất trong nước; dự báo nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; có biện pháp bảo đảm nguyên vật liệu cho sản xuất - kinh doanh và phương án tổ chức sản xuất, phân phối, lưu thông, cung ứng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng; củng cố thị trường nội địa, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho hoạt động bán lẻ. Đây là những giải pháp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sau thời gian gặp khó khăn bởi dịch bệnh, đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu cho doanh nghiệp đi vào sản xuất, tránh giá thành sản phẩm bị đẩy cao do chi phí đầu vào.

Hai là, đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các thị trường xuất, nhập khẩu và tìm thị trường mới; tích cực khai thác cơ hội của các hiệp định thương mại tự do (FTA); chuẩn bị các điều kiện cần thiết, chủ động triển khai các kế hoạch, giải pháp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Đồng thời bảo đảm thông quan, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; phối hợp, hỗ trợ các tỉnh biên giới để hoạt động thông quan hàng hóa được thuận lợi.

Ba là, về lĩnh vực du lịch, hàng không. Ngay sau khi hết dịch, cần đẩy mạnh triển khai các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch cấp quốc gia; phối hợp với các hiệp hội nghề nghiệp về du lịch xây dựng và triển khai Chương trình kích cầu du lịch nội địa; tăng cường truyền thông, quảng bá, tiếp thị, phát triển các sản phẩm mới để thu hút khách du lịch quốc tế, nhất là khách du lịch từ các vùng không chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh; đồng thời tập trung phát triển mạnh du lịch nội địa ở các vùng, miền của đất nước; mở rộng diện xét và cải tiến thủ tục cấp thị thực điện tử, đề xuất việc miễn phí thị thực đối với khách du lịch đi theo Chương trình du lịch. Bên cạnh đó, xây dựng chính sách cụ thể tháo gỡ khó khăn cho ngành Hàng không; rà soát, xử lý đúng pháp luật về giảm giá, phí, lệ phí, chi phí của ngành Hàng không.

Bốn là, về lĩnh vực tín dụng, tài chính, thuế. Các tổ chức tín dụng cân đối, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của khách hàng; kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí,... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (trước hết là gói hỗ trợ tín dụng khoảng 250 nghìn tỷ đồng).

Ban hành chính sách về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; chi ngân sách Nhà nước, trước hết là gói hỗ trợ khoảng 30 nghìn tỷ đồng để góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Mạnh Hùng và cộng sự (2020), *Tác động của đại dịch Covid-19 đến các cơ sở sản xuất - kinh doanh nông nghiệp Việt Nam và các khuyến nghị chính sách* (pp. 31- 42).

2. LIN, B. xi, & ZHANG, Y. Y. (2020). Impact of the COVID-19 pandemic on agricultural exports. *Journal of Integrative Agriculture,* Vol. 19, Issue 12, pp. 2937 - 2945. https://doi.org/10.1016/S2095-3119(20)63430-X

3. Aday, S., & Aday, M. S. (2020). Impact of COVID-19 on the food supply chain. *Food Quality and Safety,* Vol. 4, Issue 4, pp. 167- 180. https://doi.org/10.1093/fqsafe/fyaa024).

4. Hiếu NT, Anh TT, Đông ĐT & Tùng HS (2020), Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp: nghiên cứu thực tiễn ở miền Bắc Việt (p. 63). *http://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai bao/2020/So 274/379215.pdf*

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. PHẠM VŨ ÁNH DƯƠNG
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

ASSESSING THE IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON VIETNAM'S SOCIO-ECONOMY

● Master. **PHAM VU ANH DUONG**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

After more than two years of fighting against the Covid-19 pandemic, Vietnam had controlled the fourth Covid-19 wave and the country is turning into the new nornal. This paper assesses the impacts of the Covid-19 pandemic on Vietnam's socio-economy and proposes some solutions for the country in the new normal.

Keywords: Covid-19, effects, education, travel, consequences, the new normal.

HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI ĐÀ NẴNG

● NGUYỄN THỤY PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Thời gian qua Đà Nẵng đã có những bước phát triển mạnh và đạt được những thành tựu to lớn. Trên chặng đường phát triển đó, Du lịch Đà Nẵng ngày càng thể hiện được vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quảng bá hình ảnh thành phố Đà Nẵng, thu hút đầu tư, tạo nhiều việc làm, nâng cao chất lượng sống cho người dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tuy nhiên sức hấp dẫn của du lịch Đà Nẵng trên thị trường du lịch quốc tế còn hạn chế, các doanh nghiệp ngành Du lịch chưa có sự liên kết với nhau.

Từ khóa: doanh nghiệp, du lịch, Đà Nẵng, liên kết kinh tế.

1. Khái niệm liên kết kinh tế trong hoạt động du lịch

Là hình thức liên kết kinh tế của các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp (DN) trong tất cả các lĩnh vực như: việc xây dựng, khai thác cơ sở vật chất, hoạt động vận tải hành khách, hoạt động quản lý - marketing và đào tạo nguồn nhân lực của hoạt động du lịch nhằm tạo nên sự thống nhất về mặt hiệu quả trong việc phát triển du lịch.

Các loại hình liên kết

- *Liên kết nội vùng:* là sự liên kết giữa các tỉnh với nhau nhằm phát huy những tiềm năng du lịch của từng vùng, đồng thời khắc phục những hạn chế của nhau.

- *Liên kết ngoại vùng:* là sự liên kết, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các vùng bên ngoài hoặc của các nước trên thế giới có điều kiện như nhau.

- *Liên kết các loại hình đặc trưng của du lịch:* là sự liên kết nhằm bổ sung cho nhau, giúp đỡ nhau trong việc phát triển du lịch của cả vùng. Gây ra hiệu ứng tốt trong quá trình quảng bá du lịch của từng tỉnh, thành phố cũng như của cả một vùng trọng điểm. Từ đó nhằm tránh được những lãng phí về chi phí đào tạo nhân lực cũng như tránh sự trùng lặp về sản phẩm du lịch và tạo cho khách du lịch một sự hấp dẫn, tò mò muốn khám phá du lịch của vùng đó.

2. Hoạt động liên kết kinh tế trong hoạt động du lịch tại Đà Nẵng

2.1. Liên kết trong việc xác lập các tour du lịch

Du lịch là một ngành kinh tế mang tính đa ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, mọi suy nghĩ về tăng tốc du lịch trong không gian bó hẹp mang tính hành chính là hết sức đáng tiếc và không thực tế. Sự phụ thuộc lan tỏa và du lịch giữa các nước trong cùng khu vực, giữa các địa phương trong vùng là một tất yếu. Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, công tác liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong xây dựng sản phẩm liên vùng và xúc tiến quảng bá đã được các ngành, các cấp, địa phương quan tâm thúc đẩy. Để tăng cường công tác xúc tiến quảng

bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh của du lịch Đà Nẵng đã ký kết biên bản hợp tác liên kết phát triển du lịch. Mở đầu là việc 3 địa phương đã có những hành động hưởng ứng chuỗi sự kiện "Đà Nẵng biển gọi". Du lịch Đà Nẵng đang nâng dần tính chuyên nghiệp của sự liên kết, hướng tới việc phát triển du lịch một cách bền vững.

Trong xu thế phát triển chung, du lịch Đà Nẵng đã có bước tiến vượt bậc đã có sự khởi động mạnh mẽ các dự án đầu tư du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện đáng kể môi trường du lịch, đồng thời đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch đổi mới việc tổ chức các sự kiện du lịch tạo sức thu hút khách. Du lịch Đà Nẵng năm 2020 là năm "Sản phẩm và môi trường du lịch". Đây là bước đệm để Đà Nẵng xây dựng môi trường du lịch, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm, xác định thế mạnh của du lịch Đà Nẵng.

Đà Nẵng có sứ mệnh to lớn trong việc tiếp tục duy trì con đường di sản miền Trung và nối dài tới không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. Hơn thế nữa, việc chủ động kết nối du lịch miền Trung - Tây Nguyên với những điểm đến nổi tiếng của 3 nước Đông Dương và tuyến Hành lang Kinh tế Đông Tây sẽ mở ra những vận hội mới cho du lịch trong vùng.

2.2. Liên kết giữa lữ hành và lưu trú

Trong bối cảnh hiện tại, các doanh nghiệp (DN) khách sạn ở Đà Nẵng sẽ cố gắng giảm mọi khoản phí để giảm giá, giúp các DN lữ hành thêm điều kiện mời gọi khách hàng với giá rẻ hơn. Phản hồi của du khách là không biết mình nên đi đâu, mua sắm những gì, giải trí nơi nào giữa thành phố này, nhất là vào buổi tối. Điều này đòi hỏi các DN, các chủ thể khai thác tiềm năng ở địa phương cần phải gấp rút thay đổi, sáng tạo cách làm du lịch mới.

2.3. Liên kết trong hoạt động quản lý, marketing

Cùng với sự bùng nổ thông tin truyền thông tiếp thị của các hãng lữ hành, khách du lịch cũng ngày càng trở nên khó tính hơn trong việc chọn lựa điểm đến cho kỳ nghỉ của mình, khiến cho việc cạnh tranh giữa các điểm đến trở nên gay gắt hơn. Chỉ riêng tại khu vực Đông Nam Á, nơi các quốc gia có nhiều nét tương đồng về văn hóa và địa lý, đã có những cuộc chạy đua quyết liệt giữa những khu du lịch với nhau, nhằm thu hút khách tham quan với những địa danh nổi tiếng như Sentosa của Singapore, Phuket của Thái Lan, Bali của Indonesia và Borocay của Philippines. Xét trên quan điểm du lịch 5S lấy từ 5 chữ cái đầu tiên trong các từ tiếng Anh: Sea (biển), Sun (ánh nắng chói chang), Smile (sự thân thiện của người dân bản địa), Sand (những bãi biển đẹp) và Stomach (thức ăn ngon), du lịch vùng Đà Nẵng đều đáp ứng được với những bãi biển đẹp, đầy nắng gió. Đà Nẵng có bãi biển Bắc Mỹ An nằm trong top 6 bãi biển đẹp nhất hành tinh do Tạp chí Forbes bình chọn. Đây là những kết quả bước đầu đáng ghi nhận của du lịch vùng trong việc quảng bá hình ảnh ra thế giới. Tuy nhiên, nếu có dịp ra nước ngoài và nói chuyện về các bãi biển hấp dẫn đáng đến với bất kỳ khách du lịch nào, bạn sẽ nghe họ nói nhiều về Bali của Indonesia, hay Phuket của Thái Lan mà chưa biết đến bãi biển nào của Việt Nam.

2.4. Liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Mô hình tăng trưởng của Đà Nẵng là hướng đến phát triển dịch vụ. Đầu tư cho du lịch để sớm trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đến năm 2020, giá trị ngành Dịch vụ chiếm 50,1% trong cơ cấu GDP của thành phố. Do đó, đây là ngành có nhu cầu nhân lực cần dạy nghề lớn nhất trong tổng nhu cầu nhân lực của thành phố. Đào tạo nghề trong lĩnh vực này đòi hỏi phải có tính chuyên nghiệp và đặc biệt chú trọng ngoại ngữ. Cụ thể:

- Nhu cầu lao động qua dạy nghề Khách sạn, Nhà hàng (hướng dẫn viên, tiếp thị, lễ tân, buồng, bàn, bar, bếp, bảo dưỡng, bảo vệ,...) cần khoảng 7.000 lao động, trong đó trình độ cao đẳng nghề: 500 lao động, trung cấp nghề: 2.300 người, sơ cấp nghề: 4.200 lao động.

- Nhu cầu lao động qua dạy nghề ngành Thương mại (thương mại điện tử, chợ, siêu thị, quản lý thị trường, kinh tế đối ngoại, xúc tiến thương mại, bán hàng,...) cần khoảng 1.800 lao động, trong đó trình độ cao đẳng nghề 100, trung cấp nghề 440 lao động, sơ cấp nghề 2.260 lao động.

- Nhu cầu lao động qua dạy nghề ngành dịch vụ Bưu chính viễn thông (nhân viên bưu phẩm,

bưu kiện, chuyển tiền nhanh, điện hoa, EMS, internet,...) cần khoảng 4.200 lao động, trong đó cao đẳng nghề 2.000 lao động, trung cấp nghề 1.000 lao động, sơ cấp nghề 1.200 lao động.

- Nhu cầu lao động qua dạy nghề dịch vụ Vận tải (vận tải đường bộ, đường ống, đường sông, đường biển,...) cần khoảng 4.000 lao động, trong đó cao đẳng nghề 500 lao động, trung cấp nghề 1.000 lao động, sơ cấp nghề 2.500 lao động.

Như vậy, để thực hiện được các mục tiêu mà du lịch Đà Nẵng đã đặt ra, các trường đào tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đang chuyển hướng mạnh mẽ để đón đầu và đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho du lịch. Ví dụ, Đại học Kinh tế Đà Nẵng - trường đầu tiên đào tạo nguồn nhân lực quản lý cho ngành Du lịch tại miền Trung - Tây Nguyên. Từ năm 1990 đến nay, mỗi năm, Trường đã cung cấp khoảng 80 cử nhân quản trị du lịch. Tuy vậy, số sinh viên làm đúng chuyên ngành đã được học không cao. Nhận thức được sự chênh lệch giữa giảng đường và yêu cầu thực tế, Nhà trường đã thay đổi phương pháp và đa dạng hóa loại hình đào tạo. Hiện nay, sinh viên của Trường đã chủ động hơn trong từng buổi học và trong cả chương trình học của mình thông qua hệ thống tín chỉ. Trường cũng đã liên kết với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) trong việc trao đổi sinh viên của 2 bên. Đổi mới tích cực phương thức và tăng cường hợp tác trong giáo dục đang là định hướng lớn của trường trong thời gian tới.

Như vậy, du lịch Đà Nẵng có những tiềm năng to lớn và cần được khai thác đúng cách. Lời giải này nằm ở khâu đào tạo con người và cách giải cũng từ chính con người. Đào tạo những nhân viên tốt cho ngành Du lịch chính là giải pháp hàng đầu cho sự phát triển trước mắt và bền vững của du lịch Đà Nẵng.

3. Giải pháp nâng cao liên kết kinh tế hoạt động du lịch tại Đà Nẵng

Thứ nhất, một số DN lữ hành cho rằng, nếu chỉ trọn gói không gian du lịch cho du khách bằng những sản phẩm, dịch vụ trong khách sạn, nhà nghỉ, chất lượng các tour sẽ không thể đổi mới. Vậy, chính các cơ sở lưu trú hãy cùng lữ hành bước ra bên ngoài tìm kiếm cơ hội khai thác trong xã hội, như tạo thêm điểm tham quan mới trong chính các ngôi nhà cư dân Đà Nẵng, các điểm văn hóa địa phương, những khu chợ truyền thống, những làng xã có lịch sử lâu năm,... Nếu các DN cùng nhìn nhận lại để bắt tay nhau và nhận thêm hỗ trợ từ các cấp quản lý, sự cộng hưởng của các ngành hữu quan để biến những tour tuyến tưởng chừng đơn giản nhất trở nên hấp dẫn, thì tình hình sẽ khác hẳn đi.

Thực tế kinh nghiệm khai thác du lịch dạng này xung quanh không thiếu, nhất là những nơi như Thái Lan, có nhiều điểm du lịch thực sự chỉ nhờ vào dịch vụ khéo khai thác mà có. Vậy, các DN du lịch Đà Nẵng nên học hỏi và nắm bắt được các ý tưởng của nhau để làm mới mình hơn, rồi tiến đến bắt tay nhau tạo nên bối cảnh mới cho du lịch địa phương.

Thứ hai, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, huy động các nguồn lực để phát triển du lịch, trong đó ưu tiên đầu tư công cho phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, các đề án du lịch lớn đã phê duyệt tại Nam Ô, Thọ Quang, K20, Hòa Vang và hỗ trợ hình thành các sản phẩm mới, đặc sắctrên các tuyến phố đi bộ Bạch Đằng - Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo, Phố du lịch An Thượng, phố đêm 24/7, bán đảo Sơn Trà. Kêu gọi đầu tư Cảng Sông Hàn, Cảng Sông Thu, trung tâm du thuyền, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, chuyển đổi Cảng biển Tiên Sa thành cảng du lịch.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - chất lượng dịch vụ. Đặt mục tiêu chuyên nghiệp lên hàng đầu, triển khai chuẩn hóa nguồn nhân lực và quy trình phục vụ đối với các hoạt động, dịch vụ phục vụ du lịch đạt chuẩn chuyên nghiệp.

Thứ tư, đổi mới công tác quản lý nhà nước, phát triển du lịch phù hợp định hướng và mục tiêu đề ra. Tháo gỡ các điểm nghẽn, khó khăn vướng mắc hiện nay để phát triển du lịch bền vững. Tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp du lịch, phát triển các mô hình hợp tác công - tư trong quản lý khai thác các khu điểm du lịch, di tích văn hóa lịch sử,... Hỗ trợ khuyến khích hình thành các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu, đủ năng lực cạnh tranh quốc tế. Đồng thời tiếp tục nâng cao nhận thức của cộng đồng, gìn giữ môi trường du lịch an ninh, an toàn và mến khách ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.*

2. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/1/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

3. Lê Đức Viên (2016), Phát triển bền vững du lịch Đà Nẵng: Quan điểm và nội dung, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 2 (40), trang 12-18.

4. Lê Đức Viên (2016), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch Đà Nẵng theo hướng bền vững, *Tạp chí Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng,* số 75, trang 2-6.

Ngày nhận bài: 5/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỤY PHƯƠNG
Khoa Du lịch Khách sạn,
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

ECONOMIC LINKS IN DA NANG CITY'S TOURISM ACTIVITIES

● Master. **NGUYEN THUY PHUONG**
Faculty of Hospitality and Toursim
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Da Nang city has made strong development steps and has achieved great results. The tourism sector has played an increasing role in the city's development. The tourism sector has become the city's spearhead economic sector which contributes to the city's economic restructuring, promotes the city's image, attracts investment, creates jobs, improves the quality of life for local people, preserves and promotes national cultural values. However, the attractiveness of Da Nang city's tourism sector in the international tourism market is still limited and the local tourism comapnies have not well cooperated with each other.

Keywords: company, tourism, Da Nang, economic links.

THÚC ĐẨY SẢN XUẤT HÀNG HÓA QUY MÔ LỚN TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

● PHẠM TUẤN ANH

TÓM TẮT:

Hợp tác xã (HTX) là mô hình kinh tế tập thể quan trọng, có nhiều điều kiện phát triển phù hợp với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Hiện nay, HTX nông nghiệp vẫn đang chiếm số lượng lớn và nắm giữ nguồn lực đáng kể trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trong xu thế sản xuất hàng hóa nông nghiệp quy mô lớn. Bài viết phân tích thực trạng hoạt động của mô hình HTX nông nghiệp còn những hạn chế, song đây vẫn là phương thức để bảo đảm lợi ích và xây dựng vị thế của người lao động, nông hộ, những người sản xuất nông nghiệp nhỏ. Do đó, HTX nông nghiệp phải có những giải pháp để phát triển hiệu quả, trong đó trọng tâm phải là những giải pháp đẩy mạnh sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Từ khóa: sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp.

1. Vai trò của mô hình hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp

HTX là một mô hình sản xuất - kinh doanh phù hợp với thể chế chính trị ở Việt Nam, được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau của nền kinh tế, từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cho đến mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) hiện nay. Dù ở giai đoạn nào, mô hình HTX luôn phát huy vai trò to lớn, được xã hội ghi nhận. Mô hình HTX đang nắm giữ nguồn lực to lớn về đất đai và lao động trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Theo sách trắng về HTX Việt Nam năm 2021, đến thời điểm ngày 31/12/2019, cả nước có 24.204 HTX. Tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.941.486 thành viên. Đây là nguồn lực to lớn của nền kinh tế.

Là quốc gia có điểm xuất phát từ nền nông nghiệp thuần túy, ban đầu chủ yếu phục vụ sinh kế của nhân dân, khi tiến tới nền kinh tế sản xuất hàng hóa theo quy luật thị trường, mô hình HTX là bước đệm thích hợp, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và thể chế chính trị, đáp ứng những yêu cầu về quyền làm chủ của nhân dân, trong đó có vấn đề sở hữu đất đai trong nông nghiệp. Từ thực tế đó, Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục khẳng định, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác với mô hình HTX không ngừng được củng cố, phát triển. Đây là sự khẳng định chính trị quan trọng cho vai trò, vị trí của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác mà cụ thể là mô hình HTX. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng khẳng định, tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác mà trọng tâm là HTX. Các HTX phải làm tốt vai trò liên kết và hỗ trợ kinh tế hộ.

Là quốc gia có điểm xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, lại qua quá trình chuyển đổi từ mô

hình nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mô hình HTX, nhất là HTX trong nông nghiệp đã trở nên rất quen thuộc trong xã hội Việt Nam. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện nay, HTX tiếp tục phát huy vai trò liên kết và hỗ trợ, tạo nguồn lực sản xuất to lớn cho nền kinh tế. HTX có vai trò rất quan trọng trong quá trình thúc đẩy sự phát triển của ngành Nông nghiệp. Với mô hình sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay trong nông nghiệp, vai trò kết nối giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp của HTX trở nên rất quan trọng, đồng thời HTX cũng đảm nhận tốt vai trò hỗ trợ, cung cấp vật tư đầu vào, hướng dẫn người dân sản xuất theo quy trình, đảm bảo đầu ra cho các nông sản.

Những năm gần đây, hoạt động hiệu quả của mô hình HTX nông nghiệp, đã góp phần thực hiện tốt tiêu chí đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới ở từng địa phương. Đặc biệt, mô hình HTX nông nghiệp đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả kinh tế cho những sản phẩm nông nghiệp của người dân. Thực tế cho thấy, đối với người dân tham gia mô hình HTX nông nghiệp, tính liên kết sẽ bền vững hơn. Nếu không có HTX, khi thu mua sản phẩm nông nghiệp của nông hộ, doanh nghiệp phải ký hợp đồng với từng hộ dân, việc ký hợp đồng với cả ngàn nông hộ nhỏ lẻ gặp nhiều khó khăn, mất thời gian cho công tác quản lý. Còn khi tham gia vào HTX, nông dân được HTX hướng dẫn tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư đầu vào, thực hiện các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và ký hợp đồng tiêu thụ.

Các HTX nông nghiệp đóng góp vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. HTX nông nghiệp giúp những người lao động, nông hộ, những người sản xuất nhỏ, tự nguyện tập hợp nhau lại trong một tổ chức kinh tế chung để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề sản xuất, kinh doanh và đời sống. Đồng thời giúp tập thể những con người đó có đủ sức cạnh tranh, có nguồn lực cho phát triển. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, với những nhân tố như sự hội nhập sâu rộng, sự phát triển của khoa học công nghệ đã tạo điều kiện mạnh mẽ cho chuyển đổi số trong sản xuất - kinh doanh, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu,... đang làm cho người lao động, nông hộ, những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp trở thành yếu thế trong sản xuất - kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường. Sản xuất hàng hóa quy mô lớn trở thành điều kiện cơ bản cho sự tồn tại và phát triển của các chủ thể trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, mô hình HTX là phương thức để bảo đảm lợi ích và xây dựng vị thế của người lao động, nông hộ, những người sản xuất nông nghiệp nhỏ trong điều kiện của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày nay.

2. Hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp hiện nay

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính đến hết tháng 6/2021, cả nước có 17.776 HTX nông nghiệp và 78 Liên hiệp HTX nông nghiệp. So với thời điểm tháng 6/2017 - khi bắt đầu thực hiện Đề án 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả của Chính phủ, số lượng HTX nông nghiệp cả nước đã tăng 6.088 HTX. Như vậy trong 4 năm qua, bình quân mỗi năm cả nước tăng khoảng 1.500 HTX. Tốc độ tăng về số lượng này cao gấp hơn 3 lần giai đoạn trước đó (2012 - 2016). Tỷ lệ HTX được đánh giá xếp loại khá, tốt hiện nay khoảng 60%; loại trung bình chiếm 30%; còn lại 10% yếu kém.

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng, nhưng hoạt động của HTX nông nghiệp vẫn còn rất nhiều khó khăn. Nhiều HTX có quy mô sản xuất, kinh doanh nhỏ, số lượng thành viên ít. Quá trình mở rộng số lượng thành viên, quy mô kinh doanh, tích lũy vốn, tài sản diễn ra chậm.Tổng số vốn, tài sản của HTX nông nghiệp khoảng15.200 tỷ đồng, trung bình một HTX nông nghiệp chỉ có tổng số vốn, tài sản871 triệu đồng.

Qua nghiên cứu khảo sát cho thấy, phần lớn HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa gắn kết chặt chẽ lợi ích giữa HTX với thành viên. Nhiều HTX chỉ thực hiện các dịch vụ đầu vào cho thành viên là chủ yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao. Thiếu kiến thức về thị trường và phải cạnh tranh với các loại hình doanh nghiệp khác nên

nhiều HTX nông nghiệp hoạt động cầm chừng nhờ các nguồn hỗ trợ và chương trình kinh tế - xã hội từ Nhà nước. Nhiều HTX phải giải thể là do bị áp đặt, chạy theo phong trào khi thành lập, việc thành lập không dựa vào quyền lợi, lợi ích của thành viên, không trên cơ sở tự nguyện. Chưa làm tốt công tác tiếp thị, quảng bá mở rộng liên doanh liên kết gắn với dịch vụ đầu vào, đầu ra để phục vụ sản xuất, tăng thu nhập thành viên và nâng cao hiệu quả hoạt động HTX.

Về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật của HTX nông nghiệp còn yếu kém đang là một trong những khó khăn lớn ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của HTX trong quá trình chuyển đổi và xây dựng mới. Các thành viên trong HTX nông nghiệp chủ yếu đóng góp bằng nguồn lực vật chất quy đổi như đất đai, phương tiện sản xuất, cơ sở hạ tầng, rất ít thành viên đóng góp bằng tiền. Do đó, các HTX nông nghiệp rất thiếu vốn. Thực tế, do vốn lưu động ít làm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh dịch vụ gặp nhiều khó khăn. Nếu so với số vốn hoạt động của HTX nông nghiệp năm 2013 khoảng 702 triệu đồng/HTX thì thấy quá trình tích lũy vốn của HTX nông nghiệp diễn ra còn chậm. Số lượng thành viên trung bình của một HTX nông nghiệp nhỏ và có xu hướng giảm dần. Từ việc quy mô nhỏ, vốn thấp, các HTX gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng hoạt động và phát triển hoạt động mới và trong việc đối ứng để tiếp cận nguồn hỗ trợ của nhà nước. Vốn ít và tích lũy vốn chậm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tiếp cận vốn tín dụng của HTX nông nghiệp. Tình trạng đó dẫn đến HTX không mở rộng được hoạt động dịch vụ, hiệu quả hoạt động thấp, khả năng đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho thành viên hạn chế. Hơn nữa, trong điều kiện mới khi HTX chuyển sang các hoạt động gắn với cơ chế thị trường, thực hiện liên kết, hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác rất khó khăn.

Trình độ cán bộ quản lý HTX còn bất cập so với cơ chế quản lý mới. Đội ngũ cán bộ HTX không ổn định, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn nhiều hạn chế dẫn đến chất lượng quản lý, điều hành hoạt động HTX đem lại hiệu quả chưa cao, chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh của địa phương cũng như chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với HTX. Đội ngũ cán bộ quản lý hầu hết hoạt động theo kinh nghiệm thực tế, không được đào tạo cơ bản, ít được bồi dưỡng, tập huấn.

Hệ thống HTX nông nghiệp trong cùng một địa phương thiếu sự liên kết chặt chẽ khi cùng tham gia một loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ để hỗ trợ lẫn nhau và tăng thêm nguồn lực đồng thời chia sẻ rủi ro, tạo sức mạnh cạnh tranh trên thị trường. Do thiếu sự liên kết nên các HTX hoạt động mang tính đơn lẻ, phạm vi ảnh hưởng nhỏ hẹp, chưa tạo ra sự ảnh hưởng bao trùm trên phạm vi rộng.

Trong quá trình hoạt động, phần lớn các HTX trong nông nghiệp chưa có chiến lược, định hướng kinh doanh, không có lộ trình phát triển cụ thể. Vì vậy, việc tổ chức sản xuất và cung ứng dịch vụ đầu vào, đầu ra chưa vững chắc, còn nhiều bất cập. Nhiều HTX nông nghiệp ở khu vực nông thôn chưa chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn còn tư tưởng trông chờ sự hỗ trợ của cấp ủy, chính quyền, do đó vẫn chưa tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động kinh doanh của HTX.

Cùng với đó, mô hình và phương thức sản xuất của HTX nông nghiệp còn chậm đổi mới, chưa tiếp cận được theo mô hình sản xuất chuỗi giá trị và mạng sản xuất. Việc áp dụng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế bởi năng lực vốn và khả năng nhận thức và những điều kiện khách quan, chủ quan khác.

Tất cả những điều kiện đó khiến mô hình HTX trong sản xuất nông nghiệp hiện nay chưa phát huy hết hiệu quả, vai trò, chưa tương xứng với nguồn lực dồi dào của các HTX, nhất là các HTX nông nghiệp. Khi bàn về kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác trọng tâm là HTX, Văn kiện Đại hội XIII đánh giá mô hình HTX vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa phát huy được vai trò liên kết, hỗ trợ hộ trong mô hình sản xuất kinh doanh HTX. Do đó, mô hình HTX trong sản xuất nông nghiệp cần có những đổi mới, tìm ra phương thức sản xuất và vận hành phù hợp với bối cảnh hiện nay.

3. Giải pháp thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong hợp tác xã nông nghiệp

Nằm chung trong xu thế phát triển sản xuất nông nghiệp mà Đảng đề ra trong Văn kiện Đại hội XIII, đó là "phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, giá trị gia tăng cao", HTX nông nghiệp đang có nhiều lợi thế để chuyển đổi, phát triển. Đặc biệt với bối cảnh chung, các xu thế phát triển chung hiện nay, đó là cách mạng khoa học công nghệ, là xu thế chuyển đổi số, là thương mại điện tử và các phương thức sản xuất, giao tiếp thị trường trên không gian mạng,... mô hình HTX càng cần phải có những chuyển đổi thích hợp mới có thể phát triển, thích ứng và đáp ứng được những yêu cầu mới của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Xuất phát từ nguồn lực và mô hình sản xuất hiện tại, các HTX nông nghiệp cần thiết phải phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn. Đây vừa là yêu cầu của thị trường, là định hướng của Đảng, vừa là giải pháp cơ bản để khắc phục những hạn chế manh mún, nhỏ lẻ tồn tại hàng chục năm qua trong các HTX nông nghiệp. Đồng thời qua đó tạo ra các điều kiện cần thiết để có thể thay đổi phương thức sản xuất, mô hình quản lý, tạo điều kiện áp dụng khoa học công nghệ, tham gia chuỗi giá trị, mạng sản xuất, đáp ứng tốt những đòi hỏi của thị trường, cuối cùng là mở rộng quy mô, phát triển hiệu quả mô hình kinh tế HTX nông nghiệp, nâng cao đời sống cho thành viên.

Một số giải pháp cơ bản trong giai đoạn hiện nay là:

- Giải pháp trong quản lý nhà nước

Nhà nước cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến mô hình HTX trong phát triển kinh tế xã hội, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Mặc dù mô hình HTX là mô hình kinh tế tập thể phổ biến ở Việt Nam giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung, song những thất bại của mô hình này đã xóa bỏ đi sự quan tâm, kỳ vọng của các chủ thể vào mô hình này. Để khuyến khích HTX phát triển, Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp mang tính hỗ trợ để phát triển HTX, cụ thể:

+ Tiếp tục triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển HTX nói chung, trong đó có HTX sản xuất nông nghiệp. Thường xuyên tổng kết các mô hình HTX có hiệu quả để phổ biến, nhân rộng, đồng thời mở rộng, phát triển quy mô của những HTX hiệu quả này.

+ Tạo sự thống nhất trong xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của HTX nói chung, HTX nông nghiệp nói riêng trong bối cảnh hiện nay. Với lợi thế là nước nông nghiệp truyền thống, có nguồn lực đất đai, lao động cơ bản cho phát triển sản xuất nông nghiệp, mô hình HTX nông nghiệp có vai trò quan trọng, là giải pháp cơ bản trong phát triển kinh tế nông nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế, dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ và biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng về kinh tế tập thể trong đó có mô hình HTX. Rà soát, nghiên cứu, tổng kết, hoàn thiện hệ thống lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tập thể HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng và đưa nội dung giảng dạy về kinh tế tập thể vào trong hệ thống các trường chính trị, các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế chính sách theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để HTX phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam.

- Giải pháp trong hoạt động của HTX nông nghiệp

Để phát huy các nguồn lực lợi thế, các HTX nông nghiệp cần mạnh dạn cấu trúc lại sản xuất - kinh doanh, kịp thời nắm bắt và nghiên cứu thị trường, bảo đảm giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cụ thể:

+ Về mô hình tổ chức và quản lý, HTX nông nghiệp cần định hướng theo hướng hiện đại, hướng tới mục tiêu sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Để làm được điều đó, HTX nông nghiệp phải đẩy mạnh tích tụ ruộng đất và các nguồn lực vật chất

của các thành viên. Đồng thời, cần tăng cường góp vốn để dễ chuyển đổi thành nguồn lực vật chất cũng như các điều kiện khác phục vụ sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Định hướng này sẽ giúp lực chọn các thành viên trong HTX phù hợp, hiệu quả. Cùng với đó, chú trọng tới phương thức quản lý, đặc biệt nhấn mạnh yếu tố kế hoạch, các yếu tố quản lý khoa học dựa trên chiến lược phát triển, mục tiêu cốt lõi nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh, phát triển.

Trong bối cảnh hiện nay, các HTX nông nghiệp cũng phải quan tâm tới chuyển đổi số, nhất là chuyển đổi số trong quản lý. Muốn vậy, HTX cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực quản lý điều hành HTX, có chính sách ưu đãi cụ thể để thu hút lực lượng lao động trẻ có trình độ tham gia vào quản lý và điều hành hoạt động của HTX.

+ Về mô hình sản xuất kinh doanh, các HTX nông nghiệp cần chuyển đổi theo mô hình HTX sản xuất kinh doanh theo chuỗi. Mô hình nàyy cũng phù hợp với chính vị trí, vai trò, chức năng của kinh tế tập thể. Trong lựa chọn sản phẩm, các HTX cần chú trọng vào giá trị sản phẩm chủ lực của quốc gia, vùng, địa phương. Tăng cường liên doanh, liên kết trong tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp, phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của địa phương, trên cơ sở liên kết sản xuất với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ hàng hóa nhằm tận dụng tối đa lợi thế của từng vùng, từng địa phương phù hợp với tình hình hiện tại của HTX.

Trong sản xuất kinh doanh, các HTX cần có kế hoạch rõ ràng, cụ thể dựa trên thế mạnh nguồn lực các thành viên và yêu cầu của thị trường. Đây cũng là giải pháp mà các HTX nông nghiệp cần thực hiện quyết liệt bởi hiện nay, các HTX chưa thực hiện hiệu quả nội dung này dẫn đến việc sản xuất thiếu kiểm soát, thường bị dẫn dắt, bị tác động bởi các yếu tố thị trường làm phân tán nguồn lực hoặc suy giảm các mục tiêu cốt yêu mà HTX đặt ra ban đầu.

+ Các HTX nông nghiệp cần coi trọng áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Khoa học công nghệ tác động tới mọi khâu của quy trình sản xuất nông nghiệp, từ tạo giống, trồng trọt, chăm sóc, nuôi dưỡng, chế biến, bảo quản,... Đây vẫn là điểm yếu của các HTX nông nghiệp bởi điều kiện để áp dụng khoa học công nghệ cần nhiều yếu tố như vốn, nhân lực, quy mô. Nhưng muốn sản xuất hàng hóa quy mô lớn, HTX nhất thiết phải coi trọng giải pháp này, từ đó có thể kêu gọi hỗ trợ, phối hợp triển khai, chia sẻ công nghệ,... để tăng cường áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.

+ Các HTX cần tích cực và chủ động hơn nữa trong việc tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia các triển lãm trong và ngoài nước, các hội chợ, triển lãm dành riêng cho khu vực HTX. Trong sản xuất quy mô lớn, các HTX phải có chiến lược xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa. Tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.* Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2021.* Nxb Thống kê, Hà Nội.

3. Ngô Hoài Anh,Đặng Thị Thu Hiền (2015). Sự cần thiết phải chuyển kinh tế nông hộ lên sản xuất hàng hóa lớn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Giáo dục lý luận,* 237, 6-62,72.

4. Phạm Việt Dũng (2022). Phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới: Nhìn từ thực tiễn tỉnh Thái Bình. Tạp chí Cộng Sản, truy cập tại: *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825244/phat-trien-mo-hinh-hop-tac-xa-kieu-moi--nhin-tu-thuc-tien-tinh-thai-binh.aspx*.

5. Nguyễn Anh Đức, Nguyễn Tuấn Sơn (2021). Tích tụ và tập trung đất đai cho phát triển hàng hoá nông nghiệp ở tỉnh Đắk Nông. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam,* 19(7).

6. Đặng Đình Giang (2019). Phát triển nhanh và bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị,* 4(17).

7. Nguyễn Thị Huyền (2021). Một số giải pháp nhằm phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Công Thương, truy cập tại: *https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-nham-phat-trien-hop-tac-xa-nong-nghiep-o-viet-nam-hien-nay-78830.htm.*

8. BT (2021). Hợp tác xã nông nghiệp thúc đẩy chuyển đổi số, thích ứng thời đại 4.0. Truy cập tại: *https://dangcongsan.vn/kinh-te/hop-tac-xa-nong-nghiep-thuc-day-chuyen-doi-so-thich-ung-thoi-dai-40-598343.html*

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. PHẠM TUẤN ANH
Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC

PROMOTING THE LARGE-SCALE AGRICULTURAL PRODUCTION OF AGRICULTURAL COOPERATIVES

● Master. **PHAM ANH TUAN**
Acc Airport Construction Corporation

ABSTRACT:

Cooperatives are an important collective economic model and this model has many suitable development conditions for agricultural production in Vietnam. Currently, agricultural cooperatives are still accounting for a large proportion in the total number of cooperatives in Vietnam. They are also holding significant resources in agricultural production, especially in the development trend of large-scale agricultural production. This paper analyzes the current operation of the agricultural cooperative model. Although this collective economic model has shortcomings, it still ensures the benefits and affirms the position of workers, farmers, and small agricultural producers. Therefore, it is necessary to have solutions to help agricultural cooperatives effectively develop to large-scale agricultural production.

Keywords: commodity production, large-scale, cooperative, agricultural cooperative.

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC ĐẾN ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● BÙI THỊ THẢO

TÓM TẮT:

Trong thời đại ngày nay, nguồn nhân lực (NNL) nhất là NNL chất lượng cao được xem là nguồn lực quan trọng nhất, cùng với vốn và công nghệ là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, NNL có ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện đến quá trình "Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế" [1]. Trong phạm vi bài viết, trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng của NNL đến đổi mới mô hình tăng trưởng (MHTT) của Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển NNL, đáp ứng yêu cầu đổi mới MHTT ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: đổi mới, mô hình tăng trưởng, nguồn nhân lực, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới MHTT, cơ cấu lại nền kinh tế là chủ trương lớn, nhất quán được Đảng ta đề cập từ Đại hội Đảng đại biểu toàn quốc lần thứ XI.Bước vào giai đoạn phát triển mới, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế" [2, tr.120].Đổi mới MHTT của Việt Nam là một quá trình tất yếu, khách quan, lâu dài, phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố trong và ngoài nước, trong đó nguồn lực nội sinh của đất nước (nhân lực, vật lực, tài lực) có ý nghĩa quyết định. Đặc biệt, trong xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, NNL ngày càng có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đổi mới MHTT của Việt Nam. Nhận thức rõ những ảnh hưởng của NNL đối với quá trình đổi mới MHTT, từ đó có giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng NNL đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đổi mới MHTT ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là cần thiết.

2. Đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay

Đổi mới MHTT là sự thay đổi "về chất" phương thức sử dụng các yếu tố nguồn lực từ chủ yếu dựa vào tăng quy mô sang chủ yếu dựa vào tăng hiệu quả đầu tư, năng cuất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Quá trình này đồng thời đảm bảo cho lợi ích của tăng trưởng được phân phối hợp lý, công bằng hơn giữa các vùng, miền và tầng lớp dân cư. Đổi mới MHTT là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách đặt ra đối với Việt Nam hiện nay. Nó xuất phát từ yêu cầu nội tại nền kinh tế Việt Nam

và phù hợp với xu thế chung của thế giới, khi nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới đã và đang tích cực xúc tiến sự thay đổi để thích nghi với bối cảnh kinh tế thế giới mới sau khủng hoảng.

Nhận thức được điều đó, Đại hội XI của Đảng khẳng định: "Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững" [3.tr.107]. Đại hội XII tiếp tục xác định: "Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu" [4, tr.87]. Trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực và đất nước, nhất là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ "đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng" để "Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao" [2, tr.112].

Thực hiện định hướng đó, việc đổi mới MHTT trong giai đoạn mới, bên cạnh việc tiếp tục thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ chưa hoàn thành, cần tập trung vào các nội dung sau: 1) Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực công đi đôi với phát triển đồng bộ các yếu tố, các loại thị trường; 2) Khuyến khích đổi mới sáng tạo, tận dụng khai thác cơ hội của công nghệ số. 3) Tập trung vào các trọng tâm, trọng điểm cơ cấu lại nền kinh tế theo ngành, vùng, nhóm địa phương để tận dụng được lợi thế và tập trung nguồn lực, tạo đột phá ở một số lĩnh vực có tiềm năng. 4) Tăng cường sự kết nối giữa các thành phần, các địa bàn kinh tế; tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. 5) Nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, tăng cường nội lực, khả năng chống chịu với những cú sốc bên ngoài.

3. Ảnh hưởng của nguồn nhân lực đến đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam

Khái niệm NNL (Human Resources) bắt đầu được sử dụng vào những thập niên 60 của thế kỷ XX và ngày càng phổ biến trên thế giới. NNL được hiểu theo nhiều nghĩa. Theo nghĩa rộng, NNL là tổng thể các tiềm năng lao động của con người, thuộc một quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương có khả năng huy động vào phát triển kinh tế - xã hội. Theo nghĩa hẹp, NNL là khả năng lao động của xã hội, bao gồm tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực, tâm lực của người lao động được huy động vào quá trình lao động. Theo nghĩa hẹp hơn, NNL là lực lượng lao động, hay những người thuộc độ tuổi lao động đang có việc làm trong các ngành, lĩnh vực kinh tế và không có việc làm, nhưng có nhu cầu làm việc. Nói đến NNL, cần quan tâm đến 3 yếu tố cơ bản, đó là: Số lượng hay quy mô NNL (nhiều hay ít, dồi dào hay khan hiếm,...); Chất lượng NNL bao gồm các yếu tố thuộc về thể lực, trí lực và tâm lực của người lao động; và cơ cấu bao gồm: cơ cấu theo giới tính, lứa tuổi, trình độ đào tạo, khu vực, ngành kinh tế, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp,...

NNL có ảnh hưởng lớn đến quá trình đổi mới MHTT ở Việt Nam hiện nay, thể hiện trên các nội dung sau:

Thứ nhất, ảnh hưởng từ số lượng NNL. Trong quá trình đổi mới MHTT của Việt Nam, số lượng NNL có ảnh hưởng rất lớn. Tuy chất lượng tăng trưởng theo mô hình mới sẽ không phụ thuộc chủ yếu vào tăng số lượng NNL, nhưng sẽ không thể hiện thực hóa những định hướng tăng trưởng theo mô hình mới nếu thiếu số lượng NNL cần thiết. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia phát triển đang phải đối diện với nguy cơ thiếu lao động do tình trạng dân số già. Theo định hướng đổi mới MHTT, Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, đã xác định tập trung phát triển 10 ngành trọng điểm, bao gồm: ngành Điện, Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, ngành Chế biến nông lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống, ngành Hóa chất, ngành Dệt may, Da giày, ngành Điện tử, ngành Công nghệ thông tin, ngành Cơ khí - Luyện

kim, ngành Dầu khí. Với sự phát triển của ngành Công nghiệp, đương nhiên sẽ cần nhiều nhân lực để phục vụ hoạt động sản xuất. Theo dự báo trong giai đoạn 2016 - 2020 đến năm 2025, tại Thành phố Hồ Chí Minh mỗi năm cần khoảng 270.000 lao động [5]. Số lượng NNL sẽ quyết định phần lớn đến sự phát triển của các ngành này. Bắt đầu từ năm 2007, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu "dân số vàng", với 69% dân số trong tuổi lao động, và kéo dài từ 30 - 35 năm, thậm chí là 40 - 50 năm. Điều đó đồng nghĩa với chừng ấy thời gian đất nước có được lực lượng lao động trẻ hùng hậu, đủ sức làm xoay chuyển nền kinh tế theo MHTT hiện đại, nếu biết khai thác tối đa nguồn lực qúy giá này. Nhiều quốc gia châu Á triệt để tận dụng cơ hội "dân số vàng" để tạo nên những kỳ tích trong tăng trưởng như Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... Tuy nhiên, số lượng lao động dồi dào cũng gây áp lực đối với tăng trưởng của Việt Nam, nhất là trong vấn đề bảo đảm đủ việc làm, giảm tình trạng thất nghiệp, tạo gánh nặng cản trở cho tăng trưởng.

Thứ hai, ảnh hưởng từ chất lượng NNL. Nếu như số lượng NNL là điều kiện cần, thì chất lượng NNL là điều kiện đủ để Việt Nam thực hiện tốt quá trình đổi mới MHTT. Chất lượng NNL là yếu tố tiên quyết, là khâu đột phá để thực hiện thành công việc đổi mới MHTT ở Việt Nam hiện nay. Đổi mới MHTT ở Việt Nam được thực hiện theo hướng kết hợp phát triển giữa chiều rộng với chiều sâu, trong đó chú trọng chiều sâu đòi hỏi phải tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng gia tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh phù hợp; ứng dụng khoa học công nghệ; hợp lý hóa sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trên cơ sở khai thác có hiệu quả các lợi thế của đất nước. Quá trình này dẫn đến sự thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng gia tăng các ngành sử dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, các ngành có giá trị gia tăng cao, có thị trường. Để thực hiện được các định hướng, nhiệm vụ đó phải dựa vào NNL, nhất là NNL đã qua đào tạo, có chất lượng phù hợp. Chỉ khi chất lượng NNL (thể hiện ở sức khỏe, tri thức, chuyên môn kỹ thuật,...) không ngừng được cải thiện, Việt Nam mới khai thác, quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thiết lập khung khổ kinh doanh, lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp,... đáp ứng được yêu cầu đổi mới MHTT ở hiện tại và trong tương lai.

Thực tế cho thấy, những năm qua, chất lượng NNL của nước ta đã có sự chuyển biến rõ nét. Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2020), trong 10 năm 2010 - 2020, chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ 0,66 lên 0,69. Báo cáo Phát triển Con người toàn cầu năm 2020 nêu rõ chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2019 của Việt Nam là 0,704, xếp vị trí 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ [6]. Điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tương đối cao và ổn định của Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, so với yêu cầu đổi mới MHTT, chất lượng NLL của Việt Nam còn nhiều bất cập. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) 4.0 năm 2018, đã đánh giá về kỹ năng của người lao động Việt Nam chỉ đứng vị trí thứ 97/140 quốc gia. Trong đó, trình độ giáo dục của lực lượng lao động đứng vị trí thứ 98; chất lượng đào tạo nghề bị đánh giá thấp, đứng vị trí 115; kỹ năng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp là 128,...[7] Những chỉ số này của Việt Nam chỉ tương đương và thấp hơn so với các nước trong khu vực. Điều đó đang phản ánh một thực tế rằng, chất lượng NNL của Việt Nam đang thấp so với thế giới và là yếu tố cản trở đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, ảnh hưởng từ cơ cấu NNL. Đổi mới MHTT và cơ cấu NNL có quan hệ mật thiết và có tác động qua lại với nhau. Quá trình đổi mới MHTT của một quốc gia tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi tỷ trọng của các ngành trong nền kinh tế. Ngành nào có tỷ trọng tăng lên thì NNL cho ngành đó sẽ tăng lên, đồng thời NNL trong các ngành có tỷ trọng giảm cũng sẽ giảm theo. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, cơ cấu NNL có tác động sâu sắc đến việc phân bổ nguồn lực lao động cho quá trình đổi mới MHTT. Cơ cấu độ tuổi của NNL sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung lao động; cơ cấu trình độ sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động; cơ cấu theo vùng lãnh thổ của NNL cũng sẽ ảnh hưởng ở mức độ khác nhau đến sự phát triển của kinh tế ngành và các thành phần kinh tế,... Với

Việt Nam, để thực hiện tốt các mục tiêu đổi mới MHTT, cần phải có cơ chế, chính sách xây dựng cơ cấu NNL một cách phù hợp nhằm thúc đẩy chuyển dịch tích cực của NNL sang các ngành, lĩnh vực có năng lực cạnh tranh hơn, năng suất lao động cao hơn và đóng góp tốt hơn vào quá trình tăng trưởng. Nếu để xảy ra mất cân đối về cơ cấu NNL, sẽ tạo nên những rào cản lớn đối với tốc độ tăng trưởng và đổi mới MHTT.

Thực tế cho thấy, mặc dù những năm gần đây, cơ cấu NNL của Việt Nam đã có sự chuyển dịch tích cực, đáp ứng theo yêu cầu đổi mới MHTT, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế, bất cập. Cơ cấu theo trình độ đào tạo vừa thấp, vừa chưa phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 67%, nhưng tỷ lệ đào tạo sơ cấp chiếm tỷ trọng cao; chỉ 26,1% có bằng cấp, chứng chỉ [8]. Phân bổ NNL theo khu vực địa lý không đồng đều, còn bất hợp lý giữa các vùng; tập trung đông nhất ở khu vực đồng bằng sông Hồng, thứ hai là Bắc Trung Bộ, thứ ba là duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long [9]. Có sự chênh lệch lớn về NNL giữa thành thị với nông thôn, với 70% lực lượng lao động vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn. Con số này có xu hướng giảm qua các năm, nhưng vẫn ở mức cao. Tình hình chuyển dịch cơ cấu lao động trên thị trường còn chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và vẫn còn tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ giữa các vùng, các khu vực, ngành nghề kinh tế. Những bất cập này đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu đổi mới MHTT của Việt Nam trong thời gian qua.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về phát triển NNL đáp ứng yêu cầu đổi mới MHTT ở Việt Nam. Các cấp, ngành, địa phương cần đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ trương coi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ và hội nhập quốc tế, làm cơ sở nâng cao chất lượng toàn diện cho NNL. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc khắc phục triệt để "bệnh thành tích" và những tiêu cực trong giáo dục, đào tạo; khắc phục tâm lý và hiện tượng quá coi trọng và đề cao "Bằng cấp", "Chứng chỉ" một cách hình thức trong tuyển dụng và đánh giá NNL. Lấy năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia làm tiêu chí căn bản để đánh giá chính xác chất lượng của NNL.

Thứ hai, có chiến lược phát triển NNL phù hợp với mục tiêu đổi mới MHTT. Đổi mới MHTT ở Việt Nam là quá trình lâu dài, phức tạp, bước đầu đã có những hoạch định lớn về mục tiêu, chủ trương, giải pháp cụ thể trong từng giai đoạn. Bám sát định hướng đó, cần phải xây dựng, hoàn thiện chiến lược phát triển NNL Việt Nam phù hợp. Do đó, cần xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0. Chú trọng phát triển nhanhgiáo dục nghề nghiệpnhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng NNL có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Ưu tiên phát triển NNL vùng đồng bào dân tộc thiểu số, NNL phục vụ cho quá trình chuyển đổi số của đất nước.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển NNL. Các nội dung cần tập trung gồm: hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển, quản lý và sử dụng NNL, nhất là luật pháp về lao động tiền lương, giáo dục - đào tạo, bảo hiểm xã hội,... Đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp,... trong tham gia phát triển NNL. Có chính sách mở rộng cơ hội cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí, có cuộc sống tinh thần lành mạnh nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo cho NNL.

Thứ tư, đổi mới công tác quản lý, đào tạo, sử dụng NNL. Các cấp, ngành căn cứ vào điều kiện cụ thể cần khẩn trương xây dựng, hoàn thiện tiêu

chuẩn, quy trình đánh giá nhân lực dựa trên năng lực đóng góp, kết quả, năng suất lao động thực tế, thực hiện chế độ đãi ngộ tương xứng với trình độ, năng lực và kết quả công việc của NNL. Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo NNL. Tổ chức lại hệ thống cấp bậc đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng và sử dụng có hiệu quả nhân tài, tập trung thu hút người tài từ nước ngoài. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, đóng góp về tài chính, nhân lực, vật lực xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng NNL.

Thứ năm, phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại và hội nhập. Chú trọng xây dựng mạng lưới và khuyến khích phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức thị trường lao động thường xuyên, công khai, minh bạch; kết nối hệ thống các sàn giao dịch, giới thiệu việc làm và các điểm giao dịch việc làm trên cả nước. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, thông tin cung - cầu nhân lực, việc làm quốc gia. Cần tiếp tục rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về cung - cầu lao động, kết nối cung - cầu lao động để phù hợp với quy luật của thị trường và với lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động. Triển khai thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho các nhóm lao động đặc thù (người khuyết tật; người lao động dân tộc thiểu số; lao động khu vực nông thôn; học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học và hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

5. Kết luận

Đổi mới MHTT là một trong những nhiệm vụ chiến lược của Việt Nam hiện nay. Quá trình này chịu ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện từ các yếu tố của NNL. Nhận thức rõ những ảnh hưởng đa chiều của NNL đến đổi mới MHTT ở Việt Nam, các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp cần có sự phối hợp triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển NNL cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Mục tiêu nhằm khai thác hiệu quả và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về NNL cho quá trình đổi mới MHTT theo những mục tiêu đã xác định ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1] Ban Chấp hành Trung ương (2019). Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/1/2019, Về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021).Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[5] Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh (2016). Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ năm 2016 và dự báo nhu cầu nhân lực giai đoạn 2016 - 2020 đến 2025, ngày 04/7/2016, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Nguyễn Thúy Quỳnh (2021). Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, 3 (36), 12-25.

[7] Hoàng Thị Minh Hà - Đinh Thị Hảo (2020). Cơ cấu lao động theo trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đến năm 2025. Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, 1 (28), 3-16.

[8] Quốc hội (2021).Nghị quyết số 31/2021/QH15 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

[9] Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2021).Hội thảo Phát triển thị trường lao động nhằm thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Xuân Cầu (2012). *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực.* Nxb Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

2. Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2012). *Thay đổi mô hình tăng trưởng*. Thông tin chuyên đề, tháng 6/2012, Hà Nội.

3. Nguyễn Đức Hải (2017). *Nguồn nhân lực để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.* Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị. Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
TS. BÙI THỊ THẢO
Phòng Quản lý đào tạo Đại học, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

IMPACTS OF HUMAN RESOURCE ON VIETNAM'S GROWTH MODEL INNOVATION

● PhD. **BUI THI THAO**
Department of University Training Management
Hanoi University of Home Affairs

ABSTRACT:

Nowadays, human resource, especially high-quality human resource, is considered one of the most important resources. Along with capital and technology, human resource is one of decisive factors for the economic growth and poverty reduction. For Vietnam, human resource has a profound and comprehensive influence on the process of shifting Vietnam's growth model based on natural resources exploitation, investment capital and labor to the integrated and effective use of economic resource growth model. This study analyzes the impacts of human resource on the growth model of Vietnam and proposes some solutions to develop Vietnam's human resource to meet requirements of the country's growth model innovation.

Keywords: innovation, growth model, human resources, Vietnam.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRẢI NGHIỆM TẠI CÙ LAO AN BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

● NGUYỄN HOÀNG THANH NGÂN

TÓM TẮT:

Nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Vĩnh Long là tỉnh có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch, trong đó có du lịch trải nghiệm. Tuy nhiên, loại hình du lịch này hiện chưa phát triển mạnh. Bài viết phân tích rõ thực trạng phát triển loại hình du lịch trải nghiệm ở Cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển loại hình du lịch này tại địa phương.

Từ khóa: du lịch trải nghiệm, tiềm năng du lịch, du lịch nông thôn, Cù lao An Bình.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, loại hình du lịch trải nghiệm đang phát triển mạnh tại ĐBSCL và thu hút đông đảo sự yêu thích của khách du lịch trong và ngoài nước. Là tỉnh nằm ở trung tâm ĐBSCL, có vị trí địa lý và hệ thống kênh rạch chằng chịt, nên giao thông thuận lợi về cả đường bộ và đường thủy, Vĩnh Long được xem là cầu nối các tỉnh miền Tây với TP. Hồ Chí Minh. Vĩnh Long có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch như nhiều tỉnh khác ở ĐBSCL. Tuy nhiên, du lịch trải nghiệm vẫn chưa phát triển mạnh nhằm thu hút khách du lịch. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu tình hình phát triển du lịch trải nghiệm ở Cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Cù lao An Bình thuộc huyện Long Hồ với tổng diện tích tự nhiên là 6.182 ha. Cù lao An Bình nằm trên tuyến giao thông thủy quan trọng của vùng là sông Cổ Chiên và sông Tiền, có quốc lộ 57 đi qua nối liền 2 tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre thông qua phà Đình Khao và phà An Bình nên rất thuận lợi về mặt giao thông thủy bộ. Có vị trí gần với hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre, cách TP. Vĩnh Long không xa, nên nơi đây thuận lợi cho việc thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan, đặc biệt là khách đến bằng đường thủy.

2. Cơ sở lý luận

Du lịch trải nghiệm là tạo ra những trải nghiệm thu hút khách hàng tham gia vào các hoạt động đáng nhớ, được tiết lộ trong một khoảng thời gian, vốn đầu tư cá nhân, tạo kết nối về cảm xúc, thể chất, tinh thần hoặc trí tuệ cấp độ (Scott, 2017). Cốt lõi trải nghiệm du lịch nhấn mạnh:

- Các bối cảnh trải nghiệm.
- Đồng sáng tạo kinh nghiệm, cảm xúc, câu chuyện, chủ đề và câu chuyện.
- Ảnh hưởng của những khách du lịch khác.

- Ý nghĩa đối với khách hàng (Ryan, 2002; Natalia, 2006).

Du lịch trải nghiệm đã được xem như một phương tiện để phát triển khu vực và tăng cường sản xuất địa phương (Nguyễn Minh Tuệ, 2014; Scott, 2014). Du lịch có khả năng nâng cao thu nhập cho người dân địa phương trong khi cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm địa phương, cơ hội giáo dục, giải trí và giao lưu (Scott, 2014).

3. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập, xử lý thông tin: Thu thập những tài liệu có liên quan từ các nguồn tin cậy: Điểm du lịch, Ủy ban nhân dân các xã trên cù lao An Bình, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh Vĩnh Long.

- Điều tra xã hội học: Lập 27 phiếu phỏng vấn khách du lịch khi đến tham gia vào loại hình du lịch trải nghiệm và 5 phiếu phỏng vấn các điểm du lịch trên Cù lao An Bình. Thông tin, số liệu sau khi thu thập từ khách du lịch và người dân đã được tiến hành xử lý sau đó sắp xếp chúng lại theo trình tự phù hợp với cấu trúc đề tài và kết hợp với việc lập ra các bảng biểu để tăng độ tin cậy và dễ dàng phân tích, nhận xét và so sánh.

- Khảo sát thực địa: Đây là phương pháp quan trọng phản ánh thực tiễn khách quan của đề tài nghiên cứu.

4. Thực trạng phát triển loại hình du lịch trải nghiệm ở Cù lao An Bình

4.1. Tài nguyên du lịch tại Cù lao An Bình

Cù lao An Bình là nơi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, nhất là loại hình du lịch trải nghiệm với sự đa dạng, phong phú của các vườn cây ăn trái mang tính đặc thù của vùng sông nước ĐBSCL. Người dân nơi đây rất phóng khoáng, cần cù và hiếu khách. Cùng với đó là những kiến trúc xưa mang giá trị văn hóa truyền thống được duy trì, phát huy qua nhiều thế hệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch nơi đây phát triển. Ngoài ra, hoạt động du lịch đã đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho nhà vườn, tạo điều kiện nâng cao nhận thức cộng đồng về giữ gìn và bảo vệ môi trường sinh thái.

Di tích lịch sử văn hóa - nhà cổ: Cù lao An Bình hiện có 10 di tích lịch sử văn hóa gồm: đình, chùa, nhà thờ, nhà cổ, Chùa Tiên Châu, Nhà thờ An Bình, Đình Hòa Ninh, Đình An Bình, Đình Bình Lương, Nhà cổ ông Ba Lình (xã An Bình), Nhà cổ Ông Cai Cường (xã An Bình). Tuy nhiên, hệ thống đường bộ dẫn tới các điểm di tích còn rất hạn chế, chủ yếu là đường giao thông nông thôn nên khả năng tiếp cận bằng đường bộ còn thấp, chỉ có Chùa Tiên Châu và Nhà thờ An Bình là 2 điểm gần tuyến đường giao thông nhựa nên dễ tiếp cận.

Lễ hội: Cù lao An Bình hiện có một số lễ hội chính như Lễ Kỳ Yên, Hạ Điền và Thượng Điền được tổ chức tại các đình làng; Lễ Phật Đản, Thượng ngươn, Trung ngươn, Hạ ngươn được tổ chức tại các ngôi chùa trên Cù lao An Bình. Số khách du lịch tham gia vào lễ hội chưa nhiều do một số lễ hội có qui mô nhỏ, chưa thu hút được nhiều khách du lịch. Đa phần khách du lịch đến Cù lao An Bình chỉ để tham quan phong cảnh thiên nhiên và chưa có sự kết hợp với việc tham dự các lễ hội văn hóa truyền thống.

Làng nghề truyền thống: Cù lao An Bình hiện có một số nghề truyền thống như nghề làm kẹo cốm, nghề làm gốm, nghề sinh vật cảnh, nghề làm vườn. Các làng nghề truyền thống nơi đây giúp cho người dân có thêm thu nhập, giải quyết việc làm, nhất là trong thời gian nông nhàn. Ngoài ra, quá trình hoạt động sản xuất của làng nghề còn được sử dụng để phục vụ cho hoạt động du lịch. Khách du lịch ngoài việc tham gia các hoạt động du lịch khác còn có thể đến đây tham quan, tìm hiểu quy trình sản suất và mua sản phẩm tại làng nghề.

Ẩm thực: Cù lao An Bình có nhiều món ăn bình dân, đặc trưng cho miền sông nước Nam bộ như cá tai tượng chiên xù, cá lóc nướng trui, canh chua cá lóc, chả giò. Ngoài ra, nơi đây còn có nhiều loại bánh khác rất hấp dẫn như bánh xèo, bánh tét, bánh bò,... Chính sự đặc sắc của ẩm thực đã góp phần tạo ấn tượng với khách du lịch và làm đa dạng thêm tài nguyên du lịch tại Cù lao An Bình.

Các loại hình nghệ thuật văn hóa truyền thống: Khi đến với Cù lao An Bình, du khách sẽ được

thưởng thức một số loại hình nghệ thuật như đàn ca tài tử, cải lương, dân ca.... Đây là những loại hình nghệ thuật truyền thống, là nét văn hóa độc đáo của dân tộc Việt, được xem như là "món ăn tinh thần" trong đời sống của người dân, cũng như trong các lễ cúng, tế ở đình làng Nam bộ xưa.

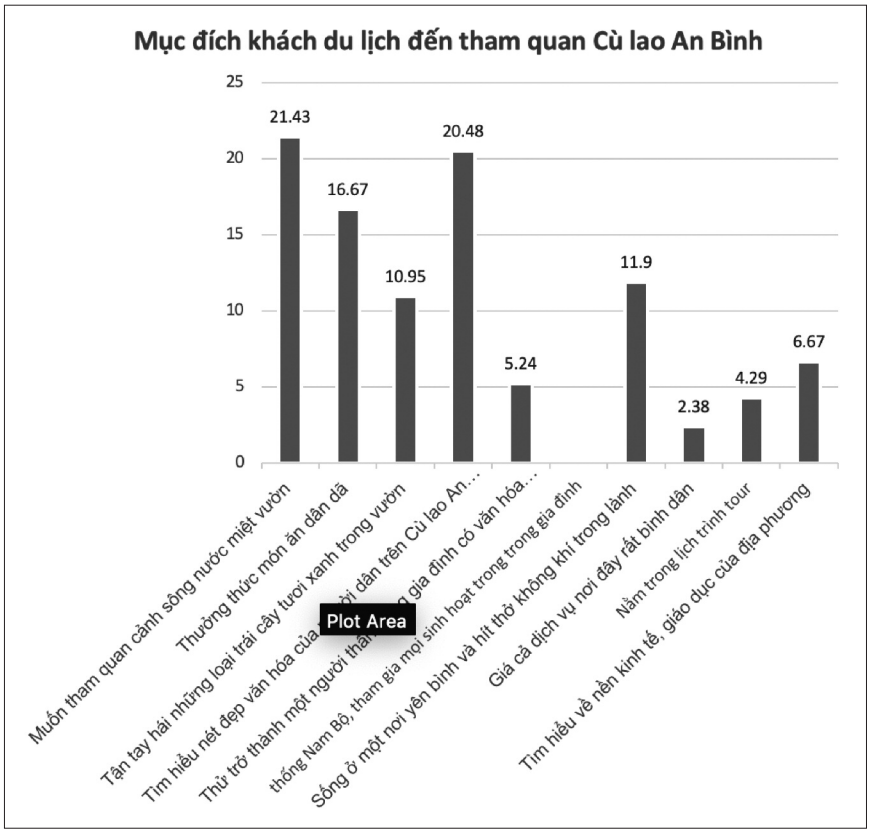
Tóm lại, Cù lao An Bình có nhiều yếu tố để hấp dẫn du khách, trong đó, ẩm thực là một trong những yếu tố quan trọng thu hút sự quan tâm của khách du lịch với 16,67%. Các món ăn nơi đây chủ yếu là các món dân dã, mang đặc trưng vùng ĐBSCL, tuy nhiên món đặc sản riêng của địa phương. Bên cạnh đó, không khí trong lành, sự yên bình của một vùng quê xứ cù lao cũng chiếm số đông trong mục đích khách du lịch đến đây với 11,9%. Ngoài ra, còn nhiều lý do mà du khách đến đây tham quan, như: muốn thưởng thức trái cây, giá cả bình dân, đi theo tour,... (Biểu 1).

Khách du lịch đến Cù lao An Bình có thể kết hợp việc tham gia loại hình du lịch trải nghiệm với nhiều loại hình du lịch khác như: du lịch tham quan sông nước miệt vườn, du lịch ẩm thực, du lịch văn hóa,... Đến đây, du khách cũng có thể nghe đàn ca tài tử tại các điểm du lịch. (Bảng 2)

4.2. Cách tổ chức hoạt động

Hiện nay, đa phần các điểm du lịch đều ký hợp đồng nhận khách của các công ty du lịch. Mặc dù bị hạn chế bởi tính mùa vụ do khách nước ngoài thường đến nhiều vào mùa khô và giảm dần vào mùa mưa, nhưng lượng du khách đến với Cù lao An Bình vẫn khá ổn định. Theo khảo sát, có 72,7% điểm du lịch có liên kết với các công ty du lịch để nhận khách và 27,3% điểm du lịch không liên kết với các công ty du lịch mà tự đứng ra tổ chức. Nhìn chung, nếu nơi nào có liên kết với các công ty du lịch thường có lượng khách cao, từ 10.000 - 40.000 lượt khách/năm. Đối với các điểm du lịch hoạt động riêng lẻ, mang tính

Biểu 1. Mục đích khách du lịch đến tham quan Cù lao An Bình



Nguồn: Tác giả thực hiện

Bảng 2: Giới thiệu các hoạt động và dịch vụ du lịch cho khách

Nội dung	Tần số	Phần trăm%
Khách tự tìm hiểu	12	19.4
Người dân giới thiệu	15	24.2
Hướng dẫn viên giúp đỡ và hướng dẫn	35	56.5
Tổng cộng	**62**	**100.0**

Nguồn: Tác giả thực hiện

tự phát và không ký hợp đồng với các công ty du lịch thì lượng du khách ít hơn, khoảng 5.000 lượt khách/năm.

4.3. Công tác quảng bá hình ảnh

Hiện nay, một vài điểm du lịch nơi đây đã chú trọng việc quảng bá hình ảnh đến khách du lịch và các công ty du lịch khác bằng cách in card, làm website hoặc phát tờ rơi để có lượng khách đến nhiều hơn. Tuy nhiên, mới có 36,6% hộ kinh doanh du lịch chú trọng việc quảng bá hình ảnh về điểm du lịch của mình; 63,6% các điểm du lịch khác chưa quan tâm đến việc quảng bá hình ảnh du lịch. Do vậy, mới chỉ có 46,8% du khách biết về hoạt động du lịch nơi đây.

4.4. Nhân tố hỗ trợ

Hiện nay, Ủy ban huyện Long Hồ đã đưa ra nhiều mục tiêu phát triển cụ thể cho phát triển du lịch ở Cù lao An Bình. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long cũng đã tổ chức lớp học, nhằm nâng cao nghiệp vụ cho người tham gia hoạt động du lịch. Tuy nhiên, số lượng người dân tham gia còn ít nên chưa đạt chất lượng cao trong việc đào tạo nguồn nhân lực làm du lịch. Bên cạnh đó, nguồn đầu tư vào các điểm du lịch vẫn chủ yếu do gia đình tự bỏ vốn, chứ chưa nhận được sự đầu tư từ các công ty du lịch hay chính quyền địa phương.

4.5. Các dịch vụ du lịch

Về quà lưu niệm, chỉ có 5,41% hộ gia đình có sản xuất và bán sản phẩm lưu niệm cho khách du lịch. Những điểm buôn bán hàng lưu niệm đa phần mua hàng từ nơi khác rồi bán cho du khách nên giá thành cao và chưa có sản phẩm đặc trưng của địa phương. Do các điểm du lịch đa phần không sản xuất và bán hàng lưu niệm nên du khách không có cơ hội chi tiêu nhiều tại điểm du lịch và không thể mua quà về cho bạn bè, người thân. Nếu có thì sản phẩm cũng không phải là mặt hàng được sản xuất tại đây, nên chưa tạo được ấn tượng cho du khách.

5. Đánh giá chung về du lịch trải nghiệm tại Cù lao An Bình

Với nhiều lợi thế có sẵn đã giúp cho hoạt động du lịch trải nghiệm trên Cù lao An Bình phát triển tốt và thu hút được nhiều khách du lịch, người dân nơi đây chịu khó học hỏi kinh nghiệm để làm du lịch tốt hơn. Về vấn đề an ninh trật tự luôn được đảm bảo cho du khách khi đến đây tham quan, vui chơi giải trí. Hoạt động du lịch cũng đã góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Theo đánh giá chung về các hoạt động du lịch trải nghiệm trên Cù lao An Bình của khách du lịch cho thấy, 54,8% du khách tỏ ra rất hài lòng; 35,5% du khách đánh giá hài lòng; 8,1% du khách đánh giá là tương đối và 1,6% cảm thấy không hài lòng. Mặc dù đa phần du khách du cảm thấy hài lòng về hoạt động du lịch nơi đây, nhưng để hoạt động du lịch được tốt hơn, địa phương cần cố gắng khắc phục những nhược điểm còn tồn tại, phát huy các ưu điểm nhằm nâng cao mức độ hài lòng, thu hút được nhiều du khách hơn nữa, kéo dài thời gian lưu trú và tăng số lần trở lại của khách du lịch.

6. Đề xuất các giải pháp phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm

Để khai thác tốt tiềm năng du lịch sinh thái, tỉnh Vĩnh Long phải sớm có những giải pháp để xây dựng và khai thác có hiệu quả các khu, điểm du lịch theo đúng quy hoạch và bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt đối với Cù lao An Bình.

6.1. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Tài nguyên du lịch sẵn có trên Cù lao An Bình là một lợi thế để đầu tư và phát triển loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm tại địa phương. Tuy nhiên, việc lựa chọn sản phẩm du lịch trải nghiệm để triển khai vào thực tế thì cần phải có quy trình rõ ràng, phối hợp giữa nhà vườn, hộ gia đình làm du lịch trên Cù lao An Bình với chính quyền địa phương. Khi đưa ra được sản phẩm riêng biệt, sản phẩm đặc trưng của địa phương thì việc thu hút du khách đến với cù lao mới hiệu quả.

Du lịch sinh thái, trải nghiệm cần kết hợp với du lịch homestay để vận dụng hiệu quả tối đa việc "trải nghiệm" hơn là "vui chơi". Du khách được sinh hoạt chung với người dân địa phương thông qua hoạt động tập thể để trải nghiệm các giá trị sống và văn hóa của địa phương. Do đó, cần chú

trọng xây dựng hình ảnh thân thiện, tạo nên những nét riêng trong văn hóa hay đa dạng các sản phẩm du lịch như: thử nghiệm làm nghề thủ công mỹ nghệ, làm vườn, thu hoạch trái cây, tát mương bắt cá.... đặc biệt nhanh chóng phát triển mạnh dịch vụ đạp xe quanh cù lao (phù hợp đối tượng khách quốc tế) vì đây là sản phẩm đặc trưng chỉ trên Cù lao An Bình mới có.

6.2. Phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch

Trên Cù lao An Bình hiện có ít loại hình du lịch, sản phẩm du lịch còn khá đơn điệu, bị trùng lặp và ít tính sáng tạo nên chưa khai thác hết tiềm năng du lịch sẵn có. Do vậy, bên cạnh duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đã có, thì cần sáng tạo tìm ra nhiều sản phẩm du lịch mới lạ để thu hút khách du lịch.

+ Cần phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất hàng lưu niệm.

+ Sáng tạo thêm nhiều món ăn ngon và độc đáo để đãi khách, các món ăn đó phải đặc sắc để tạo ấn tượng tốt cho du khách và nó có thể trở thành đặc sản của riêng Cù lao An Bình.

+ Các điểm du lịch cũng cần có nhiều sản phẩm và dịch vụ du lịch có chất lượng cao để phục vụ khách nhiều hơn, nhằm nâng cao thu nhập của người dân và tăng chi tiêu của du khách.

+ Phối hợp với các ban ngành có liên quan tổ chức các lễ hội dân gian Nam bộ (lễ hội trái cây, lễ hội ẩm thực, hội thảo về nông nghiệp, ngư nghiệp,...).

7. Kết luận

Nhìn chung, hoạt động du lịch trên Cù lao An Bình khá hiệu quả, đem lại nhiều lợi ích cho mọi người, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về sản phẩm du lịch mang tính trải nghiệm để thu hút thêm khách du lịch. Để khắc phục những mặt yếu kém và đưa du lịch tỉnh Vĩnh Long nói chung và du lịch trải nghiệm tại Cù lao An Bình nói riêng phát triển tương xứng với tiềm năng, việc nghiên cứu, đưa ra các định hướng và giải pháp phát triển du lịch trải nghiệm một cách hợp lý là yêu cầu cần thiết. Cần sáng tạo, phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng mức độ hấp dẫn và thu hút nhiều khách du lịch. Giúp người làm du lịch hiểu rõ về loại hình du lịch trải nghiệm và khuyến khích mọi người có cách tổ chức hoạt động du lịch trải nghiệm đúng với lý thuyết, góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu nét văn hóa, phong tục tập quán của cư dân địa phương của khách du lịch ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Natalia Tur Mari (2006). *Experiental tourism: A strategy for improving comtetitiveness.* Spain: Dissertation at University of Illes Balears.

2. Nguyễn Minh Tuệ (2014). *Địa lý du lịch Việt Nam.* NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

3. Ryan, C. , (2002). *The Tourist Experience;* Continuum, London.

4. Scott, Noel (2017). *Visitor experience design.* Wallingford, Oxfordshire; Boston, MA: CABI.

5. Tuấn Anh (2018). Đắk Lắk phát triển du lịch cộng đồng - thu hút khách. Truy cập tại: *https://baotintuc.vn/tay-bac-tay-nguyen-tay-nam-bo/dak-lak-phat-trien-du-lich-cong-dong-thu-hut-du-khach-20180109104830617.htm.*

6. Ủy ban nhân dân xã An Bình (2020). *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020 và Kế hoạch năm 2021.*

7. Ủy ban nhân dân xã An Bình (2020). *Báo cáo tóm tắt phương án ý tưởng quy hoạch dự án đô thị nông nghiệp sinh thái An Bình.*

Ngày nhận bài: 25/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 10/5/2022

Thông tin tác giả:
Học viên cao học NGUYỄN HOÀNG THANH NGÂN[1,2]
[1]Khoa Du lịch và Việt Nam học, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
[2]Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh

SOLUTIONS FOR THE DEVELOPMENT OF EXPERIENCE TOURISM IN AN BINH ISLAND, VINH LONG PROVINCE

● Master's student **NGUYEN HOANG THANH NGAN**
Faculty of Tourism and Vietnam Studies
Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

Located in the heart of the Mekong Delta, Vinh Long province has great potential for the development of different tourism products, including experience tourism. However, the experience tourism has not yet developed strongly. This paper clearly analyzes the current development of experience tourism in An Binh Islet, Vinh Long province, and proposes some solutions to help the locality develop this tourism type.

Keywords: experience tourism, tourism potential, rural tourism, An Binh island.

NGHIÊN CỨU ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA CÔNG NHÂN KHAI THÁC THAN

● NGUYỄN ĐỨC THẮNG* - NGUYỄN THỊ HƯỜNG

TÓM TẮT:

Động lực làm việc của nhân viên là một trong những mối quan tâm lớn của các nhà quản trị nhằm nâng cao năng suất lao động và giữ chân người lao động. Bài viết sử dụng sự hài lòng và cam kết trong công việc như một biến định tính để đo lường động lực làm việc của những công nhân khai thác than. Nghiên cứu đã phát hiện khi người lao động xuất hiện cảm giác bị xa lánh khi thực hiện nhiệm vụ, không có quyền lực trong công việc sẽ làm giảm động lực làm việc của công nhân. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra những gợi ý cho các doanh nghiệp khai thác than khi xây dựng những giải pháp tăng cường động lực làm việc và sự gắn kết của người lao động với doanh nghiệp.

Từ khóa: động lực làm việc, sự hài lòng trong công việc, cam kết, công nhân sản xuất than.

1. Đặt vấn đề

Trong các doanh nghiệp sản xuất than hiện nay, nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả làm việc của doanh nghiệp. Nhận thức được vai trò của nguồn nhân lực, các doanh nghiệp trong Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã áp dụng nhiều biện pháp để tạo động lực làm việc, duy trì và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, một thực trạng là tỷ lệ bỏ việc của nhóm công nhân sản xuất than vẫn còn cao. Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhóm công nhân sản xuất trong các doanh nghiệp khai thác than. Kết quả nghiên cứu đưa ra những gợi ý cho các doanh nghiệp khai thác than khi xây dựng những giải pháp tăng cường động lực làm việc và sự gắn kết của người lao động với doanh nghiệp.

2. Động lực và phương pháp tiếp cận động lực làm việc

2.1. Động lực là gì?

Có nhiều khái niệm khác nhau về động lực. Động lực có thể được hiểu là thuật ngữ chỉ một quá trình từ lúc bắt nguồn, định hướng và duy trì các hành vi có mục đích giúp con người hoàn thành mục tiêu.Theo Bedeian (1993), "động lực là sự cố gắng để đạt được mục tiêu của mỗi cá nhân". Kreitner (1995) định nghĩa "Động lực là một quá trình tâm lý mà nó định hướng các hành vi cá nhân theo mục đích nhất định". Cũng có quan điểm cho rằng động lực bên trong của con người xuất phát từ những nhu cầu chưa được thỏa mãn Higgins (1994).

Động lực được dùng để chỉ các yếu tố khởi tạo định hướng và duy trì các hành vi có mục đích (Nevid, 2013). Động lực có liên quan đến các yếu tố thúc đẩy cả về sinh học, cảm xúc, xã hội và nhận thức làm xuất hiện các hành vi của mỗi con người. Trong cuộc sống thường ngày, thuật ngữ động lực thường được dùng để lý giải tại sao một người lại làm một việc gì đó.

Có quan điểm cho rằng, động lực nảy sinh nhằm giải tỏa sự thiếu hụt trong nhu cầu. Nhu cầu của con người sẽ tạo ra căng thẳng như căng thẳng tinh thần, căng thẳng sinh lý, căng thẳng văn hóa... những căng thẳng này không thể được giải tỏa cho đến khi một số mong muốn được thỏa mãn. Chính những mong muốn không được thỏa mãn này sẽ thúc đẩy hành vi của cá nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu, qua đó làm giảm căng thẳng. Khi cá nhân không thể thỏa mãn nhu cầu, kết quả là sự thất vọng. Các hành vi tích cực hoặc tiêu cực nảy sinh phía sau sẽ là hệ quả của nhu cầu được hay không được thỏa mãn.

2.2. Phương pháp tiếp cận động lực làm việc

Có 3 cách tiếp cận về lý thuyết tạo động lực làm việc. (1) Cách tiếp cận truyền thống đã được phát triển từ đầu thế kỷ XX, với các nhà quản trị khoa học tiên phong như Frederick W. Taylor, Frank Gilbert, và Henry L. Gantt đã đề xuất các mô hình khuyến khích tiền lương phức tạp để tạo động lực cho người lao động. (2) Cách tiếp cận dựa trên mối quan hệ con người, sau đó là lý thuyết nội dung của Maslow, Herzberg và Alderfer. Theo sau sự chuyển dịch nội dung là các lý thuyết quá trình, chủ yếu dựa trên nhận thức của người lao động, các lý thuyết quá trình gần như gắn liền với công trình của Victor Vroom và Lyman Porter và Ed Lawler. (3) Cách tiếp cận hiện đại với những lý thuyết trao đổi xã hội, thuyết bất hòa nhận thức của Festingger và Honan, thuyết công bằng, hài lòng của Landy (1989); Beehr, (1996)... đã nhận được nhiều sự chú ý trong nghiên cứu động lực làm việc.

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích vai trò của các hoạt động nhằm tạo động lực cho người lao động trong các doanh nghiệp khai thác than. Nghiên cứu cũng nhằm kiểm nghiệm lại một số yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tạo động lực lao động phù hợp với đặc điểm công nhân ngành mỏ tại Việt Nam. Một số mục tiêu nghiên cứu chính của bài viết.

(1) Tại sao lại có sự khác biệt về động cơ làm việc của những công nhân khai thác mỏ (cao, thấp);

(2) Thứ bậc động cơ làm việc của những công nhân khai thác than;

(3) Mức độ thay đổi động lực theo các yếu tố như tuổi, kinh nghiệm, trình độ...;

(4) Tìm hiểu vai trò của các động lực tài chính và phi tài chính của tổ chức tới động lực làm việc của người lao động.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phạm vi và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được được thực hiện bằng hình thức khảo sát những lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khai thác than tại Quảng Ninh. Có 150 phiếu khảo sát được phát đi, thu về 125 phiếu hợp lệ, các lao động có phân loại theo ngành nghề, cấp bậc kỹ năng, thời gian làm việc trong các đơn vị khai thác than khác nhau.

3.2. Phương pháp khảo sát thu thập dữ liệu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu bằng phương pháp bảng hỏi, kết hợp với phỏng vấn. Các câu hỏi được đưa ra dưới dạng câu hỏi đóng và được chuyển tới người lao động. Bên cạnh đó, một số lao động có trình độ còn hạn chế, việc đọc và hiểu các câu hỏi gặp khó khăn, nhóm nghiên cứu còn thực hiện phương pháp phỏng vấn người lao động để thu thập dữ liệu.

3.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện là mô tả và chẩn đoán, liên quan đến thiết kế nghiên cứu.

Nghiên cứu mang tính chất mô tả vì mô tả chính xác các đặc điểm, mong muốn, nhu cầu, mục đích, động lực của người lao động có trong mẫu.

Đây là nghiên cứu chẩn đoán vì liên quan đến việc phát hiện và kiểm tra mối liên hệ của một số biến số chính như mức độ động lực và thứ bậc nhu cầu, sự liên kết của các động lực tài chính và phi tài chính để quyết định động lực cao hơn và thấp hơn.

Nghiên cứu một phần mang tính mô tả và chẩn đoán (không phải khám phá) vì câu hỏi được thực hiện nghiên cứu dựa trên kiến thức hiện có về các vấn đề cần điều tra.

3.4. Đo lường Động lực làm việc

Để kiểm tra động lực làm việc của những công nhân sản xuất than chịu ảnh hưởng của yếu tố bên trong hay bên ngoài doanh nghiệp tác động, tác giả đo lường gián tiếp động lực làm việc thông qua sự hài lòng và cam kết của người lao động, với giả định mức độ động lực làm việc cao sẽ dẫn đến mức độ hài lòng trong công việc và cam kết cao, ngược lại mức độ động lực làm việc thấp là kết quả của sự hài lòng công việc và mức độ cam kết thấp.

Các chỉ số đánh giá mức độ hài lòng trong công việc được lựa chọn từ "Sổ tay thiết kế nghiên cứu và Đo lường xã hội" của Miller (2002), trong đó có tổng cộng 18 câu được đưa ra, người trả lời sẽ trả lời theo thang điểm loại "Likert" 5 điểm, từ hoàn toàn đồng ý đến hoàn toàn không đồng ý. Thang đo cam kết đã được lựa chọn giống nhau cùng với "Mô hình cây gậy về động lực làm việc" (Đại học Nam California, 1999).

4. Kết quả và kết luận nghiên cứu

Trên cơ sở các mục tiêu đã đề ra, sau khi thực hiện phân tích các số liệu về động lực làm việc, một số kết luận chính có thể được rút ra như sau:

(1) Sự hài lòng và cam kết trong công việc được coi như các chỉ số đo lường động lực. Khi đo lường về sự hài lòng và cam kết trong công việc dựa trên bảng hỏi xây dựng cho thấy, động lực làm việc của những người công nhân thấp. Phân tích sâu hơn về mối liên hệ giữa thái độ và sự hài lòng và cam kết trong công việc cho thấy, người lao động không thể chủ động đưa ra quyết định liên quan đến công việc, do vậy họ cảm thấy bị xa rời trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Xét về giá trị của công việc, niềm tin của một bộ phận người lao động ở mức thấp. Có sự sai lệch giữa mục tiêu người lao động và mục tiêu quản lý. Người lao động muốn làm việc ở mức độ trung bình, không phân biệt khả năng của họ. Đồng thời có sự khác biệt giữa mục tiêu của người lao động và mục tiêu của quản lý, do vậy người lao động trong tổ chức thiếu cam kết đạt được các mục tiêu của tổ chức. Hầu hết người lao động không nhận thức được các chuẩn mực của tổ chức và tình trạng tinh thần của một bộ phận người lao động không quá tích cực để hướng tới các mục tiêu của tổ chức.

(2) Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thứ bậc động cơ giữa những người lao động và phân tích sự thay đổi của hệ thống thứ bậc của những động cơ ấy. Tác giả sắp xếp các nhu cầu theo thứ tự và yêu cầu người lao động đưa ra ưu tiên 1, 2, 3, 4 và 5 tùy theo sự lựa chọn của họ. Các lựa chọn được cho điểm 5, 4, 3, 2 và 1. Cấp độ I được nhân với 5, cấp độ II được nhân với 4, cấp độ III được nhân 3, cấp độ IV được nhân 2 và cấp độ V được nhân lên bằng 1. Tổng điểm thu được bằng cách cộng chúng để biết nhu cầu nào đang chiếm ưu thế. Kết quả được thể hiện qua Bảng 1.

Số liệu trong Bảng 1 cho thấy, nhu cầu hoàn thiện, an toàn và được công nhận là 3 nhu cầu được công nhân sản xuất xếp hạng cao nhất; nhu cầu được sự tôn trọng đứng thứ 4 và cuối cùng mới là nhu cầu sinh lý. Kết quả này có sự khác biệt với lý thuyết về phân cấp nhu cầu của Maslows. Kết quả này cho thấy, hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất than đang làm khá tốt các yếu tố về tiền lương và người lao động có sự tôn trọng trong công việc. Hiện tại, những người lao động này có nhu cầu cấp thiết về sự hoàn thiện và an toàn trong công việc. Điều này giúp lý giải do đặc thù về công việc ngành mỏ, các công nhân sản xuất phải thực hiện nghiêm khắc những quy trình sản xuất chuẩn mực, do vậy, có thể nảy sinh sự nhàm chán, muốn thay đổi cách thức thực hiện công việc. Ngoài ra, công việc trong các mỏ than có tiềm ẩn những rủi ro về an toàn lao động, và người lao động nảy sinh những mong muốn cao hơn về nhu cầu an toàn trong công việc.

(3) Khi xem xét mối liên hệ giữa tuổi và động lực lao động cho thấy, phần lớn những người lao động dưới 40 tuổi, đây là lực lượng lao động có sức khỏe nhất trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhóm đối tượng lao động trẻ lại có động lực làm việc thấp. Những người có động lực làm việc cao

Bảng 1. Sự lựa chọn các nhu cầu của công nhân sản xuất

Lựa chọn nhu cầu						
STT	Cấp độ	Vật chất	An toàn và xã hội	Sự công nhận	Tôn trọng	Hoàn thiện
1	I	15 × 5 = 75	36 × 5 = 180	13 × 5 = 65	16 × 5 = 80	45 × 5 = 225
2	II	14 × 4 = 56	31 × 4 = 124	20 × 4 = 80	19 × 4 = 76	41 × 4 = 164
3	III	21 × 3 = 63	23 × 3 = 69	31 × 3 = 93	34 × 3 = 102	16 × 3 = 48
4	IV	17 × 2 = 34	16 × 2 = 32	49 × 2 = 98	37 × 2 = 74	6 × 2 = 12
5	V	58 × 1 = 58	19 × 1 = 19	12 × 1 = 12	19 × 1 = 19	17 × 1 = 17
Tổng số người trả lời/ Điểm		125/286	150/ 424	150/348	125/351	125/466
Cấp bậc nhu cầu		V	II	III	IV	I

tập trung ở nhóm người gần đến tuổi trung niên nhưng nhóm đối tượng này chỉ chiếm số ít trong các doanh nghiệp. Điều này giải thích khi những công nhân lớn tuổi, họ có xu hướng thích ứng hơn và hài lòng hơn với công việc của mình. Từ việc nghiên cứu tuổi của người lao động cho thấy, nếu các doanh nghiệp duy trì được người lao động làm việc lâu dài thì động lực làm việc sẽ có xu hướng tăng lên. (Bảng 2)

Số liệu từ Bảng 3 cho thấy, trình độ học vấn của người lao động càng cao thì động lực trong công việc càng thấp, những người lao động học vấn thấp (lao động phổ thông, công nhân kỹ thuật) động cơ làm việc cao hơn so với những người lao

Bảng 2. Mối liên hệ giữa tuổi và động lực làm việc

STT	Tuổi đời	Mức độ động lực		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	<35	05 (11,63%)	38 (88,37%)	43 (100%)
2	36-40	13 (26%)	37 (74%)	50 (100%)
3	41- 50	06 (30%)	14 (70%)	20 (100%)
4	51-55	07 (58,33)	05 (41,67%)	12 (100%)
Tổng số		**31**	**94**	**125**

Bảng 3. Mối liên hệ giữa trình độ và động lực làm việc

STT	Trình độ	Mức độ động lực làm việc		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	Lao động phổ thông	17 (62,96%)	10 (37,04%)	27 (100%)
2	CNKT	10 (16,39%)	51 (80,33%)	61 (100%)
3	Trung cấp	02 (9,09%)	20 (90,91%)	22 (100%)
4	Cao đẳng, ĐH	02 (13,33%)	13 (86,67%)	15 (100%)
Tổng số		31	94	125

động học vấn cao. Tương tự như vậy, nghiên cứu cũng phát hiện ra những người lao động có kỹ năng cao thì mức độ hài lòng trong công việc thấp, động lực làm việc thấp hơn so với những người có kỹ năng thấp. Nhìn chung động lực làm việc của công nhân ở mức độ thấp.

(4) Động cơ tài chính là yếu tố thúc đẩy chính đối với bất kỳ lao động nào. Hiện tại, các doanh nghiệp khai thác mỏ có rất nhiều chế độ khuyến khích tiền lương. Kế hoạch tạo động lực cho người lao động thông qua tiền lương thường được xem xét ở vị trí số 1. Số liệu phân tích trong Bảng 4 cho thấy. Có 37 người hài lòng với chính sách tài chính của các doanh nghiệp trong đó có 24 người có động lực làm việc cao. 88 người lao động thấy chính sách tài chính là bình thường hoặc chưa thỏa mãn nhu cầu thì mức độ động lực làm việc của họ rất thấp. Như vậy, qua phân tích số liệu thực tế cho thấy các biến số về tiền lương trong các doanh nghiệp hiện nay không tạo được nhiều động lực làm việc cho công nhân sản xuất than mặc dù trên lý thuyết thu nhập là yếu tố tác động mạnh đến động lực lao động.

(5) Các yếu tố phi tài chính và phúc lợi được xem là những yếu tố có thể đóng vai trò quan trọng tạo động lực. Trong nghiên cứu này, tác giả có khảo sát đến các yếu tố như điều kiện làm việc, phúc lợi và mối quan hệ cá nhân trong công việc.

Trong Bảng 5 thể hiện mối quan hệ giữa điều kiện công việc và động lực.

Khi hỏi về người lao động với các điều kiện làm việc và mối liên hệ với mức độ động lực, đa số mọi người được hỏi đều cho rằng điều kiện làm việc ở mức bình thường đến hài lòng, tuy nhiên mức độ động lực làm việc thấp. Tất cả những người không hài lòng với điều kiện làm việc 34 người thì cũng trả lời là động lực làm việc thấp. Có 25/32 người hài lòng với điều kiện làm việc thì có mức độ động lực cao. Qua số liệu phân tích cho thấy điều kiện làm việc có thể ảnh hưởng đến mức độ động lực làm việc của người lao động, có thể do việc thường xuyên phải làm việc dưới sâu,

Bảng 4. Các chính sách tài chính và động lực làm việc

STT	Chính sách tài chính	Mức độ động lực làm việc		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	Hài lòng	24 (64,86%)	13 (35,14%)	37 (100)
2	Bình thường	05 (7,35%)	63 (92,65%)	68 (100)
3	Không hài lòng	02 (10,00%)	18 (90,00%)	20 (100)
Tổng số		31	94	125

Bảng 5. Điều kiện làm việc và động lực

STT	Điều kiện làm việc	Mức độ động lực làm việc		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	Hài lòng	25 (78,13%)	7 (21,83%)	32 (100%)
2	Bình thường	06 (10,17%)	53 (89,83%)	59 (100%)
3	Không hài lòng	--	34 (100%)	34 (100%)
Tổng số		**31**	**94**	**125**

Bảng 6. Phúc lợi bên trong và động lực

STT	Phúc lợi bên trong mỏ	Mức độ động lực làm việc		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	Hài lòng	27 (84,38%)	05 (15,63%)	32 (100%)
2	Bình thường	04 (7,27%)	51 (92,73%)	55 (100%)
3	Không hài lòng	--	38 (100%)	38 (100%)
Tổng số		**31**	**94**	**125**

Bảng 7. Phúc lợi bên ngoài và động lực

STT	Phúc lợi bên ngoài mỏ	Mức độ động lực làm việc		Tổng số
		Cao	Thấp	
1	Hài lòng	27 (77,14)	08 (22,86%)	35 (100%)
2	Bình thường	04 (8,51)	43 (91,49%)	47 (100%)
3	Không hài lòng	--	43 (100%)	43 (100%)
Tổng số		**31**	**94**	**125**

điều kiện làm việc thiếu ánh sáng và tiềm ẩn nguy hiểm do vậy mức độ động lực làm việc của công nhân không cao.

Số liệu trong Bảng 6 cho thấy, mối quan hệ giữa phúc lợi bên trong của mỏ với sự hài lòng trong công việc. Nhìn chung đa số mọi người được hỏi đều cảm nhận mức độ phúc lợi bên trong mỏ từ mức bình thường đến tốt, chỉ có 38 người chưa hài lòng với mức phúc lợi hiện nay. Có 27/32 người hài lòng cao với mức độ phúc lợi từ doanh nghiệp và có động lực làm việc cao (chiếm 84,38%). Tuy nhiên, đối với nhóm cảm nhận mức độ phúc lợi từ bình thường đến không hài lòng thì động lực làm việc của nhóm này đều đa phần ở mức thấp. Điều này cho thấy, cơ sở phúc lợi có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ động lực của người lao động.

Liên quan đến mức độ động lực và các công trình phúc lợi bên ngoài mỏ, Bảng 7 cho thấy, có 35 người hài lòng với phúc lợi bên ngoài thì có đến 27 người có động lực làm việc cao. Trong 90 người cảm nhận mức phúc lợi bên ngoài mỏ từ bình thường tới không hài lòng thì đa phần là có động lực làm việc rất thấp. Như vậy, rõ ràng là phúc lợi bên ngoài mỏ có liên quan đến mức độ động lực của người lao động.

(6) Quan hệ con người là phạm vi tương tác trong công việc giữa những người lao động với người lao động và giữa người lao động với nhà quản lý. Mối quan hệ qua lại giúp cho con người trở lên gần gũi hơn, do đó quan hệ cá nhân giữa các cá nhân là một trong những yếu tố liên quan đến mức độ động lực. Dựa trên kết quả khảo sát cho thấy, nếu người lao động có mối quan hệ cá nhân tốt với đồng nghiệp và lãnh đạo thì động lực làm việc họ khá tốt, nhưng nếu mức quan hệ đó ở trạng thái bình thường và không tốt thì mức độ động lực làm việc thấp. Như vậy, quan hệ đồng nghiệp và lãnh đạo có ảnh hưởng tới động lực làm việc của công nhân.

Tóm lại, dựa trên dữ liệu khảo sát và phỏng vấn công nhân sản xuất than tại các doanh nghiệp khai thác than cho thấy, động lực làm việc của những công nhân khai thác mỏ không cao, do vậy ảnh hưởng đến hiệu suất và mức độ gắn bó của người lao động trong công việc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Condly, S. J. (1999). *Motivation to learn and to succeed: A path analysis of the CANE model of cognitive motivation.* University of Southern California.

2. Miller, D. C., & Salkind, N. J. (2002). *Handbook of research design and social measurement.* Sage.

3. Lindner, J. R. (1998). Understanding employee motivation. *Journal of extension,*36(3), 1-8.

Ngày nhận bài: 27/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
1. NGUYỄN ĐỨC THẮNG[1*]
2. NGUYỄN THỊ HƯỜNG[1]
[1]Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

A STUDY ON THE WORK MOTIVATION OF COAL MINERS

● **NGUYEN DUC THANG[1]**
● **NGUYEN THI HUONG[1]**
[1]Faculty of Economics - Business Administration
Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

Employee motivation is one of the major concerns of managers in order to improve labor productivity and retain employees. In this study, the job satisfaction and the job commitment are used as qualitative variables to measure the work motivation of coal miners. This study finds out that if employees feel alienated in their jobs and they do not have power at their workplaces, the work motivation of them will reduce. Based on this study's findings, some suggestions for coal mining enterprises are made to help these companies have appropriate solutions to enhance the job engagement of their workers.

Keywords: work motivation, job satisfaction, commitment, coal miner.

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO KẾT HỢP BLENDED LEARNING TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

● NGUYỄN TRƯỜNG GIANG - ĐẶNG HƯƠNG GIANG - ĐỖ TUẤN HẠNH

TÓM TẮT:

Vai trò và hiệu quả của hình thức đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning) đã được khẳng định trong Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ban hành ngày 22/04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cho thấy các trường đại học khi muốn nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo thì phải có chiến lược trong việc thay đổi, đưa mô hình đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến tiên tiến vào áp dụng. Hiện nay, các trường đại học thuộc Bộ Công Thương đã bước đầu triển khai mô hình đào tạo kết hợp. Việc tổng hợp, đánh giá phân tích mô hình sẽ giúp các trường đưa ra các giải pháp phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập theo mô hình mới này.

Từ khóa: đào tạo kết hợp, Blended Learning, E-Learning.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã tác động đến môi trường giáo dục đại học (GDĐH). Điều đó đòi hỏi hệ thống giáo dục phải chuyển đổi chương trình giảng dạy và phương pháp sư phạm cao hơn nhằm phát triển tư duy, kỹ năng cho người học. Học kết hợp - tích hợp học trực tuyến với giảng dạy trực diện là một chất xúc tác để chuyển đổi GDĐH. Mặc dù E - learning không phủ nhận vai trò chủ đạo của hình thức dạy truyền thống, nhưng với sự tiện ích của hình thức tích hợp này sẽ giúp tăng tính chủ động, khả năng tiếp cận và lĩnh hội kiến thức cho người học, cũng như tăng hiệu quả về chi phí, rút ngắn khoảng cách không gian giữa người dạy và người học. GDĐH Việt Nam đang đặt ra thách thức phải áp dụng mô hình này sao cho phù hợp để tiệm cận với nền giáo dục hiện đại trên thế giới và khi đại dịch Covid-19 đang diễn ra ảnh hưởng đến toàn bộ nền giáo dục nói riêng, nền kinh tế nói chung ở nước ta.

2. Tổng quan về các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

2.1 Giới thiệu quy mô, ngành nghề đào tạo

Quy mô đào tạo của các trường đại học chiếm khoảng 65% tổng quy mô đào tạo của tất cả các trường thuộc Bộ. Năm học 2020 - 2021, tổng quy

Bảng 1. Quy mô đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Năm học 2019 - 2020				Năm học 2020 - 2021			
		Quy mô	% quy mô so với năm trước	Tuyển sinh	% Tuyển sinh so với năm trước	Quy mô	% quy mô so với năm trước	Tuyển sinh	% Tuyển sinh so với năm trước
CỘNG		167,240	94	67,226	93	178,725	106.8	65,709	97.7
1	Tiến sĩ	39	102	9	50	48	123	18	200
2	Thạc sĩ	1,160	101	845	88	1,230	106	550	65.1
3	ĐH	96,881	97	27,225	106	105,013	108.4	31,674	116.3
4	CĐ	41,929	99	21,705	83	43,006	102.5	18,051	83.1
5	TC	24,412	80	14,757	87	26,450	108.3	12,165	82.4

Nguồn: Báo cáo Tổng kết năm học 2020 - 2021 của Bộ Công Thương

mô đào tạo của các trường là 178.725 người. Số lượng cụ thể đối với từng loại trình độ đào tạo trong 2 năm học 2019 - 2020 và 2020 - 2021 trong Bảng 1.

2.2. Các bậc đào tạo của một số trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Theo số liệu năm học 2020 - 2021, các trường đại học thuộc Bộ Công Thương đã tập trung đào tạo: 105,013 sinh viên đại học, 1.230 học viên thạc sĩ và 48 nghiên cứu sinh. Cụ thể trình độ đào tạo của các trường đại học thuộc Bộ Công Thương như Bảng 2.

Các khối ngành được các trường tập trung đào tạo chính gồm: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật; Khoa học kỹ thuật; Công nghệ; Nông lâm và thủy sản; Thú ý; Khoa học xã hội và Nhân văn; Du lịch, khách sạn, thể thao; An ninh như trong Bảng 3, Bảng 4.

3. Mô hình đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning) của một số trường thuộc Bộ Công Thương

3.1. Phân tích điều kiện thực tế hiện tại của các trường

Đánh giá chung về các trường đại học thuộc Bộ Công Thương cho thấy điều kiện về công nghệ của các trường đáp ứng một phần đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning) với đa số đánh giá ở mức tốt các yếu tố: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; Băng thông Internet; Năng lực hệ thống máy chủ; Năng lực đội ngũ hỗ trợ triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến. Tuy nhiên, các trường đều cần tăng cường về việc đảm bảo an ninh, an toàn thông tin phục vụ đào tạo trực tuyến (Bảng 5).

2.2. Thực trạng đào tạo kết hợp (Blended Learning) tại một số trường thuộc Bộ Công Thương

Các trường đại học thuộc Bộ Công Thương tập trung chính đào tạo các khối ngành III, IV, V, VII. Trong chương trình đào tạo có các loại khối kiến thức khác nhau nên việc xác định từng loại học phần với tỷ lệ kết hợp trực tiếp và trực tuyến cần dựa trên căn cứ đặc thù từng loại học phần cũng như năng lực thực hiện của từng trường.

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 03/5/2021 về quy chế đào tạo trình độ đại học quy định việc dạy và học trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Bảng 2. Các bậc đào tạo hiện nay của các trường

TT	Trường	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
1	ĐH Công nghiệp Hà Nội (ĐH CN HN)	x	x	x	x		
2	ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (ĐH CN HCM)	x	x	x	x		
3	ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM (ĐH CNTP HCM)	x	x	x			
4	ĐH Công nghiệp Quảng Ninh (ĐH CN QN)		x	x			
5	ĐH Công nghiệp Việt Trì (ĐH CN VT)		x	x			
6	ĐH Sao Đỏ (ĐH SĐ)		x	x			

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Bảng 3. Số lượng người học và số địa điểm đào tạo

TT	Trường	Số lượng người học	Số địa điểm đào tạo
1	ĐH CN Hà Nội	Trên 25.000	3
2	ĐH CN HCM	Trên 25.000	3
3	ĐH CNTP HCM	Trên 25.000	2
4	ĐH CN Quảng Ninh	Dưới 5.000	2
5	ĐH CN Việt Trì	Dưới 5.000	2
6	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH KTKT CN)	16.000	3
7	ĐH Sao Đỏ	Dưới 5.000	2

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Bảng 4. Khối ngành nghề đào tạo

TT	Trường	I	II	III	IV	V	VI	VII
1	ĐH CN Hà Nội		x	x		x		x
2	ĐH CN HCM			x	x	x		x
3	ĐH CNTP HCM			x	x	x		x
4	ĐH CN QN			x		x		
5	ĐH CN Việt Trì				x	x		
6	ĐH KTKT CN			x		x		x
7	ĐH Sao Đỏ					x		x

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Bảng 5. Cơ sở hạ tầng thực tế của các trường

STT			Nội dung										
			Có chiến lược về CĐS	*Đã kiểm định Cơ sở đào tạo*	*Số chuyên gia về CNTT*	*Số lượng máy chủ*	*Số lượng máy tính*	*Số thiết bị đa phương tiện*	*Có hệ thống mạng kết nối nội bộ và Internet*	*Số phần mềm ứng dụng có bản quyền*	*Có hệ thống quản lý đào tạo*	*Có hệ thống CNTT Quản lý tổng thể*	*Khác (đơn vị ghi cụ thể)*
1	Trường Đại học	Công nghiệp Hà Nội	Có	Có	80	44	4082	3348	Có	41	Có	Có	86
2	Trường Đại học	Công nghiệp Quảng Ninh	Có	Chưa	1	7	250	1	Có	Có	Có	Không	
3	Trường Đại học	Công nghiệp thực phẩm Tp.HCM	x	x	60	4	1100	250	x	20	x	x	
4	Trường Đại học	Công nghiệp Tp.HCM	Đã có kế hoạch, chiến lược về CĐS trong trường	Đã kiểm định Cơ sở đào tạo	10	5	400	600	Có	10	Có	Có	
5	Trường Đại học	Công nghiệp Việt - Hung	x	x	22	4	560	61	x	12	x	x	
6	Trường Đại học	Công nghiệp Việt Trì	Có	Có	25	1	548	15	Có	5	Có	Có	
7	Trường Đại học	Điện lực	Không	Đã kiểm định	0	10	508	216	Có	Không	Có	Có	
8	Trường Đại học	Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	X	X	35	7	1085	10	X	5	X	X	
9	Trường Đại học	Sao Đỏ	x	x	3	9	105	121	x	47	x	x	

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Căn cứ trên dữ liệu khảo sát một số trường đại học thuộc Bộ Công Thương về phương án kết hợp đào tạo trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning) theo từng khối kiến thức như Bảng 6.

Công cụ phần mềm được đa số các trường sử dụng để giảng viên và sinh viên học trực tuyến theo hình thức đối mặt (Face to Face) là Zoom, Microsoft Teams và Google Meet với sự hỗ trợ miễn phí của các nhà cung cấp như Bảng 7.

2.3. Khó khăn khi triển khai kết hợp đào tạo trực tuyến và trực tiếp (Blended Learning)

Trong hoàn cảnh các trường phải tổ chức đào tạo trực tuyến do ảnh hưởng của Covid-19, kế hoạch triển khai bất ngờ và chưa có sự chuẩn bị, do đó, các yếu tố về hoạt động quản lý của nhà trường, số lượng sinh viên, học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến, hệ thống văn bản, thói quen giảng dạy theo phương pháp truyền thống gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động đào tạo trực tuyến cụ thể như trong Bảng 8.

Các trường đều gặp khó khăn đối với các quy định liên quan tới hình thức tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến, do chưa có văn bản quy định cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo để làm căn cứ. Đặc biệt, các trường gặp nhiều khó khăn về việc đảm bảo công bằng khi tổ chức thi trực tuyến đối với số lượng lớn sinh viên cùng lúc.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning)

- Tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ số: Nhà trường chủ động đánh giá thực trạng về cơ sở vật

Bảng 6. Mức độ kết hợp đào tạo đào tạo trực tuyến (Blended Learning) theo khối kiến thức

Đơn vị tỷ lệ: %

TT	Loại học phần	ĐH CN HN	ĐH CN HCM	ĐH CN QN	ĐH CN VT	ĐH Sao Đỏ
1	Học phần khoa học tự nhiên (Đại cương)	50 - 70	50 - 70	> 70	50 - 70	> 70
2	Học phần khoa học xã hội (Đại cương)	> 70	> 70	> 70	50 - 70	> 70
3	Học phần Lý luận chính trị	> 70	> 70	> 70	> 70	> 70
4	Học phần GDQPAN	50 - 70	50 - 70	0	30 - 50	50 - 70
5	Học phần Giáo dục thể chất	50 - 70	< 30	0	30 - 50	50 - 70
6	Học phần chuyên môn (Lý thuyết)	> 70	50 - 70	> 70	> 70	> 70
7	Học phần chuyên môn (Lý thuyết và Thực hành)	50 - 70	30 - 50	< 30	30 - 50	50 - 70
8	Học phần chuyên môn (Thực hành)	< 30	30 - 50	0	< 30	0
9	Học phần tiểu luận, đồ án	> 70	30 - 50	< 30	> 70	> 70
10	Học phần thực tập cuối khóa	0	30 - 50	< 30	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

Bảng 7. Công cụ phần mềm sử dụng để giảng dạy trực tuyến

TT	Trường	Zoom	MS Teams	Google Meet	Workplace Facebook	Chưa dùng	Khác
1	ĐH CN HN	x	x	x			
2	ĐH CN HCM	x	x	x			
3	ĐH CN TP HCM	x	x				
4	ĐH CN QN	x	x				
5	ĐH CN VT	x	x				
6	ĐH KTKT CN	x	x	x			
7	ĐH SĐ	x	x				

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

chất, hạ tầng mạng internet và thiết bị công nghệ, từ đó trang bị bổ sung phù hợp với yêu cầu chung về kỹ thuật và nhu cầu tổ chức dạy học số của mỗi trường.

- Hoàn thiện hệ thống học tập trực tuyến: Nền tảng của dạy học số là hệ thống LMS (Learning Management System). Vì vậy, giải pháp này giúp các trường xây dựng và hoàn thiện, thường xuyên nâng cấp hệ thống LMS cho học tập trực tuyến phù hợp với yêu cầu triển khai các khóa học.

- Xây dựng nguồn học liệu số: Giải pháp này giúp nhà trường xây dựng cơ sở dữ liệu số cho những nội dung học tập trực tuyến phục vụ hoạt động học tập của người học.

- Tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ dạy học số cho giáo viên và người học và chia sẻ nguồn lực dạy học số giữa các trường: Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích giáo viên và người học tham gia học tập trực tuyến nhằm giúp giảng viên và người học tích cực tham gia học tập trực tuyến. Bên cạnh đó, có sự trao đổi, học hỏi, liên kết với các trường có năng lực cùng

Bảng 8. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới đào tạo trực tuyến

TT	Trường	Hoạt động quản lý của trường	Số lượng sinh viên	Học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến	Thay đổi thói quen giảng dạy	Văn bản liên quan đào tạo trực tuyến
1	ĐH CN HN	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng rất lớn	Khó khăn	Chưa phù hợp
2	ĐH CN HCM	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Khó khăn	Chưa phù hợp
3	ĐH CN TP HCM	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Khó khăn	Chưa phù hợp
4	ĐH CN QN	Có ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ảnh hưởng lớn	Khó khăn	Khá phù hợp
5	ĐH CN Việt Trì	Ít ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Khó khăn	Chưa phù hợp
6	ĐH KTKT CN	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Ảnh hưởng lớn	Khó khăn	Chưa phù hợp
7	ĐH Sao Đỏ	Ít ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Khó khăn	Khá phù hợp

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thuộc Bộ Công Thương

hợp tác phát triển dạy học số, nhằm giúp các trường nâng cao năng lực dạy học số và thúc đẩy sự phát triển dạy học số bền vững.

4. Kết luận

Với xu thế chung của nền giáo dục trong kỷ nguyên số 4.0, các trường không thể mãi tiếp tục duy trì hình thức đào tạo trực tiếp truyền thống. Đại dịch do Covid -19 gây ra ảnh hưởng lớn tới mọi mặt của xã hội, nên giáo dục cũng không là ngoại lệ. Những hạn chế của mô hình học tập truyền thống đã kìm hãm và tước đi cơ hội của những người không có đủ điều kiện, những người không có khả năng vượt qua các kỳ thi hay không thể bố trí thời gian và tài chính để bước vào giảng đường đại học. Với hình thức đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến (Blended Learning) cùng tương lai là E-Learning thì cơ hội học tập đã rộng mở ra với hầu hết mọi người, khi mà họ có thể ở bất kì đâu, chỉ với kết nối Internet từ điện thoại hay bất kỳ thiết bị điện tử khác là đã có thể nghe được những bài giảng của giảng viên, giáo sư hàng đầu trong nước và quốc tế. Các trường cần chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để sẵn sàng tham gia vào công cuộc đổi mới hình thức đào tạo phù hợp với xu thế phát triển của khoa học công nghệ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Toan (2020), "Ứng dụng "Blended learning" trong hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực giáo viên Giáo dục công dân", *Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt kỳ 1 tháng 5,* Tr. 216-220.

2. Vũ Thái Giang, Nguyễn Hoài Nam (2019), "Dạy học kết hợp - Một hình thức phù hợp với dạy học đại học ở Việt Nam thời đại kỉ nguyên số", *Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội,* Số 64, Tr. 165-177.

3. AYTAC, Tufan. (2009). The influence of Blended Learning model on developing leadership skills of school administrators. *UbiCC Journal,* 4(3), pp.539.

4. Han, S.L. & Jung, H.Y. (2008). The Effect of an Offline Class Model for Blended Learning in Lowability College School Students. *International Journal for Education Media and Technology,* 2(1), pp. 45-54.

5. Holden, J. and Westfall, P.J.L. (2010). *An Instructional Media Selection Guide For Distance Learning - Implications For Blended Learning.* U.S: United States Distance Learning Association.

6. Phiếu khảo sát các trường thuộc Bộ Công Thương, do nhóm tác giả thực hiện, tháng 12/2021.

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:
1. NGUYỄN TRƯỜNG GIANG[1]
2. ĐẶNG HƯƠNG GIANG[1]
3. ĐỖ TUẤN HẠNH[1]
[1]Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

THE BLENDED LEARNING METHOD AT SOME UNIVERSITIES UNDER THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE

● NGUYEN TRUONG GIANG[1]
● DANG HUONG GIANG[1]
● DO TUAN HANH[1]
[1]University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

The role and effectiveness of the blended learning method has been confirmed in the Circular No. 12/2016/TT-BGDĐT issued on April 22, 2016 by the Ministry of Education and Training. It shows that when universities would like to improve their training efficiency and quality, they must have strategies in changing and applying advanced blended learning method which consists of online and face-to-face training activities. Universities under the Ministry of Industry and Trade have initially implemented the blended learning method. This paper is to analyze and evaluate this learning method to help training institutions have appropriate solutions to improve the blended learning method's quality.

Keywords: blended learning, e-learning.

ẢNH HƯỞNG CỦA GIA ĐÌNH VÀ CÁC HỖ TRỢ BÊN NGOÀI TỚI SỰ THÀNH CÔNG TRONG KHỞI NGHIỆP

● TRẦN VĂN TRANG - HÒA THỊ TƯƠI - ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI

TÓM TẮT:

Nghiên cứu đề cập tới mối liên hệ giữa gia đình và các yếu tố hỗ trợ bên ngoài đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của doanh nhân. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát đối với 250 doanh nhân tại Hà Nội. Kết quả cho thấy, cả 2 yếu tố gia đình và các hỗ trợ bên ngoài đều có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp. Trong đó, yếu tố gia đình có ảnh hưởng nhiều hơn. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số thảo luận và khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân.

Từ khóa: khởi nghiệp, gia đình, hỗ trợ bên ngoài, sự thành công trong khởi nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Sự thành công trong khởi sự kinh doanh là một chủ đề được các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp đề cập tới khá nhiều trong thời gian gần đây, như: (Alroaia & Baharun, 2018; Angel, Jenkins, & Stephens, 2018; Berge & Pires, 2019; Constantinidis, Leb`egue, El Abboubi, & Salman, 2019; Gonž alez Š anchez, 2018; Overall & Wise, 2016; Razmus & Laguna, 2018; Staniewski & Awruk, 2018; Torres Marín, 2020). Các nghiên cứu tập trung vào xác định các chỉ số đo lường sự thành công của khởi nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng tới sự thành công của khởi nghiệp.

Về các yếu tố ảnh hưởng tới sự thành công của khởi sự kinh doanh, nhiều nghiên cứu đã đề cập tới vai trò của các nhóm yếu tố khác nhau như: Yếu tố nhân khẩu học - giới tính, giáo dục, độ tuổi (Kalleberg & Leicht, 1991); Quá trình ra quyết định, kiến thức, kinh nghiệm, tình trạng hôn nhân, vùng miền, quê quán (Abu et al., 2014; Agarwal & Dahm, 2015; Green & Pryde, 1989; Joona, 2018; Sassetti, Cavaliere, & Lombardi, 2019); Cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư ban đầu, địa điểm công ty, các hỗ trợ kinh tế hoặc thời gian dành cho doanh nghiệp; Kỹ năng xã hội (Baron & Markman, 2003; Baron & Tang, 2009); Các yếu tố hỗ trợ như hỗ trợ tài chính, sự ủng hộ của gia đình, cấu trúc xã hội, các chính sách hỗ trợ của chính phủ (Shakeel, Yaokuang, & Gohar, 2020; Welsh & Kaciak, 2019) và các nhân tố mang tính tâm lý như đặc điểm tính cách, lòng tự trọng, ý thức về sự hiệu quả của bản thân, niềm đam mê.

Rõ ràng có rất ít sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về ảnh hưởng của gia đình đến sự thành công trong hoạt động khởi nghiệp, trong khi môi trường gia đình (thái độ của bố mẹ, sự giao

tiếp, cấu trúc gia đình) là một trong những nhân tố quan trọng hình thành nên tâm lý cá nhân, ví dụ như lòng tự trọng (Biernat, 2016), niềm tin hoặc đặc điểm tính cách cá nhân (Nakao, Takaishi, Tatsuta, Katayama, Iwase, Yorifuji, & Takeda, 2000). Trong khi những đặc điểm tâm lý cá nhân đó ảnh hưởng đến sự thành công trong khởi nghiệp đã được các nghiên cứu trước chỉ ra. Các nghiên cứu tâm lý cho thấy, cách thức bố mẹ tiếp cận với một đứa trẻ và hình thành mối quan hệ với đứa trẻ tạo nên 5 thái độ: chấp nhận/từ chối, yêu cầu, quyền tự trị, không nhất quán và bảo vệ. Những thái độ này có thể trở thành nhân tố tiềm năng thúc đẩy hoặc ngăn chặn sự phát triển của những người con (Staniewski & Awruk, 2018). Các nhà nghiên cứu bị hấp dẫn bởi việc xác định có hay không mối liên hệ giữa gia đình và sự thành công trong khởi nghiệp (Staniewski & Awruk, 2018). Đặc biệt, trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, một quốc gia có truyền thống đề cao vai trò của gia đình, sự ảnh hưởng của gia đình đến những quyết định quan trọng, thì nghiên cứu về ảnh hưởng của gia đình tới sự thành công trong khởi nghiệp là có ý nghĩa. Thêm vào đó, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về các hỗ trợ bên ngoài đến sự thành công trong khởi nghiệp tại Việt Nam.

Từ các lý do nêu trên, nghiên cứu này đề cập tới mối liên hệ giữa gia đình và các hỗ trợ bên ngoài tới sự thành công trong hoạt động khởi nghiệp. Hai câu hỏi chính được đặt ra là "Doanh nhân nhận thức như thế nào về gia đình và các hỗ trợ bên ngoài khi khởi nghiệp"? và "Gia đình và các hỗ trợ bên ngoài ảnh hưởng như thế nào tới sự thành công trong khởi nghiệp"? Các hỗ trợ từ bên ngoài được đề cập trong nghiên cứu này bao gồm các hỗ trợ từ tổ chức (cơ quan tài chính, các trung tâm đào tạo khởi nghiệp, các cơ quan khác) và các hỗ trợ từ bối cảnh rộng lớn hơn (môi trường thể chế).

2. Tổng quan và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Sự thành công trong khởi nghiệp (Entrepreneurial success)

Sự thành công trong khởi nghiệp là một biến số khá phức tạp và khó đo lường (Shane and Venkataraman, 2000). Có nhiều cách đo lường thành công trong khởi nghiệp (Sexton and Bowman-Upton, 1990), do đó sự thành công trong khởi nghiệp được nhìn nhận theo nhiều cách. Brush and Vanderwerf (1992) gọi thành công là khía cạnh cụ thể của hiệu suất, là thứ mà chủ sở hữu cảm nhận và đo lường theo các thông số khác nhau. Các tiêu chuẩn đặt ra có thể là tình trạng tài chính hoặc các thông số phi tài chính nhất định của doanh nghiệp. Thành công trong khởi nghiệp thường được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số hoạt động, việc xác định các chỉ số của thành công trong khởi nghiệp là rất khó vì nó có nhiều khía cạnh (Brockner et al., 2004; Fisher et al., 2014).

Fried and Tauer (2009) đã đưa ra một số chỉ số đo lường sự thành công trong khởi nghiệp gồm: chi phí đầu vào, số giờ làm việc của chủ sở hữu, tổng doanh thu và tăng trưởng doanh thu. Liechti và cộng sự (2014) đã phát triển một tham số hiệu suất của sự thành công trong khởi nghiệp bằng cách sử dụng các thang đo điều chỉnh theo ngành, tổng lợi nhuận trên vốn đầu tư ban đầu. Caliendo and Kritikos (2008) đo lường sự thành công trong khởi nghiệp dựa trên số nhân viên hiện đang làm việc tại công ty. Nhân viên là nguồn lực quan trọng trong việc đạt được và duy trì bất kể sự tăng trưởng nào (Bhide, 2000). Steffens et al. (2012) cũng đo lường sự thành công của khởi nghiệp thông qua việc đạt được mục tiêu, thành công về mặt kinh tế và phong cách của doanh nhân. Các chỉ số kinh doanh và phi kinh doanh (như đối mặt với thách thức và vượt qua trở ngại) cũng được sử dụng để đo lường sự thành công trong khởi nghiệp (Brush, 2008; Cliff, 1998). Nhiều lý thuyết về khởi nghiệp khác nhau đã nhấn mạnh khả năng sinh lời như một chỉ số đánh giá sự thành công trong khởi nghiệp (Bosma et al., 2000). Theo Hall (1992), thành công trong kinh doanh liên quan đến doanh số và lợi nhuận của công ty. Cơ hội kinh doanh nhận thức được, tức là triển vọng về cơ hội thành công của doanh nghiệp được coi là thước đo thành công của doanh nghiệp (Cooper and Dunkelberg, 1986; Chaganti et al., 1995).

Nghiên cứu của Staniewskia và cộng sự (2017) đưa ra các chỉ số đo lường thành công trong khởi

nghiệp gồm: 1) 6 chỉ số khách quan (Objective Indicators): tạo ra lợi nhuận, có văn phòng đã được đăng ký và có nhân viên, có các vị trí công việc, duy trì khả năng tài chính, cung cấp lợi ích cho nhân viên, duy trì mục tiêu dài hạn; và 2) 5 chỉ số chủ quan (Subjective Indicators): hài lòng với hoạt động kinh doanh, số lượng khách hàng, đạt được những mục tiêu đề ra, sự cạnh tranh của công ty, đáp ứng được những kỳ vọng ban đầu.

2.2. Gia đình và mối liên hệ với sự thành công trong khởi nghiệp

Nhiều nghiên cứu đã xem gia đình là nền tảng xây dựng xã hội. Gia đình hình thành nên nền tảng cơ bản của việc học, dạy và khắc sâu các kỹ năng có thể thúc đẩy kinh tế phát triển. Haralambos và Heald (1980) cho biết, gia đình là phần tử cơ bản của bất kỳ xã hội nào. Trách nhiệm chính của nó là kết hợp nền văn hóa của xã hội và từ đó xây dựng tính cách cá nhân. Hỗ trợ tinh thần và tài chính từ gia đình là một trong những yếu tố có giá trị quyết định cho sự thành công trong khởi nghiệp ở Ấn Độ (Shivani et al., 2006). Ngoài ra, cấu trúc của gia đình khác nhau giữa các nền văn hóa và dân tộc khác nhau. Theo Perkins (2000), hệ thống văn hóa ở các nước châu Á chứng kiến số lượng doanh nghiệp gia đình nhiều hơn so với sở hữu cá nhân. Hệ thống gia đình có bản chất không đồng nhất trong đó các mối quan hệ gia đình là trọng tâm hàng đầu và các thành viên cùng tham gia để thực hiện đáp ứng nhu cầu của nhau (Obayan, 1995). Trong bối cảnh văn hóa mang tính cộng đồng cao ở Việt Nam, yếu tố gia đình thường đóng vai trò rất quan trọng đối với sự thành công trong các hoạt động của các thành viên, vì vậy tác giả đặt giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Gia đình có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp.

2.3. Các hỗ trợ bên ngoài và mối liên hệ với sự thành công trong khởi nghiệp

Nhiều nghiên cứu cho thấy, các nguồn lực bên ngoài là nhân tố quan trọng quyết định sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân. Thậm chí, họ có đam mê hay có những kỹ năng để trở thành một doanh nhân, họ vẫn phải phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các nguồn lực bên ngoài.

Một số nguồn lực bên ngoài có ảnh hưởng tới sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân bao gồm: khả năng tiếp cận vốn tài chính, nhận thức về thị trường và tiếp cận thông tin, hỗ trợ của chính phủ và cơ sở vật chất (Basu, 1998). Theo Aidis and Adachi (2005), 10 năm trước có thể dễ dàng khởi nghiệp với nguồn lực hoặc vốn rất hạn chế và hầu hết các doanh nhân dựa vào tiết kiệm cá nhân. Tuy nhiên, chi phí đã tăng lên vì sự cạnh tranh và nhu cầu nhập khẩu đạt mức độ tinh vi hơn. Các nghiên cứu cho thấy, khả năng tiếp cận vốn và các chương trình tín dụng được xem là động lực quan trọng bởi các doanh nhân để thành công tại các nước đang phát triển (Marsden, 1992; Meier and Pilgrim, 1994; Steel, 1994). Theo Azam Roomi et al. (2009), khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính và nguồn vốn của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh hơn đến hoạt động của doanh nghiệp so với dự kiến. Do đó, khả năng tiếp cận vốn là một yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp (Kristiansen, Furuholt and Wahid, 2003).

Kiến thức cũng là yếu tố cần thiết để khởi nghiệp thành công. Để có kiến thức thì các cơ sở đào tạo doanh nhân là cần thiết. Đào tạo doanh nhân nỗ lực để cải thiện những hành vi của doanh nhân trong các hoạt động hàng ngày và giúp họ phát triển các dự án kinh doanh của riêng mình như một kết quả đầu ra của một chương trình đào tạo thích hợp (Mohan and Revathi, 2012). Giáo dục và đào tạo phù hợp đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong xã hội (Srivastava and Misra, 2017). Các nghiên cứu sâu hơn cũng đã chứng minh việc không được tiếp cận thích hợp với các cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động kinh doanh thường dẫn đến sự giảm sút hiệu quả hoạt động của doanh nhân, dẫn đến sự thành công trong kinh doanh đi xuống (Brown et al., 2001; Azam Roomi et al., 2009).

Sự hỗ trợ của chính phủ cho doanh nhân là một trong những nhân tố quan trọng trong khởi nghiệp. Ở các quốc gia đang phát triển, sự hỗ trợ cần thiết của chính phủ được xem là có vai trò quan trọng cho sự thành công của những doanh nghiệp siêu

nhỏ (Yusuf, 1995). Theo Haber and Rachel (2007), hỗ trợ tài chính do chính phủ cung cấp để phát triển cho các dự án khởi nghiệp trở thành yếu tố đầu vào cần thiết cho tăng trưởng kinh tế.

Các quy tắc, quy định và luật pháp được đặt ra bởi các cơ quan luật pháp là quan trọng, ảnh hưởng đến quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp để đảm bảo thành công (Mazzarol and Choo, 2003). Nhìn chung các hệ thống luật pháp được thiết lập để tăng sự thành công trong khởi nghiệp (Ingram and Silverman, 2002). Chính sách hiệu quả của chính phủ có thể giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp bằng cách khuyến khích số lượng lớn hơn các doanh nhân khởi nghiệp, do đó tạo ra môi trường mà các hoạt động khởi nghiệp có thể phát triển mạnh mẽ (Hart, 2003). Môi trường thể chế có thể liên quan tới cả các yếu tố hữu hình và vô hình trong việc hỗ trợ khởi nghiệp. Các yếu tố hữu hình có thể bao gồm các hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức nhà nước, cơ hội đào tạo, tiếp cận thuận lợi về vốn, luật pháp kinh doanh dễ dàng,... Các yếu tố vô hình có thể là cảm nhận về tinh thần kinh doanh chung và các điều kiện bên ngoài thuận lợi để khởi sự kinh doanh (Saeed et al., 2013). Ở Việt Nam, Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các hỗ trợ khác nhau bao gồm các hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức nhà nước, cơ hội đào tạo, tiếp cận thuận lợi về vốn, luật pháp kinh doanh dễ dàng,... tác giả đặt ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Các hỗ trợ bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo và thiết kế bảng câu hỏi

Thang đo gồm 4 biến số chính trong nghiên cứu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau (Bảng 1). Thang đo khởi nghiệp thành công được sử dụng từ Staniewskia, Katarzyna Awruk (2017) với 5 mục hỏi trong biến số các chỉ số khách quan (Objective Indicators) và 6 mục hỏi trong biến số các chỉ số chủ quan (Subjective Indicators). Thang đo "Nhận thức về hỗ trợ từ gia đình" được tham khảo từ Mei & *cộng sự* (2016) với 5 mục hỏi. Thang đo các hỗ trợ bên ngoài với 6 mục hỏi được sử dụng từ Basu (1998), Saeed & *cộng sự* (2015).

Bảng câu hỏi được thiết kế gồm 3 phần. Phần 1 là 22 mục hỏi liên quan tới 4 biến số của mô hình nghiên cứu. Mỗi mục hỏi được đánh giá trên thang Likert 5 điểm, đi từ 1 "Hoàn toàn không đồng ý" tới 5 "Hoàn toàn đồng ý". Phần 2 là 6 câu hỏi liên quan tới thông tin cá nhân của doanh nhân bao gồm giới tính, độ tuổi khi khởi nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm khởi nghiệp, và bố hoặc mẹ đang sở hữu một cơ sở kinh doanh/doanh nghiệp. Phần 3 là 7 câu hỏi với nội dung về quá trình khởi nghiệp bao gồm khởi nghiệp vì tận dụng cơ hội kinh doanh hay không còn cơ hội nào khác tốt hơn, khởi nghiệp một mình hay cùng nhóm người, nguồn huy động vốn, lĩnh vực kinh doanh, phương thức tạo lập kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, thời gian hoạt động doanh nghiệp tính tới thời điểm được khảo sát.

3.2. Đối tượng và mẫu điều tra

Về đối tượng điều tra, tiến hành điều tra đối với các doanh nhân đã thực hiện khởi nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

Về cỡ mẫu, đặt ra mục tiêu điều tra 300 doanh nhân để đảm bảo mục tiêu nghiên cứu, tính tin cậy của các phân tích và dự định đạt được 80% mục tiêu ban đầu này. Việc điều tra được tiến hành bằng cách gửi bảng câu hỏi Google docs qua các kênh mạng xã hội (Facebook, Zalo,...) cho các doanh nhân. Lý do khảo sát online qua Google Docs là do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra khá phức tạp, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho đối tượng được điều tra cũng như nhóm nghiên cứu, tác giả quyết định gửi bảng hỏi online và trao đổi cụ thể với những đối tượng điều tra về bảng hỏi để các đáp viên hiểu rõ nội dung bảng khảo sát và tâm huyết trả lời, đảm bảo kết quả dữ liệu tốt nhất có thể. Sau khi tiến hành điều tra các doanh nhân và thu thập dữ liệu, kết quả thu được tổng cộng là 250 câu trả lời, đạt được hơn 83,33% mục tiêu ban đầu.

3.3. Phân tích dữ liệu

Sau khi lọc và làm sạch dữ liệu, tiến hành 4 bước phân tích chính. Phân tích thống kê mô tả đối với 6 câu hỏi về thông tin cá nhân của doanh nhân để xác định các đặc điểm của mẫu điều tra thu được. Phân tích EFA và phân tích độ tin cậy nhằm kiểm định sơ bộ thang đo, xác định các nhân tố

Bảng 1. Các thang đo và mục hỏi của nghiên cứu

Biến số (variables)	Các mục hỏi (items)	Nguồn
1. Khởi nghiệp thành công (Entrepreneurial success) - Objective Indicators	Hoạt động kinh doanh của tôi đã có lãi	Staniewskia, Awruk (2017)
	Hoạt động kinh doanh của tôi duy trì được khả năng thanh khoản	
	Hoạt động kinh doanh của tôi đã tạo ra công ăn việc làm cho người khác	
	Hoạt động kinh doanh của tôi có triển vọng tốt	
	Hoạt động kinh doanh của tôi có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai	
2. Khởi nghiệp thành công - Subjective Indicators	Tôi hài lòng với hoạt động kinh doanh của tôi	Staniewskia , Awruk (2017)
	Hoạt động kinh doanh của tôi đã đạt được những mục tiêu đặt ra	
	Hoạt động kinh doanh của tôi đã đáp ứng được các kỳ vọng ban đầu	
	Khởi nghiệp giúp tôi phát triển và hoàn thiện bản thân	
	Tôi đạt được các mục tiêu tài chính cá nhân thông qua khởi nghiệp	
	Công việc kinh doanh của tôi có ảnh hưởng tốt tới cộng đồng	
3. Gia đình (Family support)	Gia đình tôi có truyền thống kinh doanh	Mei & cộng sự (2016)
	Tôi được gia đình ủng hộ trong việc kinh doanh	
	Tôi nhận được những khoản vay từ những người thân trong gia đình để khởi sự kinh doanh	
	Gia đình ủng hộ tôi về tinh thần khi khởi sự kinh doanh	
	Gia đình hỗ trợ tài chính cho tôi khi khởi sự kinh doanh	
4. Các hỗ trợ bên ngoài (Resources - linked dimension)	Tôi nhận được sự hỗ trợ từ hệ sinh thái khởi nghiệp của Chính phủ	Basu (1998), Saeed & cộng sự (2015)
	Pháp luật của Việt Nam cho phép thực hiện kinh doanh dễ dàng	
	Các tổ chức nhà nước cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho việc khởi sự kinh doanh	
	Chính phủ có chính sách thuế ưu đãi cho doanh nghiệp khởi nghiệp	
	Tôi có thể tiếp cận các nguồn vốn cho khởi sự kinh doanh	
	Tôi có thể tiếp cận các nguồn thông tin thị trường và các thông tin cần thiết khác cho hoạt động kinh doanh	

chính, hệ số tải của từng nhân tố và mức tin cậy của thang đo (Cronback alpha). Phân tích hồi quy đa biến để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả các phân tích được trình bày trong mục tiếp theo. Tất cả các bước phân tích trên được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Về đặc điểm mẫu điều tra

Phân tích thống kê mô tả về 6 đặc điểm chính của mẫu nghiên cứu (250 doanh nhân) cho kết quả như trong Bảng 2.

Tỷ lệ điều tra phân bổ tương đối cân đối ở các tiêu chí về giới tính, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm khởi nghiệp. Riêng ở tiêu chí cuối cùng, những doanh nhân có bố hoặc mẹ sở hữu cơ sở kinh doanh chỉ chiếm 21,2% mẫu nghiên cứu. Trình độ học vấn tập trung phổ biến ở bậc cao đẳng, đại học với 69,6%. Ở thông số độ tuổi khi khởi nghiệp, tỷ lệ điều tra phân bổ không đều với độ tuổi từ 18 - 24 tuổi và 25 - 34 tuổi là nhiều nhất với 47,2% và 30%, trong khi chỉ có 0,8% doanh nhân trẻ dưới 18 tuổi và 22% trên 35 tuổi. Tỷ lệ này là hợp lý khi so sánh theo Báo cáo chỉ số khởi nghiệp của GEM năm 2015 (Lương Minh Huân, 2015) cho rằng ở Việt Nam đối tượng thanh niên có tiềm năng khởi sự kinh doanh nhiều hơn trung niên.

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu điều tra doanh nhân khởi nghiệp

Các thông số của mẫu		Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính	Nam	136	54,4
	Nữ	114	45,6
2. Độ tuổi khi khởi nghiệp	Dưới 18	2	0,8
	Từ 18 đến 24 tuổi	118	47,2
	Từ 25 đến 34 tuổi	75	30
	Trên 35 tuổi	55	22
3. Trình độ học vấn khi khởi nghiệp	THCS	4	1,6
	THPT	13	5,2
	Trung cấp, đào tạo nghề	5	2,0
	Cao đẳng, Đại học	174	69,6
	Sau đại học	54	21,6
4. Tình trạng hôn nhân khi khởi nghiệp	Độc thân	133	53,2
	Đã lập gia đình	117	46,8
5. Kinh nghiệm khởi nghiệp trước khi khởi sự kinh doanh	Có	143	57,2
	Không	107	42,8
6. Bố mẹ từng sở hữu doanh nghiệp	Có	53	21,2
	Không	197	78,8
Tổng mẫu điều tra		**250**	**100**

Bảng 3. Thang đo, hệ số tải của các mục hỏi và Cronbach α

Thang đo, mục hỏi và Cronbach α	Hệ số tải
1. Khởi nghiệp thành công (Các chỉ số khách quan), α = 0,847	
Hoạt động kinh doanh của tôi đã có lãi	,528
Hoạt động kinh doanh của tôi duy trì được khả năng thanh khoản	,764
Hoạt động kinh doanh của tôi đã tạo ra công ăn việc làm cho người khác	,723
Hoạt động kinh doanh của tôi có triển vọng tốt	,785
Hoạt động kinh doanh của tôi có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai	,779
2. Khởi nghiệp thành công (Các chỉ số chủ quan), α = 0,860*	
Tôi hài lòng với hoạt động kinh doanh của tôi	,787
Hoạt động kinh doanh của tôi đã đạt được những mục tiêu đặt ra	,768
Hoạt động kinh doanh của tôi đã đáp ứng được các kỳ vọng ban đầu	,673
Khởi nghiệp giúp tôi phát triển và hoàn thiện bản thân	,556
Tôi đạt được các mục tiêu tài chính cá nhân thông qua khởi nghiệp	,634
3. Hỗ trợ từ Gia đình, α = 0,779*	
Tôi được gia đình ủng hộ trong việc kinh doanh	,726
Tôi nhận được những khoản vay từ những người thân trong gia đình để khởi sự kinh doanh	,736
Gia đình ủng hộ tôi về tinh thần khi khởi sự kinh doanh	,601
Gia đình hỗ trợ tài chính cho tôi khi khởi sự kinh doanh	,824
4. Các hỗ trợ bên ngoài, α = 0,853	
Tôi nhận được sự hỗ trợ từ hệ sinh thái khởi nghiệp của chính phủ	,749
Pháp luật của Việt Nam cho phép thực hiện kinh doanh dễ dàng	,570
Các tổ chức nhà nước cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho việc khởi sự kinh doanh	,829
Chính phủ có chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp khởi nghiệp	,794
Tôi có thể tiếp cận các nguồn vốn cho khởi sự kinh doanh	,775
Tôi có thể tiếp cận các nguồn thông tin thị trường và các thông tin cần thiết khác cho hoạt động kinh doanh	,620

Chú giải:

Chỉ số KMO = ,888 > 0,5; P<.000 (BartlettTest), phân tích thành phần chính với phép quay varimax, trị số Eigenvalue = 1,014 > 1, % phương sai giải thích của 4 nhân tố = 63,122% > 50%;

** Các thang đo bị loại bớt mục hỏi: thang đo 1 bị loại đi 1 mục hỏi, thang đo 4 bị loại đi 1 mục hỏi để đạt Cronbach α cao hơn.*

4.2. Kiểm định thang đo

Trước hết tiến hành phân tích EFA và phân tích độ tin cậy để kiểm định thang đo. Bảng 3 trình bày kết quả cuối cùng đạt được. Chỉ số Cronbach α của 4 thang đo đều lớn hơn 0,7 và nhỏ hơn 9,5, đây là mức đáng tin cậy, theo Nunnally (1978). Các hệ số tải của các mục hỏi mỗi thang đo đều lớn hơn 0,5 (phân tích EFA). Các kết quả này cho thấy các thang đo bước đầu đảm bảo tính giá trị và độ tin cậy.

Sau khi các thang đo được kiểm định, tiến hành kiểm định các giả thuyết với phân tích hồi quy. Kết quả được trình bày trong mục tiếp theo.

4.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Phân tích hồi quy với 2 biến độc lập là "Gia đình" và "Các hỗ trợ bên ngoài" và biến phụ thuộc là khởi nghiệp thành công (các chỉ số khách quan và các chỉ số chủ quan) và kết quả được trình bày ở Bảng 4 và Bảng 5.

Bảng 4. Mối quan hệ giữa gia đình và các hỗ trợ bên ngoài đến sự thành công trong khởi nghiệp (chỉ số khách quan)

Coefficients[a]						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2,374	,194		12,260	,000
	Gia đình	,253	,050	,312	5,007	,000
	Các hỗ trợ bên ngoài	,181	,053	,213	3,410	,001

Dependent Variable: Entrepreneurial Success (Objective Indicators)
Predictors: (Constant), F1, F2
Adjusted R Square = .190
F = 30,161, Sig. = ,000

Bảng 5. Mối quan hệ giữa gia đình và các hỗ trợ bên ngoài đến sự thành công trong khởi nghiệp (chỉ số chủ quan)

Coefficients[a]						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	1,723	,189		9,102	,000
	Gia đình	,320	,049	,373	6,490	,000
	Các hỗ trợ bên ngoài	,271	,052	,300	5,218	,000

Dependent Variable: Entrepreneurial Success (Subjective Indicators)
Predictors: (Constant), F1, F2
Adjusted R Square = ,313
F = 57,763, Sig. = ,000

Dựa vào kết quả nghiên cứu đạt được ở 2 mô hình cho thấy, cả 2 nhân tố gia đình (sig = 0,000) các hỗ trợ bên ngoài (sig = 0,001 đối với mô hình có biến phụ thuộc là các chỉ số khách quan và sig = 0,000 đối với mô hình có biến phụ thuộc là các chỉ số chủ quan) đều có ý nghĩa thống kê - đạt được và được kiểm định. Trong đó, cả 2 nhân tố gia đình (Standardized Beta = ,312 và = ,373) và các hỗ trợ bên ngoài (Standardized Beta = ,213 và = ,300) đều có tác động tích cực tới sự thành công trong khởi nghiệp. Hệ số Beta của nhân tố gia đình ở cả 2 mô hình đều lớn hơn hệ số Beta của nhân tố các hỗ trợ bên ngoài, như vậy, gia đình có ảnh hưởng nhiều hơn đến sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân.

Adjusted R square = ,190 và ,313 cho thấy 2 yếu tố gia đình và hỗ trợ bên ngoài giải thích được lần lượt 19% và 31,3% sự thành công trong hoạt động khởi nghiệp, với chỉ số đo lường là các chỉ số khách quan và chỉ số chủ quan.

5. Thảo luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này kiểm định các giả thuyết liên quan tới sự tác động của hai yếu tố gia đình và các hỗ trợ bên ngoài tới sự thành công trong khởi nghiệp. Kết quả kiểm định giả thuyết được tổng hợp trong Bảng 6, theo đó cả 2 giả thuyết được khẳng định.

Bảng 6. Kết quả điểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Phát biểu	Kết quả
H1	Gia đình có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi nghiệp	Chấp nhận
H2	Các hỗ trợ bên ngoài có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi nghiệp	Chấp nhận

Theo kết quả của nghiên cứu, gia đình có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân. Tác động có ý nghĩa thống kê của biến số này phù hợp với kết quả một số nghiên cứu trước (Shivani et al., 2006; Marcin Waldemar Staniewskia , Katarzyna Awruk (2021).

Với các hỗ trợ bên ngoài, theo kết quả nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó (Namrata Chatterjee và cộng sự, 2018). Theo Namrata Chatterjee, mặc dù sự hỗ trợ của chính phủ có ảnh hưởng ít nhất đến sự thành công trong khởi nghiệp, nhưng yếu tố này có tác động chủ yếu đến sự phát triển của bất kỳ quốc gia đang phát triển nào, như Ấn Độ. Điều này cần được kiểm chứng rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo tại quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Các kết quả của nghiên cứu có thể gợi ý một số khuyến nghị chính sách trong việc thúc đẩy hoạt động khởi sự kinh doanh.

Về phía doanh nhân, để tăng sự hỗ trợ từ gia đình và các yếu tố bên ngoài, doanh nhân nên thuyết phục gia đình ủng hộ những quyết định liên quan tới khởi nghiệp của bản thân, từ ủng hộ về mặt tài chính và tinh thần. Đối với các yếu tố bên ngoài, như các cơ quan tài chính thì doanh nhân khi có nhu cầu vay vốn khởi nghiệp cần chứng minh năng lực của bản thân và sự khả thi trong ý tưởng khởi nghiệp để có thể tiếp cận được nhiều nguồn vốn và tạo lòng tin về hoạt động khởi nghiệp của mình với các cơ quan này khi họ cho vay.

Đối với gia đình, gia đình cần tạo điều kiện về mặt tài chính nhiều hơn cho doanh nhân khởi nghiệp, vì tài chính là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành công trong khởi nghiệp.

Đối với Chính phủ, cần có sự truyền thông mạnh mẽ về hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia để những doanh nhân có cơ hội tiếp cận và nhận được những hỗ trợ từ Chính phủ, đặc biệt là nguồn vốn giúp hoạt động khởi nghiệp diễn ra tích cực hơn. Ngoài ra, chính phủ cần tạo điều kiện hỗ trợ cơ chế pháp lý cho doanh nhân khởi nghiệp để họ thực hiện kinh doanh dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng hoạt động thông tin pháp lý cho doanh nghiệp và tăng cường đào tạo nguồn nhân lực thực

hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Chính phủ và các cơ quan tài chính cần đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ về tài chính, chia sẻ rủi ro cho doanh nhân khởi nghiệp. Chính phủ cần đầu tư cung cấp thêm các hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho việc khởi sự kinh doanh vì họ chưa nhận thấy rõ nét sự hỗ trợ này từ Chính phủ.

6. Kết luận

Tiếp nối những nghiên cứu trước, nghiên cứu này đặt ra mục tiêu là thấy được mức độ tác động của yếu tố gia đình và các hỗ trợ bên ngoài đến sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu đã chỉ ra cả 2 nhân tố đều ảnh hưởng tích cực đến sự thành công trong khởi nghiệp của doanh nhân và nhân tố gia đình có ảnh hưởng nhiều hơn.

Bên cạnh những phát hiện có giá trị, nghiên cứu cũng gặp những hạn chế về tiếp cận điều tra, mẫu điều tra chỉ đạt 250 doanh nhân trên địa bàn Hà Nội, không mang tính đại diện cho tất cả doanh nhân tại Việt Nam.

Từ kết quả của bài nghiên cứu gợi ý các hướng nghiên cứu tiếp tục về sự thành công trong khởi nghiệp tại Việt Nam, như: nghiên cứu chuyên sâu ảnh hưởng của gia đình đến sự thành công trong khởi nghiệp tại Việt Nam với các biến số nhỏ hơn về các hỗ trợ của gia đình và mở rộng quy mô điều tra để các kết quả nghiên cứu đáng tin cậy hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aidis, R. and Adachi, Y. (2005). *Firm entry and exit barriers in Russia,* Working Paper, SSEES/UCL, London.

2. Alroaia, Y. V., & Baharun, R. B. (2018). Identification and prioritizing influential factors on entrepreneurial success: A case study of SMEs in Iran and Malaysia. *Polish Journal of Management Studies,* 17(2), 31-40.

3. Angel, P., Jenkins, A., & Stephens, A. (2018). Understanding entrepreneurial success: A phenomenographic approach. *International Small Business Journal,* 36(6), 611–636. https://doi.org/10.1177/0266242618768662.

4. Azam Roomi, M., Harrison, P. and Beaumont-Kerridge, J. (2009). Women-owned small and medium enterprises in England: Analysis of factors influencing the growth process. *Journal of Small Business and Enterprise Development,* 16(2), 270-288.

5. Baron, R. A., & Markman, G. D. (2003). Beyond social capital: The role of entrepreneurs social competence in their financial success. *Journal of business venturing,* 18(1), 41–60.

6. Basu, A. (1998). An exploration of entrepreneurial activity among Asian small businesses in Britain. *Small Business Economics,* 10(4), 313-326.

7. Brown, T.E., Davidsson, P. and Wiklund, J. (2001). An operationalization of Stevensons conceptualization of entrepreneurship as opportunity-based firm behavior. *Strategic Management Journal,* 22(10), 953-968.

8. Constantinidis, C., Leb`egue, T., El Abboubi, M., & Salman, N. (2019). How families shape womens entrepreneurial success in Morocco: An intersectional study. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research,* 25(8), 1786–1808. https://doi.org/ 10.1108/IJEBR-12-2017-0501.

9. Green, S., & Pryde, P. (1989). *Black entrepreneurship in America.* Piscataway, USA: Transaction Publishers.

10. Haber, S. and Rachel, A. (2007). The cumulative nature of the entrepreneurial process: the contribution of human capital, planning and environmental resources to small venture performance. *Journal of Business Venturing,* 22(1), 119-145.

11. Haralambos, M. and Heald, R. (1980). *Sociology: Theories and Perspective.* Oxford University Press, Delhi, India, p. 325.

12. Hart, D. (2003). *The Emergence of Entrepreneurship Policy: Governance, Start-Ups, and Growth in the US Knowledge Economy.* Harvard University Press, Cambridge, MA.

13. Joona, P. A. (2018). How does motherhood affect self-employment performance? *Small Business Economics,* 50(1), 29–54.

14. Lương Minh Huân (2015). *Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2015.* Nhà xuất bản Thanh niên.

15. Staniewski, M., Awruk, K. (2017). Questionnaire of entrepreneurial success. *Journal of Business Research.*

16. Makhbul, Z. M., & Hasun, F. M. (2010). Entrepreneurial success: An exploratory study among entrepreneurs. *International Journal of Business and Management,* 6(1), 116.

17. Mazzarol, T. and Choo, S. (2003). A study of the factors influencing the operating location decisions of small firms. *Property Management,* 21(2), 190-208.

18. Meier, R. and Pilgrim, M. (1994). Policy-induced constraints on small enterprise development in Asian developing countries. *Small Enterprise Development,* 5(2), 32-38.

19. Mohan, S. and Revathi, R. (2012). Impact of training on entrepreneurial development", *International Journal of Research in Management,* 6(7), 1-6.

20. Nakao, K., Takaishi, J., Tatsuta, K., Katayama, H., Iwase, M., Yorifuji, K., & Takeda, M. (2000). The influences of family environment on personality traits. *Psychiatry and Clinical Neurosciences,* 54(1), 91–95.

21. Namrata Chatterjee, N. (2018). A structural model assessing key factors affecting womens entrepreneurial success. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies.*

22. Obayan, A.O.I. (1995). Changing perspectives in the extended family system in Nigeria: implications for family dynamics and counseling. *Counseling Psychology Quarterly,* 8(3).

23. Overall, J., & Wise, S. (2016). The Antecedents of Entrepreneurial Success: A Mixed Methods Approach. *Journal of Enterprising Culture,* 24(03), 209–241.

24. Perkins, D. (1959), *Law, Family Ties and the Asian Way of Business. Culture Matters How Value Shape Human Progress,* Harrison, L. and Hungtintion, S., (Eds), Basic Books, New York, NY, 2000, pp. 232-243.

25. Razmus, W., & Laguna, M. (2018). Dimensions of entrepreneurial success: A multilevel study on stakeholders of micro-enterprises. *Frontiers in Psychology,* 9, 791.

26. Sassetti, S., Cavaliere, V., & Lombardi, S. (2019). Entrepreneurial success: a theoretical contribution linking affect and cognition. *In The Anatomy of Entrepreneurial Decisions* (pp. 57-77). Cham: Springer.

27. Shakeel, M., Yaokuang, L., & Gohar, A. (2020). *Identifying the Entrepreneurial Success Factors and the Performance of Women-Owned Businesses in Pakistan: The Moderating Role of National Culture.* SAGE Open, 10(2), 2158244020919520.

28. Shivani, S., Mukherjee, S.K. and Sharan, R. (2006). Socio-cultural influences on Indian entrepreneurs: the need for appropriate structural interventions. *Journal of Asian Economics,* 17(1), 5-13.

29. Staniewski, M., Awruk, K. (2017). Questionnaire of entrepreneurial success. *Journal of Business Research.*

30. Staniewski, M., Awruk, K. (2018). *Systems Approach to Entrepreneurial Success: The Theoretical Discussion on the Significance of Family Factors for Effective Entrepreneurship (in:) D. R. Soriano, A. Tur Porcar (ed.). Inside the Mind of the Entrepreneur. Cognition, Personality Traits, Intention, and Gender Behavior.* Cham: Springer International Publishing, 2018.

31. Staniewski, M., Awruk, K. (2021). Parental attitudes and entrepreneurial success. *Journal of Business Research.*

32. Torres Marín. A.J. (2020). Learning Lessons from the Economic Crisis in Self - employment. *Contemporary Economics,* 14(1), 2020 3-21.

33. Welsh, D. H., & Kaciak, E. (2019). Family enrichment and women entrepreneurial success: The mediating effect of family interference. *International Entrepreneurship and Management Journal,* 15(4), 1045–1075.

34. Yusuf, A. (1995). Critical success factors for small business: Perceptions of South Pacific entrepreneurs. *Journal of Small Business Management,* 33(2), 68-73.

Ngày nhận bài: 18/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TRẦN VĂN TRANG
2. HÒA THỊ TƯƠI
3. ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI
Trường Đại học Thương mại

IMPACTS OF FAMILY AND EXTERNAL SUPPORTING FACTORS ON THE SUCCESS OF ENTREPRENEURS' START-UP ACTIVITIE

● **TRAN VAN TRANG**[1]
● **HOA THI TUOI**[1]
● **DAO THI PHUONG MAI**[1]
[1]Thuongmai University

ABSTRACT:

This study explores the impacts of family and external supporting factors on the success of entrepreneurs' start-up activities. 250 entrepreneurs in Hanoi are surveyed in this study. The study finds out that both family and external supporting factors have positive impacts on the success of entrepreneurs' start-up activities. In which, the family factor has more influence. Based on the study's results, some discussions and recommendations are made in order to support entrepreneurs' start-up activities.

Keywords: start-up, family, external support, entrepreneurial success.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI KỸ THUẬT SỐ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● ĐÀO MỸ CHI - LÊ THANH TIỆP

TÓM TẮT:

"Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi kỹ thuật số của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" được tiến hành thực hiện dựa theo phân tích định lượng. Dựa vào việc phân tích các nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập được thông qua khảo sát các cá nhân, cán bộ nhân viên hiện đang làm việc và công tác tại các doanh nghiệp trên khắp địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó nghiên cứu đề cập đến việc các yếu tố này tác động như thế nào lên chuyển đổi kỹ thuật số của các DN và đưa ra một số giải pháp.

Từ khóa: chuyển đổi kỹ thuật số, khung TOE, doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Cạnh tranh kinh doanh trong thời đại số đang ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi doanh nghiệp liên tục đổi mới, cải tiến để thích ứng với sự thay đổi của khách hàng và nền kinh tế. Do đó, các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến việc chuyển đổi mô hình kinh doanh phù hợp kết hợp với đổi mới tư duy để xác định chiến lược lâu dài và lợi thế cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp theo. Từ những yêu cầu cấp thiết đặt ra của thị trường, những biến chuyển nhanh chóng từ cuộc cách mạng công nghiệp số 4.0, các yếu tố khách quan như dịch bệnh và những định hướng lâu dài trong chiến lược chiếm lấy ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải tiến hành quá trình biến đổi, chuyển đổi từ việc quản lý, sản xuất một cách truyền thống, thủ công sang việc sử dụng các công cụ mang hàm lượng khoa học công nghệ cao hơn, mà được gọi là quá trình "Chuyển đổi kỹ thuật số". Chuyển đổi số ảnh hưởng lên nhiều khía cạnh của xã hội, đặc biệt là sự phát triển của doanh nghiệp và tạo ra những mô hình kinh doanh mới (Berman, 2012).

Sự phát triển và đột phá một cách nhanh chóng của lĩnh vực công nghệ số (Digital Technologies) đang trở thành kim chỉ nam trong việc thay đổi cách quản trị quốc gia của từng chính phủ, thay đổi phương thức quản trị - hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp và phương thức sống, giao tiếp của mỗi cá nhân trong xã hội. Một thế giới dường như trở nên phẳng hơn và cũng phức tạp hơn khi từng hoạt động xã hội xảy ra kéo theo một

lượng thông tin dữ liệu khổng lồ, đòi hỏi đi theo đó là yêu cầu ngày càng cao về tính thông minh, hiệu năng xử lý từ các công nghệ tự động hóa nhằm hướng đến sự kết nối, xử lý dữ liệu. Hoạt động chuyển đổi kỹ thuật số ngày nay không chỉ còn là xu thế mà còn mang tính tất yếu của thời đại khi dần đóng vai trò không thể thiếu trong mọi hoạt động của loài người.

Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của đại dịch Covid - 19 bùng nổ từ cuối năm 2020 khiến cho hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn mà trước đây chưa bao giờ gặp phải. Doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức như việc sản xuất kinh doanh đình trệ, môi trường hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào cũng như đầu ra của doanh nghiệp bị ảnh hưởng mạnh mẽ, cách thức sản xuất - kinh doanh truyền thống dần trở nên không còn phù hợp. Đặc biệt, trong giai đoạn từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021, hầu hết 63 địa phương trong cả nước đều phải tiến hành các đợt giãn cách xã hội một cách quyết liệt. Trong thời gian này, các doanh nghiệp phải tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh "3 tại chỗ", nhiều doanh nghiệp phải ngưng hoạt động, hoạt động cầm chừng và người lao động phải làm việc tại nhà đã đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc chuyển đổi mô hình hình thức hoạt động nhằm thích ứng trước sự ảnh hưởng lâu dài của dịch bệnh.

Xuất phát từ những yêu cầu mang tính thực tiễn, ứng dụng cao và yêu cầu về chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc tồn tại và phát triển của doanh nghiệp; nghiên cứu này kỳ vọng có thể đưa ra câu trả lời cho những vấn đề đã nêu trên và đưa ra những giải pháp quản trị thiết thực, khả thi để giúp cho lãnh đạo các doanh nghiệp kịp thời chuyển đổi nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển của doanh nghiệp ở thì hiện tại và trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về chuyển đổi số

Hiện tại, vẫn chưa có một định nghĩa được chuẩn hóa có thể khái quát được hết khái niệm về chuyển đổi số. Khái niệm về chuyển đổi số được các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thể hiện dựa trên các định nghĩa, phương hướng phát triển của riêng mình. Hoạt động chuyển đổi số gần đây nổi lên như một vấn đề mới lạ trước những nhu cầu thực tế đòi hỏi cần phải có những nghiên cứu về cả lý thuyết và thực tiễn. Trên thế giới, việc nghiên cứu về hoạt động chuyển đổi số cũng đang được tiến hành một cách sâu rộng. Tác giả Demirkan và cộng sự (2016) thì cho rằng, hoạt động chuyển đổi số được đề cập đến như là một hiện tượng chuyển đổi nhanh chóng và sâu rộng, trong đó căn bản dựa vào những tiến bộ về kỹ thuật số nhằm ứng dụng vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quy trình và mô hình kinh doanh. Tương tự như tác giả Demirkan và cộng sự (2016), Hess và cộng sự (2016) cũng đề cập đến một đặc điểm quan trọng của chuyển đổi số đó là ứng dụng những thay đổi trong công nghệ kỹ thuật số, để từ đó có thể phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới, thông qua đó tạo ra được những sản phẩm dịch vụ mới hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng hoặc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật số trong việc chuyển đổi cơ cấu tổ chức, quá trình - quy trình làm việc theo hướng tự động hóa (automatic). Theo Micic (2017), định nghĩa chuyển đổi số được đề cập như là "Tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh dẫn đến những thay đổi trong hoạt động kinh doanh và cung cấp giá trị cho khách hàng". Trong đó, tác giả Micmic (2017) nhấn mạnh đến chủ thể của việc chuyển đổi số đó là việc ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số và các hoạt động chính của doanh nghiệp đó là sản xuất, xử lý và chuyển giao luồng thông tin. Việc ứng dụng công nghệ số theo Micmic (2017) dựa trên nền tảng của sự phát triển của nhiều loại hình công nghệ khác nhau bao gồm mạng viễn thông, công nghệ điện toán, các kỹ thuật phần mềm.

Như vậy, thông qua các khái niệm ở trên, có thể định nghĩa chuyển đổi số là "Việc ứng dụng các tiến bộ công nghệ về kỹ thuật số từ đó tiến hành thay đổi phương thức hoạt động của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp".

2.2. Vai trò của chuyển đổi số

"Chuyển đổi số" đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu quản

lý, nghiên cứu và điều hành việc kinh doanh. Theo tác giả Ustundag và Cevikcan (2018) đã phát biểu thì: "Kỷ nguyên chuyển đổi mà chúng ta đang sống khác các thời đại khác là không chỉ mang đến sự thay đổi quá trình kinh doanh cơ bản mà còn làm nổi bật quan niệm sản phẩm tương tác thông minh thể hiện qua các mô hình kinh doanh theo hướng dịch vụ".

Ngoài ra, lợi ích từ chuyển đổi số đối với DN có thể được cụ thể hóa thông qua các yếu tố sau đây:

- Tăng cường năng lực bán hàng, tiếp cận khách hàng và nguồn cơ sở dữ liệu của người dùng để tiến hành các hoạt động bán hàng, marketing.

- Các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết sách nhanh chóng và kịp thời thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu, các báo cáo thị trường, các báo cáo, thống kê nội bộ và ngành chuyên sâu.

- Năng suất làm việc của DN cũng được nâng cao thông qua việc tiếp cận các công nghệ số khi hướng đến việc tối đa hóa khả năng, năng suất của người lao động.

2.3. Các nghiên cứu có liên quan

Hiện nay, do tính chất đa dụng mà việc nghiên cứu về vai trò của chuyển đổi số trên thế giới đã nhận được sự quan tâm vô cùng lớn của giới học thuật. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện nay vẫn còn tương đối hạn hẹp và sơ sài.

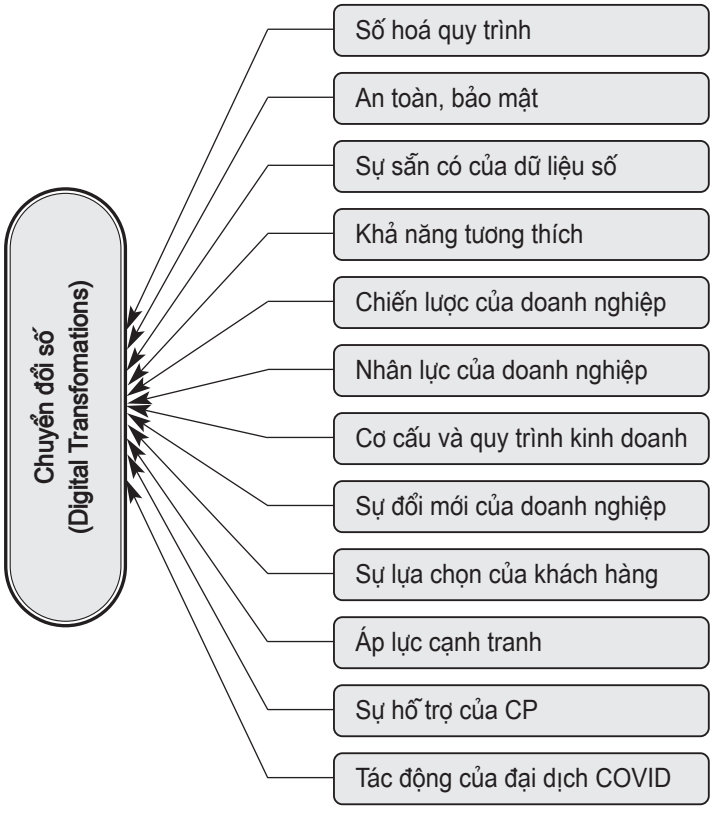
Nghiên cứu của Chử Bá Quyết (2021) là nghiên cứu hiếm hoi khi nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong đó, chuyển đổi số của doanh nghiệp được xây dựng dựa trên mô hình 3 nhóm nhân tố khác nhau bao gồm nhóm nhân tố công nghệ, nhóm nhân tố thuộc về doanh nghiệp và nhóm nhân tố thuộc về môi trường.

Trái với nghiên cứu của Chử Bá Quyết (2021), nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Thanh Huyền (2021) đã tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong du lịch tại Việt Nam. Phạm Thị Thanh Huyền (2021) đã đề xuất mô hình quá trình chuyển đổi số bị tác động bởi 3 nhóm nhân tố lớn bao gồm thương mại điện tử và nền tảng kỹ thuật số, dữ liệu lớn và hệ thống thông minh, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật. Đến nay, đây là nghiên cứu hiếm hoi tại Việt Nam đề cập đến các yếu tố tác động lên chuyển đổi số tại Việt Nam.

• *Mô hình nghiên cứu đề xuất:*

Thông qua các nghiên cứu của Chử Bá Quyết (2021), Danielle Clark (2019), Blake Morgan (2020), Kevin Zhu và cộng sự (2006), Hwang và cộng sự (2016), đề tài tiến hành đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng lên chuyển đổi kỹ thuật số của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên khung phân tích TOE như sau: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng lên chuyển đổi kỹ thuật số của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên khung phân tích TOE



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

- *Nghiên cứu định tính:* Đề tài tiến hành thông qua quá trình phỏng vấn trực tiếp đối với cá nhân và phỏng vấn nhóm đối với các đối tượng đang làm việc tại doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả phỏng vấn, đề tài sẽ xem xét và các yếu tố ảnh hưởng đến việc chuyển đổi số tại doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua đó, tiến hành căn chỉnh và đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất để tiến hành phát triển thang đo khảo sát từ các nghiên cứu về đề tài chuyển đổi số trước đây.

- *Nghiên cứu định lượng:* Từ kết quả nghiên cứu định tính, đề tài tiến hành phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng thông qua dữ liệu thu thập từ câu hỏi khảo sát được xây dựng. Theo đó, mẫu khảo sát là các cá nhân đang làm việc trong các DN đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh và đối tượng được khảo sát sẽ được chọn bằng cách lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất.

- *Thu thập dữ liệu:*

+ Dữ liệu thứ cấp: Việc nghiên cứu hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được trích lọc và thu thập dựa trên các nguồn thông tin từ các báo cáo chuyên ngành, các tài liệu chuyên sâu về chuyển đổi số cũng như là nguồn thông tin đến từ các tài liệu, sách báo nghiên cứu trước đây.

+ Dữ liệu sơ cấp (dữ liệu khảo sát): Dữ liệu khảo sát được thu thập thông qua việc điều tra trực tiếp các cá nhân bao gồm chủ doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp, các nhân viên của doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chuyển đổi kỹ thuật số.

4. Kết quả và thảo luận

Sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo bằng cronbach alpha, đánh giá giá trị thang đo thông qua các tiêu chí cụ thể. Đề tài tiến hành phân tích hồi quy để biết được độ lớn tác động của từng thành phần tác động lên hoạt động chuyển đổi số của DN.

Trước khi đi vào phân tích định lượng bằng phương pháp hồi quy, đề tài trước hết tiến hành phân tích mối tương quan giữa các biến số thông qua phân tích tương quan Pearson. Kết quả từ phân tích tương quan Pearson đã chỉ ra rằng 11 biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa thống kê 1%.

Ngoài ra, thông qua ma trận tương quan Pearson, đề tài cũng kết luận rằng vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập cũng đã không còn trong dữ liệu nghiên cứu do hệ số tương quan giữa các biến số thấp (nhỏ hơn 0.7). Vì vậy, các biến số này đạt tiêu chuẩn để tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy đa biến.

Thông qua phân tích hồi quy bằng phương pháp Enter, 11 nhân tố được đo lường tác động lên biến phụ thuộc chuyển đổi số (CDS) cho ra được kết quả như sau:

Kết quả hồi quy tuyến tính chỉ r rằng mô hình có hệ số xác định R^2 (coefficient of determination) là 0.59 và R^2 điều chỉnh (adjusted R square) là 0.574. (Bảng 1)

Như vậy, thông qua kết quả của phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính, đề tài đã đưa ra được kết quả như Bảng 2.

Như vậy, thông qua việc phân tích hồi quy, đề tài đã đưa đến kết luận đối với các giả thuyết mà đề tài đã đặt ra như sau:

- Bác bỏ các giả thuyết yếu tố sự đổi mới, sự lựa chọn và sự cạnh tranh lên chuyển đổi số của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chấp nhận các giả thuyết số hóa quy trình, an toàn - bảo mật, sẵn có, tương thích, nhân lực, cơ cấu, chính sách hỗ trợ và covid lên chuyển đổi số

Bảng 1. Kết quả hồi quy tuyến tính

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn
1	.770a	.593	.574	.437

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
		Beta	Sai số chuẩn	Beta		
	Hằng số	-.552	.261		-2.119	.035
	SANCO	.117	.045	.118	2.577	.011
	BAO MAT	.120	.042	.147	2.885	.004
	CHIENLUOC	.095	.040	.113	2.361	.019
	COCAU	.081	.038	.092	2.137	.034
	NHANLUC	.143	.037	.177	3.848	.000
	DOIMOI	.033	.033	.044	.978	.329
	LUACHON	.040	.034	.054	1.176	.241
	COVID	.140	.041	.175	3.453	.001
	HOTRO	.235	.039	.316	5.996	.000
	CANHTRANH	.003	.039	.004	.085	.932
	TTQT	.064	.033	.088	1.934	.054

Nguồn: Tác giả phân tích

của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết luận:

Sau khi nghiên cứu các cơ sở lý thuyết cùng với việc thực hiện nghiên cứu định tính, đề tài đã chỉ ra 9 nhân tố theo mô hình TOE tác động lên sự chuyển đổi số của doanh nghiệp cụ thể bao gồm: Quy trình - Sẵn có - Bảo mật - Tương thích - Chiến lược - Cơ cấu - Nhân lực - Hỗ trợ và Covid.

Hàm ý quản trị:

Thông qua kết quả phân tích ở trên đã cho thấy được một số hạn chế, cũng như là ưu điểm về quá trình chuyển đổi số của các DN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đây là một số giải pháp như sau:

- *Hoàn thiện quy trình:* Các DN có thể tiến hành hoàn thiện quy trình hoạt động của mình nhằm đẩy nhanh hơn nữa hoạt động chuyển đổi số của DN.

- *Yếu tố sẵn có của DN:* Đối với nhóm giải pháp nhằm nâng cao sự sẵn có đưa ra những giải pháp để nâng cao mức độ sẵn sàng của DN trong quá trình chuyển đổi số.

- *Yếu tố bảo mật:* Phải đảm bảo dữ liệu công việc được chính xác, cấp quyền sử dụng nguồn thông tin dữ liệu công việc là một yếu tố quan trọng và quán triệt nguyên tắc đảm bảo bảo mật.

- *Yếu tố tương thích:* Cần đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT), viễn thông tại DN. Trong đó, chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng chuyên biệt nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng và tăng cường khả năng tiếp cận và khai thác thông tin từ các nguồn dữ liệu bên trong và bên ngoài.

- *Yếu tố chiến lược:* Các nhà lãnh đạo, nhà quản trị, chủ DN cần chủ động - tích cực trong việc tìm hiểu và nắm bắt các nội dung của chuyển đổi số bao gồm phần cứng, phần mềm, chi phí, chức năng và xu hướng chuyển đổi số, nhằm đảm bảo đưa DN chuyển đổi số đúng hướng và hiệu quả.

Bảng 3. Kiểm định giả thuyết

Các giả thuyết điều chỉnh		Kết quả
H1	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "Số hóa quy trình" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H2	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "An toàn - bảo mật" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H3	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "Sự sẵn có dữ liệu số và công nghệ" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H4	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "khả năng tương thích" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H5	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "chiến lược của doanh nghiệp" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.	Chấp nhập
H6	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "nhân lực của doanh nghiệp" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H7	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "cơ cấu và quy trình của doanh nghiệp" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H8	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "sự đổi mới của doanh nghiệp" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Bác bỏ
H9	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "sự lựa chọn của khách hàng" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Bác bỏ
H10	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "Áp lực cạnh tranh" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Bác bỏ
H11	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "Chính sách hỗ trợ của chính phủ" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Chấp nhận
H12	Có mối liên hệ tác động của nhân tố "tác động của đại dịch Covid-19" lên chuyển đổi số của DN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả phân tích

- *Yếu tố cơ cấu:* Xây dựng các phòng - ban chuyên môn, cơ cấu chuyên phụ trách hoạt động công nghệ thông tin - viễn thông tại DN. Chủ động nâng cấp, update hệ thống webiste, tạo ra các hệ thống email riêng của DN nhằm đảo bảo tính chủ động cũng là như là bảo mật cho doanh nghiệp.

- *Yếu tố nhân lực:* Mỗi cá nhân người lao động cần thiết phải tự giác và có trách nhiệm trong việc nâng cao kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số. Theo đó, đề tài đưa ra các giải pháp đối với yếu tố nhân lực.

- *Kiến nghị dành cho Chính phủ:* Các cơ quan chức năng, cần có những chủ trương chính sách phù hợp hơn nữa, nhằm động viên và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong DN.

- *Yếu tố Covid:* Thay đổi chiến lược kinh doanh nhằm đảo bảo DN vẫn có thể tồn tại và hoạt động trong trường hợp có những yếu tố khách quan xảy ra ảnh hưởng đến DN như đại dịch Covid ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt:

1. Phạm Huy Giao (2020). Chuyển đổi số: Bản chất, thực tiễn và ứng dụng. *Tạp chí Dầu khí,* số 12, 12-16.

2. Chử Bá Quyết (2021). Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng,* số 233, 57-70.

3. Nguyễn Đình Thọ, (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh,* NXB Lao động Xã hội.

4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS,* NXB Hồng Đức.

4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội,* NXB Thống kê.

5. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*

Tiếng Anh:

1. Berman, S. J. (2012). Digital transformation: Opportunities to create new business models. *Strategy & Leadership.*

2. Matzner, M., Büttgen, M., Demirkan, H., Spohrer, J., Alter, S., Fritzsche, A.,... & Neely, A. (2018). *Digital transformation in service management.*

3. Hess, T., Matt, C., Benlian, A., & Wiesböck, F. (2016). Options for formulating a digital transformation strategy. *MIS Quarterly Executive,* 15(2).

4. Mićić, L. (2017). Digital transformation and its influence on GDP. *Economics,* 5(2), 135-147.

5. Danielle Clark.(2019). *Keys to Successful Digital Transformation.*

6. Blake Morgan. (2020). *Accelerate you digital straformation.*

7. Tornatzky and Fleischer (1990), TOE framework. Yoon, T. E., & George, J. F. (2013). Why arent organizations adopting virtual worlds? *Computers in Human Behavior,* 29(3), 772-790.

8. Zhu, K., Dong, S., Xu, S. X., & Kraemer, K. L. (2006). Innovation diffusion in global contexts: determinants of post-adoption digital transformation of European companies. *European journal of information systems,* 15(6), 601-616.

9. Horlacher, A., & Hess, T. (2016, January). What does a chief digital officer do? Managerial tasks and roles of a new C-level position in the context of digital transformation. In 2016 49th Hawaii International Conference on System Sciences (HICSS) (pp. 5126-5135). IEEE.

10. Siebel, T. M. (2019). *Digital transformation: survive and thrive in an era of mass extinction.* RosettaBooks.

11. Akdil, K. Y., Ustundag, A., & Cevikcan, E. (2018). Maturity and readiness model for industry 4.0 strategy. In *Industry 4.0: Managing the digital transformation* (pp. 61-94). Springer, Cham.

12. Salkin, C., Oner, M., Ustundag, A., & Cevikcan, E. (2018). A conceptual framework for Industry 4.0. In *Industry 4.0: Managing the digital transformation* (pp. 3-23). Springer, Cham.

13. DePietro, R., Wiarda, E., & Fleischer, M. (1990). The Context for Change: Organization, Technology, and Environmental. In Tornatzky, L. G., & Fleischer, M. (Eds.). *The Process of Technological Innovation*. (pp. 151-175). Lexington, MA: Lexington Books.

14. Hwang, B. N., Huang, C. Y., & Wu, C. H. (2016). A TOE approach to establish a green supply chain adoption decision model in the semiconductor industry. *Sustainability,* 8(2), 168.

15. Fu, Y., & Lee, Y. C. (2021). Investigating determinants of digital transformation: Empirical evidence from Chinese companies. *KCI*, 24(3), 113-128.

16. Tripathi, S. Determinants of Digital Transformation in the Post-Covid-19 Business World.

17. Hair, J.F., Howard, M.C., Nitzl, C. (2020). Assessing measurement model quality in PLS-SEM using confirmatory composite analysis. *Journal of Business Research,* 109, 101-110.

18. Hair, J.F.J., Anderson, R.E., Tatham, R.L., Black, W.C. (1998). *Multivariate Data Analysis, 5th edn.* Upper Saddle River, New Jersey: Prentice Hall.

19. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using Multivariate Statistics (3rd ed.).* New York: Harper Collins.

20. Saunders, M., Lewis, P. H. I. L. I. P., & Thornhill, A. D. R. I. A. N. (2007). *Research methods. Business Students 4th edition.* England: Pearson Education Limited.

21. Nunnally J.Bernstein. (1994). *Psychometric theory.* New York: McGraw Hill.

Ngày nhận bài: 5/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
1. ĐÀO MỸ CHI
Học viên Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

2. TS. LÊ THANH TIỆP
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE DIGITAL TRANSFORMATION OF ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

● Master's student **DAO MY CHI**[1]
● Ph.D **LE THANH TIEP**[2]
[1]University of Economics Ho Chi Minh City
[2]Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the digital transformation process of enterprises in Ho Chi Minh City by using the quantitative analysis. The study's primary data is collected by surveying individuals and staff who are working for enterprises located in Ho Chi Minh City. Based on the study's results, some solutions are proposed to suppor the digital transformation of Ho Chi Minh City's enterprises.

Keywords: digital transformation, TOE framework, enterprise in Ho Chi Minh City.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN NGÀNH CÔNG THƯƠNG PHÙ HỢP VỚI XU THẾ HỘI NHẬP

● NGUYỄN THỊ HOA

TÓM TẮT:

Những năm qua, Công đoàn ngành Công Thương đã thực hiện tốt vai trò là tổ chức đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động (NLĐ) và đạt được nhiều thành quả tích cực. Thời gian tới, khi Việt Nam đã tham gia và thực hiện đầy đủ các cam kết trong quá trình hội nhập, việc phê chuẩn và thực thi các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã và đang đặt ra cho Công đoàn ngành Công Thương Việt Nam những cơ hội và thách thức rất lớn trong vai trò là tổ chức đại diện cho quyền lợi của NLĐ, phù hợp với các tiêu chuẩn, nguyên tắc quốc tế. Bài viết nêu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới hoạt động của tổ chức công đoàn ngành Công Thương nhằm đáp ứng được các yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

Từ khóa: công đoàn, bảo vệ, quyền lợi, người lao động, hội nhập, Công đoàn ngành Công Thương.

1. Đặt vấn đề

Công đoàn Công Thương Việt Nam là Công đoàn ngành Trung ương trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, công nhân viên chức và người lao động (CNVCLĐ) thuộc ngành Công Thương. Thực hiện nhiệm vụ nêu trên, trong những năm qua, Công đoàn Ngành đã nỗ lực không ngừng, phấn đấu thực hiện tốt vai trò là tổ chức đại diện và bảo vệ NLĐ và đạt được nhiều thành quả tích cực, nhất là trong bối cảnh Bộ Công Thương tiến hành sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, bố trí lại cán bộ theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Cùng với đó là tập trung vào công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, thực hiện cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực hiện Chính phủ điện tử với phương châm lấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và sự hài lòng của người dân là mục tiêu, là tiêu chí để đánh giá kết quả của quá trình đổi mới;...

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tham gia và

thực hiện đầy đủ các cam kết trong quá trình hội nhập, việc phê chuẩn và thực thi các công ước của ILO đã và đang đặt ra cho tổ chức Công đoàn Việt Nam nói chung và Công đoàn Công Thương Việt Nam nói riêng những cơ hội và những thách thức rất lớn trong vai trò là tổ chức đại diện cho quyền lợi của NLĐ, phù hợp với các tiêu chuẩn, nguyên tắc quốc tế. Do đó, vai trò và phương thức hoạt động của tổ chức công đoàn ngành Công Thương cần được nghiên cứu và đánh giá đầy đủ, cùng những đề xuất giải pháp đổi mới mạnh mẽ nhằm đáp ứng được các yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng hoạt động của Công đoàn ngành Công Thương Việt Nam

Là Công đoàn ngành Trung ương, trong giai đoạn vừa qua, để thực hiện có kết quả các chương trình, kế hoạch hoạt động gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị trên cơ sở Nghị quyết Chính phủ, chỉ đạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương về những giải pháp chủ yếu điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Công đoàn Công Thương Việt Nam đã tăng cường tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung các Nghị quyết, Chỉ thị,... Thông qua đó tạo dựng môi trường lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ cho đoàn viên và NLĐ. Cụ thể:

Công đoàn ngành Công Thương đã chỉ đạo các cấp công đoàn trực thuộc làm tốt việc chăm lo và bảo vệ quyền lợi chính đáng của NLĐ, tổ chức các phong trào thi đua rộng khắp trong toàn Ngành, động viên khen thưởng kịp thời những điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua "Lao động giỏi", "Lao động sáng tạo", "Giỏi việc nước, đảm việc nhà",... Các tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đã chủ động phối hợp với chính quyền đồng cấp đảm bảo hoạt động công đoàn cơ sở trực thuộc phù hợp với tiến trình tái cơ cấu, chuyển đổi sở hữu các tập đoàn, tổng công ty và công ty.

Các cấp công đoàn trong ngành đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công đoàn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện được yêu cầu của cán bộ công đoàn trong quá trình hội nhập và phát triển của đất nước.

Công đoàn Công Thương Việt Nam đã ban hành Chương trình số 18/Ctr-CĐCT ngày 08/01/2019 về "Nâng cao hiệu quả việc thực hiện nhiệm vụ đại diện cho người lao động, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, giai đoạn 2018-2023". Chỉ đạo công đoàn các cấp phối hợp với chính quyền đồng cấp thực hiện quy chế dân chủ cơ sở theo Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết 9b/NQ-BCH của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; nâng cao chất lượng thương lượng, ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể.

Bên cạnh đó, đã ban hành Kế hoạch số 505/KH-CĐCT ngày 07/10/2019 về triển khai chương trình Công đoàn Việt Nam đồng hành với Chính phủ, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững đất nước, giai đoạn 2019-2023. Ngoài ra, phối hợp với Bộ Công Thương tiếp tục triển khai cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Tổ chức Hội nghị Kết nối cung cầu hàng Việt Nam tại thị trường trong nước; tổ chức Hội nghị Công đoàn tham gia kết nối các trường đào tạo và doanh nghiệp ngành Công Thương; phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đồng chủ trì tổ chức Hội nghị Tuyên truyền cung ứng hàng hóa trong nước thiết yếu cho các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Đặc biệt, Công đoàn ngành Công Thương đã xây dựng các Kế hoạch để triển khai thực hiện Nghị quyết và Chương trình tới các cấp công đoàn trực thuộc với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn nhất là đội ngũ chủ tịch công đoàn ngoài khu vực nhà nước bản lĩnh, trí tuệ, tâm huyết, trách nhiệm, đủ về số lượng, có chất lượng và cơ cấu phù hợp, đáp ứng được yêu cầu hoạt động của công đoàn toàn Ngành trong giai đoạn hiện nay; phát huy vai trò, trách nhiệm, uy tín của cán bộ công đoàn, củng cố, nâng cao vị thế của tổ chức công đoàn; đẩy mạnh công tác xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh, thực hiện tốt chức năng đại diện bảo vệ, chăm lo cho người lao động, đồng hành cùng doanh nghiệp; xây dựng, phát triển doanh nghiệp và phát triển Ngành.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động Công đoàn Ngành nhiệm kỳ qua cũng

còn một số hạn chế, tồn tại bất cập. Hầu hết các cán bộ công đoàn cơ sở trực thuộc là kiêm nhiệm, do đó thời gian dành cho hoạt động công đoàn có phần hạn chế. Việc sinh hoạt BCH theo quy định Điều lệ còn chưa thường xuyên tại một số đơn vị. Công tác giới thiệu đoàn viên công đoàn ưu tú cho Đảng ở các doanh nghiệp, nhất là khu vực ngoài nhà nước và việc vận động, tổ chức cho người lao động trực tiếp lao động sản xuất tham gia học tập nâng cao trình độ còn hạn chế.

Một số công đoàn cơ sở khu vực doanh nghiệp có kinh phí hoạt động công đoàn còn hạn hẹp do chưa tận thu được đoàn phí công đoàn hoặc kinh phí công đoàn 2% chuyên môn có trích nhưng chưa đầy đủ và kịp thời, đặc biệt tại các đơn vị cổ phần mà Nhà nước không có vốn chi phối hoặc cổ phần hóa 100%, do đó phần nào hạn chế hoạt động công đoàn tại đơn vị. Chế độ báo cáo trong hệ thống Công đoàn Công Thương Việt Nam chưa thực sự được thực hiện nghiêm túc, tính chính xác chưa cao, tiến độ chưa kịp thời, làm ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành, thi đua khen thưởng,...

Việc xác định nhiệm vụ, phân công, phân cấp giữa Công đoàn ngành Trung ương và Liên đoàn Lao động địa phương trong việc thực hiện Quy chế phối hợp còn một số vướng mắc chưa được giải quyết. Thực hiện nhiệm vụ đại diện NLĐ khởi kiện theo quy định của pháp luật còn triển khai chậm. Tại một số công đoàn cơ sở, hoạt động tư vấn pháp luật chưa chủ động, chủ yếu vẫn mang tính tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Việc thực hiện công tác phát triển đoàn viên tuy có hiệu quả, song kết quả vẫn chưa như mong muốn. Nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của NLĐ ở một số công đoàn cơ sở còn chưa thật sâu sát. Công tác tuyên truyền có nơi, có lúc còn chưa kịp thời; công đoàn một số đơn vị thiếu chủ động, còn hình thức trong công tác tổ chức, triển khai.

3. Một số giải pháp đổi mới hoạt động của Công đoàn Công Thương Việt Nam phù hợp với xu thế hội nhập

Trong thời gian tới, việc thực hiện các cam kết về lao động trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang đặt ra nhiều thách thức trong tổ chức và hoạt động của Công đoàn Công Thương Việt Nam. Các cam kết về lao động trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới chính là các cam kết về các tiêu chuẩn lao động cơ bản của ILO. Điều này đặt ra yêu cầu phải không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng các tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLĐ. Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, cùng với việc thực hiện tốt các nội dung của Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị về đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới, để tiếp tục đổi mới hoạt động của Công đoàn Công Thương Việt Nam, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

3.1. Giải pháp về tổ chức hoạt động

3.1.1. Đối với Công đoàn Công Thương Việt Nam

- Đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy công đoàn bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; củng cố, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động công đoàn ngành địa phương; nâng cao chất lượng hoạt động công đoàn cơ sở, nhất là các đơn vị ngoài nhà nước.

-Tăng cường các biện pháp bảo vệ và quan tâm thực hiện chính sách đối với cán bộ công đoàn cơ sở. Thường xuyên tổ chức đối thoại, thương lượng tập thể giữa cán bộ công đoàn với đại diện người sử dụng lao động; giữa các các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể với các đoàn viên công đoàn.

3.1.2. Đối với Công đoàn cấp trên cơ sở trực thuộc Công đoàn Công Thương Việt Nam

- Rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ công đoàn, tổ chức kiện toàn kịp thời Ban Chấp hành công đoàn các đơn vị trực thuộc.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công đoàn cho các đồng chí tham gia Ban Chấp hành, nhất là các tổ chức công đoàn thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

- Hướng dẫn các công đoàn cơ sở trực thuộc cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu về số lượng thỏa ước lao động tập thể theo từng giai đoạn.

3.1.3. Đối với Công đoàn cơ sở

- Cán bộ công đoàn cơ sở cần tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ năng lực, tâm huyết, trách nhiệm với công việc.

- Tổ chức nhiều hoạt động để CNVCLĐ thấy rõ quyền, lợi ích khi gia nhập tổ chức công đoàn; đổi mới công tác vận động, thuyết phục để người sử dụng lao động hiểu đúng về tổ chức công đoàn, ủng hộ thành lập công đoàn, bảo đảm quyền của NLĐ được tham gia hoạt động trong tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

- Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho đoàn viên công đoàn; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, CNVCLĐ; phối hợp với lãnh đạo đơn vị, người sử dụng lao động để tạo điều kiện cho công đoàn cơ sở hoạt động hiệu quả hơn.

3.2. Giải pháp về chính sách đối với hoạt động công đoàn

- Tiếp tục thực hiện tốt và có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị về đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới.

- Tham mưu với Đảng ủy Bộ Công Thương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chủ trương, chính sách, quy chế, quy định của ngành, doanh nghiệp có liên quan đến NLĐ. Chủ động đề xuất và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về quyền, lợi ích của đoàn viên, NLĐ và tổ chức công đoàn, kịp thời phát hiện và kiến nghị xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai, thực hiện tốt hoạt động giám sát, phản biện xã hội của tổ chức Công đoàn theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/2/2013 của Bộ Chính trị về ban hành quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội. Trước mắt, tích cực tham gia góp ý, xây dựng nội dung về việc sửa đổi một số văn bản như Luật Công đoàn, Luật Bảo hiểm xã hội,...

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức công đoàn trực thuộc thực hiện tốt vai trò đại diện, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tham gia xây dựng nội quy, quy chế, giám sát định mức lao động, phân phối tiền lương, thu nhập đối với CNVCLĐ; tham gia thương lượng xây dựng mức lương, bảng lương, quy chế trả lương tại khu vực doanh nghiệp, công tác ATVSLĐ và các chế độ phúc lợi khác đối với NLĐ.

- Chủ động đề xuất với Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương và các cơ quan hữu quan duy trì và thực hiện thường xuyên, định kỳ các hoạt động đối thoại tại nơi làm việc; tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy nơi sử dụng lao động với công nhân viên chức lao động.

- Phối hợp với Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể trong ngành xây dựng các chương trình phối hợp, thỏa thuận hợp tác có tính lâu dài, toàn diện, tạo sức mạnh toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động công đoàn, huy động các nguồn lực chăm lo đời sống cho đoàn viên.

3.3. Giải pháp về công tác tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị nhằm định hướng thông tin, làm cho đoàn viên công đoàn tiếp nhận các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước một cách đầy đủ, đúng đắn. Qua đó, nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị, kiến thức, trách nhiệm thực thi pháp luật, năng lực nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức của đội ngũ đoàn viên công đoàn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đổi mới giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế.

Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, Công đoàn Công Thương Việt Nam cần chỉ đạo các cấp công đoàn tập trung đổi mới mạnh mẽ công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đoàn viên công đoàn và NLĐ. Vận động và khuyến khích NLĐ xây dựng tình đoàn kết, gắn bó, sáng tạo, tôn trọng pháp luật, trách nhiệm cao, tay nghề giỏi.

- Phát triển các phương thức tuyên truyền mới có tác động nhanh, sức lan tỏa rộng và đưa các hoạt động văn hóa tinh thần đến đông đảo người lao động. Trong đó, tập trung tuyên truyền, phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước sát hợp với đối tượng người lao động, đến với từng người và nhóm lao động.

3.4. Giải pháp về xây dựng phong trào công đoàn

- Tuyên truyền, vận động người lao động tích cực học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề

nghiệp để thích ứng với điều kiện lao động mới, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Có giải pháp phù hợp, hiệu quả, tiếp tục đưa Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"đến với từng đối tượng người lao động, nhất là việc xây dựng và nhân rộng các tấm gương điển hình tiên tiến.

Phát triển và cụ thể hóa các phong trào thi đua "Lao động giỏi", "Lao động sáng tạo" phù hợp với từng khu vực, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của nền kinh tế, xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, nâng cao sự hài lòng của người dân về các dịch vụ xã hội.

Nâng cao chất lượng các phong trào thi đua theo chuyên đề, nghiên cứu phát triển phong trào thi đua liên kết ở các công trình trọng điểm quốc gia. Phát động phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo, hiệu quả" hoạt động công đoàn trong cán bộ, đoàn viên công đoàn; xây dựng giải thưởng riêng cho Công đoàn Ngành để ghi nhận, tôn vinh cán bộ công đoàn các cấp, nhất là cấp cơ sở có nhiều đổi mới, sáng tạo, hiệu quả, đóng góp quan trọng trong xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

Quan tâm lượng hóa các tiêu chí đánh giá thi đua cho từng đối tượng người lao động, lấy kết quả thi đua làm cơ sở đề xuất khen thưởng tương xứng. Đẩy mạnh công tác truyền thông trong hệ thống Công đoàn ngành, đa dạng hóa các loại hình thông tin tới cơ sở.

4. Kết luận

Trong thời gian tới, khi nền kinh tế nước ta hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là khi Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế, vấn đề bảo đảm quyền lợi của NLĐ ngày càng được coi trọng trên cơ sở coi NLĐ là người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế, nên trước hết họ phải được bảo đảm các quyền, lợi ích và các điều kiện lao động cơ bản. Với vị trí, vai trò là lá cờ tiên phong của nền kinh tế, ngành Công Thương phải đi đầu trong hội nhập cũng như đi đầu trong việc thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có cam kết về bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của NLĐ. Những vấn đề nêu trên đòi hỏi Công đoàn Công Thương Việt Nam, đại diện cho lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ ngành Công Thương, cần phải đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động để có thể thích nghi với sự phát triển mới.

Hội nhập sẽ đặt ra những thách thức cho Công đoàn Việt Nam nói chung, Công đoàn Công Thương nói riêng, nhưng đó cũng là những cơ hội cho sự phát triển vững mạnh của Công đoàn Việt Nam khi Công đoàn Việt Nam có sự chuẩn bị về chiến lược và đối sách hiệu quả nhằm hạn chế những tiêu cực, phát huy tích cực, kiểm soát được cam kết về lao động và công đoàn theo cách có lợi cho sự phát triển của Công đoàn Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phạm Văn Hà (2016), *Giải pháp chuyển Trường Đại học Công đoàn sang chế độ tự chủ, Trường Đại học Công đoàn,* Đề tài Nghiên cứu khoa học công nghệ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

2. Trần Thị Thanh Hà (2016), *Công đoàn tổ chức và lãnh đạo đình công*, Đề tài Nghiên cứu khoa học, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

3. Đặng Quang Hợp (2019), *Đổi mới, nâng cao chất lượng đánh giá, xếp loại tổ chức Công đoàn*, Đề tài Nghiên cứu khoa học, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

4. Nguyễn Thị Tuyến (2020), *Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động công đoàn Thủ đô trong đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội.

5. Nguyễn Đức Tĩnh (2013), *Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Công đoàn trong hội nhập kinh tế quốc tế,* Đề tài Nghiên cứu khoa học và công nghệ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỊ HOA
Chủ tịch Công đoàn Bộ Công Thương

A STUDY ON THE CURRENT OPERATION AND SOLUTIONS TO RENOVATE THE OPERATION OF VIETNAM NATIONAL UNION OF WORKERS IN INDUSTRY AND TRADE IN THE CONTEXT OF VIETNAM'S INTERNATIONAL INTEGRATION PROCESS

● Master. **NGUYEN THI HOA**
Chairwoman, Vietnam National Union of Workers in Industry and Trade

ABSTRACT:

Over the years, Vietnam National Union of Workers in Industry and Trade has performed well its role as a representative organization to protect the legitimate rights and interests of employees and it has achieved many positive results. When Vietnam joins and fully implement its commitments in the integration process in the coming time, the ratification and implementation of conventions of the International Labor Organization (ILO) bring great opportunities and challenges for Vietnam National Union of Workers in Industry and Trade in performing its role in accordance with international standards and principles. This paper presents the current operation and proposes solutions to renovate the operation of Vietnam National Union of Workers in Industry and Trade to meet the requirements of the international integration process.

Keywords: trade union, protection, benefits, workers, integration, Vietnam National Union of Workers in Industry and Trade.

USING PORTFOLIOS IN LEARNING LISTENING SKILLS AMONG THE FIRST-YEAR NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS AT THE FACULTY OF LAW, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HANOI

● PHAM THUY DUONG

ABSTRACT:

This study is to explore first-year students' attitudes toward the effects of the portfolio listening activity. The participants of this study are 25 first-year students from the Faculty of Law, Vietnam National University - Hanoi (VNU-Hanoi). The survey questionnaire is used to investigate the students' attitudes towards the effects of portfolios, and find out problems and pedagogical suggestions for both teachers and students to apply portfolios in teaching and learning listening skill. The results indicate that a majority of students have positive attitudes towards the use of portfolios in learning listening skill. They are fully aware of the importance of portfolios to their listening skill improvement. Therefore, this study suggests that portfolio making deserves to be taken into consideration in teaching and learning listening skill at the Faculty of Law, VNU-Hanoi.

Keywords: portfolios, listening skill, non-English major students.

1. Introduction

I am currently teaching General English for non-English major first year and second year students at the Faculty of Law, Vietnam National University - Hanoi (VNU-Hanoi). Most of them are at elementary level, some are even at lower one. They are required to learn General English during three semesters: two semesters in the first year and another semester in the second year. These students specialize in law so English is necessary for them when using legal English documents as references in their study and also crucial for them to get a good job in the future because today there are many international legal companies in Vietnam. However, many of them find that English lessons are so challenging as English is not their major and favorable subject. In addition to this, their English learning at high school often focused on grammar and reading proficiency for the sake of taking national exams.

From my own observations in the classrooms as well as an open discussion in Vietnamese with my students, of four language skills - listening, speaking, reading and writing, listening is believed to be the most difficult skill to them. They encounter difficulties in comprehending the information due to unfamiliarity with the pronunciation, stress, intonation and a lack of listening skill and so on. Added to this, the time to practice listening in class is not enough because every week my students have only two periods lasting 90 minutes to learn this skill. To overcome such difficulties, it is necessary for students to spend much more time practicing listening skill at home. However, Asian students in general and Vietnamese ones in specific are to some extent influenced by the Confucian Heritage Culture, which means that they presumably submit to the teacher authority. As a consequence, students are dependent on teachers for input and learning materials (Ha & Lam, 2010) and their learner autonomy gradually deteriorates. Nevertheless, the survey research conducted by Little Wood (2000: 33) suggests that Asian students from various countries including Vietnam do not wish to be merely 'obedient listeners'.

From the context mentioned above, the question posed for me is how to improve my students' overall listening skill as well as their self-study in learning this skill. In the process of searching for the materials for my topic of research interest, I have found out a considerable number of researches on the use of portfolios to promote autonomous learning in general as well self-study in listening skill in specific. Lo (2010) did an investigation on the implementation of reflective portfolios to develop learner autonomy among EFL college students in Taiwan. The study pointed out several potential benefits of portfolios, that is "they encouraged students to engage in multi-domain learning, and were also effective in facilitating some of the skills needed for autonomous learning" (Lo, 2010). Ducker's study (2013) in Japan also reported one teacher's effort to 'promote students exposure to English input, primarily aural, but also through written texts' as well as 'to encourage students to continue to practice listening activities in addition to set homework once courses have ended' through the use of extensive listening portfolios. Therefore, I have planned to incorporate portfolios in my teaching and learning context to engage my students more in their own learning listening skill process.

For the above reasons, I decided to choose the study entitled 'Using portfolios in learning listening skill among the first - year non-English major students at the Faculty of Law, VNU-Hanoi'. In order to implement the study, the following research questions have been formulated:

1. What is students' previous experience in learning listening skill?

2. What are students' perceptions towards the effects of the portfolio listening activity?

2. Methodology and methods

From the aim of my research, I have decided to deploy the qualitative methodology because qualitative methodology is concerned with the participants' viewpoints, attitudes towards a certain matter. The qualitative research is advantageous in gathering abstract information such as human beliefs which are contradictory, emotions which are difficult to express in 'yes' or 'no' questions, behaviors which are seemingly opposite, and human relationships. Furthermore, I am going to research my own practice.

The subjects of the study are 25 first – year non-English major students from a class of the Faculty of Law, VNU-Hanoi. These students are randomly selected to go in for the research. All students are between 18 and 20 years old, both male and female. They all have similar language background, that is, they are supposed to be at elementary level of English.

In my study, the main instruments developed for the data collection are two questionnaires for students. Two sets of survey questionnaires designed by myself will be delivered to 25 first-year students both before and after the portfolio process:

- Before the portfolio process, the pre-questionnaire will be given to explore the students' their past experience in learning listening skill. Students are expected to spend about two to three minutes to complete this questionnaire.

- After the portfolio process, the post-questionnaire will be delivered to 25 subjects to find out participants' perceptions towards the effects of listening portfolio activities. This latter questionnaire includes 15 statements which students have to response on a 4-point Likert scale, ranging from strongly agree to strongly disagree and two multiple choice questions. This post-questionnaire is supposed to take the respondents from five to seven minutes to complete.

The questionnaire method allows the author to collect the data needed in quantitative form. In addition, it is rather easy to summarize, analyze and report the gathered data.

3. Results and discussion

3.1. Students' previous motivations and learning experiences in listening as well as in the use of portfolios

The questionnaire results demonstrated that most of the students were quite inactive in their learning. They did not have the habit of practice listening to English outside the class. Even they did not get used to listening to English songs to relax. They just listened when teachers assigned them to do some tasks. In addition, the purposes of their study are mainly for the sake of getting good marks and satisfying the school requirement instead of interests. Because students did not learn actively, a great number of them knew nothing about portfolios as well as their use. Actually, the listening activities in the class were not much of use and unable to create favorable conditions for students' interest motivation and autonomy development.

3.2. Students' attitudes towards the effects of the portfolio listening activity

At first, the students did not know what the portfolio was about and how to use it. Nevertheless, after compiling the portfolio, the students began to enjoy this activity. Although some of them complained that they had to spend a lot of time making the portfolio. It seems that this is the disadvantage of portfolio. In general, the students have a clear concept about how to compile the portfolio. Especially, almost of the students have a positive attitude towards the portfolio listening activity because of numerous benefits which it has brought to them.

Firstly, the portfolio listening activity enhances students' awareness of self-study. The students take more responsibility for their learning process. They think that portfolios will help them keep the habit of listening to English regularly. The students can use the portfolio as their reflective journal. Every day, they will listen to one piece of news or a story, etc. and then they will write down its contents and their reflection about that story or that piece of news. Needless to say, portfolios are of great usefulness for home-listening and self-listening activities. It seems that without portfolios, the students have little chance to have access to different sources of listening material, work with other classmates and so on. It is the portfolios that help students increase their willingness to learn more actively.

Secondly, thanks to the portfolio listening activity, the students' listening skill has been improved. The reason behind this improvement might be the frequent practice in listening from different sources. Initially, the students had to listen to numerous listening files and then they chose the most suitable files according to the given topics. What's more, they had to exchanged designed exercises with one another and complete those ones.

Thirdly, the portfolio listening activity can give the students much learning freedom as they can work with their own interest and ability. Furthermore, making the portfolio can help the students to monitor their learning goals.

Next, the portfolio sharing activities makes the relationship among students in the class much better. The portfolio completion requires the students to cooperate with others in groups. As a result, they had many opportunities to share their idea. Besides, sharing portfolios helps the students

to learn a lot from their friends. They can share useful English learning sources and methods with each other. In addition, the portfolio provides good chances for teacher - student interaction. Making the portfolio is a challenging task, which results in plenty of contacts to teachers for help. Also questions and doubts on finding sources for listening files, designing listening exercises could best be solved by teacher guidance.

3.3. Students' difficulties in implementing the portfolio

The new listening activity points out several weaknesses. For instance, some students believe that making the portfolio is time-consuming. The students had to collect listening files which were the most suitable to the given topics. They also had to negotiate artifacts with other group members. Moreover, a few students thought that finding materials for the portfolio was sometimes a real challenge. Other students supposed that making the portfolio was costly because of extra materials.

3.4. Students' suggestions to improve the self-learning portfolio

The subjects confirmed that designing more suitable portfolio contents might improve the quality of the self-learning portfolio. Actually, the students would be attracted if the contents of portfolio were interesting. Other factors which influence the improvement of the self-study portfolio are that teachers should provide clear guidelines for implementing portfolios. Besides, a few students agree that it is advisable that teachers provide them with more useful website, software or other resources. The final suggestion is that the teacher should make the students more aware of the importance of self-learning.

3.5. Suggestions for applying the portfolio

Based on the foregoing findings from the research on the portfolio listening activity for increasing student's self-study, some suggestions are put forward for the teachers and students as follows:

3.5.1. Suggestion for the teachers

The fact shows that it is essential for teachers to introduce to the class the idea, objectives, plans, contents and assessment criteria. If possible, a sample portfolio should be introduced at the beginning of the course. This step is extremely important as poor performance in some portfolios can be found due to the misunderstanding of the plan and content of portfolios. Besides, the contents applied by the teachers in the portfolio should be purposeful, meaningful and suitable to students' interest and levels of language proficiency. In order to design such contents, it is advisable for the teachers to have a discussion with the students about the suitable portfolio contents.

Under the light of the analysis of the present data, it is clear that the subjects of this study are aware of the advantages and benefits of portfolio assessment in their language classes; however, they find it time-consuming and costly. Therefore, before the portfolio process, the teachers should help the students to formulate a sound plan to make the portfolio. Actually, compiling the portfolio is not time-consuming if the students are provided necessary information of ways to make it effectively. When the students are familiar with making the portfolio, they will spend less time compiling it. Moreover, the teachers can require students to work in groups of four or five. Group members will share the work with one another. It cannot be denied that it costs the students an amount of money to implement the portfolio because they have to print plenty of extra materials to submit to the teachers. Therefore, the teachers can require groups to send their portfolios by email. Using the internet in the library is free for the students.

In addition, it is necessary for the teachers to raise the students' awareness of the importance of self-learning. From the findings mentioned above, most students are passive learners waiting for their teachers to assign them the tasks and explain everything to thing. Thus, the students should be told that they are the most crucial factor for their success, not the teachers or someone else.

Next, the teachers should take into account such things as the students' feelings, motivation as well as attitudes towards the use of portfolio listening

activity. The teachers should help the students to recognize the importance of portfolio to improve their listening skill.

The data also shows that some of the students feel that the concept of portfolio is quite new and difficult to understand. They think that finding materials for the portfolio is challenging. Therefore, it is recommended that the teachers play a role as a guide, a facilitator who understands students' needs and wants. Recommending useful websites and software will help the students to find materials for the portfolio much easier.

In terms of evaluation, it is advisable that the teachers provide feedback on the portfolio that is more than just a grade. If possible, the teachers write a letter about the portfolio, which details strengths and weaknesses and generates a profile of students' ability. Consequently, the students will have the faith in what they are doing and continue to make the portfolio in the future.

3.5.2. Suggestions for the students

To ensure the success of the project, it is recommended that the students participate in making the portfolio actively. Certainly, it takes time and great effort to overcome obstacles to complete the portfolio. Therefore, active participation is needed.

What's more, the students should self-study and self-discover to widen their knowledge because the project is conducted successfully only when the students obtain certain language competence.

Finally, most of the work is done outside the class, so it is likely that some students could ask more competent students for help.

4. Conclusion

In conclusion, this study focuses on the investigation into the effectiveness of using portfolios in learning listening skill. With the use of questionnaires for students at the beginning of the portfolio process and at the end of the portfolio process, the findings point out both benefits and challenges when portfolios are applied to teach listening skill. Portfolios can help students become more autonomous inside and outside the class, motivate students to learn listening skill as well as develop the ability of time management and dealing with deadlines. Portfolios also improve learner-learner interaction and learn-teacher interaction during the portfolio process. However, making portfolios can be time-consuming, costly and quite difficult for students to find suitable materials. Despite these concerns, the benefits of portfolios seem to outweigh the worries. Hopefully, with students' positive looks and attitudes towards the effects of portfolios, teachers will apply them in teaching listening skill and other languages skills more efficiently ■

REFERENCES:

1. Ducker, N. (2013). *Self-directed Internet-based extensive listening portfolios. In N. Sonda & A. Krause (Eds.),* JALT2012 Conference Proceedings. Tokyo: JALT.

2. Littlewood, W. (2000). Do Asian students really want to listen and obey?, *ELT Journal,* 54 (1), 26-31.

3. Lo, Y. (2010). Implementing reflective portfolios for promoting autonomous learning among EFL college students in Taiwan, *Language Teaching Research,* 14 (1), 77-95.

4. Yang, N. (2003). Integrating portfolios into learning strategy-based instruction for EFL college students. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching,* 41(4), 293-317.

Received date: May 2, 2022
Reviewed date: May 17, 2022
Accepted date: May 28, 2022

Author's information:
PHAM THUY DUONG
Faculty of English, Vietnam National University - Hanoi

SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÁC TẬP HỒ SƠ NGHE TRONG VIỆC HỌC KỸ NĂNG NGHE CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI KHOA LUẬT, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

● ThS. **PHẠM THÙY DƯƠNG**
Khoa Tiếng Anh - Đại học Quốc gia Hà Nội

TÓM TẮT:

Mục đích của nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về thái độ của các sinh viên năm thứ nhất đối với hiệu quả của hoạt động xây dựng hồ sơ nghe. Đối tượng tham gia vào đề tài này là 25 sinh viên không chuyên ngữ đang học năm thứ nhất tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. Các câu hỏi khảo sát đã được sử dụng để tìm hiểu về thái độ của những sinh viên này với việc sử dụng hoạt động xây dựng các quyển hồ sơ nghe và đồng thời cũng tìm ra những khó khăn gặp phải cũng như đề xuất một số gợi ý cho cả sinh viên và giáo viên trong quá trình áp dụng hoạt động quyển hồ sơ trong việc học và dạy kỹ năng nghe. Những kết quả tìm được đã chỉ ra rằng phần lớn sinh viên có một thái độ tích cực với hoạt động này trong việc học kỹ năng nghe. Họ đã nhận thức được một cách đầy đủ tầm quan trọng của các quyển hồ sơ đối với việc cải thiện kỹ năng nghe của mình. Do đó, nghiên cứu này đề xuất hoạt động quyển hồ sơ nên được xem xét để áp dụng trong việc dạy và học kỹ năng nghe tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Từ khóa: quyển hồ sơ, kỹ năng nghe, sinh viên không chuyên ngữ.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

● ĐINH TRÀ GIANG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu tiến hành hệ thống một số cơ sở lý luận liên quan đến chất lượng giáo dục cũng như những lý luận liên quan đến chất lượng giáo dục. Từ cơ sở lý luận đó, tác giả đã đánh giá thực trạng một số yếu tố tác động đến chất lượng môn giáo dục thể chất (GDTC) của sinh viên Trường Đại học Thương mại. Qua việc khảo sát 3.500 sinh viên đang theo học tại Nhà trường, tác giả đã nhận định được các yếu tố chính tác động đến chất lượng môn GDTC của Nhà trường. Đây là cơ sở khái quát bước đầu để có thể tiếp tục nghiên cứu đưa ra những giải pháp trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: thực trạng, giáo dục thể chất, sinh viên, chất lượng.

1. Cơ sở lý luận về giáo dục thể chất và các yếu tố liên quan

1.1. Một số khái niệm

** Chất lượng giáo dục*

Chất lượng giáo dục đã được đề cập rất nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong hoạt động chuyên môn của ngành Giáo dục và hiện cũng còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau.

Chất lượng giáo dục là chất lượng con người được đào tạo từ các hoạt động giáo dục. Chất lượng ở đây phải được hiểu theo hai mặt của một vấn đề: Các phẩm chất của con người gắn liền với người đó, còn giá trị của con người thì phải gắn liền với đòi hỏi của xã hội. Theo quan niệm hiện đại, chất lượng giáo dục phải bảo đảm hai thuộc tính cơ bản: tính toàn diện và tính phát triển.

** Giáo dục thể chất*

GDTC là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học động tác, giáo dục các tố chất thể lực, lĩnh hội các tri thức chuyên môn về thể dục, thể thao (TDTT) và hình thành nhu cầu tập luyện tự giác ở con người.

Theo Nôvicốp A.D và Matvêep L.P, GDTC là một quá trình giải quyết những nhiệm vụ giáo dục - giáo dưỡng nhất định mà đặc điểm của quá trình này là có tất cả các dấu hiệu chung của quá trình sư phạm với vai trò chỉ đạo của nhà sư phạm, tổ chức hoạt động tương ứng với các nguyên tắc sư phạm [4].

Theo Luật Thể dục, thể thao, Điều 20 quy định: GDTC là môn học chính khóa thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng

vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện [5].

Như vậy, GDTC bao gồm dạy học động tác và giáo dục các chỉ tiêu thể lực (TCTL). Dạy học động tác là nội dung cơ bản của của quá trình giáo dưỡng thể chất. Đó là quá trình tiếp thu có hệ thống những cách thức điều khiển động tác, vốn kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho cuộc sống và những tri thức chuyên môn. Còn giáo dục các TCTL là sự tác động hợp lý tới sự phát triển tố chất đảm bảo năng lực vận động. Trong hệ thống giáo dục, nội dung đặc trưng này của GDTC gắn liền với trí dục, đạo đức, mỹ dục và giáo dục lao động.

Theo quan điểm cá nhân trong nội dung nghiên cứu này: GDTC là môn học chính khóa thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

** Chất lượng giáo dục thể chất*

Chất lượng GDTC được hiểu là chất lượng con người được đào tạo ra từ các hoạt động GDTC, ở đây được hiểu là chất lượng cả mặt GDTC và giáo dưỡng thể chất. Việc đánh giá chất lượng GDTC của sinh viên được tiến hành với các nội dung sau:

Kiến thức lý luận về GDTC được qui định theo chương trình.

Kỹ năng thực hiện kỹ thuật các môn thể thao.

Thực hiện các chỉ tiêu thể lực theo nội dung tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo năm học. Trong đó, nội dung thực hiện các CTTL theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể là một yêu cầu bắt buộc và rất quan trọng trong việc nâng cao thể lực và chất lượng GDTC trong các trường.

1.2. Những yếu tố tác động đến chất lượng giáo dục thể chất

** Đặc điểm tự ý thức của sinh viên*

Một trong những đặc điểm tâm lý quan trọng nhất của lứa tuổi sinh viên là phát triển tự ý thức. Đó là ý thức và sự tự đánh giá của sinh viên về hành động, kết quả tác động của mình, tư tưởng, tình cảm, tác phong đạo đức, hứng thú, động cơ của hành vi, hoạt động, là sự đánh giá toàn diện về bản thân và vị trí trong cuộc sống.

Tự ý thức bao gồm cả tự quan sát bản thân, tự phân tích, tự trọng, tự đánh giá, tự kiểm tra hoạt động và nhân cách của mình. Tự ý thức được xem như là một loại đặc biệt của ý thức trong đời sống cá nhân, có chức năng tự điều chỉnh hành động và thái độ đối với bản thân, [7], [8], [9].

** Hoạt động học tập và nghiên cứu của sinh viên*

Hoạt động học tập ở đại học là hoạt động tâm lý của sinh viên được tổ chức một cách độc đáo, nhằm mục đích có ý thức là chuẩn bị cho sinh viên trở thành người chuyên gia phát triển toàn diện và có trình độ nghiệp vụ cao.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên có ý nghĩa khá quan trọng trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp sinh viên tiếp cận và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn, [7], [8], [9].

** Động cơ học tập của sinh viên*

Bất cứ hoạt động nào cũng được thúc đẩy, kích thích bởi động cơ. Động cơ là cái vì nó mà người ta hoạt động để đạt mục đích đã định. Vì vậy, hoạt động học tập của sinh viên cũng được kích thích, thúc đẩy bởi động cơ nào đó.

Động cơ học tập của sinh viên cũng được xem là sự vật, hiện tượng kích thích, thúc đẩy sinh viên học tập để nắm vững tri thức, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển nhân cách.

Những sự vật, hiện tượng có thể trở thành động cơ học tập, bắt nguồn từ 2 nguồn gốc:

Nguồn gốc bên ngoài: Đó là gia đình, nhà trường, xã hội, địa vị cá nhân. Những mong đợi của gia đình, xã hội, kỳ vọng của người thân đối với sinh viên.

Nguồn gốc bên trong: Xuất phát từ nhu cầu hiểu biết hoàn thiện tri thức, hứng thú học tập,...

Những sự vật, hiện tượng này kết hợp với nhau, tác động kích thích sinh viên học tập được gọi là động cơ học tập của sinh viên. Dựa vào mục đích học tập của sinh viên, các nhà nghiên cứu cho thấy, ở sinh viên hiện nay có rất nhiều động cơ học tập. có thể chia làm 5 loại như: Động cơ xã

hội, động cơ nghề nghiệp, động cơ nhận thức, động cơ tự khẳng định mình, động cơ vụ lợi.

Động cơ xã hội: Sinh viên thể hiện ý thức về các nhu cầu, lợi ích của xã hội, về các mục đích và chuẩn mực xã hội.

Động cơ nghề nghiệp: Sinh viên mong muốn nắm được nghề nào đó, hứng thú với nghề đã chọn và có khả năng sáng tạo nghề nghiệp.

Động cơ nhận thức: Thể hiện ở chỗ sinh viên có nhu cầu học tập để nâng cao sự hiểu biết, hoàn thiện bản thân,...

Động cơ tự khẳng định mình: Sinh viên có ý thức về năng lực của mình và muốn thể hiện được khả năng đó trong quá trình học tập.

Động cơ vụ lợi: Sinh viên học tập để mong có địa vị xã hội, có mức lương cao... Những động cơ này kích thích, thúc đẩy sinh viên tích cực học tập, ở những sinh viên khác nhau thì sự thể hiện các động cơ này ở những mức độ cũng khác nhau [7].

** Động cơ tham gia thể thao của con người*

Bản thân vận động là một nhu cầu của sự sống, bởi bản chất của sự sống là sự vận động. Vì vậy, bảo vệ, tăng cường sức khỏe, kéo dài tuổi thọ là một ước muốn, một nhu cầu tiềm ẩn trong mỗi con người. Ước muốn này đặc biệt rõ ở những người có tuổi, những người có vấn đề về sức khỏe.

Mong muốn có một thể hình đẹp là một ước muốn của mọi cá nhân, điều này đặc biệt rõ ở nam và nữ thanh niên.

Nhu cầu thưởng thức sự hấp dẫn, vẻ đẹp của môn thể thao, thỏa mãn cảm giác dễ chịu do môn thể thao mang lại.

Do khác nhau về giới tính, lứa tuổi, điều kiện kinh tế, lối sống mà hứng thú, sở thích và động cơ tập luyện của mọi người cũng rất đa dạng: Người lớn tuổi: tập dưỡng sinh, thái cực quyền...; Thanh niên: các môn võ, môn bóng,..; Nữ thanh niên: nhịp điệu, khiêu vũ,...

Sở thích của thanh thiếu niên thì đa dạng hơn, nhưng nhìn chung các em không thích những môn có tính đơn điệu [7].

Động cơ tham gia thể thao là một mặt ý thức của người tập trong đó phản ánh tư tưởng, tình cảm thúc đẩy họ tham gia tập luyện. Động cơ miêu tả trạng thái kích thích bên trong, điều khiển và chỉ đạo hành vi [10].

Schiffman & Kanuk (2001) đề xuất một định nghĩa chung cho động cơ tham gia thể thao phản ánh quá trình với 5 giai đoạn: nhu cầu về sự thừa nhận; giảm bớt căng thẳng; trạng thái nỗ lực; sự mong muốn; mục tiêu hướng tới hành vi [10].

2. Thực trạng các điều kiện đảm bảo cho hoạt động GDTC của Trường Đại học Thương mại

Số lượng đội ngũ giảng viên TDTT của Khoa Giáo dục thể chất từ năm 2015 đến đến nay luôn duy trì lượng giáo viên cơ hữu là 10 giảng viên, trình độ giảng viên ngày càng tăng và được chuẩn hóa về trình độ. Từ năm 2018 đến nay, 100% giáo viên có trình độ thạc sỹ, giảng viên bộ môn Thể dục tham gia công tác giảng dạy tại Trường đều có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình, yêu nghề. Tuy nhiên, với xu thế ngày càng phát triển của Nhà trường, lực lượng giảng viên môn GDTC của Trường Đại học Thương mại còn mỏng, toàn bộ số lượng giảng viên của bộ môn được phân công đảm nhiệm giảng dạy học phần GDTC cho sinh viên toàn trường. Do vậy, việc nâng cao chất lượng GDTC tại trường còn gặp nhiều khó khăn.

Cơ sở vật chất, dụng cụ học tập là nhu cầu thiết yếu nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy trong môn học GDTC, đây luôn là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến hiệu quả, chất lượng đào tạo. Nếu được đáp ứng đầy đủ trang thiết bị đúng và đủ chuẩn sẽ tạo điều kiện tốt cho giảng viên phát huy hết năng lực chuyên môn.

Trong những năm vừa qua, Nhà trường luôn quan tâm và trang bị cơ sở vật chất, các trang thiết bị - dụng cụ học tập GDTC, TDTT cho giảng viên và sinh viên sử dụng, song chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế giảng dạy. Mặc dù cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC được Ban Giám hiệu Nhà trường quan tâm đầu tư, tuy nhiên, để phục vụ giảng dạy cho sinh viên toàn trường (gần 20.000 sinh viên) thì vẫn chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng. Do vậy, việc tổ chức giảng dạy các môn

thể thao tự chọn cũng còn gặp nhiều hạn chế, chỉ có thể tổ chức giảng dạy một số môn ít hoặc không sử dụng dụng cụ. Như vậy, có thể thấy khả năng của Nhà trường chưa theo kịp sự phát triển về quy mô đào tạo, số lượng của sinh viên theo từng năm học.

2.1. Thực trạng các yếu tố tác động đến sinh viên đối với môn GDTC

Để đánh giá thực trạng nhận thức của sinh viên đối với môn học, tác giả đã tiến hành khảo sát sinh viên của Nhà trường về nhận thức đối với môn học. Tác giả sử dụng phương pháp điều tra xã hội học với số lượng phiếu phát ra là 4.000 phiếu và kết quả thu về được 3.563 phiếu, trong đó có 63 phiếu không hợp lệ và bị loại. Kết quả như sau: (Bảng 1)

Qua Bảng 1 cho thấy, nhận thức của sinh viên về mức độ cần thiết đối với môn GDTC tương đối cao, đạt mức 60,46%, thông qua đó cũng cho thấy những hữu ích của môn học này đối với việc đảm bảo chất lượng trong quá trình học tập nghiên cứu tại Trường Đại học Thương mại. Mặc dù chỉ có 0,11% trên tổng số sinh viên được khảo sát cho rằng môn học này là rất không cần thiết, nhưng đây cũng là vấn đề đáng được quan tâm, cần phải tuyên truyền nhiều hơn về những tác dụng tích cực của môn học này.

Về mức độ hài lòng đối với môn học GDTC, có đến 66,94% số lượng sinh viên được khảo sát đánh giá là hài lòng với môn học này. Tuy nhiên, vẫn còn 9,22%, sinh viên đánh giá không hài lòng hoặc rất không hài lòng đối với môn học này. Điều đó cho thấy cần nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, chất lượng cơ sở vật chất cũng như chất lượng giờ giảng để giảm thiểu những đánh giá không tốt của sinh viên.

Về mức độ hài lòng đối với cơ sở vật chất phục vụ học tập và rèn luyện, có gần 50% số lượng sinh viên khảo sát chỉ đánh giá ở mức độ hài lòng. Mặc dù thời gian vừa qua, Nhà trường đã quan tâm đến việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, tuy nhiên, mỗi cán bộ, giáo viên bộ môn cũng cần nỗ lực nghiên cứu, đề xuất những môn học phù hợp với điều kiện thực tế mà vẫn đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên.

Bảng 1: Kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên về giáo dục thể chất

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Nhận thức của em về mô học giáo dục thể chất		
Rất cần thiết	830	23,71
Cần thiết	1286	36,74
Bình thường	1080	30,86
Không cần thiết	300	8,57
Rất không cần thiết	4	0,11
2. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học GDTC		
Rất hài lòng	923	26,37
Hài lòng	1420	40,57
Bình thường	834	23,83
Không hài lòng	319	9,11
Rất không hài lòng	4	0,11
3. Mức độ rèn luyện thể thao của sinh viên như thế nào		
Thường xuyên	1467	41,91
Thỉnh thoảng	1249	35,69
Không luyện tập	784	22,40
4. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất phục vụ luyện tập		
Rất hài lòng	650	18,57
Hài lòng	870	24,86
Bình thường	1730	49,43
Không hài lòng	194	5,54
Rất không hài lòng	56	1,6

Nguồn: Kết quả khảo sát

2.2. Thực trạng nhận thức của sinh viên về giáo dục thể chất (Bảng 2)

Số liệu từ Bảng 2 cho thấy, ý thức của sinh viên tương đối tốt khi tích cực tìm hiểu về môn

Bảng 2: Kết quả tự đánh giá của sinh viên về ý thức luyện tập thể chất

TT	Nội dung	Có		Không	
		SL	%	SL	%
1	Sinh viên có tìm hiểu về tầm quan trọng của môn GDTC	2.676	76,46	824	23,54
2	Sinh viên tự giác rèn luyện trong các buổi học để có thể hoàn thành tốt nhất môn học	2.716	77,6	784	22,4
3	Ngoài giờ học sinh viên có tham ra luyện tập theo các bài học của môn GDTC	1.784	50,97	1716	49,03
4	Sinh viên có tham gia cá câu lạc bộ để có thể rèn luyện thể chất ngoài giờ học	823	23,51	2677	76,49
5	Sinh viên nhận được những tác động tích cực mang lại từ các môn học GDTCđối với quá trình học tập nghiên cứu tại trường	2.343	66,94	1157	33,06

Nguồn: Kết quả khảo sát

học cũng như tác động của môn học GDTC đối với qua trình học tập của sinh viên. Điều này cho thấy công tác truyền thông về ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học này đang được Nhà trường thực hiện tương đối tốt, lượng thông tin đến được với sinh viên tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, công tác tuyên truyền cần nỗ lực hơn nữa để sinh viên thấy được những tác động tích cực, giảm thiểu số lượng sinh viên cho rằng môn học này không tác động tốt đối với thể chất của sinh viên (33,06%) như hiện nay.

3. Kết luận

Qua đánh giá thực trạng các yếu tố tác động cũng như nhận thức của sinh viên đối với môn học GDTCcủa sinh viên Trường Đại học Thương mại cho thấy, mặc dù đã có nhiều thành công nhưng vẫn còn đó những hạn chế cần nỗ lực hơn nữa để hoàn thành mục tiêu GDTC đối với sinh viên trong quá trình học tập. Cần tạo điều kiện tốt hơn cho sinh viên có những phương thức phù hợp để giải tỏa những áp lực gặp phải trong quá trình học tập ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quyết định số 14/2001 ngày 03/5/2001, V/v Ban hành qui chế về công tác giáo dục thể chất và Y tế trường học trong nhà trường các cấp.*

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 25/2015/TT-BGD&ĐT ngày 25 tháng 10 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.*

3. Lưu Quang Hiệp và cộng sự (2002), *Y học Thể dục, thể thao,* NXB Thể dục, thể thao, Hà Nội.

4. Novicov A.D, Matveev L.P.(1979), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất,* NXB Thể dục, thể thao, Hà Nội.

5. Quốc hội (2006), *Luật Thể dục, Thể thao, số 77/2006/QH11, được thông qua tại kỳ họp thứ 11 ngày 19/11/2006.*

6. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31/01/2015 quy định "Chương trình giáo dục thể chất và hoạt động thể dục, thể thao trong nhà trường"*.

7. Nguyễn Văn Thàng (2007), *Tâm lý học đại học* (Bài giảng dành cho cán bộ giảng viên các trường đại học, cao đẳng về chứng chỉ lý luận dạy học đại học).

8. Phạm Ngọc Viễn (2007), *Giáo trình tâm lý học thể dục, thể thao,* NXB Thể dục, thể thao, Hà Nội.

9. Trương Quốc Uyên (2005), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Thể dục thể thao,* NXB Thể dục, thể thao, Hà Nội.

10. Stephen J.Virgilio, 1997, *Fitness Education for Children, A team approach Publisher Human Kinetics,* New York.

Ngày nhận bài: 19/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. ĐINH TRÀ GIANG
Trường Đại học Thương mại

ASSESSING THE FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF PHYSICAL EDUCATION OF THUONGMAI UNIVERSITY

● Master. **DINH TRA GIANG**
Thuongmai University

ABSTRACT:

This study reviews some theoretical bases relating to the educational quality. Based on these theoretical bases, this study assesses the factors affecting the quality of physical education of Thuongmai University. By surveying 3,500 students studying at Thuongmai University, this study identifies some major factors affecting the university's physical education quality. This study is served as the initial stage for further studies.

Keywords: current situation, physical education, students, quality.

TÁC ĐỘNG CỦA BẦU KHÔNG KHÍ SIÊU THỊ ĐẾN HÀNH VI MUA NGẪU HỨNG TRONG HỆ THỐNG CO.OPMART TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN PHƯỚC HUYỀN - HÀ NAM KHÁNH GIAO

TÓM TẮT:

Nghiên cứu kiểm định mức độ ảnh hưởng của các thành phần bầu không khí trong siêu thị đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng trong hệ thống siêu thị Co.opmart tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), bằng việc khảo sát 312 khách hàng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích EFA cùng với phân tích hồi quy bội với phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng - theo tầm quan trọng giảm dần: Giác quan, Bố trí trong siêu thị, Người tham khảo, Thiết kế trưng bày và trang trí, Nhân viên. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị cho các nhà quản lý hệ thống Co.opmart chú trọng hơn đến các yếu tố bầu không khí trong siêu thị nhằm tăng cường hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng.

Từ khóa: siêu thị, hệ thống Co.opmart tại TPHCM, hành vi mua ngẫu hứng.

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, đặc biệt là TP.HCM, bán lẻ hiện đại dưới hình thức siêu thị tự chọn, các cửa hàng, trung tâm thương mại xuất hiện từ năm 1994 và phát triển mạnh trong những năm gần đây. Hiện nay, người tiêu dùng ngày càng có xu hướng chọn siêu thị là nơi mua sắm. Trong kênh bán lẻ này, thiết kế, bố trí không gian chính là ấn tượng ban đầu góp phần làm tăng giá trị cho sản phẩm ở tính thẩm mỹ, để khách hàng có thể dễ thấy, dễ lấy và dễ mua. Bên cạnh đó, thiết kế không gian cũng khiến khách hàng cảm thấy thoải mái, tạo sự kích thích mua sắm của khách hàng. Sự ảnh hưởng của không gian trong siêu thị giống như sự tác động ngoại lực đến quyết định mua sắm ngẫu hứng của khách hàng. Việc nghiên cứu về bầu không khí, không gian trong siêu thị tác động đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng đã trở nên cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Bầu không khí trong siêu thị

Theo Bộ Thương mại Việt Nam (2004, nay là Bộ Công Thương Việt Nam), siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng

các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị có đặc trưng: (1) Siêu thị là cửa hàng bán lẻ, (2) Siêu thị sáng tạo và áp dụng phương thức tự phục vụ (self-service), (3) Siêu thị sáng tạo nghệ thuật trưng bày hàng hóa (merchandising), (4) Hàng hóa trong siêu thị chủ yếu là hàng tiêu dùng thường ngày. Theo Kotler (1974), bầu không khí của một không gian thương mại thực hiện 3 chức năng: tạo sự chú ý, thông điệp (truyền thông) và gây ảnh hưởng, bầu không khí là "ngôn ngữ thầm lặng" trong truyền thông điệp. Bầu không khí là một cấu trúc định tính bao gồm 4 giác quan chính, trừ vị giác: quang cảnh (thấy), âm thanh (nghe), hương thơm (ngửi), sự chạm nhẹ (xúc giác). Theo Dunne & Lusch (2008), bầu không khí là kết quả đạt được từ việc thiết kế và tạo ra môi trường mua bán để gây ra sự xúc cảm ảnh hưởng đến người mua. Hơn nữa, sự xúc cảm cũng ảnh hưởng cuộc mua sắm của khách hàng cũng như những lần mua sắm kế tiếp trong môi trường bán lẻ.

Về yếu tố cấu thành bầu không khí cửa hàng, có 2 quan điểm chính. Theo Zentes và ctg (2007), những người mua sắm trải nghiệm ở bầu không khí cửa hàng chủ yếu thông qua các giác quan của họ: thị giác, âm thanh, hương thơm, chạm và hương vị; trong khi Turley & Milliman (2000); Peiwen & Xuefei (2014) cho thấy, các yếu tố của bầu không khí cửa hàng chia thành 5 loại: Sự tác động từ bên ngoài; Sự tác động từ bên trong nói chung; Bố cục trong siêu thị; Khu mua hàng, và thiết kế trưng bày; Tác động từ con người. Nghiên cứu này dựa vào mô hình của Turley & Miliman (2000): màu sắc, âm thanh, hương thơm, độ rộng lối đi, nhiệt độ, sạch sẽ.

2.2. Tác động của bầu không khí trong siêu thị đến hành vi mua ngẫu hứng

Tại Việt Nam, đã có những nghiên cứu về siêu thị (Giao & Vũ, 2011), hay hành vi mua hàng (Giao, 2018, Giao và ctg, 2018), nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề mua hàng ngẫu hứng (Giao & Mo, 2018, Giao, 2022), đặc biệt là mua hàng ngẫu hứng trong siêu thị (Giao & Uyên, 2018, Giao & Tuyết, 2021).

Theo Rook (1987), mua hàng ngẫu hứng xảy ra khi người tiêu dùng trải nghiệm một cảm giác bất chợt, mang tính hối thúc mua một cái gì đó ngay lập tức. Theo Beatty & Ferrell (1988), mua ngẫu hứng là hành vi mua ngay lập tức không có ý định trước mua một sản phẩm cụ thể nào. Hành vi xảy ra sau khi trải qua một cảm giác thôi thúc mua và có xu hướng tự phát, không cần phải trải qua quá trình đánh giá sản phẩm.

Wendy (1990) dựa vào mô hình của Mehrabian - Russell (1974) để nghiên cứu ảnh hưởng của không khí cửa hàng đến hành vi khách hàng, nêu bật 2 vấn đề: (1) Cảm xúc ảnh hưởng đến sự kích thích tự nhiên; (2) Ảnh hưởng của kích thích tự nhiên qua những hành vi khác nhau. Nghiên cứu của Yalçýn và Kocamaz (2014) về tác động của các thuộc tính về bầu không khí cửa hàng đến ý định trung thành của khách hàng ở siêu thị/đại siêu thị ở Thổ Nhĩ Kỳ đưa ra 5 thang đo cho bầu không khí gồm: (1) Sự thuận lợi mua sắm, (2) Sự tác động giữa con người với con người, (3) Bố cục và thiết kế, (4) Những khía cạnh về vật chất, (5) Những tiện ích sau khi mua mà các nhà quản lý bán lẻ thực hiện để truyền thông một môi trường mong muốn đến với những khách hàng của họ và cho thấy thái độ, hành vi của khách hàng có bị ảnh hưởng các kiểu phong cách được các nhà quản lý bán lẻ tạo ra bầu không khí cho siêu thị. Nghiên cứu của Peiwen & Xuefei (2014) cho thấy, có 5 yếu tố của bầu không khí cửa hàng tác động đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng tại các cửa hàng điện tử ở Thụy Điển: (1) Yếu tố bên ngoài, (2) Yếu tố bên trong, (3) Bố cục và thiết kế, (4) Trưng bày tại điểm bán và thiết kế trưng bày, (5) Yếu tố con người.

Tại Việt Nam, Duyên & Ngọc (2014) đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng (HVMNH) tại thành phố Nha Trang: (1) Nhân tố bên trong (Tâm trạng cảm xúc của người mua hàng), (2) Nhân tố bên ngoài (Giá cả và sự giảm giá, Cách trưng bày sản phẩm, Người đồng hành mua sắm, Quảng cáo và khuyến mãi, Thương hiệu, Mùa lễ hội).

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, cùng với việc thảo luận nhóm tập trung, mô hình nghiên cứu được đề xuất như trong Hình 1.

***H_1:** Yếu tố thuộc về giác quan tác động dương đến HVMNH của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM.*

***H_2:** Bố trí trong siêu thị tác động dương đến HVMNH của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM.*

***H_3:** Thiết kế trưng bày và trang trí trong siêu thị tác động dương đến HVMNH của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM.*

***H_4:** Nhân viên tác động dương đến HVMNH của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM.*

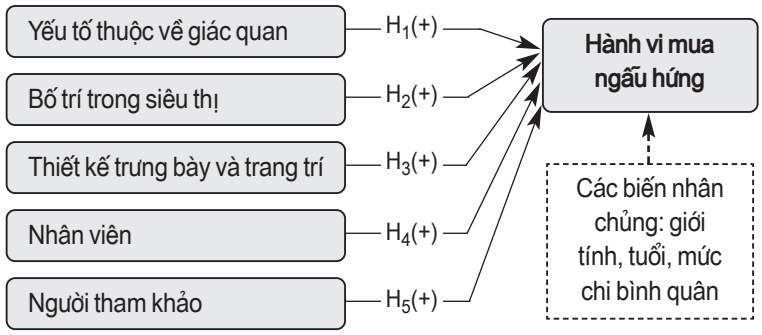
***H_5:** Người tham khảo tác động dương đến HVMNH của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM.*

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả mẫu

Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Việc khảo sát thực hiện bằng bảng câu hỏi, biểu mẫu google forms bằng đường link tạo sẵn, gửi link tới 335 khách hàng mua sắm trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM. Sau khi thu về và loại bỏ

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Bảng 1. Tổng hợp đặc điểm mẫu khảo sát (N = 312)

Đặc điểm của mẫu		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	107	34,3%
	Nữ	205	65,7%
Tuổi	Trên 55 tuổi	9	2,9%
	Từ 36 - 55 tuổi	133	42,6%
	Từ 18 - 35 tuổi	166	53,2%
	Dưới 18 tuổi	4	1,3%
Chi tiền trung bình khi đi siêu thị (VND)	Trên 700.000đ	101	32,4%
	Từ 500.000 - 700.000đ	107	34,3%
	Từ 300.000 - 500.000đ	97	31,1%
	Dưới 300.000đ	7	2,2%

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha các thang đo

STT	Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến-tổng nhỏ nhất
1	Giác quan	GQ	5	0,715	0,351
2	Bố trí trong siêu thị	BT	6	0,801	0,491
3	Thiết kế trưng bày	DE	5	0,812	0,539
4	Nhân viên	NV	5	0,819	0,581
5	Người tham khảo	NTK	4	0,782	0,531
6	Mua ngẫu hứng	MNH	4	0,671	0,415

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

bảng không hợp lệ, 312 bảng hợp lệ được đưa vào phân tích (93,13%). Bảng 1 cho thấy thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu.

3.2. Phân tích Cronbach's Alpha

Kết quả đánh giá các thang đo bằng Cronbach's Alpha (Bảng 2) cho thấy, các thang đo đều đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng > 0,3, tất cả các biến quan sát của các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích EFA.

3.3. Phân tích nhân tố EFA

Phương pháp EFA được sử dụng cho 25 biến quan sát của các biến độc lập, sử dụng phương pháp Principal Component Analysis với phép quay Varimax, không có biến quan sát bị loại, Eigenvalues 2,887 > 1. Hệ số KMO = 0,687 đạt yêu cầu > 0,5 giải thích được kích thước mẫu phù hợp cho phân tích nhân tố và hệ số Barlett có mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,5 đã khẳng định phương pháp phân tích trên là phù hợp. Tổng phương sai trích là 78,87% tức là 25 biến rút trích ra góp phần giải thích được khoảng 72,163% % sự biến thiên của các biến quan sát và hệ số tải nhân số đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu (Bảng 3).

Kết quả phân tích nhân tố EFA biến phụ thuộc với 4 biến quan sát, hệ số KMO = 0,727, và hệ số Barlett có mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,5, Eigenvalue = 2,041 > 1, phương sai trích 51,036% và các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, đạt yêu cầu (Giao & Vương, 2019).

3.4. Phân tích mối tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính

Phân tích tương quan Pearsons được sử dụng để phân tích mối quan hệ tuyến tính giữa các yếu tố trong nghiên cứu. Từ mô hình nghiên cứu ta có tương quan giữa biến phụ thuộc

Bảng 3. Phân tích nhân tố EFA biến độc lập

	Hằng số				
	1	2	3	4	5
GQ4	0,609				
GQ3	0,593				
GQ5	0,577				
GQ1	0,562				
GQ2	0,528				
BT4		0,695			
BT5		0,692			
BT2		0,613			
BT3		0,564			
BT6		0,540			
BT1		0,521			
DE5			0,647		
DE1			0,630		
DE4			0,568		
DE2			0,537		
DE3			0,517		
NV5				0,729	
NV1				0,688	
NV3				0,676	
NV4				0,670	
NV2				0,609	
NTK3					0,741
NTK1					0,732
NTK4					0,707
NTK2					0,638

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Mua ngẫu hứng (MNH) với 5 biến độc lập: Giác quan (GQ), Bố trí trong siêu thị (BT), Thiết kế trưng bày (DE), Nhân viên (NV), Người tham khảo (NTK). Kết quả phân tích tương quan cho thấy các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05) nên tất cả các biến sẽ được sử dụng trong phân tích hồi quy ở bước tiếp theo (Bảng 4).

Bảng 5 cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,253, các biến độc lập giải thích được 25,3% biến phụ thuộc HVMNH. Các hệ số beta của biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) và có hệ số beta dương chứng tỏ có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc MNH - Mua ngẫu hứng. Kiểm định F = 22,099, Sig. < 0,05 cho thấy sự phù hợp về tổng thể của mô hình hồi quy. Vậy mô hình hồi quy bội chưa chuẩn hóa như sau:

MNH = 1,136 + 0,195*GQ + 0,176*BT + 0,127*DE + 0,092*NV + 0,158*NTK

Trong việc dò tìm sự vi phạm các giả định hồi quy tuyến tính: biểu đồ phân tán Scatterplot cho thấy, phần dư không thay đổi theo một trật tự nào đối với giá trị dự đoán, chúng phân tán ngẫu

Bảng 4. Phân tích tương quan Pearson

	MNH	GQ	BT	DE	NV	NTK
MNH	1	0,135*	0,244**	0,255**	0,254**	0,285**
GQ	0,135*	1	0,220**	0,162**	0,165**	0,226**
BT	0,244**	0,220**	1	0,449**	0,439**	0,307**
DE	0,255**	0,162**	0,449**	1	0,468**	0,361**
NV	0,254**	0,165**	0,439**	0,468**	1	0,352**
NTK	0,285**	0,226**	0,307**	0,361**	0,352**	1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy bội

Nhân tố	Hệ số hồi quy			Trị thống kê (t)	Mức ý nghĩa (sig.)	Hệ số kiểm định cộng tuyến	
	Chưa chuẩn hóa (B)	Chuẩn hóa (Beta)	Sai số chuẩn			Độ chấp nhận biến	Hệ số phóng đại phương sai VIF
(Hằng số)	1,136	0,336		3,385	0,001		
GQ	0,207	0,059	0,195	3,537	0,000	0,789	1,267
BT	0,198	0,062	0,176	3,182	0,002	0,788	1,268
DE	0,121	0,061	0,127	2,002	0,046	0,600	1,668
NV	0,094	0,057	0,092	1,649	0,100	0,765	1,307
NTK	0,133	0,047	0,158	2,827	0,005	0,766	1,306
R^2 hiệu chỉnh = 0,253 F = 22,099 Sig. F = 0,000b Durbin -Watson = 2,207							

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

nhiên, giả thuyết về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm. Hệ số tương quan hạng Spearman của giá trị tuyệt đối phần dư và các biến độc lập: giá trị Sig. của các hệ số tương quan với độ tin cậy 95% đều lớn hơn 0,05, cho thấy phương sai của sai số không thay đổi, giả định không bị vi phạm.

Biểu đồ Histogram cho thấy, phần dư có phân phối chuẩn với giá trị trung bình rất nhỏ gần bằng 0 (Mean = -7,95E-16) và độ lệch chuẩn = 0,992 gần bằng 1, đồ thị P-P plot biểu diễn các điểm quan sát thực tế tập trung khá sát đường chéo những giá trị kỳ vọng, có nghĩa là dữ liệu phần dư có phân phối chuẩn. Hệ số 1 < Durbin –Watson = 2,207 < 3 là thỏa mãn điều kiện, hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng theo phương trình trên không vi phạm các giả định hồi quy.

Kiểm định t-test và one-way ANOVA cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, giới tính, mức chi mua hàng trung bình về hành vi mua ngẫu hứng.

Tóm lại, các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Các biến độc lập đều có tác động dương đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM. Kiểm định cho thấy không có sự khác biệt: giới tính, độ tuổi, chi mua hàng trung bình về hành vi mua ngẫu hứng. Độ giảm dần của các yếu tố của bầu không khí trong siêu thị tác động đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM lần lượt như sau: Giác quan, Bố trí trong siêu thị, Người tham khảo, Thiết kế trưng bày và trang trí, Nhân viên.

4. Hàm ý quản trị và hạn chế của nghiên cứu

4.1. Hàm ý quản trị

4.1.1. Về giác quan

Đây là thành phần có ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng (β = 0,195 và mean = 4,55). Âm thanh được đánh giá ở mức tốt (mean = 4,54), cần khuyến khích nhân viên không nói chuyện riêng trước mặt khách hàng, sử dụng âm nhạc phù hợp với độ tuổi và loại khách hàng, có thể thay đổi tùy từng dịp lễ. Sạch sẽ được đánh giá tốt (mean = 4,58), cần đảm bảo mặt sàn siêu thị luôn sạch sẽ, gọn gàng tạo sự thông thoáng trên lối đi của khách hàng, cần sắp xếp nhân viên vệ sinh luôn túc trực ở các khu vực bán hàng trong siêu thị. Mùi hương được đánh giá ở mức khá (mean = 4,44), siêu thị nên chọn lựa mùi hương đặc trưng riêng, như mùi quế, lavender,... Màu sắc được đánh giá ở mức tốt (mean = 4,50), siêu thị cần nắm rõ các nguyên tắc trong việc sử dụng màu sắc trong siêu thị: từ sáng đến tối, trái sang phải; siêu thị cần thiết kế không gian với màu sắc dễ nhìn và bắt mắt. Nhiệt độ và sự thoáng mát được đánh giá rất tốt (mean = 4,71), cho thấy siêu thị cần phát huy hơn nữa yếu tố này trong tương lai. Ngoài ra, siêu thị cũng cần chú ý tạo cảm giác an toàn khi khách hàng vào siêu thị, nên trang bị thiết bị xịt khuẩn tay tự động, thiết bị kiểm tra thân nhiệt tự động.

4.1.2. Về bố trí trong siêu thị

Đây là thành phần có ảnh hưởng mạnh thứ hai đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng. Lối đi có mean = 4,65, các nhà quản trị siêu thị cần thiết kế lối đi cho khách hàng thông thoáng và đủ rộng để thuận tiện cho lựa chọn hàng hóa, tránh tập kết hàng hóa trên lối đi vào giờ cao điểm bán hàng. Chiều cao quầy kệ có mean = 4,55, các nhà quản trị siêu thị cần đảm bảo chiều cao quầy kệ có thể quan sát tối ưu, các giá kệ trưng bày, giá kệ siêu thị với kích thước và kiểu dáng thích hợp cũng góp phần không nhỏ để thu hút khách hàng trong việc mua hàng hóa. Dễ tìm có mean = 4,51, siêu thị cần bố trí các biển chỉ dẫn, biển hiệu quảng cáo, bảng thông tin ngang tầm nhìn của khách hàng trên các lối đi nhằm thông báo cho người mua sắm thấy vị trí các mặt hàng, để kích thích nhu cầu mua sắm; sản phẩm phải được bố trí theo từng khu vực, giúp khách hàng dễ dàng nhận biết; ngoài ra, siêu thị có thể đặt những kệ treo (hanger shelf) cho những sản phẩm phụ liên quan với nhau để khơi gợi khách hàng mua thêm.

4.1.3. Về người tham khảo

Đây là yếu tố tác động mạnh thứ ba (với β = 0,158 và mean = 4,54). Điều này cho thấy, những người thân, bạn bè đi cùng hoặc những khách hàng mua cùng tại siêu thị có ảnh hưởng thôi

thúc khá nhiều đến khách hàng mua hàng. Thật không dễ có những đề xuất chính xác để nâng cao các tác động này, chỉ có thể có được qua truyền thông rộng rãi về ưu thế của siêu thị, đặc biệt là về chất lượng hàng hóa, giá cả (thông qua slogan "bạn của mọi nhà"). Có một biến quan sát "Những thông tin nhân viên bán hàng giới thiệu (như: sản phẩm mới, công dụng sản phẩm, chương trình khuyến mãi,...) ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng" với mean = 4,51 là rất tốt, siêu thị cần tập trung huấn luyện cho toàn thể nhân viên về những thông tin hàng hóa mỗi ngày để khách hàng có thể hỏi nhanh ở bất kỳ vị trí nào.

4.1.4. Về thiết kế trưng bày và trang trí

Yếu tố này có ảnh hưởng lớn thứ tư đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng. Siêu thị cần sáng tạo những vật dụng trưng bày hàng hóa thêm phong phú; thiết kế những mô hình trưng bày mang sự phá cách, tạo cho khách hàng có sự hưng phấn trong mua sắm. Thông tin giá và sản phẩm được đánh giá rất tốt (mean = 4,53), các nhà quản trị siêu thị cần đưa ra thông tin sản phẩm và giá niêm yết một cách chính xác, rõ ràng để khách hàng dễ đọc và dễ hiểu, có mức % khách hàng có thể tiết kiệm để thu hút. Trang trí siêu thị được đánh giá tốt (mean = 4,52), siêu thị cần thường xuyên khai thác trang trí siêu thị theo mùa bằng cách sử dụng các lối đi làm chủ đề cho các dịp lễ, tết, các ngày đặc biệt. Trưng bày được đánh giá rất tốt (mean = 4,62), siêu thị nên trưng bày những poster và loại hàng hóa bắt mắt khách hàng ở những lối đi chính, thay đổi ít nhất 2 tháng/lần để tạo cảm giác mới mẻ và kích thích sự tò mò của khách hàng; trưng bày các hàng hóa có liên quan đến nhau ở gần nhau tạo cơ hội bán chéo thêm sản phẩm; kệ sản phẩm cần luôn gọn gàng, ngay ngắn, sạch sẽ. Siêu thị cũng cần chú ý bố trí giãn cách đúng quy định (1,5m).

4.1.5. Về nhân viên

Đây là yếu tố tác động yếu đến HVMNH (với $\beta = 0,092$ và mean = 4,57), do thói quen mua hàng ít cần trợ giúp của khách hàng trong thời gian đại dịch vừa qua. Nhân viên bán hàng, nhân viên siêu thị cần phải niềm nở, nụ cười luôn thường trực trên khuôn mặt khi khách mua hàng; ngoài ra, nhân viên bán hàng phải thật chuyên nghiệp, là người giải đáp thắc mắc cho khách hàng, gợi ý nhu cầu khách hàng trong quá trình mua sắm. Ngoài ra, nhân viên siêu thị nên xuất hiện với trang phục lịch sự và phong cách, thay đổi đồng phục theo những chủ đề siêu thị thiết kế. Siêu thị nên thường xuyên tổ chức lớp đào tạo, huấn luyện nhân viên về nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng cần thiết trong quá trình phục vụ khách hàng; cách thức chăm sóc hàng hóa, quy tắc trưng bày hàng hóa. Hằng tuần, ban quản trị siêu thị cần cung cấp đầy đủ thông tin một cách chính xác, rõ ràng về những hoạt động như: chương trình khuyến mãi, chương trình tri ân khách hàng, chương trình đổi quà, ...

4.2. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế nhất định: (1) Đối tượng nghiên cứu là khách hàng mua sắm trong hệ thống Co.opmart tại TPHCM, nên kết quả chưa hẳn mang tính đại diện cho hệ thống Co.opmart, (2) Nghiên cứu này chỉ đề cập kết quả bầu không khí trong siêu thị tác động đến hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng, còn nhiều yếu tố về bầu không khí sau đại dịch Covid-19, cũng như còn nhiều khía cạnh tác động chưa được quan tâm đầy đủ. Đó cũng chính là những gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Beatty, E.S. & Ferrell, M.E. (1998). Impulse buying: Modeling its precursors. J*ournal of Retailing,* 74(2), 169-191.

2. Bộ Thương mại (2004). *Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại (Ban hành kèm theo Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ Thương mại).*

3. Dunne, P.M. & Lusch, R.F. (2008). *Retailing (6 ed.).* Western College Pub.

4. Giao, H. N. K. (2018). Factors Influencing Customer Behavior of Butter Oil Substitute in Vietnam. *Journal of Business and Economics,* 9(3), 266-274, DOI: 10.15341/jbe(2155-7950)/03.09.2018/005.

5. Giao, H. N. K. (2022). Nghiên cứu hành vi mua ngẫu hứng tại sân bay Tân Sơn Nhất. *Tạp chí Khoa học, Đại học Văn Hiến,* 8(1), 93-106. DOI: 10.31219/osf.io/2auh3

6. Giao, H. N. K., & Mo, N. T. H. (2018). Factors influencing consumers impulse television buying decision at Best Buy Vietnam (BBVN). *Global and Stochastic Analysis,* 5(6), 353-369. DOI: 10.31219/osf.io/cgz2x.

7. Giao, H. N. K., & Tuyết, Đ. Y. (2021). Tác động của bầu không khí siêu thị đến hành vi mua ngẫu hứng tại Co.opmart Nguyễn Kiệm - Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công Thương,* 10 (tháng 5), 314-320. DOI: 10.31219/osf.io/euw5n

8. Giao, H. N. K., & Uyên, D. L. P. (2018). Tác động của bầu không khí trong siêu thị đến hành vi của khách hàng: trường hợp siêu thị Co.opmart. *Tạp chí Quản lý Kinh tế - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM),* 88(05, 06), 17-26. DOI: 10.31219/osf.io/sfx76.

9. Giao, H. N. K., & Vũ, N. T (2011). Sự thỏa mãn khách hàng về chất lượng dịch vụ siêu thị Vinatex-mart. *Tạp chí Phát triển Kinh tế,* 253, 9-16. DOI: 10.31219/osf.io/r7xfe.

10. Giao, H. N. K., & Vương, B. N. (2019). *Giáo trình Cao học Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong Kinh doanh - Cập nhật SmartPLS.* Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính. ISBN: 978-604-79-2154-6.

11. Giao, H. N. K., Duong, P. N., & Tu, T. N. (2018). Research on Consumer Behavior of Wine in HoChiMinh City. *Global and Stochastic Analysis,* 5(8), 111-122. DOI: 10.31219/osf.io/4cvn7.

12. Kotler, P. (1974). Atmospherics as a marketing tool. *Journal of retaling,* 49 (Winter), 48-64.

13. Mehrabian, Albert & James, Russell (1974). *An Approach to Environmental Psychology.* Cambridge, Mass.: MIT Press.

14. Peiwen, J. & Xuefei, L. (2014). *The influence of store atmosphere on shoppers impulse purchasing behavior",* Seminar on Project in Global Marketing, School of Economics and Management, Lund University, 02 June.

15. Phan Mai Phương Duyên & Nguyễn Văn Ngọc (2014). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng tại thành phố Nha Trang. *Tạp chí Khoa học công nghệ, Trường Đại học Nha Trang,* số 3/2014, 110-118.

16. Rook, D.W. (1987). The buying impulse. *Journal of Consumer Research,* 14(2), 189-199.

17. Turley, L.W. & Milliman, Ronald E. (2000). Atmospheric Effects on Shopping Behavior: A Review of the Experimental Evidence. *Journal of Business Research,* 49(2), 193-211.

18. Wendy, L. (1990). *Effects of store atmosphere on shopping behavior,* Honors Projects. Paper 16. Illinois Wesleyan University.

19. Yalçýn, M. & Kocamaz, T. (2014). The Effects of Store Atmosphere Attributes on Store Loyalty Intentions of Hypermarket/Supermarket Customers. *Marmara Üniversitesi Ýktisadi ve Ýdari Bilimler Dergisi,* 18(1), 273-292. Retrieved from *https://dergipark.org.tr/en/pub/muiibd/issue/480/4086.*

20. Zentes, J., Morschett, D. & Schramm-Klein, H. (2007). *Strategic retail management- Text and International cases.* England: Barbara Roscher.

Ngày nhận bài: 2/4/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2022

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN PHƯỚC HUYỀN

Chuyên viên quản lý dự án Phòng Kỹ thuật trang thiết bị,

Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh

2. GS.TS. HÀ NAM KHÁNH GIAO

Phó Giám đốc, kiêm Trưởng khoa Quản trị Kinh doanh

Học viện Hàng không Việt Nam

THE IMPACTS OF THE SUPERMARKET ATMOSPHERE ON THE IMPULSE BUYING BEHAVIOR OF CUSTOMERS AT CO.OPMART SUPERMARKET CHAIN IN HO CHI MINH CITY

● **NGUYEN PHUOC HUYEN**[1]

● Prof.Ph.D **HA NAM KHANH GIAO**[2]

[1]Project Management Specialist

Technical Equipment Department, Saigon Co.op

[2]Vice Director-cum-Dean of Faculty of Business Administration

Vietnam Aviation Academy

ABSTRACT:

This study investigates how the factors of supermarket atmosphere affect the impulse buying behavior of customers at Co.opmart supermarket chain in Ho Chi Minh City by intervewing 312 customers. Cronbach's Alpha analysis, EFA analysis and multiple regression analysis are used in this study and the study's data is processed by the SPSS Statistics. The study finds out the factors impacting the impulse buying behavior of customers. These factors, which are listed in descending order of impact level, are Senses, Decoration display, References, Layout and design, and Employees. This study proposes some solutions to help Co.opmart managers pay more attention to the supermarket atmosphere to enhance the impulse buying behavior of customers.

Keywords: supermarket, impulse buying behavior, Co.opmart supermarket chain in Ho Chi Minh City.

ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO NGHỀ NHẰM GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG SAU TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

● LẠI QUANG HUY

TÓM TẮT:

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều thách thức. Đặc biệt, người lao động, cụ thể là những lao động yếu thế rơi vào hoàn cảnh khó khăn khi doanh nghiệp buộc phải dừng hoạt động hoặc giảm quy mô sản xuất. Điều này buộc phần lớn lao động phải hồi hương và doanh nghiệp đối mặt với bài toán thiếu lao động khi phục hồi sản xuất, kéo theo những hệ luỵ về sụt giảm năng suất lao động (NSLĐ). Hoạt động đào tạo nghề cho người lao động là thiết yếu để hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề nghiệp, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hướng tới sự phát triển bền vững.

Từ khóa: Covid-19, đào tạo nghề, năng suất lao động, người lao động, việc làm.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 với những tác động tiêu cực đã làm thay đổi nhiều mặt đời sống xã hội tại Việt Nam, trong đó, đội ngũ người lao động tại các khu công nghiệp là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất. Trong giai đoạn giãn cách xã hội đã chứng kiến làn sóng người lao động rời bỏ các thành phố lớn để trở về quê do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Trong tình hình bình thường mới, các ngành sản xuất đang dần phục hồi trở lại thì các doanh nghiệp lại phải đối mặt với bài toán thiếu nhân lực, đặc biệt là công nhân sản xuất, nhất là lao động có tay nghề. Doanh nghiệp cũng không đủ lực để đầu tư quá nhiều để tuyển dụng và đào tạo được đội ngũ lao động mới.

Ngoài ra, người lao động sẽ chuyển đổi công việc mới sau hồi hương với tỷ lệ không nhỏ sẽ đòi hỏi tay nghề mới. Họ sẽ phải tốn kém thời gian, tiền bạc để được đào tạo lại trong khi các khu công nghiệp tại các thành phố lớn phải đối mặt với tình trạng thiếu nguồn nhân lực để phục hồi sản xuất - kinh doanh. Xuất phát từ thực tế trên, công tác đào tạo nhân lực, nhất là đào tạo tay nghề cho công nhân không chỉ cần thiết trong giai đoạn mở cửa và tái sản xuất, mà còn trong dài hạn để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động cũng như giải quyết tình hình việc làm cho người lao động.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu sử dụng một số khái niệm về lao động, đào tạo nghề cũng như sử dụng chỉ số PCI của VCCI. Chỉ số PCI đo lường 10 lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của kinh tế tư nhân. Trong đó, đào tạo lao động là chỉ số thành phần đánh giá về đào tạo nghề và phát triển

kỹ năng cho người lao động do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành sản xuất - kinh doanh tại địa phương, cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động tại địa phương chiếm đến 20% trọng số đánh giá. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đề cập đến vấn đề về NSLĐ tại Việt Nam.

Cụ thể, lao động là hoạt động có ý thức của con người, đó là quá trình con người sử dụng công cụ lao động, tác động lên đối tượng lao động cải biến nó tạo ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình và xã hội. (Phạm Đức Thuận, Dương Ngọc Thành, 2015). Đào tạo nghề hay đào tạo tay nghề là hoạt động nhằm cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công việc được giao. (Theo tổ chức lao động quốc tế - ILO).

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập từ các tài liệu, báo cáo của VCCI về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam trong một số năm gần đây và báo cáo hội thảo NSLĐ ở Việt Nam được thực hiện năm 2021 và báo cáo Tổng cục Thống kê về tình hình lao động, việc làm trong các năm 2020, 2021.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp chính sau: (i) Phương pháp thu thập dữ liệu: sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn tài liệu đã được công bố của VCCI, và Tổng cục Thống kê Việt Nam; (ii) phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: tổng hợp các lý thuyết về lao động, đào tạo nghề cho người lao động, NSLĐ và phân tích nhằm phát hiện ra những xu hướng, những trường phải nghiên cứu của từng tác giả và từ đó chọn lọc những thông tin quan trọng phục vụ cho đề tài nghiên cứu.

3. Thực trạng về việc làm dưới tác động của đại dịch Covid-19 và đào tạo nghề cho người lao động tại Việt Nam hiện nay

3.1. Thực trạng về việc làm dưới tác động của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, đến quý IV/2021, lực lượng lao động của Việt Nam (người từ 15 tuổi trở lên) có khoảng 50,7 triệu người, trong đó 49,1 triệu người có việc làm và 1,6 triệu lao động thiếu việc làm. Nếu so với năm 2020, tỉ lệ lao động thất nghiệp năm 2021 cao hơn so với năm 2020 là 0,93%. Điều này cho thấy, năm 2021, thị trường lao động Việt Nam chịu sự tác động tiêu cực mạnh hơn do làn sóng thứ tư của đại dịch Covid-19 gây ra. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), tại Việt Nam, năm 2021, tình hình dịch kéo dài và phức tạp hơn trong năm 2020. Trong tổng số trên 9,1 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, có 540 nghìn người bị mất việc, 2,8 triệu người phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng sản xuất - kinh doanh; 3,1 triệu người cho biết, họ bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và 6,5 triệu lao động báo cáo họ bị giảm thu nhập. Đi kèm theo đó là sự sụt giảm về NSLĐ bởi nhiều doanh nghiệp không thể hoạt động hoặc phải hoạt động cầm chừng.

Bên cạnh đó, thu nhập của người lao động cũng bị sụt giảm. Dịch bệnh diễn biến phức tạp và kéo dài với nhiều đợt giãn cách xã hội đã khiến đời sống của người lao động, đặc biệt là công nhân tại các khu công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn. Điều này thể hiện rõ nét khi thu nhập bình quân năm 2021 giảm so với năm 2020. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý IV/2021 là 5,3 triệu đồng, tăng 139.000 đồng so với quý trước. Tuy nhiên, nếu so sánh cùng kỳ năm trước thì quý IV/2021 đã giảm 624.000 đồng so với cùng kỳ. Tính cả năm 2021, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 5,7 triệu đồng, giảm 32.000 đồng so với năm 2020. Đây là mức thu nhập thấp nhất trong những năm gần đây, nhất là vào thời điểm giá cả các mặt hàng thiết yếu đang có chiều hướng gia tăng. Điều này gây áp lực lớn lên cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người lao động trong bối cảnh nền kinh tế bước vào giai đoạn tái mở cửa và phục hồi.

Xuất phát từ những vấn đề về việc làm và thu nhập của người lao động trong các năm 2020 - 2021, có thể nhận thấy, dịch Covid-19 xuất hiện và tác động xấu đến nền kinh tế đã phơi bày nhiều bất cập của thị trường lao động Việt Nam. Những năm qua, Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài bằng lợi thế lao động giá rẻ nhằm tận dụng thời điểm dân số vàng. Mặc dù, lợi thế về lao động giá rẻ của Việt

Nam là một yếu tố mang lợi thế chủ chốt trong thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế, nhưng đây không phải là nền tảng cho chiến lược phát triển mang tính lâu dài. vì vậy, lao động dồi dào, giá rẻ nên nhiều nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh sản xuất tại Việt Nam để hưởng lợi từ lợi thế này. Tuy nhiên, điểm bất hợp lý về thị trường lao động của Việt Nam hiện nay đa phần là lao động phổ thông, nhiều ngành thâm dụng lao động ở mức cao. Ví dụ, theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), có đến 87% lao động đang làm việc ở ngành Dệt may, Da giày và chủ yếu là những khâu gia công đơn giản, giá trị thấp.

Thực tế cho thấy, hàng triệu người lao động Việt Nam đang bỏ công sức lao động nhưng mức tiền lương chỉ đủ duy trì cuộc sống tối thiểu tại các nhà máy, xí nghiệp. Theo đánh giá, nhiều lao động tại các tỉnh miền Trung, miền núi phía Bắc tham gia làm việc các khu công nghiệp phía Bắc và Nam do cuộc sống sinh hoạt ở địa phương quá khó khăn.

Về phía doanh nghiệp, trước tác động của đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã phải tạm dừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng bởi nguy cơ lây nhiễm cao. Một số doanh nghiệp áp dụng các phương án như "ba tại chỗ", "một cung đường, hai điểm đến", làm việc từ xa để duy trì sản xuất - kinh doanh nhưng phải đối mặt với bài toán chi phí tăng cao, bao gồm cả chi phí xét nghiệm và ăn ở cho người lao động. Mặc dù vậy, nhiều doanh nghiệp khi hoạt động trở lại sau giai đoạn giãn cách vẫn thiếu lao động trầm trọng, nhất là lao động có tay nghề bởi nhiều người lao động đã hồi hương do tình hình đời sống khó khăn. Các trung tâm công nghiệp tại các thành phố lớn thiếu nguồn nhân lực để phục hồi sản xuất sau đại dịch. Theo báo cáo của ILO, NSLĐ của công nhân Việt Nam đứng gần cuối bảng trong các nước ASEAN. Nếu giữ được mức tăng trưởng 5% - 6% như trước đại dịch, Việt Nam sẽ đạt trình độ tương đương với Phillippines vào năm 2038 và Thái Lan năm 2069. (Bảng 1)

Năm 1991, NSLĐ của Việt Nam tương đương với NSLĐ của Trung Quốc. Sau đó, Trung Quốc đã đạt tốc độ bình quân tăng trưởng NSLĐ cao với 8,96% trong giai đoạn 1991-2017, đặc biệt trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI khi tăng trưởng đạt gần 10% mỗi năm. Kết quả là Trung Quốc đã tăng NSLĐ lên 9,4 lần từ năm 1991 đến năm 2017 trong khi Việt Nam chỉ tăng 3,7 lần.

Qua số liệu tại Bảng 1 cho thấy, NSLĐ của Việt Nam đang có vấn đề, đặc biệt là tại những doanh nghiệp thâm dụng lao động như khối FDI trong các lĩnh vực may mặc, giày dép, lắp ráp điện tử,... Các hoạt động này có giá trị gia tăng trong nước thấp và NSLĐ thấp. Khi dịch Covid-19 xuất hiện, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, doanh nghiệp thiếu nguồn nguyên liệu sản xuất, sản xuất đình trệ, thu hẹp quy mô lao động, giảm thời gian làm việc từ đó khiến NSLĐ giảm rõ rệt. Người lao động hồi hương cũng kéo theo nguy cơ về NSLĐ trong dài hạn do thiếu lao động có tay nghề. Trình độ kỹ năng hạn chế của lực lượng lao động Việt Nam sẽ cản trở việc tạo ra những công việc tốt. Người trẻ hiện nay có nền tảng kỹ năng tốt, nhưng nhìn chung lực lượng lao động vẫn ở mức có trình độ học vấn thấp và thiếu kỹ năng. Sự phát triển của hoạt động xuất khẩu có hàm lượng tri thức cao của ngành dịch vụ và tự động

Bảng 1. Tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam và một số quốc gia

Quốc gia	1991-2000	2001-2010	2011-2017	1991-2017
Nhật Bản	0,99	0,79	0,51	0,79
Hàn Quốc	5,30	3,29	1,43	3,54
Trung Quốc	9,25	9,94	7,26	8,98
Singapore	3,95	1,91	1,91	2,66
Thái Lan	3,46	3,19	3,72	3,42
Philippines	1,26	1,95	4,47	2,34
Malaysia	3,92	2,61	2,28	3,01
Indonesia	2,47	3,29	3,51	3,04
Campuchia	3,72	4,06	4,93	4,16
Việt Nam	5,74	4,79	4,83	5,15

(Nguồn: Báo cáo năng suất lao động Việt Nam - VCCI 2021)

hóa sẽ bị cản trở bởi lực lượng lao động thiếu những kỹ năng phức tạp cũng như điều kiện để nâng cao kỹ năng. Vấn đề quan trọng là đảm bảo nguồn lao động có chất lượng, gia tăng giá trị sức lao động, giảm thiểu sự lệ thuộc vào lao động giản đơn nhằm cải thiện thu nhập cho người lao động và NSLĐ hướng tới cân bằng với các quốc gia lân cận.

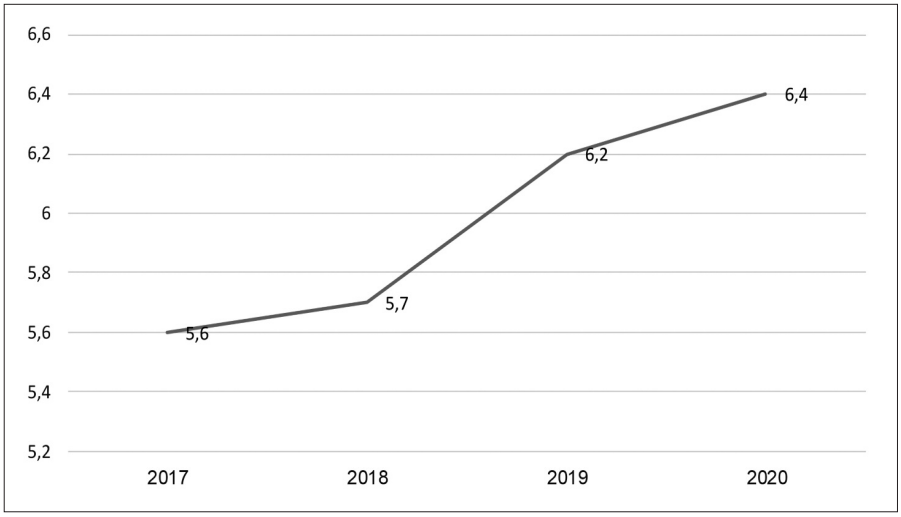
3.2. Thực trạng về đào tạo nghề cho người lao động tại Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục nghề nghiệp, Việt Nam đang có lợi thế cơ cấu dân số vàng với khoảng 50 triệu lao động, mặc dù vậy, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt 24,6%, chỉ số kỹ năng và chất lượng đào tạo nghề tuy tăng ấn tượng nhưng vẫn ở mức 97/140, còn ở khoảng cách xa so với các nước Đông Bắc Á và ASEAN. Điều này phản ánh đúng thực tế là các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khối FDI đang thâm dụng lao động giản đơn, có trình độ thấp.

Một trong những lý do gây ra tình trạng trên nằm ở chất lượng lao động. Và tình hình nếu không được giải quyết hiệu quả sẽ kéo theo những hệ luỵ lâu dài cho Việt Nam trong tương lai về thiếu hụt nguồn lao động có chất lượng khi mà trong 15 đến 20 năm nữa, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có dân số già. Vấn đề lao động có tay nghề này sẽ được giải quyết nếu có sự kết hợp tốt giữa doanh nghiệp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động có trình độ tốt hơn, hướng tới giảm thiểu lao động giản đơn.

Số liệu thống kê cho thấy, tính đến năm 2020, cả nước có 1.940 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: có 397 trường cao đẳng; 512 trường Trung cấp và 1.031 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (1263 công lập, 670 tư thục và 7 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài) và trung bình mỗi năm có khoảng trên 2 triệu người theo học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp. Trên cơ sở thực trạng tuyển sinh và đào tạo nghề cho thấy, tỷ lệ cao đẳng và trung cấp chỉ chiếm khoảng trên 25%, còn lại là sơ cấp và các hình thức đào tạo thường xuyên khác. Sự mất cân đối về số lượng người học ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp sẽ là rào cản đối với chủ trương đào tạo nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và sự phát triển của đất nước. Theo báo cáo của VCCI về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua chỉ số PCI, chỉ số đào tạo lao động trung bình của Việt Nam trong 4 năm trở lại đây như sau: (Hình 1)

Hình 1: Chỉ số đào tạo lao động trung bình của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020



Nguồn: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - VCCI 2021

Xét trên thang điểm 10, chỉ số đào tạo lao động của Việt Nam theo báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI dao động ở mức trung bình. Kết quả phản ánh trong những năm gần đây, chỉ số đào tạo lao động đã có sự cải thiện nhưng chưa cao. Theo tính toán, để có lao động tay nghề cao cần ít nhất 5 năm hay 10.000 giờ làm việc và không dễ để đào tạo được một công nhân lành nghề. Để họ thạo việc, doanh nghiệp cần ít nhất một năm. Thực tế hiện nay cho thấy,

đa phần các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI đều tuyển dụng lao động phổ thông, sau đó trích kinh phí hoạt động để tự tổ chức các lớp đào tạo tay nghề cho người lao động. Điều này phản ánh sự liên kết giữa doanh nghiệp và các trung tâm đào tạo nghề của địa phương chưa được chặt chẽ. Thiếu nguồn cung lao động có tay nghề và được đào tạo từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Tại các địa phương, chất lượng công tác đào tạo và giới thiệu việc làm trên địa bàn các tỉnh còn chưa tốt. Chất lượng dạy nghề còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp tại địa phương. Năng lực các cơ sở dạy nghề còn nhiều vấn đề, nguồn lực đầu tư cho dạy nghề chưa được đáp ứng thoả đáng. Sự tác động của đại dịch Covid-19 đã chứng kiến nhiều lao động chưa qua đào tạo bài bản, lao động phổ thông, kỹ năng chưa đáp ứng được sản xuất đã bị đào thải, do đó, rất nhiều người đã mất việc, thất nghiệp và phải đào tạo kỹ năng phù hợp để chuyển đổi việc làm. Bên cạnh đó, quy định giãn cách xã hội đã khiến hoạt động đào tạo nghề tại các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức dạy học, việc học tập trực tuyến không mang lại hiệu quả bởi tính chất đào tạo phải thực hành tay nghề liên tục. Do vậy để hướng tới quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch và sự phát triển bền vững, công tác đào tạo nghề cần phải được quan tâm đổi mới và đầu tư để xây dựng lực lượng lao động có chất lượng, cải thiện được NSLĐ của quốc gia nhằm tránh nguy cơ tụt hậu.

4. Một số giải pháp đổi mới đào tạo nghề nghiệp cho người lao động tại Việt Nam sau đại dịch Covid-19

Thứ nhất, hoạt động điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu việc làm cần được tiến hành từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và địa phương để có kế hoạch đào tạo nghề phù hợp với thị trường lao động. Để làm tốt vấn đề này, các cơ quan chính quyền cần kết hợp với công tác tuyên truyền, tư vấn nghề nghiệp, thông tin đến mọi thành phần lao động về nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

Thứ hai, cần củng cố lại hệ thống các trung tâm, trường đào tạo nghề, giới thiệu việc làm để đáp ứng quy mô và chất lượng đào tạo. Đồng thời, cần đa dạng hóa các hình thức đào tạo, mở rộng liên kết đào tạo với các doanh nghiệp hướng tới tạo công ăn việc làm ngay cho người lao động sau khi tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề.

Thứ ba, lực lượng lao động thanh niên, lao động trình độ thấp, lao động giản đơn là những đối tượng yếu thế, gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc tìm kiếm công việc phù hợp khi bị tác động của đại dịch Covid-19. Đây là đối tượng cần được quan tâm hàng đầu trong đào tạo tay nghề. Họ cần có cơ hội được học tập, được tái đào tạo và trang bị kỹ năng để tìm kiếm việc làm trong các khu vực kinh tế có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn. Việc mở những trường dạy công nhân trực tuyến là giải pháp khả thi trong điều kiện công nghệ phổ biến hiện nay, khi cách giáo dục nghề nghiệp truyền thống không thể chuyển đổi năng lực cho hàng triệu lao động có trình độ thấp. Nếu hoạt động này được thực hiện rộng rãi, người lao động có thể kích hoạt khả năng tự học, chủ động tiếp nhận nguồn kiến thức mới, kỹ năng mới, vừa có thể vừa học vừa làm.

Thứ tư, tăng cường đào tạo kỹ năng số và tự động hóa cho người lao động tại các cơ sở đào tạo nghề để doanh nghiệp tránh sự phụ thuộc vào lao động thủ công. Điều này sẽ giúp tăng cường tự động hóa các công đoạn sản xuất giúp nâng cao NSLĐ. Đây cũng coi như một biện pháp giảm phụ thuộc vào nguồn lực con người trong thời gian giãn cách xã hội. Người lao động cũng có thêm cơ hội để tiếp cận kiến thức mới có thể hỗ trợ cho chuyển đổi nghề nghiệp khi cần thiết.

5. Kết luận

Trong giai đoạn phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid-19, nguồn nhân lực có chất lượng là yếu tố then chốt cho sự phát triển của cả địa phương và quốc gia. Do đó, để người lao động yên tâm quay trở lại làm việc, ngoài các vấn đề về đãi ngộ, họ cũng cần được đào tạo nâng cao tay nghề để thích ứng với điều kiện làm việc mới, đó cũng là chìa khóa để cải thiện bài toán NSLĐ của Việt Nam, cũng như giảm sự lệ thuộc vào lợi thế lao động giản đơn như hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Huỳnh Văn Duy (2017), Về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo,* số tháng 09/2017.

2. VCCI (2021), *Báo cáo năng suất lao động ở Việt Nam: Nguồn gốc và thách thức cho tăng trưởng.*

3. VCCI (2021), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2020.*

4. WORLDBANK (2019), *Tương lai việc làm Việt Nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn.*

5. *www.ilo.org.*

6. *www.vnexpress.net.*

7. *https://www.gso.gov.vn/*

Ngày nhận bài: 3/4/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 18/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. LẠI QUANG HUY
Trường Đại học Thương mại

INNOVATING VOCATIONAL TRAINING ACTIVITIES TO HELP LABOURERS GET JOBS AFTER THE COVID-19 PANDEMIC IN VIETNAM

● Master. **LAI QUANG HUY**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Vietnam's economy has faced many challenges arising from the COVID-19 pandemic. Workers, especially vulnerable workers, have encountered difficult situations when companies close or reduce their production, and social distancing orders are imposed. Many labourers return to their hometowns during the pandemic. As a result, many companies struggle with the labour shortage and the decrease in labor productivity problems when they restart business activities. Vocational training activities for workers are considered an essential solution to support workers to change their careers, and to improve the quality of human resources towards sustainable development.

Keywords: Covid 19, vocational training, labor productivity, labors, jobs.

EVALUATING THE GREEN SUPPLY CHAIN MANAGEMENT OF ELECTRONICS AND COMPONENTS MANUFACTURERS IN VIETNAM BY USING THE AHP MODEL

● NGUYEN THI DUONG - LE KE DUC

ABSTRACT:

This study is to evaluate the green supply chain management (GSCM) in Vietnam's electronic components manufacturing industry. In this study, electronics and components manufacturers in Vietnam are selected as research samples. GSCM measurements are examined in terms of design, production and management perspectives. Data which is collected from electronics and components manufacturers in Vietnam via questionnaires is used to evaluate the weight of GSCM measures. In this study, the importance of GSCM measures in environment is assessed by using the analytic hierarchy process with the Saaty's scale.

Keywords: green supply chain management, analytic hierarchy process (AHP), electronic components manufacturing industry.

1. Introduction

Vietnam's electronic components manufacturing industry has grown rapidly over the years and played an increasingly important role in the industrial production and export of the economy. According to calculations from enterprise survey data in 2019, there were about 2,319 enterprises doing business in the electronics industry with an average size of about 371 employees/enterprises, a high level compared to other industries. In the period 2016 - 2020, Vietnam's electronics industry experienced a strong development, foreign direct investment projects in the electronics field increased, many major electronics firms in the world had invested in building construction and factories in Vietnam such as Samsung, LG, and Foxconn [1].

In the period from 2016 to 2020, the import-export proportion of electronic goods and electronic components increased significantly. In 2020, the total export turnover of electronic goods and electronic components accounted for about 45% of the country's export turnover. Meanwhile, imports of electronic products and components account for about 43% of the country's total import turnover.

Import and export turnover of electronic products and electronic components between the EU and Vietnam tends to increase in the period 2016 - 2020. However, the share of these products in the total export turnover of Vietnam to the EU has gradually decreased. The main reason was the rising international awaraness of environmental issues. There have been many relevant legislations

in the international arena, and Europe has recently formulated strict relevant regulations (such as WEEE and RoHS) for green products. Product recycling and restrictions on the use of hazardous substances are well documented. Environmental issues are also rapidly having a great impact on supply chain management.

Selling products to the European market, suppliers are also affected because they must provide green products or green processes. The construction of a green supply chain has become a major challenge and trend in providing green products and moving towards a sustainable society. GSCM requires that suppliers of components or raw materials must consider sustainable development in addition to the existing management mechanism. Thus, this research aims to evaluate the green supply chain management of some top electronicmanufacturing companies in Vietnam.

With the rising of environmental protection and sustainability, firms have to adopt green prectices and reduces the negative environmental effect, specialy manufacturing firms which cause a lot of problems to the environment. However, green supply chain management is still is new concept and it requies mutiple criteria to evaluate. The most challeging step in GSCM is to develop a set of criteria that are suitable for evaluating the green practices of diffferent firms.

In this section, we briefly discuss several multi-criteria decision making analysis (MCDA) applications in the environment, particularly in the subject of GSCM. Problems, success criteria, performance metrics, and barriers connected to the adoption and development of GSCM as a sustainable research topic were addressed in the majority of those applications. According to Huang et al. (2011) [2], the diverse applications of MCDA in the environmental field have seen considerable changes from 1990 to 2010.

The study of Muralidhar (2012) [3] applied AHP in evaluating the green supply chain management stategies of manufacturing industry based on 16 different criteria in which these 16 criteria were devided into 4 groups. The first group evaluated the green procurement with 4 cretia (Green logistics, Lead time, Cost of material and Fufillment of order). The second group was green manufacture with 4 criteria (information sharing, production schedule, back up system and quality level). The third group was about customer servive such as technical support, re-design, complaint response time and shortaage frequency. An the last group focused on environmental management with 4 evaluating criteria (raw material, resource recovery, reccycle of waste and emission).

Dey and Cheffi, (2013) [4] measured and compared the green supply chain performance of different manufacturing companies by applying AHP. In their study, the authors used three criteria to measure the environmental practice (environmental planning, environmental auditing and management commitment) and three indicators were used to access firm's sustainable performance (environmental performance, economic performance and operational performance).

Freeman and Chen, (2015) [5] conducted a study in terms of green supplier by using AHP combined with other method such as TOPIS to evaluete and ranke selected firms in the context of green supply chain. In that study, five main criteria was employeed such as cost, green competency, quality, delivery and environmental management performance.

Zhou et al., (2019) [6] used 6 main indicators as (1) green design, (2) green purchasing, (3) green production, (4) green warehousing, (5) green logistics and (6) reverrse logistic to access the green practice of three gament manufacturers in Pakistan by using AHP method. The results of that study revealed that green design, gree production and green purchasing were ranked as the most important green indicators.

Some previous studies that focused on GSCM application areas such as the study of Govindan (2015) [7] which prposed a method for developing green performance and practices in GSCM.

Mathiyazhagan et al. (2013) [8], propose a structural modeling approach to analyse the barriers that prevent company from adopting GSCM. The research conducted by Luthra et al. (2014) [9] and Rozar et al. (2015) [10] focused on selecting the success factors of GSCM.

Despite the fact that corporations regard environmental management as a strategic priority, evaluating and analyzing the success of GSCM in terms of applied practices has received little attention, particularly when utilizing a multi-criteria decision framework based on AHP methodologies.

2. Research methodology

AHP is a decision-making technique that provides an overview of the sorting order of choices, from that the best possible final decision is made. AHP helps decision-makers find what is most appropriate for them and helps them understand their problems. Based on mathematics and psychology, AHP was developed by Saaty and has been applied widely and extended. AHP provides a precise framework for the structure of a problem to be solved. AHP use a pairwise comparison method to determine the importance level of different criteria, from that calculate the weight of them by using the Saaty scale with 9 levels of intensity [11] is applied which is presented in Table 1.

Table 1. Saaty scale of intensity of importance

Intensity of importance	Definition
1	Equal importance
3	Moderate importance of one over another
5	Essential importance
7	Demonstrated importance
9	Extremely importance
2,4,6	Intermediate values

Source: Saaty, (1980) [11]

Suppose that there are k experts who evaluate the importance of criteria. The average score of each criterion is calculated based on the average method as follow:

$$a_{ij} = \frac{\sum_{k=1}^{k} a_{ij}^{k}}{k} \quad (1)$$

In which: a_{ij} is the average score of criteria and k is the number of experts.

The pairwise matrix is formed as below:

$$A = \begin{bmatrix} 1 & a_{12} & a_{1n} \\ a_{21} & 1 & a_{2n} \\ a_{n1} & a_{n2} & 1 \end{bmatrix} \quad (2)$$

From the pairwise matrix, the weight of criteria is computed based on Geomean as follow:

$$r_j = (\prod_{j=1}^{n} a_{ij})^{1/n} \quad (3)$$

$$W_j = r_j \text{ x } (r_1 + r_2 + \ldots + r_n)^{-1} \quad (4)$$

In which: r_j is the geomean and W_j is the weight of criteria j

3. Research Results

Firstly, the main criteria and their sub-criteria were selected and presented in Table 3.1

In the next step, AHP method was applied to create the comparison matrix. Firstly, the geometric mean method was used to consider the answers from 10 people from 3 companies (LC, Samsung and Foxcom) as a whole, and after integrating these answers, their pairwise comparison matrix was created to obtain their eigenvectors and maximum eigenvalues as well as obtain the consistency index and Consistency ratio.

Table 3.2 to Table 3.4 show the pairwise comparison matrix of each criterion and the summary of of set will be present in Table 3.2 It can be seen from the order of importance in Table 3.2 that flexible change design > planning recycling/recycling process > confirming requirements, raw material characteristics and the impact of the process on the environment > easy disassembly when discarded.

From the order of importance in Table 3.2, it can be seen that responsed, corrective/preventive measures for abnormal environmental shocks were

Table 3.1. Criteria set in evaluating GSCM

Main criteria	Sub-criteria	Coding
Design (C1)	Confirm the impact of demand, raw material characteristics and process on the environment	C11
	Flexible change design	C12
	Easy to disassemble when discarded	C13
	Planning for recycling/reuse process	C14
Production process (C2)	Confirm that raw materials/suppliers meet environmental protection requirements	C21
	Implement inspection	C22
	Control, treatment/recycling process pollution	C23
	Differentiate poor "green" products	C24
	Isolation or independent production of "green" raw materials/products	C25
	Response, corrective/preventive measures for abnormal environmental shocks	C26
Management (C3)	Regular assessment, inspection and review of compliance with environmental laws, regulations and “green” directives	C31
	Persons in charge and operating specifications for chemicals/environmentally controlled substances	C32
	Develop environmental protection related training plans and regularly review performance	C33
	Corrective/preventive measures for non-compliance	C34
	Obtain environmental management or "green" related certifications/marks	C35
	Understand environmental laws, regulations, "green" directives and customer needs	C36

Source: Compiled by the authors

Table 3.2. The comparison matrix of sub-criteria of Design

Sub-criteria	C11	C12	C13	C14
Importance point	1.585	2.075	0.613	1.728
Ranked	3	1	4	2

Source: Compiled by the authors

found to have the highest score, which means that this was the most importance criterion in production process. It is understable that the first condition in the manufacturing process is to formulate measures to respond to environmental abnormalities, corrective and preventive measures, and with preventive measures "green" raw materials can be produced with peace of mind. Then, check whether the remaining materials in the production of green products can be recycled or whether they are too polluted to be used, and then start to separate bad green products to confirm that the products meet the needs of environmental protection.

According to the order of importance in Table 3.4, it can be seen that managers must first be familiar with environmental protection laws, green directives and customer needs, and then formulate relevant work specifications , cooperate with the regular assessment and review of environmental protection laws and green directives. Those who do not meet the requirements will take corrective measures and formulate relevant training plans to regularly review performance before they are eligible to obtain environmental management or green-related certification.

The overall weight (Table 3.5) shows that

Table 3.3 The comparison matrix of sub-criteria of Production process

Sub-criteria	C21	C22	C23	C24	C25	C26
Importance point	0.64	0.59	1.461	0.972	1.506	2.003
Ranked	5	6	3	4	2	1

Source: Compiled by the authors

Table 3.4. The comparison matrix of sub-criteria of Production process

Sub-criteria	C31	C32	C33	C34	C35	C36
Importance point	1.041	1.262	0.875	0.958	0.672	2.221
Ranked	3	2	5	4	6	1

Source: Compiled by the authors

understanding environmental laws, green directives and customer needs ranks first. The reason is that when making green products, senior managers must first understand relevant laws and customer needs before designing products that meet their requirements of green product. The second-ranked flexible change design is used to meet the specifications required by different products, reducing the number of recycling and reuse. The third most important criterion is abnormal response, corrective/preventive measures, which are the key to timely resolve of the current green supply chain management difficuties. The fourth most important criterion is planning recycling/recycling process which can help to respond to the concept of green environmental protection. The fifth most important is to confirm the impact of demand, raw material characteristics and process on the environment, which is to avoid certain requirements and raw material characteristics that do not meet green standards and cause environmental damage. Green products and other common products are usually manufactured separately due to the material relationship, so as to avoid recycling materials that should not be recycled.

Table 3.5. Overal Weight

Criteria	Weight	Ranked
C36	2.221	1
C12	2.075	2
C26	2.003	3
C14	1.728	4
C11	1.585	5
C25	1.506	6
C23	1.461	7
C32	1.262	8
C31	1.041	9
C24	0.972	10
C34	0.958	11
C33	0.875	12
C35	0.672	13
C21	0.64	14
C13	0.613	15
C22	0.59	16

Source: Compiled by the authors

4. Conclusions and discussion

This research mainly uses the AHP to evaluate the importance of the environmental impact on green supply chain management, and uses three electronic manufacturers in Vietnam as the object to illustrate the actual case.

First of all, after reviewing the literature and referring to the key directions currently implemented in the industry, the green supply chain management is divided into three levels for analysis, namely the design aspect, the process aspect and the management aspect. On the design side, the main discussion is to confirm the requirements, the impact of raw material characteristics and processes on the environment, flexible design changes, easy

disassembly when discarded, and planning recycling/reuse process. In terms of production process, the main discussion is to confirm that raw materials/suppliers meet environmental protection requirements, implement inspection, control treatment/recycle process pollution, segregation of poor "green" products, "green" raw materials/product isolation or independent production, and major environmental impact. In terms of management, the main topics discussed are regular assessment, inspection and review of compliance with environmental protection laws and green directives, responsible persons and operating specifications for environmental management substances, formulation of environmental protection-related training plans to regularly review performance, corrective and preventive measures for non-compliance, and acquisition. To achieve the research objective, in this study, Saaty's method is proposed on the AHP method, and the content discussed in the literature is established according to the hierarchical structure proposed by the AHP method.

After investigation and data analysis, the degree of importance given by component manufacturers were obtained. From Table 4.5, it can be seen that the importance of sixteen sub-criteria under three main directions were evaluated and ranked in order. Therefore, after the implementation of this research, it can be seen that the AHP is systematic and effective, because it can analyze complex problems systematically by using the hierarchical method, and can simplify the problems and increase the problems by using the hierarchical structure. The validity of the evaluation, and the evaluation through the AHP, can have specific numerical results, so that the analyst can make a clear decision.

In view of the experience after the whole research process, this study puts forward several suggestions, which can be used for future research:

- Applicable assessments of the impact of green supply chain management on the environment can be developed according to different industry categories.

- The AHP method has been widely used, but it limits on the number of experts and scholars or criteria. Too many experts and scholars or the selection criteria are biased, which will affect the consistency of the analysis results ■

REFERENCES:

1. Ngoc, T. T. B., Binh, D. T. (2019). Vietnam's Electronics Industry: The Rise and Problems of Further Development. *Humanities and Social Sciences Reviews,* 7(4), 01-12.

2. Huang, I. B., Keisler, J., Linkov, I. (2011). Multi-criteria decision analysis in environmental sciences: Ten years of applications and trends. *Science of the total environment,* 409(19), 3578-3594.

3. Muralidhar, P., Ravindranath, K., Srihari, V. (2012). Evaluation of green supply chain management strategies using fuzzy AHP and TOPSIS. *IOSR Journal of Engineering,* 2(4), 824-830.

4. Dey, P. K., Cheffi, W. (2013). Green supply chain performance measurement using the analytic hierarchy process: a comparative analysis of manufacturing organisations. *Production Planning and Control,* 24(8-9), 702-720.

5. Freeman, J., Chen, T. (2015). Green supplier selection using an AHP-Entropy-TOPSIS framework. *Supply Chain Management,* 20(3), 327-340.

6. Zhou, Y., Xu, L., Muhammad Shaikh, G. (2019). Evaluating and prioritizing the green supply chain management practices in Pakistan: Based on delphi and fuzzy AHP approach. *Symmetry,* 11(11), 1346.

7. Govindan, K., Khodaverdi, R., Vafadarnikjoo, A. (2015). Intuitionistic fuzzy based DEMATEL method for developing green practices and performances in a green supply chain. *Expert Systems with Applications,* 42(20), 7207-7220.

8. Mathiyazhagan, K., Govindan, K., NoorulHaq, A., Geng, Y. (2013). An ISM approach for the barrier analysis in implementing green supply chain management. *Journal of Cleaner Production,* 47, 283-297.

9. Luthra, S., Qadri, M. A., Garg, D., Haleem, A. (2014). Identification of critical success factors to achieve high green supply chain management performances in Indian automobile industry. *International Journal of Logistics Systems and Management 1,* 18(2), 170-199.

10. Rozar, N. M., Mahmood, W. H. W., Ibrahim, A., Razik, M. A. (2015). A study of success factors in green supply chain management in manufacturing industries in Malaysia. *Journal of Economics, Business and Management,* 3(2), 287-291.

11. Saaty, T. L. (1980). *The analytic hierarchy process McGraw-Hill.* New York, 324.

Received date: May 2, 2022
Reviewed date: May 17, 2022
Accepted date: May 28, 2022

Author's information:

1. NGUYEN THI DUONG
International School, Duy Tan University

2. LE KE DUC
Faculty of Electrical - Electronics Engineering, Duy Tan University
Corresponding Author: lekeduc@dtu.edu.vn

SỬ DỤNG AHP TRONG ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG XANH ĐỐI VỚI CÔNG TY SẢN XUẤT SẢN PHẨM VÀ LINH KIỆN ĐIỆN Ở VIỆT NAM

● **NGUYỄN THỊ DƯƠNG**[1]
● **LÊ KẾ ĐỨC**[2,*]

[1]Viện Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Duy Tân
[2]Khoa Điện - Điện tử, Trường Đại học Duy Tân

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hoạt động quản lý chuỗi cung ứng xanh (GSCM) trong ngành sản xuất sản phẩm và linh kiện điện của Việt Nam với các mẫu nghiên cứu là các nhà sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tại Việt Nam. Các biện pháp GSCM được đánh giá từ 3 quan điểm, gồm: thiết kế, quy trình sản xuất và quan điểm quản lý. Dữ liệu từ bảng câu hỏi của các nhà sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tại Việt Nam được sử dụng để đánh giá trọng số của các thước đo GSCM. Tầm quan trọng của các biện pháp GSCM đối với môi trường được xác định bằng việc sử dụng quy trình phân tích thứ bậc (AHP) với thang đo Saaty.

Từ khóa: quản lý chuỗi cung ứng xanh, quy trình phân tích thứ bậc (AHP), ngành sản xuất sản phẩm và linh kiện điện.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ĐẶT PHÒNG TRỰC TUYẾN THÔNG QUA CÁC CÔNG TY DU LỊCH TRỰC TUYẾN CỦA DU KHÁCH: NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

● NGUYỄN THỊ KIM YẾN - PHẠM NGỌC ĐỨC

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến thông qua các công ty du lịch trực tuyến (Online Travel Agent - OTA) của du khách tại thành phố Đà Lạt, từ đó đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy việc đặt phòng trực tuyến thông qua các OTA một cách có hiệu quả. Tác giả đã khảo sát 373 du khách. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy. Từ kết quả phân tích dữ liệu cho thấy Sự thuận tiện và dễ dàng sử dụng, Cảm nhận rủi ro thấp, Cảm nhận giá hợp lý tác động thuận chiều lên Cảm nhận giá trị của khách hàng, Cảm nhận giá trị cao có tác động thuận chiều lên Ý định sử dụng của khách hàng.

Từ khóa: đặt phòng trực tuyến, cảm nhận giá trị, ý định sử dụng.

1. Đặt vấn đề

Đà Lạt là một trong những thành phố du lịch nổi tiếng của Việt Nam, và du lịch Đà Lạt được đánh giá đang ở giai đoạn tăng trưởng cao, ngày càng thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng. Tuy nhiên hiện nay, đa phần các doanh nghiệp khách sạn ở Đà Lạt nói riêng và Việt Nam nói chung là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp này sử dụng mạng xã hội như một kênh marketing, tiếp nhận phản hồi từ khách hàng, việc bán phòng vẫn thực hiện thông qua 2 phương thức phổ biến là gọi điện trực tiếp cho khách sạn hoặc thông qua OTA.

Khảo sát của Ivivu đã đưa ra một kết luận hết sức đáng quan tâm: 65% khách du lịch tự túc người Việt có thói quen đặt phòng trực tiếp tại khách sạn. Ngày nay khách đặt phòng đã thay đổi thói quen đặt phòng của họ, không còn thói quen đặt phòng qua các công ty du lịch hay các đại lý bán sỉ và thay vào đó là sự lên ngôi của các trang đặt phòng online như: Agoda, Expedia, Booking.com. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu chính thức nào điều tra các yếu tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ đặt phòng trực tuyến thông qua OTA ở Đà Lạt nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu của 373 bảng câu hỏi khảo sát tại các khách sạn trên thành phố Đà Lạt, bên cạnh đó tác giả cũng khảo sát trực tuyến thông qua

công cụ Google Doc. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng, tương ứng từ mức "Hoàn toàn không đồng ý" đến "Hoàn toàn đồng ý". Tiếp đó, tác giả sẽ sử dụng SPSS và AMOS để chạy mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Tác giả cũng chạy một số kiểm định sự khác biệt giữa các tổng thể con (t-test và One-way ANOVA) nhằm kiểm tra liệu những khách hàng với đặc điểm nhân khẩu học khác nhau có ý định sử dụng dịch vụ đặt phòng trực tuyến qua OTA khác nhau hay không.

Thời gian nghiên cứu: Đề tài được thực hiện từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2021. Thời gian thu thập dữ liệu bắt đầu từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021.

3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

3.1. Thương mại điện tử

Theo Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ, "Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác".

Thương mại điện tử là việc mua bán giao dịch qua Internet nhằm tối ưu hóa toàn bộ hoạt động kinh doanh bằng những phương tiện điện tử, giúp các hoạt động kinh doanh thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và mở rộng đối tác hơn hoạt động kinh doanh truyền thống.

3.2. Công ty du lịch trực tuyến - OTA

OTA có những chức năng tương tự như các đại lý lữ hành truyền thống, chỉ khác là dịch vụ được truyền tải qua Internet và du khách nhận được nhiều lợi ích từ phương thức giao dịch này. Cùng một điểm đến, du khách có thể tìm thấy rất nhiều khách sạn khác nhau trên các trang đặt phòng trực tuyến để từ đó so sánh về giá, xem địa điểm, các tiện nghi và các đánh giá của những người đã từng sử dụng khách sạn đó,... để đưa ra quyết định cuối cùng. Bên cạnh đó, du khách còn nhận được sự tư vấn của phía công ty dịch vụ đặt phòng nếu du khách có nhu cầu.

3.3. Cảm nhận rủi ro

Cảm nhận rủi ro là sự không chắc chắn mà các khách hàng thường gặp trong quá trình mua hàng bởi các quyết định không phù hợp dựa trên các đánh giá chủ quan của họ khi ra quyết định (Murphy và Enis, 1986). Theo Kim và cộng sự (2008), cảm nhận rủi ro của khách hàng có thể được định nghĩa như một niềm tin của khách hàng về các hậu quả có khả năng xảy ra từ các giao dịch điện tử. Dựa trên lý thuyết về rủi ro cảm nhận của khách hàng, các khách hàng cảm nhận rủi ro khi họ đối mặt với các kết quả không mong đợi do những quyết định không phù hợp (Taylor, 1974).

3.4. Cảm nhận công nghệ

2 thành phần trong cảm nhận công nghệ được đề cập tại nghiên cứu này được rút ra từ mô hình chấp nhận công nghệ TAM bao gồm cảm nhận về tính hữu ích (PU) và dễ dàng sử dụng (PEU) (Gefen và cộng sự, 2003; Koufaris và Hampton-Sosa, 2004; Chen và Barnes, 2007). Mô hình TAM cũng cho rằng, 2 yếu tố này có tác động lên Thái độ của khách hàng khi sử dụng các công nghệ trong quá trình giao dịch.

3.5. Giá cảm nhận

Trong phương diện nghiên cứu thị trường, chúng ta thường đề cập 2 loại giá. Một là giá thực tế, là số tiền mà khách hàng phải chi trả để có thể sở hữu hoặc sử dụng sản phẩm dịch vụ. Hai là giá cảm nhận, là sự cảm nhận so sánh giữa cái bỏ ra và cái nhận được trong quá trình sử dụng dịch vụ sản phẩm của khách hàng. Thông thường, các nghiên cứu về hành vi của khách hàng, các đề tài và học giả sử dụng giá cảm nhận để nghiên cứu chứ không sử dụng giá thực tế khách hàng phải trả để nghiên cứu.

3.6. Giá trị cảm nhận

Zeithaml (1988) cho rằng, giá trị cảm nhận là đánh giá chung của khách hàng về mức độ thỏa dụng về sản phẩm/dịch vụ trên sự so sánh giữa cái nhận được và cái bỏ ra (hay nói cách khác là sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí cảm nhận).

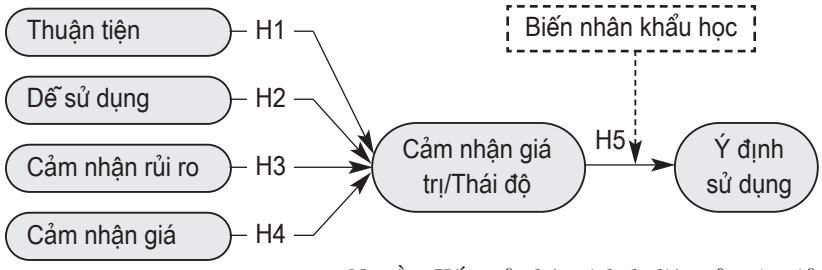
3.7. Ý định đặt phòng trực tuyến

Một trong các khái niệm thường được nghiên cứu rất nhiều trong các nghiên cứu về hành vi khách hàng đó chính là Ý định mua hàng. Ý định mua hàng là khả năng một khách hàng sẽ mua một sản phẩm/dịch vụ cụ thể nào đó (Dodds, Monroe, và Grewal, 1991). Ý định mua là một biến số giúp cho các nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ dự báo

doanh số trong tương lai của doanh nghiệp. Trong lĩnh vực du lịch, mối quan hệ giữa ý định mua hàng và doanh thu trong tương lai của doanh nghiệp đã được kiểm chứng thực tế trong nhiều nghiên cứu trước đây (Bai, Law, và Wen, 2008; Sparkhách sạn và Browning, 2011).

Mô hình nghiên cứu: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Giả thuyết 1: Sự thuận tiện sẽ có tác động thuận chiều lên cảm nhận giá trị của khách hàng.

Giả thuyết 2: Tính dễ dàng sử dụng sẽ có tác động thuận chiều lên cảm nhận giá trị của khách hàng.

Giả thuyết 3: Cảm nhận rủi ro thấp sẽ có tác động thuận chiều lên cảm nhận giá trị của khách hàng.

Giả thuyết 4: Cảm nhận giá hợp lý sẽ có tác động thuận chiều lên cảm nhận giá trị của khách hàng.

Giả thuyết 5: Cảm nhận giá trị cao sẽ có tác động thuận chiều lên Ý định sử dụng của khách hàng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Để tiến hành thu thập dữ liệu, tác giả đã gửi 400 phiếu khảo sát đến các đối tượng khảo sát, thu lại được 400 phiếu khảo sát. Trong đó có 27 phiếu không phù hợp để đưa vào phân tích (đối tượng bỏ trống hoặc bỏ sót rất nhiều các câu hỏi, trả lời thiếu nghiêm túc, những đối tượng khảo sát chưa từng sử dụng, hoặc trải nghiệm về dịch vụ đặt phòng trực tuyến qua OTA). Như vậy, có tổng cộng 373 phiếu khảo sát phù hợp được nhập liệu để tiến hành phân tích.

4.2. Kiểm định thang đo các khái niệm

Tác giả tiến hành phân tích EFA cho nhóm các nhân tố tác động (các biến độc lập) bao gồm 4 nhân tố là Tính thuận tiện, Tính dễ dàng sử dụng, Cảm nhận rủi ro, và Cảm nhận giá. Do các nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng các nhân tố này có tác động qua lại lẫn nhau, vì vậy để tránh mất nhân tố, tác giả sử dụng phương pháp Principal Axis Factoring với phép quay không vuông góc Promax. Đối với các nhân tố phụ thuộc và nhân tố trung gian, tác giả tiến hành phân tích EFA sử dụng phương pháp Principal Component Analysis với phép quay vuông góc Varimax. Để xác định các nhân tố được rút trích tác giả sử dụng hệ số Eigen value lớn hơn 1.

Kết quả phân tích nhân tố EFA để đánh giá độ giá trị của thang đo đã trích ra được năm nhân tố, tổng số biến còn lại sau cùng là 23 biến quan sát. Cụ thể, 2 nhân tố ban đầu là Tính thuận tiện và Dễ dàng sử dụng gom lại thành một nhân tố, điều này có thể chấp nhận được. Trong một số nghiên cứu trước đây cũng cho thấy 2 khái niệm này rất khó phân biệt và đều nằm liên quan đến sự dễ dàng tiếp cận (Jarvenpaa và Todd, 1997; Weber và Roehl, 1999). Vì vậy, tác giả gom 2 nhân tố này thành 1 nhân tố và đặc tên là Thuận tiện dễ dàng sử dụng (COEU). Biến quan sát PEU08 cũng bị loại sau khi phân tích EFA do không đảm bảo độ giá trị phân biệt (hệ số tải chéo crossing loadings ở 2 nhân tố không chênh lệch hơn 0.3). Kết quả phân tích Cronbachs Alpha cũng cho thấy các thang đo sử dụng trong nghiên cứu là đảm bảo độ tin cậy.

Các biến còn lại sau khi chạy Cronbachs Alpha và EFA là đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị khái niệm. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố trên 0.5 và các thang đo đều có hệ số Cronbachs Alpha lớn hơn 0.7.

Để khẳng định về mức độ phù hợp (độ tin cậy và độ giá trị) của thang đo, mức độ phù hợp của thang đo với dữ liệu thị trường, cũng như đảm bảo cho việc tiến hành kiểm định các giả thuyết SEM, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khẳng định CFA. Sau khi chạy CFA, tác giả loại bỏ biến CON1 ra khỏi mô hình nghiên cứu, vì tương quan sai số của biến CON1 với các biến khác trong mô hình rất lớn. Như vậy, có thể thấy các thang đo sau khi loại bỏ

biến CON01 và PEU08 là đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và phù hợp với dữ liệu thị trường. Dữ liệu thu thập từ các biến quan sát này có thể sử dụng để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

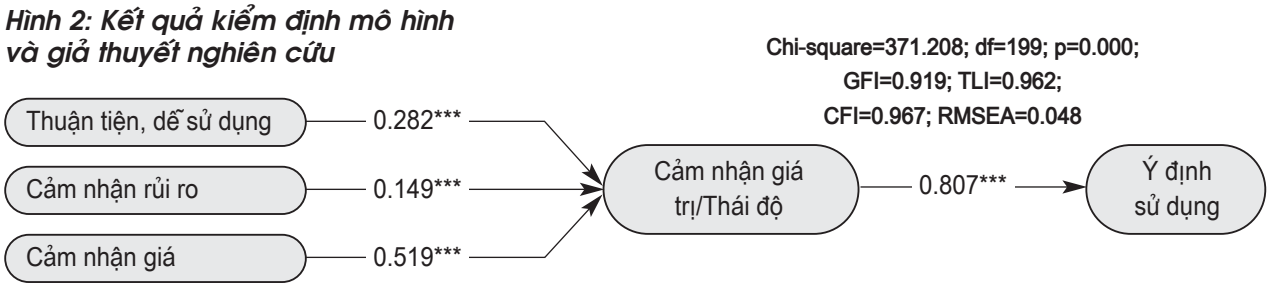
4.3. Mô hình nghiên cứu điều chỉnh

Từ kết quả phân tích Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích nhân tố khẳng định CFA. Tác giả điều chỉnh mô hình nghiên cứu ban đầu từ 6 nhân tố xuống còn 5 nhân tố. Cụ thể là Tính thuận tiện và Tính dễ sử dụng được gom còn lại một nhân tố chung là Thuận tiện dễ dàng sử dụng. Thang đo chính thức sau cùng còn 22 biến quan sát (loại bỏ biến CON01 và PEU08) cho 5 khái niệm nghiên cứu.

4.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu, tác giả tiến hành chạy mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Sau khi thực hiện các bước hiệu chỉnh mô hình, kết quả hồi quy được trình như Hình 2.

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Nhìn vào các hệ số đánh giá sự phù hợp của mô hình (Chi-square = 371.208; df = 199; p = 0.000; Chi-square/df = 1.864; GFI = 0.919; TLI = 0.962; CFI = 0.967; RMSEA = 0.048) có thể thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

Trong 3 yếu tố tác động lên cảm nhận của người dùng về giá trị dịch vụ mà họ nhận được, thì cảm nhận giá có tác động mạnh nhất (0.519), tiếp đó là sự dễ dàng trong sử dụng (0.282). Mặc dù cảm nhận về rủi ro cũng có tác động lên giá trị cảm nhận nhưng tác động của yếu tố này là yếu nhất trong 3 yếu tố. Điều này có thể được lý giải như sau, hiện nay việc đặt phòng qua các trang OTA đã trở nên khá phổ biến, các website đã tạo được sự tin tưởng nhất định trong người sử dụng. Tính an toàn và bảo mật trở thành một yếu tố bắt buộc đối với các trang OTA, vì vậy tính rủi ro không còn là yếu tố đem lại sự hài lòng cho khách hàng (Tham khảo thuyết hai nhân tố của F. Herzberg năm 1959. Theo thuyết này, đối với các sản phẩm và dịch vụ luôn có 2 nhân tố, nhân tố duy trì và nhân tố động viên. Nhân tố duy trì là nhân tố không đem lại sự thỏa mãn, nhưng bắt buộc phải có, nếu không có thì sẽ gây ra sự bất mãn trong khách hàng. Nhân tố động viên là nhân tố không bắt buộc phải có, nhưng nếu có sẽ mang lại sự hài lòng cho khách hàng). Như vậy, yếu tố đem lại giá trị cảm nhận cho khách hàng, quyết định lên thái độ của khách hàng đối với đặt phòng qua OTA chính là giá cảm nhận. Khách hàng mong đợi việc đặt phòng qua OTA sẽ giúp họ có được một mức giá phải trả phù hợp, hợp lý, thậm chí là thấp hơn so với việc đặt phòng qua các kênh khác.

Giá trị mà khách hàng cảm nhận được từ việc đặt phòng qua OTA sẽ quyết định lên ý định sử dụng OTA để đặt phòng trong tương lai, hệ số hồi quy là 0.807 và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% (độ tin cậy 99%).

4.5. Sự khác biệt giữa các tổng thể con về đánh giá các yếu tố

Về độ tuổi, ta có thể thấy, nếu so sánh nhóm trẻ tuổi (20 đến 29 tuổi) và nhóm lớn tuổi (trên 40 tuổi), nhóm tuổi 20 đến 29 có sự hài lòng cao nhất trong các nhóm tuổi về các yếu tố khảo sát, cũng như ý định sử dụng OTA để đặt phòng. Tác giả không so sánh nhóm dưới 20 tuổi, do nhóm này chưa có sự độc lập về tài chính, số lượng quan sát trong mẫu cũng tương đối thấp nên việc đánh giá không đảm bảo tin cậy.

Về thu nhập bình quân, so sánh nhóm thu nhập thấp (dưới 4 triệu đồng) và nhóm thu nhập cao (trên

14 triệu đồng), ta có thể thấy có sự hài lòng cao hơn về các yếu tố khảo sát và ý định sử dụng OTA để đặt phòng.

Tương tự với trình độ học vấn, nhóm có trình độ thấp (trung học) và nhóm có trình độ cao (sau đại học) có sự khác biệt rất rõ về mức độ hài lòng đối với các yếu tố và ý định sử dụng OTA để đặt phòng. Cụ thể nhóm có học vấn cao có sự đánh giá và ý định sử dụng cao hơn.

Cuối cùng là kinh nghiệm và tần suất sử dụng Internet, có thể thấy nhóm có kinh nghiệm có sự hài lòng cao hơn về các yếu tố khảo sát và vì vậy cũng có ý định sử dụng OTA để đặt phòng cao hơn.

5. Kết luận

Kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu ban đầu từ 6 nhân tố được điều chỉnh về còn 5 nhân tố trong đó 2 nhân tố ban đầu là Tính thuận tiện và Dễ sử dụng được gom thành một nhân tố.

Từ kết quả kiểm định Cronbachs Alpha, EFA, và CFA, có thể kết luận thang đo sử dụng trong nghiên cứu nhìn chung là phù hợp (trong đó có 2 biến quan sát bị loại khỏi thang đo cuối cùng, vì không đảm bảo các điều kiện). Kết quả SEM, cho thấy các giả thuyết đều được ủng hộ. Cụ thể, trong các nhân tố tác động lên ý định đặt phòng qua OTA, cảm nhận về giá có tác động mạnh nhất, tiếp đó là tính thuận tiện và dễ sử dụng thao tác khi đặt phòng qua OTA, cảm nhận rủi ro có tác động yếu nhất lên cảm nhận của người sử dụng.

Từ kết quả thống kê mô tả, có thể thấy khách hàng hiện nay chưa thật sự đánh giá cao các yếu tố, đặc biệt là cảm nhận về tính rủi ro trong việc sử dụng OTA để đặt phòng. Giống với các nghiên cứu trước đây, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy nhóm khách hàng trẻ tuổi, học thức cao và thu nhập cao có xu hướng đánh giá sự thuận tiện và có ý định sử dụng OTA để đặt phòng cao hơn so với nhóm khách hàng còn lại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Ngọc Đức (2008). *Khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng thanh toán điện tử (e-Payment).* Luận văn Thạc sĩ, ngành Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoàng. T.C và Mộng Ngọc .C.N (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - Tập 1.* Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

3. Hồng, L. T. (2016). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng khách sạn trực tuyến của người Việt Nam - Nghiên cứu tại địa bàn Đà Nẵng.* Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.

4. Fishbein, M., and Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research.* USA: Addison-Wesley.

5. Gefen, D. (2000). E-commerce: the role of familiarity and trust. *Omega,* 28(6), 725-737.

6. Goodwin, C. (1991). Privacy: Recognition of a consumer right. *Journal of Public Policy and Marketing,* 10(1), 149-166.

7. Grandon, E. E., and Mykytyn Jr, P. P. (2004). Theory-based instrumentation to measure the intention to use electronic commerce in small and medium sized businesses. *Journal of Computer Information Systems,* 44(3), 44-57.

8. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., and Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis (Vol. 6).* NJ: Pearson Prentice Hall Upper Saddle River.

9. Jeong, M., and Lambert, C. U. (2001). Adaptation of an information quality framework to measure customers behavioral intentions to use lodging Web sites. *International journal of hospitality management,* 20(2), 129-146.

10. Kim, W. G., and Kim, D. J. (2004). Factors affecting online hotel reservation intention between online and non-online customers. *International Journal of Hospitality Management,* 23(4), 381-395.

11. Koufaris, M., and Hampton-Sosa, W. (2004). The development of initial trust in an online company by new customers. *Information and Management,* 41(3), 377-397.

12. Taylor, J. W. (1974). The role of risk in consumer behavior: a comprehensive and operational theory of risk taking in consumer behavior. *Journal of Marketing,* 38(2), 54-60.

13. Werner, P. (2004). *Reasoned action and planned behavior. Middle range theories: Application to nursing research.* Lippincott Williams and Wilkins, Philadelphia, 125-147.

14. Xiang, Z., Woeber, K., and Fesenmaier, D. R. (2008). Representation of the online tourism domain in search engines. *Journal of Travel Research,* 47(2), 137-150.

15. Zikmund, W. G., and Scott, J. E. (1974). A Multivariate analysis of perceived risk self-confidence and information sources. *Advances in Consumer Research,* 1, 406-416.

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGUYỄN THỊ KIM YẾN[1]

2. ThS. PHẠM NGỌC ĐỨC[2]

[1]Trường Đại học Yersin Đà Lạt

[2]Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

FACTORS AFFECTING THE DECISION OF CUSTOMERS TO MAKE ONLINE ROOM BOOKING VIA ONLINE TRAVEL AGENTS: A CASE STUDY IN DA LAT CITY

● Master. **NGUYEN THI KIM YEN[1]**

● Master. **PHAM NGOC DUC[2]**

[1]Yersin University of Da Lat

[2]The People's Committee of Lam Dong province

ABSTRACT:

This study is to find out factors that affect the decision of customers to make online room booking via online travel agents (OTAs) when they visit Da Lat city. This study surveys 373 visitors and the study's results show that all scales are reliable. The study's results show that the convenience and ease of use, low risk perception, and perceived fair price factors positively affect customer's perceived value while the factor of high perceived value positive impacts the intention to use of customers. Based on the study's results, some solutions are proposed to encourage more travellers to make online room booking via OTAs when they visit Da Lat city.

Keywords: online room booking, perceived value, intention to use.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUAN HỆ LAO ĐỘNG - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

● NGUYỄN NGỌC MINH

TÓM TẮT:

Thực tập tốt nghiệp cho sinh viên ngành Quan hệ lao động là hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên trong chương trình đào tạo ngành Quan hệ lao động tại môi trường làm việc thực tế sau khi đã được trang bị hệ thống kiến thức lý luận và chuyên môn nghiệp vụ tại Nhà trường. Thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp, sinh viên có điều kiện để hình thành, phát triển tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Để quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp cho sinh viên ngành Quan hệ lao động - Trường Đại học Công đoàn một cách hiệu quả, cần phải quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Đây là vấn đề được đưa ra bàn luận phân tích trong bài viết.

Từ khóa: thực tập tốt nghiệp, nhân tố ảnh hưởng, quan hệ lao động, Trường Đại học Công đoàn.

1. Đặt vấn đề

Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quan hệ lao động của Trường Đại học Công đoàn. Đây là học phần mang tính chất thực hành kỹ năng nghề, được thực hiện trong môi trường thực tiễn với sự hướng dẫn, giám sát, đánh giá từ phía giảng viên hướng dẫn và tại các cơ sở thực tập. Thực tập tốt nghiệp là học phần quan trọng góp phần thực hiện định hướng giáo dục đại học hiện nay, gắn lý thuyết được học tại Nhà trường với thực tiễn trong quá trình đào tạo trình độ đại học; Giúp sinh viên ngành Quan hệ lao động vận dụng tri thức chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học đã được học ở Nhà trường, tập làm một số các công việc của một chuyên viên quan hệ lao động theo yêu cầu của chuẩn đầu ra, qua đó trau dồi thêm chuyên môn và nghiệp vụ trong thực tế; Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, nâng cao nhận thức và lòng yêu nghề cho sinh viên; Giúp Nhà trường đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo. Do đó, hoàn thiện mục tiêu, nội dung thực tập tốt nghiệp; phương pháp, hình thức thực tập tốt nghiệp, kiểm tra đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp và quy trình quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp và xác định đúng được các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành Quan hệ lao động. Đặc biệt, đây lại là một ngành đào tạo còn khá mới tại Việt Nam hiện nay và Trường Đại học Công đoàn là 1 trong 2 cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành học này.

2. Quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động

Nội dung quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động được xác định dựa trên các chức năng quản lý của cơ sở giáo dục đại học gắn với nội dung thực tập tốt nghiệp của sinh viên, đồng thời có tính đến các điều kiện khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt lý hoạt động này.

2.1. Xây dựng kế hoạch thực tập tốt nghiệp

Việc xây dựng kế hoạch thực tập tốt nghiệp được thực hiện và hoàn thành trước khi bước vào kỳ học cuối của chương trình đào tạo cử nhân quan hệ lao động. Học phần thực tập tốt nghiệp chính là học phần được xây dựng vào kỳ học cuối cùng của sinh viên ngành Quan hệ lao động. Sản phẩm của quá trình thực tập tốt nghiệp là Báo cáo tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Việc xây dựng kế hoạch tốt nghiệp cho sinh viên ngành Quan hệ lao động sẽ do Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn trực tiếp đảm nhiệm thông qua sự phối hợp với Phòng Đào tạo theo kế hoạch đào tạo chung toàn khóa đã được Ban Giám hiệu Nhà trường thông qua.

2.2. Tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp

Các chủ thể quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động bao gồm: Ban Giám hiệu, Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Quản lý chất lượng và các bộ phận chức năng khác có liên quan.

Để tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động, các chủ thể quản lý cần phải: lập danh sách các công việc cần phải hoàn thành để đạt được mục tiêu thực tập tốt nghiệp của sinh viên theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo; phân công giảng viên hướng dẫn và xác định các công việc hướng dẫn thực tập thành các nhiệm vụ cụ thể để các chủ thể tham gia thực hiện một cách thuận lợi và logic; chuẩn bị các điều kiện hỗ trợ để sinh viên thực tập tốt nghiệp (kế hoạch thực tập tốt nghiệp đã được phê duyệt, lập danh sách sinh viên đủ điều kiện thực tập tốt nghiệp, sinh viên được làm báo cáo tốt nghiệp, sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, giấy giới thiệu sinh viên đến cơ sở thực tập, quyết định phân công giáo viên hướng dẫn, danh sách đơn vị thực tập,...); thiết lập một cơ chế điều phối, hợp tác, tạo thành sự liên kết giữa các chủ thể quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp; theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên.

2.3. Chỉ đạo hoạt động thực tập tốt nghiệp

Sau khi đã xây dựng và tổ chức thực hiện, các chủ thể quản lý sẽ điều khiển hệ thống các mắt xích quản lý hoạt động thực tập của sinh viên nhằm thực hiện mục tiêu đã đề ra. Đây là quá trình sử dụng quyền lực quản lý để tác động đến các đối tượng một cách có chủ đích nhằm phát huy hết tiềm năng của họ hướng vào việc đạt mục tiêu chung của hoạt động thực tập. Quy trình quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp là quản lý tất cả các bước, các khâu trong quá trình tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động thực tập tốt nghiệp, để quá trình này diễn ra mang tính hướng đích và theo đúng quy trình đã định. Hoạt động chỉ đạo trong quản lý thực tập tốt nghiệp là quá trình tác động và ảnh hưởng của chủ thể quản lý (đặc biệt đối với chủ thể quản lý trực tiếp là Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn) đến hành vi, thái độ của sinh viên tham gia thực hiện hoạt động thực tập tốt nghiệp nhằm thực hiện kết hoạch và giúp cho sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo đã được xác định.

2.4. Kiểm tra, đánh giá hoạt động thực tập tốt nghiệp

Kiểm tra, đánh giá là hoạt động nhằm thẩm định, xác định các hoạt động của cá nhân hay tổ chức hướng dẫn hoạt động thực tập của sinh viên trong quá trình thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra còn có thể hiểu kiểm tra - đánh giá là hoạt động quan sát và kiểm tra mức độ phù hợp của quá trình hoạt động của đối tượng bị quản lý với các quyết định đã lựa chọn.

Như vậy, nếu không xác định rõ ràng và thực hiện hiệu quả các chức năng quản lý thì các chủ thể quản lý không thể điều hành có hiệu quả hoạt động thực tập của sinh viên nói chung và sinh viên ngành Quan hệ lao động nói riêng. Các chức năng quản lý được trình bày ở trên là căn bản và không thể thiếu trong chu kỳ quản lý hoạt động thực tập của sinh viên.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động - Trường Đại học Công đoàn

3.1. Các nhân tố chủ quan

3.1.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo bảo đảm trang bị cho sinh viên đầy đủ tri thức, kỹ năng đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ được quy định trong chuẩn đầu ra ngành Quan hệ lao động, tạo tiềm lực tốt cho sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp sau này.

Chương trình đào tạo quy định nội hàm các thành tố của hoạt động thực tập tốt nghiệp; cách thức, hiệu quả quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp. Đặc biệt, hoạt động thực tập tốt nghiệp là hoạt động hướng đến hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp của chuẩn đầu ra thì ảnh hưởng của chương trình đào tạo đến hoạt động này càng lớn. Các thành tố hoạt động được thiết kế gắn liền với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bối cảnh đổi mới của giáo dục, nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động trong lĩnh vực quan hệ lao động sẽ là nhân tố tác động tích cực đến hiệu quả triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp cho sinh viên ngành Quan hệ lao động.

3.1.2. Chất lượng giảng dạy các học phần chuyên ngành Quan hệ lao động

Các học phần chuyên ngành giữ vai trò là những kiến thức nền đảm bảo cho sinh viên tham gia hiệu quả vào thực tiễn nghề nghiệp. Có thể kể đến một số học phần chuyên ngành quan trọng của chương trình đào tạo ngành Quan hệ lao động có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sau này như: Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động, Kỹ năng thương lượng trong quan hệ lao động, Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động và đình công,... Sinh viên có đạt được mục tiêu thực tập tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra hay không phụ thuộc nhiều vào chất lượng giảng dạy của các học phần này. Vì vậy, quản lý nâng cao chất lượng đào tạo khối kiến thức chuyên ngành là sự chuẩn bị hiệu quả, thiết thực nhất cho sinh viên trong quá trình thực tập tốt nghiệp.

3.1.3. Sinh viên thực tập

Sinh viên thực tập là nhân tố quan trọng, xuyên suốt quá trình thực tập; là chủ thể tham gia thực tập, phải được quan tâm trong tất cả các giai đoạn từ chuẩn bị thực tập, giai đoạn thực tập và kết thúc thực tập. Sinh viên là trọng tâm của quá trình quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp, nên mọi sự nỗ lực của các yếu tố khác đều nhằm vào sinh viên thực tập, hướng đến mục tiêu thực tập là rèn luyện được những sinh viên ngành Quan hệ lao động có phẩm chất, năng lực chuyên môn cần thiết trong quá trình thực tập để phục vụ công việc sau khi ra trường.

3.1.4. Phương pháp và hình thức hướng dẫn, cách thức đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp

Phương pháp và hình thức hướng dẫn, cách thức đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy quá trình thực tập tốt nghiệp của sinh viên diễn ra đúng kế hoạch và hiệu quả. Do đó, trong quá trình triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp, các yếu tố này cần được đảm bảo tính khoa học, hợp lý, linh hoạt; đồng thời, các biện pháp quản lý phải khơi dậy động lực học tập, kích thích tư duy, sự say mê, năng động sáng tạo trong hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động trong quá trình thực tập.

3.1.5. Đội ngũ và giảng viên hướng dẫn

Cán bộ, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập là yếu tố then chốt giữ vị trí quan trọng của quá trình quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp, là nhân tố quan hệ chặt chẽ với sinh viên trong toàn bộ quá trình thực tập. Mọi sự nỗ lực của nhân tố này sẽ tác động, ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Để thực hiện tốt việc hướng dẫn thực tập cho sinh viên ngành Quan hệ lao động của Nhà trường, Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn phải lựa chọn các giảng viên hướng dẫn có đầy đủ phẩm chất và năng lực chuyên môn, có tinh thần tận tình trong hướng dẫn sinh viên; có đủ kiến thức chuyên môn vững vàng; nhiều kinh nghiệm thực tễ trong lĩnh vực quan hệ lao động. Giảng viên hướng dẫn có phẩm chất và năng lực chuyên môn tốt sẽ là chỗ dựa tin cậy cho sinh viên trong quá trình thực tập, giúp sinh viên rèn luyện tốt kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn quan hệ lao động trong thực tập tốt nghiệp.

3.1.6. Chủ thể quản lý thực tập

Chủ thể quản lý thực tập như đã nói ở trên là

Ban giám hiệu, Khoa Quan hệ lao động và các phòng ban có liên quan. Để chủ thể hoàn thành được nhiệm vụ cần có sự tham gia, hỗ trợ tích cực của các bộ phận liên quan trong Nhà trường và các tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên ngành Quan hệ lao động thực tập. Kết quả thực tập tốt nghiệp của sinh viên có tốt hay không phụ thuộc vào tính khoa học, hiệu quả của công tác chỉ đạo của chủ thể quản lý thực tập. Các đơn vị thực tập tham gia tích cực vào việc tiếp nhận và tạo điều kiện tổ chức thực tập thì hoạt động thực tập của sinh viên thu được hiệu quả cao. Ngược lại, sinh viên sẽ gặp nhiều khó khăn trong thực tập và kết quả thực tập sẽ thấp.

3.2. Các yếu tố khách quan

3.2.1. Các văn bản, quy chế, quy định về thực tập tốt nghiệp

Các văn bản, quy chế quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước về đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo nói chung là tiền đề, căn cứ hành lang pháp lý để nhà trường tổ chức thực tập tốt nghiệp cho sinh viên. Vì vậy, quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp phải xuất phát từ các văn bản khung, quy định những vấn đề cốt lõi của hoạt động thực tập tốt nghiệp trong đào tạo đại học tạo sự nhất quán, đồng bộ trong công tác quản lý; là cơ sở quan trọng để kết hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của Nhà trường, ngành học khi xây dựng quy định thực tập tốt nghiệp của nhà trường, đảm bảo chất lượng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

3.2.2. Điều kiện, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực tập

Cơ sở vật chất tuy không trực tiếp tác động đến nhận thức của sinh viên nhưng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực tập và hoàn thành nhiệm vụ thực tập được giao. Đối với hoạt động thực tập tốt nghiệp, sự quan tâm về vật chất, chính sách trong quá trình thực tập sẽ khích lệ sinh viên thực tập hiệu quả hơn. Vì vậy, để đáp ứng đòi hỏi của hoạt động thực tập tốt nghiệp, nhân tố này cần có sự quan tâm đầu tư, sử dụng có hiệu quả và trở thành yếu tố thúc đẩy, tạo động lực cho quá trình thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động vận hành thuận lợi, đạt được mục tiêu đề ra.

3.2.3. Quan hệ giữa cơ sở đào tạo với cơ sở thực tập

Cơ sở tiếp nhận sinh viên đến thực tập tốt nghiệp không chỉ là nơi sinh viên rèn luyện và thực tập nghề nghiệp mà còn tham gia vào quá trình quản lý hoạt động này, tạo ảnh hưởng không nhỏ vào việc hình thành và phát triển năng lực chuyên môn, thái độ nghề nghiệp cho sinh viên. Mối quan hệ phối hợp gắn kết giữa các cơ sở đào tạo với đơn vị thực tập trong việc triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp để có hiệu quả như mong muốn không chỉ dừng lại ở nhận thức mà phải được cụ thể hóa thành văn bản, hợp đồng nguyên tắc nhằm ràng buộc có tính dài hạn, quy định quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên trong công tác đào tạo nghề nghiệp cho sinh viên, được thực hiện bởi các hợp đồng cụ thể hoặc các biên bản hợp tác được ký vào mỗi năm.

Hiện nay, Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn có hợp tác với một số tổ chức và doanh nghiệp như: Trung tâm hỗ trợ Quan hệ lao động; Liên đoàn lao động tại một số tỉnh, địa phương; Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và một số các doanh nghiệp trong nước khác. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Khoa cần tăng cường liên kết hợp tác với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vì đây là các đơn vị có quan hệ lao động phức tạp và thường xuyên biến động. Nếu như sinh viên ngành Quan hệ lao động có điều kiện được giới thiệu đến thực tập tại các đơn vị này sẽ tích lũy được rất nhiều kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn.

4. Kết luận

Quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Quan hệ lao động là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá hoạt động thực tập tốt nghiệp, xây dựng điều kiện đảm bảo cho hoạt động thực tập của sinh viên đạt được các năng lực đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đã xác định. Nói cách khác, quản lý thực tập tốt nghiệp là việc vận dụng chuẩn vào quá trình thực hiện các chức năng quản lý trong quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp. Tham gia quản lý có nhiều chủ thể với vai trò, trách nhiệm khác nhau và chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ quan và khách quan ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2014), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 17/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/5/2014, Hà Nội.*

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2015), *Thông tư Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành theo Quyết định số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015, Hà Nội.*

3. Nguyễn Thị Thu Hằng (2017), *Quản lý hoạt động thực hành - thực tập của sinh viên ngành quản lý giáo dục theo tiếp cận chuẩn đầu ra,* Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Trường Đại học Vinh.

4. Bùi Minh Hiền, Vũ Ngọc Hải, & Đặng Quốc Bảo,. (2017), *Quản lý giáo dục,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

5. Đại học Công đoàn (2021), *Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công đoàn ban hành theo Quyết định số 835/QĐ-ĐHCĐ ngày 16/9/2021, Hà Nội.*

Ngày nhận bài: 2/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN NGỌC MINH
Khoa Quan hệ lao động và Công đoàn, Trường Đại học Công đoàn

FACTORS AFECTING THE MANAGEMENT OF LABOUR RELATIONS STUDENTS' INTERNSHIP AT TRADE UNION UNIVERSITY

● Master. **NGUYEN NGOC MINH**
Faculty of Labour Relations and Trade Union
Trade Union University

ABSTRACT:

The intership is an activity for students majoring in Labour Relations practice their professional skills and knowledge in a real working environment. During internship, students have opportunities to gain practical knowledge, professional skills and ethics. In order to effectively manage the internship of students majoring in Labour Relations at Trade Union University, it is necessary to examines the factors affecting the internship of students.

Keywords: internship, influencing factors, labor relations, Trade Union University.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP TRONG BỐI CẢNH ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

● TRẦN THỊ HỒNG VÂN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH
- ĐỖ THỊ NHÀN - LƯƠNG THỊ TRANG NHUNG - PHAN THỊ THƯƠNG

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới phương pháp học tập của sinh viên trong bối cảnh áp dụng công nghệ mới tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị phù hợp với điều kiện hiện nay. Nghiên cứu được tiến hành khảo sát trên 511 sinh viên (SV) tại các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) trong nước. Từ đó, nghiên cứu phân tích, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đổi mới phương pháp học tập (PPHT) trong bối cảnh áp dụng công nghệ mới (CNM) tại các cơ sở GDĐH Việt Nam. Kết quả cho thấy Sự quan tâm, hỗ trợ từ nhà trường có tác động lớn đến đổi mới PPHT. Bên cạnh đó, các nhân tố như Động lực học tập, Nhận thức của SV và Môi trường học tập đều có tác động đến đổi mới PPHT của SV tại các cơ sở GDĐH Việt Nam trong bối cảnh áp dụng CNM.

Từ khóa: đổi mới phương pháp học tập, sinh viên, công nghệ mới.

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, giáo dục Việt Nam trong thời gian qua đã có những bước đổi mới không ngừng để bắt kịp xu hướng hội nhập. Đặc biệt trong thời đại số, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ với những ứng dụng vượt bậc của các nền tảng, đòi hỏi SV phải thích ứng nhanh, nâng cao tính tích cực, chủ động, sáng tạo, linh hoạt kết hợp PPHT truyền thống với PPHT mới. Trong khi đó, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến toàn hệ thống giáo dục. Việc tìm kiếm PPHT phù hợp để nâng cao chất lượng GDĐH tại Việt Nam đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu của các cơ quan quản lý giáo dục. Vì vậy, nâng cao hiệu quả đổi mới PPHT cho SV trong bối cảnh hiện nay đang được các cơ sở GDĐH cũng như cả xã hội quan tâm và cần thiết nghiên cứu các nhân tố ảnh

hưởng đến đổi mới PPHT cho SV để đưa ra các giải pháp, khuyến nghị phù hợp với bối cảnh áp dụng CNM tại các cơ sở GDĐH Việt Nam.

2. Phươngpháp nghiên cứu

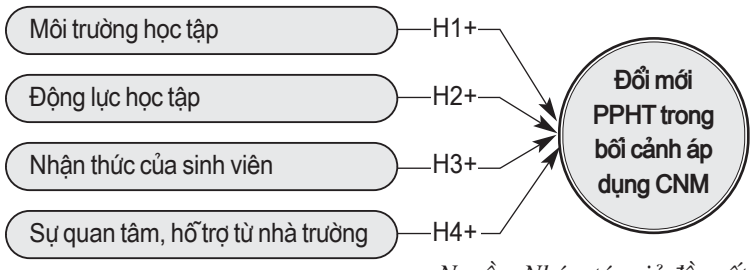
2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính gồm: nghiên cứu các ý tưởng, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới PPHT trong bối cảnh áp dụng CNM tại các cơ sở GDĐH Việt Nam; kiểm tra mô hình và thang đo; bổ sung và điều chỉnh thang đo sơ bộ. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu. Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát 511 SV, nhóm tác giả tiến hành xử lý kết quả, phân tích định lượng với sự hỗ trợ của chương trình phần mềm SPSS, bao gồm: Thống kê mô tả, Kiểm định độ tin cậy thang đo, Phân tích nhân tố khám phá (EFA), Phân tích tương quan Pearson, Phân tích hồi quy đa biến.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng về đổi mới PPHT của SV, nhóm tác giả xây dựng và đề xuất mô hình nghiên cứu về "Các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới PPHT trong bối cảnh áp dụng CNM tại các cơ sở GDĐH Việt Nam" gồm 4 biến độc lập: Môi trường học tập, Động lực học tập, Nhận thức của sinh viên, Sự quan tâm, hỗ trợ từ nhà trường và 1 biến phụ thuộc: Đổi mới phương pháp học tập trong bối cảnh áp dụng công nghệ mới. (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert từ 1 tới 5 tương ứng với mức độ từ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý cho các biến độc lập và biến phụ thuộc.

3. Kếtquả nghiên cứu

3.1. Kiểm định và đánh giá thang đo

Kết quả thống kê mô tả các nhân tố cho thấy, các biến quan sát đều có "Mean" cao thể hiện kết quả nghiêng về sự đồng ý của người trả lời.

Kiểm định độ tin cậy Cronbachs Alphacủa 5 thang đo được tổng hợp như bảng sau:

Kết quả cho thấy, 5 nhân tố đều có hệ số Cronbachs Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng >0.3 nên thang đo phù hợp và đạt độ tin cậy.

Thông qua kiểm định nhân tố khám phá EFA, kết quả KMO and Bartlett's Test cho thấy: hệ số KMO = 0.842 > 0.5, hệ số Sig = 0.000 < 0.05. Kết quả tổng phương sai trích chỉ số Total Initial Eigenvalues (1.473) > 1; tổng phương sai trích (Cumulative Extraction Sums of Squared Loadings) đạt 68.451% tổng biến thiên của mẫu khảo sát, 4 nhân tố được rút trích ra giải thích được 68.451% của dữ liệu.

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, 21 biến quan sát đã hội tụ thành 4 nhóm: nhóm nhân tố về Sự quan tâm, hỗ trợ từ nhà trường (QT3, QT2, QT4, QT1, QT5, QT6), Nhận thức của SV (NT1, NT2, NT5, NT4, NT3, NT6), Động lực học tập (DL2, DL3, DL1, DL4), Môi trường học tập (MT2, MT1, MT5, MT4, MT3) đã được hội tụ thành 4 nhóm theo 4 nhân tố.

3.2. Phân tích tương quan và hồi quy

Phân tích tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc cho thấy, các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ tương quan đáng kể với nhau (Sig<0.05). Tuy nhiên sẽ xem xét thêm đến đa cộng tuyến trong phần hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả chạy hồi quy cho thấy, hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh = 0.521, trị số Durbin-Watson = 1.699 nên không có hiện tượng tự tương quan. Ở bảng ANOVA kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05. Như vậy, mô hình hồi quy phù hợp, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 52,1% phương sai của biến đổi mới PPHT trong

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

STT	Mã hóa	Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	MT	Môi trường học tập	5	0.852
2	DL	Động lực học tập	4	0.826
3	NT	Nhận thức của sinh viên	6	0.875
4	QT	Sự quan tâm, hỗ trợ từ Nhà trường	6	0.910
5	PP	Đổi mới PPHT trong bối cảnh áp dụng CNM	4	0.862

Nguồn: Kết quả tổng hợp phân tích dữ liệu từ SPSS

Bảng 2. Phân tích kết quả hồi quy

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.105	.150		7.380	.000		
	MT	.020	.032	.023	.606	.000	.631	1.585
	DL	.191	.028	.228	6.799	.000	.831	1.203
	NT	.154	.029	.182	5.388	.000	.823	1.215
	QT	.402	.032	.504	12.585	.000	.585	1.711

a. Dependent Variable: PP

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

bối cảnh áp dụng CNM. Còn lại 47,9% là do sự tác động của các yếu tố khác ngoài mô hình.

Các biến độc lập điều có VIF < 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Các biến MT, DL, NT, QT đã ảnh hưởng đến PP do có mức ý nghĩa < 0.05.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$PP = 0.023MT + 0.229DL + 0.187NT + 0.520QT + e_i$$

Qua kết quả phân tích, nghiên cứu đã xác định được 4 nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới PPHT trong bối cảnh áp dụng CNM. (i) Biến QT - Sự quan tâm hỗ trợ từ Nhà trường có sự tác động mạnh nhất do có hệ số βQT= 0.504. (ii) Biến DL - Động lực học tập của SV có hệ số βDL = 0.228; (iii) Biến NT - Nhận thức của SV với βNT = 0.182; (iv) Biến MT - Môi trường học tập với βMT = 0.023. Các biến này tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc PP khi hệ số của β dương.

4. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu xác định được các nhân tố ảnh hưởng, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới PPHT của SV trong bối cảnh hiện nay:

Một là, tăng cường sự quan tâm, hỗ trợ từ Nhà trường: nhà trường cần có những mục tiêu chiến lược, tầm nhìn để có thể định hướng và phát triển người học, cần có chính sách khuyến khích SV ứng dụng các PPHT áp dụng CNM vào quá trình học. Nhà trường nên lắng nghe, chia sẻ, giải đáp, thấu hiểu SV nhiều hơn. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cho SV; tổ chức các hoạt động giao lưu ngoài giờ lên lớp để SV trau dồi thêm kỹ năng. Các cơ sở GDĐH cũng

nên thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm về đổi mới PPHT, về khoa học công nghệ, tạo điều kiện cho SV tiếp cận gần nhất với các CNM.

Hai là, thúc đẩy động lực học tập của SV. Để thúc đẩy động lực học tập thì bản thân SV phải ý thức và tự tạo động lực học tập cho mình. SV phải có đủ nghị lực, quyết tâm cao, tập trung sức lực để vượt qua những khó khăn trong việc học tập của mình. Bên cạnh đó, giảng viên cũng nên có biện pháp để thúc đẩy động lực học tập cho SV.

Ba là, nâng cao nhận thức về quá trình học và định hướng học tập của SV. Trong quá trình học, SV cần phải biết sắp xếp thời gian biểu phù hợp với khả năng thích ứng của bản thân; cần chủ động trong việc học, tập thích ứng tốt với môi trường học tập ở đại học: xác định trước mục tiêu học tập và có thái độ cầu tiến. SV phải luôn biết tìm kiếm cơ hội để phát triển những kỹ năng, kiến thức mới, làm quen và tích cực tiếp cận những PPHT mới áp dụng công nghệ để nâng cao trình độ, cách giải quyết vấn đề và thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận thông tin của bản thân.

Bốn là, xây dựng môi trường học tập thuận lợi, lành mạnh. Để SV có hứng thú học tập hiệu quả, Nhà trường nên xây dựng quy mô lớp học phù hợp, xếp lớp có sĩ số SV phù hợp với diện tích của phòng học. Đồng thời, SV cần chủ động trang bị các thiết bị, phương tiện công nghệ và các công cụ hỗ trợ phục vụ cho học tập.

5. Kết luận

Việc lựa chọn PPHT thích hợp, đổi mới PPHT phù hợp với điều kiện thực tế là vấn đề được cả xã hội quan tâm. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng tới đổi mới PPHT, từ đó đưa ra khuyến nghị với mong muốn ứng dụng được trong thực tế nhằm nâng cao kết quả học tập của SV tại các cơ sở GDĐH Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 hiện nay. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu chưa nhiều, phạm vi mẫu khảo sát còn hạn chế, nên kết quả nghiên cứu chưa phản ánh đầy đủ cho toàn bộ tổng thể... Định hướng tiếp theo nhóm tác giả sẽ nghiên cứu đề tài trên một phạm vi rộng hơn, xây dựng thêm một số thang đo để kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Mohd Jasmy Abd Rahman, Mohd Syaril Anwar Mustaza, Md Yusoff Daud et al. (2020), Traditional learning method vs online learning method, *Regional Conference on Lesson Study.*

2. Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh,* NXB Lao động - Xã hội.

3. Nguyễn Thị Như Quỳnh (2020). Xác định yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phương pháp học tập tích cực của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ,* Số 12, tr.84-94.

4. Shafqat Hameed, Atta Badii, Andrea J Cullen. (2008). *Effective E-Learning Integration with Traditiona Learning in a Blended Learning Environment.* European and Mediterranean Conference on Information Systems 2008.

5. Tạ Thị Thanh Huyền (2014). *Nghiên cứu thay đổi phương pháp học tập của sinh viên khoa quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học dân lập Hải Phòng.* Tiểu luận ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học dân lập Hải Phòng.

Ngày nhận bài: 15/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả
1. ThS. TRẦN THỊ HỒNG VÂN
2. SV NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH
3. SV ĐỖ THỊ NHÀN
4. SV LƯƠNG THỊ TRANG NHUNG
5. SV PHAN THỊ THƯƠNG
Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

FACTORS AFFECTING THE INNOVATION OF LEARNING METHODS FOR STUDENTS WHEN VIETNAMESE HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS HAVE APPLIED NEW TECHNOLOGIES

● Master. **TRAN THI HONG VAN**[1]
● **NGUYEN THI PHUONG ANH**[2]
● **DO THI NHAN**[2]
● **LUONG THI TRANG NHUNG**[2]
● **PHAN THI THUONG**[2]
[1]Faculty of Accounting, University of Economics - Technology for Industries
[2]Student, University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:
This study identifies the factors affecting the innovation of learning methods for students when Vietnamese higher education institutions have applied new technologies. The study also analyzes and measures the impact level of each factors on the innovation of learning methods by surveying 511 students studying at higher education institutions in Vietnam. The study's results show that the interest and support from the higher education institution have a great impact on the innovation of learning methods. In addition, factors including learning motivation, students' awareness and learning environment all impact the innovation of learning methods for students at Vietnamese higher education institutions.

Keywords: innovating learning methods, students, new technologies.

NGHIÊN CỨU NHU CẦU HỌC TIẾNG TRUNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

● NÔNG THỊ DUNG - HOÀNG THỊ ÁNH

TÓM TẮT:

Bài báo tập trung nghiên cứu nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, từ đó đề xuất giải pháp nhằm giúp Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu học tập về tiếng Trung của sinh viên.

Từ khóa: tiếng Trung, học tập, sinh viên, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện nay, việc nhiều doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan đến Việt Nam đầu tư đã làm nhu cầu nhân lực biết tiếng Trung ngày một tăng cao. Tuy nhiên, nguồn cung nhân lực tiếng Trung lại chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, về phương diện giáo dục, sự thiếu hụt lực lượng giáo viên tiếng Trung ở bậc phổ thông cũng là bài toán cần được giải quyết. Xuất phát từ nhu cầu đó, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, từ đó đề xuất một số giải pháp để việc học tập tiếng Trung của sinh viên có hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm và các đặc điểm của nhu cầu

- Khái niệm:

Nhu cầu là cảm giác thiếu hụt của con người với môi trường bên ngoài. Là cái mà "tôi cần, tôi muốn, tôi thích". Mỗi cá nhân lại có những nhu cầu khác nhau tùy thuộc vào vị trí địa lý, trình độ nhận thức, môi trường văn hóa,... khác nhau.

- Đặc điểm của nhu cầu:

Không có nhu cầu nào là cố định mãi mãi, nó luôn biến đổi theo thời gian: Có thể trong giai đoạn này bạn có nhu cầu A, nhưng chỉ 1 ngày sau bạn đã chuyển sang nhu cầu khác. Các nhà làm marketing cần có sự linh hoạt và theo dõi sự biến đổi trong nhu cầu của khách hàng để có sự cải tiến về sản phẩm, dịch vụ theo kịp với nhu cầu.

Các nhu cầu thường biến đổi theo quy luật nhất định: Việc nghiên cứu và nắm bắt rõ ràng các quy luật này sẽ giúp các nhà làm marketing ứng phó kịp thời với sự thay đổi của thị trường, từ đó có những giải pháp bán hàng, truyền thông,... hiệu quả hơn.Ví dụ đơn giản về sự biến đổi nhu cầu theo quy luật: Trong lĩnh vực thời trang, 1 năm có 4 mùa xuân - hạ - thu - đông, nên nhu cầu của khách hàng luôn luôn thay đổi.Các nhà làm marketing luôn phải cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất của từng mùa, có sự chuẩn bị kỹ càng cho một vụ mùa mới.

Người dùng không bao giờ thỏa mãn cùng một lúc mọi nhu cầu: Khách hàng không bao giờ thỏa mãn cùng một lúc mọi nhu cầu của họ. Mặc dù bạn

thấy rõ ràng họ chắc chắn đang có nhu cầu về sản phẩm hay dịch vụ, nhưng họ vẫn chần chừ không quyết định mua hằng, vì nhu cầu đó chưa trở nên cấp bách, quan trọng nhất với họ.

Những nhu cầu khác sẽ được thỏa mãn trước rồi mới đến nhu cầu này. Và cũng chẳng bao giờ có thể thỏa mãn khách hàng được hoàn toàn, sau khi đáp ứng nhu cầu này, sẽ luôn phát sinh nhu cầu mới. Vì vậy, hãy thật sự để tâm và nghiên cứu hành vi của họ, sau đó đưa ra những giải pháp tốt nhất.

Các nhu cầu rất năng động: Điều này đôi khi cũng khiến các nhà làm marketing đau đầu. Có những khách hàng rõ ràng rất quan tâm và yêu thích sản phẩm của bạn, nhưng sau đó lại mua sản phẩm của đối thủ. Nhu cầu rất năng động, thay đổi thường xuyên, liên tục, vì vậy các marketer cần có biện pháp thu hút khách hàng ngay từ những giây phút đầu tiên khi nhu cầu của họ được khơi gợi lên, nếu không họ sẽ chạy đến với đối thủ của bạn đó.

Nhu cầu là ham muốn không có giới hạn: Sự tăng trưởng của các nhu cầu sẽ không bao giờ dừng lại. Sẽ chỉ tăng lên mà thôi. Khi người ta ăn no mặc ấm, họ sẽ có nhu cầu ăn ngon mặc đẹp, khi ăn ngon mặc đẹp, họ lại muốn ăn đặc sản mặc độc đáo,... Đây là lợi thế để khai thác cho những nhà làm marketing khôn ngoan, nhu cầu của khách hàng là không có giới hạn.

2.2. Tháp nhu cầu của Maslow

Hình 1: Tháp nhu cầu Maslow



Tháp nhu cầu Maslow (Hình 1) là bí quyết vàng mở ra cánh cửa giải mã tâm lý và hành vi khách hàng. Sau khi giải đáp được nhu cầu là gì, chúng ta lại tiếp tục tìm hiểu các cấp bậc trong nhu cầu của con người.

- Cấp độ 1: Nhu cầu về sinh lý

Đây là cấp độ nhu cầu cơ bản của con người để tồn tại: được ăn, uống, thở, tình dục,... Tất cả các yếu tố căn bản cần được đáp ứng để con người có thể tồn tại. Maslow cho rằng các nhu cầu ở cấp cao hơn sẽ không phát sinh nếu nhu cầu cơ bản không được đáp ứng. Nếu bạn không thực sự khỏe mạnh, cơ thể đói khát hoặc bệnh tật, lúc ấy những nhu cầu được công nhận, kiếm tiền, đi du lịch,... sẽ chỉ là thứ yếu.

Các hình thức kinh doanh tương ứng với cấp độ 1 của tháp nhu cầu Maslow là những đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ,... thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người.

Các nhà làm marketing cần hiểu rõ về xu hướng tính cách, thói quen hành vi và nhu cầu của nhóm khách hàng mục tiêu để đưa ra chiến lược truyền thông hiệu quả, kích thích và khơi gợi những nhu cầu cơ bản của con người, khiến họ mong muốn được trải nghiệm sản phẩm hay dịch vụ của bạn để thỏa mãn nhu cầu đó.

- Cấp độ 2: Nhu cầu cảm thấy an toàn

Đây là một mức độ cao hơn trong tháp nhu cầu Maslow. Những nhu cầu cảm thấy an toàn về tài chính, sức khỏe, gia đình, tương lai,...

Các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm là ví dụ điển hình trong việc đáp ứng thỏa mãn nhu cầu này. Các chuyên gia marketing hãy tìm cách để khách hàng biết rằng, sản phẩm hay dịch vụ của bạn có thể giải quyết được nỗi lo lắng, sợ hãi của họ, mang lại cho họ một cảm giác yên tâm, an toàn về tương lai đầy biến động.

- Cấp độ 3: Nhu cầu xã hội

Con người không thể tồn tại một mình, họ cần có một nơi thuộc về. Gia đình, trường học, công ty, tổ chức tôn giáo,... là những nơi con người tìm kiếm tình yêu và bày tỏ sự quan tâm đến người khác.

Các nhà làm kinh doanh hãy quan tâm cải tiến dịch vụ chăm sóc khách hàng của mình. Hãy khiến khách hàng cảm thấy được quan tâm: gửi thiệp chúc mừng sinh nhật, ngày lễ Tết, gọi tên khách hàng khi nói chuyện,... với một thái độ thân thiện. Chắc chắn họ sẽ rất ấn tượng và trung thành với sản phẩm, dịch vụ công ty bạn.

- Cấp độ 4: Nhu cầu được tôn trọng

Đây là nhu cầu được thừa nhận, được người khác quý mến, nể trọng trong các tổ chức xã hội mà con người tham gia. Khi tìm hiểu nhu cầu khách hàng là gì, chúng ta cần lưu ý đến vấn đề này. Hãy cho khách hàng cảm nhận được họ là đặc biệt, quan trọng với bạn và doanh nghiệp.

- Cấp độ 5: Nhu cầu thể hiện bản thân

Đây là nhu cầu cao nhất trong tháp nhu cầu Maslow: được sống, làm việc theo đam mê và sở thích, cống hiến hết mình cho xã hội và cộng đồng.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và các giải pháp khắc phục.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.

Số liệu sơ cấp: Để đánh giá được rõ nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên tại trường, nhóm nghiên cứu đã dựa vào nguồn số liệu sơ cấp thu thập được thông qua khảo sát các sinh viên đang học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh.

4. Thực trạng nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

4.1. Kết quả khảo sát

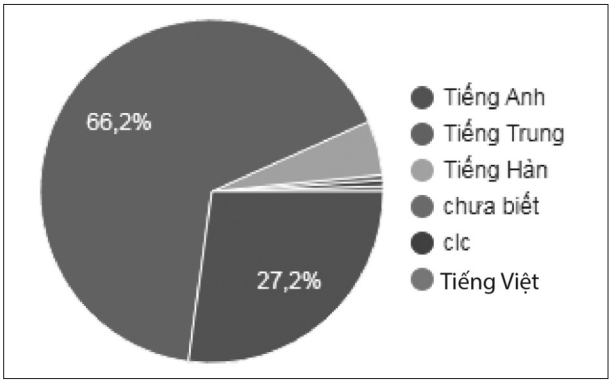
4.1.1. Nhận thức về tầm quan trọng của tiếng Trung

Biểu đồ 1 cho thấy 66,2% số lượng sinh viên được khảo sát cho rằng tiếng Trung là ngoại ngữ cần thiết đối với sinh viên sau khi ra trường. Điều này là phù hợp với thực tế khi các doanh nghiệp Trung Quốc đang không ngừng đầu tư vào Việt Nam, trong đó có Thái Nguyên. Bên cạnh đó, 27,2% sinh viên cho rằng tiếng Anh cũng là một ngôn ngữ sinh viên cần có khi đi làm.

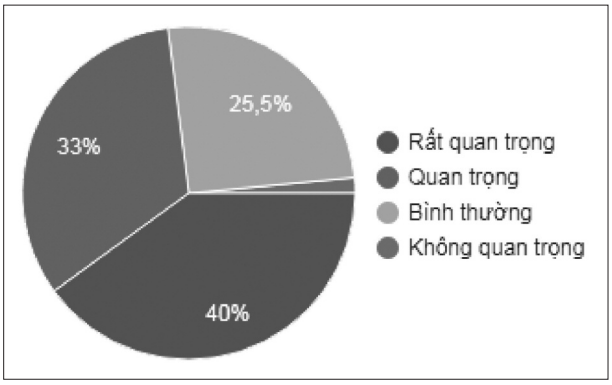
Biểu đồ 2 cho thấy tỷ trọng lớn sinh viên tham gia khảo sát đều cho rằng việc học tiếng Trung rất quan trọng đối với sinh viên (40%) và ở mức độ quan trọng cũng được sinh viên đánh giá cao với 33%. Có 25,5% số sinh viên khảo sát cảm thấy rằng việc học tiếng Trung hay tầm quan trọng của tiếng Trung là "Bình thường", chỉ có 1,5% cho rằng tiếng Trung không quan trọng. Kết quả khảo sát này cho thấy tiếng Trung ngày càng quan trọng đối với sinh viên, đặc biệt là trong điều kiện các doanh nghiệp Trung Quốc ngày càng mở rộng đầu tư vào Việt Nam như hiện nay.

Biểu đồ 3 cho thấy trong số các câu trả lời thu

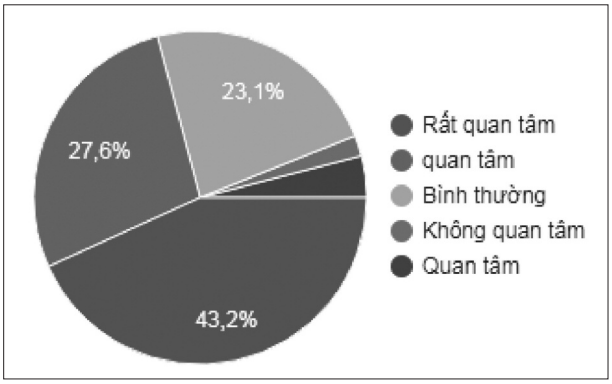
Biểu đồ 1: Loại ngoại ngữ mà sinh viên thấy cần thiết



Biểu đồ 2: Tầm quan trọng của tiếng Trung



Biểu đồ 3: Sự quan tâm của sinh viên tới tiếng Trung

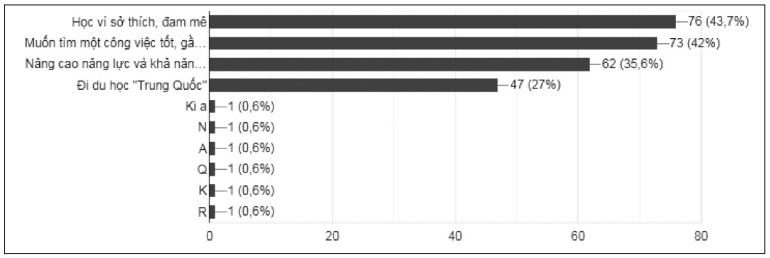


Nguồn: Tổng hợp của tác giả

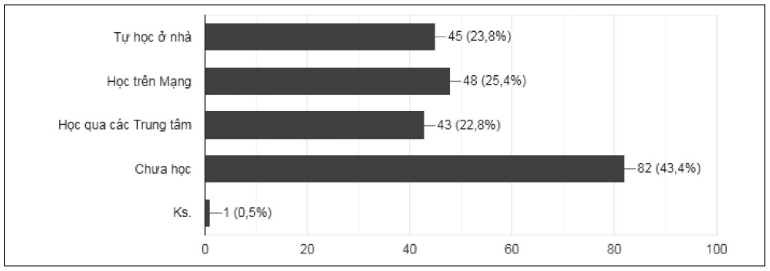
thập thì có 43,2% số lượng câu trả lời cho thấy họ "Rất quan tâm" tới nhu cầu học tiếng Trung, 27,6% cảm thấy ở mức độ "Quan tâm" tới tiếng Trung. Nhìn chung, tỷ lệ rất cao sinh viên có sự quan tâm tới tiếng Trung và có nhu cầu học tiếng Trụng.

Biểu đồ 4 cho thấy có 43,7% sinh viên học tiếng Trung vì "Sở thích, đam mê", đây là lựa chọn cao nhất cho thấy sở thích của người học quyết định rất

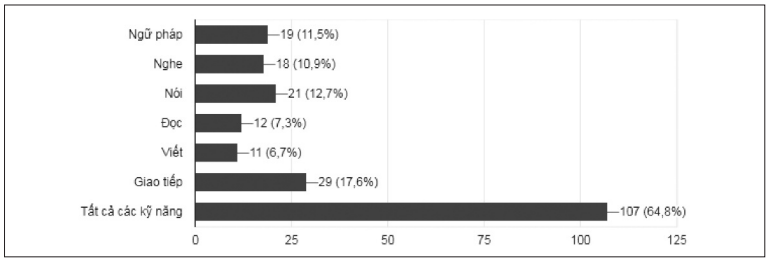
Biểu đồ 4: Mục đích học tiếng Trung của sinh viên



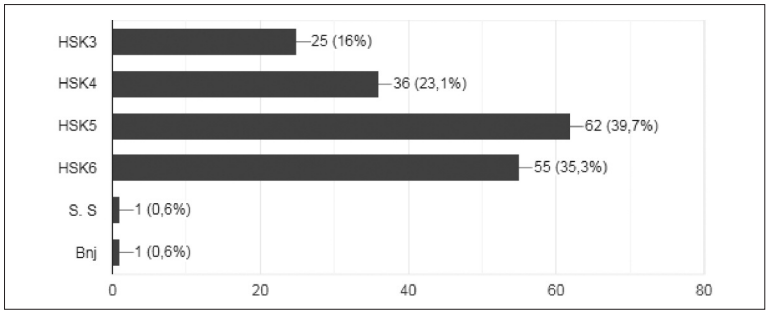
Biểu đồ 5: Phương pháp học của sinh viên



Biểu đồ 6: Kỹ năng tiếng Trung muốn phát triển



Biểu đồ 7: Chứng chỉ tiếng Trung sinh viên muốn đạt



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

lớn tới nhu cầu của họ. Bên cạnh đó, có 42% cho biết họ học tiếng Trung vì "Muốn tìm một công việc tốt". Một lựa chọn chiếm tỷ lệ khá cao lên tới 35,6% đó là "Nâng cao năng lực và khả năng của bản thân". Như vậy, chúng ta thấy rằng, sinh viên hiện nay khi học tiếng Trung đã quan tâm đồng thời cả lợi ích nghề nghiệp và nâng cao năng lực của bản thân.

4.1.2. Cách thức học tiếng trung của sinh viên

Biểu đồ 5 cho thấy phần lớn ứng viên khảo sát "tự học ở nhà" và "học trên mạng" là chủ yếu (kết quả lựa chọn lần lượt là 23,8% và 25,4%). Chỉ có 22,8% số lượng ứng viên trả lời rằng học tiếng Trung qua các trung tâm ngoại ngữ. Ngoài ra, có đến 43,4% số lượng câu trả lời cho biết họ chưa từng học qua tiếng Trung.

Biểu đồ 6 cho thấy sinh viên hiện nay khi học tiếng Trung muốn phát triển tất cả các kỹ năng cần thiết bao gồm ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết, giao tiếp với 64,8% số lượng sinh viên lựa chọn. Các kỹ năng độc lập tỷ lệ lựa chọn tương đối thấp, trong đó cao nhất là kỹ năng giao tiếp với 17,6%. Như vậy, bên cạnh việc muốn phát triển tất cả các kỹ năng tiếng Trung cần thiết thì sinh viên có nhu cầu nhiều với kỹ năng giao tiếp, đây là một kỹ năng quan trọng và được vận dụng nhiều nhất trong công việc và cuộc sống của sinh viên.

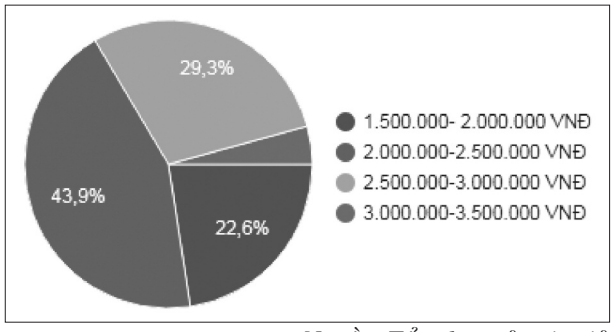
Biểu đồ 7 cho thấy phần lớn sinh viên khi tham gia học tiếng Trung đều mong muốn rằng họ sẽ đạt được trình độ cao cấp: 39,7% câu trả lời cho biết họ muốn đạt chứng chỉ HSK5 và 35,3% câu trả lời cho biết họ muộn đạt được chứng chỉ HSK6. HSK4 là mức độ cần thiết để sinh viên có thể giao tiếp và thực hiện các công việc hàng ngày, đây cũng là mức độ tối thiểu mà các doanh nghiệp hiện nay yêu cầu sinh viên cần có. Với mức độ này thì có 23,1% số lượng sinh viên lựa chọn. Như vậy, thấy rằng, càng ngày sinh viên càng mong muốn, đặt mục tiêu chứng chỉ tiếng Trung cao hơn.

4.1.3. Các yếu tố về một chương trình học tiếng Trung mong muốn

Một chương trình học tiếng Trung thường bao gồm nhiều yếu tố như học phí, số lượng học viên, thời gian học,....

Biểu đồ 8 cho thấy mức học phí được sinh viên cho là hợp lý nhất là khoảng từ 2.000.000 - 2.500.000 đồng/khóa học với tỷ lệ chọn là 43,9%. Thực tế đây cũng là mức học phí mà các trung tâm ngoại ngữ đang áp dụng. 29,3% sinh viên được

Biểu đồ 8: Mức học phí khảo sát cho một khóa học tiếng Trung



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

khảo sát cho rằng mức học phí phù hợp khoảng 2.500.000 - 3.000.000 đồng/khóa học. Nhìn chung, mức học phí cho một khóa học hiện nay được khảo sát là phù hợp với nhu cầu, khả năng của sinh viên.

4.2. Đánh giá chung về nhu cầu học tập tiếng Trung của sinh viên tại Trường

Hiện nay, biết 2 ngoại ngữ là một lợi thế cho sinh viên trong quá trình tìm việc. Bởi vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy:

Các sinh viên tham gia khảo sát đều có nhu cầu học tập ngoại ngữ thứ hai như mở ra một cơ hội mới cho sinh viên khi ra trường. Tuy nhiên, hiện nay, số lượng sinh viên tiếp cận được với chương trình học tiếng Trung với mức học phí phù hợp còn chưa nhiều, do đó chưa đạt được hiệu quả cao trong học tập nâng cao năng lực ngoại ngữ như mong muốn.

5. Một số đề xuất nhằm đáp ứng nhu cầu học tập tiếng Trung của sinh viên tại Trường

Xuất phát từ thực tiễn phân tích số liệu về nhu cầu học tập Tiếng Trung của sinh viên tại Trường, nhóm nghiên cứu xin đề xuất một số giải pháp trọng điểm như sau:

Giải pháp thứ nhất: tổ chức và thiết kế lại chương trình đào tạo tiếng Trung. Xây dựng chương trình tiếng Trung chuyên ngành theo nhu cầu của người học bao gồm mục đích học, các kỹ năng và khu vực kiến thức, chủ đề, hoạt động học, hình thức kiểm tra, đánh giá,... cần được xem xét kỹ trong từng giai đoạn thiết kế chương trình. Kết quả từ việc phân tích nhu cầu sinh viên được trình bày ở phần trên nên được dùng để xác định các thành tố nội dung chính của chương trình tiếng Trung như mục tiêu, kỹ năng, phương pháp,...

Bên cạnh đó, chương trình cần có sự phân bố thời lượng hợp lý giữa từ vựng và ngữ pháp. Có như vậy, người học mới thấy được việc học tiếng Trung ở trường là thiết thực, từ đó tạo cho họ sự hứng thú học tập. Cuối cùng, các hoạt động học trong giáo trình nên được thiết kế tập trung nhiều vào hoạt động theo nhóm hoặc theo cặp. Như vậy, sinh viên có cơ hội để phát huy tính tích cực của mình và có cơ hội làm quen với cách thức làm việc theo nhóm, một kỹ năng rất cần thiết cho họ trong công việc tương lai, một nguyện vọng của sinh viên điện tử phản ánh qua kết quả khảo sát.

Giải pháp thứ 2: tổ chức và liên kết với các bên liên quan. Cần thiết phải xây dựng các quy định mang tính chuẩn mức chung đối với giáo viên tiếng Trung. Chuẩn này sẽ là căn cứ để quản lý chất lượng giáo viên nhưng đồng thời cũng là kim chỉ nam giúp giáo viên có định hướng rõ ràng hơn trong việc tự bồi dưỡng, rèn luyện.

Cần thiết phải xây dựng mạng lưới liên kết giữa các giáo viên tiếng Trung trong trường và các giáo viên tại các trường đại học khác hay Trung tâm ngoại ngữ. Trong các vấn đề hiện nay của chương trình dạy tiếng Trung, có những vấn đề có thể giải quyết trong nội bộ bài giảng của một giáo viên nhưng cũng có những vấn đề cần sự hợp lực của nhiều người.

Cần thiết phải xây dựng mạng lưới liên kết với các giáo viên tiếng Trung ở các nước, đặc biệt là giáo viên bản địa người Trung Quốc. Học hỏi kinh nghiệm của giáo viên bản địa sẽ giúp cho việc áp dụng chương trình giảng dạy tiếng Trung tránh những sai lầm.

Giải pháp 3. Giải pháp trong công tác lập website hỗ trợ việc học tập và liên kết sinh viên với các bên liên quan. Khi áp dụng chương trình giảng dạy tiếng Trung trong trung tâm ngoại ngữ của Trường, Nhà trường nên xây dựng một website riêng để quản lý chương trình học đồng thời hỗ trợ người học trong quá trình học tập như cung cấp giáo trình, tài liệu, thu thập ý kiến,... Bên cạnh đó, website còn đảm bảo sự liên kết giữa sinh viên với giáo viên trong quá trình học tập và giảng dạy, cung cấp các thông tin cần thiết về lớp học, hệ thống kiểm tra, đánh giá người học,

Khi có hệ thống website hỗ trợ người học thì Nhà trường cũng cần tiến hành tổ chức bộ phận quản lý website, thường xuyên cập nhật và khắc phục những sự cố để phụ vụ người học một cách tốt nhất.

Ngoài ra, khi thành lập website, Nhà trường cũng cần tiến hành cập nhật, đưa các thông tin cần thiết về chương trình học, hợp tác quốc tế với các bên liên quan,... đến với sinh viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Huỳnh Văn Hồng, Phùng Ngọc Sơn, Trần Ngọc Hoàng, Trần Vũ Phi Băng (2013). *Giáo trình Marketing căn bản.* TP. Hồ Chí Minh: NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

2. Trần Minh Đạo (Chủ biên) (2013). *Giáo trình Marketing căn bản.* Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

3. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (2021), *Niên giám Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh năm 2020, 2021.*

4. Đại học Thái Nguyên (2021). *Niên giám Đại học Thái Nguyên năm 2020, 2021.*

Ngày nhận bài: 15/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. NÔNG THỊ DUNG
2. HOÀNG THỊ ÁNH
Khoa Quản trị kinh doanh
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

A STUDY ON THE NEEDS OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION, THAI NGUYEN UNIVERSITY FOR LEARNING CHINESE

● Master. **NONG THI DUNG**[1]
● **HOANG THI ANH**[1]
[1]University of Economics and Business Administration
Thai Nguyen University

ABSTRACT:

This study researches the needs of students at the University of Economics and Business Administration, Thai Nguyen University for learning Chinese. Based on the study's findings, some solutions are proposed to help the university meet the need of its students for learning Chinese.

Keywords: Chinese, studying, student, the University of Economics and Business Administration, Thai Nguyen University.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔ HÌNH MẠNG LƯỚI KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ

● PHAN ĐÌNH MINH

TÓM TẮT:

Trong những năm qua, Trường Đại học Luật, Đại học Huế đã triển khai xây dựng mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đạt được những kết quả nhất định. Bài viết phân tích thực trạng hoạt động mạng lưới Khởi nghiệp tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế trong giai đoạn 2018 - 2020. Từ đó, tiếp tục hoàn thiện mạng lưới khởi nghiệp và xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động của mạng lưới khởi nghiệp tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế có tính thống nhất và triển khai đồng bộ, thường xuyên, có hiệu quả trong thời gian tới.

Từ khóa: mạng lưới khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, mô hình mạng lưới, Trường Đại học Luật.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, Đại học Huế nói chung và Trường Đại học Luật nói riêng đã cụ thể hóa tinh thần đề án 844 của Thủ tướng Chính phủ bằng việc thành lập Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đại học Huế năm 2018. Cuối năm 2018, Trường Đại học Luật, Đại học Huế đã quyết định đổi tên Trung tâm Thực hành Luật và Quan hệ doanh nghiệp thành Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp, nhằm đáp ứng yêu cầu trong nhiệm vụ thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

2. Thực trạng hoạt động mạng lưới Khởi nghiệp tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế trong giai đoạn 2018 - 2020

Trong thời gian từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã xác định rõ vai trò của mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong việc triển khai các hoạt động khởi nghiệp để huy động sức mạnh tổng hợp, phát huy thế mạnh của mỗi cá nhân, tranh thủ sự hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong việc thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong Trường phát triển nhanh và hiệu quả. Sinh viên tham gia hoạt động khởi nghiệp không chỉ tham gia mang tính thời điểm, mà đó phải thật sự là một phong trào mang tính xuyên suốt, lâu dài, đồng thời là một trong những trải nghiệm giúp người học rèn luyện và tích lũy thêm kinh nghiệm, kiến thức đặc biệt là kỹ năng từ hoạt động này, như: kỹ năng quản trị nhân sự, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng gọi vốn đầu tư, kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, kỹ năng nắm bắt thông tin thị trường,... Trường Đại học Luật đã cụ thể hóa Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề

án Hỗ trợ hệ sinh thái Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025[1] và Quyết định số 1665/QĐ-TTg Quyết định về việc phê duyệt đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025"[2] trong việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trong nhà trường bằng những hoạt động cụ thể, bao gồm:

Thứ nhất, về xây dựng và hình thành mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, Đại học Huế cũng đã ký văn bản Danh sách cán bộ giảng viên, sinh viên tham gia xây dựng hoạt động mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Trường Đại học Luật, Đại học Huế vào ngày 14/9/2020. Đây là tiền đề quan trọng để hình thành và phát triển mạng lưới khởi nghiệp trong tương lai và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt được kết quả tốt trong thời gian tới[3]. Hiện nay, mô hình mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế được vận hành thông qua đầu mối là Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp kết nối cùng trợ lý Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các Khoa chuyên môn trong việc triển khai các hoạt động khởi nghiệp. Đồng thời, Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp có sự hỗ trợ từ phía đội ngũ cộng tác viên là các bạn sinh viên đang học tập tại Trường có niềm đam mê với khởi nghiệp cùng tham gia hoạt động này. Kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy, một trong những mô hình phổ biến và hiệu quả hiện nay là thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong trường đại học. Chẳng hạn, ở Mỹ có rất nhiều trường đại học thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo, như: Đại học Ohio, Đại học Michigan, Đại học Texas,... Ở nước Anh có Trường Đại học Manchester thành lập Công ty Đổi mới sáng tạo thực hiện 2 nhiệm vụ quan trọng thông qua 2 đơn vị trực thuộc là Trung tâm đổi mới sáng tạo cung cấp hạ tầng (văn phòng, phòng lab) để hỗ trợ, ươm tạo các doanh nghiệp dựa trên công nghệ và bộ phận dịch vụ thương mại hóa tài sản trí tuệ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của trường thông qua việc bán, chuyển giao tài sản trí tuệ,...[4] Bên cạnh đó, Trường Đại học Tiền Giang đã hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo bằng nhiều hình thức, như: kết nối các nhóm sinh viên có dự án khởi nghiệp cần sự hỗ trợ hoặc tư vấn với các doanh nghiệp; kêu gọi doanh nghiệp hỗ trợ tài chính và chia sẻ kinh nghiệm cho các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của sinh viên,...[5]

Thứ hai, liên quan đến việc triển khai các chương trình rèn luyện kỹ năng, khuyến khích người học đề xuất các ý tưởng Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các chương trình hỗ trợ sinh viên Khởi nghiệp, Nhà trường đã giao nhiệm vụ đầu mối cho Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp tổ chức các chương trình ngoại khóa, như: tuyên truyền, giảng dạy kiến thức về Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đối với sinh viên Luật[6], tổ chức talkshow Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên K43[7]... nhằm giúp các bạn sinh viên dễ dàng nắm bắt được những kiến thức khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cơ bản, góp phần trong việc định hướng học tập, rèn luyện tại Trường trong tương lai. Bên cạnh đó, Trường Đại học Luật cũng đã phối hợp cùng Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo Đại học Huế tổ chức cuộc thi Khởi nghiệp với tên gọi "HUL BUSINESS INNOVATION HACKATHON 2020"[8]. Trong thời gian qua, hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Luật, Đại học Huế đã có được những tín hiệu khả quan trong việc thu hút rất nhiều nhóm sinh viên tham gia các cuộc thi "Tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp" cấp Đại học Huế và cấp tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó, nổi bật hơn cả là Trường đã giành được giải Ba cuộc thi "Tìm kiếm ý tưởng Khởi nghiệp Đại học Huế lần thứ I" năm 2018 và giải Ba cuộc thi "Tìm kiếm ý tưởng Khởi nghiệp Đại học Huế lần thứ IV" năm 2021. Theo số liệu khảo sát, các bạn sinh viên đã từng tham gia hoạt động khởi nghiệp lựa chọn việc được xây dựng và phát triển các kỹ năng thông qua hoạt động khởi nghiệp ở các buổi workshop là 85,8%, các cuộc thi khởi nghiệp là 64,9% và từ các buổi Talkshow là 76,8%[9]. Số liệu

đã cho thấy những tín hiệu tích cực từ phía người học khi tìm thấy những giá trị từ việc tham gia các chương trình, cuộc thi, workshop và hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mang lại.

Thứ ba, đối với việc tạo ra sự liên kết trong hoạt động khởi nghiệp giữa Trường Đại học Luật đối với Đại học Huế, các cơ sở đào tạo Luật và đối với doanh nghiệp trong những năm qua đã có nhiều hoạt động đáng chú ý, như: Trường Đại học Luật thường xuyên phối hợp cùng Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đại học Huế cử giảng viên tham gia vào các chương trình hoạt động tập huấn, rèn luyện kỹ năng nguồn giảng viên khởi nghiệp. Bên cạnh đó, Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp của Trường Đại học Luật cũng đã kết hợp cùng Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ LETO tổ chức chương trình talkshow "Xu hướng ngành Luật hiện nay", kết nối các diễn giả nổi tiếng tổ chức chương trình "Xu hướng khởi nghiệp cho sinh viên trong kỷ nguyên 4.0", kết nối cùng Công ty cổ phần Đầu tư và Đào tạo BGILAW tổ chức chuỗi các hoạt động về khởi nghiệp,... Việc kết nối với các doanh nghiệp trong việc xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa kiến thức giảng đường và trải nghiệm thực tiễn cho người học, tiếp cận theo hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

Năm 2020, mặc dù đã xây dựng và thành lập mạng lưới khởi nghiệp tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế, tuy nhiên, thực tiễn cho thấy mạng lưới chưa phát huy được vai trò phối hợp giữa các đơn vị, cá nhân tham gia trong mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại trường, trong đó:

- Mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hiện nay tại Trường Đại học Luật còn thiếu quy chế hoạt động, vận hành, vì vậy chưa phát huy được hiệu quả tối đa trong phối hợp công tác tổ chức, thực hiện. Hiện nay, các hoạt động khởi nghiệp chủ yếu được tập trung triển khai từ Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp chưa phát huy được sự phối hợp giữa các đơn vị, dẫn đến tình trạng các hoạt động chưa phát huy được nguồn lực từ các trợ lý khởi nghiệp ở các khoa chuyên môn và giảng viên, sinh viên trong mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Có thể tham khảo theo mô hình hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Đại học Harvard và Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT) ở Hoa Kỳ, khi tại đây các hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên có sự giúp sức rất lớn của nền tảng được gọi là "Startup Tree" - cây Khởi nghiệp. Đây là một nền tảng dành riêng cho sinh viên và cựu sinh viên của Đại học Harvard và Học viện công nghệ MIT. Nền tảng này giúp các sinh viên khởi nghiệp tìm được những người đồng đội, nguồn tài trợ, nguồn lực và sự kiện có liên quan trên khắp Harvard và MIT[10]. Đây cũng được gọi là một hình thức khác của mạng lưới khởi nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học này khi nó giải quyết được một khâu rất quan trọng chính là phát huy được nguồn lực của mỗi cá nhân trong mạng lưới cũng như đáp ứng được việc, sinh viên tìm kiếm được nguồn lực, sự trợ giúp trong mạng lưới nhằm cụ thể hóa các ý tưởng khởi nghiệp và tự tin hơn trong việc triển khai các ý tưởng khởi nghiệp mà bản thân xây dựng.

Nguyên nhân của vấn đề này chính là việc Trường Đại học Luật chưa ban hành quy chế khởi nghiệp tại Trường, dẫn đến các cá nhân tham gia mạng lưới chưa xác định được mục tiêu phát triển đối với hoạt động này, cũng như không xác định được vai trò của mỗi cá nhân, tổ chức, đơn vị liên quan khi tham gia vào mạng lưới này.

- Hoạt động khởi nghiệp triển khai còn mang tính đơn lẻ, nhất thời, chưa tạo ra tính đồng bộ giữa các đơn vị, không thống nhất kế hoạch tổng thể trong năm học và tầm nhìn trong giai đoạn của các năm tiếp theo. Nguyên nhân của vấn đề này chính là mạng lưới khởi nghiệp chưa có kế hoạch hoạt động năm học và kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo nhằm mang tính định hướng hoạt động trong tương lai và có sự gắn kết hoạt động qua mỗi năm.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ nằm trong mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa đảm bảo tính đồng bộ. Hiện nay, việc phân công cán bộ trong mạng lưới này vẫn mang tính chất để xử lý

công việc theo thời vụ, một số cán bộ giảng viên trẻ được cử đi học các khóa tập huấn, đào tạo giảng viên nguồn khởi nghiệp chưa nằm trong mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Trường. Trong khi đó, ngược lại, một số cán bộ giảng viên chưa tham gia các khóa huấn luyện giảng viên nguồn khởi nghiệp lại được phân công tham gia Danh sách cán bộ giảng viên, sinh viên tham gia xây dựng hoạt động mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

Nguyên nhân của vấn đề này chính là việc xây dựng mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang thiếu những quy định về mặt tiêu chí xây dựng đội ngũ cán bộ giảng viên, sinh viên khi tham gia vào mạng lưới.

3. Giải pháp hoàn thiện mô hình mạng lưới khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Để khắc phục những khó khăn trên và sớm hoàn thiện mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế, theo tác giả, trong thời gian tới, cần đáp ứng được 3 nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Thứ nhất, để việc vận hành mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt hiệu quả, cần sớm xây dựng và ban hành quy chế hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế. Đây là một trong những vấn đề cần được giải quyết kịp thời trong giai đoạn hiện nay để sớm đưa hoạt động khởi nghiệp đi vào nền nếp và đảm bảo tính thống nhất trong việc triển khai các kế hoạch hoạt động khởi nghiệp. Quy chế Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cần xác định rõ: vai trò trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai kế hoạch khởi nghiệp trong thời gian tới; đồng thời quy chế cũng cần đưa ra cơ chế giám sát, trách nhiệm báo cáo của các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đáp ứng yêu cầu trong thực tiễn.

Đề làm được điều này, cần xây dựng kế hoạch hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong giai đoạn 2020 - 2025, nhằm đám ứng sự thống nhất trong việc phối hợp đồng bộ triển khai hoạt động một cách hiệu quả trong mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Kế hoạch này cần được xây dựng và triển khai dựa trên việc đáp ứng được 3 tiêu chí:

Một là, đảm bảo việc các đơn vị tham gia hoạt động này tuân thủ quy chế Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được đặt ra dựa trên tính thống nhất trong yêu cầu phối hợp thực hiện;

Hai là, đảm bảo yếu tố thống nhất trong hoạt động kiểm tra giám sát từ phía nhà trường thông qua Trung tâm Thực hành Luật và Khởi nghiệp, sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan, tạo ra một mạng lưới Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tính liên kết thống nhất, tránh chồng lấn và chồng chéo trong quá trình triển khai hoạt động khởi nghiệp;

Ba là, việc triển khai trong giai đoạn 2020 - 2025 đảm bảo tính kế thừa phát huy yếu tố nội lực và tranh thủ yếu tố ngoại cảnh hỗ trợ. Trong đó, xây dựng mối liên kết giữa giảng viên cố vấn khởi nghiệp và sinh viên tham gia hoạt động khởi nghiệp. Đồng thời, mối quan hệ hợp tác lâu dài với các đơn vị đối tác, cựu người học trong việc huy động nguồn lực hỗ trợ hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Kế hoạch cần được mở rộng ở nhiều hoạt động khác nhau, cũng như có sự đan xen, lồng ghép với các hoạt động chung trong năm học của Nhà trường. Điều này cần lưu ý việc xác định rõ lộ trình tiếp cận kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất. Áp dụng phương pháp ưu tiên yếu tố thực hành, ưu tiên liên hệ thực tiễn, giúp sinh viên hình thành năng lực tư duy và năng lực hành động trong việc tiếp cận nhiều sinh viên đam mê khởi nghiệp và xây dựng được nhiều ý tưởng khởi nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường cần có lộ trình và sớm đưa vào giảng dạy học phần Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tương lai gần là một trong những nhiệm vụ, mục tiêu đặt ra theo tinh thần của Nghị quyết số 1665/QĐ-TTg về việc hỗ trợ hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp hiện nay.

Thứ hai, liên quan đến việc triển khai các chương trình rèn luyện kỹ năng, khuyến khích người học đề xuất các ý tưởng Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các chương trình hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp. Nhà trường có thể định hướng xây dựng một bộ tài liệu giáo trình riêng liên quan đến hoạt động Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong việc hỗ trợ giảng dạy và học tập dành cho đối tượng người học là sinh viên ngành Luật và Luật Kinh tế. Việc xây dựng bộ tài liệu, giáo trình về khởi nghiệp liên quan đến lĩnh vực pháp luật cần có sự kết hợp giữa giảng viên, nhà nghiên cứu khoa học pháp lý và các chuyên gia thực tiễn nhằm hướng tới việc xây dựng một hệ thống giáo trình đáp ứng yêu cầu thực tiễn gắn liền với lĩnh vực pháp luật. Xây dựng nhân sự mạng lưới khởi nghiệp đáp ứng yếu tố về chất lượng nhân sự và nhân sự mang tính kế thừa, đào tạo nguồn giảng viên. Xây dựng đội ngũ giỏi về chuyên môn liên quan đến khởi nghiệp và sẵn sàng trở thành các mentor hỗ trợ sinh viên trong quá trình tham gia xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp.

Thứ ba, phối hợp và tạo mối liên kết lâu dài giữa mạng lưới khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại Trường với các đơn vị ngoài Trường. Nâng cao mối liên kết với các đơn vị trong và ngoài trường, tranh thủ sự ủng hộ của các đơn vị công ty, đối tác của Nhà trường dựa trên nền tảng liên kết từ trước là một trong những giải pháp cần được đặt ra liên quan đến việc tranh thủ nguồn lực đến từ các đơn vị ngoài Trường. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Luật, Đại học Huế đã tạo được mối liên hệ hợp tác lâu dài với các công ty, đơn vị đối tác, như: Công ty Luật Hợp Danh FDVN, Công ty Luật TNHH MTV Hãng Luật Thành Sen, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank, Công ty TNHH Giải pháp Chiến lược Leto, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đào tạo BGILAW,... Đây là những đối tác có thể hỗ trợ trong quá trình trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp hiện nay đối với sinh viên Trường Đại học Luật. Qua thực tiễn chứng minh, các hoạt động hợp tác với các đơn vị trên đã mang lại nhiều hiệu quả đối với sinh viên trong Trường và góp phần khơi dậy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên đang học tập tại Trường ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Chính phủ (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt đề án Hỗ trợ hệ sinh thái Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025.*

[2]Chính phủ (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/10/2017 về việc phê duyệt đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.*

[3]Trường Đại học Luật (2021). *Công văn số 147/ĐHL-TCHC ngày 17/8/2021 của Trường Đại học Luật về danh sách trợ lý các khoa, trung tâm, nhiệm kỳ 2020 - 2025.*

[4]Phạm Hồng Quất (2021). Mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường đại học. Truy cập tại: *http://www.khoinghiepxaydung.com/2018/03/mo-hinh-trung-tam-oi-moi-sang-tao-tai.html?m=1.*

[5]Khánh Thy (2021). Khởi nghiệp từ giảng đường. Truy cập tại: *https://www.qdnd.vn/giao-duc-khoa-hoc/cac-van-de/khoi-nghiep-tu-giang-duong-675979.*

[6]Trường Đại học Luật (2019). *Công văn số 43/TB - ĐHL - THL, ngày 05/3/2019, V/v tổ chức chương trình Tuyên truyền, giảng dạy kiến thức về Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đối với sinh viên Luật.*

[7]Trường Đại học Luật (2019). *Công văn số 408/TB - ĐHL - THL, ngày 14/11/2019, V/v tổ chức chương trình talk-show Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên K43.*

[8]Trường Đại học Luật (2020). *Công văn số 463/ TB - ĐHL, ngày 9/11/2020, V/v tham dự cuộc thi "HUL BUSINESS INNOVATION HACKATHON 2020".*

[9]Trần Thu Hiền, Nguyễn Trần Đức Anh (2021). *Báo cáo điều tra khảo sát về xây dựng và phát triển các kỹ năng cho sinh viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế thông qua hoạt động khởi nghiệp.* Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

[10]Harvard Business School Publishing Corporation (2018), *The Harvard Business Review Entrepreneur's Handbook,* USA: Harvard Business Review Press.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Harvard Business School Publishing Corporation (2018). *The Harvard Business Review Entrepreneur's Handbook.* USA: Harvard Business Review Press.

2. Khánh Thy (2021). Khởi nghiệp từ giảng đường. Truy cập tại: *https://www.qdnd.vn/giao-duc-khoa-hoc/cac-van-de/khoi-nghiep-tu-giang-duong-675979.*

3. Trần Thu Hiền, Nguyễn Trần Đức Anh (2021). *Báo cáo điều tra khảo sát về xây dựng và phát triển các kỹ năng cho sinh viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế thông qua hoạt động Khởi nghiệp.* Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

4. Phạm Hồng Quất (2021). Mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường đại học. Truy cập tại: *http://www.khoinghiepxaydung.com/2018/03/mo-hinh-trung-tam-oi-moi-sang-tao-tai.html?m=1.*

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. PHAN ĐÌNH MINH

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

SOLUTIONS TO IMPROVE THE PERFORMANCE OF THE INNOVATIVE START-UP NETWORK IN THE UNIVERSITY OF LAW, HUE UNIVERSITY

● Master. **PHAN DINH MINH**

University of Law, Hue University

ABSTRACT:

The University of Law, Hue University has established an Innovative start-up network over the past years and it has achieved certain encouraging results. This paperr analyzes this network's performance from 2018 to 2020 in order to improve and make a new development plan for the network in the coming time.

Keywords: start-up network, innovation, network model, University of Law.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT NẤM RƠM TẠI HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

● NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN - PHẠM ÁNH TUYẾT - DƯƠNG MINH THÔNG

TÓM TẮT:

Bài viết sử dụng dạng hàm Cobb - Douglas cùng với kiểm định F, Durbin - Watson, Ramsay reset và Breusch and Pagan Lagrangian multiplier để lựa chọn mô hình giải thích tốt nhất các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nấm rơm. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra hiệu quả sản xuất nấm rơm chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố: lượng meo, lượng rơm, lượng xăng, kinh nghiệm, thời tiết, trình độ chuyên môn. Đồng thời còn gợi ý các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nấm rơm cho các nông hộ, góp phần phát triển kinh tế cho các nông hộ ở huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Từ khóa: năng suất, nấm rơm, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm trở lại đây, nấm rơm ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn trong chế biến món ăn, nhờ có giá trị dinh dưỡng cao. Nấm rơm có vị ngọt, tính mát, đặc biệt rất bổ dưỡng đối với những người có bệnh cao huyết áp, rối loạn lipid trong máu hay bệnh xơ vữa động mạch, tiểu đường, ung thư và các bệnh có liên quan đến bệnh lý mạch vành tim. Có thể chế biến nấm rơm để ăn hoặc kết hợp với các nguyên liệu khác để làm các bài thuốc nhân gian chữa bệnh. Với những lợi ích mà nấm rơm mang lại, việc nghiên cứu và sản xuất nấm trên thế giới ngày nay đã phát triển mạnh mẽ, trở thành một ngành công nghiệp đem lại nguồn thu nhập khá lớn cho các hộ nông dân.

Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp là một trong những địa phương tiên phong trong sản xuất nấm rơm và cũng là nơi có truyền thống trồng nấm rơm lâu đời. Thời gian qua, nghề trồng nấm rơm đã góp phần khai thác nguồn phụ phẩm rơm rạ trong sản xuất lúa cũng như góp phần cải thiện đời sống của người nông dân tại huyện Lai Vung. Tuy nhiên, do người nông dân vẫn mang tập quán sản xuất truyền thống và chưa được quan tâm đầu tư, hỗ trợ đúng mức nên việc phát triển nghề trồng nấm rơm tại Lai Vung còn chưa tương xứng với tiềm năng của một vùng sản xuất nông nghiệp lớn. Bên cạnh đó, mối liên kết giữa nông hộ sản xuất và các nơi tiêu thụ chưa thật sự ổn định và bền vững, khiến vấn đề đầu ra của sản phẩm còn nhiều khó khăn. Mặt khác, mới chỉ có một phần nhỏ rơm tại huyện được người dân tận dụng để trồng nấm, còn lại phần lớn bị đốt bỏ sau khi thu hoạch lúa. Kỹ thuật sản xuất của người nông dân trên địa bàn dù có nhiều thay đổi nhưng vẫn còn một số hạn chế. Việc học tập, trao đổi kinh nghiệm vẫn chưa được thực hiện thường xuyên và cũng chưa được người dân quan tâm nhiều.

Đây chính là những nguyên nhân khiến nghề trồng nấm rơm trong vài năm trở lại đây có xu hướng phát triển chậm lại, nhiều nông hộ đã bỏ nghề để chuyển sang các công việc khác có thu

nhập cao hơn. Để giúp cho nghề trồng nấm rơm có thể tồn tại và phát triển, cũng như giúp cho nông hộ có thể an tâm hơn trong việc sản xuất nấm rơm thì việc nghiên cứu hiệu quả sản xuất nấm rơm là thực sự cần thiết.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Nghiên cứu của Phan Văn Hòa, Nguyễn Văn Thiên (2011)," Hiệu quả kinh tế sản xuất nấm rơm ở Phú Lương, Phú Vang, Thừa Thiên Huế" được khảo sát ngẫu nhiên 60 hộ trong tổng số 510 hộ trồng nấm của xã, nhóm tác giả tiến hành sử dụng phương pháp kinh tế phân tích hàm sản xuất Cobb-Douglass. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu hộ đầu tư tăng thêm lượng rơm, meo, công lao động, đầu tư nhà vòm mới đều giúp tăng năng suất nấm rơm do sản phẩm cận biên tăng. Đối với ngày công lao động, nếu hộ tăng thuê thêm 1 ngày công lao động để trồng nấm, sau khi trừ đi chi phí 1 ngày công thuê 80 ngàn, hộ đã lỗ mất 39,59 - 44,15 ngàn đồng tuỳ theo mùa vụ. Trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ nấm hiện nay, nếu hộ trồng nấm vào mùa hạ, mùa thu, tăng thêm lượng rơm, meo giống, đầu tư mới nhà vòm trồng nấm và tận dụng lao động nhàn rỗi của gia đình để trồng nấm sẽ cho kết quả và hiệu quả kinh tế cao.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ (2013), "Phân tích hiệu quả kỹ thuật của mô hình trồng nấm rơm ở huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp" sử dụng hàm Cobb-Douglas trên cơ sở dữ liệu thu thập từ 60 nông hộ ở huyện Lai Vung - tỉnh Đồng Tháp. Kết quả của nghiên cứucho thấy, hiệu quả kỹ thuật trung bình của nông hộ sản xuất nấm rơm là 84,81%. Như vậy, người dân vẫn có thể cải thiện thêm hiệu quả sản xuất để nâng cao năng suất. Cùng lượng yếu tố đầu vào như hiện tại, nông hộ vẫn có thể cải thiện thêm khoảng 15,19%. Tuy nhiên, năng suất thực tế năm 2013 chỉ đạt mức trung bình là 704,41 kg/ngàn mét giồng. Do kỹ thuật trồng nấm rơm chưa được cải thiện đã khiến năng suất của các nông hộ bị giảm đáng kể. Nếu như hiệu quả kỹ thuật của các nông hộ đạt 100% thì bình quân năng suất có thể đạt được là 828,55 kg/ngàn mét giồng. Việc hiệu quả kỹ thuật chưa được nâng cao nên đã làm cho năng suất trung bình giảm 124,13 kg/ngàn mét giồng.

Ngô Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thị Quyến Hương (2017), đã nghiên cứu "Hiệu quả kinh tế sản xuất nấm rơm (Volvariella Volvacea) ngoài trời ở huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang". Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích chi phí doanh thu lợi nhuận (cost return analysis) để đo lường hiệu quả kinh tế của sản xuất nấm rơm và phương pháp so sánh (T-Test) để so sánh sự biến động của năng suất và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất nấm rơm ngoài trời của các nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng suất nấm rơm đạt 35 ± 10 kg/tấn rơm khô (3,5 ± 1,0% nguyên liệu). Chi phí sản xuất nấm rơm là 1.101 ± 682 nghìn đồng/tấn rơm. Doanh thu là 1.057 ± 350 nghìn đồng/tấn rơm/vụ, thu nhập ròng là 596 ± 335 nghìn đồng/tấn rơm/vụ và lợi nhuận là -44 ± 704 nghìn đồng/tấn rơm/vụ. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất nấm rơm, như: Thời tiết, nguồn meo giống, nguồn nguyên liệu rơm, giá bán và giá nguồn nguyên liệu rơm và meo giống.

3. Dữ liệu, phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

- Dữ liệu thứ cấp: Được thu thập từ Trạm Bảo vệ thực vật huyện Lai Vung, các số liệu về kinh tế - xã hội của huyện Lai Vung, niên giám thống kê... và các tài liệu có liên quan đến bài viết.

- Dữ liệu sơ cấp: Được thu thập bằng cách phỏng vấn 100 nông hộ đã và đang trồng nấm rơm trên địa bàn huyện Lai Vung.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng với phần mềm Stata 12.0 với dạng hàm Cobb - Douglas để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nấm rơm. Đồng thời, chúng tôi còn sử dụng các dạng kiểm định Durbin - Watson, kiểm định B-G và kiểm định Ramsey Reset để kiểm tra hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi và hiện tượng thiếu biến của mô hình. Với cách xác định mô hình như vậy, các hệ số hồi quy ước lượng trong mô hình có tính vững và hiệu quả có thể giải thích tốt ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả sản xuất nấm rơm.

3.3. Mô hình nghiên cứu (Bảng 1)

Mô hình nghiên cứu đề xuất có dạng như sau:

$$\mathbf{Lnns = \beta_0 + \beta_1\ Lnlm + \beta_2\ LnLr + \beta_3\ LnLx + \beta_4\ Lnlv + \beta_5\ Lnld + \beta_6\ Lnyear + \beta_7\ Weather + \beta_8\ tdcm + \beta_9\ gender + \beta_{10}\ kt}$$

Trong đó:

Ns (Biến phụ thuộc): Năng suất nấm rơm được tính bằng đơn vị là kg/vụ/1000m^2

Bảng 1: Các biến trong mô hình nghiên cứu đề xuất

Biến	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng
ns	Năng suất nấm rơm trên 1 vụ (kg/vụ/1000m^2)	
lm	Lượng meo sử dụng cho một vụ (Bao/vụ/1000m^2)	+
Lr	Lượng rơm sử dụng cho một vụ (ghe/vụ/1000m^2)	+
Lx	Lượng xăng dầu sử dụng cho một vụ (lít/vụ/1000m^2)	+
Lv	Lượng vôi sử dụng cho một vụ (bao/vụ/1000m^2)	-
Lđ	Số lượng lao động tham gia vào hoạt động sản xuất (người/vụ/1000m^2)	+
Year	Số năm trồng nấm	+
weather	Biến giả (nhận giá trị 1: nếu thời tiết tốt; 0: nếu thời tiết xấu)	+
Tdcm	Biến giả (nhận giá trị 1: nếu gia đình có người chuyên ngành nông nghiệp; 0: khác)	+
gender	Giới tính (nhận giá trị 1: Nếu là Nam; 0: Nếu là Nữ)	+
Kt	Biến giả (nhận giá trị 1: nếu nông hộ có tham gia tập huấn; 0: ngược lại)	+

β_0: Hệ số góc của hàm sản xuất Cobb - Douglas.

β_k: Các hệ số cần được ước lượng trong mô hình (k = 1,2,...10).

Ln: Tức là lấy logarit tự nhiên của các biến nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu *(Bảng 2)*

Bảng 2 cho thấy, năng suất trung bình của một hộ đạt 152kg/vụ/1000m^2 với độ lệch chuẩn gần 100kg. Kết quả này chứng tỏ năng suất nấm biến động và phụ thuộc khá lớn vào đặc điểm ở từng nông hộ.

Số lao động làm việc trong sản xuất nấm trung bình ở các hộ trên 10 người/vụ. Điều này chứng tỏ lượng lao động làm việc trong sản xuất nấm cũng tương đối và việc phát triển nghề nấm là một trong những chính sách để giải quyết việc làm và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân. Lượng rơm sử dụng trung bình ở các hộ trên mỗi vụ trung bình trên 1 ghe rơm. Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sản xuất nấm rơm sẽ góp phần tận dụng các nguyên liệu phế phẩm từ sản xuất lúa và tạo thêm thu nhập cho người trồng lúa. Lượng meo giống sử dụng trong một vụ ở mỗi hộ trung bình trên 12 bao, với độ dao động gần 8 bao.

Kết quả hồi quy ban đầu cho thấy: Các biến lượng vôi, số lượng lao động, kỹ thuật, giới tính đều có hệ số Sig > 0,10. Điều này chứng tỏ các biến trên không có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nấm rơm. Để ước lượng chính xác mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến hiệu quả sản xuất nấm rơm, chúng tôi tiến hành loại từng biến này. Sau khi loại hết tất cả các biến trên cho ra bảng kết quả hồi quy chính thức sau (Bảng 3):

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, mô hình sau khi loại dần các biến không ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nấm rơm không có hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi và thiếu biến. Đồng thời, thông qua bảng số liệu trên cho thấy R^2 là 82,87%. Điều này có nghĩa là các biến trong mô hình hồi quy giải thích được 82,87% cho sự biến đổi của hiệu quả sản xuất nấm rơm.

Từ những kết quả của các kiểm định trên, ta có thể nhận định mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp.

Về lượng meo: Kết quả cho thấy, lượng meo tăng 1% thì năng suất sẽ tăng 40,7% (với các yếu tố khác không đổi và mức ý nghĩa 1%). Kết quả này trùng khớp với các nghiên cứu trước đây và phù hợp với lý thuyết.

Về lượng rơm: Lượng rơm có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả sản xuất. Khi gia tăng lượng rơm điều này chứng tỏ năng suất sẽ tăng lên. Kết quả nghiên cứu không đồng nhất với nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ. Tuy nhiên vẫn phù hợp với thực tế khi gia tăng một tỷ lệ rơm hợp lý, chứng tỏ nông hộ đang mở rộng quy mô hoặc làm các mô rơm hiệu quả hơn, do đó hiệu quả sản xuất nấm rơm sẽ tăng lên.

Về kinh nghiệm sản xuất: Hệ số hồi quy ứng với số năm trồng nấm có tương quan tích cực và có ý

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Chỉ tiêu/ biến	Mean	Median	Std. Deviation	Minimum	Maximum
Ns	152,2	120	100,881	50	700
Lv	1,76	2	0,878	1	6
Lm	11,74	10	7,992	5	70
Ld	10,49	10	4,883	2	33
Lr	1,76	2	1,036	1	7
Lx	15,22	15	7,309	5	50
year	8,83	8	4,311	1	30
weather	0,83	1	0,378	0	1
Kt	0,94	1	0,239	0	1
Gender	0,29	0	0,456	0	1
Trdcm	0,16	0	0,368	0	1

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu sau khi loại biến

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2,883	,182		15,804	,000		
	Lnlm	,407	,080	,400	5,056	,000	,295	3,389
	Lnlr	,419	,070	,419	5,984	,000	,375	2,664
	Lnlx	,113	,063	,101	1,807	,074	,589	1,699
	Lnyear	,218	,040	,247	5,508	,000	,918	1,089
	Weather	,130	,057	,105	2,297	,024	,885	1,130
	Trdcm	,140	,056	,110	2,510	,014	,955	1,047

Các kiểm định:
Durbin - Watson 1,67; Sig (F) R^2 0,000; P-value (chi-square) 0,827; P-value (ramsay-reset) 0,136

nghĩa thống kê. Chứng tỏ nông hộ có kinh nghiệm càng lâu năm thì năng suất sẽ cao hơn các nông hộ còn lại. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây và thực trạng sản xuất.

Về thời tiết: Thời tiết tốt sẽ cho năng suất cao hơn thời tiết xấu. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết và nghiên cứu trước đây.

Về trình độ chuyên môn: Hệ số hồi quy ứng với trình độ chuyên môn có tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê. Chứng tỏ những người trong gia đình của nông hộ nếu có chuyên môn sâu về nông nghiệp sẽ có năng suất cao hơn các nông hộ còn lại. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây và thực tế sản xuất.

5. Kết luận và giải pháp đề xuất

5.1. Kết luận

Nấm rơm được xem là một trong những loại cây trồng chính và sản xuất nấm rơm được xem là một nghề truyền thống tại địa phương. Việc sản xuất nấm có thể tận dụng tốt các nguồn phụ phẩm từ nông nghiệp đến giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Để mô hình trồng nấm ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, cần có sự hướng dẫn nhiệt tình từ cán bộ khuyến nông ở địa phương, sự phối hợp,

chỉ đạo, quan tâm xác đáng, cùng với những chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương.

Bên cạnh đó, từ kết quả chạy mô hình hiệu quả sản xuất cho thấy, hiệu quả sản xuất nấm rơm của các nông hộ tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi 6 yếu tố, gồm: lượng meo, lượng rơm, lượng xăng dầu, số năm kinh nghiệm, thời tiết và trình độ chuyên môn.

5.2. Đề xuất giải pháp

5.2.1. Đối với nông hộ

Nên chọn những loại meo giống tốt có chất lượng cao để nâng cao năng suất nấm rơm cho các nông hộ.

Thường xuyên học hỏi kinh nghiệm của nông hộ khác, tham gia các lớp tập huấn trồng nấm rơm trên địa bàn huyện. Tăng cường học tập kinh nghiệm kỹ thuật trồng nấm như tham gia các lớp đào tạo nghề do xã, huyện tổ chức. Tổ chức các câu lạc bộ sản xuất nấm để học hỏi trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau, đây là mô hình rất thành công ở các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp khác.

Nên chọn đúng thời điểm sản xuất, chọn những lúc sau 3 mùa thu hoạch lúa trong năm để trồng là tốt nhất, sản xuất với quy mô nhỏ khi vào trái mùa để hạn chế chi phí đầu vào và giảm thiểu nguy cơ rủi ro.

Thường xuyên theo dõi diễn biến của giá cả thị trường. Không nên sản xuất theo kiểu chạy theo giá cả nhất thời, vì như thế thường làm cho lượng cung vượt quá lượng cầu, theo đó giá sẽ không ổn định.

Do các nông hộ còn chưa liên kết với nhau trong khâu tiêu thụ sản phẩm nên thường xuyên bị thương lái ép giá. Từ đó, các nông hộ nên liên kết với những nông hộ cận kề nhau, tìm kiếm thị trường mới, chủ động hơn khi bán sản phẩm. Giữa các nông hộ nên liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất, có thể thành lập các tổ hợp sản xuất để trao đổi thông tin, kinh nghiệm sản xuất với nhau.

5.2.2. Đối với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương

Mở thêm một số lớp về tập huấn kỹ thuật cho nông dân để nhằm sản xuất đúng quy trình kỹ thuật, sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGap góp phần xây dựng thương hiệu nấm rơm Lai Vung. Hỗ trợ cho người trồng nấm trong việc sử dụng một cách hiệu quả các yếu tố về mặt kỹ thuật và biết sử dụng các yếu tố đầu vào một cách hiệu quả trong sản xuất.

Chính quyền địa phương cần nâng cấp hệ thống lưới điện trong sản xuất để tăng khả năng cung cấp điện cho các hộ sản xuất. Mở rộng các tuyến giao thông đường thủy và cải thiện hệ thống thủy lợi để việc vận chuyển rơm từ các ghe và chăm sóc dễ dàng hơn, thông thoáng hơn.

Cơ quan quản lý tại địa phương nên hỗ trợ về vốn để gia tăng sản xuất cho nông dân. Với điều kiện thuận lợi, lãi suất thấp, thủ tục đơn giản, nhanh, gọn thì nông hộ sẽ có cơ hội mở rộng quy mô sản xuất hay tái sản xuất sau những vụ mất mùa.

5.2.3. Đối với doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nên bao tiêu sản phẩm cho các nông hộ trồng nấm nhằm đảm bảo đầu ra cho nông hộ, giúp nông hộ an tâm khi sản xuất mà không lo giá cả thay đổi thất thường. Cung cấp những thông tin chính xác về thị trường cho nông hộ, không lợi dụng sự thiếu thông tin của nông hộ để ép giá.

Còn về các cơ sở chế biến meo nấm ở địa phương, cần nhập các loại meo giống từ các nguồn có uy tín và chất lượng, nâng cao kỹ thuật làm meo giống. Tăng cường sử dụng các máy móc thiết bị hiện đại trong quá trình chế biến meo giống, tìm các biện pháp giảm giá thành meo giống để giảm chi phí đầu vào cho các nông hộ trong quá trình sản xuất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Hữu Hỷ, Nguyễn Duy Trình, Ngô Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị My (2015), *Thực trạng và giải pháp phát triển ngành nấm tại các tỉnh phía Nam.* Viện Khoa học kỹ thuật Miền Nam.

2. Nguyễn Thị Lệ (2013), *Phân tích hiệu quả kỹ thuật của mô hình trồng nấm rơm ở huyện Lai Vung - tỉnh Đồng Tháp,* Luận văn tốt nghiệp Đại học Cần Thơ.

3. Ngô Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thị Quyến Hương (2017), Hiệu quả kinh tế sản xuất nấm rơm (Volvariella Volvacea) ngoài trời ở huyện Long Mỹ, Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam,* tập 15, số 1 (2017),118-127.

4. Nguyễn Minh Trung (2013), *Phân tích hiệu quả sản xuất mô hình trồng nấm rơm tại huyện Thốt Nốt - Thành phố Cần Thơ,* Luận văn tốt nghiệp Đại học Cần Thơ.

5. Nguyễn Trọng Dũng, Nguyễn Thị Minh Hòa (2012), Chuỗi giá trị nấm rơm tại xã Phú Lương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế.* Vol 72 No.3, DOI 10.26459/hujos-ssh.v72i3.3580

6. Đoàn Hoài Nhân (2010), *Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất nấm rơm tại tỉnh An Giang,* Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp cơ sở Đại học An Giang.

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN[1]
2. ThS. PHẠM ÁNH TUYẾT[2]
3. DƯƠNG MINH THÔNG[3]
[1]Tác giả chính, tác giả liên hệ của bài báo
Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Tháp
[2]Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Tháp
[3]Sinh viên TCNH14 - Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Tháp

A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING THE STRAW MUSHROOM YIELD FOR FARMERS IN LAI VUNG DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

● Master. **NGUYEN THI BICH THUAN[1]**
● Master. **PHAM ANH TUYET[1]**
● **DUONG MINH THONG[2]**
[1]Faculty of Economics, Dong Thap University
[2]Student, Faculty of Economics, Dong Thap University

ABSTRACT:

In this study, the Cobb - Douglas function, F test, Durbin - Watson, Ramsey reset test, and Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test are used to select a research model that best explains the factors affecting the straw mushroom yield. This study's results show that the straw mushroom yield is affected by these following factors: the quantity of spore prints, the amount of straw, the amount of gasoline, the experience, the weather, and the professional qualifications. This study proposes some policies to improve the straw mushroom yield for farmers, contributing to the economic development of Lai Vung district.

Keywords: yield, mushroom, Lai Vung district, Dong Thap province.

THÚC ĐẨY XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM

● DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG - NGUYỄN THI PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Phát triển đô thị thông minh là một trong những động lực quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Đồng thời, xây dựng phát triển đô thị thông minh cũng nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bài viết nêu khái niệm chuyển đổi số; khái niệm đô thị thông minh; phân tích tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam thời gian qua, những kết quả và hạn chế còn tồn tại, từ đó đưa ra một số giải pháp thúc đẩy xây dựng, phát triển đô thị thông minh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: đô thị thông minh, chuyển đổi số, cách mạng công nghệ 4.0, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, nhiều nước trên thế giới đã thành công khi xây dựng mô hình đô thị thông minh góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố, giảm tiêu thụ năng lượng, tăng cường quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ở Việt Nam, phát triển đô thị thông minh chính là một trong những động lực quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Đồng thời, xây dựng phát triển đô thị thông minh cũng nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế như Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định. Bài viết nêu khái niệm chuyển đổi số; khái niệm đô thị thông minh; phân tích tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam thời gian qua, những kết quả và hạn chế còn tồn tại, từ đó đưa ra một số giải pháp thúc đẩy xây dựng, phát triển đô thị thông minh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam thời gian tới.

2. Khái niệm chuyển đổi số và đô thị thông minh

2.1. Khái niệm chuyển đổi số

Thuật ngữ "chuyển đổi số" hiện chưa được hiểu theo một nghĩa chung, thống nhất do quá trình áp dụng chuyển đổi số sẽ có sự khác biệt ở từng lĩnh vực khác nhau. Theo Bowersox và cộng sự (2005),

chuyển đổi số là quá trình tái tạo lại một doanh nghiệp để số hóa các hoạt động và hình thành các mối quan hệ chuỗi cung ứng mở rộng. Theo Weterman và cộng sự (2011), chuyển đổi số là việc sử dụng công nghệ để cải thiện triệt để hiệu suất hoặc phạm vi tiếp cận của doanh nghiệp. Theo Unruth và Kiron (2017), chuyển đổi số là quá trình sử dụng công nghệ kỹ thuật số để tái cấu trúc nền kinh tế, thể chế và xã hội ở cấp độ hệ thống.

Bài viết này tiếp cận chuyển đổi số trong mối quan hệ xây dựng và phát triển đô thị thông minh nên chuyển đổi số được hiểu là quá trình tái cấu trúc toàn diện trên cơ sở tích hợp các công nghệ số phù hợp nhằm mục tiêu trở nên thông minh, nghĩa là hiệu quả hơn và có khả năng thích ứng cao hơn với bối cảnh thay đổi nhanh trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, là quá trình tự thay đổi để thích ứng với tương lai số (Nguyễn Huy Khanh 2021: 19).

2.2. Khái niệm đô thị thông minh

Thuật ngữ đô thị thông minh cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau và có thể chia thành 2 nhóm quan điểm như sau:

Nhóm quan điểm không đề cập đến mục đích của đô thị thông minh, cho rằng, đô thị thông minh là đô thị có nền kinh tế, con người, cách quản trị, giao thông, môi trường và cuộc sống được xây dựng dựa trên sự kết hợp thông minh giữa các nguồn lực (Giffinger và cộng sự, 2007); hay đô thị thông minh là đô thị áp dụng hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông để quản lý vốn con người, giáo dục, vốn xã hội, và các vấn đề môi trường (Lombardi và cộng sự, 2012).

Nhóm quan điểm thứ hai nêu thêm mục đích của đô thị thông minh, xác định, đô thị thông minh là đô thị áp dụng công nghệ cao để kết nối con người, thông tin và các yếu tố trong đô thị nhằm tạo ra một đô thị xanh, bền vững, với nền kinh tế cạnh tranh, đổi mới và chất lượng sống ngày càng được nâng cao (Bakici và cộng sự, 2012); hay đô thị thông minh là đô thị có vốn con người và vốn xã hội được đầu tư, có hệ thống giao thông và kết nối với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông, có nền kinh tế phát triển bền vững, chất lượng cuộc sống cao, tài nguyên môi trường được quản lý tốt thông qua bộ máy chính quyền mà người dân có thể tham gia đóng góp ý kiến (Caragliu và cộng sự, 2011).

Như vậy, điểm chung của các quan điểm là việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông để kết nối nguồn lực và quản lý đô thị. Bài viết sử dụng khái niệm của Bakici và cộng sự (2012), xác định, đô thị thông minh là đô thị áp dụng công nghệ cao để kết nối con người, thông tin và các yếu tố trong đô thị nhằm tạo ra một đô thị xanh, bền vững, với nền kinh tế cạnh tranh, đổi mới và chất lượng sống ngày càng được nâng cao. Theo quan điểm của Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Huy Dũng[1]: Phát triển đô thị thông minh chính là thực hiện chuyển đổi số cho một đô thị với 3 nội dung chính bao gồm: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số (Lâm Thao, 2020).

3. Tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam

Theo thống kê của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, đến cuối năm 2020, Việt Nam có 862 đô thị (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, 2021:.6). Một số đô thị ở Việt Nam đã xây dựng, phê duyệt các đề án, quy hoạch phát triển đô thị thông minh, trong đó có 38/63 tỉnh, thành phố đã và đang triển khai triển khai đề án Đô thị thông minh. Một số kết quả triển khai xây dựng, phát triển đô thị thông minh ở 3 thành phố điển hình là Đà Nẵng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

3.1. Kết quả triển khai xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Đà Nẵng

Đà Nẵng đã triển khai nhiều ứng dụng, tiện ích trên môi trường số, dưới dạng app cho điện thoại di động và có được tương tác lớn của người dân, doanh nghiệp; dữ liệu số hình thành ban đầu chia sẻ lẫn nhau; triển khai Cổng dữ liệu mở để cung cấp dữ liệu, công khai thông tin cho người dân, doanh nghiệp.

Về quản trị thông minh, thành phố đã triển khai hệ thống giám sát tập trung Mini IOC và 6 dịch vụ đô thị thông minh cơ bản theo hướng dẫn thí điểm dịch vụ đô thị của Bộ Thông tin & Truyền thông (bao gồm: Dịch vụ phản ánh, góp ý; dịch vụ giám sát dịch vụ công; dịch vụ giám sát giao thông; dịch vụ giám sát an ninh trật tự đô thị; dịch vụ giám sát

an toàn thông tin (ATTT); dịch vụ giám sát thông tin mạng xã hội) và 12 dịch vụ tăng thêm khác như giám sát môi trường nước, không khí; giám sát tình hình dịch bệnh Covid-19, dữ liệu mở, giám sát hành trình xe rác,...

Về giao thông thông minh, Đà Nẵng đã triển khai Trung tâm giám sát giao thông và điều khiển đèn tín hiệu; gần 200 camera giám sát giao thông thông minh và ứng dụng nhận dạng biển số và phát hiện vi phạm giao thông; thí điểm camera đo đếm lưu lượng và tự động điều khiển đèn tín hiệu điều khiển giao thông theo thời gian thực...

Về giáo dục thông minh, Đà Nẵng đã triển khai phần mềm tuyển sinh trực tuyến đầu cấp (lớp 1, lớp 6); cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng giao tiếp dữ liệu ngành Giáo dục nhằm liên thông tích hợp dữ liệu của các phần mềm quản lý trường học, hình thành cơ sở dữ liệu học sinh (quá trình học tập từ lớp 1 đến 12) và giáo viên toàn thành phố; xây dựng Cổng tra cứu điểm thi các cấp (web, SMS, Zalo).

Về y tế thông minh, 100% trạm y tế xã, phường đã triển khai ứng dụng y tế điện tử; Ứng dụng quản lý bệnh viện và khám, chữa bệnh điện tử tại 16/16 trung tâm y tế quận, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; hình thành Hồ sơ y tế điện tử công dân và quản lý mã (ID) bệnh nhân toàn thành phố (ICTNews, 2021).

3.2. Kết quả triển khai xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Hà Nội

Hà Nội đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực đã góp phần tạo ra một phương thức giao dịch hiện đại, minh bạch; tiết kiệm chi phí, thời gian trong việc thực hiện các thủ tục hành chính; tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; là công cụ, đòn bẩy quyết định thúc đẩy công tác cải cách hành chính của thành phố. Cùng với đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, Hà Nội cũng tích cực ứng dụng khoa học công nghệ nhằm giải quyết một số vấn đề cấp bách của đô thị, tạo nên các thành tố để xây dựng thành phố thông minh, trong đó dành ưu tiên cho xây dựng các hệ thống thông minh trong một số lĩnh vực "nóng" như giao thông, du lịch, y tế, môi trường,...

3.3. Kết quả triển khai xây dựng, phát triển đô thị thông minh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tập trung chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực như: y tế, giáo dục, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng, du lịch, nông nghiệp, logistics, môi trường, năng lượng... Trên cơ sở các dữ liệu của các ngành nêu trên, thành phố từng bước triển khai xây dựng kho dữ liệu dùng chung và hệ sinh thái dữ liệu mở tích hợp được cơ sở dữ liệu văn bản điện tử, một cửa điện tử, khiếu nại, tố cáo, đường dây nóng, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài, dự án đầu tư công, địa chính, các cơ sở khám, chữa bệnh, chứng chỉ hành nghề, các cơ sở giáo dục, dịch vụ giáo dục,... tại cổng dữ liệu Thành phố https://data.hochiminhcity.gov.vn. Qua đó, diện mạo đô thị thông minh dần hình thành và ngày một rõ nét trong toàn thành phố.

4. Một số giải pháp thúc đẩy xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu, đang gặp nhiều thách thức, như: hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị phân tán ở nhiều ngành, thiếu tính nhất quán dẫn đến việc dự báo, định hướng và điều hành gặp khó khăn; chưa hình thành hệ thống cơ sở pháp lý, quy phạm pháp luật và hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan, trong khi phát triển đô thị thông minh có tính chất liên ngành, liên quan tới nhiều lĩnh vực... Hơn nữa, phát triển đô thị thông minh yêu cầu phải có nguồn lực đầu tư lớn, trong khi nguồn ngân sách còn hạn hẹp và phải chia sẻ cho nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Do đó, cần có những giải pháp đồng bộ để thúc đẩy xây dựng và phát triển mạnh mẽ đô thị thông minh ở Việt Nam thời gian tới.

Thứ nhất, xác định rõ mô hình phát triển đô thị thông minh trước khi có chiến lược và quy hoạch phát triển. Việt Nam với vị trí là một nước đang trong quá trình phát triển cũng không tránh khỏi xu thế phát triển mô hình đô thị thông minh. Tuy vậy, việc ứng dụng đô thị có thể mang lại lợi ích nhiều mặt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro nếu phát triển thiếu đồng bộ. Nghiên cứu lựa chọn các mô hình đô thị thông minh áp dụng phù hợp với

từng loại đô thị cụ thể song song với xây dựng và hoàn thiện một chiến lược lộ trình phát triển hợp lý là điều cần thiết trong giai đoạn hiện nay để mô hình đô thị thông minh trở thành lợi thế phát triển các đô thị Việt Nam trong tương lai.

Thứ hai, sớm xây dựng một chiến lược phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam, trong đó các đô thị lớn phải đi đầu trong phát triển đô thị thông minh, tạo động lực cho cả nước. Chính phủ cần triển khai nhiều chương trình, chính sách và dự án trọng điểm tập trung xây dựng và phát triển đô thị thông minh, trước tiên, cần tập trung nguồn lực để phát triển đô thị thông minh tiên tiến, điển hình, sau đó sẽ phát triển rộng ra các thành phố trên cả nước. Việc xây dựng đô thị thông minh ở các thành phố lớn đi đầu trong xây dựng chính quyền điện tử như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng sẽ hình thành mô hình hợp tác linh hoạt, nhằm huy động tối đa và hiệu quả các nguồn lực của xã hội (không chỉ hình thành một đô thị thông minh, phát triển bền vững, mà còn giúp kéo theo sự phát triển cho các khu vực phụ cận và cả nước). Mặt khác, các thành phố lớn với vai trò trung tâm khoa học - công nghệ tập trung nhiều trường đại học lớn đầu ngành, đào tạo đa số sinh viên toàn quốc, nếu có giải pháp phù hợp, đây sẽ là thế hệ cư dân thông minh tương lai không chỉ của đô thị đó, mà còn cho việc phát triển các đô thị thông minh khác, cho toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

Thứ ba, cần có quy hoạch đô thị dài hạn. Khi quy hoạch được phê duyệt, cần tránh tối đa việc sửa quy hoạch dẫn đến phá vỡ cấu trúc quy hoạch. Sự phát triển hạ tầng đô thị đòi hỏi thời gian dài, hàng chục thậm chí hàng trăm năm, do đó, nếu thực hiện quy hoạch với tầm nhìn ngắn hạn sẽ làm cho các công trình xây dựng hạ tầng sớm bị lạc hậu, gây lãng phí và cản trở sự phát triển dài hạn của đô thị. Trong quy hoạch, cần chú ý xây dựng hệ thống giao thông thông minh. Đây chính là huyết mạch của từng đô thị, cũng như huyết mạch của cả nước. Hệ thống giao thông thông minh sẽ giúp người dân di chuyển an toàn và hiệu quả. Đồng thời, trong quy hoạch cũng cần vận dụng mô hình xanh trong kiến trúc đô thị. Thực tế hiện nay, đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra đồng thời với khu vực nông thôn dần thu hẹp. Việc xây dựng và phát triển thành phố thông minh không chỉ là ứng dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất mà là sử dụng công nghệ một cách thông minh nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ tư, hình thành nguồn dữ liệu thông minh, hệ thống kiểm soát, giao diện; Tạo lập tính sẵn sàng và có thể truy cập của hệ thống; Trang bị công nghệ điện toán thông minh, mạng kết nối; Thực hiện cảnh báo theo thời gian thực và phân tích dữ liệu nâng cao. Trên cơ sở sự hỗ trợ của công nghệ, cần xây dựng chính quyền thông minh với công cụ công nghệ thông tin và truyền thông tinh vi điều phối nhiều thành phần cấu thành khác nhau của đô thị thông minh một cách minh bạch, kết nối và hợp tác linh hoạt.

Thứ năm, xây dựng khung pháp lý và giải pháp giám sát đảm bảo an ninh thông tin và sự riêng tư cho các cá nhân và tổ chức trong xã hội. Thiết lập hệ thống bảo vệ đối với gian lận, trách nhiệm pháp lý và cung cấp dịch vụ kém. Thực tế cho thấy, các đô thị lớn ở Việt Nam đã và đang có kế hoạch xây dựng và phát triển đô thị thông minh dựa vào yếu tố công nghệ. Để hiện thực hóa việc xây dựng đô thị thông minh, các thành phố cần tiếp tục thực hiện mô hình kết hợp gắn phát triển kinh tế với xây dựng đô thị thông minh đồng bộ, hiện đại.

Thứ sáu, cần có giải pháp cụ thể cho việc hình thành một cộng đồng cư dân thông minh, có kiến thức và kỹ năng số, có thể dễ dàng truy cập và sử dụng tiện ích của hệ thống; Củng cố lòng tin vào hệ thống và niềm tin của cộng đồng vào độ tin cậy của dịch vụ chia sẻ. Trên cơ sở thiết lập cơ chế và giải pháp số cho việc chia sẻ truy cập vào quyền sở hữu (tài sản, các tài nguyên khác) nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực của xã hội. Để xây dựng và vận hành thành công một thành phố thông minh, bên cạnh việc tập trung phát triển công nghệ thông tin và truyền thông tinh vi làm trung tâm cho hoạt động quản trị của chính quyền đô thị, cần tạo ra cấu trúc quản trị chủ động và cởi mở, với tất cả các chủ thể tham gia nhằm tối đa hóa hiệu quả kinh tế - xã hội và sinh thái của các thành phố. Đồng thời, cần tuyên truyền rộng rãi để người dân thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc xây dựng,

phát triển đô thị thông minh. Từ đó, huy động sức mạnh toàn dân trong việc thực hiện các giải pháp đồng bộ để đạt được mục tiêu đề ra.

5. Kết luận

Phát triển đô thị thông minh là giải pháp tốt nhất để giải quyết các vấn đề quá tải ở đô thị ở nước ta hiện nay. Việc xây dựng, phát triển đô thị thông minh sẽ góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế của Việt Nam. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp từ xây dựng chiến lược, quy hoạch; hình thành nguồn dữ liệu quốc gia; xây dựng khung pháp lý; đảm bảo an ninh thông tin đến tuyên truyền rộng rãi đến người dân trên cơ sở nền tảng công nghệ thông tin tương đối phát triển và con người Việt Nam năng động, sáng tạo trong tiếp thu kinh nghiệm các nước đi trước và vận dụng phù hợp với tình hình trong nước, chắc chắn việc xây dựng và phát triển đô thị thông minh sẽ nhanh chóng bắt nhịp được với trào lưu phát triển của thế giới ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1] Thứ trưởng Thông tin và Truyền thông Nguyễn Huy Dũng phát biểu tại Hội nghị Cấp cao Thành phố Thông minh 2020 (Smart City Summit) lần thứ 4 ngày 24/11/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bakýcý, T., Almirall, E., & Wareham, J. (2013). A smart city initiative: The case of Barcelona. *Journal of the Knowledge Economy* 4 (2), 135-148.

2. Bowersox, D.J., Closs, D.J., Drayer, R.W. (2005). The digital transformation: Technology and beyond. *Supply Chain Management Review,* 9(1), p.22-29

3. Caragliu, A., Del Bo, C., & Nijkamp, P. (2011). Smart cities in Europe. *Journal of Urban Technology* 18(2), 65-82.

4. Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2021). Tổng luận: "Đô thị thông minh: Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, bài học cho phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam. Truy cập tại: *https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2021_06/tl5_2021.pdf.*

5. Giffinger, R., Fertner, C., Kramar, H., Kalasek, R., Pichler-Milanović, N., & Meijers, E. (2007). *Smart cities Ranking of European medium-sized cities.* Vienna University of Technology.

6. ICTNews (2021). Phát triển đô thị thông minh, Đà Nẵng đột phá trong giai đoạn mới. Truy cập tại: *https://vietnam.vn/cong-nghe/phat-trien-do-thi-thong-minh-da-nang-dot-pha-trong-giai-doan-moi-20210407105228319.html.*

7. Nguyễn Huy Khanh (2021). Chuyển đổi số để xây dựng thành phố thông minh hơn. *Tạp chí Cơ sở dữ liệu chuyển đổi số ngành Xây dựng,* số 2, tr. 18-21.

8. Lombardi, P., Giordano, S., Farouh, H., & Yousef, W. (2012). Modelling the smart city performance. Innovation: *The European Journal of Social Science Research* 25(2), 137-149.

9. Tiến Long (2021). Phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam. *Tạp chí Con số và sự kiện,* Số 3, tr.31-33.

10. Unruth, G., Kiron, D. (2017). Digital Transformation on purpose, MIT Sloan Management Review, 6th November 2017. Truy cập tại: *https://sloanreview.mit.edu/article/digital-transformation-on-purpose/*

11. Westerman, G., Calméjane, C., Bonnet, D., Ferraris, P., McAfee, A. (2011). Digital Transformation: A roadmap for billion dollar organizations. *MIT Center for Digital Busuness and Capgemini Consulting,* p.1-68.

12. Lâm Thao (2020). Phát triển đô thị thông minh là chuyển đổi số cho đô thị. Truy cập tại: *https://nhandan.vn/thong-tin-so/phat-trien-do-thi-thong-minh-la-chuyen-doi-so-cho-do-thi-625579/*

Ngày nhận bài: 14/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 8/5/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG[1]
2. TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG[1]
[1]Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Mỏ - Địa chất

PROMOTING THE DEVELOPMENT OF SMART CITIES IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF THE COUNTRY'S DIGITAL TRANSFORMATION PROCESS

● Master. **DUONG THI TUYET NHUNG[1]**
● PhD. **NGUYEN THI PHUONG[1]**
[1]Faculty of Political Theory
Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

Developing smart cities are one of the important driving forces to realize the goal of turning Vietnam into a modern, high-income industrialized country by 2045. In addition, the development of smart cities is also aimed at promoting the national digital transformation, and the development of a digital economy based on the basis of science - technology and innovation. This paper presents the concepts of digital transformation and smart city, analyzes the current development of smart city in Vietnam, achieved results, and remaining shortcomings. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to promote the dvelopment of smart cities in Vietnam in order to meet the digital transformation requirements in the coming time.

Keywords: smart city, digital transformation, the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0), Vietnam.

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ĐẶT PHÒNG TRỰC TUYẾN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU KHÁCH DU LỊCH ĐẾN KHÁNH HÒA

● NGUYỄN HỮU THÁI THỊNH - NGUYỄN THỊ AN

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến của khách du lịch. Bằng phương pháp kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và phân tích mô hình hóa cấu trúc, nghiên cứu xác định niềm tin và thái độ ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến. Kết quả cũng khẳng định nhận thức tính bảo mật và nhận thức tính hữu dụng ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng; nhận thức tính hữu dụng, nhận thức tính bảo mật và niềm tin ảnh hưởng đến thái độ của khách du lịch đối với việc đặt phòng trực tuyến.

Từ khóa: ý định đặt phòng trực tuyến, thái độ, nhận thức tính hữu dụng.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của Internet và công nghệ thông tin đã thay đổi hành vi của khách du lịch. Sự bùng nổ của các ứng dụng di động và hệ thống trực tuyến đã tác động tích cực đến phương thức tiếp cận, chia sẻ thông tin du lịch, lựa chọn điểm đến, nơi lưu trú, địa điểm ăn uống cũng như đặt mua dịch vụ của khách du lịch. Đồng thời, các tổ chức đã bắt đầu và ngày càng chú trọng giao tiếp, tương tác với khách hàng thông qua các ứng dụng trên internet. Với các ứng dụng điện tử, rào cản không gian, thời gian đang dần biến mất và cả thế giới đang ngày càng trở thành một cộng đồng tích hợp người mua và người bán. Do vậy, đặt phòng trực tuyến đang dần trở thành cách thức phổ biến để người tiêu dùng mua dịch vụ du lịch.

Hệ thống đặt phòng trực tuyến là một phần mềm cho phép người tiêu dùng đặt phòng và thanh toán trực tiếp tại một website hoặc ứng dụng và mọi thứ như ngày đặt phòng, thời gian lưu trú và thanh toán đều được xử lý trực tuyến (Johnston, 2017). Sự hiện diện của hệ thống đặt phòng trực tuyến tạo điều kiện dễ dàng cho khách hàng tìm thông tin về giá, về dịch vụ, về các chương trình khuyến mãi... và giao tiếp trực tiếp với khách sạn bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Vì vậy, hệ thống đặt phòng trực tuyến như một kênh bán hàng, kênh phân phối giúp khách hàng dễ dàng hơn trong việc chọn lựa sản phẩm, dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng khi ra

quyết định mua hàng trực tuyến và hoạt động mua hàng Hơn nữa, khách hàng có thể quản lý đặt phòng và thanh toán cho kỳ nghỉ của họ trong vòng vài phút đăng ký thông qua hệ thống đặt phòng trực tuyến. Trong bối cảnh ấy, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của các khách sạn.

2. Cở sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Đặt phòng khách sạn trực tuyến đề cập đến việc khách hàng đặt phòng bằng hệ thống đặt phòng trực tuyến độc lập hoặc do khách sạn cung cấp (Ratnasingam, 2012). Ý định đặt phòng trực tuyến phản ánh khả năng đặt phòng của người tiêu dùng thông qua website của khách sạn (Lien & cộng sự, 2015). Theo Emir và cộng sự (2016), ý định đặt phòng trực tuyến là khả năng khách hàng sẽ sớm mua hoặc đặt phòng thông qua hệ thống đặt phòng trực tuyến khách sạn.

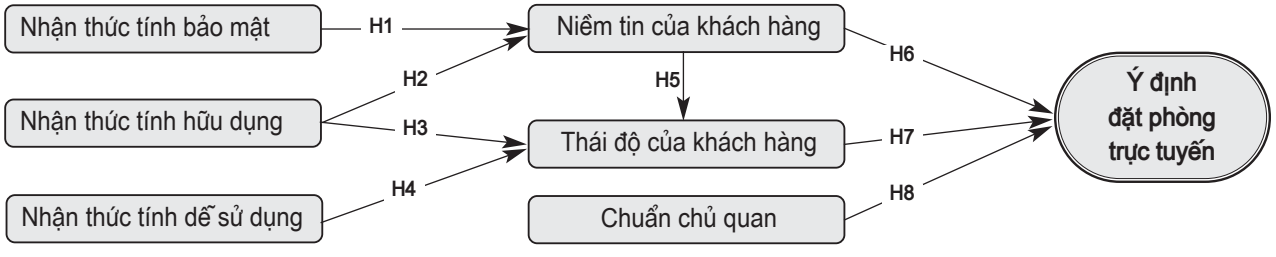
Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến thay đổi theo thời gian trong sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của doanh nghiệp, của nhu cầu khách hàng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin truyền thông và kinh doanh trực tuyến. Tính bảo mật trong các giao dịch trực tuyến là hết sức cần thiết, đặc biệt, khách hàng thường do dự và lo lắng khi sử dụng thẻ tín dụng số hoặc thông tin cá nhân trên internet. Nhận thức tính bảo mật của hệ thống đặt phòng trực tuyến tác động mạnh đến niềm tin của khách hàng (Agag & El-Masr, 2016). Khi khách du lịch nhận ra hệ thống đặt phòng trực tuyến sẽ nâng cao hiệu suất và năng suất thì họ sẽ bắt đầu chú ý đến ý định đặt phòng trực tuyến. Do vậy, nhận thức tính hữu dụng tác động tích cực đến niềm tin và thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến(Agag & El-Masry, 2016).

Sự chấp nhận của người sử dụng đối với một hệ thống công nghệ mới bị tác động mạnh mẽ bởi yếu tố nhận thức tính dễ sử dụng (Davis, 1989). Nếu người sử dụng cảm thấy công nghệ này dễ dàng hơn so với các công nghệ khác, thì hầu như họ sẽ chấp nhận sử dụng. Theo Agag và El-Masry (2016), nhận thức tính dễ sử dụng có ảnh hưởng đến thái độ đối với đặt phòng trực tuyến. Niềm tin sẽ tạo cho khách hàng cảm giác an toàn và thân thiện với khách sạn. Anuar và cộng sự (2018) khẳng định, niềm tin của khách hàng ảnh hưởng đến thái độ đối với đặt phòng trực tuyến. Niềm tin là yếu tố dự báo mạnh mẽ, tích cực về ý định mua cũng như quyết định mua của khách hàng. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định niềm tin có ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến (Lien & cộng sự, 2015; Agag & El-Masry, 2016; Augustine & Adnan, 2020). Ngoài ra, thái độ đối với đặt phòng trực tuyến cũng ảnh hưởng tích cực đến ý định đặt phòng trực tuyến của khách hàng (Agag & El-Masry, 2016; Anuar & cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, Ozturk và cộng sự (2016) cũng thừa nhận chuẩn chủ quan đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực du lịch và ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất mô hình như sau: (Hình 1)

3. Phương pháp nghiên cứu:

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong khoảng thời gian từ ngày 05/3 đến ngày 20/4/2022. Quá trình thực hiện nghiên cứu đã thu về 512 bảng trả lời hợp lệ. Thang đo Likert 5 bậc được sử dụng. Thang đo các khái niệm trong mô hình được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó: Nhận thức tính bảo mật (6 mục hỏi theo Ponte & cộng sự, 2015; Agag & El-Masry, 2016; Lê Văn Huy & cộng sự, 2020); Nhận thức tính hữu dụng (7 mục hỏi theo Agag &

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



El-Masr, 2016; Dachyar & Banjarnahor, 2017); Nhận thức tính dễ sử dụng (6 mục hỏi theo Agag & El-Masr, 2016; Dachyar & Banjarnahor, 2017); Niềm tin khách hàng (6 mục hỏi theo Agag & El-Masr, 2016; Al-Adwan & cộng sự, 2020); Thái độ đối với đặt phòng trực tuyến (4 mục hỏi theo Amaro & Duarte, 2015; Agag & El-Masr, 2016); Chuẩn chủ quan (4 mục hỏi theo Bhattacherjee, 2000; Hà Nam Khánh Giao & cộng sự, 2018); Ý định đặt phòng trực tuyến (4 mục hỏi theo Agag & El-Masr, 2016, Kim & cộng sự, 2017).

Các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố xác định để khẳng định tính đơn hướng, giá trị hội tụ, độ tin cậy tổng hợp và độ giá trị phân biệt của các thang đo. Tiếp theo, phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để kiểm định các quan hệ cấu trúc giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo các khái niệm đều có hệ số Cronbach's Alpha khá tốt, từ 0.835 đến 0.881. Tuy nhiên, thang đo Nhận thức tính bảo mật loại biến NTBM5; Nhận thức dễ sử dụng loại biến NDSD5; Niềm tin khách hàng loại biến NTKH5. Bởi các biến này có hệ số tương quan biến tổng < 0.3.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA biến phụ thuộc (ý định đặt phòng trực tuyến) cho thấy: KMO = 0.781> 0.5; sig. = .000, thể hiện mức ý nghĩa khá cao. Kết quả cũng chỉ ra có 1 nhân tố được trích với tổng phương sai trích bằng 68,512% > 60%, các biến trong các thang đo đều có mức tải nhân tố biến thiên từ 0.722 đến 0.826, đều > 0.5. Điều này chứng tỏ thang đo giải thích tốt khái niệm.

Kết quả EFA biến độc lập được thực hiện qua 2 lần. EFA lần 1 cho thấy KMO = 0.937 > 0.5, sig. = .000, tổng phương sai trích bằng 65,619% > 60%. Tuy nhiên, biến NTHD1 và NTHD5 có mức tải nhân tố < 0.5 nên biến NTHD1, NTHD5 bị loại và EFA được thực hiện lần 2. EFA lần 2 cho thấy KMO = 0.933 > 0.5; sig. = .000, thể hiện mức ý nghĩa khá cao. Kết quả chỉ ra có 6 nhân tố được trích với tổng phương sai trích bằng 67,314% > 60%, các biến trong các thang đo đều có mức tải nhân tố biến thiên từ 0.628 đến 0.841, đều > 0.5. Vì vậy, giá trị các thang đo này đều chấp nhận được.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

CFA được tiến hành với 7 yếu tố trong mô hình nghiên cứu cũng cho thấy, mô hình đo lường đạt được sự phù hợp tốt với dữ liệu: Các giá trị RMSEA = 0.031 < 0.08; CFI = 0.974; TLI = 0.971; GFI = 0.928> 0.9; Chi-square = 662.880 (p = .000), CMIN/df = 1.496 < 2. Bên cạnh đó, trọng số nhân tố (chuẩn hóa) của tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê (0.645 - 0.819; p<0,001) và tất cả các mối tương quan của các khái niệm thành phần kết hợp với sai số chuẩn đều có p-value = 0.000 < 0.05. Đồng thời, các thang đo đều đạt độ tin cậy tổng hợp > 0.6; phương sai trích > 0.5 và MSV < AVE, ASV < AVE, căn bậc hai của AVE > các tương quan giữa các khái niệm (Bảng1). Vì vậy, thang đo 7 khái niệm đều phù hợp với dữ liệu thị trường, đạt được độ tin cậy, đạt giá trị hội tụ và có giá trị phân biệt với các thành phần còn lại.

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 đều được ủng hộ với mức ý nghĩa thống kê p < 0.05. Kết quả cũng chỉ ra giả thuyết (H8) chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến bị bác bỏ (P-value = 0.057 >0.05). (Bảng 2)

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy, Nhận thức tính bảo mật và Nhận thức tính hữu dụng đều ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng với trọng số chuẩn hóa lần lượt là 0.263 và 0.441. Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ ra Nhận thức tính bảo mật, nhận thức tính dễ sử dụng và niềm tin khách hàng đều ảnh hưởng đến thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến. Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến là Niềm tin khách hàng (trọng số chuẩn hóa là 0.433), tiếp đến là Nhận thức dễ sử dụng (trọng số chuẩn hóa là 0.347), và cuối cùng là Nhận thức tính hữu dụng (trọng số chuẩn hóa là 0.145).

Ngoài ra, nghiên cứu khẳng định, Niềm tin khách hàng và Thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến đều ảnh hưởng đến ý định đặt

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị phân biệt của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	CR	AVE	MSV	ASV	1	2	3	4	5	6	7
1. Nhận thức tính bảo mật	0.882	0.599	0.184	0.163	0.774						
2. Nhận thức tính hữu dụng	0.859	0.551	0.352	0.270	0.409*	0.742					
3. Nhận thức tính dễ sử dụng	0.836	0.505	0.433	0.304	0.406*	0.568*	0.711				
4. Niềm tin khách hàng	0.884	0.604	0.534	0.350	0.427*	0.568*	0.616*	0.777			
5. Thái độ của khách hàng	0.862	0.611	0.476	0.346	0.429*	0.544*	0.658*	0.690*	0.782		
6. Chuẩn chủ quan	0.859	0.603	0.235	0.206	0.344*	0.472*	0.414*	0.414*	0.485*	0.777	
7. Ý định đặt phòng trực tuyến	0.848	0.583	0.534	0.344	0.399*	0.594*	0.593*	0.731*	0.674*	0.459*	0.764

*(Ghi chú: *: p-value = 0.000; CR - Độ tin cậy tổng hợp; AVE - Phương sai trích; MSV Phương sai chia sẻ cực đại; ASV - Phương sai chia sẻ trung bình; căn bậc hai của phương sai trên đường chéo chính, hệ số tương quan giữa các cấu trúc khái niệm dưới đường chéo chính).*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, 2022

Bảng 2. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu

Giả thuyết		Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	P-value	Kết luận
		Chưa chuẩn hóa	Chuẩn hóa		
H1	Nhận thức tính bảo mật -> Niềm tin	0.251	0.263	***	Chấp nhận
H2	Nhận thức tính hữu dụng -> Niềm tin	0.420	0.441	***	Chấp nhận
H3	Nhận thức tính hữu dụng -> Thái độ	0.138	0.145	0.014	Chấp nhận
H4	Nhận thức dễ sử dụng -> Thái độ	0.365	0.347	***	Chấp nhận
H5	Niềm tin -> Thái độ	0.434	0.433	***	Chấp nhận
H6	Niềm tin -> Ý định đặt phòng trực tuyến	0.471	0.492	***	Chấp nhận
H7	Thái độ -> Ý định đặt phòng trực tuyến	0.325	0.340	***	Chấp nhận
H8	Chuẩn chủ quan -> Ý định đặt phòng trực tuyến	0.075	0.074	0.057	Bác bỏ

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả, 2022

phòng đặt phòng trực tuyến. Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định đặt phòng đặt phòng trực tuyến là Niềm tin khách hàng (trọng số chuẩn hóa là 0.492), tiếp đến là thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến (trọng số chuẩn hóa là 0.340). Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra Chuẩn chủ quan không có ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến. (Hình 2)

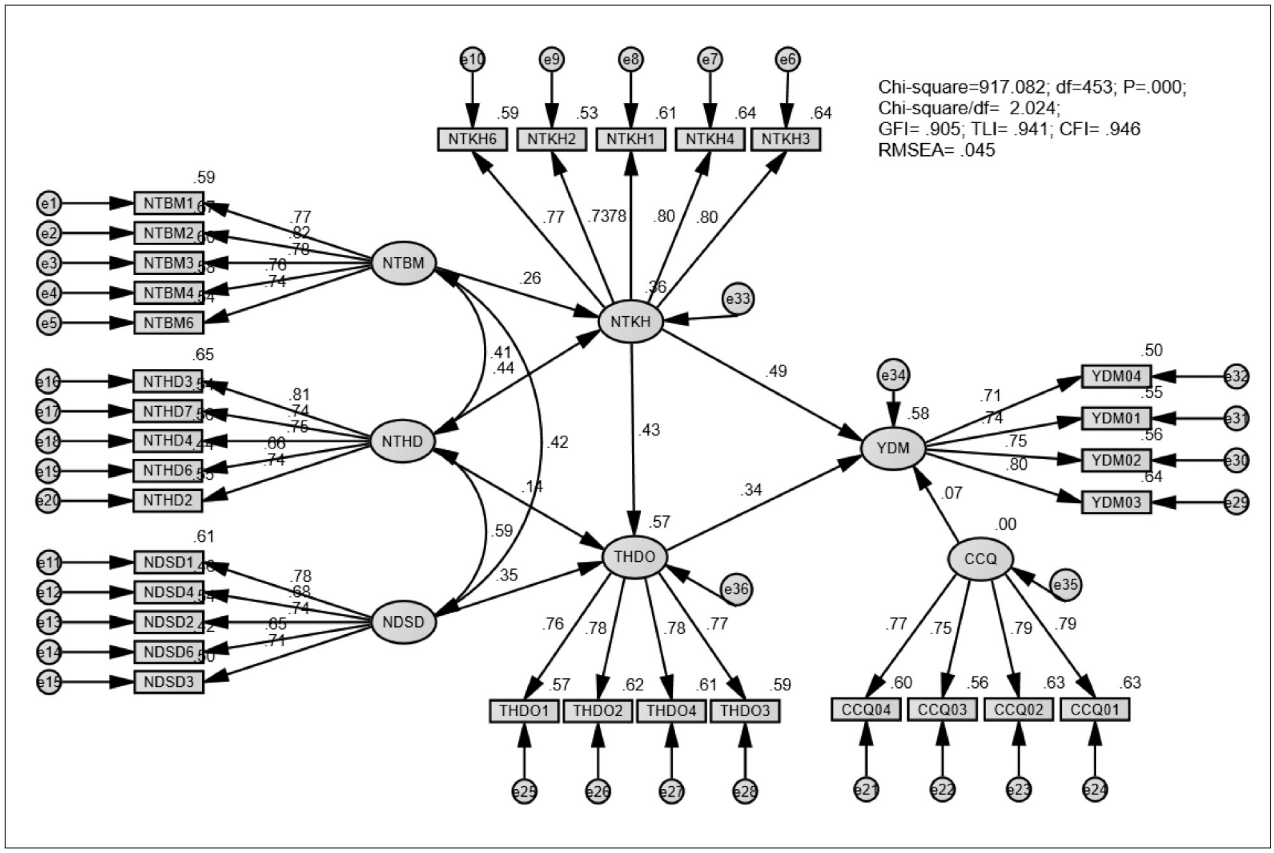
5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, niềm tin và thái độ của khách hàng ảnh hưởng đến ý định đặt phòng trực tuyến. Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra Nhận thức tính bảo mật, Nhận thức tính hữu dụng đều ảnh hưởng đến niềm tin; Nhận thức tính bảo mật, nhận thức tính dễ sử dụng và niềm tin khách hàng đều ảnh hưởng đến thái độ của khách hàng đối với đặt phòng trực tuyến. Vì vậy, các khách sạn cần hoạch định được các nguồn lực cần thiết để xây dựng, phát triển hệ thống đặt phòng trực tuyến ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu của khách hàng và thành công trong môi trường thương mại điện tử và cạnh tranh hiện nay.

Thứ nhất, khách sạn nên đảm bảo sự tin cậy khi cung cấp dịch vụ đặt phòng trực tuyến. Các khách sạn cần thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong các giao dịch đặt phòng trực tuyến; chú trọng công tác tư vấn, giải quyết các vấn đề khó khăn, khúc mắc của khách hàng trong quá trình đặt phòng trực tuyến.

Thứ hai, khách sạn nên tăng cường tính hữu dụng của hệ thống đặt phòng trực tuyến: xây dựng cơ chế kinh doanh rõ ràng, chính sách bán hàng và hỗ trợ khách hàng thật sự tốt; giá phòng được công khai minh bạch, rõ ràng; chính sách khuyến mãi và các chương trình khách hàng cần đến với khách hàng một cách đúng lúc, kịp thời. Khách sạn cần có đội ngũ nhân viên quản lý hệ thống đặt phòng trực tuyến để tiếp nhận và phản hồi ý kiến khách hàng, thực hiện các yêu cầu đặc biệt của khách hàng nhanh chóng và kịp thời.

Hình 2: Kết quả SEM mô hình nghiên cứu (chuẩn hóa)



Thứ ba, khách sạn nên tăng cường tính bảo mật của hệ thống đặt phòng trực tuyến: chú trọng đến các biện pháp bảo mật thông tin khách hàng và thông tin đặt phòng...; hướng dẫn khách hàng các biện pháp phòng tránh rủi ro như mã Pin, mật khẩu truy cập... để gia tăng sự hiểu biết, kinh nghiệm giao dịch và thông tin liên quan đến vấn đề bảo mật của khách hàng.

Thứ tư, khách sạn cần cải thiện hệ thống đặt phòng trực tuyến đơn giản, dễ vận hành các ứng dụng, các dịch vụ có sẵn. Cụ thể: các thao tác từng bước đặt phòng được hướng dẫn cụ thể, súc tích, dễ hiểu để khách hàng dễ dàng sử dụng dịch vụ; hệ thống đặt phòng trực tuyến nên cung cấp các nút điều hướng rõ ràng, dễ hiểu; các chú ý, hình ảnh gợi ý dễ nhận biết, dễ thực hiện tạo dựng những trải nghiệm dễ chịu cho khách hàng khi họ đến với hệ thống đặt phòng trực tuyến ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Agaga,G, and El-Masry, A.A. (2016). Understanding the determinants of hotel booking intentions and moderating role of habit Gomaa. *International Journal of Hospitality Management,* 54, 52-67.

2. Anuar,J., Musa, M., Khalid, K., Bakar,S.K.A., Majid, H.A.A. (2018). Online hotel reservations: accessing factors influencing cusromers attitude and behaviours. *e-Academia Journal,* 7(2), 1-9.

3. Amaro, S., Duarte, P., (2015). An integrative model of consumers intentions to purchase travel Oline. *Tourism Manage.* 46, 64-79.

4. Augustine, A.A. and Adnan, W.H. (2020). The Effects of Perceived Price, Website Trust and Online Reviews on Online Hotel Booking Intention in Kuala Lumpur. *Global scientific journal,* 8(6), 374-388.

5. Bhattacherjee, A., (2000). Acceptance of commerce services the case of electronic brokerages, IEEE Transactions on Systems. *Man and Cybernetics,* 30(4), 411-420.

6. Dachyar, M., & Banjarnahor, L. (2017). Factors influencing purchase intention towards consumer-to-consumer e-commerce. *Intangible Capital,* 13(5), 948-970.

7. Davis, F.D., (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use and user acceptance of information technology. *MIS Q.* 13 (3), 319-340.

8. Emir, A., Halim, H., Hedre A., Abdullah, D., Azmi,A., Kamal, S.B.M. (2016). Factors Influencing Online Hotel Booking Intention: A Conceptual Framework from Stimulus-Organism-Response Perspective. *International Academic Research Journal of Business and Technology,* 2(2), 129-134.

9. Hà Nam Khanh Giao, Bế Thanh Trà (2018). Quyết định mua vé máy bay trực tuyến của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương,* 23(9), 45-62.

10. Johnston, S. (2017). Benefits, Purpose and Uses of Online Booking Systems. *Retrieved from Bookinglive,*15.

11. Lien, C-H., Wen, M-J., Li-Ching Huang, L-C., Wu, K-L. (2015). Online hotel booking: The effects of brand image, price, trust and value on purchase intentions. *Asia Pacific Management Review,* 20, 210-218.

12. Kim, Y., Kim, J.U., and Park, S.C. (2017). The Effects of Perceived Value, Website Trust and Hotel Trust on Online Hotel Booking Intention. *Sustainability,* 9, 1-14.

13. Ratnasingam, P. (2012). Customers Trust Indicators in the Online Hotel Booking Decision. *International Journal of Business, Humanities and Technology,* 2(2), 192-198.

14. Ozturk, A.B., Bilgihan, A., Nusair, K., & Okumus, F. (2016). What keeps the mobile hotel booking users loyal? Investigating the roles of self-efficacy, compatibility, perceived ease of use, and perceived convenience. *International Journal of Information Management,* 36, 1350-1359.

15. Van Huy Le, Huu Thai Thinh Nguyen, Ninh Nguyen, Simon Pervan. (2020). Development and validation of a scale measuring hotel website service quality (HWebSQ). *Tourism Management Perspectives,* 25, 1-10

Ngày nhận bài: 25/4/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. NGUYỄN HỮU THÁI THỊNH[1]
2. ThS. NGUYỄN THỊ AN[1]
[1]Trường Đại học Khánh Hòa

FACTORS IMPACTING THE ONLINE BOOKING INTENTION OF TOURISTS: A CASE STUDY OF TOURISTS TRAVELLING TO KHANH HOA PROVINCE

● Master. **NGUYEN HUU THAI THINH[1]**
● Master. **NGUYEN THI AN[1]**
[1]Khanh Hoa University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the online booking intention of tourists. By using the Cronbach's alpha test, exploratory factor analysis, confirmatory factor analysis, and structural equation modeling, this study examines how the trust and attitudes affect the online booking intention. The study's results confirm that the factors of perceived security and perceived usefulness affect the trust of tourists while the factors of perceived usefulness, perceived security, and trust influence the attitudes of tourists towards the online booking intention.

Keywords: online booking intention, attitude, perceived usefulness.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN - NHÀ HÀNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TẠI ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

● NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG

TÓM TẮT:

Trong những năm gần đây, khối ngành Du lịch, Dịch vụ cá nhân nói chung và ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn nói riêng thường rơi vào tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực đã qua đào tạo, có bằng cấp chuyên môn, có năng lực quản trị doanh nghiệp, thuần thục kỹ năng nghề nghiệp và khả năng sử dụng ngoại ngữ. Bài viết này phân tích các kinh nghiệm về đào tạo từ một số quốc gia như Thụy Sĩ, Úc, Thái Lan về đào tạo nhân lực quản trị khách sạn - nhà hàng, từ đó đề xuất một số giải pháp cho Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Từ khóa: đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, quản trị khách sạn, quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Trước giai đoạn dịch Covid -19 bùng phát, Việt Nam được đánh giá là một trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2019 đạt 14%/năm đối với khách quốc tế, 15%/năm đối với khách nội địa. Tổng thu đóng góp vào GDP của ngành Du lịch (với các dịch vụ chủ yếu như lưu trú, vận chuyển, ăn uống) có mức tăng trưởng bình quân cho cả giai đoạn 2011 - 2019 đạt hơn 20%/năm, riêng năm 2019 tổng thu là 726.000 tỷ đồng (tăng hơn 5,5 lần so với năm 2011) đóng góp 9,2% vào tổng GDP cả nước [1]. Trong giai đoạn 2020 - 2021, đại dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các hoạt động kinh tế, sinh hoạt và đi lại của người dân, chuỗi tăng trưởng liên tục 10 năm của du lịch Việt Nam bị "đứt gãy", tác động lớn đến các ngành dịch vụ, trong đó có nhóm ngành nhà hàng, khách sạn.

Từ tháng 02/2022, khi tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, các chuyên gia và tổ chức quốc tế đã khá lạc quan về triển vọng của nền kinh tế Việt Nam. Các hoạt động kinh tế - xã hội được dự báo sẽ phục hồi và tạo tiền đề thuận lợi để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững. Tổng thu từ khách du lịch sẽ tăng trưởng bình quân từ 11-12%/năm, đóng góp từ 15 - 17% GDP với khoảng 8,5 triệu việc làm [2].

Sự phục hồi nhanh chóng của du lịch Việt Nam đã kéo theo nhu cầu về nhân lực phục vụ ngành, trong đó có nhân lực quản trị khách sạn - nhà hàng.

Tuy nhiên, giai đoạn dịch bệnh cũng đã tước đi công việc của hàng trăm nghìn lao động ngành này, nhiều lao động đã bỏ ngành, chuyển ngành. Mặt khác theo khảo sát của Tổng cục Du lịch, mỗi năm các cơ sở đào tạo trên cả nước chỉ cung cấp được khoảng hơn 20.000 lao động khối ngành du lịch, nhà hàng, dịch vụ cá nhân và trong số này nhân sự được đào tạo chính quy, đảm bảo chất lượng và sử dụng được trong ngành còn hạn chế [3]. Tình trạng này đã đặt ra nguy cơ thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực để "tái thiết" ngành "công nghiệp không khói" trong thời gian tới.

Tuy nhiên, ngay cả trước giai đoạn dịch Covid-19, các đơn vị kinh doanh nhà hàng, khách sạn cũng thường xuyên gặp phải tình trạng nhu cầu tuyển dụng lớn nhưng thiếu những ứng viên chất lượng, được đào tạo bài bản, có trình độ và kĩ năng nghề nghiệp, khả năng ngoại ngữ, tin học phù hợp. Hàng loạt nhà hàng, khách sạn lớn, khu nghỉ dưỡng cao cấp phải thuê quản lý người nước ngoài. Hệ thống nhà hàng tại các tập đoàn khách sạn cao cấp như Marriott International, Accor Hotels, VinGroup,... đều vấp phải khó khăn trong việc tìm kiếm nhân viên đã qua đào tạo bài bản, giỏi ngoại ngữ.

Nhận thức được thực trạng này, Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Đại học Công nghiệp Hà Nội đã tiến hành khảo sát nhu cầu thực tế, nghiên cứu xây dựng các giải pháp đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn

Vấn đề đào tạo đại học theo nhu cầu xã hội đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với một số quan điểm nổi bật:

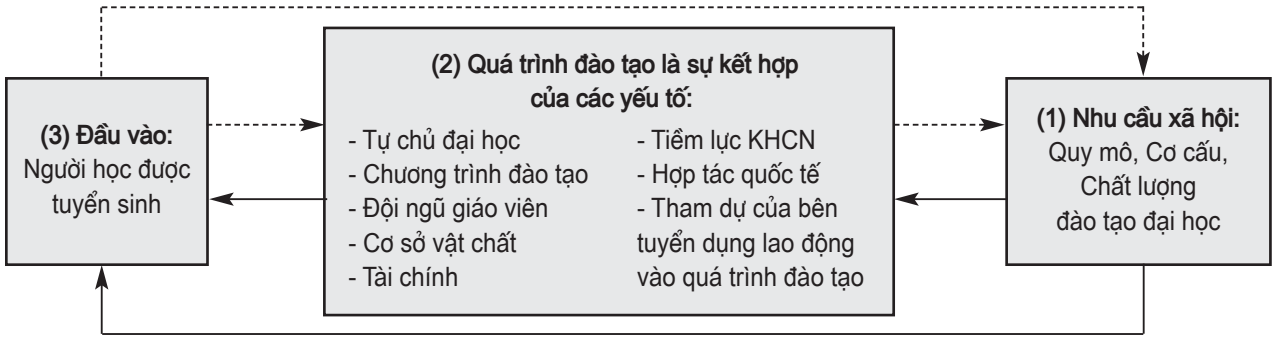
- Nghiên cứu của Nguyễn Đăng Bằng (2011), "Đào tạo theo nhu cầu xã hội: Nhà trường và doanh nghiệp cần có tiếng nói chung" đã xác định có 3 cách hiểu về đào tạo theo nhu cầu xã hội: "Một là, đào tạo đúng ngành nghề mà xã hội có nhu cầu, không đào tạo thừa, lãng phí; Hai là, đào tạo sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu về năng lực của nhà tuyển dụng; Ba là, đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội". Tác giả đã phân tích nguyên nhân từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm thực hiện đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu là "Doanh nghiệp nên đặt hàng cho nhà trường; Người học cần nhận thức là học để làm việc; Nhà trường chú trọng chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên; Cần tăng thời gian thực tập nghề và quảng bá thương hiệu đến doanh nghiệp"[4].

- Nghiên cứu của Phùng Xuân Nhạ (2009), "Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay" đã đề xuất Quy trình đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam như sau: (Hình 1)

Để đánh giá nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực quản trị nhà hàng - khách sạn, phục vụ quá trình triển khai hoạt động đào tạo, Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã tiến hành khảo sát thực tế, lấy ý kiến của các đối tượng khác nhau gồm đại diện doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Các giảng viên và nhà khoa học, các chuyên gia, các cựu sinh viên và học sinh THPT.

Kết quả phỏng vấn sâu với đại diện doanh nghiệp, các chuyên gia trong ngành cho thấy: Sau khi tuyển dụng lao động vừa tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, nhiều doanh nghiệp đã phải tổ chức bồi

Hình 1: Quy trình đào tạo theo nhu cầu xã hội của các trường đại học Việt Nam



Nguồn: Phùng Xuân Nhạ (2009) [5]

dưỡng, đào tạo lại từ 3-6 tháng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, một trong số đó chính là công tác đào tạo chưa có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, chương trình học của các cơ sở đào tạo vẫn nặng lý thuyết, chưa phù hợp với sự phát triển đa dạng của thực tế kinh doanh ngoài doanh nghiệp, năng lực sử dụng ngoại ngữ hạn chế, đặc biệt là ngoại ngữ thứ 2; các nhóm kĩ năng giao tiếp, hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp còn thiếu và yếu.

Các kết quả khảo sát đã giúp cho Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn nhận thức rõ hơn về nhu cầu xã hội đối với nhân lực quản trị nhà hàng - khách sạn, đồng thời cũng chỉ rõ phải có sự nghiên cứu, kết hợp tham khảo kinh nghiệm đào tạo quốc tế để tìm ra các giải pháp phù hợp khi triển khai đào tạo trong thời gian tới.

3. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo nhân lực ngành quản trị nhà hàng - khách sạn

3.1. Kinh nghiệm của Thụy Sĩ

Thụy Sỹ có diện tích hơn 41.000 km^2 với khoảng 8 triệu dân nhưng hàng năm Thụy Sĩ đón tới trên 20 triệu lượt khách du lịch, kèm theo đó là hơn 30.000 khách sạn và nhà hàng lớn nhỏ luôn sẵn sàng phục vụ. Thụy Sĩ là cái nôi của ngành đào tạo quản trị nhà hàng, khách sạn. Đây là nơi thành lập trường quản trị khách sạn, nhà hàng đầu tiên trên thế giới - Ecole Hôtelière de Lausanne vào năm 1893. Thụy Sĩ là quốc gia sở hữu hệ thống các trường chuyên ngành nhà hàng - khách sạn danh tiếng như: Học viện Glion, Học viện Khách sạn Montreux (HIM), Học viện SHMS, Học viện Les Roches,... Chương trình đào tạo Quản trị nhà hàng - khách sạn tại các trường của Thụy Sĩ được đánh giá cao với một số đặc điểm nổi bật:

+ Chương trình đào tạo của các trường luôn được chú trọng đổi mới. Giáo trình hiện đại được cập nhật những xu thế mới nhất.

+ Hầu hết chương trình học theo hướng là kết hợp lý thuyết + thực hành/1 kì học. Lồng ghép nhiều yếu tố kinh doanh thực tế trong chương trình đào tạo quản lý nhà hàng - khách sạn. Chương trình có sự liên kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, được thiết kế theo nhu cầu của thị trường nhân lực. Các học phần chú trọng cả về kiến thức chuyên ngành (Lễ tân, Quản lý vận hành nhà hàng,...) kết hợp với yếu tố kinh doanh qua các học phần Quản lý chi phí, Quản lý doanh thu, Phân tích tài chính, Marketing, Quản lý tổ chức sự kiện, Quản lý thương hiệu nhà hàng khách sạn,...

+ Sinh viên chú trọng phát triển các kỹ năng mềm với một số triết lý cơ bản là: Tôn trọng khách hàng; Sự chính xác và chú ý đến từng chi tiết; Sự chuyên nghiệp và không ngừng đổi mới,...

+ Đặc biệt chú trọng phát triển kỹ năng nghề nghiệp: Thực tập là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo tại Thụy Sĩ. Sinh viên được yêu cầu hoàn thành 1-3 kỳ thực tập, tương ứng 6-18 tháng (tùy trường, tùy khóa học). Trong kỳ thực tập, sinh viên sẽ có cơ hội: Kiểm tra các kiến thức đã được học trên lớp; Ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc; Phát triển thêm nhiều kỹ năng mềm khác; Tạo dựng mạng lưới kết nối hỗ trợ nghề nghiệp; Xây dựng hồ sơ năng lực hay có cơ hội nhận được thư giới thiệu việc làm nếu hoàn thành tốt kỳ thực tập,...

+ Khả năng về ngôn ngữ: Thụy Sĩ là quốc gia đa ngôn ngữ. Trong các trường đào tạo ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn của Thụy Sĩ, tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy chính trong trường học, ngoài ra sinh viên được chọn học thêm tiếng Pháp, tiếng Đức. tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hoa,... Việc sử dụng thành thạo những ngoại ngữ khác sẽ hỗ trợ mở ra nhiều cơ hội thực tập, làm việc hấp dẫn.

3.2. Kinh nghiệm của Úc

Úc là một quốc gia có ngành Du lịch phát triển, đồng thời cũng là quốc gia có các chính sách ưu đãi đối với nhân lực ngành nhà hàng - khách sạn. Hiện nay, Úc có rất nhiều trường đào tạo mạnh về ngành này như: trường Le Cordon Bleu, trường Blue Mountains International Hotel Management School, trường William Blue College,... Các đặc điểm của hệ thống đào tạo ngành nhà hàng - khách sạn tại Úc là:

+ Các chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển dựa trên mô hình của Thụy Sĩ. Sinh viên ngành nhà hàng, khách sạn sẽ học lý thuyết 6 tháng, thực tập 6 tháng với cơ hội hưởng lương cao. Thời gian thực tập tại Úc từ 6 - 18 tháng tùy trường và chương trình đào tạo. Sinh viên có thể xin thực tập ở các thành phố lớn của Úc hoặc ở nước ngoài tùy năng lực lẫn nhu cầu cá nhân.

+ Đầu tư Cơ sở vật chất là một trong những điểm mạnh. Hệ thống các trường chuyên ngành như Le

Cordon Bleu, ICHM, Blue Mountains, William Angliss, William Blue,... đều được trang bị những tiện ích tối tân cũng như sở hữu nhà hàng, khách sạn ngay trong khuôn viên để sinh viên trực tiếp tham gia vận hành, học cách quản lý, sinh viên được học tập và ăn ở hàng ngày trong môi trường làm việc trong tương lai.

+ Các trường đang thực hiện đào tạo theo phương pháp kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình thực tập, sinh viên được đào tạo để áp dụng các kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế và trau dồi các kỹ năng mềm cần thiết cho sự nghiệp sau này như: kĩ năng giao tiếp, quản lý tài chính, kế toán, nhân sự, marketing, dịch vụ khách hàng, khả năng lãnh đạo và điều hành nhà hàng, khách sạn,...

+ Vừa học vừa làm với chương trình thực tập hưởng lương: Bên cạnh việc học lý thuyết, chương trình đào tạo thường xen kẽ lý thuyết và thực hành trong thời gian học để sinh viên có thể nắm vững kiến thức lẫn nâng cao kỹ năng làm việc. Sinh viên sẽ được thực tập trong thực tiễn tại các nhà hàng, khách sạn,... có chất lượng từ 4 sao trở lên để đảm bảo khả năng làm việc thực tế tốt nhất sau khi ra trường và được nhận lương trong suốt quá trình thực tập từ 6-9 tháng với mức lương thực tập dao động từ $AUD12,000- $AUD30,000. Khi kết thúc thời gian thực tập, bên cạnh việc tạo dựng được mối quan hệ tốt với các nhà tuyển dụng, sinh viên còn dễ dàng có cơ hội được giữ lại làm việc tại nơi mình thực tập hoặc nhận được thư giới thiệu nếu hoàn thành tốt công việc của mình.

3.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Thái Lan không chỉ nổi tiếng bởi phong cảnh đẹp, con người thân thiện, nhiều điểm đến thú vị,... mà còn được yêu thích bởi những nhà hàng, khách sạn 5 sao đẳng cấp thế giới với không gian hiện đại, sang trọng và đặc biệt là phong thái phục vụ chuyên nghiệp, điều này cũng chính là minh chứng cho sự đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, chuyên nghiệp, đưa ngành dịch vụ Nhà hàng - Khách sạn của Thái Lan lên tầm quốc tế.

+ Một số cơ sở đào tạo nổi tiếng của Thái Lan như Đại học Quốc tế Stamford (STIU), Đại học Bangkok (BU), Đại học Rangsit (RSU),... đào tạo ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn đã đầu tư cả hệ thống đại lý du lịch, nhà hàng, công ty tổ chức sự kiện, khách sạn, hãng hàng không,... ngay trong khuôn viên trường để sinh viên có thể học tập và trải nghiệm thực tế. Tại đó, các giảng viên chỉ giữ vai trò là người phụ trợ và hướng dẫn, còn việc sắp xếp tổ chức các hoạt động kinh doanh, vận hành cơ sở vật chất sẽ do sinh viên đảm nhận. Bên cạnh đó, sinh viên còn có những chuyến thực tập thực tế tại các công ty lớn của Thái Lan hoặc ở nước ngoài.

Có thể thấy cả 3 quốc gia nêu trên đều là những nước phát triển ngành Du lịch, dịch vụ. Các kinh nghiệm về đào tạo nhân lực ngành dịch vụ nói chung và ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn nói riêng đã được kiểm chứng và thành công trong thực tế với một số điểm chung nổi bật là:

✓ Sự đầu tư hệ thống cơ sở vật chất đạt chuẩn để phục vụ đào tạo;

✓ Chương trình đào tạo theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành;

✓ Có sự gắn bó giữa nhà trường và doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo, nhà trường là địa chỉ phối hợp đào tạo theo yêu cầu thực tế và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đã qua đào tạo cho các doanh nghiệp;

✓ Thời gian thực tập thường kéo dài, sinh viên được phát triển và rèn luyện năng lực làm việc chuyên nghiệp thông qua môi trường thực tế.

4. Một số giải pháp được đề xuất

Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội được Nhà trường giao nhiệm vụ quản lý 2 chương trình đào tạo, đó là: Cử nhân ngành Quản trị khách sạn và Cử nhân ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

Tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn đã nghiên cứu để triển khai một số giải pháp đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời gian tới. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về chương trình đào tạo: Chương trình cử nhân ngành Quản trị Khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống đã được chỉnh sửa, xây dựng theo định hướng CDIO nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng với tư duy sáng tạo, khả năng tự học để người học có thể thích nghi với các yêu cầu công việc mang tính liên ngành và thường xuyên thay đổi. Thực hiện định hướng chung của Nhà trường, Khoa tiếp tục nghiên cứu đổi mới

theo tiêu chuẩn quốc tế hướng tới kiểm định chương trình theo chuẩn ABET - Hoa Kỳ. Cụ thể, trong chương trình đào tạo khối lượng đào tạo dành cho các học phần tham quan mô hình lưu trú, mô hình kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống, thực hành, thực tập chiếm trên 30% thời lượng của chương trình đào tạo. Khoa cũng dự kiến xây dựng lộ trình đào tạo để sinh viên có thể tiếp cận dần với nghề nghiệp ngay từ năm thứ nhất qua các học phần: Tổng quan ngành quản trị nhà hàng - khách sạn,... đồng thời đảm bảo bố trí hợp lý các học phần thực tập cơ sở ngành, thực tập chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi nhận sinh viên thực tập và bố trí công việc có hưởng lương cho các bạn thực tập sinh.

Thứ hai, về đội ngũ giảng viên: Bên cạnh các giảng viên nhiệt huyết, giàu kinh nghiệm của Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Khoa Du lịch, chương trình đào tạo còn có sự tham gia giảng dạy của đội ngũ các chuyên gia mời giảng đến từ các khách sạn đạt chuẩn quốc tế 4-5* hoặc từ các hệ thống kinh doanh ẩm thực có uy tín, có thương hiệu như: Hệ thống nhà hàng Golden Gate, Hệ thống nhà hàng Sen,...

Thứ ba, về cơ sở vật chất: Với sự đầu tư của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đồng bộ, đạt tiêu chuẩn 4* ngay trong khuôn viên nhà trường và được đưa vào phục vụ giảng dạy đào tạo các ngành Du lịch, Quản trị dịch vụ lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống từ năm 2022 chắc chắn sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ sinh viên tiếp cận gần hơn với thực tế nghề nghiệp.

Thứ tư, về hợp tác quốc tế: Khoa đã xây dựng định hướng và nỗ lực tiếp cận các cơ hội hợp tác đào tạo ngành Quản trị khách sạn, Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống theo mô hình hợp tác đào tạo quốc tế 2+2, hoặc 3+1 nhằm tạo điều kiện cho sinh viên của ngành có cơ hội học tập trao đổi trong các môi trường đào tạo quốc tế.

Thứ năm, về tham dự của bên tuyển dụng lao động vào quá trình đào tạo: Ngay từ khâu xây dựng chương trình đào tạo, Khoa đã chủ động khảo sát xin ý kiến của đại diện các đơn vị tuyển dụng, đồng thời quá trình đào tạo sẽ có sự phối hợp đào tạo kĩ năng và phát triển năng lực nghề nghiệp từ các chuyên gia của các doanh nghiệp, đặc biệt là trong quá trình thực tập tại các đơn vị. Đẩy mạnh đào tạo tại chỗ theo nhu cầu của doanh nghiệp, đào tạo từ lao động giản đơn đến giám sát, quản lý các cấp.

Thứ sáu, tận dụng thế mạnh là một Khoa trong Trường Ngoại ngữ - Du lịch thuộc Đại học Công nghiệp Hà Nội, sinh viên đã có môi trường học tốt và được đào tạo tăng cường năng lực ngoại ngữ, đồng thời chương trình đào tạo đã xây dựng để cung cấp cơ hội cho sinh viên có thể lựa chọn học thêm ngoại ngữ thứ 2 (ngoài Tiếng Anh) như Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn.

5. Kết luận

Định hướng đào tạo đại học nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội là một vấn đề hết sức cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt đối với nhóm ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn. Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn đã định hướng triển khai đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội với một số giải pháp cụ thể. Tuy nhiên, để đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả của các giải pháp còn cần sự hỗ trợ từ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, từ các bên liên quan tham gia vào quá trình đào tạo (như người học, đơn vị tuyển dụng,...) ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2019), Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2019, *https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/37882*

2. Chính phủ (2020), *Quyết định số 147/QĐ-TTg ban hành ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.*

3. Nguyễn Đăng Bằng (2011), Đào tạo theo NCXH: Nhà trường và doanh nghiệp cần có tiếng nói chung, *Tạp chí KH&CN Nghệ An.* Số 8/2011, tr. 48-50.

4. Phùng Xuân Nhạ (2009), Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, Kinh tế & Kinh doanh*. số 25(2009), tr. 1-8.

5. Thanh Hà (2007), Sang xứ người học quản lý khách sạn, nhà hàng, Báo Tuổi trẻ, *https://tuoitre.vn/sang-xu-nguoi-hoc-quan-ly-khach-san-nha-hang-21364.htm*

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
TS. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG
Khoa Quản trị Nhà hàng - Khách sạn,
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

TRAINING HUMAN RESOURCES FOR THE HOSPITALITY AND RESTAURANT MANAGEMENT AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY TO FULFILL THE SOCIAL DEMANDS

● PhD. **NGUYEN THI BICH PHUONG**
Falculty of Hospitality Management
Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

In recent years, the tourism and personal service sector in general and the hospitality and restaurant management in particular have faced the shortage of human resources, especially high-quality employees with foreign language skills and management skills. This paper presents experiences of some countries including Switzerland, Australia, and Thailand in training human resources for the hospitality and restaurant management sector. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to help the Faculty of Hospitality Management, Hanoi University of Industry improve its student training quality to fulfill the social demands.

Keywords: education to fulfill social demand, hospitality management, restaurant and foodservice management, Hanoi University of Industry.

GIẢI PHÁP LIÊN KẾT ĐÀO TẠO GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH NHẰM THÍCH ỨNG THỜI KỲ HẬU COVID-19

● NGUYỄN THỊ THU

TÓM TẮT:

Covid-19 đã bộc lộ và thậm chí làm gia tăng thiếu hụt về số lượng và kỹ năng để đáp ứng chiến lược kinh doanh linh hoạt của doanh nghiệp (DN) sau đại dịch, đặc biệt là đối với DN đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh du lịch nói riêng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và gia tăng nguồn cung nhân lực cho DN du lich đang là vấn đề cấp thiết và phức tạp. Vấn đề này đòi hỏi nỗ lực và sự hợp tác của DN, nhà trường, sự chỉ đạo định hướng của Chính phủ để đáp ứng được nhu cầu về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực cho ngành Du lịch sau đại dịch trong tình hình hiện nay. Bài viết bàn về giải pháp liên kết đào tạo giữa nhà trường và DN trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch nhằm thích ứng thời kỳ hậu Covid-19.

Từ khóa: nguồn nhân lực ngành du lịch, nguồn nhân lực hậu Covid-19, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, liên kết đào tạo nhà trường và doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong thời kỳ phục hồi nền kinh tế sau đại dịch Covid-19, ngành Du lịch sau 2 năm đại dịch cũng từng bước phù hợp với điều kiện "bình thường mới", bắt đầu từ ngày 15/3/2022 đang mở ra nhiều cơ hội cho ngành "công nghiệp không khói". Du lịch phục hồi, dần phát triển trở lại, trước những thay đổi về xu hướng, thị trường du lịch, công nghệ số phát triển mạnh mẽ cùng những yêu cầu đảm bảo an toàn phòng chống dịch. Bên cạnh những thuận lợi, đội ngũ nhân lực ngành Du lịch cũng đứng trước những nhiều thách thức, yêu cầu mới. Nguồn cung nhân lực cần được bổ sung và trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, nâng cao và hoàn thiện các sản phẩm du lịch cũng như dịch vụ du lịch. Đây là một trong những yếu tố then chốt làm tăng khả năng cạnh tranh và sự sống còn trên thị trường du lịch cho từng DN, địa phương, rộng hơn là ngành Du lịch của cả quốc gia.

2. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực ngành Du lịch thời kỳ hậu Covid-19

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, ngày càng có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường. Tuy nhiên, hiện nay, ngành "Công nghiệp không khói" này đã và đang chịu ảnh hưởng rất nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19. Tác động của Covid-

19 tới ngành Du lịch được dự báo rất lớn, vượt xa những đợt dịch bệnh mà Việt Nam trải qua trong vài thập kỷ gần đây. Năm 2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3,7 triệu lượt, giảm trên 80% so với năm 2019, khách nội địa giảm 50%. ngành Du lịch thất thu khoảng 23 tỷ USD trong năm 2020. Theo thống kê, khoảng 95% DN lữ hành quốc tế đã ngưng hoạt động, công suất sử dụng phòng của nhiều khách sạn ở các thành phố lớn, các khu du lịch chỉ đạt từ 10-15%, nhiều khách sạn phải đóng cửa. Đại dịch Covid-19 tác động sâu sắc và toàn diện, thay đổi toàn bộ chiến lược, kế hoạch và cấu trúc của ngành, trong đó có nguồn nhân lực du lịch.Các thách thức mà DN phải đối mặt bao gồm: Tổ chức hoạt động kinh doanh thời kỳ hậu Covid, thay đổi biến động về nhân sự,...

Đặc biệt, sau 2 năm dịch bệnh, hầu như ngành Du lịch đóng băng, nguồn nhân lực ngành Du lịch bị thiếu hụt đáng kể về số lượng và chất lượng. Phần lớn nguồn nhân lực vì cuộc sống đã chuyển đổi sang nghề khác. Từ khi mở cửa lại các hoạt động có những lao động tự nguyện quay lại, nhưng cũng nhiều lao động ổn định công việc mới, nguồn thu nhập cao hơn nên không muốn quay lại ngành. Thêm vào đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực mới, nhân lực trẻ bổ sung cũng gặp khó khăn. Bởi lẽ quá trình đào tạo này cần có thời gian thực hiện và bồi đắp. Do đó, vấn đề thiếu hụt nhân lực du lịch là vấn đề cấp bách, cần được tính toán, bổ sung kịp thời về số lượng và chất lượng.

Hiện nay, các DN đặc biệt là DN kinh doanh khách sạn vẫn trong tình trạng "khát" nhân lực làm được việc thiếu chuyên nghiệp, tính kỷ luật lao động kém, thái độ phục vụ chưa chu đáo. Việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong công việc của lao động Việt Nam còn rất hạn chế (lao động sử dụng được ngoại ngữ chỉ chiếm khoảng 57%). Việc mở cửa toàn diện du lịch đem lại nhiều cơ hội, song thực tế có tình trạng nhiều nhân lực du lịch đã rời bỏ công việc quen thuộc, còn một số nhân lực mới lại chưa được đào tạo bài bản, nhất là những kỹ năng mới cần bổ sung như kỹ năng hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch cho du khách, sử dụng các công nghệ mới phục vụ khách hàng, ứng dụng chuyển đổi số,... Mặt khác, cần bổ sung những kiến thức, kỹ năng về phòng, chống dịch Covid-19, bảo vệ môi trường, kiến thức, kỹ năng tin học cần thiết. Mỗi DN lĩnh vực du lịch, dịch vụ sau đại dịch đều cần chú ý thêm việc trang bị bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người lao động khi đón khách nhằm đảm bảo an toàn cho du khách, nhân viên du lịch và cho cộng đồng dân cư tại điểm đến. Do vậy đối với lực lượng lao động cũ trở lại làm việc, cần đào tạo bổ sung những kiến thức, kỹ năng chuyên môn mới và bổ sung các kiến thức cần thiết trong bối cảnh mới.

Ngoài ra, hiện nay công tác bồi dưỡng, đào tạo nhân lực du lịch mới còn nhiều bất cập. Cụ thể, theo khảo sát tại các trường đại học cho thấy chương trình đào tạo dành cho sinh viên còn thiếu tính thực tế. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm toàn ngành cần thêm 40.000 lao động. Tuy nhiên, lượng sinh viên chuyên ngành Du lịch chỉ khoảng 15.000 người/năm, trong đó, chỉ có hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào làm tại các DN đã không đáp ứng được vị trí việc làm, hầu hết các DN đều phải mất thời gian, công sức đào tạo lại kỹ năng nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ và đặc biệt là ý thức nghề nghiệp.

Để giải quyết tình trạng thiếu hụt về số lượng và nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phục hồi sau đại dịch, ngành Du lịch cần triển khai rất nhiều giải pháp khác nhau. Trong đó vấn đề liên kết đào tạo nguồn nhân lực giữa các trường đại học với DN du lịch là thật sự cần thiết. Tuy nhiên, trên thực tế, việc liên kết đào tạo nguồn nhân lực giữa các trường đào tạo chuyên ngành du lịch với DN du lịch đến nay vẫn còn gặp không ít khó khăn, hạn chế, như: chưa có chính sách cụ thể, hiệu quả và bền vững để gắn kết đào tạo với cơ sở sử dụng nhân lực và những chính sách ưu tiên mạnh để khuyến khích DN du lịch tham gia đào tạo tại các cơ sở đào tạo; các thông tin về định hướng phát triển nguồn nhân lực du lịch chưa thực sự được "chuyển giao" thông suốt giữa các bên liên quan, khiến cho nhu cầu đào tạo và nhu cầu lao động chưa được nhận biết một cách chính xác; nhiều DN chưa thực sự hỗ trợ cho nhà trường trong tiếp nhận sinh viên thực tập cũng như sắp xếp công việc phù hợp ngành nghề đào tạo trong thời gian thực tập,... ảnh hưởng nhiều đến nhận thức, thái độ nghề nghiệp của sinh viên.

Có thể nói, việc thiếu nhất quán giữa đầu vào và đầu ra, gây khó khăn không nhỏ đối với các DN trong quá trình tuyển dụng. Nguyên nhân chính của thực trạng này chính là sự thiếu cân xứng giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo của nhà trường. Để giải quyết vấn đề này, việc đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa nhà trường và DN là một trong những giải pháp cần thiết. Bởi, với sinh viên, việc liên kết giữa nhà trường và DN giúp họ có cơ hội lựa chọn địa điểm thực tập phù hợp, từ đó phát triển kỹ năng xử lý tình huống trong môi trường thực tế, đồng thời có cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Với nhà trường, việc hợp tác giúp nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm đầu ra cho người học, qua đó tăng cường vị thế, uy tín của nhà trường. Về phía DN, đây là cơ hội để tuyển người lao động có năng lực phù hợp yêu cầu thực tế mà không tốn chi phí tuyển dụng và thời gian thử việc cũng như đào tạo lại nhân lực sau tốt nghiệp.

Chính vì vậy, những giải pháp thích ứng của hệ thống đào tạo du lịch và đơn vị sử dụng nhân lực du lịch cần thể hiện rõ những liên kết chặt chẽ trong đào tạo mới đáp ứng nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập trong thời kỳ hậu Covid-19.

3. Giải pháp liên kết đào tạo giữa nhà trường và DN nhằm đáp ứng đủ số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời kỳ hậu Covid-19

Thứ nhất, hệ thống đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp cùng các DN du lịch cần tăng cường gắn kết triển khai đào tạo nhân lựcbằng nhiều hình thứctập huấn, bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại cho nguồn nhân lực du lịch. Điều này nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng về cách mạng công nghệ số với ngành Du lịch; nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong công việc của người lao động ngành Du lịch; nâng cao trình độ, hiểu biết của người lao động về những công nghệ nguồn, công nghệ cốt lõi của cách mạng công nghệ số và khả năng ứng dụng vào ngành Du lịch.

Thứ hai, trường xây dựng và thực hiện linh hoạt chính sách hợp tác giữa nhà trường và DN, tăng cường sự tham gia toàn diện của DN trong các hoạt động đào tạo nghề nghiệp; triển khai mô hình gắn kết DN vào trong nhà trường, xem DN là ngôi trường thứ hai của người học. Ïồng thời, đa dạng hóa các mô hình, hình thức, loại hình, trình độ đào tạo; thực hiện phương châm vừa đảm bảo chất lượng, vừa đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, nhu cầu của DN và thị trường lao động,...

Trường phát triển chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, mở, linh hoạt với sự tham gia chặt chẽ của DN trên cơ sở chuẩn đầu ra. DN là một phần không thể tách rời với nhà trường trong quá trình đào tạo nguồn lao động cho thị trường.

Thứ ba, đối với DN, có thể cùng tham gia đào tạo bằng cách đánh giá, phản biện nội dung chương trình để nhà trường cải tiến, chỉnh sửa phù hợp thực tế; cử các cán bộ DN có kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy trong giờ học ngoại khóa tại nhà trường hoặc DN,... Về phía nhà trường, sẽ chủ động cập nhật, đổi mới chương trình theo hướng linh hoạt trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra phù hợp yêu cầu DN; có kế hoạch cụ thể trong việc mời đại diện DN hợp tác trong đào tạo, trong đó phải thắt chặt mối quan hệ với các cựu sinh viên, bởi đây là kênh kết nối hữu hiệu giữa nhà trường và DN,... Có như vậy, việc liên kết trong công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch giữa nhà trường và DN mới có thể mang lại hiệu quả cao.

Thứ tư, đối với Nhà nước, cần có cơ chế chính sách hỗ trợ cho DN trong quá trình thu hút nguồn nhân lực thông qua các dự án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, như hỗ trợ về cơ sở vật chất, vay vốn ưu đãi, xúc tiến các hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời, Nhà nước cần có các chính sách như: tăng chỉ tiêu đào tạo cho các trường đào tạo nhân lực ngành Du lịch, hỗ trợ, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sinh viên,... từ đó tăng nguồn cung nguồn nhân lực cho ngành Du lịch, đáp ứng sự thiếu hụt nguồn nhân lực trong những năm sắp tới.

Như vậy, trong tình hình hậu Covid như hiện nay, cùng với sự hồi phục chung của nền kinh tế, ngành Du lịch cũng phải chuẩn bị cho mình những giải pháp để vượt qua những khó khăn, trong đó khó khăn về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Việc các DN và nhà trường bắt tay nhau để từng bước đáp ứng được nguồn nhân lực chất lượng cao và đủ số lượng trong những năm tới là một giải pháp trọng tâm cần được thực hiện trong giai đoạn hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cổng thông tin điện tử Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2020), Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với một số lĩnh vực xã hội, *http://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=44379&fbclid=IwAR0DpZC33qxayYWVZcbxLXSAp3CaaJzAYsIFAk6NqiXIbLKFk9n8MPy9XwM.*

2. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2020), Ứng phó Covid-19 và phục hồi hoạt động du lịch, *http://vietnamtourism.gov.vn.*

3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4 tháng 5 năm 2017).*

4. Hiệp hội Du lịch Việt Nam (2022), Kỷ yếu hội thảo *"Khôi phục và phát triển nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh bình thường mới"*.

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỊ THU
Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

SOLUTIONS FOR THE COOPERATION BETWEEN TOURISM COMPANIES AND TRAINING INSTITUTIONS IN LAUNCHING TRAINING PROGRAMS TO DEVELOP TOURISM HUMAN RESOURCES IN THE POST-COVID-19 ERA

● Master. **NGUYEN THI THU**
Faculty of Business Administration
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

In the post-COVID-19 era, businesses in general and tourism companies in particular have faced the shortage of high-quality human resources to do flexible business strategies. Improving the quality of human resources and increasing the human resource supply are an urgent and complex task for tourism companies in the post-COVID-19 era. To solve this issue, it requires the efforts and cooperation between businesses and training institutions, and also directions from the government. This paper presents solutions for the cooperation between tourism companies and training institutions in launching training programs to develop tourism human resources in the post-COVID-19 era.

Keywords: tourism human resources, human resources for the post-COVID-19 period, human resource training and development, training cooperation between schools and businesses.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SỰ NĂNG ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

● MAI HOÀNG THỊNH

TÓM TẮT:

Ứng phó với đại dịch COVID-19 và hậu quả từ đại dịch sẽ là một trong những thách thức lớn nhất cho doanh nghiệp (DN). Bài toán đặt ra cho DN Việt Nam là cần năng động, đổi mới sáng tạo, đồng thời chủ động linh hoạt nhiều giải pháp để phục hồi sau cuộc khủng hoảng Covid-19. Bài viết đã nêu rõ thực trạng năng suất hoạt động của các DN Việt Nam, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự năng động của DN sau đại dịch Covid-19.

Từ khóa: doanh nghiệp, năng động, đại dịch, phi nông nghiệp.

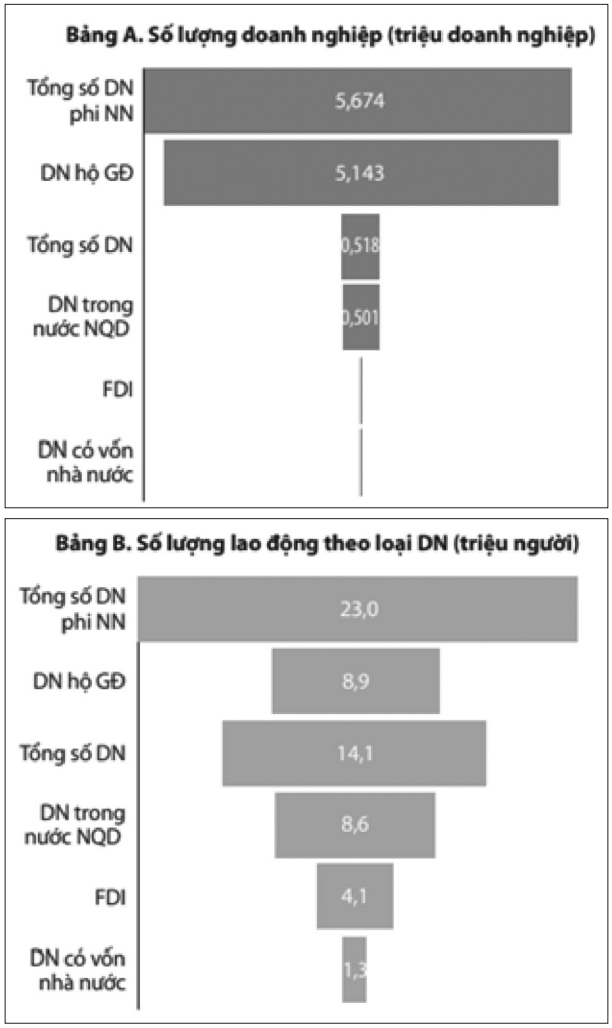
1. Đặt vấn đề

Hiện nay, các DN vừa và nhỏ chiếm trung bình 97% số DN và 69% lực lượng lao động quốc gia, đóng góp trung bình 41% tổng sản phẩm quốc nội trong cùng thời kỳ. Cụ thể, tại Việt Nam, có nhiều cửa hàng, cửa hiệu, xưởng sản xuất và trang trại nhỏ dường như nằm ở khắp mọi nơi thuộc nhóm DN này. Mỗi tháng có khoảng 10.000 DN phi nông nghiệp mới đăng ký thành lập tại Việt Nam. Có 90% các DN là công ty gia đình, hầu hết có từ 3 lao động trở xuống. Phần lớn các DN này có quy mô rất nhỏ, thiếu vốn và tập trung vào những ngành nghề truyền thống. Các DN hiếm khi phát triển đến một quy mô đủ lớn để có thể hưởng lợi thế kinh tế của quy mô và tiếp cận dễ dàng đến các nguồn tài chính và công nghệ. Do đó, việc tăng cường tính năng động của các DN bằng sự đổi mới và quốc tế hóa sẽ là nhân tố then chốt đối với việc phục hồi các nước bị tàn phá bởi đại dịch Covid-19.

2. Thực trạng năng suất hoạt động của các DN Việt Nam

Hiện số lượng các DN phi nông nghiệp ở Việt Nam đang tăng lên rất nhanh, nhưng hiệu quả hoạt động còn cách xa các mức chuẩn năng suất của khu vực và trên toàn cầu. Hầu hết các DN ít đổi mới và ít đầu tư vì nhiều khó khăn như khó tiếp cận vốn, thủ tục hành chính rườm rà và mức hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo thấp. Mỗi tháng, hơn 10.000 cửa hàng và DN mới được đăng ký kinh doanh, tuy nhiên, số liệu thống kê chính thức cho thấy, hầu hết các công ty này đều có quy mô nhỏ, thiếu vốn và hoạt động trong các lĩnh vực không hiện đại. Theo khảo sát DN của Ngân hàng Thế giới năm 2020, hơn 5,7 triệu DN phi nông nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, sử dụng khoảng 23 triệu lao động. Tương tự như thực tế tại các nước thu nhập thấp, gần 98% các DN này là công ty gia đình và công ty nhỏ hoạt động trong khu vực phi chính thức. Một DN trung bình có 3 lao động (nếu bao gồm các công ty gia đình) và phần lớn hoạt động trong các lĩnh vực truyền thống (như xây dựng, sửa chữa, chế biến thực phẩm,...). Các DN chủ yếu hướng nội, tức là phục vụ thị trường trong nước. Chỉ có khoảng 17% các DN thuộc khu vực tư nhân trong nước trực tiếp tham gia vào các hoạt động xuất khẩu. Nhìn chung, các công ty ngoài quốc doanh trong nước đóng góp

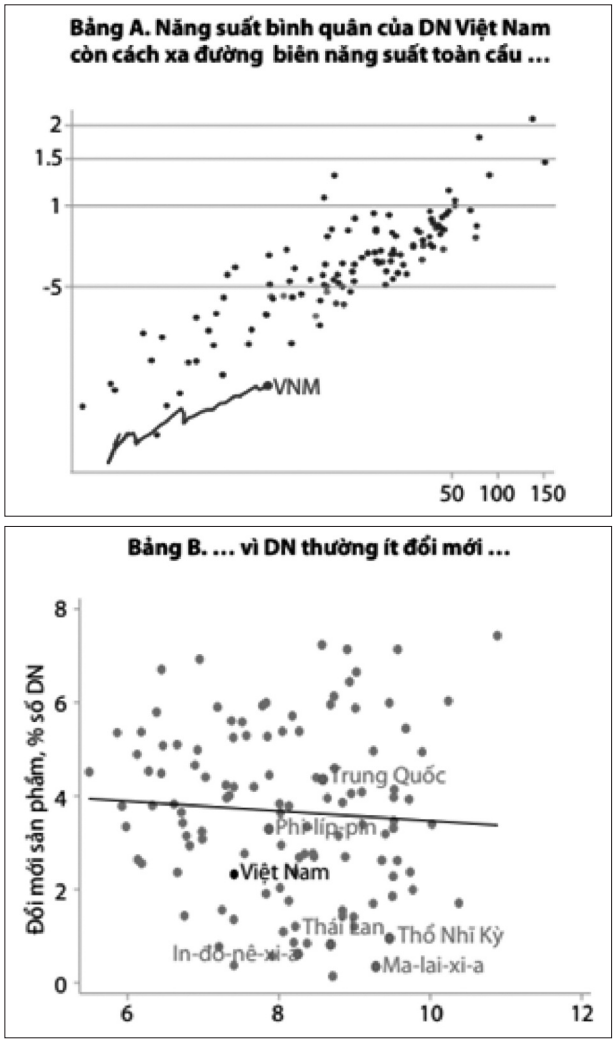
khoảng 1/4 giá trị gia tăng của Việt Nam với mức lợi nhuận và tỷ lệ sinh lời của tài sản thấp. (Bảng A, Bảng B)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Mặc dù gia tăng nhanh về số lượng nhưng DN tại Việt Nam chủ yếu có năng suất thấp. Điều này có thể thấy khi năng suất trung bình của các DN trong nước cách t xa đường biên năng suất mà hầu hết các nền kinh tế tiên tiến hoặc ngay cả ở các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người tương đương đã đạt được. (Bảng A, Bảng B)

Hầu hết các DN Việt Nam ít sử dụng công nghệ mới hoặc không đủ vốn đầu tư. Tỷ lệ các DN Việt Nam thương mại hóa sản phẩm sáng tạo chỉ bằng 1/2 so với con số báo cáo tại Trung Quốc hiện nay. Tích lũy tài sản gộp của Việt Nam ở mức khoảng 26%, vẫn cao hơn mức trung bình của các nước thu nhập trung bình thấp, nhưng đã giảm xuống dưới



Nguồn: Báo cáo Chính sách DN vừa và nhỏ và khởi nghiệp tại Việt Nam - OCED

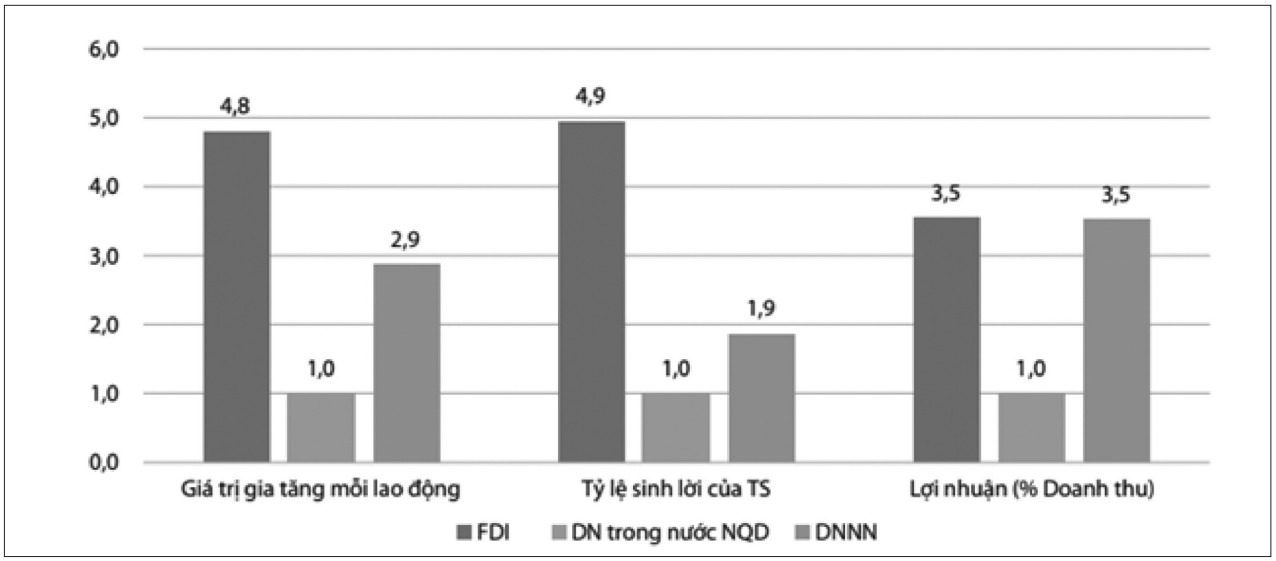
mức trung bình dài hạn của Việt Nam. Tỷ lệ này cũng thấp hơn nhiều khi so với tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế tăng trưởng nhanh với khoảng 31% GDP khi họ ở mức thu nhập như Việt Nam hiện nay. Hơn nữa, chất lượng đầu tư ở Việt Nam vẫn còn thấp, một phần phản ánh lợi nhuận giảm dần, nhưng cũng chỉ ra hiệu quả phân bổ vốn thấp. Điều này được chứng minh bằng hệ số sử dụng vốn (ICOR) còn cao ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, năng suất giữa các loại hình DN trong nền kinh tế còn có sự chênh lệch rõ rệt. Khối DN nhà nước và DN FDI hoạt động có hiệu quả hơn, cao hơn gần năm lần so với các DN thuộc khu vực tư nhân trong nước. Nhóm này cũng có lợi nhuận trên tài sản và tỷ lệ lợi nhuận (trước thuế) so với doanh thu cao hơn lần lượt là 4,9 và 3,5 lần so

với các DN thuộc khu vực tư nhân trong nước. Nhóm DN nhà nước mặc dù có năng suất cao hơn khối tư nhân nhưng vẫn chỉ bằng 1/2 DN FDI. Điều này cho thấy, vấn đề tồn tại lâu năm trong các DN nhà nước là sự trì trệ, thủ tục chậm chạp, hoạt động DN kém hiệu quả, lãng phí tài nguyên,... (Hình 1)

Ví dụ cụ thể: Theo Khảo sát DN năm 2019, chỉ 29% các DN nhỏ nhất (có từ 1 đến 20 lao động) đang được cấp tín dụng so với 57% DN lớn (có trên 100 lao động). Điều nghịch lý là những khó khăn về vốn xuất hiện trong một môi trường tăng trưởng tín dụng cao và thanh khoản dồi dào,

Hình 1: Năng suất lao động giữa các loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tổng cục thống kê

Có thể thấy, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp và sự chênh lệch về năng suất giữa các DN phản ánh cả các yếu tố bên trong và bên ngoài. Ví dụ, năng suất của các DN FDI cao hơn do họ áp dụng công nghệ mới và năng lực quản lý tốt hơn. Hầu hết các DN nhà nước có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ công, do đó không thể tối đa hóa lợi nhuận. Ngoài ra, trách nhiệm chồng chéo và năng lực quản trị DN yếu có thể làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực trong khu vực nhà nước. Các DN thuộc khu vực tư nhân trong nước lại thường có quy mô nhỏ, khó có thể tận dụng lợi ích kinh tế của quy mô. Đồng thời, nhiều DN ngoài quốc doanh bị thiếu vốn và ít khi đầu tư vào các công nghệ mới.

Chất lượng môi trường kinh doanh là yếu tố tác động gây ra sự không đồng đều. Không phải tất cả các DN đều bình đẳng trong môi trường kinh doanh, vì các DN nhỏ trong nước phải đối mặt với những thách thức lớn hơn so với các DN FDI lớn và DN nhà nước, những đơn vị có nguồn nhân lực và tài chính để vượt qua những rào cản này. Rào cản ở đây gồm khoa học công nghệ, tiếp cận vốn, hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo,...

nhưng thị trường tín dụng bị phân mảng mạnh giống như ở nhiều nước đang phát triển khác. Một mặt, các DN lớn (bao gồm cả DN nhà nước) và những DN có tài sản thế chấp được tiếp cận vốn từ thị trường tương đối dễ dàng. Mặt khác, các DN không có lịch sử tín dụng hoặc không có tài sản thế chấp gần như không thể tiếp cận tín dụng. Khoảng 90% ngân hàng yêu cầu tài sản thế chấp với giá trị ước tính cao hơn 2,5 lần so với giá trị khoản vay. Do đó, tăng trưởng tín dụng cho khu vực DN vừa và nhỏ chỉ khoảng 3% mỗi năm, thấp hơn 4 - 5 lần so với mức tăng trưởng tín dụng trung bình của cả nền kinh tế. Chính vì vậy, đầu tư của các DN vừa và nhỏ rất thấp và phần lớn bằng vốn tự có.

3. Giải pháp thúc đẩy sự năng động của DN

Thứ nhất, ngoài hỗ trợ các chính sách về thuế, Chính phủ cần quan tâm nhiều đến tín dụng trong việc thực hiện miễn giảm lãi suất, gia hạn thời gian thanh toán nợ, cơ cấu lại nợ, tiếp tục tái đầu tư vốn... Vì phần lớn các DN đều là DN vừa và nhỏ và gần như 100% đều có giao dịch với ngân hàng. Khi thực hiện các chính sách hỗ trợ cần nhanh, kịp thời và

không bị vướng bởi những cơ chế, chính sách, hoặc quy định khắt khe từ các định chế tài chính. Thực tiễn cho thấy, việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 từ năm 2020 đến nay, phần lớn DN của tỉnh chưa tiếp cận được.

Thứ hai, cải cách điều kiện kinh doanh phải trở thành trọng tâm chính sách của Chính phủ nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thân thiện với DN. Khi tổ chức thực hiện, một số nơi vẫn chưa nắm rõ những thay đổi, cải cách về điều kiện kinh doanh. Do đó, nâng cao chất lượng điều kiện kinh doanh vẫn là nội dung trọng tâm trong cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Gerner, Franz, Mark Alexander Giblett, Alwaleed Fareed Alatabani, Oliver Patrick Behrend, Sebastian Eckardt, và David John Santley. (2019). *Vietnam - Maximizing Finance for Development in the Energy Sector.* Washington, DC: World Bank.

2. OECD. (2019). OECD, *Vietnam: Multi-Dimensional Diagnostic.* Paris: Organization for Economic Co-operation and Development.

3. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2020.*

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả

ThS. MAI HOÀNG THỊNH
Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

SOLUTIONS TO PROMOTE THE DYNAMISM OF ENTERPRISES IN THE POST-COVID-19 ERA

● Master. **MAI HOANG THINH**
Faculty of Business Administration,
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Responding to the COVID-19 pandemic and its consequences is one of the biggest challenges for businesses. Vietnamese businesses should be dynamic, innovative, and flexible with many solutions to recover in the post-COVID-19 era. This paper presents the acutal performance of Vietnamese enterprises and proposes some solutions to promote the dynamism of enterprises in the post-COVID-19 era.

Keywords: enterprise, dynamic, pandemic, non-agriculture.

CÁC BIỆN PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

● NGUYỄN PHƯỚC BÌNH

TÓM TẮT:

Tại các trường đại học, kỳ thi kết thúc học phần là một bước quan trọng để kiểm tra, đánh giá những kiến thức mà sinh viên tiếp nhận được trong quá trình học tập. Trên cơ sở thực tế đã trải qua, bài viết phân tích những hạn chế đối với hình thức thi trực tiếp tại trường hiện nay và chỉ ra những cách thức mà sinh viên sử dụng để đối phó với các kỳ thi này, từ đó đề xuất các biện pháp nhằm đảm bảo chất lượng của kỳ thi kết thúc học phần.

Từ khóa: kỳ thi, kết thúc học phần, sinh viên, đối phó, quá trình học tập.

1. Đặt vấn đề

Thi kết thúc học phần là hoạt động thường xuyên ở các trường đại học. Thực chất, đây là hoạt động đánh giá chất lượng dạy, học của giảng viên, sinh viên qua từng học phần, là cơ sở đánh giá quá trình học tập và xét tốt nghiệp cho sinh viên; đồng thời, còn là đánh giá chất lượng giảng dạy của từng giảng viên, tổ bộ môn và khoa, đánh giá chất lượng đào tạo của các trường đại học. Hoạt động này đòi hỏi phải có sự tham gia, phối, kết hợp giữa nhiều chủ thể, lực lượng giáo dục trong các trường đại học, trong đó sinh viên đóng vai trò trung tâm, quan trọng. Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giao dục đại học, đẩy mạnh tự chủ đại học, việc nâng cao chất lượng thi kết thúc học phần được các trường đại học đặc biệt quan tâm, nhằm tạo cơ sở nâng cao vị thế, uy tín của các nhà trường trong xã hội.

2. Thực trạng thi, kiểm tra kết thúc học phần ở các trường đại học

Hiện nay, trên cơ sở Quy chế chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học đã chủ động xây dựng và không ngừng hoàn thiện quy chế đào tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn. Trong đó, thi kết thúc học phần là một nội dung được đặc biệt quan tâm. Quy chế đào tạo của các nhà trường quy định chi tiết, cụ thể về hình thức, thời gian, cách thức chấm điểm, phân loại kết quả, quy trình thực hiện, hành động của giảng viên, sinh viên và các lực lượng tham gia thi kết thúc học phần... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để hoạt động thi kết thúc học phần được thực hiện một cách chặt chẽ, khoa học, đạt được mục đích và yêu cầu đề ra. Thực tiễn cho thấy, các trường đại học đã tổ chức thi kết thúc học phần cho sinh viên một cách nghiêm túc. Kết quả thi kết thúc

học phần đã phản ánh khá trung thực, khách quan kết quả học tập của sinh viên, tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các nhà trường.

Tuy nhiên, xem xét một cách toàn diện, hoạt động thi kết thúc học phần ở các trường đại học còn nổi lên một số vấn đề bất cập.

2.1. Về việc ra đề thi/ kiểm tra

Hầu hết các học phần được giảng viên ra đề thi/kiểm tra dưới hình thức tự luận. Nội dung kiến thức trong đề chủ yếu nhằm tái hiện lại những tri thức đã được học trong giáo trình và bài giảng. Phần liên hệ thực tiễn hoặc vận dụng kiến thức đã học để chứng minh, phản biện một vấn đề thực tiễn đặt ra còn hạn chế, chưa kích thích được năng lực sáng tạo của sinh viên. Đặc biệt, việc đề thi/ kiểm tra dưới hình thức kiến tạo sản phẩm, nghĩa là tạo ra sản phẩm thực sau một quá trình được đào tạo chưa được quan tâm. Trong thi vấn đáp, trắc nghiệm, số lượng câu hỏi, đề thi lớn nhưng kiến thức bị chia nhỏ, vụn vặt, chỉ nhằm mục đích kiểm tra mức độ ghi nhớ các sự kiện, thuật ngữ, khái niệm.... Nhiều câu hỏi thi, kiểm tra có nhiều trùng lắp, thiếu sáng tạo. Các vấn đề thi/kiểm tra dưới dạng tiểu luận, bài tập lớn... còn ít được coi trọng và đôi khi được sử dụng chưa thực sự khoa học, phù hợp. Với các hình thức này, nhiều sinh viên chủ yếu là sao chép tài liệu.

2.2. Việc coi thi/ kiểm tra

Việc coi thi/kiểm tra còn tồn tại nhiều hạn chế. Đặc biệt, một số giảng viên tham gia coi thi/ kiểm tra chưa thực sự làm tròn trách nhiệm của mình (còn lơ là, làm việc riêng) để xảy ra tình trạng gian lận trong phòng thi. Một bộ phận giảng viên còn có tâm lý chạy đua theo thành tích nên dễ dãi trong coi thi/kiểm tra (cho sinh mang tài liệu vào phòng thi và sử dụng, cho sinh viên trao đổi bài, chép bài của nhau).

2.3. Việc chấm điểm, đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Mặc dù đã có những quy định khá chặt chẽ về việc chấm điểm, đánh giá kết quả thi kết thúc học phần của sinh viên, nhưng việc thực hiện trên thực tế còn nhiều bất cập. Phương pháp đánh giá còn cứng nhắc, đôi khi chưa thực sự động viên sinh viên phấn đấu vươn lên. Việc đánh giá sinh viên của mỗi giảng viên chưa thực sự đồng nhất, còn nhiều sai biệt giữa các học phần, môn học.

Những hạn chế, bất cập trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân:

Về phía nhà trường: Việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động t thi kết thúc học phần có lúc chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục. Việc thi kết thúc học phần có thời điểm bị "dồn", đặc biệt vào thời gian cuối kỳ, cuối khóa, gây khó khăn cho công tác tổ chức, coi thi, chấm thi.

Về phía giảng viên: Còn nhận thức đơn gian về vị trí, vai trò của thi kết thúc học phần; chưa thực sự nhận thức rõ thi hết học phần là một khâu quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường; còn biểu hiện chạy đua theo thành tích.

Về phía sinh viên: Chưa năng động, linh hoạt trong quá trình lĩnh hội tri thức, còn thụ động tiếp thu và tái hiện đơn thuần những tri thức đã học. Một bộ phận sinh viên chưa tích cực trong học tập, ôn luyện, chưa đề cao tính kỷ luật, tự giác trong chấp hành quy chế, nội quy thi kết thúc học phần. Bên cạnh đó, do tác động khách quan từ môi trường xã hội, điều kiện học tập, cơ sở vật chất bảo đảm của các nhà trường, hoàn cảnh cá nhân của sinh viên... dẫn đến những bất cập, tồn tại trong quá trình thi kết thúc học phần ở các trường đại học.

3. Một số giải pháp cần thực hiện

3.1. Về phía các nhà trường

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội. Sắp xếp cơ cấu các môn học, học phần một cách khoa học theo chương trình và thời gian đào tạo.

Đổi mới đánh giá kết quả TKT kết thúc học phần đồng bộ với đổi mới nội dung, phương pháp dạy học. Bởi, đánh giá kết quả học tập của sinh viên và nội dung, phương pháp dạy - học có mối

quan hệ thống nhất hữu cơ với nhau của quá trình dạy học. Trong đó, đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học và phương thức đánh giá kết quả thi kết thúc học phần luôn có mối quan hệ thống nhất, biện chứng tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Vì vậy, việc đổi mới phương thức thi kết thúc học phần phải tiến hành một cách đồng bộ với quá trình đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học.

Để thực hiện tốt vấn đề này, đòi hỏi đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và sinh viên cần xác định rõ mục tiêu của từng bài học, môn học, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức quá trình dạy học phù hợp với mục tiêu đào tạo (chuẩn đầu ra). Trên cơ sở đó, xác định rõ nội dung, hình thức, phương pháp tiến hành thi, kiểm tra để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Thông qua kết quả học tập của sinh viên, cơ quan chức năng, cán bộ quản lý giáo dục, khoa giáo viên nghiên cứu, điều chỉnh nội dung, phương pháp và kỹ năng dạy - học phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Tiến hành đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng thi kết thúc học phần, như: hoàn thiện quy chế, quy định, nội quy trong thi kết thúc học phần; quy định rõ trách nhiệm của các lực lượng tham gia; phổ biến rõ quy chế cho sinh viên ngay từ ngày đầu nhập học; thiết kế nội dung trong các học phần phù hợp với thời gian và khả năng nhận thức của sinh viên; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất bảo đảm cho học tập và thi kết thúc học phần; đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc học phần theo hướng kích thích sự sáng tạo của sinh viên;...

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần của các khoa, bộ môn; kịp thời phát hiện những bất cập để sửa chữa.

3.2. Về phía các khoa, bộ môn và giảng viên

Luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc tổ chức thi kết thúc học phần cho sinh viên, từ khâu ra đề thi, coi thi, chấm thi và đánh giá kết quả.

Việc ra đề thi của các khoa, bộ môn phải đảm bảo tính toàn diện, gắn lý luận với thực tiễn, tránh tình trạng tái hiện đơn thuần lý thuyết và thiếu tính vận dụng sáng tạo, vừa tạo điều kiện cho sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ và được bộc lộ các khả năng tư duy phong phú của mình. Tăng cường sử dụng đề thi "mở" hoặc các hình thức khác như bài tập tiểu luận, bài tập chuyên đề,... nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập, hướng tới việc sinh viên tự đánh giá năng lực của mình.

Linh hoạt khi áp dụng trọng số đánh giá điểm môn học. Trọng số đánh giá điểm môn học (dành bao nhiêu % cho điểm chuyên cần, ý thức, thái độ học tập, bao nhiêu % đánh giá giữa kì, bao nhiêu % cho đánh giá kết thúc môn học,...). Không nên quy định công thức chung cho các môn học, mà tùy thuộc vào đặc trưng của từng môn học.

Thường xuyên cập nhật nội dung mới vào bài giảng và học phần (môn học), rà soát xây dựng chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo, kịp thời khắc phục những hạn chế, bất cập trong tổ chức thi, đánh giá kết quả của sinh viên. Các khoa căn cứ vào hướng dẫn của cơ quan chức năng, phát huy tinh thần, trách nhiệm của giảng viên trong điều chỉnh, cập nhật nội dung mới, kiến thức mới vào từng bài giảng trong học phần (môn học) và chương trình đào tạo; đề xuất đa dạng hóa các câu hỏi thi; đa dạng các hình thức, phương pháp thi cho một học phần (môn học). Nội dung câu hỏi thi cần bám sát chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra để đánh giá khả năng tư duy, sáng tạo của sinh viên; đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của sinh viên.

3.3. Về phía sinh viên

Xác định đúng mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn. Mục tiêu, động cơ học tập đúng là yếu tố quan trọng thúc đẩy sinh viên nỗ lực không ngừng trong học tập, là cơ sở để mỗi sinh viên giành kết quả cao trong thi kết thúc học phần. Do đó, mỗi sinh viên ngay từ đầu sẽ phải xác định cho mình mục đích rõ ràng là học để có tri thức, kỹ năng phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp của mình sau

này. Từ nhận thức như vậy mới có tinh thần tích cực đối với hoạt động học tập và nỗ lực giành kết quả cao trong các kỳ thi.

Chủ động xây dựng kế hoạch, xác định phương pháp học tập phù hợp với từng học phần, môn học. Trong từng giờ học cần cố gắng tập trung và tích cực tương tác với giảng viên, luôn đặt câu hỏi khi có thắc mắc. Điều này sẽ giúp sinh viên ghi nhớ lâu hơn, góp phần kích thích tư duy, đặc biệt là tư duy sáng tạo. Năng lực tự học vì thế sẽ dần được nâng cao thông qua sự phát triển của tư duy, của khả năng tiếp thu. Nâng cao khả năng tự học thông qua khả năng hiểu và giải quyết vấn đề tăng cường làm bài tập, nhất là các bài tập tình huống mà giảng viên đề cập, ghi chép các ví dụ, ghi nhớ đề cương, các từ khóa và tập trung suy nghĩ để luôn chủ động và hiểu đúng bản chất. Bên cạnh đó, sinh viên cần được trang bị và thực hành tốt các phương pháp học tập như: phương pháp tìm tài liệu, đọc tài liệu, nghe giảng, sơ đồ hóa kiến thức, học với giáo trình, học với phương tiện dạy học, học thông qua xêmina, học nhóm, học thông qua nghiên cứu khoa học, học khi đi thực tập, thực tế;...

Quán triệt và tự giác thực hiện nghiêm quy chế, quy định đào tạo của nhà trường, đặc biệt là nội dung liên quan đến thi kết thúc các học phần.

4. Kết luận

Thi kết thúc học phần nhằm đánh giá khách quan, trung thực chất lượng học tập của sinh viên. Vì vậy, thi kết thúc học phần có ý nghĩa một mặt tạo động lực, nâng cao sự tự tin cho mỗi sinh viên, mặt khác, giúp các nhà trường kịp thời phát hiện, sửa chữa những thiếu sót trong chương trình đào tạo. Kết quả thi kết thúc học phần không chính xác sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy, gây sai lệch kết quả đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực của xã hội. Do đó, các chủ thể, lực lượng giáo dục trong các trường đại học cần phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng thi kết thúc học phần, hướng tới bảo đảm lợi ích của từng nhà trường và toàn xã hội ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thảo (2018). Chống đạo văn "có ai nói em đâu". *Truy cập tại: https://www.tdtu.edu.vn/tin-tuc/2018-03/bai-1-chong-dao-van-co-ai-noi-cho-cac-em-dau.*

2. Hương Giang (2015). 4 triệu đồng 1 bản đồ án tốt nghiệp đại học. Truy cập tại: *https://chatluongvacuocsong.vn/4-trieu-dong-1-ban-do-an-tot-nghiep-dai-hoc-d30131.html.*

3. Tiền Phong (2015). Siết khâu bảo vệ luận văn. Truy cập tại: *https://zingnews.vn/siet-khau-bao-ve-luan-van-post609128.html.*

4. Đặng Nguyễn, Đăng Nguyên, Hà Anh (2011). Công nghệ cắt dán... đồ án. Truy cập tại: *https://thanhnien.vn/cong-nghe-cat-dan-do-an-post342234.html.*

5. Thúy Trang (2015). Dịch vụ học hộ, thi hộ nở rộ trên mạng xã hội. Truy cập tại: *https://chatluongvacuocsong.vn/dich-vu-hoc-ho-thi-ho-no-ro-tren-mang-xa-hoi-d30644.html.*

6. Nguyễn Đức Hạnh (2018). Xử lý sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra. Truy cập tại: *http://ctsv.vimaru.edu.vn/bai-viet/xu-ly-sinh-vien-vi-pham-cac-quy-dinh-ve-thi-kiem-tra*

7. Bùi Minh Tuấn (2013). Dịch vụ viết tiểu luận thuê: Đến hẹn lại lên. Truy cập tại: *http://congan.nghean.gov.vn/van-hoa-giao-duc/201301/25715-dich-vu-viet-tieu-luan-thue-den-hen-lai-len-392956/.*

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021, Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học,* Hà Nội.

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN PHƯỚC BÌNH
Giảng viên Khoa Kinh tế - Quản trị
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

MEASURES TO ASSESS THE RESULTS OF STUDENT ENDING EXAMINATION OF UNIVERSITY STUDENTS

● **NGUYEN PHUOC BINH**
Faculty of Economics - Management
Hong Bang International University

ABSTRACT:

At universities, the final exam is an important step to test and evaluate the knowledge that students have received in the learning process. On the basis of actual experience, the article analyzes the limitations of the current form of face-to-face exams at schools and points out the ways that students use to deal with these exams, thereby suggesting measures to ensure the quality of the final exam.

Keywords: exams, end of course, students, cope, learning process.

CHIẾN LƯỢC MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC NHÀ HÀNG Ở NỘI THÀNH HÀ NỘI DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19

● PHAN THỊ THU HOÀI

TÓM TẮT:

Từ đầu năm 2020 đến nay, các nhà hàng kinh doanh buffet (có nghĩa là tự chọn hoặc tiệc đứng, là hình thức ăn theo suất, trả tiền trọn gói) bị ảnh hưởng lớn vì đại dịch Covid-19 phải đóng cửa, khách hàng giảm sút, sức mua của khách hàng đi xuống. Vấn đề cấp thiết đặt ra làm thế nào có chiến lược phát triển thị trường thích hợp trong bối cảnh mới để đảm bảo duy trì và phát triển kinh doanh của các nhà hàng, nhất là các nhà hàng kinh doanh buffet. Bài viết đưa ra lý luận và thực trạng các chiến lược mở rộng thị trường của các nhà hàng ở nội thành Hà Nội.

Từ khóa: chiến lược mở rộng thị trường, các nhà hàng, nội thành Hà Nội, dịch bệnh Covid-19.

1. Cơ sở lý thuyết về mở rộng thị trường sản phẩm của doanh nghiệp

1.1. Bối cảnh của phát triển thị trường của sản phẩm của doanh nghiệp

- Các yếu tố môi trường vĩ mô tác động tới dung lượng thị trường và thị trường tiềm năng của sản phẩm.

- Các yếu tố môi trường vi mô tác động tới thị trường sản phẩm và cạnh tranh trên thị trường sản phẩm.

- Các yếu tố nội bộ của doanh nghiệp về thị trường sản phẩm.

- Xác định các cơ hội phát triển thị trường sản phẩm cho doanh nghiệp: các thị trường hiện tại của doanh nghiệp và các thị trường hay phân đoạn mới xuất hiện.

1.2. Các thị trường hiện tại và mục tiêu phát triển thị trường của doanh nghiệp

- Các thị trường sản phẩm hiện tại của doanh nghiệp: Quy mô thị trường theo khách hàng, theo khu vực địa lý, theo từng kênh phân phối, theo các phương pháp và kênh bán hàng, theo các phân nhóm và loại sản phẩm.

- Mục tiêu phát triển thị trường: Mục tiêu tăng về doanh số trên toàn bộ thị trường hiện tại của doanh nghiệp và mục tiêu phân bổ cho từng thị trường theo khách hàng, theo khu vực địa lý, theo từng kênh phân phối, theo các phương pháp và kênh bán hàng, theo các phân nhóm và loại sản phẩm, các thị trường và/ hoặc tăng về doanh số phân đoạn thị trường mới.

1.3. Các chiến lược phát triển thị trường của doanh nghiệp

Để đạt được mục tiêu phát triển thị trường đã đặt ra và khai thác được các cơ hội phát triển thị trường, các doanh nghiệp lựa chọn các chiến lược phát triển thị trường là một hoặc nhiều hướng trong số các hướng sau theo ma trận cặp sản phẩm thị trường của Igo Ansoft: (Bảng 1)

Bảng 1. Mô hình cặp sản phẩm thị trường Ansoft (Kotler, 2013)

Thị trường / Sản phẩm	Thị trường hiện tại	Thị trường mới
Sản phẩm hiện tại	Thâm nhập thị trường	Phát triển thị trường
Sản phẩm mới	Phát triển sản phẩm	Phát triển thị trường đa dạng hóa

1.3.1. Chiến lược thâm nhập thị trường

Chiến lược này là mức rủi ro thấp nhất với doanh nghiệp, do họ chỉ cần nỗ lực tăng cường bán các sản phẩm hiện tại của họ vào các thị trường hiện tại qua các nỗ lực marketing hoặc tích hợp hàng ngang. Cụ thể, với việc tăng nỗ lực marketing: tăng cường hệ thống phân phối, các điểm phân phối và các phương pháp bán mới để tiếp cận các khách hàng hiện tại và tiềm năng trên thị trường hiện tại nhiều hơn; áp dụng giá phân biệt với phân đoạn thị trường hiện tại có thu nhập khác nhau hoặc áp dụng khuyến mại về giá bán với các thị trường hiện tại; tăng cường các nỗ lực xúc tiến thương mại để thu hút khách hàng thuộc các thị trường hiện tại mua sản phẩm. Với tích hợp hàng ngang mua lại đối thủ cạnh tranh kinh doanh trên cùng thị trường sản phẩm để có thêm thị trường sản phẩm của đối thủ.

1.3.2. Chiến lược phát triển thị trường

Chiến lược này là chiến lược có mức rủi ro thấp thứ hai trong 4 chiến lược, vì doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều vào nghiên cứu phát triển, hoặc không cần phải cải tiến và phát triển sản phẩm. Doanh nghiệp tận dụng sản phẩm hiện tại để đưa vào khai thác ở các thị trường mới và phân đoạn thị trường mới. Cụ thể, doanh nghiệp sử dụng sản phẩm hiện tại bán ở các phân đoạn thị trường mới ở các khu vực địa lý hiện tại, các phân đoạn thị trường mới ở các khu vực địa lý mới trên thị trường trong nước, các phân đoạn thị trường mới ở thị trường nước ngoài.

1.3.3. Chiến lược phát triển sản phẩm

Chiến lược này là giới thiệu các sản phẩm mới, các sản phẩm cải tiến vào thị trường hiện tại của doanh nghiệp có thể thu hút các khách hàng hiện tại và tiềm năng trên các phân đoạn thị trường hiện tại mua sản phẩm của doanh nghiệp. Phát triển sản phẩm theo các cách sau: có được sản phẩm mới từ hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, xin cấp phép sản xuất hoặc kinh doanh sản phẩm mới của một doanh nghiệp nào đó, tạo sản phẩm mới bằng cách xây dựng và gắn thương hiệu do doanh nghiệp tạo ra cho sản phẩm không nhãn chọn đặt hàng hoặc mua từ bên thứ ba sản xuất; mua lại hoặc hợp tác phát triển với doanh nghiệp có các sản phẩm mới có thể phân phối trên các kênh phân phối và bán hàng hiện tại của doanh nghiệp.

1.3.4. Chiến lược phát triển đa dạng hóa

Chiến lược này có tính rủi ro cao nhất trong 4 chiến lược thường áp dụng khi các sản phẩm và thị trường hiện tại đã bão hòa, hoặc khi có các cơ hội thị trường, sản phẩm mới và tiềm năng phát triển vượt bậc, hoặc giảm được sự phù thuộc của doanh nghiệp vào các sản phẩm và thị trường hiện tại.

Đa dạng hóa liên quan - là đưa ra các sản phẩm mới cho thị trường mới, nhưng những sản phẩm dịch vụ này khai thác được hoặc phối hợp cộng hưởng với hoạt động kinh doanh các sản phẩm hiện tại và thị trường hiện tại.

Đa dạng hóa không liên quan - là đưa ra các sản phẩm mới cho thị trường mới nhưng những sản phẩm dịch vụ này không liên quan đến các sản phẩm và thị trường hiện có và không khai thác hoặc cộng hưởng được với các hoạt động kinh doanh hiện tại.

2. Thực trạng mở rộng thị trường sản phẩm của các nhà hàng kinh doanh buffet

2.1. Bối cảnh thị trường sản phẩm của các nhà hàng kinh doanh buffet

Từ đầu năm 2020, các nhà hàng kinh doanh buffet chịu ảnh hưởng rất lớn vì dịch Covid-19, có các giai đoạn phải đóng cửa hoàn toàn khi giãn cách xã hội, hoặc không được bán ăn tại chỗ. Hơn nữa, do ảnh hưởng dịch bệnh, thu nhập của đại bộ phận khách hàng hiện tại và tiềm năng suy giảm do phải nghỉ làm việc, hoặc giãn việc, hoặc công việc ít. Một số khách hàng làm việc ở nhà, nên giảm nhu cầu ăn ngoài ở các nhà hàng. Trong các hộ gia đình, các học sinh và sinh viên học trực tuyến tại nhà và không đi ra đường. Do đó, nhu cầu thị trường về ăn uống ở các nhà hàng suy giảm nhiều so với trước năm 2020.

Doanh số bán hàng của các nhà hàng tự chọn suy giảm mạnh và phải bù lỗ để duy trì hoạt động, thậm chí phải đóng cửa bớt một số nhà hàng trong chuỗi hoặc trong hệ thống. Tình hình này diễn ra trên toàn bộ thị trường Hà Nội.

2.2. Thị trường hiện tại và thực trạng mục tiêu mở rộng thị trường của các nhà hàng

Cuối năm 2019, với những nhà hàng có hoạt động thị trường hiện tại của họ gồm các phân đoạn như sau: Các khách hàng cá nhân làm việc ở các khu vực lân cận của cửa hàng; Các cá nhân và hộ gia đình không nấu và muốn ăn ngoài; Các nhóm người đi làm hội họp, liên hoan, tổng kết, nhóm bạn bè tụ tập giao lưu; Các đơn vị liên hoan, tổng kết, hoặc mời khách hàng hoặc đối tác chọn ăn uống ở nhà hàng.

Các nhà hàng thường đặt ra mục tiêu duy trì và tăng doanh số trên các phân đoạn thị trường hiện tại, phát triển các khách hàng mới trên các phân đoạn thị trường mục tiêu hiện tại của công ty, tiến tới tận dụng tối đa công suất thiết kế của nhà hàng đã xây dựng.

2.3. Thực trạng chiến lược mở rộng thị trường của các nhà hàng

Giai đoạn trước năm 2020 khi dịch bệnh chưa xảy ra, tình hình kinh doanh của các nhà hàng tương đối có triển vọng, vì bối cảnh và điều kiện kinh tế thuận lợi.

Các nhà hàng thường theo đuổi chiến lược mở rộng thị trường, đó là thâm nhập thị trường và phát triển sản phẩm cải tiến và sản phẩm mới nhằm khai thác tốt hơn các thị trường hiện tại.

Một số nhà hàng có tiềm lực theo đuổi thêm chiến lược phát triển thị trường chính là phát triển thêm các nhà hàng mới có cùng mô hình kinh doanh hiện tại.

Cụ thể, với chiến lược thâm nhập thị trường, các nhà hàng tăng cường các nỗ lực marketing để thu hút các khách hàng mới chấp nhận đến nhà hàng lần đầu, với khách hàng hiện tại thì tăng tần số đến với nhà hàng và tăng tổng chi tiêu của khách hàng cho mỗi một lần đến nhà hàng.

Với chiến lược cải tiến và phát triển sản phẩm các nhà hàng thường cải tiến, sáng tạo đưa ra các món mới, hoặc phát triển thêm các món đặc trưng của nhà hàng nhằm tạo sự khác biệt với các đối thủ và thu hút khách hàng. Tuy nhiên, giữa chiến lược thâm nhập và chiến lược cải tiến và phát triển sản phẩm, họ thiên nhiều hơn về chiến lược thâm nhập thị trường để mở rộng thị trường của nhà hàng.

Để thâm nhập thị trường và phát triển sản phẩm mới, họ đã tăng cường các nỗ lực marketing về tăng cường truyền thông marketing về các dịch vụ và về các đặc trưng của nhà hàng, về điểm nổi bật của nhà hàng, những đặc điểm mới hoặc món mới của nhà hàng với các khách hàng hiện tại và các khách hàng tiềm năng. Một số nhà hàng đã có mở rộng kênh phân phối bằng cách liên kết với các đơn vị chuyển hàng, với các sàn về đồ ăn để cung ứng giao hàng tại nhà và tăng độ phủ về địa bàn phân phối tới các khu vực và các khách hàng ở quá xa không thể tiếp cận được vị trí của nhà hàng.

Nhìn chung, các kết quả thâm nhập thị trường và phát triển thị trường của các nhà hàng tương đối tốt trước đại dịch Covid-19, nhất là với những nhà hàng có khả năng tăng năng lực cung ứng hoặc đang có công suất cung ứng đồ ăn chưa được khai thác hết.

3. Đề xuất chiến lược mở rộng thị trường sản phẩm của các nhà hàng buffet trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và giai đoạn bình thường mới

3.1. Bối cảnh thị trường sản phẩm của các nhà hàng hiện nay và trong thời gian tới

Từ năm 2020 đến năm 2021, thị trường của các nhà hàng suy giảm nghiêm trọng. Các cá nhân và các hộ gia đình làm việc tại nhà không đi ra ngoài và thu nhập giảm, vì vậy nhu cầu có khả năng chi trả với các bữa ăn cao cấp cũng giảm đi. Với các tổ chức cơ quan và người làm việc do cũng phải làm tại nhà, nên không có nhu cầu liên hoan tổng kết tập thể. Do đó, thị trường của các nhà hàng suy giảm nghiêm trọng, nhiều nhà hàng không trụ được qua đại dịch cho đến thời điểm này vì không có khả năng bù lỗ.

Về khách hàng và hành vi của khách hàng có những thay đổi, có nhiều cá nhân và gia đình không muốn nấu hoặc không có thời gian nấu, nhưng lại muốn ăn ở nhà hoặc cơ quan. Về cơ bản, sức mua của các khách hàng giảm mạnh trong thời kỳ dịch bệnh.

Từ tháng 3/2022 đến nay, Hà Nội đã đi vào trạng thái bình thường mới, người lao động và học sinh đi làm bình thường, sức mua của khách hàng cũng đang dần dần được gia tăng do bắt đầu có việc làm và khối lượng công việc nhiều hơn, các nhà hàng được mở cửa trở lại. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các nhà hàng là cần làm thế nào để mở rộng thị trường của mình thích ứng với trạng thái bình thường mới.

3.2. Xác định thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng của các nhà hàng

Ở giai đoạn bình thường mới, thị trường hiện tại của nhà hàng là các khách hàng hiện tại vẫn có nhu cầu và có khả năng thanh toán; thị trường tiềm năng là các khách hàng cũ của nhà hàng nhưng khả năng thanh toán ở mức rất thấp hoặc không còn khả năng thanh toán, các khách hàng cũ của nhà hàng vẫn có nhu cầu nhưng nhu cầu thay đổi cần tới các sản phẩm dịch vụ cải tiến hoặc nhu cầu thay đổi do khả năng thanh toán bị suy giảm, các khách hàng tiềm năng có khu cầu có khả năng thanh toán có khả năng tiếp cận được các dịch vụ của nhà hàng theo các phương thức nhà hàng chào bán.

Cụ thể, khách hàng mục tiêu của các nhà hàng vẫn tiếp tục là các phân đoạn hiện tại, gồm khách hàng trên các phân đoạn các cá nhân làm việc và sinh sống ở các khu vực lân cận của nhà hàng; Các cá nhân và hộ gia đình không nấu và muốn ăn ngoài; Các nhóm người đi làm hội họp, liên hoan, tổng kết, nhóm bạn bè tụ tập giao lưu; Các đơn vị liên hoan, tổng kết, hoặc mời khách hoặc đối tác. Các phân đoạn thị trường mới làm và thêm phân đoạn thị trường là các cá nhân và hộ gia đình không nấu và muốn ăn tại nhà và phân đoạn các khách hàng trên các phân đoạn các cá nhân làm việc và sinh sống không ở các khu vực lân cận của nhà hàng.

Các nhà hàng thường đặt ra mục tiêu duy trì và tăng doanh số trên các phân đoạn thị trường hiện tại, phát triển các khách hàng mới trên các phân đoạn thị trường mục tiêu hiện tại của công ty, tiến tới tận dụng tối đa công suất thiết kế của nhà hàng đã xây dựng. Song song với khai thác các thị trường hiện tại, cần phải có kế hoạch và phát triển các phân đoạn thị trường mới, cũng như có những thay đổi và đáp ứng với thị trường quốc tế.

3.3. Đề xuất chiến lược mở rộng thị trường của các nhà hàng trong thời gian tới

Với bối cảnh bình thường mới, các nhà hàng vẫn phải tiếp tục theo đuổi chiến lược để mở rộng thị trường của nhà hàng theo các chiến lược của Ansoft đưa ra. Cụ thể là theo đuổi một hoặc nhiều trong 4 nhóm chiến lược sau - tùy theo năng lực và mục tiêu của từng nhà hàng.

Thứ nhất, chiến lược thâm nhập thị trường với các phân đoạn thị trường hiện tại của các nhà hàng. Với chiến lược này, cần tăng cường các nỗ lực marketing với khách hàng không thay đổi nhu cầu và khả năng chi trả.

Thứ hai, chiến lược phát triển thị trường về địa lý và phát triển thị trường về phân đoạn thị trường mới xuất hiện đã được đề cập ở trên là những người không nấu và muốn ăn tại nhà và phân đoạn các khách hàng trên các phân đoạn các cá nhân làm việc và sinh sống không ở các khu vực lân cận của nhà hàng. Các nhà hàng sẽ bổ sung chào hàng không cung ứng tại chỗ nhà hàng, mà chào hàng tại nơi khách hàng yêu cầu (có thể là nhà ở hoặc cơ quan công tác, oặc nơi nào khác, và đúng thời điểm khách hàng yêu cầu). Nhà hàng còn phải điều chỉnh các món ăn, hoặc các gói món ăn có thể đóng gói và chuyển tới tay khách hàng.

Thứ ba, nhà hàng cần theo đuổi chiến lược cải tiến và phát triển sản phẩm mới áp dụng với khách hàng hiện tại có phát sinh nhu cầu mới nằm trong khả năng cung của nhà hàng và có nhu cầu về các sản phẩm mới giá phải chăng hơn để phù hợp với sức mua suy giảm của thị trường. Dựa trên nhu cầu mới, hoặc các khách mới có nhu cầu mới so với các sản phẩm hiện có, nhà hàng phải có thiết kế các món mới hoặc các gói món ăn mới để đáp ứng nhu cầu mới.

Thứ tư, một số nhà hàng có thể theo đuổi chiến lược phát triển đa dạng hóa liên quan, đưa ra các sản phẩm mới cùng loại hoặc liên quan tới sản phẩm hiện tại tới các phân đoạn thị trường mới đang có tiềm năng phát triển. Nghiên cứu các phân đoạn và các khách hàng mới để xây dựng các gói sản phẩm đáp ứng các nhu cầu mới của khách hàng này mà các sản phẩm hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Nhiều nhà hàng đang thay đổi đưa ra các món ăn sơ chế, chế biến được đóng gói và /hoặc đông lạnh, được chuyển tới địa

điểm và thời điểm khách hàng yêu cầu, cộng thêm các hướng dẫn chế biến, sử dụng đối với sản phẩm.

Như vậy, với bối cảnh mới, tùy theo chiến lược và khả năng và điều kiện thị trường, các nhà hàng có thể chọn 1 hoặc nhiều hơn trong số 4 chiến lược thâm nhập thị trường, phát triển thị trường, phát triển sản phẩm và phát triển đa dạng hóa có liên quan với sản phẩm dịch vụ hiện tại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kotker và Keller (2013), *Quản trị marketing,* NXB Lao động Xã hội.

2. Kovandová Sylvia. (2014). *Marketing strategy for new market development.* California, United States: LAP Lambert Academic Publishing (December 17, 2014)

3. Peelen E.&Beltman R. (2016). *Customer Relationship Management, 2nd Edition.* London, United Kingdom: Pearson.

Ngày nhận bài: 16/4/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:
PGS.TS. PHAN THỊ THU HOÀI
Trường Đại học Thương mại

THE MARKET EXPANSION STRATEGIES OF RESTAURANTS IN THE INNER CITY OF HANOI IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC

● Assoc.Prof.Ph.D **PHAN THI THU HOAI**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Since 2020, buffet restaurants have been greatly affected by the COVID-19 pandemic. As a result, many buffet restaurants have been forced to close, the market has experienced a decrease in the number of customers, and the purchasing power of customers has lowered. It is necessary for restaurants in general and buffet restaurants in particular to have appropriate business strategies to survive and grow in the "new normal". This paper presents theories and current situation of market expansion strategies of restaurants in the inner city of Hanoi.

Keywords: market expansion strategy, restaurants, the inner-city area of Hanoi city, the COVID-19 pandemic.

TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CUNG ỨNG DỊCH VỤ ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS QUA CÁC CỬA KHẨU KHU VỰC TÂY BẮC

● PHAN ĐÌNH QUYẾT

TÓM TẮT:

Năng lực cung ứng dịch vụ là một chủ đề thu hút được khá nhiều học giả nghiên cứu trên thế giới. Năng lực cung ứng dịch vụ đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp các doanh nghiệp tạo lập những lợi thế cạnh tranh nhất định trên thị trường. Trong nghiên cứu này, thông qua việc tổng hợp một số các lý thuyết nghiên cứu trước đây, tác giả tiến hành hệ thống lại cơ sở lý thuyết về năng lực cung ứng dịch vụ nói chung và năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp nghiệp logistics nói riêng. Từ những cơ sở lý thuyết này, tác giả xây dựng 13 giả thuyết nghiên cứu về tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics qua các cửa khẩu khu vực Tây Bắc và tác động của một số nhân tố trung gian đến mối quan hệ này. Cùng với đó là nghiên cứu đã tiến hành điều tra 226 doanh nghiệp hoạt động qua địa bàn một số cửa khẩu tại một số tỉnh Tây Bắc, như: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,... Dựa vào nguồn dữ liệu này, nghiên cứu đưa ra những kết quả đánh giá về mặt định lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics hoạt động trên địa bàn các tỉnh này.

Từ khóa: năng lực cung ứng dịch vụ, doanh nghiệp logistics, cửa khẩu, Tây Bắc.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện các hiệp định thương mại, một trong các định hướng chiến lược cần phát triển là dịch vụ logistics. Tuy nhiên, ngành Logistics hiện đang phải đối diện với không ít thách thức. Thống kê cho thấy, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics ở Việt Nam hầu hết là những doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Các hoạt động lớn hơn, mang tính liên vận quốc tế đều do thiểu số các công ty, tập đoàn đa quốc gia đảm trách.

Các cửa khẩu khu vực phía Tây Bắc đang đóng một vai trò quan trọng. Tại đây, các hoạt động logistics diễn ra rất sôi động và đa dạng nhưng còn ở trình độ manh mún, chắp vá và phân tán. Các doanh nghiệp chuyên cung ứng dịch vụ logistics mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của thị trường nội địa. Nghiên cứu "Tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics qua các cửa khẩu khu vực Tây Bắc" sẽ hệ thống hóa cơ sở lý thuyết liên quan đến

các yếu tố cấu thành năng lực cung ứng dịch vụ, từ đó đánh giá được mức độ tác động của các yếu tố này đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics.

2. Cơ sở lý thuyết về năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics

2.1. Một số quan điểm về năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics

Bàn về năng lực cung ứng dịch vụ, có khá nhiều quan điểm khác nhau từ các nhà nghiên cứu trên thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều cho rằng đây là một năng lực đặc biệt và là nguồn lực có giá trị. Olavarrieta và E. Ellinger (1997) cho rằng, logistics là một nguồn lực, một năng lực vô cùng quan trọng giúp doanh nghiệp logistics đạt được các lợi thế cạnh tranh bền vững với mức hiệu quả vượt trội. Còn theo Morash và cộng sự, 1996; Lynch và cộng sự, 2000, có thể hiểu năng lực cung ứng của doanh nghiệp là mức độ sử dụng các nguồn lực để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Tóm lại, năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics được hiểu là "năng lực cung ứng dịch vụ tổng quan được cấu thành từ các năng lực cung ứng dịch vụ thành phần, trong khai thác, chuyển hóa, phối kết hợp các nguồn lực của doanh nghiệp logistics nhằm cung ứng hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng, với hiệu quả vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh, giúp doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trong dài hạn".

2.2. Các yếu tố cấu thành năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics

2.2.1. Năng lực đáp ứng nhu cầu khách hàng

Quan điểm định hướng nhu cầu (Morash và cộng sự, 1996 và Lynch và cộng sự, 2000) cho rằng, doanh nghiệp cần đảm bảo năng lực đáp ứng nhu cầu của khách hàng về các sản phẩm đặc biệt hoặc các dịch vụ tùy biến, được thiết kế để tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng và tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng, đồng thời liên tục cải tiến. Năng lực này gồm các khía cạnh sau: Thứ nhất là khả năng định vị chính xác được tập khách hàng trọng điểm và nhu cầu, thị hiếu khách hàng của doanh nghiệp logistics; Thứ hai liên quan đến khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách linh hoạt, tạo thuận tiện tối đa cho khách hàng; Thứ ba là khả năng đáp ứng được các lô hàng hay nhu cầu nhanh, khẩn cấp của khách hàng; Thứ tư là khả năng nắm bắt và thích ứng với xu hướng biến động nhu cầu khách hàng và thị trường của doanh nghiệp logisitics.

2.2.2. Năng lực tích hợp logistics trong chuỗi cung ứng

Năng lực tích hợp logistics là kết quả của sự kết nối và hợp lý hóa các năng lực logistics khác nhau thông qua các thành viên của chuỗi cung ứng (Gligor và Holcomb, 2012). Theo mô hình đề xuất cạnh tranh ở cấp độ chuỗi cung ứng (Christopher, 2000), các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng phải tích hợp năng lực logistics đặc thù ở cấp độ doanh nghiệp, nhằm nâng cao năng lực trạnh tranh đối với các doanh nghiệp bên ngoài chuỗi cung ứng. Cụ thể, năng lực tích hợp logisitics của doanh nghiệp logisitics trong chuỗi cung ứng bao gồm: Thứ nhất, phối hợp - là một nội dung của năng lực tích hợp logistics; Thứ hai, hợp tác có vai trò quan trọng trong năng lực tích hợp logistics của doanh nghiệp logistics, đòi hỏi sự liên kết lợi ích giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng; Thứ ba, truyền thông chia sẻ thông tin được coi là điều kiện cơ bản để đạt được năng lực tích hợp logistics.

2.2.3. Năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ

Năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ logistics được định nghĩa là một khả năng đặc biệt để thực hiện một loạt các hoạt động logistics theo những cách sáng tạo, khác biệt với các đối thủ cạnh tranh. Bản chất và vai trò chức năng của năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics thể hiện qua các nội dung sau: Thứ nhất là khả năng cung cấp cho khách hàng các giải pháp logistics tiên tiến hiện đại; Thứ hai là khả năng cung cấp đa dạng các dịch vụ logistics, bao gồm những dịch vụ gia tăng như dán nhãn, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình vận chuyển và dỡ hàng, gom hàng,...; Thứ ba là khả năng đáp ứng các yêu cầu độc đáo bằng cách thực hiện các giải pháp được lên kế hoạch trước; Thứ tư là khả năng cung cấp cho khách hàng các dịch vụ logistics chuyên biệt trong các ngành hàng khác nhau. Ngoài các dịch vụ cơ bản như dịch vụ kho bãi và xử lý đơn hàng, dịch vụ vận tải và phân phối, dịch vụ logistics tích hợp,

các doanh nghiệp lớn còn có nhu cầu về tư vấn và dịch vụ quản lý logistics,...

2.2.4. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các hoạt động cung ứng dịch vụ

Tầm quan trọng của CNTT trong hoạt động logistics nằm ở sự đóng góp của CNTT trong việc cung cấp thông tin kịp thời và chính xác, cho phép chia sẻ thông tin trong công ty và giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng và tăng cường ra quyết định của tổ chức (Alshawi, 2001). Về bản chất, năng lực ứng dụng CNTT của doanh nghiệp logistics thể hiện qua các mặt sau: Thứ nhất là khả năng sử dụng hệ thống CNTT tiên tiến để quản lý xử lý các giao dịch kinh doanh; Thứ hai là năng lực sử dụng hệ thống CNTT tiên tiến để dự báo, sắp xếp lịch giao hàng, từ đó có thể dễ dàng thích ứng với khách hàng; Thứ ba là khả năng sử dụng hệ thống CNTT an toàn để thực hiện các giao dịch kinh doanh; Thứ tư, hệ thống CNTT hiệu quả cho phép tích hợp các hoạt động của doanh nghiệp logisitis với khách hàng hoặc nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng thông qua hệ thống thông tin.

2.2.5. Năng lực quản trị nguồn nhân lực cung ứng dịch vụ

Nguồn nhân lực là yếu tố chính đóng góp vào sự thành công trong hoạt động của doanh nghiệp (Karami, Analoui & Cusworth, 2004; Luthans, Hodgetts & Luthans, 1997; Pearce II & Robinson, 1997). Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào 3 thực tiễn quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp logistics, gồm: Thứ nhất là quản lý hiệu quả; Thứ hai là hoạt động đào tạo và phát triển nghề nghiệp; Thứ ba là vấn đề đãi ngộ.

2.2.6. Năng lực phát triển quan hệ đối tác với các bên liên quan

Quan hệ được hiểu là hệ thống các mạng xã hội và các mối quan hệ có ảnh hưởng tạo điều kiện cho doanh nghiệp và các giao dịch khác nhau của doanh nghiệp (Lee và Dawes, 2005). Thể hiện qua các nội dung sau: Thứ nhất là khả năng thiết lập, phát triển và củng cố mối quan hệ bền vững để nuôi dưỡng lòng trung thành của khách hàng; Thứ hai là khả năng thiết lập, phát triển và củng cố mối quan hệ bền vững để tiếp cận các đối tác kinh doanh từ các nền văn hóa khác; Thứ ba là khả năng sử dụng các mối quan hệ để kích thích giao dịch thương mại, đặc biệt trong những tình huống khó khăn, giảm thiểu các vấn đề trong quá trình mua sắm; Thứ tư là khả năng sử dụng các mối quan hệ để truy cập được các tài nguyên và có được các thông tin giá trị; Thứ năm là khả năng thiết lập, phát triển và củng cố mối quan hệ với chính quyền địa phương và chính phủ. Dạng tài nguyên vô hình này, thường được gọi là vốn xã hội.

2.2.7. Năng lực đổi mới giá trị cung ứng dịch vụ

Su, Fisher Ke và Cui (2014) chỉ ra rằng, để có thể cung ứng tốt dịch vụ thì các doanh nghiệp logistics cần thường xuyên đổi mới, được hiểu là "bất kỳ một dịch vụ nào liên quan đến logistics từ cơ bản đến phức tạp được xem là mới và mang lại lợi ích cho khách hàng" (Flint, Larsson, Gammelgaard và Mentzer, 2005).

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được cụ thể hóa trong Hình 1. Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu cụ thể như Hình 1.

H1: Năng lực đáp ứng nhu cầu khách hàng có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H2: Năng lực tích hợp logistics có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H3: Năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H4: Năng lực ứng dụng CNTT trong các hoạt động cung ứng dịch vụ logistics có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H5: Quy trình kinh doanh và các hoạt động tác nghiệp có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

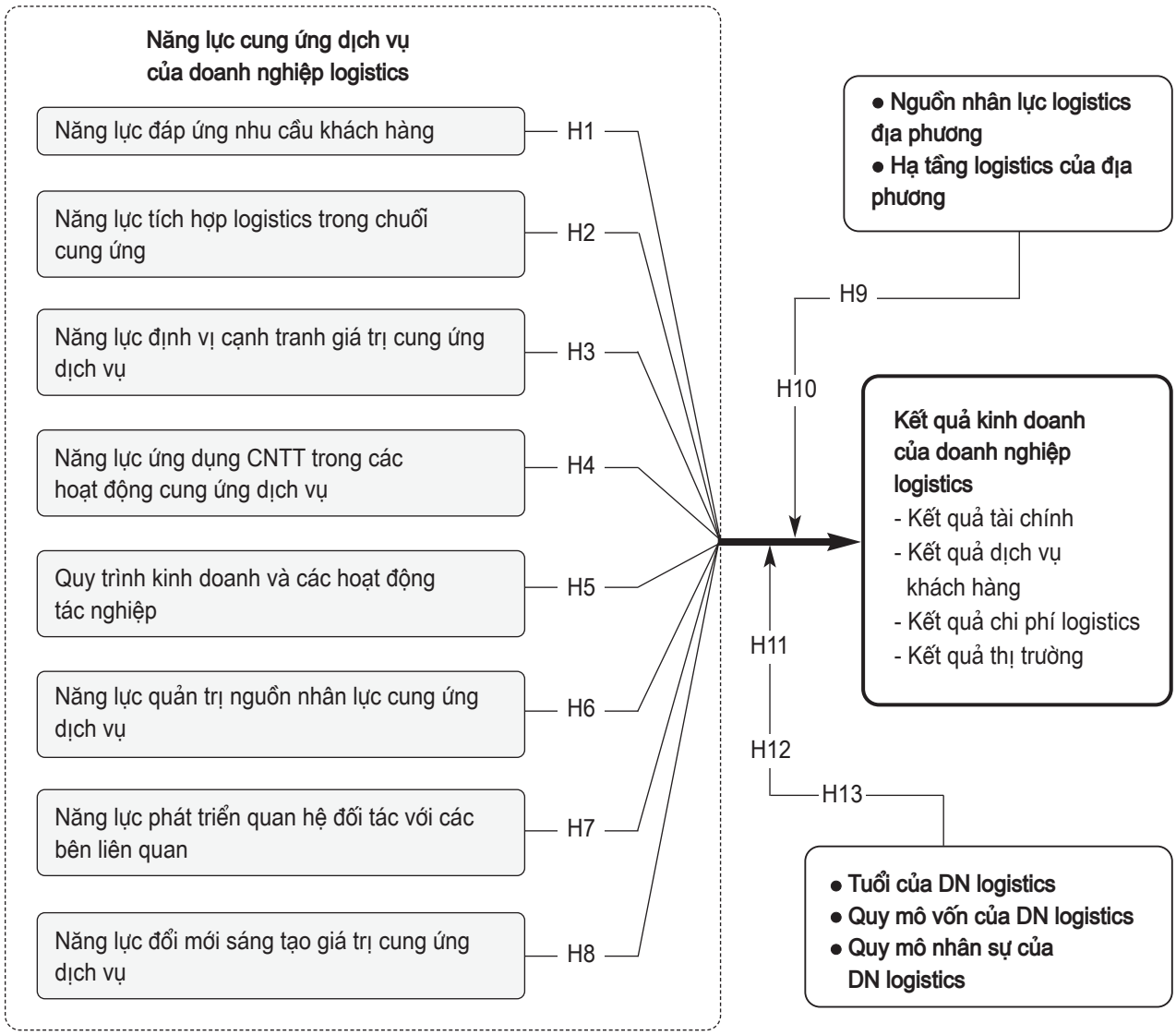
H6: Năng lực quản trị nguồn nhân lực cung ứng dịch vụ có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H7: Năng lực phát triển quan hệ đối tác với các bên liên quan có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H8: Năng lực đổi mới giá trị cung ứng dịch vụ có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H9: Chất lượng nguồn nhân lực logistics địa phương có vai trò trung gian điều tiết tác động của các năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết



H10: Hạ tầng logistics địa phương có vai trò trung gian điều tiết tác động của các năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H11: Tuổi hay kinh nghiệm hoạt động có vai trò trung gian điều tiết tác động của các năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H12: Quy mô lao động có vai trò trung gian điều tiết tác động của các năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

H13: Tiềm lực tài chính có vai trò trung gian điều tiết tác động của các năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics.

3. Kết quả nghiên cứu tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả kinh doanh

Sau khi thực hiện các kiểm định Cronbach Alpha, tác giả thực hiện phân tích hồi quy bội theo phương pháp Enter và thu được kết quả cho phép kết luận, như sau: Trừ giả thuyết 9 không được khẳng định đúng, còn lại 12 giả thuyết đều được khẳng định đúng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đánh giá tác động của các biến điều tiết.

Để kiểm định tác động trung gian điều tiết

(moderator) của các biến điều tiết, tác giả áp dụng theo phương pháp kiểm định của Edwards và Lambert (2007) và thu được kết quả cụ thể như Bảng 1.

4. Kết luận

Trước hết, nghiên cứu đã hệ thống hóa một số cơ sở lý luận và thực tiễn về năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics. Vấn đề trọng tâm của cơ sở lý luận trong nghiên cứu này là năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn một tỉnh, thành phố. Nghiên cứu đã chỉ rõ khái niệm, bản chất của năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics và xác định các yếu tố cấu thành năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics. Cụ thể, có 8 yếu tố cấu thành năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics, bao gồm: (i) năng lực đáp ứng nhu cầu khách hàng; (ii) năng lực tích hợp logistics trong chuỗi cung ứng; (iii) năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ; (iv) năng lực ứng dụng CNTT trong các hoạt động cung ứng dịch vụ; (v) quy trình kinh doanh và các hoạt động tác nghiệp; (vi) năng lực quản trị nguồn nhân lực cung ứng dịch vụ; (vii) năng lực phát triển quan hệ

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy bội tác động trung gian điều tiết

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
Mô hình II	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1 (Constant)	-0,250	0,154		-1,625	0,106		
FAG	0,015	0,024	0,018	0,611	0,542	0,974	1,027
FSC	0,021	0,024	0,028	0,880	0,380	0,876	1,142
FCA	0,045	0,026	0,053	1,728	0,085	0,918	1,090
LLB	0,002	0,033	0,002	0,047	0,962	0,784	1,275
LIF	0,081*	0,033	0,081	2,412	0,017	0,774	1,292
SSC	0,875***	0,031	0,875	27,951	0,000	0,884	1,131
R = 0,900; R2 = 0,810; R2 hiệu chỉnh = 0,805; Giá trị F = 156,059, Sig (F) = 0,000							

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
Mô hình III	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1 (Constant)	0,032	0,035		0,929	0,354		
SSC_LLB	0,000	0,037	0,000	-0,005	0,996	0,800	1,249
SSC_LIF	-0,167***	0,038	-0,152	-4,349	0,000	0,876	1,141
SSC_FAG	0,091***	0,022	0,319	4,229	0,000	0,188	5,319
SSC_FSC	0,090***	0,021	0,325	4,211	0,000	0,179	5,593
SSC_FCA	0,078**	0,022	0,240	3,479	0,001	0,225	4,443
R = 0,875; R2 = 0,765; R2 hiệu chỉnh = 0,760; Giá trị F = 143,214, Sig (F) = 0,000							

*Ghi chú: * mức ý nghĩa thống kê p < 0,05*
*** mức ý nghĩa thống kê p < 0,01*
**** mức ý nghĩa thống kê p < 0,001*

Nguồn: Xử lý dữ liệu điều tra bằng SPSS 22

đối tác với các bên liên quan; và (viii) năng lực đổi mới giá trị cung ứng dịch vụ. Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu về tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp logistics.

Nghiên cứu đã thành công khi đánh giá được tác động của năng lực cung ứng dịch vụ đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp logistics qua các khu cửa khẩu khu vực Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những thành công mà năng lực cung ứng dịch vụ logistics của các doanh nghiệp logistics qua các khu cửa khẩu khu vực Tây Bắc đạt được cũng còn không ít các điểm yếu mà doanh nghiệp cần khắc phục và cải thiện. Chẳng hạn như, năng lực đáp ứng các yêu cầu nhanh, linh hoạt, khẩn cấp của khách hàng còn hạn chế. Đặc biệt, các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh chưa thể hiện thực sự tốt năng lực tích hợp các dịch vụ logistics khi hoạt động kinh doanh. Nguồn nhân lực cho năng lực cung ứng dịch vụ logistics qua các khu cửa khẩu khu vực Tây Bắc chưa đạt chất lượng cao. Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 12 yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics qua các khu cửa khẩu khu vực Tây Bắc, cụ thể là: (i) năng lực đáp ứng nhu cầu khách hàng; (ii) năng lực tích hợp logistics trong chuỗi cung ứng; (iii) năng lực định vị cạnh tranh giá trị cung ứng dịch vụ logistics; (iv) năng lực ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cung ứng dịch vụ; (v) quy trình kinh doanh và các hoạt động tác nghiệp; (vi) năng lực quản trị nguồn nhân lực cung ứng dịch vụ; (vii) năng lực phát triển quan hệ đối tác với các bên liên quan; (viii) năng lực đổi mới sáng tạo giá trị; (ix) hạ tầng logistics của địa phương; (x) tuổi hay kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp logistics; (xi) quy mô lao động của doanh nghiệp logistics; và (xii) quy mô vốn hay tiềm lực tài chính của doanh nghiệp logistics. Biến nguồn nhân lực logistics địa phương không có tác động trực tiếp đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp logistics qua các khu cửa khẩu khu vực Tây Bắc ở ngưỡng tin cậy 95% ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bowersox D. J., Daugherty P. J., Dröge C. L., Rogers D. S., Wardlow D. L. (1989). *Leading edge logistics: competitive positioning for the 1990s.* Oak Brook, IL: Council of Logistics Management.

2. Ding Ming Juan, Kam Booi H., Zhang Jia Ying, Jie Ferry (2015). Effects of human resource management practices on logistics and supply chain competencies – evidence from China logistics service market. *International Journal of Production Research,* Volume 53, 2015 - Issue 10.

3. Gligor David Marius, Holcomb Mary C. (2014). Antecedents and Consequences of Integrating Logistics Capabilities across the Supply Chain. *Transportation Journal,* Vol. 53, No. 2, pp. 211-234.

4. Gustin C.M., Daugherty P.J., Stank T.P. (1995). The effects of information availability on logistics integration. *Journal of Business Logistics,* 16 (1), 1-21.

5. Lynch D. F., Keller S. B., Ozment J. (2000). The effects of logistics capabilities and strategy on firm performance. *Journal of Business Logistics.* 21(2). 47-67.

6. Mai Thanh Lan (2012), *Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ tư vấn quản lý của các DN tư vấn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay,* Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Thương mại.

7. Morash E. A., Dröge C. L. M., Vickery S. K. (1996). Strategic logistics capabilities for competitive advantage and firm success. *Journal of Business Logistics.* 17(1) 1-22.

8. MSUGLRT (Michigan State University Global Logistics Research Team). (1995). *World class logistics: the challenge of managing continuous change.* Oak Brook, IL: Council of Logistics Management.

9. Olavarrieta S., Ellinger A. E. (1997). Resource-based theory and strategic logistics research. *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management.* 27(9/10). 559-587.

10. Shang K.C., Sun L.F. (2004). Taxonomy in logistics management: A resource-based perspective. *International Journal of Management,* 21 (2), 149-165.

Ngày nhận bài: 4/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:
TS. PHAN ĐÌNH QUYẾT
Trường Đại học Thương mại

IMPACT OF SERVICE DELIVERY CAPACITY ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF LOGISTICS ENTERPRISES OPERATING AT NORTHWESTERN BORDER GATE

● Ph.D **PHAN DINH QUYET**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Service delivery capacity is a topic that attracts many researchers' attention in the world. Service delivery capacity plays an important role in creating certain competitive advantages for businesses in the market. By reviewing some previous research theories, this study re-systematizes the theoretical basis of service delivery capacity in general and service delivery capacity of logistics enterprises in particular. Based on these theories, this study proposes 13 research hypotheses about the impact of service delivery capacity on the business performance of of logistics enterprises operating at Northwestern border gates and the impact of intermediate factors on this relationship. 226 enterprises operating at border gates of Northwestern provinces including Lang Son, Cao Bang, Lao Cai, etc. are surveyed. Based on the survey's data, this study presents some quantitative assessments of the influence of service delivery capacity on the business performance of logistics enterprises operating in these provinces.

Keywords: service delivery capacity, logistics enterprises, border gate, Northwest Vietnam.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH BÁN LẺ VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

● NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

TÓM TẮT:

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, cũng như việc ứng dụng các nền tảng công nghệ số trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ là đòi hỏi cấp thiết nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng và tối ưu hóa chi phí. Bài viết tập trung nghiên cứu những cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam trong chuyển đổi số, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số ở các doanh nghiệp ngành Bán lẻ Việt Nam hiện nay.

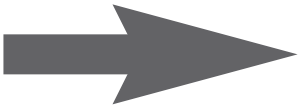
Từ khóa: chuyển đổi số, cơ hội, thách thức, doanh nghiệp, ngành Bán lẻ.

1. Đặt vấn đề

Ngành Bán lẻ Việt Nam có quy mô thị trường 142 tỷ USD, dự báo sẽ tăng lên 350 tỷ USD vào năm 2025, đóng góp 59% vào GDP cả nước, là một trong những ngành quan trọng của nước ta. Việt Nam hiện có hơn 1 triệu cửa hàng tạp hóa. Trong số này, chỉ có các siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện lợi đã ứng dụng công nghệ, còn lại các cửa hàng tạp hóa chiếm hơn 90% số lượng điểm bán lẻ vẫn phải dùng sổ sách ghi chép lại và sử dụng hình thức truyền thống thủ công để quản lý hàng hóa và hoạt động bán hàng. Do đó, tiềm năng để ứng dụng chuyển đổi số của các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam là rất lớn. Một nghiên cứu của Visa về thái độ thanh toán của người tiêu dùng tại các nước Đông Nam Á cho thấy, quá trình chuyển dịch từ cửa hàng vật lý sang các nền tảng thương mại điện tử diễn ra nhanh chóng chỉ trong vòng vài tháng.Sự chuyển đổi này tạo ra lợi thế cho dịch vụ giao hàng tận nhà. Cũng theo nghiên cứu của Visa, có đến 87% số người tiêu dùng Việt Nam được khảo sát hiện đang sử dụng dịch vụ này và 82% trải nghiệm dịch vụ lần đầu tiên từ khi đại dịch Covid-19 xảy ra. Theo đó, trong số 10 đơn hàng thì có đến gần 6 đơn hàng được giao đến nhà, tăng gấp 20 lần so với thời điểm trước đại dịch. Đa số (77%) người tiêu dùng Việt Nam hiện đã biết đến hoạt động mua sắm trên mạng xã hội. Tính đến thời điểm hiện tại, mức độ nhận biết và đón nhận loại hình thương mại này được ghi nhận đông đảo nhất ở nhóm người tiêu dùng trong độ tuổi 18-23.Việc chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ Việt Nam là một việc làm rất cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng một cách tối đa. Chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ được hiểu là quá trình chuyển dịch trong mô hình kinh doanh truyền thống sang bán lẻ kỹ thuật số. Tức là từ việc tập trung vào sản phẩm theo chuỗi cung ứng được xây dựng từ trước đến nay, lúc này sẽ chuyển sang việc tập trung vào khách hàng dựa trên chuỗi kỹ thuật số được áp dụng đồng bộ. Chuyển đổi số

trong bán lẻ là chuyển dịch từ mô hình kinh doanh tập trung vào sản phẩm theo chuỗi cung ứng (Supply chain) sang tập trung vào khách hàng, dựa trên dữ liệu theo chuỗi kỹ thuật số (digital value chain). (Xem Bảng)

Bảng. Mô hình chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ

Bán lẻ truyền thống		Bán lẻ kỹ thuật số
*Tập trung vào sản phẩm *Mô hình chuỗi cung ứng - Mua rẻ - Bán đắt - Tối ưu hóa các khâu ở giữa *Trải nghiệm tại cửa hàng		*Tập trung vào trải nghiệm khách hàng *Mô hình chuỗi giá trị số - Thu thập dữ liệu khách hàng - Biến dữ liệu thành sự hiểu biết - Biến hiểu biết thành hành động *Trải nghiệm số cả hành trình khách hàng

Hoạt động chuyển đổi số trong kinh doanh của ngành Bán lẻ Việt Nam hiện nay diễn ra với nhiều hình thức đa dạng và phần nào hiệu quả. Dù quá trình chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ đang phát triển và gần như thay đổi toàn diện bức tranh tổng thể của ngành này ở rất nhiều nơi trên thế giới, tuy nhiên cho đến nay, mô hình truyền thống vẫn phát triển rất tốt ở Việt Nam. Chính vì vậy, khi đề cập đến ngành Bán lẻ Việt Nam luôn có một sự phân định rõ ràng giữa hai mô hình truyền thống và hiện đại. Mô hình bán lẻ hiện đại với các đại diện như chuỗi siêu thị, cửa hàng tiện lợi đang không ngừng mở rộng quy mô của mình. Còn đối với mô hình truyền thống với các kênh như chợ, cửa hàng tạp hóa vẫn xuất hiện rất nhiều trên cả nước dù mang tính rải rác thay vì tập trung. Cả hai mô hình này đều đang hoạt động có hiệu quả và tăng trưởng tốt trong suốt những năm qua. Thế nhưng, mô hình hiện đại dù mang đến nhiều lợi ích nhưng cho đến nay mô hình truyền thống vẫn đang ở thế cao hơn. Các khu chợ truyền thống, tạp hóa thực tế lại góp một phần không nhỏ vào tổng doanh thu kinh tế mỗi năm của đất nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp bán lẻ của Việt Nam hiện nay còn chịu sự cạnh tranh cùng những doanh nghiệp quốc tế. Điều này đồng thời có thể tạo ra một môi trường đầy sôi động, người tiêu dùng có thêm nhiều sự lựa chọn.

Trong những năm gần đây, ngành Bán lẻ Việt Nam đã có những chuyển đổi về công nghệ số rất rõ ràng. Dù đi sau, nhưng tốc độ chuyển đổi của nước ta được đánh giá là khá nhanh. Với dân số là gần 100 triệu tính đến thời điểm hiện tại và cơ cấu dân số trẻ, sức mua và sự thích ứng của người tiêu dùng Việt chính là yếu tố thu hút rất mạnh với các doanh nghiệp bán lẻ quốc tế. Thế nhưng, quá trình chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ tại Việt Nam không chỉ có các cơ hội, mà còn chứa đựng cả những thách thức, buộc các doanh nghiệp cần phải chú trọng hơn.

2. Cơ hội khi chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ tại Việt Nam

Việt Nam là một thị trường có nhu cầu mua sắm bán lẻ rất cao, ngay ở trong các thời điểm dịch bệnh căng thẳng tỷ lệ tăng trưởng vẫn không bị giảm. Dưới tác động của dịch Covid-19 và hạn chế du lịch trên toàn cầu, khách hàng tập trung mua sắm chủ yếu tại các cửa hàng trong nước, nhu cầu nội địa cho thị trường bán lẻ không bị ảnh hưởng quá nhiều. Đặc biệt bán lẻ cao cấp tại Việt Nam là một trong những thị trường có hoạt động tốt, với việc các thương hiệu muốn mở rộng và gia nhập vào Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử. Từ nhiều năm nay, Việt Nam luôn được đánh giá là một trong các thị trường bán lẻ sôi động và hấp dẫn đầu tư nhất thế giới. Báo cáo "Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn 2021 - 2030" của Bộ Công Thương vừa công bố cho biết, theo đánh giá của các tổ chức quốc tế như UNIDO, WB, INCENTRA, UN CONTRADE và EU-Vietnam Business Network (EVBN), thì thị trường trong nước hiện nay liên tục được mở rộng, xếp thứ 3 trong khu vực ASEAN (sau Indonesia và Thái Lan) về quy mô bán lẻ và thương mại điện tử. Ngành

Bán lẻ nội địa đã phát triển mạnh mẽ và tiếp tục duy trì là ngành có tốc độ tăng trưởng cao (trung bình 11,5%/năm) (ngoại trừ năm 2021 do ảnh hưởng của Covid-19 ngành Bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước). Tổng mức bán lẻ trong GDP tăng từ 55,24% năm 2011 lên 78,88% năm 2020 và đóng góp lớn giá trị gia tăng vào GDP (từ 8,5% năm 2011 lên 11,7% năm 2020), góp phần vào chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng gia tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Cùng với các con số ấn tượng, ngành Dịch vụ bán lẻ còn nỗ lực và đạt nhiều kết quả trong phát triển thương hiệu sản phẩm Việt Nam với niềm "tự hào hàng Việt", tỷ lệ hàng hóa Việt Nam qua hệ thống phân phối - bán lẻ luôn đạt trên 80%.

Với cơ cấu dân số trẻ, người tiêu dùng Việt Nam có khả năng học hỏi công nghệ khá tốt và không quá lâu để thay đổi cho trải nghiệm mua sắm của mình. Đây là tập khách hàng rất tiềm năng cho việc mua sắm online, mua sắm qua mạng, tạo cơ hội rất lớn cho việc chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ.

Các loại hình thanh toán điện tử ngày càng phát triển mạnh mẽ, giúp quy trình mua sắm ngày càng trở nên hoàn thiện hơn rất nhiều. Thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán qua Mobile Banking, thanh toán bằng thẻ, thanh toán bằng séc trực tuyến, thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng, thanh toán qua cổng thanh toán điện tử là các hình thức thanh toán được người tiêu dùng sử dụng trong thanh toán khiến cho việc mở ra các hình thức thanh toán này là một cơ hội lớn với các DN bán lẻ Việt Nam.

Sự bùng nổ của xu hướng mua sắm online trong những năm gần đây đã tạo ra một tiền đề rất tốt cho công cuộc chuyển đổi số của ngành Bán lẻ. Trong nhịp sống ngày càng bận rộn, khả năng kết nối ngày càng tăng của các thiết bị di động đang đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Nhu cầu về sự tiện lợi đã làm phát sinh một loạt các sản phẩm đơn giản hóa cuộc sống như các giải pháp bữa ăn chế biến sẵn và những bữa ăn nhanh, các dịch vụ giao hàng tận nhà hoặc văn phòng và các dịch vụ giao hàng theo yêu cầu. Không là động lực chính nhưng đại dịch cũng là một trong các yếu tố thúc đẩy phát triển thương mại điện tử. Trong bối cảnh mua sắm trực tuyến đang nở rộ khắp nơi, năm 2022 được dự báo là thời kỳ mà bán hàng trực tuyến không thể đảo ngược, bất kể bạn bán gì. Thực tế, mua sắm hàng hóa và dịch vụ trực tuyến không phải là điều gì quá mới, nhưng đại dịch đã đẩy nhanh tốc độ của nó và làm cho mua sắm trực tuyến quan trọng hơn bao giờ hết, đúng như Tổng Thư ký UNCTAD Mukhisa Kituyi nhận xét: "Đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy sự chuyển dịch, hướng tới một thế giới kỹ thuật số hơn". Bên cạnh đó, bán hàng đa kênh bao gồm các kênh online (website, facebook, zalo,...) và các kênh trực tiếp tại của hàng, đại lý, siêu thị,... đang tạo ra nhiều trải nghiệm mua sắm có ý nghĩa hơn. Mô hình này không chỉ giúp tương tác với người tiêu dùng mọi lúc mọi nơi, trên mọi thiết bị công nghệ và nền tảng mà còn kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng. Vì vậy, các nhà bán lẻ, dù là bán lẻ truyền thống hay bán lẻ hiện đại cần nhanh chóng đáp ứng yêu cầu thời sự này. Sự thay đổi về hành vi người dùng trong thói quen mua sắm đã giúp việc chuyển đổi số trở lên thuận tiện hơn. Nghiên cứu của Lazada, có đến 81% người được hỏi cho rằng mua hàng qua mạng đã trở thành một thói quen. Đặc biệt, 85% cho biết rằng họ đang chi tiêu nhiều hơn cho việc mua hàng online kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Người tiêu dùng Việt thể hiện sự yêu thích dành cho các thương hiệu nội địa, với 52% số người được hỏi có xu hướng lựa chọn các thương hiệu sản xuất trong nước. Song song đó, có 66% người tham gia khảo sát cho biết họ luôn tìm kiếm những ưu đãi tốt nhất khi mua sắm để tiết kiệm chi phí sinh hoạt cho gia đình. Trong khi đó, 34% còn lại sẵn sàng mua những mặt hàng bất kể có giảm giá hay không trong lần mua hàng trực tuyến gần đây nhất.

Nền chính trị ổn định và kinh tế của Việt Nam đang trên đà phát triển. Năm 2021 đi qua với nhiều biến động, nhiều thách thức, đặc biệt là sự bùng phát trở lại và kéo dài, với biến chủng mới nâng cấp nguy hại của đại dịch Covid-19, đã làm sức chống chịu và nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút. Bước vào năm mới 2022, nền kinh tế trong nước nói chung và ngành Dịch vụ bán lẻ Việt Nam nói riêng đang đối mặt

với những khó khăn và nhiều thách thức mới chưa từng có. Về mặt vĩ mô, cộng đồng doanh nghiệp mong muốn Nhà nước tiếp tục có nhiều chính sách kịp thời để chỉ đạo phát triển kinh tế, sản xuất - kinh doanh thực hiện mục tiêu kép "đẩy lùi bệnh dịch và phát triển kinh tế", thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh và kỳ vọng, kinh tế Việt Nam sẽ được phục hồi trong bối cảnh bình thường mới trong năm 2022 và tương lai. Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, thương mại trong nước nói chung và ngành Dịch vụ bán lẻ nói riêng đang trở thành "động lực tăng trưởng mới của ngành Công Thương" và nền kinh tế nước nhà.

3. Thách thức khi chuyển đổi số trong ngành Bán lẻ tại Việt Nam

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, ngành Bán lẻ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đòi hỏi phải vượt qua đó là:

Thị trường cạnh tranh bán lẻ của Việt Nam là rất lớn, không chỉ có các doanh nghiệp nội địa mà còn có rất nhiều nhà bán lẻ có thương hiệu lớn đến từ các nước khác với sự thay đổi về chất. Vì vậy, các doanh nghiệp nội địa phải có sự chuyển mình trong việc ứng dụng các công nghệ 4.0 để chuyển đổi số giúp gia tăng được sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa so với các thương hiệu bán lẻ nối tiếng trên thế giới. Những năm qua, nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ hiện đại khai thác thị trường bán lẻ Việt Nam thông qua các thương vụ mua bán - sáp nhập và các mô hình hợp tác khác nhằm khai thác tối đa quy mô thị trường. Nổi bật là Tập đoàn Berli Jucker (BJC, Thái Lan) mua lại chuỗi siêu thị Metro Việt Nam; Tập đoàn Central Group (Thái Lan) mua lại hệ thống siêu thị và Trung tâm Thương mại của Big C Việt Nam và mua lại 49% vốn cổ phần chuỗi điện máy Nguyễn Kim. Điện máy Trần Anh, Citimart và Fivimart cũng chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư Nhật Bản,...

Thị trường bán lẻ Việt Nam có tính liên kết rất yếu giữa các lực lượng cùng tham gia. Trong bán lẻ hiện đại chuyển từ tập trung vào chuỗi cung ứng sang tập trung vào trải nghiệm của khách hàng, đòi hỏi các lực lượng từ nhà sản xuất đến các trung gian phải thực hiện một cách thống nhất và liên kết mật thiết với nhau mới có thể có được bán hàng kĩ thuật số hiệu quả nhưng đây lại là điểm rất thách thức do tính liên kết là rất yếu giữa các thành phân trong chuỗi cung ứng cũng như liên kết giữa các ngành liên quan. Do đó, tạo nên khó khăn trong phục vụ khách hàng với mức độ thỏa mãn cao. Hệ thống chuỗi các siêu thị, cửa hàng tiện lợi lớn vẫn thiếu tính chuyên nghiệp trong công nghệ qản trị. Số lượng các siêu thị lớn áp dụng công nghệ quản trị rất ít. Số lượng các DN vừa và nhỏ vấn áp dụng hình thức bán lẻ truyền thống và làm thủ công trong hoạt động bán hàng. Điều này cũng tạo nên những khó khăn nếu muốn phát triển một cách đồng loạt hoạt động chuyển đổi số trong các DN bán lẻ Việt Nam.

Bên cạnh đó, thói quen của người tiêu dùng dù đang có sự thay đổi nhưng vẫn là thách thức rất lớn ở thị trường Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Lazada chỉ ra những cơ hội khi thói quen mua sắm qua mạng tăng trưởng, nhưng phân nửa số khách hàng vẫn muốn mua hàng ở các chợ, các siêu thị với hình thức trực tiếp và truyền thống. Để thay đổi được điều này không phải là dễ dàng. Một điểm cần lưu ý nữa là phương pháp tiếp thị và tương tác với khách hàng sẽ tiếp tục thay đổi trong năm 2022, trong đó phương tiện truyền thông xã hội (TikTok và Instagram được đánh giá cao) là động lực chính thúc đẩy khách hàng, nhất là khách hàng trẻ và tăng doanh số bán hàng trực tuyến cho nhiều công ty.

Đại dịch Covid-19 đã thay đổi toàn cảnh ngành Bán lẻ trên thế giới cũng như ở Việt Nam theo một quy mô chưa từng có. Hiện tượng các cửa hàng thực tế đã và đang phải đóng cửa do dịch bệnh đồng nghĩa với các chủ cửa hàng phải rời bỏ thị trường đã xảy ra vài năm nay và sẽ còn xảy ra ngay trong 2022. Ngay cả khi chúng ta trở lại bình thường mới, tỷ lệ cửa hàng bị đóng cửa có thể chậm lại, nhưng vẫn còn nhiều cửa hàng chịu kết cục đáng buồn này.

4. Một số giải pháp chuyển đổi số trong doanh nghiệp Bán lẻ Việt Nam

Thay đổi nhận thức và xây dựng chiến lược chuyển đổi số trong tư duy của ban lãnh đạo doanh nghiệp. Ban lãnh đạo cần có nhận thức đúng đắn về việc cần thiết phải chuyển đổi số là nhiệm vụ ưu

tiên trong bối cảnh kinh doanh hiện nay, xác định là "vũ khí" chống lại những biến đổi khó dự báo và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số. Trong xu thế các doanh nghiệp số, nền kinh tế số, toàn cầu số doanh nghiệp bản lẻ không thể đứng ngoài cuộc.

Phát triển nguồn nhân lực trong chuyển đổi số. Chuyển đổi số cần có một nguồn nhân lực có chất lượng cao, được đào tạo bài bản về công nghệ thông tin, đòi hỏi có kiến thức về thị trường, kinh doanh bán lẻ. Cần xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, kế hoạch phát triển đổi ngũ nhân lực, định hướng từng bộ phận chức năng trong hoạt động nghiệp vụ, như bộ phận tiếp xúc trực tiếp khách hàng, bộ phân dịch vụ, bộ phận giao hàng,... Với mỗi bộ phận chức năng, ngoài việc đào tạo kiến thức chuyên sâu, cần có định hướng áp dụng công nghệ, các kỹ năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin,...

Ứng dụng công nghệ số phù hợp cho từng giai đoạn chuyển đổi số và phù hợp với khả năng của doanh nghiệp. Trong mỗi giai đoạn của quá trình chuyển đổi số thì mức độ ứng dụng công nghệ số luôn gắn chặt với từng giai đoạn. Vì vậy, việc lựa chọn công nghệ phù hợp cho từng giai đoạn của chuyển đổi số đối với lĩnh vực bán lẻ là rất quan trọng. Một số công nghệ có thể ứng dụng: Sử dụng robot tại các kho hàng, hoạt động bán lẻ, sử dụng chuyển đổi số trong quét mã vạch, thẻ từ RFID, công nghệ nhận dạng,...; Thu thập dữ liệu định vị khách hàng; Sử dụng IOT có thể cung cấp phân tích chuyên sâu, giúp cải thiện trải nghiệm mua sắm của khách hàng tại cửa hàng.

Thực hiện mô hình chuỗi giá trị số dựa trên dữ liệu (Digital value chain). Cùng với sự dịch chuyển của thị trường và thói quen mới của người tiêu dùng, doanh nghiệp bán lẻ chuyển sang cạnh tranh bằng cách tối ưu và mở rộng chuỗi giá trị tới khách hàng. Mô hình được chia thành 3 giai đoạn chính, gồm: Thu thập dữ liệu về sản phẩm, khách hàng, địa điểm bằng cách số hóa việc giao dịch với khách hàng; Tối ưu các khâu dựa trên insight từ dữ liệu: tối ưu quy trình xử lý đơn hàng, tối ưu quy trình vận chuyển giao nhận, tối ưu quy trình lưu-xuất kho,...; Thiết kế lại chuỗi giá trị và mô hình kinh doanh: mở rộng các dịch vụ mới nhằm gia tăng giá trị, kết hợp với các mô hình kinh doanh khác tạo thành hệ sinh thái,...

5. Kết luận

Với những cơ hội và thách thức trên để chuyển đổi số một cách thành công, ngành Bán lẻ Việt Nam phải chuẩn bị các nguồn lực để sẵn sàng đối đầu với khó khăn và giành lấy cơ hội để bứt phá tăng trưởng trong bối cảnh nền kinh tế trong nước nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung được dự báo vẫn còn nhiều biến động. Nhiều năm nay, mặc dù thị trường bán lẻ Việt Nam đã và đang được nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá là một trong những thị trường thuộc nhóm sôi động và giàu tiềm năng nhất thế giới. Tuy nhiên, sự chuyển mình của các xu hướng thương mại bán lẻ trong thời đại mới và sự thay đổi trong hành vi mua sắm của người tiêu dùng trong hiện tại cùng các dự báo trong tương lai đang đòi hỏi Việt Nam vừa cần nhanh chóng tận dụng thời cơ, vận hội vừa có sự chuẩn bị cho các đối sách trước những thách thức mới, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập hiện nay, cũng như tình trạng khó khăn và biến động khó lường do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nhân Dân (2021), Ngành bán lẻ: Chuyển đổi số nắm bắt cơ hội sau đại dịch, Báo Tuyên Quang, *https://baotuyenquang.com.vn//kinh-te/nganh-ban-le-chuyen-doi-so-nam-bat-co-hoi-sau-dai-dich150451.html*

2. Đoàn Ngọc Ninh, *Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn Hà Nội*, Hội thảo "Chuyển đổi số trong marketing và kinh doanh hiện đại".

3. Ban Chỉ đạo 35 Bộ Công Thương (20210, Cách mạng công nghiệp 4.0 và dịch bệnh Covid-19 đã tạo ra xu hướng mới về việc làm, *https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/cach-mang-cong-nghiep-4.0-va-dich-benh-covid-19-da-tao-ra-xu.html*

4. Hải Minh (2022), Ngành dịch vụ bán lẻ Việt Nam trước cơ hội và thách thức mới, *https://thuongtruong.com.vn/news/nganh-dich-vu-ban-le-viet-nam-truoc-co-hoi-va-thach-thuc-moi-74636.html*

5. *CafeFcdn.com*

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
TS. NGUYỄN THỊ THANH NHÀN
Trường Đại học Thương mại

THE DIGITAL TRANSFORMATION PROCESS IN VIETNAM'S RETAIL INDUSTRY: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

● Ph.D **NGUYEN THI THANH NHAN**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Digital transformation is an inevitable development trend in the context of the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0). In addition, it is an urgent requirement for retailers to use digital technology platforms to better meet the needs of customers and optimize their costs. This paper focuses on studying the opportunities and challenges for Vietnamese retailers in the digital transformation process and proposes some solutions to promote the digital transformation process of retailers.

Keywords: digital transformation, opportunity, challenge, enterprise, retail industry.

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TIÊU THỤ RAU AN TOÀN TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN HÁN KHANH - QUÁCH HOÀNG PHÚC
- NGUYỄN THỊ MAI THANH - HUỲNH HỮU THỌ

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng rau an toàn của người dân Bình Dương. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại tỉnh Bình Dương, gồm có: (1) Dịch vụ khách hàng và hoạt động chiêu thị, (2) Giá rau an toàn và đặc điểm rau an toàn, (3) Nguồn gốc rau an toàn và bao bì có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại tỉnh Bình Dương. Các tác giả phân tích mức độ tác động của các yếu tố này và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ rau an toàn.

Từ khóa: tiêu thụ rau an toàn, rau sạch, giải pháp bán hàng, tỉnh Bình Dương, người tiêu dùng.

1. Đặt vấn đề

Dân số Việt Nam hiện có hơn 98 triệu người. Bên cạnh đó, mức sống của người dân ngày càng tăng cao, dẫn đến nhu cầu về các thực phẩm an toàn có lợi cho sức khỏe trở thành một xu thế tất yếu.

Bình Dương là tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích đất tự nhiên là 269.464 ha, trong đó diện tích đất nông lâm nghiệp là 194.799 ha, chiếm 72,29% so với tổng diện tích tự nhiên. Dân số 2.163.643 người trong đó, dân số nông thôn là 472.369 người, chiếm 21,83% (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương, 2020) dân số ngày càng đông, tạo sức ép đối với nhà cung cấp lương thực, thực phẩm.

Hiện nay, do nhu cầu hội nhập quốc tế và sự phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất và tiêu dùng mặt hàng rau an toàn ở Việt Nam đang được triển khai rộng khắp, đáp ứng nhu cầu bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Để có được rau an toàn, cần phải giám sát, áp dụng theo quy trình từ khâu giống, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và đặc biệt là sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, chất kích thích tăng trưởng liệu có ảnh hưởng gì đến sức khỏe của người tiêu dùng. Do đó, sản xuất rau an toàn đang là vấn đề cấp thiết với sự quan tâm của toàn xã hội.

Hiện nay, việc tiếp cận và tiêu dùng rau an toàn vẫn còn hạn chế, vì đa số người tiêu dùng thường mua rau ở các chợ truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng rau an toàn của người dân tỉnh Bình Dương là cần thiết. Qua đó nghiên cứu sẽ đề xuất các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ rau an toàn tại tỉnh Bình Dương.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Rau an toàn: Theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: "Rau an toàn là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: Lá, thân củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm,...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn cho phép".

Rau sạch: thực chất chính là rau an toàn, tuy nhiên rau sạch được canh tác theo quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt hơn so với rau an toàn như cần tuân thủ một số tiêu chuẩn như: Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng... nhằm giảm tối đa lượng độc tố tồn đọng trong rau như nitrat, thuốc trừ sâu, kim loại nặng và vi sinh vật gây bệnh.

Rau hữu cơ: Là loại rau được canh tác tuân thủ theo các điều kiện gần như tự nhiên như: Rau không được sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích nảy mầm, thuốc kích thích sinh trưởng. Không được sử dụng thuốc diệt cỏ, không sử dụng các sản phẩm biến đổi gen, không chất bảo quản. Đất trồng và nguồn nước tưới cho rau không được nhiễm các kim loại nặng, tuyệt đối không bị tác động của nguồn nước thải công nghiệp hay nước sinh hoạt chưa qua xử lý.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

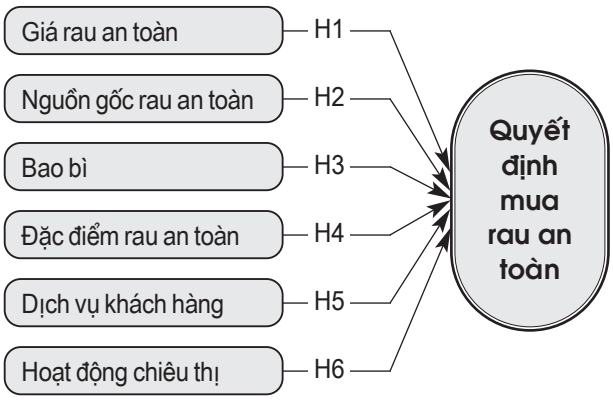
Nhóm tác giả đã kế thừa công trình nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu cho đề tài gồm 6 yếu tố tác động đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương, bao gồm: (1) Giá rau an toàn, (2) Nguồn gốc rau an toàn, (3) Bao bì, (4) Đặc điểm rau an toàn, (5) Dịch vụ khách hàng, (6) Hoạt động chiêu thị. (Hình 1)

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Giá rau an toàn có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

H2: Nguồn gốc rau an toàn có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Hồ Bạch Nhật và Lê Duy Hậu, 2020

H3: Bao bì có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

H4: Đặc điểm rau an toàn có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

H5: Dịch vụ khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

H6: Hoạt động chiêu thị có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Độ tin cậy của các thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được xác định bằng hệ số Cronbach's Alpha và hạn chế các biến rác trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, yêu cầu đặt ra đối với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Hồ Bạch Nhật và Lê Duy Hậu, 2020). Kết quả của đánh giá độ tin cậy thang đo trước khi phân tích nhân tố khám phá: (Bảng 1)

3.2. Phân tích nhân tố khám phá

Nhóm tác giả lần lượt loại các biến quan sát có hệ số tải nhân tố bé hơn 0,5. Kết quả có hệ số KMO = 0,942 (thỏa điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$) nên phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả kiểm định Bartlett's: Có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05. Vì vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố. Tổng phương sai trích bằng 56,910% ≥ 50% đáp ứng tiêu chuẩn. Như vậy 56,910% thay đổi của các

Bảng 1. Độ tin cậy các nhân tố trước khi phân tích nhân tố khám phá

TT	Nhân tố	Mã hóa	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Giá cả	GC	5	0,808
2	Nguồn gốc	NG	4	0,808
3	Bao bì	BB	4	0,789
4	Đặc điểm	ĐĐ	5	0,819
5	Dịch vụ khách hàng	DV	4	0,789
6	Hoạt động chiêu thị	HĐ	4	0,800
7	Quyết định mua rau	QĐ	3	0,774

Bảng 2. Ma trận xoay

Hoạt động và dịch vụ (X1)		Giá cả và đặc điểm (X2)		Nguồn gốc và bao bì (X3)	
Biến quan sát	Hệ số	Biến quan sát	Hệ số	Biến quan sát	Hệ số
HĐ2	0,775	GC5	0,703	NG4	0,805
HĐ3	0,732	GC4	0,688	NG2	0,709
HĐ1	0,731	GC2	0,644	NG1	0,594
HĐ4	0,612	GC1	0,620	NG3	0,591
DV3	0,600	ĐĐ1	0,605	BB2	0,545
DV4	0,591	ĐĐ3	0,596	BB3	0,527
DV2	0,519	ĐĐ5	0,551	BB1	0,511
		ĐĐ2	0,521		

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Bảng 3. Độ tin cậy các nhân tố sau khi phân tích nhân tố khám phá

TT	Nhân tố	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Hoạt động chiêu thị và Dịch vụ	7	0,864
2	Giá cả và Đặc điểm rau	8	0,876
3	Nguồn gốc rau an toàn và Bao bì	7	0,875
7	Quyết định mua rau	3	0,774

nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. (Bảng 2)

Kết quả ma trận xoay cuối cùng cho thấy, số nhân tố tạo ra khi phân tích là 3 nhân tố tương ứng cỡ mẫu 270 quan sát, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5.

Phân tích nhân tố phụ thuộc: Thước đo KMO = 0,701 thỏa điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ nên phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05. Vì vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố. Tổng phương sai trích bằng 68,925% ≥ 50% đáp ứng tiêu chuẩn. (Bảng 3)

3.2. Phân tích hồi quy đa biến *(Bảng 4, Bảng 5)*

Dựa vào kết quả R^2 hiệu chỉnh = 0,610 tức là các biến độc lập giải thích được 61% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

● *Kiểm định đa cộng tuyến*

Ta thấy hệ số VIF của biến X1 = 2,377, VIF của biến X2 = 3,001 và VIF của biến X3 = 2,876 (Bảng 4.26) đều lớn hơn 2 nên mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến.

● *Phương trình hồi quy có dạng:*

Y = 0,308X1 + 0,302X2 + 0,252X3

Trong đó: Y là biến phụ thuộc thể hiện quyết định mua [QĐ] của người dân mua rau an toàn tại địa bàn Bình Dương. Và X1, X2, X3 là các biến độc lập theo thứ tự Nhóm nhân tố dịch vụ khách hàng và hoạt động chiêu thị; Nhóm nhân tố giá rau an toàn và đặc điểm rau an toàn; Nhóm nhân tố nguồn gốc rau an toàn và bao bì.

Bảng 4. Bảng mô hình tổng thể

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,784[a]	0,615	0,610	0,486	2,106

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,226	0,184		1,227	0,221		
	X1	0,335	0,064	0,308	5,254	0,000	0,421	2,377
	X2	0,340	0,074	0,302	4,585	0,000	0,333	3,001
	X3	0,268	0,069	0,252	3,905	0,000	0,348	2,876

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kiểm định các giả thuyết của mô hình: Các nhân tố thu được đều có hệ số Sig.=0,000 nên các giả thuyết đã nêu đều được chấp nhận.

Kết quả thu được từ phân tích hồi quy cho thấy, so với mô hình nghiên cứu đã được hiệu chỉnh, 3 nhân tố độc lập gồm: (1) Dịch vụ khách hàng và hoạt động chiêu thị, (2) Giá rau an toàn và đặc điểm rau an toàn, (3) Nguồn gốc rau an toàn và bao bì có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại tỉnh Bình Dương.

4. Giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ rau an toàn của người dân tại tỉnh Bình Dương

4.1. Dịch vụ khách hàng và hoạt động chiêu thị

Dịch vụ khách hàng là yếu tố quan trọng trong việc mua rau an toàn của người tiêu dùng. Khi đến mua hàng, người tiêu dùng thường để ý xem thời điểm đó, cửa hàng có chương trình giảm giá, khuyến mãi nào không. Do đó, các doanh nghiệp nên coi trọng và thường xuyên cung cấp các dịch vụ tốt nhất nhằm thu hút được nhiều khách hàng đến với cửa hàng. Hơn nữa, để thuận tiện cho việc mua hàng diễn ra nhanh, các cửa hàng nên có nhiều phương thức thanh toán hiệu quả hơn cho người tiêu dùng như quẹt thẻ, chuyển khoản qua ngân hàng. Khi các cửa hàng có chương trình khuyến mãi cần thông báo kịp thời và rộng rãi đến khách hàng thông qua các trang mạng xã hội.

4.2. Giá rau an toàn và đặc điểm rau an toàn

Khi mua hàng, khách hàng thường chú ý đến giá cả và chất lượng hàng hóa. Các cửa hàng bán rau an toàn cần niêm yết rõ ràng giá cho từng loại mặt hàng rau an toàn, tránh gây nhầm lẫn cho người mua hàng. Để tích hợp giá cả và thông tin của rau an toàn, trên bao bì sản phẩm cửa hàng có thể thiết kế và dán các mã Code để giúp người mua dễ dàng trong việc tìm hiểu các thông tin về nguồn gốc xuất xứ, hàm lượng các chất trong rau an toàn cũng như giá niêm yết của rau.

Nhà cung cấp và các cửa hàng kinh doanh rau an toàn cần có mức giá cạnh tranh với các đối thủ cùng kinh doanh mặt hàng này, mức giá cạnh tranh không phải là áp dụng hình thức hạ giá gây cạnh tranh không lành mạnh mà cần đề ra mức giá phù hợp cho từng mặt hàng, tạo mức giá tương xứng với chất lượng của sản phẩm, khiến cho người tiêu dùng có thể bỏ ra mức tiền cao hơn với với loại rau bình thường nhưng vẫn hài lòng về chất lượng. Các cửa hàng cần đặt sức khỏe khách hàng lên hàng

đầu và lựa chọn những sản phẩm rau an toàn tươi có chất lượng tốt tại các nông trại, các nhà sản xuất uy tín với số lượng lớn và đa dạng về chủng loại để có nhiều sự lựa chọn cho người tiêu dùng.

4.3. Nguồn gốc rau an toàn và bao bì

Khi chọn mua các sản phẩm rau an toàn, người tiêu dùng rất quan tâm đến chất lượng và mức độ an toàn của sản phẩm đối với sức khỏe, do đó mà nguồn gốc của rau an toàn ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định mua rau an toàn của người tiêu dùng. Việc kiểm soát nguồn gốc của rau là một việc rất quan trọng. Các cửa hàng kinh doanh cung cấp sản phẩm rau an toàn cần lựa chọn nhà cung cấp nguồn hàng uy tín.

Ngoài ra, Chi cục Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh Bình Dương phải tăng cường liên kết kiểm soát các vùng, hợp tác xã trồng rau an toàn để đảm bảo chất lượng của rau khi đến tay người tiêu dùng. Việc cung cấp rõ ràng các thông tin về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa cũng giúp nâng cao sự tin tưởng của người tiêu dùng khi lựa chọn mua rau an toàn. Để dễ dàng cung cấp thông tin đến người tiêu dùng, cần kết hợp với việc áp dụng mã Code cho từng loại sản phẩm; Cung cấp đầy đủ thông tin về mã vùng, mã ruộng, mã ngày đóng gói, các thông tin về đặc điểm dư lượng các chất trong rau, thành phần dinh dưỡng các chất trong rau.

Ngoài ra, bao bì của sản phẩm rau an toàn cũng ảnh hưởng lớn đến quyết định mua của người tiêu dùng. Bao bì là nơi khách hàng có thể tìm hiểu thông tin về sản phẩm mình định mua, từ nguồn gốc cho đến cách bảo quản sản phẩm. Do đó, những cửa hàng và những nhà sản xuất phải chú trọng trong việc thiết kế bao bì sản phẩm trước khi đem ra trưng bày. Trên bao bì của các sản phẩm rau toàn cần phải có đầy đủ thông tin cần thiết về sản phẩm như: Tên sản phẩm, tên cơ sở sản xuất, nguồn gốc xuất xứ, ngày thu hoạch đóng gói, hạn sử dụng, mã code nhận dạng. Đặc biệt là các chỉ tiêu về chất lượng, chứng nhận kiểm định của các cơ quan nông nghiệp, y tế cấp. Bao bì đẹp mắt tinh tế cũng là một yếu tố quan trọng quyết định đến việc lựa chọn mua sản phẩm của người tiêu dùng.

5. Kết luận

Trước thực trạng vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát tốt, người dân ngày càng có xu hướng lựa chọn rau an toàn nhiều hơn. Lượng rau an toàn ở các chợ truyền thống và siêu thị được tiêu thụ ngày càng tăng. Nghiên cứu này đã xác định được các yếu tố tác động đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu đã phân tích mức độ tác động của các yếu tố này và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ rau an toàn, mang đến sức khỏe tốt cho người tiêu dùng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chu Nguyễn Đan Thanh, (2017). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn mua rau an toàn của người dân Thành phố Hồ Chí Minh.* Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hồ Bạch Nhật và Lê Duy Hậu, (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua rau an toàn của người dân tại Bình Dương. *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật,* 37-47.

3. Hoàng Hà Dung, (2016). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua rau an toàn của người tiêu dùng tại Phường Phạm Ngũ Lão - Thành phố Hải Dương.* Khóa luận tốt nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

4. Lưu Thị Dịu Huỳnh, (2013). *Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định mua của khách hàng trên địa bàn Thành phố Huế đối với mặt hàng rau quả.* Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Kinh tế.

5. Nguyễn Văn Thuận và Võ Thành Danh, (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ.*17b: 113-119.

6. Trần Thủy Hương, (2017). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua nông sản an toàn Vineco của người tiêu dùng tại hệ thống siêu thị Vinmart trên địa bàn Thành phố Hà Nội.* Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. NGUYỄN HÁN KHANH[1]
2. QUÁCH HOÀNG PHÚC[2]
3. NGUYỄN THỊ MAI THANH[2]
4. HUỲNH HỮU THỌ[2]
[1]Giám đốc CTĐT Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng, Trường Đại học Thủ Dầu Một
[2]Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

SOLUTIONS TO PROMOTE THE CONSUMPTION OF SAFE VEGETABLE IN BINH DUONG PROVINCE

● Ph.D **NGUYEN HAN KHANH[1]**
● **QUACH HOANG PHUC[2]**
● **NGUYEN THI MAI THANH[2]**
● **HUYNH HUU THO[2]**
[1]Director, Logistics and Supply Chain Management Program, Thu Dau Mot University
[2]Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:
This study identifies the factors affecting the decision of consumers in Binh Duong province to buy safe vegetables. The factors of (1) Customer services and promotional activities (2) Price of safe vegetables and characteristics of safe vegetables, and (3) Origin of safe vegetables and packaging positively influence customers in Binh Duong province to buy safe vegetables. The impact level of each above-mentioned factor is analyzed and some solutions are proposed to promote the consumption of safe vegetable.

Keywords: safe vegetable consumption, safe vegetable, sales solution, Binh Duong province, consumer.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI SACOMBANK SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

● HOÀNG THỊ HẢI YẾN

TÓM TẮT:

Hoạt động tín dụng là một hoạt động sinh lời chủ yếu của Ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, nhưng cũng chứa đựng nhiều rủi ro. Chính vì thế, chất lượng tín dụng là vấn đề quan trọng đối với tất cả các Ngân hàng. Bài viết phân tích thực trạng chất lượng tín dụng tại Sacombank trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của Ngân hàng sau đại dịch Covid-19.

Từ khóa: chất lượng tín dụng, Sacombank, Covid-19, nợ xấu, nợ quá hạn, dư nợ.

1. Thực trạng chất lượng tín dụng tại Sacombank

1.1. Về tổng dư nợ và kết cấu dư nợ

• *Dư nợ phân loại theo thời hạn tín dụng (Bảng 1)*

Số liệu từ Bảng 1 cho thấy, dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ cho vay khách hàng . Trong giai đoạn năm 2019 - 2021, tình hình dư nợ ngắn hạn có xu hướng tăng lên. Năm 2019, dư nợ ngắn hạn đạt 123.168 tỷ đồng, tăng 23,76% so với năm 2018, chiếm 48% tổng dư nợ cho vay khách hàng. Đến năm 2020, dư nợ ngắn hạn tăng 30.615 tỷ đồng so với năm 2019 tương đương mức tăng trưởng 24,86%, đạt 51,95% trên tổng dư nợ cho vay khách hàng. Trong năm này, Sacombank tập trung cho vay sản xuất - kinh doanh, giảm cho vay bất động sản, chứng khoán... Song song đó, khai thác tối đa tiềm năng phân khúc cho vay tài chính tiêu dùng, góp phần xoá tín dụng đen, cải thiện margin, gia tăng hiệu quả kinh doanh. Đến năm 2021, dư nợ ngắn hạn của Ngân hàng tăng 24,33% so với năm 2020, đạt 191.203 tỷ đồng, chiếm 56,19% trên tổng dư nợ cho vay khách hàng, đạt mức cao nhất trong 3 năm qua.

Tỷ trọng dư nợ ngắn hạn tăng đồng nghĩa với tỷ

Bảng 1: Kết cấu dư nợ phân loại theo thời hạn của Ngân hàng Sacombank (2019 - 2021)

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chêch lệch (2020/2019)		Chêch lệch (2021/2020)	
Tổng	256,623	296,030	340,268	số tiền	(%)	số tiền	(%)
Nợ ngắn hạn	123.168	153.783	191.203	30.615	24,86	37.419	24,33
Nợ trung hạn	56.710	60.080	53.434	3.370	5,94	-6.646	-11,06
Nợ dài hạn	76.744	82.166	95.632	5.422	7,07	13.465	16,39

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 - 2021 của Ngân hàng Sacombank

trọng dư nợ trung và dài hạn giảm xuống, cụ thể như sau: Tỷ trọng dư nợ trung hạn năm 2018 đạt mức cao nhất trong cả 3 năm, chiếm 22,1%. Năm 2020 và năm 2021 tiếp tục giảm xuống chỉ còn lần lượt là 20,3% và 15,7% trên tổng dư nợ. Mặc dù dư nợ dài hạn có tăng qua các năm, tuy nhiên tỷ trọng lại có xu hướng giảm xuống, cụ thể như sau: Năm 2019, dư nợ dài hạn đạt 76.744 tỷ đồng, tăng 23,36% so với năm 2018, chiếm 29,91% trên tổng dư nợ; đến năm 2020, con số này tiếp tục tăng lên 82.166 tỷ đồng, nhưng tốc độ tăng chỉ giảm xuống còn 7,07%, chiếm 27,76% tỷ trọng. Năm 2021, tốc độ tăng của khoản mục này có tăng nhẹ, khiến cho tỷ trọng dư nợ dài hạn tăng lên 28,1%.

Nhìn chung, dư nợ tín dụng của Sacombank trong 3 năm qua tăng trưởng khá tốt, mức tăng tưởng được kiểm soát trong biên độ cho phép của Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tín dụng đã được điều chỉnh theo hướng tăng cho vay phân tán nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã thực hiện một số chính sách thích hợp để hạn chế cho vay ngoại tệ, tăng cho vay sản xuất - kinh doanh trong nước và giảm cho vay lĩnh vực bất động sản, nâng cao hiệu quả và an toàn hoạt động.

Nguyên nhân của sự chênh lệch tỷ trọng này chủ yếu là do tính chất của các khoản vay ngắn hạn, chu kỳ sản xuất ngắn nên thời gian thu hồi vốn nhanh hơn. Đây vẫn là giải pháp an toàn, hiệu quả mà các ngân hàng hướng đến, đặc biệt trong thời kỳ khó khăn của nền kinh tế do ảnh hưởng dịch bệnh như hiện nay. Mặt khác, lãi suất kỳ hạn dài hạn cao hơn kỳ hạn ngắn hạn do kỳ vọng lạm phát giảm cũng là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

• *Về tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu*

Nhìn chung trong những năm qua, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng qua các năm đều đang có xu hướng giảm đi và có tỷ lệ < 3%, đáp ứng được quy định đề ra của Ngân hàng Nhà nước, được thể hiện qua Bảng 2:

• *Về nợ quá hạn*

Nợ quá hạn là thước đo quan trọng nhất đánh giá về chất lượng cho vay ngân hàng. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dự nợ cho vay của Ngân hàng Sacombank trong giai đoạn 2019 - 2021 nằm trong khoảng từ 1 - 3% và có xu hướng giảm dần. Cụ thể: Năm 2019, tỷ lệ nợ quá hạn của Sacombank đạt 2,57%, năm 2020 chỉ số này giảm xuống chỉ còn 2,22%, giảm 13,89% so với năm 2019. Đến năm 2021, tỷ lệ nợ quá hạn chỉ còn 1,93%, tiếp tục giảm 12,9% so với năm 2020. Đây là một dấu hiệu khả quan, khi nền kinh tế - xã hội đang chịu nhiều yếu tố bất ổn. Trước tình hình này, Ngân hàng đã điều chỉnh chính sách kịp thời giúp cho tỷ lệ nợ quá hạn của Ngân hàng giảm xuống.

• *Về nợ xấu*

Năm 2019, Sacombank đẩy mạnh cảnh báo rủi ro, nâng cao công tác thẩm định, quản lý và giám sát chặt chẽ sử dụng vốn vay, tăng cường trích lập dự phòng rủi ro, tích cực đẩy mạnh thu hồi, xử lý các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng/nợ đã bán VAMC với tổng thu hồi/xử lý được gần 12.500 tỷ đồng. Kết quả, chất lượng tín dụng tại Sacombank đã cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm về mức 2,11%, tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu (LLR) của Sacombank gấp hơn 2 lần so với năm 2019.

Năm 2020, tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm về mức 1,94%. Đồng thời, tăng trích lập dự phòng rủi ro, tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu (LLR) tăng 4,8% (đạt

Bảng 2. Tình hình nợ xấu, nợ quá hạn của Ngân hàng Sacombank (2019 - 2021)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng dư nợ	tỷ đồng	256.623	296.030	340.268
Nợ đủ tiêu chuẩn	tỷ đồng	250.019	289.470	333.701
Nợ cần chú ý	tỷ đồng	1.141	826	787
Nợ dưới tiêu chuẩn	tỷ đồng	194	298	277
Nợ nghi ngờ	tỷ đồng	311	413	958
Nợ có khả năng mất vốn	tỷ đồng	4.957	5.022	4.545
Tỷ lệ nợ quá hạn/ tổng dư nợ	%	2,57%	2,22%	1,93%
Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ	%	2,13%	1,94%	1,70%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019 - 2021 của Ngân hàng Sacombank

69,3%). Song song đó, Sacombank tích cực đẩy mạnh thu hồi và xử lý các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng (kể cả nợ đã bán VAMC) với tổng doanh số thu hồi và xử lý nợ đạt hơn 18.400 tỷ đồng (bao gồm hơn 2.700 tỷ đồng đã xử lý và sẽ thu theo tiến độ hợp đồng trong năm sau).

Năm 2021, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tiếp tục giảm xuống chỉ còn 1,7%. Sacombank tích cực khai thác Hệ thống quản lý, thu hồi, xử lý nợ, hạn chế những phân khúc có rủi ro phát sinh nợ quá hạn cao, cảnh báo sớm đối với những khoản vay tiềm ẩn rủi ro và đề ra phương án giải quyết, ngăn chặn nợ quá hạn phát sinh. Ngân hàng đã quản lý và chỉ đạo xử lý nợ quá hạn xuyên suốt, đẩy nhanh và tạo hiệu quả quản trị, giám sát và thu hồi nợ tốt hơn.

2. Đánh giá chất lượng tín dụng tại Sacombank

- Từ đầu năm 2019 đến nay, đại dịch Covid-19 diễn ra trên toàn cầu đã gây những ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động của các doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng. Tuy nhiên, bằng nhiều giải pháp linh hoạt, Ngân hàng Sacombank trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, như: Tăng trưởng tín dụng gắn liền tăng trưởng nguồn vốn là mục tiêu hàng đầu của Ngân hàng. Dư nợ trung và dài hạn chiếm tỷ trọng thấp góp phần giảm rủi ro tín dụng trước hoàn cảnh kinh tế không thuận lợi. Về chất lượng tín dụng, nợ xấu là chỉ tiêu quan trọng nhất đến định giá chất lượng tín dụng của một ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu của Sacombank liên tục giảm trong 3 năm và đều đạt mức thấp hơn tỷ lệ quy định (3%). Đây là kết quả của sự nỗ lực không ngừng của Ngân hàng từ việc nghiêm chỉnh trong việc thực hiện các văn bản chỉ đạo từ Nhà nước, trước những chiêu thức cạnh tranh của các Ngân hàng khác Sacombank đã không ngừng cải thiện, nâng cao quy trình tín dụng, năng lực của cán bộ tín dụng, áp dụng những biện pháp góp phần nâng cao chất lượng tín dụng. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn những hạn chế như sau:

- Công tác thẩm định, công tác giám sát tiền vay còn nhiều bất cập, dẫn đến sai sót và ảnh hưởng tới hiệu quả vốn vay.

- Lợi nhuận cho vay mang lại không đáng kể.

- Chất lượng cán bộ còn nhiều bất cập, còn thiếu kinh nghiệm trong công tác tín dụng.

- Công tác thu nợ, xử lý tài sản thế chấp còn kém hiệu quả.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Sacombank sau đại dịch Covid-19

Một là, tăng cường huy động vốn để cho vay

- Mở rộng các hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm với nhiều mức lãi suất, thời hạn, phương thức gửi và thanh toán khác nhau như tiết kiệm không kỳ hạn, tiết kiệm có kỳ hạn, tiết kiệm bằng ngoại tệ (USD, EUR, JPY),...

- Khuyến khích khách hàng mở tài khoản cá nhân và séc cá nhân trong thanh toán qua Ngân hàng bằng cách như: đơn giản hóa các thủ tục mở tài khoản; có các hình thức thông tin quảng cáo, giới thiệu về lợi ích của việc mở tài khoản cá nhân và séc cá nhân cũng như về những chuyển biến trong công tác nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Hai là nâng cao chất lượng thẩm định

- Thực hiện tốt phân loại khách hàng, chính sách khách hàng. Việc xếp loại khách hàng cần được thực hiện ngay từ khi bắt đầu quan hệ cho vay và cần được thường xuyên đánh giá lại theo định kỳ giúp Ngân hàng có những ứng xử phù hợp, tăng trưởng cho vay an toàn, giảm thiểu được nguy cơ phát sinh nợ xấu.

- Hoàn thiện phương pháp xếp hạng cho vay theo tiêu chuẩn Basel II.

Ba là, tăng cường công tác giám sát tiền vay.

Khi tiến hành giám sát tiền vay cần phải được thực hiện lại như:

- Xuống cơ sở kiểm tra định kỳ đối với tất cả các khoản vay, đối với những khoản vay lớn, Ngân hàng tiến hành kiểm tra theo chu kỳ 30, 60 hay 90 ngày, đồng thời cũng nên kiểm tra bất thường.

- Tổ chức quá trình kiểm soát cẩn thận và nghiêm túc để đảm bảo đánh giá, xem xét tất cả các đặc tính quan trọng nhất của khoản vay bao gồm: đánh giá quá trình thanh toán, đánh giá hiệu quả hoạt động và tình trạng tài sản thế chấp, xem xét đầy đủ khía cạnh pháp lý của hợp đồng tín dụng để bảo đảm Ngân hàng có quyền hợp pháp sở hữu toàn bộ hay một phần của tài sản thế chấp của doanh nghiệp trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, đánh giá sự thay đổi trong tình hình tài chính của người vay và sự thay đổi trong các dự báo, đánh giá những yếu tố làm giảm nhu cầu tín dụng của người vay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Thị Cúc (2010), *Tín dụng ngân hàng,* Nhà xuất bản Thống kê.
2. Lê Vinh Danh (1996), *Tiền và hoạt động Ngân hàng,* Nhà xuất bản Chính trị - Quốc gia.
3. Nguyễn Đăng Dờn (2012), *Quản trị ngân hàng thương mại hiện đại,* Nhà xuất bản Phương Đông.
4. Sacombank (2021), *Báo cáo thường niên của Sacombank năm 2019, 2020, 2021.*

Ngày nhận bài: 18/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. HOÀNG THỊ HẢI YẾN
Viện Đào tạo Quốc tế - Trường Đại học Thương mại

SOLUTIONS TO IMPROVE THE CREDIT QUALITY OF SACOMBANK IN THE POST-COVID-19 PERIOD

● Master. **HOANG THI HAI YEN**
Faculty of International Training
Thuongmai University

ABSTRACT:

Credit activities are a major profitable operation of banks in the market economy. As credit activities face many risks, all banks pay a great attention to the credit quality. This paper analyzes the current credit quality of Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) in the context of the COVID-19 pandemic's complicated developments. The paper also proposes some solutions to improve the credit quality of Sacombank in the post-COVID-19 period.

Keywords: credit quality, Sacombank, COVID-19, bad debt, overdue debt, outstanding balance.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HÀNH VI GỬI TIỀN TIẾT KIỆM CÁ NHÂN CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ MINH THẢO - TRẦN PHƯƠNG MAI - PHAN THỊ HỒNG DIỆP - ĐẶNG THU NGA - HOÀNG THẢO NGỌC

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân của giới trẻ Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với mô hình phát hiện nhân tố (EFA) nhằm đảm bảo tính riêng có trong từng loại hình khảo sát và nhân khẩu học. Tác giả lựa chọn đối tượng nghiên cứu là sinh viên và giảng viên trẻ ở Trường Đại học Thương mại, từ đó, chỉ ra mô hình ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) trong thời gian tới.

Từ khóa: dịch vụ gửi tiền tiết kiệm, hành vi tiêu dùng, khách hàng cá nhân, người trẻ tuổi, tổ chức tín dụng, mô hình phát hiện nhân tố, nhân tố ảnh hưởng.

1. Đặt vấn đề

Sự tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người ngày càng gia tăng góp phần tạo nên thị trường tiềm năng cho các TCCD, nhất là dịch vụ gửi tiền tiết kiệm cá nhân. Trong thị trường tài chính đầy biến động, những kênh đầu tư khác có tỉ lệ rủi ro cao thì tiết kiệm luôn là lựa chọn an toàn cho tất cả mọi người. Nhiều người quan niệm, chỉ những người lớn tuổi, người chuẩn bị về hưu hoặc đã về hưu mới tham gia gửi tiền tiết kiệm. Nhưng trong bối cảnh xã hội phát triển như hiện nay. Các TCTD vẫn chỉ tập trung vào tập khách hàng này sẽ không đem lại hiệu quả cao như trước. Ngược lại, khách hàng trẻ hiện lại trở thành phân khúc tiềm năng do nhiều người trẻ đang chuyển hướng đầu tư thay vì lựa chọn vào chứng khoán có mức sinh lời cao nhưng nhiều rủi ro sang chọn hình thức gửi tiền tiết kiệm truyền thống để an toàn dòng vốn và ít rủi ro.Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết chỉ đề cập đến việc xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi gửi tiền tiết kiệm của giới trẻ Việt Nam bằng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu này được thực hiện với các mục đích sau: (1) Xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi gửi tiền tiết kiệm của giới trẻ, (2) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố tới hành vi tiết kiệm của giới trẻ và (3) Đưa ra các khuyến nghị phù hợp với các TCTD trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về hành vi gửi tiền tiết kiệm của người trẻ tuổi

Thuật ngữ hành vi người tiêu dùng (tiếng Anh: Consumer Behavior) là hành vi của người tiêu

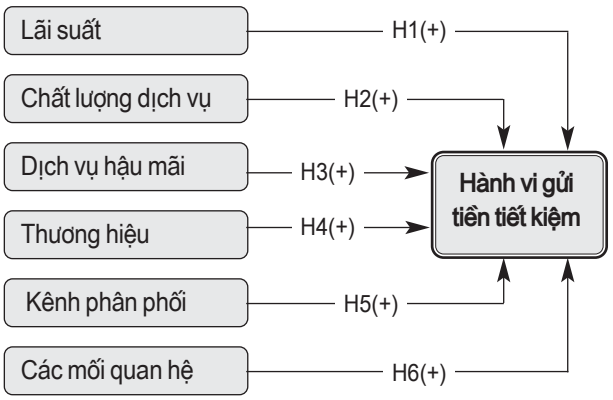
dùng có thể được định nghĩa là những hành vi của các cá nhân (người tiêu dùng) liên quan trực tiếp đến việc tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn, sử dụng và loại bỏ hàng hóa và dịch vụ. Theo Philip Kotler, "hành vi của người tiêu dùng là việc nghiên cứu cách các cá nhân, nhóm và tổ chức lựa chọn, mua, sử dụng và loại bỏ hàng hóa, dịch vụ, ý tưởng và trải nghiệm để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ".

Gửi tiết kiệm là khách hàng gửi một khoản tiền vào ngân hàng có mục đích chính đó là tiết kiệm. Thường là khoản tiền để dành, chưa có kế hoạch sử dụng. Khách hàng sẽ nhận được một khoản lợi nhuận nhất định từ việc hưởng lãi suất từ ngân hàng bằng hình thức gửi tiết kiệm ngân hàng. Gửi tiết kiệm được đánh giá là một hình thức đầu tư tài chính phổ biến tương đối an toàn và ít rủi ro hơn các kênh khác. Các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan đến hành vi gửi tiền tiết kiệm của người trẻ tuổi được thể hiện tại Bảng 1.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình 1 nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của 6 nhóm nhân tố đến hành vi gửi tiền tiết kiệm của giới trẻ được đề xuất như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm



Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Yếu tố Lãi suất có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

H2: Yếu tố Chất lượng dịch vụ có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

H3: Yếu tố Dịch vụ hậu mãi có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

Bảng 1. Khái quát các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan

Năm	Tác giả - Tên công trình	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
2017	Lê Đức Thủy, Phạm Thu Hằng - "Các yếu tố tác động đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân vào ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội"	Phương pháp định lượng, sử dụng SPSS 20 để xử lý số liệu thống kê mô tả và kiểm định mô hình bằng phương pháp hồi quy bội.	Khảo sát 9 yếu tố ảnh hưởng, phát hiện yếu tố "an toàn" là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất
2020	Trần Phạm Hữu Châu - "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh"		Khảo sát 7 yếu tố, phát hiện yếu tố "thương hiệu ngân hàng" là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất
2020	Lê Thùy Nhiên, Trần Kiều Nga, Trần Thị Kiều Trang, Đào Trọng Thanh, Bùi Hồng Đới - "Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP An Bình Chi nhánh Cần Thơ"		Khảo sát 6 yếu tố, phát hiện yếu tố "lợi ích tài chính" là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất
2021	Lê Trung Hiếu (Giảng viên trường Đại học Trà Vinh), Nguyễn Hồ Xuân Nhi - "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Trà Vinh"		Khảo sát 5 yếu tố, phát hiện yếu tố "hình thức chiêu thị" là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất

H4: Yếu tố Thương hiệu có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

H5: Yếu tố Kênh phân phối có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

H6: Yếu tố Các mối quan hệ có tác động dương tới hành vi tiết kiệm.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển bảng hỏi và lựa chọn thang đo

Các biến quan sát trong từng nhân tố của mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc phỏng vấn chuyên gia là cán bộ quản trị cao cấp đến từ 3 NHTM (BIDV, Vietinbank và MB). Thang đo đánh giá các biến quan sát được lựa chọn là thang đo Likert 5 điểm. Nội dung các biến quan sát trong từng nhân tố và biến phụ thuộc sau điều chỉnh như Bảng 2.

Bảng 2. Các biến quan sát

Mã biến	Nội dung
Yếu tố Lãi suất có tác động tới hành vi tiết kiệm	
LS1	TCTD có lãi suất tiền gửi hấp dẫn, cạnh tranh trên thị trường
LS2	TCTD công khai rõ ràng mức lãi suất
LS3	TCTD có sự linh hoạt theo từng sản phẩm tiết kiệm
LS4	TCTD có phương thức trả lãi phù hợp
Yếu tố Chất lượng dịch vụ có tác động tới hành vi tiết kiệm	
CL1	TCTD có thủ tục gửi tiền đơn giản, dễ hiểu
CL2	TCTD có giao dịch nhanh chóng, tiện lợi
CL3	Nhân viên của TCTD có trình độ nghiệp vụ tốt
CL4	Tác phong làm việc của nhân viên TCTD chuyên nghiệp
CL5	TCTD có đa dạng các loại hình sản phẩm gửi tiết kiệm
CL6	TCTD bảo mật thông tin khách hàng tốt
Yếu tố Dịch vụ hậu mãi có tác động tới hành vi tiết kiệm	
DV1	Nhân viên TCTD luôn có thái độ phục vụ tốt khi khách quay lại thực hiện dịch vụ sau khi đã gửi tiết kiệm
DV2	TCTD có chính sách ưu đãi cho từng đối tượng khách hàng
DV3	TCTD có chương trình quà tặng tri ân cho khách vào những dịp đặc biệt
DV4	Nhân viên TCTD luôn giải quyết nhanh khi có vấn đề phát sinh cho khách
Yếu tố Thương hiệu có tác động tới hành vi tiết kiệm	
TH1	TCTD được nhiều người biết đến
TH2	TCTD có mức độ uy tín cao trong ngành
TH3	TCTD có tình hình tài chính mạnh, ổn định
TH4	TCTD có nhiều hoạt động xã hội tốt
Yếu tố Kênh phân phối có tác động tới hành vi tiết kiệm	
KPP1	TCTD có mạng lưới giao dịch (Chi nhánh, PGD) phân bố nhiều, rộng khắp
KPP2	TCTD có địa điểm giao dịch thuận tiện, an toàn

Mã biến	Nội dung
KPP3	TCTD có cơ sở vật chất hiện đại, tiện nghi, sạch sẽ
KPP4	TCTD có đa dạng kênh phân phối (offline, online)
Yếu tố Các mối quan hệ có tác động tới hành vi tiết kiệm	
AH1	Tôi được người thân giới thiệu
AH2	Tôi được bạn bè giới thiệu
AH3	Tôi lấy thông tin về TCTD từ những áp phích, quảng cáo
AH4	Tôi được nhân viên TCTD tư vấn
Đánh giá mức độ Hành vi gửi tiết kiệm	
HV1	Tôi sẽ tiếp tục gửi tiền tiết kiệm trong tương lai
HV2	Tôi hoàn toàn tin tưởng khi gửi tiền tiết kiệm
HV3	Tôi sẽ giới thiệu cho người thân, bạn bè gửi tiền tiết kiệm

3.2. Tổng thể, mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Do tình hình dịch bệnh năm 2021 diễn ra phức tạp, vì vậy nhóm nghiên cứu đã quyết định thực hiện khảo sát 150 sinh viên, giảng viên trong tại Trường Đại học Thương mại bằng phiếu khảo sát dưới hình thức biểu mẫu qua trực tuyến. Toàn bộ những ý kiến thu được sẽ được tập hợp, thống kê, mô tả và phân tích thông qua phần mềm SPSS. Tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp sinh viên Nhà trường để có được những dữ liệu sâu hơn phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Theo Hair, Anderson, Tatham và Black (1998), quy mô mẫu tối thiểu để có thể suy diễn các chỉ số của mẫu thành chỉ số của tổng thể với độ tin cậy 95% là tối thiểu từ 150. Theo đó, kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra 29 biến khảo sát nên n = 5*m = 5*29 = 145 mẫu khảo sát. Nhóm đã gửi được hơn 200 phiếu khảo sát trực tuyến đến giới trẻ từ 18 - 35 tuổi. Kết quả thu về được 150 phiếu hợp lệ (loại bỏ 50 phiếu do bị lỗi thông tin).

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20 qua các bước như sau:

Bước 1. Kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố trong mô hình.

Bước 2. Phân tích nhân tố khám phá.

Bước 3. Đánh giá bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Bước 4. Phân tích tương quan.

Bước 5. Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố

Kết quả kiểm định sự tin cậy thang đo của từng nhân tố và biến phụ thuộc cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Do đó, các nhân tố trong mô hình và biến phụ thuộc được thiết lập bằng các biến quan sát được xem là tin cậy và phù hợp (Bảng 3)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập trong mô hình sau khi loại đi các biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5, các biến có tính chất đa hướng tải lên nhiều nhân tố thu được kết quả: Các biến quan sát hình thành 3 nhóm nhân tố (khác với mô hình lý thuyết dự kiến có 6 nhóm nhân tố), các hệ số factor loading đều lớn hơn 0.5, hệ số KMO lớn hơn 0.5 (0.937), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (p =0.000 < 0.05), phương sai giải thích lớn hơn 50% (64,127%%) (Bảng 4). Điều đó cho thấy sử dụng phân tích nhân tố khám phá với dữ liệu nghiên cứu là phù hợp.

Bảng 3. Kết quả kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố trong mô hình

STT	Nhân tố/biến phụ thuộc	Hệ số Cronbach Alpha	Số biến quan sát	Ghi chú
1	Lãi suất	0,814	4	
2	Chất lượng dịch vụ	0,883	6	
3	Dịch vụ hậu mãi	0,837	4	
4	Thương hiệu	0,823	4	
5	Kênh phân phối	0,830	4	
6	Ảnh hưởng từ các mối quan hệ	0,832	4	
7	Hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân	0,764	3	

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Đối với biến phụ thuộc kết quả phân tích cũng cho thấy, các biến quan sát chỉ hình thành duy nhất một nhân tố, các hệ số factor loading đều lớn hơn 0.5, hệ số KMO lớn hơn 0.5 (0.663), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (p = 0.000 < 0.05), phương sai giải thích lớn 50% (67,973%) (Bảng 5). Điều đó cho thấy, sử dụng phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, biến phụ thuộc là thang đo đơn hướng.

4.3. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phân tích hồi quy được thực hiện với 3 nhân tố độc lập mới được rút ra từ ma trận xoay là Lợi ích tài chính (LI), Sự tiện lợi (TL), Yếu tố khách quan (KQ) và biến phụ thuộc là Hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân (HV). Giá trị của các biến dùng để chạy hồi quy là giá trị trung bình của những biến quan sát, mô hình được viết lại như sau:

$HV = \beta + \beta_1 * LI + \beta_2 * TL + \beta_3 * KQ$

Trong đó:

HV: Hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân

TL: Sự tiện lợi

LI: Lợi ích tài chính

KQ: Yếu tố khách quan

β_i: Các hệ số hồi quy i>0

β: Hằng số

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, tác giả sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính bội bằng phương pháp tổng bình phương nhỏ nhất (OLS). Kết quả thu được như sau (Bảng 6):

Từ Bảng 6 cho thấy, kiểm định F có ý nghĩa thống kê (p = 0.000 < 0.05) chứng tỏ có tối thiểu một biến nghiên cứu trong mô hình có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc ($\Sigma\beta_j^2 \neq 0$). Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.737 cho thấy, các biến độc lập giải thích được 73,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc (HV). Nhân tử phóng đại phương sai (VIF) khá nhỏ cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng tới kết quả ước lượng.

Phương trình hồi quy mẫu có thể được viết như sau:

Hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân

(HV)= 0.373 + 0.618* LI+ 0.215 * KQ

Các hệ số p - value của thống kê t tương ứng với các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05 (trừ biến TL = 0.250 → loại). Điều đó cho thấy, tất cả các biến độc lập (trừ biến TL) đều có ảnh hưởng thuận chiều tới biến phụ thuộc. Như vậy, ở mức ý nghĩa 5%, hành vi gửi tiền tiết kiệm chịu tác động của Lợi ích tài chính và Yếu tố khách quan. Trong đó, yếu tố Lợi ích tài chính có ảnh hưởng lớn nhất đối với giới trẻ.

Mặc dù nghiên cứu này đã đạt được mục tiêu đề ra là đánh giá được những yếu tố chính ảnh hưởng tới hành vi tiết kiệm của cá nhân. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn những hạn chế nhất định như: quy mô mẫu còn nhỏ, chỉ thu thập khảo sát từ sinh viên và giảng viên trong Trường Đại học Thương mại làm điển hình. Thêm vào đó, tình hình dịch bệnh qua hai năm 2020 - 2021 diễn ra phức tạp,

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

Biến quan sát	Thành phần chính		
	1	2	3
KPP1	.777		
LS3	.735		
KPP3	.711		
DV1	.679		
LS1	.659		
CL1	.653		
DV3	.650		
CL3	.632		
TH3	.629		
LS4	.603		
CL5	.531		
CL2		.745	
LS2		.729	
DV2		.718	
KPP2		.705	
TH2		.667	
AH2		.658	
CL6		.651	
DV4	.503	.629	
KPP4		.625	
CL4		.570	
AH3			.802
AH1			.729
AH4			.706
TH4			.619
TH1			.506
KMO	0,937		
p -value (Barlett test)	0,000		
Phương sai giải thích (%)	64,127		

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Bảng 5. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test biến phụ thuộc

KMO	.663
p -value (Bartlett test)	0.000
Phương sai giải thích (%)	67.973

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

khiến nhóm nghiên cứu không thực hiện điều tra diện rộng.

5. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu này đã đề xuất một số hàm ý chính sách cho các nhà quản trị TCTD khi đưa ra các quyết định về phát triển dịch vụ gửi tiền tiết kiệm đối với nhóm khách hàng cá nhân giới trẻ như sau:

Thứ nhất, nâng cao uy tín và hình ảnh của TCTD là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới hành vi gửi tiền tiết kiệm của khách hàng. Vì thế, TCTD cần phải cải thiện chất lượng đội ngũ ban lãnh đạo, tạo dựng hình ảnh chuyên nghiệp, gần gũi đối với khách hàng. Đặc biệt, phải chú ý đến hành vi ứng xử, phong cách giao tiếp của nhân viên đối với khách hàng.

Thứ hai, TCTD cần bổ sung thêm các chính sách ưu đãi, chương trình quà tặng hấp dẫn cho khách hàng sau khi gửi tiền tiết kiệm, đặc biệt là vào những dịp lễ, Tết để tri ân khách hàng. Với chính sách này khách hàng sẽ cảm thấy mình được quan tâm nhiều hơn khi giao dịch với ngân hàng. TCTD nên đơn giản hóa, rút ngắn các thủ tục, giảm thiểu thời gian chờ đợi của khách hàng tại các quầy giao dịch. Thúc đẩy các hoạt động giao dịch trên các nền tảng số để thuận tiện hơn, khách hàng có thể tự mở sổ tiết kiệm bất kì lúc nào và bất kì nơi đâu miễn là có kết nối Internet ổn định.

Thứ ba, TCTD phải thường xuyên bồi dưỡng, trau dồi năng lực nhân viên, kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn thông qua những khóa đào tạo, bổ túc ngắn hạn. Phong cách phục vụ cho đội ngũ cán bộ, giao dịch viên phải chuyên nghiệp, niềm nở và nhiệt tình trong mọi tình huống và với mọi đối tượng khách hàng.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	p -value	Thống kê đa cộng tuyến	R^2 hiệu chỉnh	F	p -value (F)
	B	Sai số chuẩn	Beta			VIF			
Hệ số chặn	.373	.195		1.918	.057		.737	140.039	0.000
LI	.625	.079	.618	7.888	.000	3.473			
TL	.063	.055	.076	1.154	.250	2.481			
KQ	.217	.075	.215	2.896	.004	3.116			

Biến phụ thuộc: HV

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Thứ tư, theo kết quả nhóm nghiên cứu, nhóm nhân tố lợi ích tài chính là yếu tố tác động mạnh nhất tới hành vi gửi tiền tiết kiệm cá nhân của giới trẻ. Vì vậy, TCTD cần áp dụng đa dạng phương thức trả lãi theo nhu cầu của khách hàng, để khách hàng dễ kiểm tra và giao dịch như trực tiếp tại quầy giao dịch, chuyển trực tiếp về tài khoản số của khách hàng hoặc quay vòng vốn, lãi hoặc cả vốn cả lãi nếu khách hàng có nhu cầu tiếp tục gửi tiền tiết kiệm. Bên cạnh đó, TCTD cần đa dạng hóa các gói sản phẩm tiền gửi để khách hàng có nhiều sự lựa chọn phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh kinh tế.

Thứ năm, TCTD nên tích cực hơn nữa trong công tác truyền thông, phổ biến kỹ năng và thông tin, tham gia các chương trình đào tạo kiến thức tài chính cá nhân tới giới trẻ. Điều này giúp TCTD quảng bá rộng rãi thương hiệu và hình ảnh trên thị trường, tiếp cận được các nhóm khách hàng mới. Bên cạnh đó cũng cần xây dựng các chiến lược marketing phù hợp với từng nhóm khách hàng để đạt hiệu quả cao nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006). *Mutilvariate data analysis, 6th ed.* Upper Saddle River NJ: Prentice -Hall.

2. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - 2 tập,* Nhà xuất bản Hồng Đức.

3. Kotler, P., Hamlim, M.A., Rein, I., & Haider, D.H. (2002). *Marketing Asian places, Attracting invesment, industry, and tourism to cities, states, and nations.* Singapore: John Wiley & Son (Asia).

4. Suanders, M., Lewis, P., & Thornhill, A. (2007). *Research method for business students.* England: Pearson Education Limited, Edinburgh Gate, Harlow, Essex CM202 JE.

5. Jeetendra Dangol, PhD, Saru Maharjan. (2018). *Parental and Peer Influence on the Saving Behavior of the Youth.*

6. Siti Nor Chalimah, S. Martono, Muhammad Khafid. (2019). *The Saving Behavior of Public Vocational High School Students of Business and Management Program in Semarang .*

7. Nguyễn Văn Tiến (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại,* Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 15/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. NGUYỄN THỊ MINH THẢO[1]
2. ThS. TRẦN PHƯƠNG MAI[1]
3. SV PHAN THỊ HỒNG DIỆP[1]
4. ĐẶNG THU NGA[1]
5. SV HOÀNG THẢO NGỌC[1]
[1] Trường Đại học Thương mại

FACTORS AFFECTING THE INDIVIDUAL SAVINGS BEHAVIOR OF VIETNAMESE YOUNG PEOPLE

● Ph.D **NGUYEN THI MINH THAO[1]**
● Master. **TRAN PHUONG MAI[1]**
● **PHAN THI HONG DIEP[2]**
● **DANG THU NGA[2]**
● **HOANG THAO NGOC[2]**
[1]Thuongmai University
[2]Student, Thuongmai University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the individual savings behavior of Vietnamese young people. To ensure the uniqueness of each survey type and demographic, the quantitative analysis method and exploratory factor analysis (EFA) are used in this study. The study's research objects are young students and lecturers of Thuongmai University. Based on the study's findings, some solutions are proposed for credit institutions in the coming time.

Keywords: savings service, consumption behavior, individual customers, young people, credit institutions, exploratory factor analysis, influencing factors.

ỨNG DỤNG CỦA TÀI CHÍNH ĐỊNH LƯỢNG

● LÊ THỊ NGỌC HẠNH

TÓM TẮT:

Tài chính định lượng là việc sử dụng những công cụ của khoa học tự nhiên vào ngành Tài chính, giúp đưa ra các quyết định tài chính dựa trên những con số cụ thể. Người làm trong lĩnh vực tài chính định lượng cần có kiến thức rộng, hiểu rõ cơ chế của thị trường và khả năng ứng dụng của các công cụ định lượng, đặc biệt là các kiến thức về xác suất, thống kê cơ bản và những kỹ thuật trong xử lý dữ liệu. Bài viết giới thiệu khái niệm về tài chính định lượng, đồng thời nêu rõ những ứng dụng của tài chính định lượng trong thị trường tài chính và chứng khoán cũng như ứng dụng của mô hình định lượng trong cuộc sống.

Từ khóa: tài chính, tài chính định lượng, mô hình định lượng ứng dụng.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, tài chính định lượng được xem như một chuyên ngành mới trong lý thuyết, cũng như thực tiễn ở Việt Nam. Về mặt lý thuyết, nhiều trường đại học mở các chuyên ngành đào tạo tài chính định lượng, các cơ sở nghiên cứu cũng tham gia vào lĩnh vực này. Về mặt thực tiễn, nhiều ngân hàng, quỹ đầu tư, các công ty tài chính, bảo hiểm,... bắt đầu tuyển các nhân viên thành thạo về kỹ thuật tài chính định lượng.

Tài chính định lượng là một chuyên ngành mới trên thế giới, chỉ bắt đầu từ hơn 30 năm và thực sự phát triển từ 15 năm trở lại đây. Ban đầu, tài chính định lượng được nhắc đến như là ứng dụng của toán học trong việc định giá những sản phẩm phái sinh rất phức tạp, đó cũng là ứng dụng lớn nhất của tài chính định lượng. Tuy nhiên càng về sau, tài chính định lượng càng có nhiều ứng dụng khác trong cuộc sống, sản xuất - kinh doanh, quản trị, quân sự, xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin, marketing, trong khoa học và cả trong kinh tế. Những công cụ của tài chính định lượng cũng rất đa dạng, từ những kiến thức cơ bản đến kiến thức nâng cao. Như vậy, tài chính định lượng là việc sử dụng những công cụ của khoa học Tự nhiên được ứng dụng trong ngành Tài chính giúp chúng ta đưa ra các quyết định tài chính dựa trên những con số cụ thể.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu về tài chính định lượng

Tài chính định lượng là sử dụng công cụ toán học nhằm mục đích dự báo, định giá giá trị sàn chứng khoán, quản trị hạng mục góp vốn đầu tư, mô hình hóa các sản phẩm, giao dịch trong thị trường tài chính,... đồng thời phân tích, triển khai và vận hành các mô hình này sao cho hoạt động đầu tư đạt lợi nhuận như mong muốn với rủi ro có thể kiểm soát được.

Chữ "định lượng" ở đây phân biệt ngành này với các ngành khác trong kinh tế, tài chính. Chuyên viên tài chính định lượng là những người sử dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán đặt ra trong đầu tư tài chính. Các chuyên viên phân tích định lượng đang được nhiều công ty tuyển dụng "săn đón", vì thị trường chứng khoán của Việt Nam đang phát triển theo hướng đa dạng hóa và phức tạp hơn. Các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư đang tìm kiếm những chuyên viên phân tích với khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động tư vấn và đầu tư, nhằm tối ưu hóa việc ra quyết định và quản lý danh mục đầu tư. Để đảm

nhiệm các vị trí này, các chuyên viên phân tích thường được yêu cầu phải thông thạo nhiều kỹ năng khác nhau, như: thống kê, phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật, lập trình mô phỏng và phân tích định lượng. Trong bối cảnh sinh viên ngành Tài chính, Quản trị kinh doanh ra trường hầu như không có kiến thức lập trình và thống kê, phải đào tạo lại để đáp ứng yêu cầu công việc, thì lĩnh vực phân tích định lượng đang có lợi thế rất lớn khi cung cấp nền tảng vững chắc về các nguyên tắc tài chính.

Việc áp dụng toán học và xác suất thống kê dựa trên các số liệu được lưu trữ, đo lường các biến số, các yếu tố ảnh hưởng đến một biến kết quả, một sự kiện đang được nghiên cứu cho chúng ta các mô hình định lượng. Từ đó giúp giải quyết các bài toán dự báo, tối ưu nguồn lực, quản trị rủi ro, các chiến lược tối ưu để tạo ra lợi ích và lợi nhuận bằng các con số cụ thể kèm theo một mức độ tin cậy xác suất nhất định.

Xu hướng trên thị trường lao động ở các nước có thị trường chứng khoán sôi động cho thấy, các công ty tài chính khi tuyển chuyên viên tài chính thường yêu cầu nhân sự phải có 3 khối kiến thức và kỹ năng, đó là: toán - thống kê, tài chính, và kỹ năng lập trình. Nghề này yêu cầu khá cao về độ phức tạp về mặt kỹ thuật và xử lý số liệu nên vị trí kỹ sư tài chính đòi hỏi cần phải có sự đào tạo bài bản. Đây là nền tảng quan trọng để tạo dựng nghề nghiệp vững chắc cho tương lai. Tại Việt Nam nói chung và TP. Hồ Chí Minh nói riêng, với các bạn trẻ yêu thích toán học và mong muốn nắm bắt những cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn với vị trí chuyên viên phân tích định lượng hoặc kỹ sư tài chính thì ngành Tài chính định lượng là một sự lựa chọn đúng đắn.

2.2. Các ứng dụng của ngành Tài chính định lượng

2.2.1. Ứng dụng của Tài chính định lượng trong thị trường tài chính và chứng khoán

Thứ nhất, định giá sản phẩm phái sinh. Chứng khoán phái sinh là công cụ tài chính có giá trị phụ thuộc vào các tài sản cơ sở. Bản thân chứng khoán phái sinh không có giá trị nội tại. Tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh có thể được chia thành 2 dạng chính: Hàng hóa như thực phẩm, nông sản hoặc công cụ tài chính như lãi suất, cổ phiếu, trái phiếu. Sản phẩm chứng khoán phái sinh là sản phẩm giao dịch, dựa vào đó nhằm phòng ngừa rủi ro hoặc tìm kiếm thêm lợi nhuận dựa trên giá trị của tài sản cơ sở. Dựa vào loại sản phẩm chứng khoán phái sinh, các nhà đầu tư sẽ có các hoạt động giao dịch khác nhau để gia tăng hiệu quả đầu tư. Định giá là một công việc vô cùng quan trọng trong ngành Tài chính ngân hàng, đặc biệt trong lĩnh vực chứng khoán. Kết quả của định giá có liên quan trực tiếp tới chiến lược, mục tiêu, quyết định đầu tư. Do đó, định giá chính xác giá trị thực của các loại chứng khoán có vai trò quyết định kết quả của việc đầu tư. Nghiên cứu tài chính định lượng với những công cụ và mô hình mạnh mẽ đã được sử dụng để định giá chứng khoán, đặc biệt là chứng khoán phái sinh. Tài chính định lượng cũng có thể thiết kế các thuật toán, sử dụng các phương pháp số nhằm tạo ra các sản phẩm phái sinh phức tạp, đa dạng hóa sản phẩm phái sinh nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Nền tảng cơ bản của định giá chứng khoán là các công cụ toán học như giải tích ngẫu nhiên, giải tích học kết hợp với toán tài chính để thiết kế các mô hình định giá cũng như tính toán rủi ro của sản phẩm.

Thứ hai, quản trị danh mục đầu tư. Quản lý danh mục đầu tư định lượng là lựa chọn các chứng khoán bao gồm danh mục đầu tư của mình dựa trên dữ liệu thống kê và phương pháp số học. Dữ liệu này sau đó được đưa vào các mô hình dựa trên dữ liệu quá khứ và xác suất thống kê để xác định lựa chọn đầu tư và thời gian mua bán tốt nhất. Các nhà phân tích danh mục đầu tư định lượng, hay còn được gọi là quants, cũng đánh giá mức độ rủi ro gắn liền với mỗi cơ hội đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro thua lỗ của danh mục. Ngoài ra, phân tích định lượng giúp loại trừ vấn đề tâm lý của con người trong việc lựa chọn danh mục đầu tư, nhất là khi thị trường xảy ra thay đổi bất ngờ. Lý thuyết được sử dụng để quản lý danh mục như kinh tế tài chính, kế toán, tài chính hành vi và đi kèm các mô hình, công cụ toán học là một đặc thù không thể thiếu của mảng định lượng. Yếu tố thường được sử dụng để định lượng như là giá, động lượng hay rủi ro. Các mô hình của quản trị danh mục đầu tư tập trung vào việc dự báo lợi nhuận, mô hình tối ưu đa yếu tố, mô hình phi tuyến, mô hình dựa trên yếu tố thời gian và điều khiển quay vòng danh mục hay định giá Monte Carlo giá trị doanh nghiệp.

Thứ ba, thống kê tài chính. Sử dụng các phương pháp định lượng như thống kê, kinh tế lượng,

nghiên cứu các vấn đề chung hoặc các hành vi nổi bật trong thị trường tài chính, nền kinh tế. Mô phỏng cơ chế thị trường tài chính hay nền kinh tế bằng các mô hình phi tuyến tính.

Thứ tư, quản trị rủi ro định lượng. Việc xác định các mức độ thua lỗ tối đa của một danh mục hoặc một số cổ phiếu trong một khoảng thời gian là quản trị rủi ro danh mục đầu tư. Rủi ro tài chínhlà những rủi ro có liên quan đến sự giảm giá tài chính và rủi ro từ việc thực hiện các quyết định tài chính làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Rủi ro cùng với lợi nhuận là hai biến số quan trọng nhất trong ngành Tài chính ngân hàng. Nếu như trước đây rủi ro được các nhà quản trị nhìn nhận ở vị thế bị động chính là một mối đe dọa và nhiệm vụ của họ là giảm thiểu đến mức tối đa tác động của nó, thì ngày nay, rủi ro vừa là một đe dọa vừa là một cơ hội để kinh doanh, rủi ro được nhìn nhận tích cực và chủ động hơn. Công cụ để hiểu và quản trị rủi ro tốt nhất là toán học và ứng dụng của tin học được các nhà quản trị tài chính sử dụng. Điều đó đã hình thành xu hướng phát triển của ngành Tài chính định lượng với 2 nhiệm vụ chính là phân tích định lượng và mô hình hóa rủi ro. Các mô hình và công cụ mạnh mẽ nhất như mô phỏng Monte Carlo, các mô hình dự báo, phân tích hồi quy và chuỗi thời gian, tối ưu hóa,...

Thứ năm, định giá các hợp đồng tương lai, chứng quyền. Các sản phẩm phái sinh dựa trên một tài sản cơ sở được sử dụng các mô hình toán học để xác định giá của một loại tài sản phái sinh, hợp đồng tương lai, chứng quyền, quyền chọn. Khác với các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, phương pháp định giá các loại tài sản này hoàn toàn phụ thuộc vào các mô hình định lượng, mô hình toán.

Thứ sáu, xác định giá đấu hợp lý. Việc thu thập thông tin trong các hoạt động đấu giá lịch sử để thực hiện dự báo giá đấu cho các kỳ đấu giá tiếp theo là một tiếp cận của mô hình định lượng. Sử dụng lý thuyết cân bằng Nash giải quyết bài toán tối ưu đấu giá với nhiều đối thủ là bình đẳng và người chơi hoàn toàn hiểu được các phương pháp tốt nhất mà các đối thủ còn lại chọn, xác định mức giá hợp lý tương ứng với một mức xác suất xác định.

2.2.2. Ứng dụng của mô hình định lượng trong đời sống

Thứ nhất, về lĩnh vực thiên văn học. Mô tả hình thành vũ trụ dựa trên sự thu thập số liệu nghiên cứu chuyển động của các ngôi sao, hành tinh, thiên hà và bức xạ nền của vũ trụ.

Thứ hai, về lĩnh vực khoa học trái đất. Mô phỏng các hiện tượng tự nhiên thông qua số liệu đo đạc thực hiện dự báo cường độ, mức độ ảnh hưởng đến các sự kiện diễn ra trên bề mặt Trái đất; Tính toán các yếu tố chu kỳ động đất, sóng thần, núi lửa hoạt động,...

Thứ ba, về lĩnh vực y học. Dựa trên việc thu thập mẫu máu và kết quả xét nghiệm của tập dữ liệu hàng triệu bệnh nhân, từ đó dự báo khả năng ung thư sớm của bệnh nhân.

Thứ tư, về lĩnh vực nhân chủng học, khảo cổ. Thu thập cơ sở dữ liệu xác định niên đại của các mẫu vật, mô phỏng quá trình tiến hóa của các giống loài.

Thứ năm, về lĩnh vực công nghệ thông tin. Sử dụng các bài toán tối ưu để tối ưu hóa đường truyền, cải thiện tối ưu các thiết bị vi xử lý, tối ưu hóa việc sắp xếp lưu trữ dữ liệu.

Thứ sáu, về lĩnh vực công nghiệp. Thông qua việc lưu trữ cơ sở dữ liệu các yếu tố chi phí quá khứ, từ đó giải quyết bài toán tối ưu, giảm tối thiểu chi phí sản xuất.

Thứ bảy, về lĩnh vực giao thông. Từ các bài toán tối ưu hóa đường đi, giảm chi phí vận chuyển, đo lường mật độ giao thông sẽ đưa ra dự báo thời gian di chuyển trên một cung đường trong các thời điểm.

Thứ tám, về lĩnh vực marketing. Điều tra hành vi khách hàng, sử dụng các số liệu hành vi, từ đó dự báo nhu cầu mua sắm của khách hàng và khả năng chấp nhận các sản phẩm mới.

Thứ chín, về lĩnh vực du lịch. Chúng ta thường mất khá nhiều thời gian cho việc hành khách phải chờ đợi, xếp hàng và tìm chỗ ngồi trên mỗi chuyến bay. Việc sử dụng các bài toán mô phỏng ngẫu nhiên cho kết quả rút ngắn thời gian chờ đợi trước mỗi chuyến bay.

Thứ mười, về lĩnh vực hành chính. Việc số hóa thông tin các thành phố, tiến đến việc quản lý các thành phố thông minh, thực hiện tối ưu hóa các nguồn lực xã hội. Quản lý số liệu mật độ dân cư nhằm thực hiện dự báo các nguồn lực phúc lợi, an ninh trật tự và đầu tư phát triển mới.

3. Kết luận

Tài chính định lượng là một ngành mới mẻ ở các nền kinh tế mới nổi, mặc dù nó đã có lịch sử hơn 30

năm ở Mỹ. Ngành này cũng mới xuất hiện ở Việt Nam thời gian gần đây, do nhu cầu của thị trường đang đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ phân tích, dự báo, đánh giá và xây dựng các mô hình tài chính. Đây là một ngành đòi hỏi sự đam mê, kỹ năng tư duy về toán học tốt, cũng như nhiều kỹ năng khác thiên về tính kỹ thuật. Cử nhân ngành Tài chính định lượng có khả năng làm việc ở các cơ quan, viện nghiên cứu liên quan đến tài chính, như: ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư tài chính, công ty bảo hiểm, các tổ chức hoạt động kinh doanh độc lập chuyên phân tích và quản lý rủi ro tài chính,... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. SCUE. Giới thiệu ngành Tài chính định lượng. Truy cập tại: *https://scue.vn/gioi-thieu-nganh-tai-chinh-dinh-luong/*

2. Tuoitre.vn (2014). Tài chính định lượng - Nghề phối hợp giữa toán học và tài chính. Báo Tuổi trẻ, *https://tuoitre.vn/tai-chinh-dinh-luong---nghe-phoi-hop-giua-toan-hoc-va-tai-chinh-629659.htm*

Ngày nhận bài: 18/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. LÊ THỊ NGỌC HẠNH
Bộ môn Toán - Thống kê, Khoa Kinh tế - Luật
Trường Đại học Tài chính - Marketing

THE APPLICATIONS OF QUANTITATIVE FINANCE

● Master. **LE THI NGOC HANH**
Department of Mathematics - Statistics, Faculty of Economics - Law
University of Finance - Marketing

ABSTRACT:

Quantitative finance is the use of natural scientific tools to make financial decisions based on specific numbers. It is necessary for people working in the quantitative financial sector to have a broad knowledge, clearly understand the market mechanism and smoothly use quantitative tools, especially probability, basic statistics and data processing techniques. This paper presents the concept of quantitative finance, highlights the applications of quantitative finance in the financial market and stock market, and also the applications of quantitative models in life.

Keywords: finance, quantitative finance, quantitative model.

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● ĐAN THU VÂN

TÓM TẮT:

Ngân hàng điện tử hiện đang trở thành một xu hướng mới của dịch vụ ngân hàng trên thế giới. Vấn đề này không chỉ được quan tâm phát triển ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển. Bài viết đã nêu tình hình phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử trên thế giới từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: dịch vụ, ngân hàng điện tử, kinh nghiệm, thẻ...

1. Dịch vụ ngân hàng hiện đại

Dịch vụ ngân hàng điện tử (Electronic Banking viết tắt là E-Banking) hiểu theo nghĩa trực quan đó là một loại dịch vụ ngân hàng được khách hàng thực hiện nhưng không phải đến quầy giao dịch gặp nhân viên ngân hàng. Hiểu theo nghĩa rộng hơn, đây là sự kết hợp giữa một số dịch vụ ngân hàng truyền thống với công nghệ thông tin và điện tử viễn thông. E-Banking là một dạng của thương mại điện tử (electronic commerce hay e-commerce) ứng dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Cũng có thể hiểu cụ thể hơn, E-Banking là một hệ thống phần mềm tin học cho phép khách hàng có thể tìm hiểu thông tin hay thực hiện một số giao dịch ngân hàng thông qua dịch vụ điện tử (công nghệ thông tin, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự).

a. Giao dịch qua thẻ

Khách hàng dùng thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ trực tiếp để rút tiền mặt. Máy rút tiền tự động sẽ chứng thực thẻ sau khi người sử dụng nạp mã số nhận dạng cá nhân (PIN). Để hạn chế rủi ro trong trường hợp mất thẻ hoặc bị lộ mã số nhận dạng cá nhân, khách hàng và ngân hàng có thể điều chỉnh hạn mức rút tiền mặt phụ thuộc vào số dư trong tài khoản thanh toán của khách hàng. Mỗi ngân hàng thường đưa ra các loại máy ATM riêng của ngân hàng mình. Tuy nhiên, khách hàng cũng có thể rút tiền từ máy ATM của ngân hàng khác nhưng phải trả một mức phí, thông thường là 0,2%.

b. Thanh toán điện tử tại điểm bán hàng (EFTPOS)

Khách hàng sử dụng thẻ tín dụng (credit card) hoặc thẻ ghi nợ trực tiếp (direct debit card) để thực hiện các giao dịch mua bán. Máy đọc thẻ tại các điểm bán hàng sẽ kết nối với trung tâm chứng thực khách hàng để thực hiện việc chứng nhận thẻ, chấp nhận hoặc từ chối giao dịch mua bán.

c. Home-Banking

Với ngân hàng tại nhà, khách hàng giao dịch với ngân hàng qua mạng nhưng là mạng nội bộ do ngân hàng xây dựng riêng. Các giao dịch được tiến hành tại nhà thông qua hệ thống máy tính kết nối với hệ thống máy tính của ngân hàng. Thông qua sản phẩm này, khách hàng có thể thực hiện các giao dịch chuyển tiền, tỷ giá, lãi suất, báo nợ, báo có,... Để sử dụng dịch vụ này, khách hàng phải được trang bị máy tính với cấu hình phù hợp, thiết bị modem, đường điện thoại truy cập và đặc biệt là phải có chương trình phần mềm được cài đặt trên máy tương thích với phần mềm cung cấp dịch vụ.

Khách hàng sẽ quay số trực tiếp để kết nối với trung tâm cung cấp dịch vụ qua đường điện thoại thông thường. Sau khi thực hiện các bước chứng thực (nhập số PIN hoặc mật khẩu giao dịch), khách hàng sẽ có quyền thực hiện các giao dịch ngân hàng từ máy tính cá nhân.

d. Mobile Banking

Là hình thức thanh toán trực tuyến qua mạng điện thoại di động. Phương thức này ra đời nhằm giải quyết nhu cầu thanh toán các giao dịch có giá trị nhỏ hoặc những dịch vụ tự động không có người phục vụ. Khi khách hàng đăng ký, nhà cung ứng dịch vụ qua mạng cung cấp một mã số định danh (ID), mã số này dưới dạng mã vạch và dán lên điện thoại di động giúp việc cung cấp thông tin khách hàng khi thanh toán được nhanh chóng, chính xác và đơn giản hơn. Cần thêm một mã số cá nhân (PIN) để khách hàng xác nhận giao dịch thanh toán khi nhà cung cấp yêu cầu. Sau khi hoàn tất các thủ tục thì khách hàng sẽ là thành viên chính thức và đủ điều kiện thanh toán thông qua điện thoại di động.

e. Internet Banking

Dịch vụ này giúp khách hàng chuyển tiền qua mạng thông qua các tài khoản cũng như kiểm soát hoạt động của các tài khoản này. Để tham gia, khách hàng truy cập vào website của ngân hàng và thực hiện giao dịch tài chính, truy vấn thông tin cần thiết. Khách hàng cũng có thể truy cập vào các trang website khác để mua hàng và thực hiện thanh toán với ngân hàng.

f. Call Center

Call center là dịch vụ ngân hàng qua điện thoại với nhiệm vụ:

- Cung cấp tất cả các thông tin về sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng, bao gồm: tiền gửi thanh toán, tiết kiệm, cho vay, chuyển tiền,...
- Giới thiệu qua điện thoại các sản phẩm thẻ của Ngân hàng.
- Đăng ký làm thẻ qua điện thoại.
- Đăng ký vay cho khách hàng cá nhân qua điện thoại.
- Thực hiện thanh toán các hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại, Internet, truyền hình cáp, bảo hiểm,... và các hình thức chuyển tiền khác.
- Tiếp nhận qua điện thoại các khiếu nại, thắc mắc từ khách hàng khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng.
- Khách hàng sẽ được cung cấp thông tin về các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng một cách đầy đủ.
- Tư vấn sử dụng thẻ, thông báo và giải đáp số dư thẻ, hướng dẫn đăng ký thẻ.

2. Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.1. Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử của Citibank

Citibank là một trong các ngân hàng nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam với các chi nhánh tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cùng một mạng lưới liên kết trải rộng khắp 64 tỉnh thành tại Việt Nam. Citibank cung cấp đa dạng các dịch vụ ngân hàng, kết hợp cả thế mạnh về mạng lưới và tài nguyên toàn cầu với dấu ấn lớn tại thị trường địa phương để đưa ra các sản phẩm mang tính sáng tạo cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của các khách hàng tại Việt Nam. Ngân hàng điện tử là một trong những thế mạnh của Citibank. Để đạt được những thành công, Citibank đã thực hiện triển khai nhiều chiến lược thông minh.

Đầu tiên, Citibank tiến hành xây dựng một thương hiệu nổi tiếng toàn cầu. Nói đến Citibank người tiêu dùng sẽ nghĩ ngay đến một tập đoàn tài chính mạnh với các dịch vụ tiện ích hiện đại đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng. Citibank gây dựng được thương hiệu nhờ luôn tập trung tới những sản phẩm mới dựa trên sự hiểu biết và nắm bắt rõ nhu cầu của khách hàng. Mặt khác, Citibank có cách tiếp cận riêng để phát triển tốt dịch vụ ngân hàng điện tử tại mỗi nước và khu vực. Chiến lược tiếp thị mạnh mẽ kết hợp với tiềm lực tài chính vững vàng đã mang đến thành công về doanh thu, lợi nhuận và khách hàng cho Citibank tại các thị trường này. Citibank biết cách phân loại khách hàng và hướng dịch vụ của mình tới từng đối tượng khách hàng riêng. Với khách hàng là các doanh nhân và có địa vị trong xã hội, Citibank cung cấp dịch vụ khách hàng cao cấp Citigold và thẻ tín dụng PremierMiles World MasterCard. Với các khách hàng trẻ năng động, Citibank cung cấp sản phẩm vay tín chấp dưới dạng tài khoản thẻ tín dụng linh hoạt (Ready Credit) với tính năng rất linh hoạt, phục vụ nhu cầu tài chính tức thì và ngắn hạn như mua xe máy, du lịch hoặc tham gia các khóa học nâng cao. Với những người có gia đình, Citibank đem đến những kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm và bảo vệ toàn diện như thẻ tín dụng Citibank Cash Back với ưu đãi hoàn tiền lên đến 5% cho các khoản chi tiêu trên thẻ tín dụng.

Trong chiến lược phát triển dịch vụ ngân hành

điện tử, Citibank tập trung vào 3 điểm chính: dịch vụ thuận tiện, sản phẩm ưu việt và mạng lưới toàn cầu. Với chiến lược này, khách hàng có thể giao dịch với Citibank mọi lúc mọi nơi một cách đơn giản và dễ dàng. Thông qua dịch vụ trực tuyến Citibank Online, dịch vụ qua tổng đài CitiPhone hoặc trên điện thoại di động CitiMobile, khách hàng có thể thực hiện giao dịch 24/7, xem sao kê tài khoản tổng hợp, thiết lập lịch chuyển khoản định kỳ và lên kế hoạch chi tiêu. Dịch vụ CitiMobile còn giúp khách hàng tìm kiếm máy ATM bằng bản đồ vệ tinh và có ứng dụng có thể tải về iPhone, khách hàng có thể rút tiền ở bất kỳ nơi đâu và bất kỳ lúc nào tại 3.000 máy ATM của Citibank.

Trong chiến lược marketing, Citibank luôn phấn đấu xây dựng một quan hệ đặc biệt và lâu dài với khách hàng thông qua chương trình marketing trực tiếp cùng nhiều sản phẩm sáng tạo. Chương trình câu lạc bộ The Citibank Club Loyalty tạo ra giá trị cho Citibank bằng việc cung cấp cho các thành viên những chuyến du lịch, trò giải trí đặc biệt, và hàng loạt các sản phẩm và dịch vụ độc đáo khác. Ngoài ra, Citibank cũng đã thực hiện một số chương trình khuyến mại thu hút được nhiều khách hàng tham gia như: Chương trình "Hoàn tiền lên đến 50%" dành cho khách hàng cá nhân mở thẻ tín dụng Citibank PremierMiles hoặc Cash Back với Citibank qua kênh trực tuyến.

2.2. Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng Standard Chatered

Standard Chatered có lịch sử phát triển trên 150 năm tại một số thị trường năng động nhất thế giới với hơn 90% doanh thu và lợi nhuận của Ngân hàng được tạo ra từ các thị trường châu Á, châu Phi và Trung Đông. Với sự tập trung phát triển tại các khu vực này cùng với cam kết thắt chặt mối quan hệ với các đối tác và khách hàng, Ngân hàng đã có được có được sự phát triển ấn tượng trong những năm gần đây, đặc biệt là dịch vụ ngân hàng điện tử. Để có được thành công trên, Standard Chatered đã thực hiện các chiến lược như sau:

+ Chiến lược marketing.

Standard Chartered là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam ra mắt chương trình hoàn tiền, thúc đẩy sử dụng thanh toán thẻ và được các khách hàng đón nhận như một thay đổi thú vị so với các chương trình khuyến mại quà tặng khác. Với chương trình này, tất cả các giao dịch thực hiện tại các điểm chấp nhận thẻ VISA hay mua hàng trực tuyến, khách hàng sẽ được hoàn lại 5% tổng số tiền đã chi tiêu. Hay với thẻ Ghi nợ Visa Platinum của Standard Chartered, các chủ thẻ sẽ nhận được những quyền lợi hấp dẫn như hoàn tiền 5% trên các giao dịch, giảm giá tới 50% phí sân cỏ cho chủ thẻ tại 3 sân gôn ở Việt Nam, chiết khấu đến 30% tại 300 sân gôn trên thế giới, giảm tới 50% giá phòng cho các khu nghỉ dưỡng cao cấp của các đối tác của Standard Chartered Việt Nam và rất nhiều ưu đãi cá nhân khác.

Mới đây, Ngân hàng đã ra mắt chương trình "Mua 1 tặng 1" tại tất cả các cụm rạp MegaStar. Các chương trình này giúp khách hàng tiết kiệm chi tiêu thanh toán hiệu quả. Chương trình đã nhận được sự ủng hộ rất lớn từ phía khách hàng với lượng chi tiêu tăng gấp 3 lần và số lượng khách hàng sử dụng thẻ tăng gấp 2 lần. Việc thay thế chi tiêu tiền mặt bằng sử dụng thẻ thanh toán giúp khách hàng thuận tiện và an toàn hơn trong các giao dịch. Standard Chartered sẽ tiếp tục thường xuyên đưa ra những chương trình khuyến mại thú vị dành cho các khách hàng.

+ Phát triy thế chi tiêu tiền mặt bằng

Standard Chartered liên tục giới thiệu các sản phẩm dịch vụ mới để tăng khả năng tiếp cận tài chính cho khách hàng của mình. Mới đây, Ngân hàng đã chính thức giới thiệu sản phẩm "Talking ATM" tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và Indonesia, Việt Nam. "Talking ATM" giúp các khách hàng khiếm thị thực hiện các giao dịch thông thường như rút tiền mặt, thay đổi mã PIN và kiểm tra số dư của họ thông qua hệ thống kích hoạt giọng nói.

2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng Citibank và Ngân hàng Standard Chartered có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam như sau:

+ Phát triển thương hiệu ngân hàng. Thương hiệu mang lại sự cam kết, lòng tin, thậm chí khẳng định đẳng cấp của người tiêu dùng. Mà chính bản thân ngân hàng với những dịch vụ chất lượng cao, với văn hóa riêng... sẽ tạo nên được thương hiệu cho mình.

+ Phân loại khách hàng để từ đó có các chiến lược tập trung vào từng đối tượng khách hàng cụ thể.

+ Không ngừng nâng cao mức độ hiện đại hóa

công nghệ ngân hàng, ứng dụng công nghệ mới để tăng sức cạnh tranh.

+ Chú trọng tới vấn đề bảo mật và an ninh mạng do tác hại của hacker, virus máy tính không chỉ đơn thuần là thiệt hại vật chất mà còn là uy tín, chất lượng của ngân hàng.

+ Liên tục đổi mới, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử để thu hút khách hàng nhằm tạo sự khác biệt trong cạnh tranh.

+ Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng trực tuyến để tư vấn, giải đáp những thắc mắc của khách hàng 24h/ngày ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. David Cox (1997), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại,* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Hà Thu Hạnh (2017), *Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử ở Việt Nam,* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

3. Đỗ Thị Thu Hiền (2016), *Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng thương mại Việt Nam,* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

4. Trần Văn Dũng (2020), Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Tài chính* kỳ 2 tháng 11/2020.

5. Nguyễn Minh Kiều (2017), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại,* Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 15/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. ĐAN THU VÂN
Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

THE DEVELOPMENT OF E-BANKING SERVICES IN THE WORLD AND LESSONS LEARNT FOR VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● Master. **DAN THU VAN**
Faculty of Business Administration
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

E-banking services are becoming a new development trend of the global banking industry. This development trend has not only received great attention in developed countries but also in developing countries. This paper outlines the development of e-banking services in the world and draws some lessons learnt for Vietnamese commercial banks.

Keywords: service, e-banking, experience, card.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI 1 LẦN Ở VIỆT NAM

● TRẦN THỊ THANH TÂM

TÓM TẮT:

Theo kết quả nghiên cứu,có gần 50% số người đã hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH) một lần chỉ có dưới 3 năm đóng BHXH, tập trung ở nhóm người có trình độ học vấn và số năm đóng BHXH thấp. Việc nhận BHXH một lần sẽ tác động đến nguồn thu nhập của người lao động khi về già làm giảm ý nghĩa của chính sách an sinh xã hội, không thể duy trì liên tục thu nhập cho người lao động, trong bối cảnh già hóa dân số, các tác động nói trên gây ảnh hưởng lớn hơn. Bài viết đưa ra thực trạng người dân hưởng bảo hiểm xã hội một lần tại Việt Nam; từ đó đưa ra giải pháp giảm thiểu tỷ lệ người dân hưởng bảo hiểm một lần gia tăng.

Từ khóa: bảo hiểm xã hội hưởng một lần, ngân sách, lương hưu.

1. Đặt vấn đề

BHXH cũng như cái tên của nó là một loại hình bảo hiểm mang tính xã hội. Sự ra đời của BHXH là một đòi hỏi tất yếu khách quan trong sự phát triển của nhân loại. Bên cạnh những mục đích đảm bảo an toàn thu nhập cho người lao động khi gặp phải các rủi ro trong quá trình lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, mất việc làm,... thì mục đích lớn nhất mà chính sách BHXH hướng tới đó là đảm bảo thu nhập lâu dài đối với người lao động khi hết tuổi lao động, mất khả năng lao động, đồng thời có được sự đảm bảo chăm sóc y tế, chăm lo sức khỏe, đảm bảo chất lượng cuộc sống của người lao động khi về già.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước là tiếp tục mở rộng diện bao phủ của chính sách BHXH để ngày càng có nhiều người lao động có cơ hội được tham gia BHXH và được thụ hưởng chế độ hưu trí khi về già. Nghị quyết số 28 NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách BHXH đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030: "Phấn đấu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội; khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội", đồng thời hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân".

Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực của ngành BHXH, các cơ quan quản lý nhà nước và các địa phương trong việc phát triển đối tượng tham gia BHXH, tăng độ bao phủ BHXH, một bộ phận lớn người lao động vẫn đang lựa chọn hưởng BHXH một lần, từ đó dẫn tới những thách thức trong đảm bảo các mục tiêu chính sách BHXH đặt ra trong thời gian tới và cần có sự xem xét, nhìn nhận đánh giá một cách khách quan, để từ đó có được những giải pháp phù hợp.

2. Thực trạng hưởng bảo hiểm xã hội một lần ở Việt Nam

Phần này phân tích một số phát hiện từ số liệu về tình hình hưởng BHXH một lần ở Việt Nam.

Thứ nhất là, phần lớn các khoản chi trả BHXH một lần được thực hiện cho những thành viên vẫn chưa đến tuổi nghỉ hưu. Theo quy định hiện nay, BHXH đang chi trả BHXH 1 lần trong 5 trường hợp: (1) Đủ tuổi nghỉ hưu nhưng không đủ điều kiện để hưởng lương hưu; (2) Đã ngừng đóng BHXH từ 1 năm trở lên mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH; (3) Ra nước ngoài để định cư; (4) Người mắc bệnh nguy hiểm đến tính mạng và (5) Đến tuổi nghỉ hưu có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm cần thiết để được nhận tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75%. Trong số các trường hợp trên, cho phép rút BHXH một lần với NLĐ ngừng đóng BHXH sau 1 năm là trường hợp đặc thù ở Việt Nam và thường hiếm khi thấy ở các quốc gia áp dụng chế độ BHXH cố định mức hưởng.

Trong Bảng số liệu (Xem Bảng), chi trả BHXH một lần cho nhóm lao động ngưng đóng sau 1 năm chiếm tỷ trọng vượt trội so với các loại rút BHXH một lần khác và có xu hướng tăng lên. Có 75% trường hợp rút BHXH một lần trong giai đoạn 2016 - 2018 là rút do ngừng đóng BHXH một năm và con số này tăng lên 84% trong giai đoạn 2018 - 2021. Số người rút BHXH một lần khi đến tuổi về hưu nhưng chưa đủ số năm đóng BHXH tối thiểu chiếm rất ít, chỉ có 1,7% giai đoạn 2018 - 2021. Điều này cho thấy, nếu đóng BHXH là việc tích lũy đảm bảo an ninh thu nhập cho tuổi già thì phần lớn số tiền này chỉ sau một vài năm đã được sử dụng cho chi tiêu không cho mục đích đó.

Thứ hai, xu hướng rút BHXH một lần rất khác nhau giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân. Đa số các trường hợp BHXH một lần sau 1 năm không tham gia BHXH là ở khu vực tư nhân.

Ở khu vực Nhà nước, số trường hợp rút BHXH một lần không phổ biến, có thể do tính chất công việc ổn định. Rút BHXH một lần sau 1 năm không tham gia chiếm đến 92,9% tổng số các trường hợp rút BHXH ở khu vực tư nhân, con số này ở khu vực Nhà nước chỉ có 33,2%. Ngược lại, số người rút BHXH một lần vì lý do lương hưu đã đạt tối đa ở khu vực Nhà nước chiếm đến 45% tổng số các trường hợp, con số này ở khu vực tư nhân lại khiêm tốn ở mức 2,8%.

Thứ ba, số liệu cho thấy hầu hết các trường hợp hưởng BHXH một lần là NLĐ trẻ, đa phần là phụ nữ. Hầu hết các trường hợp yêu cầu hưởng BHXH một lần là NLĐ trong khoảng 20-39 tuổi. Dường như NLĐ càng nhiều tuổi hơn thì càng nhận thức rõ ràng hơn về sự cần thiết của dòng thu nhập ổn định trong giai đoạn tuổi già, do đó có ít trường hợp yêu cầu hưởng BHXH một lần hơn so với nhóm lao động trẻ. Năm 2021, khoảng 69% trường hợp hưởng BHXH một lần là những lao động nữ gửi đơn yêu cầu trước 35 tuổi. Việc xin hưởng BHXH một lần sớm như vậy là xu hướng không nằm ngoài dự đoán, bởi chính ở giai đoạn tuổi trẻ này, hầu hết lao động trẻ quan tâm nhiều đến nhu cầu trước mắt hơn là nhu cầu hưởng lương hưu khi về già. Hệ thống BHXH bắt buộc được hình thành chính nhằm tránh việc giải quyết vấn đề tư duy ngắn hạn

Bảng. Các loại hưởng BHXH một lần từ 2016 - 2021

Loại thanh toán BHXH 1 lần	2016 - 2018	2018 - 2021
BHXH một lần khi nhận lương hưu tối đa (75%)	227.983	249.635
BHXH một lần khi về hưu không đủ điều kiện nhận lương hưu	20.491	46.060
Trợ cấp tuất một lần trong trường hợp NLĐ chết không phải do TNLĐ	131.343	80.443
BHXH một lần đối với trường hợp sau 1 năm không đóng BHXH	1.871.618	2.295.778
Các lý do khác	250.534	59.535
Tổng các loại	2.501.969	2.731.451
Tỷ trọng rút BHXH một lần sau một năm không đóng	75%	84%

Nguồn: ILO tính toán trên số liệu của BHXH

và để khuyến khích NLĐ đóng BHXH trước, không cần đợi đến khi tuổi già, vì khi đó có thể đã quá muộn để tích lũy nhằm đảm bảo mức lương hưu phù hợp. Mặc khác, nếu NLĐ không có kỳ vọng sẽ tích lũy đủ số năm đóng BHXH để được hưởng lương hưu, họ có thể có thêm động lực để yêu cầu hưởng BHXH một lần.

3. Giải pháp giảm thiểu việc hưởng BHXH một lần

Để giảm thiểu việc hưởng BHXH một lần, có chính sách khác nhau có thể cần thiết (một số trong số đó kết hợp với nhau), để giảm bớt hành vi này. Đồng thời, cần đảm bảo cho những người đang đóng BHXH tiếp cận với một tiêu chuẩn sinh kế tốt trong toàn bộ giai đoạn tham gia BHXH (kể cả trong những giai đoạn bất ổn như trong thời gian thất nghiệp hoặc sau khi sinh con).

Đầu tiên, điều quan trọng là phải nâng cao nhận thức của NLĐ về những bất lợi của việc sử dụng hình thức hưởng BHXH một lần. Cũng cần giải thích rằng, trên thực tế, giá trị của khoản trợ cấp một lần thấp hơn lợi ích tổng thể mà họ sẽ nhận được với khoản chi trả định kỳ sau khi nghỉ hưu. Có nghĩa là, việc chọn BHXH một lần làm họ thiệt thòi hơn.

Hơn nữa, điều quan trọng là NLĐ phải nhận thức được rằng các khoản đóng góp cho BHXH có mục tiêu giúp phân phối thu nhập của NLĐ dàn đều trong suốt cuộc đời. Ở một đất nước có tốc độ già hóa dân số nhanh như Việt Nam, điều quan trọng là phải đảm bảo thu nhập khi về già, vì thế hệ tiếp theo nhiều khi không thể cùng một lúc chăm lo những người cao tuổi trong gia đình và con cái của họ. Do đó, tránh sử dụng BHXH một lần trước khi nghỉ hưu là chìa khóa để đảm bảo sự độc lập về kinh tế và các tiêu chuẩn cuộc sống tốt khi nghỉ hưu.

Thứ hai, có thể đưa ra quy định cho phép có thể tiếp cận đến BHXH một lần trước khi nghỉ hưu mà không cần chấm dứt tham gia bảo hiểm xã hội. Một số nước cho phép tiết kiệm và rút tiền trong hệ thống bảo hiểm xã hội. Ví dụ, ở Mỹ Latinh, NLĐ có thể chọn đóng góp bổ sung hàng tháng vào hệ thống để xây dựng "quỹ dự trữ" và sau một số năm sẽ được rút từ quỹ dự trữ này. Điều này cũng có thể được thực hiện trong toàn bộ giai đoạn đóng BHXH để NLĐ sẽ được hưởng một khoản tiền chi trả một lần bên cạnh lương hưu được chi trả hàng tháng.

Thứ ba, cần tăng khả năng NLĐ đủ điều kiện hưởng lương hưu bằng cách giảm thời gian tối thiểu tham gia BHXH có thể mang lại cho NLĐ nhiều động lực hơn để tiếp tục giai đoạn đóng góp của họ. Ở Việt Nam hiện nay, quy định thời gian tối thiểu là 20 năm mới đủ điều kiện nhận lương hưu là quá dài. Nhiều NLĐ không kỳ vọng sẽ đóng đủ 20 năm, đặc biệt là với tỷ lệ cao nhóm lao động phi chính thức và lao động có việc làm biến động hiện nay. Theo tiêu chuẩn lao động quốc tế, thời gian đóng cần thiết để được nhận lương hưu không nên quá 15 năm. Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa 12 đã chỉ đạo "cần có quy định phù hợp để giảm tình trạng hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo hướng tăng quyền lợi nếu bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để hưởng chế độ hưu trí, giảm quyền lợi nếu hưởng bảo hiểm xã hội một lần".

Một số quốc gia cũng có thể thực hiện đánh thuế trên khoản trợ cấp BHXH một lần. Tiền đóng BHXH được coi là khoản giảm trừ thuế đối với cả NLĐ và NSDLĐ, trong khi các khoản trợ cấp BHXH mà NLĐ được nhận thì không bị đánh thuế. Việc khấu trừ tiền đóng BHXH khỏi thu nhập chịu thuế thường được coi là một hình thức hoãn đánh thuế thu nhập, do lương hưu BHXH sẽ được trả trong tương lai và thường chịu mức thuế suất thấp hơn. Cơ chế ưu đãi thuế này được thiết lập để khuyến khích NLĐ và NSDLĐ đầu tư nhiều hơn cho tuổi già. Tuy nhiên, việc khấu trừ tiền đóng BHXH khỏi thu nhập chịu thuế, trong khi không đánh thuế trợ cấp BHXH một lần, là không hiệu quả và thiếu công bằng. Cho phép khấu trừ tiền đóng BHXH là một cơ chế ưu đãi thuế để khuyến khích tiết kiệm cho tuổi già. Trong khi đó, việc không đánh thuế các trường hợp NLĐ hưởng BHXH một lần trước khi đến tuổi nghỉ hưu là trái với mục tiêu của cơ chế ưu đãi thuế nêu trên. Do đó, nếu đánh thuế trợ cấp BHXH một lần thì sẽ có tác dụng giảm các trường hợp NLĐ hưởng BHXH một lần trước khi nghỉ hưu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. ILO. (2021). *Technical note on Social Security reform, unpublished.*

2. Doan. (2020). *Technical note on extended data analysis of the gender impact assessment, submitted to ILO Hanoi Office, unpublished.*

3. Betina Ramírez López and Camila Arza. (2021). *Adapting social insurance to womens life courses: A gender impact assessment of Viet Nam.*

4. Wharton's Olivia S. Mitchell - Loyola's Elizabeth Kennedy. (2019). Lump-sum Pension Payments: Who Are the Winners and Losers? *https://knowledge.wharton.upenn.edu/article/lump-sum-pension-payments/*

5. Ashlea Ebeling. (2019). Trump Treasury Backtracks on Lump-Sum Pension Rules Meant To Protect Retirees. *https://www.forbes.com/sites/ashleaebeling/2019/03/07/trump-treasury-backtracks- on-lump-sum-pension-rules-meant-to-protect-retirees/?sh=46fffd6268ed*

6. ILO. (2014). *World Social Protection Report 2014/15: Building economic recovery, inclusive development and social justice.* International Labour Office - Geneva: ILO, page 76.

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. TRẦN THỊ THANH TÂM
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

ANALYZING THE ISSUE OF RECEIVING LUMP-SUM SOCIAL INSURANCE IN VIETNAM

● Master. **TRAN THI THANH TAM**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Statistics show that nearly 50% of people who have received lump-sum social insurance only make social insurance contributions for less than 3 years and they usually have a low education level and low number of years of social insurance contributions. Receiving a lump-sum social insurance will affect the income source of employees when they are old. It also negatively impacts the meaning of social security policies. This paper presents the issue of receiving lump-sum social insurance in Vietnam. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to reduce the number of people who claim lump-sum social insurance.

Keywords: lump-sum social insurance, budget, pension.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

● ĐOÀN THU HƯƠNG - NGUYỄN MINH TRANG

TÓM TẮT:

Trong thời gian qua, chuyển đổi số đã trở thành nhu cầu tất yếu đi cùng với sự phát triển thời kỳ công nghiệp 4.0. Đặc biệt, trong bối cảnh cần thiết tìm ra con đường hoạt động kinh doanh mới thích ứng với đại dịch Covid-19, chuyển đổi số đã thực sự trở thành một xu hướng, một yêu cầu bắt buộc đối với các quốc gia, các ngành nghề, các doanh nghiệp. Bài viết nhằm chứng minh ngành Ngân hàng là một trong những điển hình cho sự thay đổi ở thời đại công nghệ số. Các con số liên quan tới hệ thống ngân hàng số đã cho thấy sự thay đổi ấn tượng của ngành Ngân hàng khi thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh.

Từ khóa: chuyển đổi số, ngân hàng số, thách thức, ngân hàng thương mại.

1. Ngân hàng số (Digital Banking)

Ngân hàng số là việc tích hợp số hóa và công nghệ số vào mọi lĩnh vực ngân hàng, cho phép tạo mới hoặc sửa đổi các quy trình kinh doanh và trải nghiệm khách hàng hiện có nhằm đáp ứng các yêu cầu thay đổi của thị trường và mong muốn của khách hàng. Ngân hàng số có thể thực hiện hầu hết các giao dịch ngân hàng bằng hình thức trực tuyến thông qua Internet.

Theo các chuyên gia, ngân hàng số có nhiều mức độ. Trong đó, giai đoạn 1.0 là giai đoạn ngân hàng đa kênh cung cấp nhiều dịch vụ như Internet Banking, Mobile Banking; giai đoạn 2.0 là thời kỳ hợp kênh, tung mọi dịch vụ lên một ứng dụng, thuận tiện cho người dùng sử dụng; giai đoạn 3.0 là người dùng có thể thực hiện tất cả dịch vụ tài chính từ xa mà không cần đến ngân hàng; còn giai đoạn 4.0 là tập trung vào trải nghiệm, cá nhân hóa người dùng. (Hình 1)

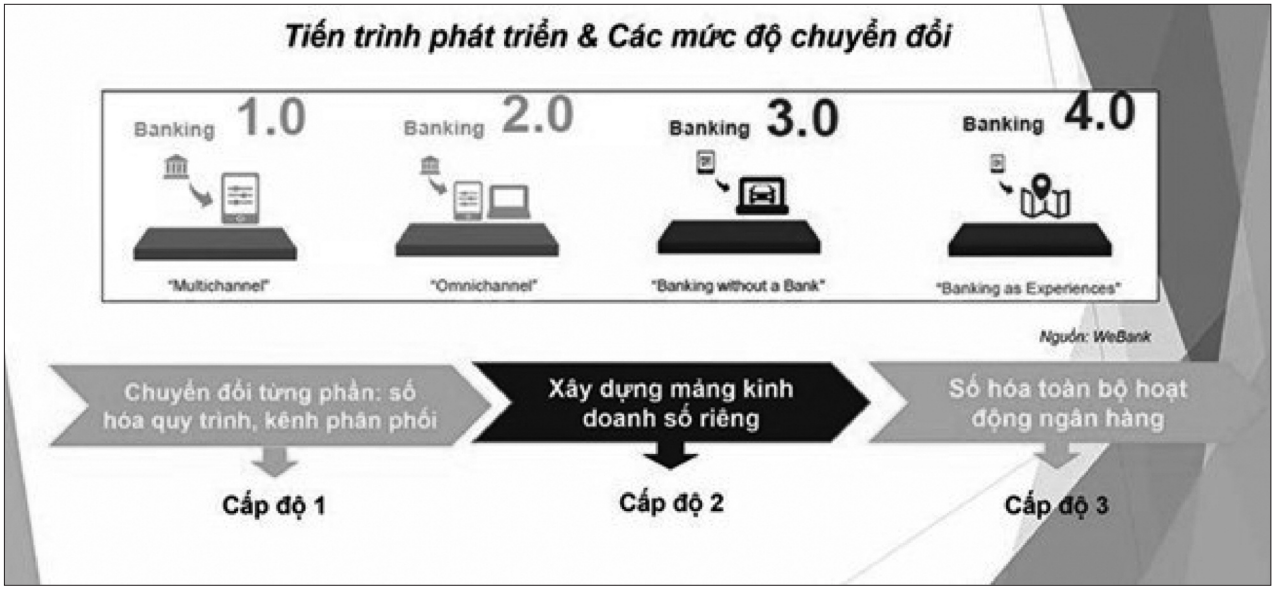
2. Lợi ích của chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng

Tiết kiệm thời gian của khách hàng:Khách hàng chỉ cần kết nối Internet và thao tác trên thiết bị thông minh qua các ứng dụng ngân hàng điện tử để có thể theo dõi số dư tài khoản và quản lý thông tin trên hồ sơ cá nhân của mình, tiến hành các giao dịch 24/7 mà không tốn thời gian chờ đợi tại các phòng giao dịch.

Tiếp cận khách hàng dễ dàng với chi phí rẻ hơn: Chuyển đổi số ngân hàng đã giúp các tổ chức tài chính tiếp cận khách hàng tiềm năng của họ dễ dàng và ít tốn kém hơn. Người tiêu dùng ngày nay lựa chọn ngân hàng tùy thuộc vào cách họ nhìn nhận về tổ chức thông qua các nền tảng truyền thông xã hội, các trang web và quảng cáo.

Cá nhân hóa trải nghiệm người dùng:Chuyển đổi số trong ngân hàng cho phép các tổ chức tài chính biết người tiêu dùng thực sự muốn gì. Từ đó,

Hình 1: Tiến trình phát triển và các mức độ chuyển đổi



Nguồn: Tạp chí Tài chính Tiền tệ

họ có thể tạo ra các dịch vụ tài chính cá nhân và cung cấp theo yêu cầu của khách hàng hơn là phỏng đoán. Những phát triển công nghệ sáng tạo mới cho phép các ngân hàng tăng cường sự tham gia của khách hàng với các dịch vụ cá nhân hóa.

Quản lý dễ dàng hơn:Các tài khoản trực tuyến có thể được quản lý dễ dàng, mặc dù chúng yêu cầu nhiều thông tin hơn so với các ngân hàng truyền thống. Khách hàng có thể tự bổ sung thông tin hoặc liên hệ trực tiếp với trợ lý trực tuyến để được hỗ trợ. Hơn nữa, thông tin người nhận thanh toán được lưu lại trong hệ thống, không cần nhập lại dữ liệu cho những lần thanh toán sau,...

3. Thực trạng chuyển đổi số ngành Ngân hàng tại Việt Nam

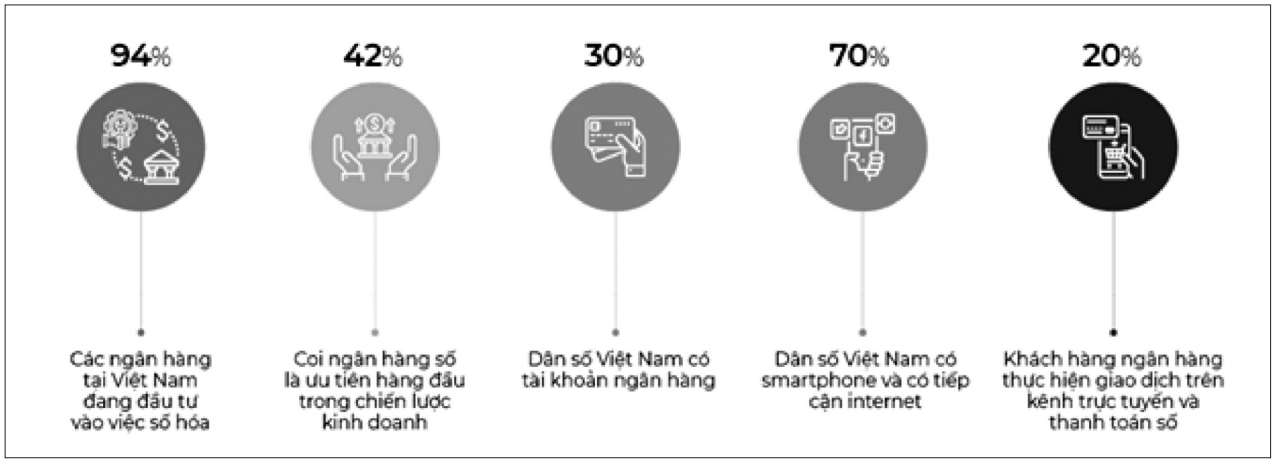
Theo khảo sát của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), 95% các tổ chức tín dụng Việt Nam đã và đang xây dựng, triển khai chiến lược chuyển đổi số, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ mới như công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (ML), dữ liệu lớn (Big Data),... vào hoạt động cung ứng dịch vụ giúp đơn giản hóa quy trình thủ tục, rút ngắn thời gian cung ứng dịch vụ và hỗ trợ công tác đánh giá, phân loại khách hàng. Nhiều nghiệp vụ được số hóa 100%, như: gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng, ví điện tử, chuyển tiền, quản lý nhân sự, kế toán - tài chính,...(Hình 2)

Theo số liệu của NHNN, trong 6 tháng đầu năm 2021, các chỉ số thanh toán không dùng tiền mặt đã đạt mức tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ năm 2020, như: tổng số lượng giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tăng 7,84% về số lượng và tăng 38,76% về giá trị, giao dịch qua kênh Internet tăng tương ứng 62,5% về số lượng và 32,03% về giá trị, giao dịch thanh toán qua điện thoại di động tăng 82,71% về số lượng và 115,11% về giá trị, giao dịch qua kênh QR code tăng tương ứng 79,93% về số lượng và 164,85% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Việc mở tài khoản thanh toán bằng eKYC đã mang lại hiệu quả thiết thực, đem lại tiện ích cho khách hàng, tránh gặp mặt trực tiếp trong bối cảnh Covid-19 diễn ra ngày càng phức tạp. Chỉ tính từ tháng 3/2021 đến tháng 6/2021, cả nước đã có 15 ngân hàng triển khai chính thức dịch vụ này, với hơn 618.000 tài khoản hoạt động; số lượng và giá trị giao dịch đạt khoảng 1,6 triệu món và trên 14 nghìn tỷ đồng.

Quý II/2021, mặc dù ảnh hưởng của dịch Covid-19, song báo cáo tài chính của nhiều ngân hàng cho thấy, tình hình kinh doanh vẫn rất tích cực. Đặc biệt, nhờ chuyển đổi số nhanh mà các ngân hàng đã thu được kết quả khả quan. Như tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), trong 6 tháng đầu năm 2021 đã có khoảng 2,5 triệu tài khoản mới

Hình 2: Thực trạng chuyển đổi số ngành Ngân hàng tại Việt Nam

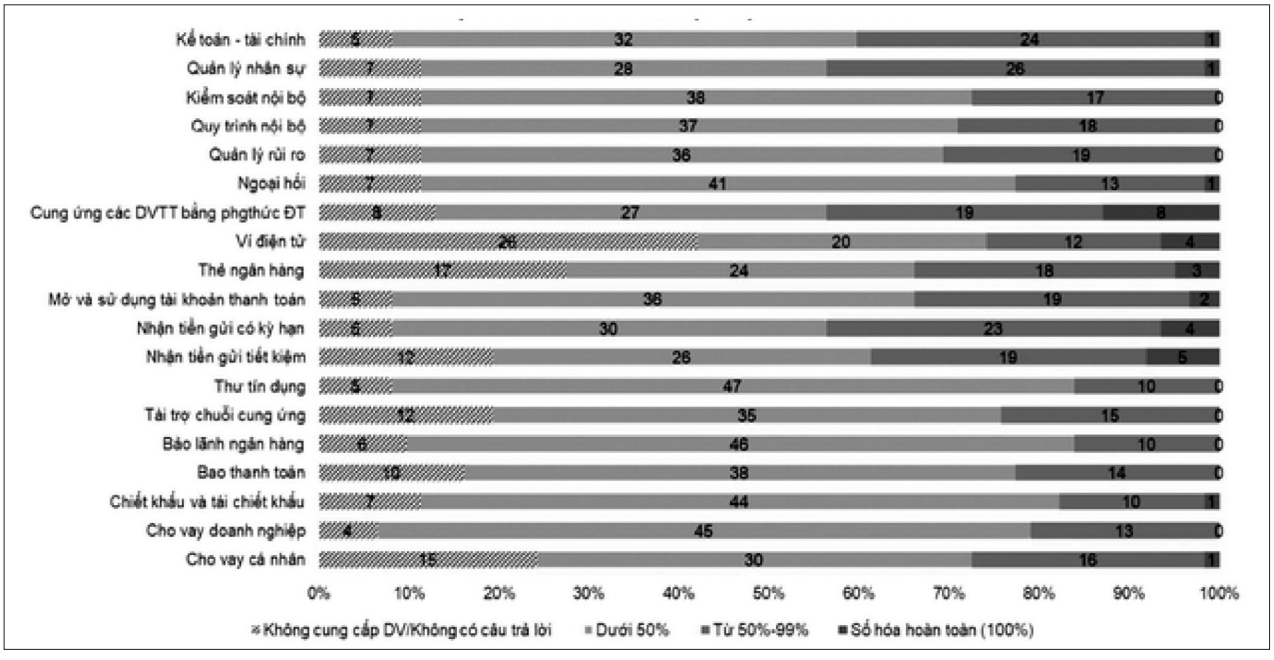


Nguồn: Internet

mở qua eKYC, chiếm trên 70% số lượng khách hàng mới, kể từ khi ngân hàng này chính thức áp dụng eKYC vào mở tài khoản. Không chỉ hơn 80% giao dịch của khách hàng ở MB được thực hiện trực tuyến mà hoạt động nội bộ ngân hàng này còn đạt 100% không giấy tờ.

Hay ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank), trong 5 tháng đầu năm 2021, số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến đã tăng 87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, nhờ triển khai thêm cả phương thức eKYC toàn diện trên App TPBank mà lượng khách hàng mở tài khoản qua hình thức eKYC tăng 790% so với cùng kỳ năm 2020. Lượng giao dịch trực tuyến của ngân hàng này cũng tăng mạnh, hiện số lượng giao dịch trực tuyến tại TPBank đã chiếm tới 92% tổng số lượng giao dịch của toàn ngân hàng,... (Hình 3)

Hình 3: Mức độ số hóa các nghiệp vụ ngân hàng



Nguồn: Đầu tư chứng khoán

Trong khi đó, VIB tiếp tục nằm trong top dẫn đầu về tăng trưởng số lượng thẻ tín dụng và mức chi tiêu trên thẻ, cao gấp 2 lần so với trung bình của ngành Ngân hàng, thu nhập ngoài lãi 6 tháng đầu năm 2021 của ngân hàng này tăng 41%.

Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, ngay trong thời điểm làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 diễn biến phức tạp, ngân hàng này đã cho ra mắt ứng dụng ngân hàng số mới Digimi, thay thế ứng dụng cũ là Viet Capital Mobile Banking, cho phép khách hàng thực hiện nhiều tính năng nổi trội, tiện ích mở thẻ tín dụng trực tiếp trên digibank.vietcapitalbank.com.vn mà không cần đến ngân hàng; đồng thời, ngân hàng cũng triển khai gói tài khoản 0 phí... nhằm hỗ trợ, thu hút người dùng. Kết quả cho thấy, lượng khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tăng trung bình 20%/tháng. Lượng khách hàng mở tài khoản thông qua ứng dụng di động cũng tăng mạnh, tiền gửi trực tuyến tăng về số lượng và giá trị giao dịch, trở thành kênh gửi tiết kiệm chính của nhiều khách hàng.

4. Thách thức đối với chuyển đổi số ngành Ngân hàng Việt Nam

Thứ nhất, cần xây dựng hành lang pháp lý để thuận tiện cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng số, đơn cử như chứng thực chữ ký điện tử, chữ ký số, hợp đồng điện tử trong giao dịch ngân hàng,... Việc xây dựng hành lang pháp lý cũng đòi hỏi phải bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng, tránh những bất ổn về tài chính.

Thứ hai, vấn đề bảo mật thông tin khách hàng, đặc biệt trong bối cảnh tội phạm công nghệ cao có xu hướng gia tăng và thủ đoạn ngày càng tinh vi. Mặc dù các ngân hàng đã có những nỗ lực không ngừng nghỉ để khắc phục lỗ hổng bảo mật, cũng như xây dựng hàng rào bảo mật tốt hơn, tuy nhiên rất khó để có thể đảm bảo 100% khách hàng được bảo vệ thông tin cá nhân một cách tuyệt đối. Cụ thể là hiện nay vẫn còn rất nhiều rủi ro khi sử dụng ngân hàng số như rủi ro lộ SMS OTP, rủi ro từ tài khoản giả mạo, mua bán dùng chứng minh thư giả để mở tài khoản. Thủ đoạn của các kẻ lừa đảo cũng ngày càng tinh vi hơn, như: sử dụng các ứng dụng giả mạo, số điện thoại trợ giúp, đánh cắp thông tin cá nhân từ sim điện thoại, sử dụng tài khoản mạng xã hội giả của các ngân hàng, người thân để lừa đảo khách hàng,... Khi khách hàng bị lừa tiền, tiền bị chuyển rất nhanh qua các tài khoản giả mạo. Điều này dẫn đến không định danh được người thực hiện giao dịch, khiến cho ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn trở ngại trong việc điều tra thu hồi tiền cho khách.

Thứ ba, khả năng kế thừa và phát triển của các phần mềm ngân hàng số. Thực tế hiện nay cho thấy ngay cả một số ngân hàng lớn vẫn đang sử dụng hệ thống đã được xây dựng cách đây 35 năm. Vì vậy, không thể phủ nhận đây là yếu tố then chốt đang cản trở hoạt động chuyển đổi số thành công của các ngân hàng.

Thứ tư, xu hướng Fintech trong bối cảnh phát triển mới. Sự hợp tác giữa các ngân hàng với các công ty Fintech vừa là một cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đặt ra cho các ngân hàng. Do sự hợp tác này mà bản thân các công ty Fintech cũng tiếp cận và thu hút thêm được nguồn khách hàng lớn hơn. Các dịch vụ mà trước nay là chuyên môn của các ngân hàng như dịch vụ cho vay trực tuyến hoặc quản lý tài chính, thì nay các công ty Fintech đều có thể làm được. Do chuyên thiết kế các ứng dụng chuyên sâu về các dịch vụ tài chính, các công ty Fintech nắm được một số ưu thế là tốc độ giải ngân nhanh (các khoản cho vay ngang hàng P2P), thuận tiện trong quản lý tài chính cá nhân, khả năng tiếp cận các khoản vay (tài trợ cộng đồng, crowdfunding). Nhờ có các ứng dụng này mà chi phí của người sử dụng ứng dụng được giảm mạnh. Do đó, nếu các ngân hàng không kịp đổi mới, cập nhật ứng dụng công nghệ và mạnh dạn trong việc đầu tư đổi mới các trang thiết bị thì trong tương lai không xa sẽ mất thị phần, mất khách hàng vào tay các công ty Fintech.

5. Một số giải pháp nâng cao chất lượng chuyển đổi số ngành Ngân hàng Việt Nam

5.1. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, Chính phủ cần sớm hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết hợp yếu tố sinh trắc học và xác thực điện tử để khai thác dữ liệu nhằm thúc đẩy việc mở tài khoản từ xa thông qua phương thức điện tử thuận tiện, an toàn và đảm bảo phòng, chống rủi ro trong giao dịch ngân hàng, giúp các ngân hàng dễ nhận diện và xác thực được khách

hàng, góp phần giúp cho các ngân hàng an tâm hơn khi triển khai công nghệ số và có cơ sở để xử lý khi có tranh chấp với khách hàng.

Thứ hai, cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ, khoa học kỹ thuật, tạo ra môi trường kỹ thuật công nghệ hiện đại; tăng cường học hỏi và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến tạo tiền đề vững chắc để ngành Ngân hàng phát triển những ứng dụng công nghệ mới.

5.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Thứ nhất, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong hoạt động của ngân hàng. Cần chỉ đạo đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực công nghệ bởi vì lĩnh vực này ở Việt Nam còn chưa thực sự phát triển mạnh. Đầu tư vào công nghệ sẽ giúp cho các ngân hàng tự tin hơn để phát triển các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đặc biệt hoàn thiện và áp dụng khung thử nghiệm pháp lý đối với phát triển công nghệ tài chính.

Thứ hai, nắm bắt các cơ hội trong quan hệ hợp tác quốc tế nhằm phát triển các quan hệ ngân hàng để thu hút và tận dụng các nguồn vốn đầu tư, công nghệ thông tin từ các nước phát triển, trao đổi và chuyển giao công nghệ ngân hàng. Có các chính sách cụ thể nhằm khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt phát triển, như: thu phí rút tiền, giảm thuế tiêu thụ đối với các hàng hóa có giá trị lớn, xa xỉ phẩm,... nếu giao dịch qua POS.

Thứ ba, NHNN cần sớm hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về thanh toán không dùng tiền mặt; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định về thu thập, khai thác, xử lý dữ liệu trong ngành Ngân hàng; xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn về Open API trong lĩnh vực thanh toán.

5.3. Đối với ngân hàng thương mại

Thứ nhất, tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ nhằm nâng cao quy trình xử lý nghiệp vụ, giao dịch, tiết kiệm thời gian và chi phí hơn nhằm đáp ứng nhu cầu nhanh gọn cho khách hàng.

Thứ hai, tăng cường quy định cũng như các biện pháp nhằm bảo mật thông tin của khách hàng. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải tuyển dụng và đào tạo được đội ngũ nhân viên am hiểu về công nghệ thông tin, đủ trình độ để vận hành và làm chủ công nghệ, hoặc phải liên kết với các công nghệ thông tin.

Thứ ba, số hóa các công cụ làm việc: áp dụng các công cụ kỹ thuật số để giúp thông tin dễ tiếp cận hơn trong toàn tổ chức, triển khai các công nghệ kỹ thuật số tự phục vụ cho nhân viên, đối tác kinh doanh hoặc cả hai nhóm, tập trung vào công nghệ trong hoạt động của ngân hàng.

Thứ tư, nghiên cứu và xây dựng lộ trình chuyển đổi ngân hàng số, phân bổ nguồn lực phù hợp cho đầu tư công nghệ mới. Đẩy mạnh quá trình số hóa ngân hàng và phát triển ngân hàng số thuần túy.

6. Kết luận

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại, chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng sẽ mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng tiềm ẩn không ít khó khăn và thách thức đối với mỗi ngân hàng. Để có thể tận dụng những cơ hội và vượt lên những thách thức đối trong phát triển, ngành Ngân hàng cần có nỗ lực nội tại của ngân hàng; sự quan tâm, chỉ đạo đầu tư của Chính phủ, NHNN, các tổ chức kinh tế và quan trọng hơn cả là sự ủng hộ từ phía khách hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anh.N. K (2021). Ngành Ngân hàng chuyển đổi số để chủ động thích ứng cách mạng công nghệ 4.0. Đầu tư chứng khoán. Truy cập tại: *https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/nganh-ngan-hang-chuyen-doi-so-de-chu-dong-thich-ung-cach-mang-cong-nghe-4-0-post269206.html.*

2. Anh. P. L (2021). Chuyển đổi số ngành Ngân hàng: Tạo sân chơi bình đẳng, không ngừng đổi mới, lấy khách hàng làm trung tâm. *Tạp chí Ngân hàng,* truy cập tại: *https://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-tao-san-choi-binh-dang-khong-ngung-doi-moi-lay-khach-hang-lam-trung-ta.htm.*

3. Đăng. B (2021). Ngân hàng - Fintech: Đối tác hay đối thủ cạnh tranh?. *Tạp chí Tài chính Tiền tệ,* truy cập tại: *https://thitruongtaichinhtiente.vn/ngan-hang-fintech-doi-tac-hay-doi-thu-canh-tranh-37317.html.*

4. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN 4.0.*

5. Ngọc. N. T. A, Diễm. N. T và Hòa. Đ. T. T (2022). Cảnh giác với các chiêu trò lừa đảo ngân hàng trực tuyến. *Tạp chí Ngân hàng, https://tapchinganhang.gov.vn/canh-giac-voi-cac-chieu-tro-lua-dao-ngan-hang-truc-tuyen.htm.*

6. Trang. P (2022). Hoàn thiện pháp lý về quản lý, chia sẻ dữ liệu để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số. *Tạp chí Ngân hàng, https://tapchinganhang.gov.vn/hoan-thien-phap-ly-ve-quan-ly-chia-se-du-lieu-de-nang-cao-chat-luong-dich-vu-ngan-hang-so.htm.*

7. Yến. P. T .H và Hằng. N. T (2022). Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số đối với ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ,* truy cập tại: *https://thitruongtaichinhtiente.vn/co-hoi-va-thach-thuc-trong-chuyen-doi-so-doi-voi-ngan-hang-viet-nam-39223.html.*

8. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (2021). *Quyết định số 810/QĐ-NHNN ngày 11/5/2021, phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

Ngày nhận bài: 7/5/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/5/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. ĐOÀN THU HƯƠNG[1]
2. ThS. NGUYỄN MINH TRANG[1]
[1]Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

ENHANCING THE QUALITY OF DIGITAL TRANSFORMATION IN VIETNAM'S BANKING INDUSTRY

● Master. **DOAN THU HUONG[1]**
● Master. **NGUYEN MINH TRANG[1]**
[1]Vietnam Maritime University

ABSTRACT:

Currently, digital transformation has become an indispensable development trend in the context of the Fourth Industrial Revolution (4.0 Industry). Especially, under the COVID-19 pandemic's impacts, digital transformation is a mandatory development requirement for countries, industries and businesses. The banking industry is a typical digital transformation example in the digital age. Figures about the digital banking system show impressive changes of the banking industry when it implements digital transformation

Keywords: digital transformation, digital banking, challenge, commercial bank.

SỞ HỮU GIA ĐÌNH VÀ RỦI RO HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● TRẦN PHƯƠNG THẢO - LÊ ANH TUẤN

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu này kiểm định mối quan hệ giữa sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với mẫu thu thập từ cơ sở dữ liệu của Orbis là 4,374 quan sát trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016, bài nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sở hữu gia đình làm giảm rủi ro của doanh nghiệp, nhưng sẽ làm tăng rủi ro khi tỷ lệ sở hữu đạt giá trị nhất định. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung kết quả thực nghiệm về vai trò của sở hữu gia đình ở một nền kinh tế đang chuyển đổi mà còn có ý nghĩa tham khảo cho các nhà hoạch chính sách tại Việt Nam.

Từ khóa: sở hữu gia đình, rủi ro hoạt động, thị trường chứng khoán, mối quan hệ phi tuyến.

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây, vai trò của kinh tế tư nhân nói chung và kinh tế gia đình nói riêng ngày càng được khẳng định vị trí quan trọng thông qua tỷ trọng đóng góp cũng như vai trò quan trọng trong định hướng phát triển của kinh tế đất nước. Theo Sách Trắng Việt Nam 2019, khu vực kinh tế tư nhân trong nước đang tạo ra khoảng 42% GDP, 30% thu ngân sách nhà nước và thu hút khoảng 85% lực lượng lao động cả nước. Do vậy, Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định "Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, lớn mạnh về quy mô, nâng cao về chất lượng" và "Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%" (Phương, 2021).

Trong những năm gần đây, sự lớn mạnh của kinh tế tư nhân tại Việt Nam có sự đóng góp rất lớn của kinh tế gia đình. Theo nghiên cứu của Yến (2020), tỷ lệ đóng góp của 100 doanh nghiệp gia đình lớn nhất Việt Nam chiếm 25% GDP của cả nước bao gồm nhiều doanh nghiệp niêm yết lớn trên thị trường, như: Vingroup, Vietjet, Kinh Đô, Vinamilk, FLC, Thaco. Điều này cho thấy tỷ lệ đa số của nhóm các doanh nghiệp niêm yết sở hữu gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Với các nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, có rất nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến mối quan hệ giữa sở hữu và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp, trong đó, nhiều nghiên cứu tập trung vào sự đa dạng của các hình thức sở hữu của doanh nghiệp (Dong và cộng sự, 2014; Srairi, 2013) hay hình thức sở hữu cụ thể như sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài (Vo và cộng sự, 2021; Vo, 2015,

2018). Trong các nghiên cứu trước đây, thấy rằng sở hữu gia đình mới được chú ý trong các nghiên cứu gần đây như nghiên cứu của Saeed và cộng sự (2022); Poletti-Hughes và Williams (2019); Martínez-García và cộng sự (2021); Lee và cộng sự (2018).

Như vậy, dựa trên tính mới trong các nghiên cứu về sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp cùng với đặc trưng về sự phát triển rõ nét của các doanh nghiệp niêm yết sở hữu gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam, một nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển từ kinh tế sở hữu nhà nước sang nền kinh tế thị trường với chiến lược phát triển tập trung vào kinh tế tư nhân được xem là động cơ để thực hiện bài nghiên cứu này. Thêm vào đó, các kết quả nghiên cứu hàn lâm về mối quan hệ giữa sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động doanh nghiệp ở các quốc gia trên thế giới vẫn còn đa dạng cũng là cơ sở để thực hiện nghiên cứu này với mong muốn bổ sung thêm các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ này tại một quốc gia đang phát triển.

2. Tổng quan nghiên cứu

Rủi ro hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán luôn là một chủ đề nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu hàn lâm trên thế giới, đặc biệt trong những năm gần đây kinh tế thế giới phải đối mặt với rất nhiều biến động từ các yếu tố kinh tế vĩ mô, thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng, chiến tranh. Rất nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu mối quan hệ giữa rủi ro hoạt động doanh nghiệp với sự phát triển của doanh nghiệp, kết quả hoạt động (González và cộng sự, 2021; Kubo & Phan, 2019; Martínez-García và cộng sự, 2021), quản trị doanh nghiệp (Saeed và cộng sự, 2022), các hình thức sở hữu (Phan, 2018), hoạt động đầu tư (O'Toole và cộng sự, 2016); trong đó, từng hình thức sở hữu cũng là một chủ đề nhận được rất nhiều mối quan tâm nghiên cứu (Kubo & Phan, 2019; O'Toole và cộng sự, 2016; Vo, 2018).

Có thể thấy rằng, mối quan hệ giữa rủi ro hoạt động doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu đã được nghiên cứu bởi nhiều nhà nghiên cứu trước đây theo những chủ đề nghiên cứu khác nhau dựa trên sự khác biệt về hình thức sở hữu (Dong và cộng sự, 2014; Srairi, 2013), hay nghiên cứu sâu về sở hữu của nhóm ngành nghề cụ thể như sở hữu ngân hàng (Doan & Lin, 2022; Le và cộng sự, 2019), sở hữu doanh nghiệp nhà nước (Kubo & Phan, 2019). Trong đó, các nghiên cứu về hình thức sở hữu nhà nước và rủi ro hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại các quốc gia đang phát triển, các quốc gia đang trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế được xem là một chủ đề thu hút nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới như các quốc gia ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi (Srairi, 2013), Trung Quốc (Dong và cộng sự, 2014), Ấn Độ (Hegde và cộng sự, 2020) và Việt Nam (Vo, 2018).

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, các quốc gia đã có những thay đổi về mặt chiến lược và đặt trọng tâm phát triển kinh tế theo hướng đa hình thức sở hữu, trong đó sở hữu tư nhân nói chung và sở hữu gia đình nói riêng đã và đang giữ vai trò quan trọng trong quá trình vận hành nền kinh tế. Nhiều tập đoàn với các thương hiệu lớn trên thế giới như Toyota, Samsung, Huyndai, Hermès đều là các công ty gia đình. Do đó, hình thức sở hữu gia đình cũng đang nổi lên như là một hướng nghiên cứu mới trong những năm gần đây.

Theo lý thuyết đại diện, sở hữu gia đình có thể tránh được những vấn đề mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa chủ sở hữu và người đại diện do tồn tại mối quan hệ trong lợi ích giữa chủ sở hữu và người quản lý. Nói cách khác, sở hữu sẽ giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu sở hữu gia đình chiếm tỷ lệ cao thì mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và người quản lý sẽ gia tăng do quyền lực chính tập trung bởi gia đình. Chính vì vậy, Martínez-García và cộng sự (2021) đưa ra giả thuyết về tỷ lệ sở hữu gia đình lớn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở các nghiên cứu trên, bài nghiên cứu này đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: Tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp.

Giả thuyết H2: Sở hữu gia đình làm giảm rủi ro của doanh nghiệp nhưng sẽ tăng rủi ro khi tỷ lệ sở hữu gia đình lớn hơn 50%.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng dữ liệu về các chỉ số tài chính và cấu trúc sở hữu từ Orbis

Bureau van Dijk và dữ liệu về sở hữu gia đình được thu thập thủ công thông qua các báo cáo về cấu trúc sở hữu có sẵn trên cơ sở dữ liệu của Orbis. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng bị loại bỏ ra khỏi mẫu bởi vì báo cáo tài chính của những doanh nghiệp này khác với các doanh nghiệp khác một cách đáng kể. Chúng tôi cũng loại trừ các doanh nghiệp có tổng tài sản âm hoặc các giá trị quan sát bị trống. Để giảm bớt ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai, nghiên cứu này cũng loại trừ những giá trị ở mức 1% trên và dưới cho mỗi biến giá trị liên tục. Mẫu cuối cùng bao gồm 4.374 quan sát của trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Đầu tiên, để kiểm định ảnh hưởng của sở hữu gia đình đối với rủi ro của doanh nghiệp, chúng tôi dựa trên các nghiên cứu trước đây để xây dựng mô hình như sau:

$$RISK1_{it}(RISK2_{it}) = \beta_0 + \beta_1 FAMILY_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 AGE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 ROA_{it} + \beta_6 SG_{it} + \beta_7 TAN_{it} + Fixed\ Effects + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

i,t là ký hiệu tương ứng cho công ty và thời gian (đơn vị là năm).

β_0: hằng số;

β: là hệ số của các biến độc lập trong mô hình;

$\varepsilon_{i,t}$: Sai số ngẫu nhiên;

Dựa trên các nghiên cứu trước đây của (A.-T. Le và cộng sự, 2021; Lee và cộng sự, 2018), để đo lường rủi ro của doanh nghiệp, chúng tôi sử dụng độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản *(RISK1)* và độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu *(RISK2)*. Cả hai chỉ số này được tính theo chu kỳ 3 năm.

Biến độc lập chính của chúng tôi là *FAMILY*, đo lường phần tỷ lệ phần trăm của sở hữu gia đình trong cơ cấu sở hữu của công ty.

Về các biến kiểm soát, chúng tôi sử dụng một số biến ở cấp công ty có thể ảnh hưởng đến rủi ro của doanh nghiệp như được đề xuất trong các nghiên cứu trước đây (Coles và cộng sự, 2006; Huang & Wang, 2015; Jiang và cộng sự, 2015). Cụ thể như sau: *Quy mô và thời gian hoạt động* bao gồm *SIZE* là logarit tự nhiên của tổng tài sản; và AGE, được tính bằng logarit tự nhiên của số năm kể từ khi thành lập; *Đòn bẩy tài chính là LEV*, là tỷ lệ giữa tổng nợ vay ngắn hạn và dài hạn trên tổng tài sản; *Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), Tăng trưởng doanh thu; Tài sản hữu hình (TAN); Fixed Effects:* một dãy các biến giả để kiểm soát các ảnh hưởng cố định từ các nhân tố ngành nghề và xu hướng kinh tế biến đổi theo thời gian.

Thứ hai, để kiểm định ảnh hưởng phi tuyến của sở hữu gia đình đối với rủi ro của doanh nghiệp, chúng tôi dựa trên các nghiên cứu trước đây để xây dựng mô hình như sau:

$$RISK1_{it}(RISK2_{it}) = \beta_0 + \beta_1 FAMILY_{it} + \beta_2 FAMILY^2_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 AGE_{it} + \beta_5 LEV_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 SG_{it} + \beta_8 TAN_{it} + Fixed\ Effects + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong mô hình (2), chúng tôi thêm vào biến bình phương của tỷ lệ sở hữu gia đình *($FAMILY^2$)*. Bằng cách này, chúng tôi có thể xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro của doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 1 cung cấp kết quả thống kê mô tả dữ liệu của toàn mẫu. Khi xét đến rủi ro hoạt động của doanh nghiệp, độ lệch chuẩn của ROA và ROE, tương ứng là 5.2% và 24.3%. Tính trung bình, sở hữu gia đình của các công ty chiếm khoảng 15.8%, với giá trị lớn nhất là 100%. Biến quy mô doanh nghiệp có giá trị trung bình là 4,636. Các doanh nghiệp ở Việt Nam sử dụng 7.8% đòn bẩy tài chính. Tỷ suất sinh lời trong giai đoạn đạt khoảng 3.7%, tốc độ tăng trưởng doanh thu là 8.5%. 26.6% tài sản của doanh nghiệp được nắm dưới dạng tài sản hữu hình.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Một vấn đề cần nghiên cứu là mối tương quan giữa các biến khác nhau của mô hình và vấn đề đa cộng tuyến có tồn tại trong mô hình. Tác giả đã kiểm tra mối tương quan giữa các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Bảng 2 trình bày ma trận tương quan của các biến độc lập. Nghiên cứu nhận thấy rằng sự tương quan thấp giữa các biến giải thích của mô hình, vì vậy, đa cộng tuyến không phải là vấn đề lớn trong mô hình này. Đáng chú ý, hệ số tương quan giữa các phương pháp đo lường rủi ro doanh nghiệp *(RISK1, RISK2)* và sở hữu gia đình là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy mối quan hệ

Bảng 1. Thống kê mô tả

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Giá trị lớn nhất
RISK1	4.374	0,052	0,049	0,003	0,038	0,241
RISK2	4.374	0,243	0,019	0,209	0,249	0,264
FAMILY	4.374	0,158	0,267	0,000	0,000	1,000
SIZE	4.374	4,636	0,450	3,526	4,623	5,749
AGE	4.374	2,979	0,560	1,386	2,996	4,007
LEV	4.374	0,078	0,124	0,000	0,018	0,541
ROA	4.374	0,037	0,090	0,000	0,037	0,268
SG	4.374	0,085	0,469	-0,706	0,011	2,065
TAN	4.374	0,266	0,204	0,001	0,227	0,836

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

	RISK1	RISK2	FAMILY	FAMILY^2	SIZE	AGE	LEV	ROA	SG	TAN
RISK1	1,000									
RISK2	-0,097***	1,000								
FAMILY	-0,085***	-0,068***	1,000							
FAMILY^2	0,097***	0,114***	0,943***	1,000						
SIZE	-0,160***	0,003	-0,210***	-0,179***	1,000					
AGE	-0,076***	0,030**	-0,131***	-0,184***	0,223***	1,000				
LEV	-0,082***	0,016	-0,036**	-0,005	0,256***	-0,051***	1,000			
ROA	-0,049***	0,050***	-0,020	0,006	0,068***	-0,052***	-0,124***	1,000		
SG	0,017	0,081***	0,045***	0,056***	0,034**	-0,103***	-0,010	0,197***	1,000	
TAN	-0,096***	-0,052***	-0,074***	-0,085***	0,044***	0,065***	0,275***	-0,051***	-0,036**	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

cùng chiều giữa *RISK1, RISK2* và *FAMILY*^{2}. Kết quả này cung cấp bằng chứng sơ bộ rằng tồn tại một mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro của doanh nghiệp ở Việt Nam.

4.3. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng của nghiên cứu để kiểm định Giả thuyết 1 và 2. Trong cột (1) và (3), chúng tôi kiểm định giả thuyết 1. Các cột còn lại được sử dụng để kiểm định Giả thuyết 2. Chúng tôi sử dụng mô hình OLS trong toàn bộ mô hình. Dễ dàng nhận thấy rằng, hệ số hồi quy của sở hữu gia đình (FAMILY) ở cột (1) và (3) có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy khi sở hữu gia đình càng cao, rủi ro của của doanh nghiệp càng thấp, ủng hộ giả thuyết H1. Kết quả này khá chắc chắn và thống nhất giữa hai phương pháp đo lường rủi ro. La Porta và cộng sự (1999) chỉ ra rằng, các công ty gia đình thường sợ rủi ro hơn vì họ thường tập trung nhiều tài sản của công ty mình. Anderson và cộng sự (2003) cũng chỉ ra rằng, các công ty gia đình ít rủi ro hơn vì họ muốn chuyển giao công việc kinh doanh của mình cho thế hệ sau.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

	RISK1			RISK2		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
FAMILY	-0,010***	-0,020**		-0,027***	-0,026***	
	(-4,313)	(-2,414)		(-20,414)	(-7,956)	
FAMILY2		0,035***			0,037***	
		(3,975)			(11,003)	
FAMILY <= 50%			-0,132***			-0,245***
			(-5,781)			(-8,137)
FAMILY > 50%			0,153***			0,238***
			(7,610)			(7,671)
SIZE	-0,012***	-0,012***	-0,016***	-0,043***	-0,001**	-0,000
	(-12,095)	(-12,538)	(-8,434)	(-73,141)	(-2,375)	(-0,703)
AGE	0,002	0,001	-0,005***	-0,012***	-0,003***	-0,002***
	(1,353)	(0,693)	(-3,613)	(-13,351)	(-5,325)	(-3,995)
LEV	0,035***	0,033***	0,011*	0,027***	0,005**	0,007***
	(5,314)	(4,941)	(1,709)	(7,720)	(1,996)	(2,636)
ROA	-0,036***	-0,034***	-0,028**	0,003	-0,007**	-0,008**
	(-2,703)	(-2,580)	(-2,276)	(0,521)	(-1,998)	(-2,373)
SG	0,003*	0,003*	0,003*	0,003***	0,003***	0,003***
	(1,708)	(1,744)	(1,696)	(3,349)	(5,941)	(5,830)
TAN	0,012***	0,013***	0,022***	0,008***	0,005***	0,005***
	(3,277)	(3,442)	(5,691)	(3,431)	(3,078)	(3,423)
Ảnh hưởng cố định từ						
Ngành nghề	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thời gian	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Số quan sát	4.374	4.374	4.374	4.374	4.374	4.374
R^2 hiệu chỉnh	0,518	0,519	0,556	0,487	0,441	0,494

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

Tuy nhiên, một số bằng chứng cho thấy ảnh hưởng này chỉ tồn tại ở các công ty có tỷ lệ sở hữu gia đình thấp. Khi quyền sở hữu gia tăng, các cổ đông gia đình có xu hướng thực hiện các dự án rủi ro hơn. Kết quả là làm gia tăng rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả kiểm định giả thuyết này được trình bày trong các cột còn lại của Bảng 4. Cụ thể, ở cột (2), chúng tôi thấy rằng hệ số hồi quy của biến FAMILY bằng 0,020 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến FAMILY2 bằng -0,035 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Bằng chứng này cho thấy tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả cũng thống nhất khi chúng tôi sử dụng biến RISK2 để đo lường rủi ro của doanh nghiệp.

Để kiểm định tăng cường ảnh hưởng này, chúng tôi cũng tạo 2 biến giả. FAMILY <=50%, bằng 1 cho những quan sát có quyền sở hữu của cổ đông gia đình kiểm soát thấp hơn 50% và bằng 0 cho các giá trị còn lại. Tương tự, FAMILY >50%, bằng 1 cho những quan sát có quyền sở hữu của cổ đông gia đình kiểm soát lớn hơn 50% và bằng 0 cho các giá trị còn lại. Kết quả hồi quy ở cột (3) và (6) cho thấy hệ số hồi quy của biến FAMILY <=50% thì âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến FAMILY >50 có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với bằng chứng từ cột (2) và (4), chỉ ra mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu gia đình và rủi ro của doanh nghiệp, ủng hộ giả thuyết H2. Nhìn chung, kết quả của chúng tôi phù hợp với phát hiện trước đây của Lee và cộng sự (2018), người chỉ ra rằng khi sở hữu gia đình càng ở mức độ thấp, rủi ro của các doanh nghiệp ở Hàn Quốc có thể giảm. Tuy nhiên, khi đạt sở hữu của các cổ đông gia đình vượt mức 50%, rủi ro của doanh nghiệp lại gia tăng. (Bảng 4)

5. Kết luận

Mô hình công ty gia đình hiện đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của kinh tế Việt Nam những năm gần đây với sự lớn mạnh của nhiều tập đoàn có thương hiệu lớn và giữ vai trò tiên phòng trong công cuộc đổi mới. Chính vì thế, thông qua nghiên cứu tác động của sở hữu gia đình và rủi ro hoạt động doanh nghiệp, bài nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến. Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm cũng cho thấy sở hữu gia đình làm giảm rủi ro của doanh nghiệp nhưng sẽ tăng rủi ro khi tỷ lệ sở hữu gia tăng. Kết quả này không chỉ mở rộng thêm các nghiên cứu trước đây gắn liền với hình thức sở hữu của các doanh nghiệp Việt Nam khi chú trọng vào hình thức sở hữu nhà nước (Vo, 2018; Cornor và cộng sự, 2016; Kubo &Phan, 2019) và sở hữu nước ngoài (Vo, 2015). Bên cạnh đó, bằng chứng tìm được về mối quan hệ phi tuyến cũng có sự tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây của Lee và cộng sự (2018) khi nghiên cứu ở thị trường chứng khoán Hàn Quốc.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất là cơ sở dữ liệu về sở hữu của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn hạn chế trong công bố thông tin nên việc tiếp cận nguồn dữ liệu chưa đủ dài. Thứ hai là, cách thức tiếp cận rủi ro của doanh nghiệp trong bài đang dựa chủ yếu trên hiệu quả hoạt động của công ty thông qua độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Kết quả nghiên cứu sẽ có ý nghĩa gia tăng hơn khi xem xét rủi ro doanh nghiệp theo góc nhìn của các nhà đầu tư trên thị trường thông qua xem xét rủi ro của tỷ suất sinh lời chứng khoán. Các hạn chế này của bài viết sẽ là định hướng cho việc thực hiện các nghiên cứu tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anderson, R. C., Mansi, S. A., & Reeb, D. M. (2003). Founding family ownership and the agency cost of debt. *Journal of Financial Economics,* 68(2), 263-285. doi:https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00067-9

2. Bouslah, K., Kryzanowski, L., & MZali, B. (2013). The impact of the dimensions of social performance on firm risk. *Journal of Banking & Finance,* 37(4), 1258-1273. doi:https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2012.12.004

3. Coles, J. L., Daniel, N. D., & Naveen, L. (2006). Managerial incentives and risk-taking. *Journal of Financial Economics,* 79(2), 431-468. doi:https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2004.09.004

4. Conole, G., & Alevizou, P. (2010). *A literature review of the use of Web 2.0 tools in Higher Education. A report commissioned by the Higher Education Academy.*

5. Doan, A.-T., & Lin, K.-L. (2022). Bank ownership and stock price informativeness. Does politics matter? *International Review of Financial Analysis,* 79, 101990. doi:https://doi.org/10.1016/j.irfa.2021.101990

6. Dong, Y., Meng, C., Firth, M., & Hou, W. (2014). Ownership structure and risk-taking: Comparative evidence from private and state-controlled banks in China. *International Review of Financial Analysis,* 36, 120-130. doi:https://doi.org/10.1016/j.irfa.2014.03.009

7. Du, S., Ma, L., & Li, Z. (2022). Non-family shareholder governance and corporate risk-taking: Evidence from Chinese family-controlled businesses. *Journal of Business Research,* 145, 156-170. doi:https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.03.003

8. Eugster, N., & Isakov, D. (2019). Founding family ownership, stock market returns, and agency problems. *Journal of Banking & Finance,* 107, 105600. doi:https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2019.07.020

9. González L, A. C., Rodríguez, Y. E., Gómez, J. M., Chávez, H., & Chea, J. (2021). Family business risk-taking and financial performance: Is it easier said than done? *Journal of Family Business Strategy,* 12(4), 100435. doi:https://doi.org/10.1016/j.jfbs.2021.100435

10. Hegde, S., Seth, R., & Vishwanatha, S. R. (2020). Ownership concentration and stock returns: Evidence from family firms in India. *Pacific-Basin Finance Journal,* 61, 101330. doi:https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2020.101330

11. Huang, Y. S., & Wang, C.-J. (2015). Corporate governance and risk-taking of Chinese firms: The role of board size. *International Review of Economics & Finance,* 37, 96-113. doi:https://doi.org/10.1016/j.iref.2014.11.016

12. Jiang, F., Jiang, Z., Kim, K. A., & Zhang, M. (2015). Family-firm risk-taking: Does religion matter? *Journal of Corporate Finance,* 33, 260-278. doi:https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2015.01.007

13. Kamalirezaei, H., Anvary Rostamy, A. A., Saeedi, A., & Khodaei Valeh Zaghard, M. (2020). Corporate social responsibility and bankruptcy probability: Exploring the role of market competition, intellectual capital, and equity cost. *Journal of Corporate Accounting & Finance (Wiley),* 31(1), 53-63. doi:10.1002/jcaf.22417

14. Kubo, K., & Phan, H. V. (2019). State ownership, sovereign wealth fund and their effects on firm performance: Empirical evidence from Vietnam. *Pacific-Basin Finance Journal,* 58, 101220. doi:https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.101220

15. La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. (1999). The quality of government. The Journal of Law, *Economics, and Organization,* 15(1), 222-279.

16. Le, A.-T., Doan, A.-T., & Phan, T. (2021). *Institutional development and firm risk from a dynamic perspective: Does ownership structure matter?* Economic Analysis and Policy.

17. Le, P. T., Harvie, C., Arjomandi, A., & Borthwick, J. (2019). Financial liberalisation, bank ownership type and performance in a transition economy: The case of Vietnam. *Pacific-Basin Finance Journal,* 57, 101182. doi:https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.101182

18. Lee, E. J., Chae, J., & Lee, Y. K. (2018). Family ownership and risk taking. *Finance Research Letters*, 25, 69-75. doi:https://doi.org/10.1016/j.frl.2017.10.010

19. Martínez-García, I., Basco, R., & Gómez-Ansón, S. (2021). Dancing with giants: Contextualizing state and family ownership effects on firm performance in the Gulf Cooperation Council. *Journal of Family Business Strategy,* 12(4), 100373. doi:https://doi.org/10.1016/j.jfbs.2020.100373

20. Nguyen, P. (2011). Corporate governance and risk-taking: Evidence from Japanese firms. *Pacific-Basin Finance Journal,* 19(3), 278-297. doi:https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2010.12.002

21. O'Toole, C. M., Morgenroth, E. L. W., & Ha, T. T. (2016). Investment efficiency, state-owned enterprises and privatisation: Evidence from Viet Nam in Transition. *Journal of Corporate Finance,* 37, 93-108. doi:https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2015.12.011

22. Phan, Q. T. (2018). Corporate debt and investment with financial constraints: Vietnamese listed firms. *Research in International Business and Finance,* 46, 268-280. doi:https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2018.03.004

23. Phương, T. Đ. (2021). Tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Tạp chí khoa học Chính trị, 7.

24. Poletti-Hughes, J., & Williams, J. (2019). The effect of family control on value and risk-taking in Mexico: A socioemotional wealth approach. *International Review of Financial Analysis,* 63, 369-381. doi:https://doi.org/10.1016/j.irfa.2017.02.005

25. Saeed, A., Riaz, H., Liedong, T. A., & Rajwani, T. (2022). Does family matter? Ownership, motives and firms environmental strategy. *Long Range Planning,* 102216. doi:https://doi.org/10.1016/j.lrp.2022.102216

26. Srairi, S. (2013). Ownership structure and risk-taking behaviour in conventional and Islamic banks: Evidence for MENA countries. *Borsa Istanbul Review,* 13(4), 115-127. doi:https://doi.org/10.1016/j.bir.2013.10.010

27. Vo, T. T. A., Dang, T. L., Dang, M., & Hoang, V. A. (2021). Institutional ownership and commonality in liquidity. *Research in International Business and Finance,* 57, 101422. doi:https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2021.101422

28. Vo, X. V. (2015). Foreign ownership and stock return volatility – Evidence from Vietnam. *Journal of Multinational Financial Management,* 30, 101-109. doi:https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2015.03.004

29. Vo, X. V. (2018). Do firms with state ownership in transitional economies take more risk? Evidence from Vietnam. *Research in International Business and Finance,* 46, 251-256. doi:https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2018.03.002

30. Yến, H. H. (2020). Quản trị công ty niêm yết sở hữu gia đình tại Việt Nam - Góc nhìn từ thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế đối ngoại,* 125.

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. TRẦN PHƯƠNG THẢO
Viện Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
2. LÊ ANH TUẤN
Viện Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

FAMILY OWNERSHIP AND CORPORATE RISK TAKING ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

● Dr. **TRAN PHUONG THAO**[1]
● **LE ANH TUAN**[1]
[1]International School of Business
University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study examines the impacts of family ownership on the operational risk of companies in the Vietnamese stock market. By using the Orbis database which has 4.374 observations collected from 2008 to 2016, this study finds out that there is a U-sharp relationship between the family ownership and the operational risk of companies in the Vietnamese stock market. The study's result show that the family ownership decreases the operational risk; however, this relationship becomes negative if the family ownership increases. The study's findings provide further evidence about the role of family ownership in a transitional economy like Vietnam and some managerial implications are proposed to authorities in Vietnam.

Keywords: family ownership, operational risk, stock market, U-sharp relationship.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ - SỬ DỤNG HÓA ĐƠN CỦA ĐÀI LOAN

● MAI THỊ SEN

TÓM TẮT:

Hoạt động quản lý và sử dụng hóa đơn của Đài Loan đã cho phép chính phủ hạn chế các hóa đơn được phát hành gian lận và kiểm soát tốt hơn các nguồn thuế. Đài Loan đã nỗ lực rất nhiều trong việc thúc đẩy hóa đơn điện tử cho các doanh nghiệp bằng các chính sách để dỡ bỏ các hạn chế pháp lý và giảm các rào cản công nghệ; đã thay đổi chính sách trong luật kế toán và kiểm toán cho phép mọi dữ liệu nằm tại Trung tâm dữ liệu Tài chính (FDC). Bên cạnh đó, nhờ thực hiện tốt thanh tra và đối chiếu chéo, theo ước tính, tỷ lệ thất thu thuế của Đài Loan từ khi triển khai ITS đã giảm xuống hơn một nửa, nhờ đó số thu đã tăng đáng kể. Bài viết này khái quát lại một số kinh nghiệm trong quản lý, sử dụng hóa đơn của Đài Loan.

Từ khóa: quản lý sử dụng hóa đơn, Đài Loan, hóa đơn điện tử.

1. Hệ thống hóa đơn của Đài Loan

Hệ thống hóa đơn của Đài Loan phân loại theo hình thức biểu hiện bao gồm: Hóa đơn in thành mẫu (gồm hóa đơn do Bộ Tài chính in sẵn và hóa đơn in theo mẫu đăng ký riêng - ở Đài Loan còn được gọi là Hóa đơn cá nhân); Hóa đơn in từ máy tính tiền; tem, vé có in sẵn mệnh giá và Hóa đơn điện tử. Các loại hóa đơn giấy của Đài Loan có 3 liên, 1 liên lưu, 1 liên giao cho khách hàng và 1 liên nộp cho cơ quan thuế. Tất cả dữ liệu về hóa đơn của Đài Loan được quản lý tại Trung tâm dữ liệu Tài chính được đặt tại Bộ Tài chính Đài Loan, theo quy định các dữ liệu này được lưu trữ trong vòng tối thiểu 10 năm.

Trung tâm Dữ liệu Tài chính quốc gia (Financial Data Center - FDC) là nơi tập trung mọi dữ liệu tài chính và có trách nhiệm đối chiếu thông tin. Trung tâm có thể trao đổi kinh nghiệm với các nước về việc làm thế nào để ngăn chặn đối tượng nộp thuế trốn thuế (bằng cách thu thập đầy đủ thông tin), hiện tại trung tâm có 600 cán bộ. Khi xây dựng FDC Đài Loan đã đặc biệt chú trọng tới việc đảm bảo hệ thống phòng chống cháy, nổ và có xây dựng một nơi lưu trữ dự phòng khác vị trí địa lý để phòng tránh rủi ro (cháy, nổ, động đất).

Hệ thống quản lý thuế của Đài Loan được gọi là Hệ thống thuế tích hợp (Integrated Tax System - ITS) bao gồm quản lý công tác thu thuế và quản lý các loại hóa đơn, ấn chỉ và các loại tờ khai thuế,...

2. Quản lý các loại hóa đơn trên ITS của Đài Loan

Khối lượng dữ liệu hóa đơn của Đài Loan rất lớn. Mỗi loại hóa đơn thông thường có 3 liên, đều có số seri trên hóa đơn trong đó: 1 liên cho khách hàng, 1 liên cho chủ cửa hàng và 1 liên cho khai báo ở cơ quan thuế.

Cơ quan thuế lưu mọi hóa đơn trong máy, nhờ đó có thể kiểm tra chéo hóa đơn, từ đó biết được đối tượng nộp thuế có kê khai thuế trung thực hay không.

Có 2 loại hóa đơn: 1 loại do Bộ Tài chính cung cấp, 1 loại do đối tượng nộp thuế tự in (phải xin đăng ký) còn gọi là hóa đơn cá nhân.

Định kỳ 2 tháng/lần cơ quan thuế sẽ tổ chức quay thưởng xổ số tự động cho các hóa đơn bán

hàng (hóa đơn cá nhân). Việc quay số mở thưởng đã khuyến khích người dân có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng.

Hàng tháng, mỗi đối tượng nộp thuế mở ra một quyển hóa đơn (quy định từ số nào, đến số nào). Cuối tháng kiểm đối tượng tự kiểm tra số lượng hóa đơn của mình đã dùng hết bao nhiêu? nếu quyến hóa đơn, còn không dùng hết sẽ hủy bỏ (cắt, hủy) và không được sử dụng cho tháng sau.

Bộ Tài chính quy định chỉ có 1 nhà in hóa đơn. Nhà in khi in và phát hành hóa đơn sẽ lưu số liệu về các hóa đơn in ra (lưu luôn trong cơ sở dữ liệu của FDC). Nhà in tự động chuyển cho các Cục thuế vùng (không phải qua Bộ Tài chính).

- Quản lý hóa đơn VAT trên ITS

Tại Trung tâm Dữ liệu tài chính FDC, các thông tin được quản lý tập trung và kiểm tra, bao gồm:

+ Kiểm tra lại các đăng ký (Các hóa đơn bất thường, thông tin mua và bán, thông tin điền khai báo thuế, đăng ký thuế);

+ Các ứng dụng tích hợp;

+ Các phân tích thống kê;

+ Quản lý đăng ký thuế;

+ Quản lý khai báo thuế (tờ khai) Kiểm tra chéo giữa tờ khai và số nộp thuế;

+ Quản lý tiền thuế thu được (Management on Levy of Tax);

+ Quản lý hóa đơn Điều tra hóa đơn;

+ Quản lý dữ liệu thuế;

+ Quản lý Serial Number.

Trung tâm Dữ liệu Tài chính là đơn vị hỗ trợ vốn cho các hộ/cửa hàng kinh doanh để mua máy in hóa đơn theo quy định chung của Chính phủ. Máy in hóa đơn tự động được nối mạng và gửi dữ liệu trực tiếp về trung tâm dữ liệu tài chính, do vậy sau khi người mua hàng trả tiền số tiền thu được ghi trên hóa đơn của cửa hàng được thể hiện ngay trên hệ thống dữ liệu của trung tâm dữ liệu tài chính.

3. Kinh nghiệm quản lý và sử dụng hóa đơn của Đài Loan

Dưới Chính phủ có Ban An ninh về thông tin và truyền thông quốc gia, Ủy ban Thông tin và truyền thông quốc gia (NICI), cùng với Ủy ban nghiên cứu, phát triển và đánh giá (RDEC) thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ và tư vấn cho Chính phủ.

Ủy ban Thông tin và Truyền thông quốc gia (NICI): là một đơn vị nghiên cứu phát triển, tương tự như Viện Công nghiệp thông tin, có chức năng hỗ trợ và tư vấn cho chính phủ về vấn đề thông tin và truyền thông. Ủy ban này tham gia xây dựng hệ thống Đài Loan điện tử (e-Taiwan).

Ủy ban Nghiên cứu, phát triển và Đánh giá (RDEC): là cầu nối giữa chính phủ và các cơ quan nghiên cứu; giúp đưa ra những chuẩn mực cho công nghệ thông tin. RDEC là nơi thực hiện thành công dự án Chính phủ điện tử (e-Government). Ủy ban này thường xuyên thực hiện điều tra dân chúng về các chính sách của Chính phủ.

Các đơn vị Công nghệ thông tin gồm các công ty, các viện nghiên cứu. Ở đây nhắc đến 3 đơn vị gồm: Công ty MiTAC, Viện Công nghiệp tin học (III) và Công ty HP. Đây là 3 đơn vị phối hợp thực hiện Hệ thống thuế tích hợp.

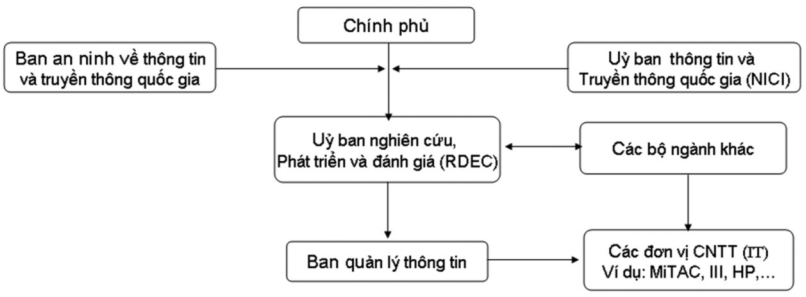
MiTAC Team là một tập đoàn mạnh đứng thứ 4 của Đài Loan, gồm 5 nhóm. Trong đó, nhóm giải pháp tích hợp hệ thống và mạng truyền thông là MiTAC gồm 10 công ty. Là đơn vị dẫn đầu về giải pháp tích hợp hệ thống ở Đài Loan.

MiTAC phát triển hệ thống cho cơ quan thuế từ năm 1980 và đến năm 1997 thì xây dựng hệ thống tích hợp (sẽ kéo dài đến năm 2007). Đây là đơn vị cung cấp phần lớn hệ thống tin học tích hợp cho cơ quan thuế, bao gồm 9 hệ thống: thuế thu nhập cá nhân, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thừa kế, thuế quà tặng, thuế hàng hóa cao cấp, thuế chuyển nhượng chứng khoán, thuế chuyển nhượng các hợp đồng tương lai, thuế rượu và thuốc lá.

MiTAC chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai hệ thống mạng cho cơ quan thuế địa phương.

Ngoài ra, MiTAC còn tham gia xây dựng nhiều

Hình: Cơ cấu thực hiện triển khai ITS tại Đài Loan



Nguồn: Motivations, Deployment, and Assessment of Taiwans e-Invoicing System: An Overview

hệ thống cho Bộ Giao thông Vận tải, cho ngành Giáo dục, cho Quốc phòng.

Viện Công nghiệp thông tin (III): Do Chính phủ và Nhân dân thành lập để: Hỗ trợ các doanh nghiệp về công nghệ thông tin, tham gia tư vấn cho Chính phủ về công nghệ thông tin, thực hiện nhiệm vụ quốc tế hóa ngành Công nghệ thông tin, nghiên cứu và phát triển công nghệ phần mềm, thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, Viện còn có chức năng đào tạo. Viện đạt chuẩn quốc tế CMMI về viết ứng dụng tương thích với hệ điều hành và với phần cứng; tham gia nhiều dự án, như: Hệ thống đăng ký cho các hộ gia đình, hệ thống đăng ký công dân, mạng thông tin chung của Chính phủ (GSN) và cũng tham gia xây dựng hệ thống thuế tích hợp.

Công ty HP là một công ty công nghệ thông tin lớn, doanh thu đứng thứ 2 trên thế giới sau IBM. Sản phẩm đa dạng thuộc các nhóm: máy tính cá nhân, máy in, mạng, server, thiết bị lưu trữ. HP Đài Loan là đơn vị cung cấp nhiều thiết bị, máy móc cho các cơ quan thuế Đài Loan. Năm 1992 ra đời máy HP super doom - đã bán được 6 bộ cho Bộ Tài chính Đài Loan; tham gia dự án với RDEC về Common Platform, tham gia dự án E-Tax và hệ thống thông tin các bộ ngành (MICS-Ministry Information Co. System).

Với cơ cấu này, các hệ thống thông tin của các bộ, ngành đều đảm bảo tuân theo chuẩn mực của thế giới. Thông tin có thể trao đổi giữa các cơ quan của Chính phủ, cụ thể:

- Công ty dịch vụ thông tin thương mại (Trade-van information Service): Cung cấp dữ liệu báo thuế qua Internet (Internet Tax filling data).

- Công ty dịch vụ thông tin tài chính (Financial Information Service): Cung cấp thông tin nộp thuế bằng thẻ tín dụng. Công ty dịch vụ tài chính đưa ra các chuẩn mực hoạt động của các ngân hàng, liên hệ với 5 cơ quan thuế vùng và 150 cơ quan thuế địa phương.

- Bộ Tài chính thành lập Công ty Dịch vụ thông tin tài chính (Financial Information Service): cho phép ở ngân hàng này rút được tiền gửi ở ngân hàng khác (phải mất 5-10 năm để hoàn thành hệ thống này). Hiện nay, Công ty Dịch vụ tài chính trở thành một công ty độc lập có số thu tính theo các dịch vụ ngân hàng.

- Bộ Nội vụ - cơ quan công an: Kiểm tra, nếu trốn thuế hơn 12 triệu thì không được phép xuất cảnh.

- Hải quan: Cung cấp dữ liệu về xuất nhập khẩu.

- Hội đồng về vấn đề lao động: Cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài.

- Ủy ban dân số: Các thông tin đăng ký của hộ gia đình.

Đài Loan có hệ thống thuế tích hợp với hơn 13.000 chương trình, 300 hệ thống con và hơn 10.000 người sử dụng, đáp ứng được 10.000 người cùng sử dụng một lúc.

Hệ thống thuế là hệ thống quan trọng nhất đối với tất cả các nước trên thế giới, vì đó là hệ thống thu tiền cho Chính phủ. Khi tiến hành tin học hóa, Chính phủ cần đưa công việc tin học hóa ngành Thuế lên hàng đầu.

Xây dựng hệ thống thuế tích hợp không phải đơn giản vì không chỉ có kỹ thuật, mà còn liên quan cả đến vấn đề chế độ, chính sách và phải làm từng bước. Đài Loan đã phải mất 5 năm để bàn giao hệ thống thuế Trung ương, 2 năm để bàn giao hệ thống thuế VAT.

Dự án Hệ thống thuế tích hợp thành công được là nhờ cho sự hỗ trợ không nhỏ của Chính phủ. Sự thành công của dự án gồm 3 yếu tố: Tổ chức, Công nghệ và Đào tạo con người. Công ty tin học chỉ cung cấp giải pháp về tin học, nhưng công ty có thể hỗ trợ đạo tạo.

Về tổ chức: Khi thực hiện dự án, có thể phải thay đổi luật cho phù hợp với việc áp dụng tin học vào công việc, có thể phải thay đổi cả quy trình công việc (work flow). Cơ quan tin học không thể thực hiện những thay đổi này, chỉ hỗ trợ tư vấn và đào tạo. Việc sửa đổi lại quy trình nghiệp vụ, hệ thống tổ chức phải do Chính phủ thực hiện.

Bộ Tài chính: Ban hành luật, sửa đổi luật cho việc thực hiện ITS.

Đài Loan có một tổ chức cung cấp các chuẩn mực, để hướng dẫn các cơ quan chức năng khác trong Công nghệ thông tin. Nhờ đó, các cơ quan có thể cùng cung cấp thông tin và tích hợp được với nhau. Đó là Uỷ ban nghiên cứu, phát triển và đánh giá (RDEC), ủy ban trực thuộc Chính phủ, đứng trên mọi cơ quan khác, thực hiện nhiệm vụ đưa ra chuẩn mực, hỗ trợ tư vấn về hệ thống thông tin ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Yuh-Jzer Joung, Yen-Chung Tseng, Shih-Chao Cha, Nai-Wei Lo, Gary Chung and Chun-Kun Liu. (2014). *Motivations, Deployment, and Assessment of Taiwans e-Invoicing System: An Overview.*

2. Taiwan governments e-invoice transactions hit 50.000. (2011). *https://eeiplatform.com/files/4102/taiwan-governemts-einvoice-transactions-hit-50000.*

3. Rong Wu. (2013). *An Overview of E-invoicing in China and the Factors Affecting Individual's Intention to B2C E-invoicing Adoption.*

4. *https://www.einvoice.nat.gov.tw/index*

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. MAI THỊ SEN
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

EXPERIENCES OF TAIWAN IN MANAGING INVOICES

● Master. **MAI THI SEN**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

The invoice management has helped Taiwan limit invoice frauds and better control tax sources. Taiwan has made great efforts to promote the use of e-invoices in businesses by removing or lowering legal and technological barriers. It changed accounting and auditing policies to require that all data must be recorded at the Financial Data Center (FDC). In addition, thanks to the good implementation of inspection and cross-matching, the rate of tax loss in Vietnam has been halved since the implementation of e-invoices. This paper presents some experiences of Taiwan in managing invoices.

Keywords: invoice management, Taiwan, electronic invoice.

GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN - HÓA ĐƠN

● NGUYỄN THÙY LINH

TÓM TẮT:

Hóa đơn là một trong những chứng từ kế toán bắt buộc theo quy định của Luật Kế toán và là yếu tố quyết định trực tiếp đến nghĩa vụ của người nộp thuế. Do đó, hóa đơn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cơ quan quản lý, cơ sở kinh doanh cũng như đối với người tiêu dùng. Yêu cầu đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hóa đơn hiện nay là vấn đề cấp thiết và cần có sự nỗ lực không chỉ của ngành Thuế, mà còn của tất cả các cơ quan chức năng có liên quan. Bài viết nêu rõ mục tiêu và yêu cầu đổi mới, đồng thời đề xuất giải pháp đổi mới công tác quản lý sử dụng hóa đơn.

Từ khóa: quản lý và sử dụng hóa đơn, ngành Thuế, người nộp thuế, nghĩa vụ.

1. Đặt vấn đề

Việc quản lý và sử dụng hóa đơn đang ngày càng trở nên quen thuộc, đặc biệt từ khi thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, quản lý hóa đơn là yếu tố quan trọng để quản lý Thuế. Tuy nhiên, quy định về quản lý, sử dụng hóa đơn còn nằm rải rác ở các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, khiến người sử dụng hóa đơn phải mất nhiều thời gian để tìm hiểu. Thậm chí trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp vẫn vi phạm chế độ sử dụng hóa đơn, chứng từ do các văn bản đôi khi hướng dẫn không thống nhất, không rõ ràng, khiến người nộp thuế hiểu sai khi thực thi.

Bởi vậy, cần có riêng một văn bản quy phạm pháp luật thống nhất, đầy đủ, chi tiết và rõ ràng quy định về hóa đơn. Đặc biệt, cùng với việc chuẩn hóa quy định về hóa đơn chứng từ, cần cải tiến công tác quản lý thuế để đảm bảo thực hiện tốt chính sách thuế, động viên khuyến khích các tổ chức, cá nhân chấp hành nghiêm túc pháp luật thuế, đồng thời tăng cường quản lý hóa đơn để hạn chế gian lận về thuế. Cần có phương thức kê khai thuế mới hiện đại và thuận tiện hơn cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng. Nhà nước sẽ quản lý được lượng tiền lưu thông trên thị trường. Hóa đơn sẽ trở về với bản chất thực của nó là chứng từ kế toán và việc gian lận ghi trên hóa đơn sẽ dần được hạn chế và đẩy lùi. Cơ quan quản lý cũng cần có những biện pháp khuyến khích các cá nhân lấy hóa đơn khi mua hàng hóa.

2. Mục tiêu và yêu cầu đổi mới công tác quản lý sử dụng hóa đơn

Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý hóa đơn trước hết là để đảm bảo chống thất thu thuế, huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm đạt từ 20% - 21% GDP.

Mục tiêu tiếp theo của đổi mới quản lý hóa đơn là nâng cao hiệu quả chính sách thuế của Nhà nước, đảm bảo chính sách Thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy phát triển

nhanh sản xuất; khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Quản lý hóa đơn phải thể hiện và tạo ra những nội dung cụ thể phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bảo đảm được sự minh bạch trong sản xuất - kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo đảm lợi ích quốc gia. Quản lý hóa đơn tốt để tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, thống nhất không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Quy định về quản lý hóa đơn phải thể hiện rõ nghĩa vụ trách nhiệm, quyền lợi của các cơ sở kinh doanh trong việc thực hiện các quy định về thuế; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế; Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan.

Đổi mới công tác quản lý để nhanh chóng hiện đại hóa và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý; khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém làm cho bộ máy quản lý trong sạch, vững mạnh.

3. Giải pháp đổi mới công tác quản lý sử dụng hóa đơn

3.1. Khung pháp lý sửa đổi

Hiện nay, do các văn bản quy phạm pháp luật quy định cũ về việc in ấn, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn có nhiều điểm hạn chế, không còn phù hợp với tình hình thực tế nên Tổng cục Thuế đã nghiên cứu, soạn thảo một dự thảo Nghị định mới thay thế nghị định cũ và xây dựng tờ trình để quốc hội và chính phủ xem xét thông qua trong thời gian thích hợp. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ ra đời.

Nghị định 123 đã bổ sung thêm cách thức xử lý hóa đơn trong các trường hợp tổ chức, cá nhân bị đóng mã số thuế, theo đó trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày bị đóng mã số thuế, đơn vị phải báo cáo bằng văn bản về số lượng các loại hóa đơn in mã số thuế cũ chưa có sử dụng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và tiến hành làm thủ tục hủy.

Một thay đổi nữa là quy định về quy trình sử dụng hóa đơn để thụ hưởng chế độ khuyến mãi, chế độ hậu mãi và bồi thường thiệt hại; hạch toán; kê khai thuế; thanh toán vốn ngân sách; tranh chấp thương mại. Cụ thể hơn, để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu trong các tranh chấp dân sự, tranh chấp thương mại; hưởng chế độ khuyến mãi, chế độ hậu mãi, hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, người mua hàng có quyền sử dụng hóa đơn lập đúng quy định. Người mua hàng cũng được dùng hóa đơn này để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa dịch vụ theo quy định về hạch toán kế toán, được dùng để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định tại pháp luật hiện hành.

Đối với công tác quản lý - sử dụng hóa đơn, Nghị định cũng có thêm nhiều quy định cụ thể hơn so với nghị định cũ, đặc biệt là về vấn đề xử lý mất và hủy hóa đơn. Nếu tổ chức, cá nhân kinh doanh, đang trong quá trình phát hành, lập hoặc đang sử dụng hóa đơn đã lập bị mất, cháy, hỏng thì phải tiến hành lập biểu diễn về việc mất, cháy, hỏng hóa đơn. Biên bản được lập có sự chứng kiến của đại diện chủ đơn vị, người đã quản lý sử dụng số hóa đơn bị mất, bộ phận cấp phát hóa đơn của đơn vị.

Sau khi biên bản được lập xong, tổ chức, cá nhân có hóa đơn bị mất, cháy, hỏng phải có đơn khai báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Thời hạn để khai báo là ngày sau ngày biên bản về vụ việc mất, cháy, hỏng, được lập xong, nhưng chậm nhất không quá năm ngày kể từ ngày xảy ra sự việc mất, cháy, hỏng.

Trong trường hợp đã báo mất, cháy, hỏng nhưng sau đó tìm lại được, trong 5 ngày làm việc tổ chức, cá nhân báo mất phải ra thông báo tìm lại được và gửi đến những bộ phận có liên quan khi lập thủ tục báo mất, đồng thời tiến hành làm thủ tục hủy số hóa đơn đã báo mất, trừ các liên hóa đơn đã lập.

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định việc hủy hóa đơn phải được thông qua Hội đồng hủy hóa đơn. Thành phần Hội đồng và thủ tục hủy hóa đơn do Bộ Tài chính quyết định. Các loại hóa đơn in sai, in trùng, in thừa phải được tiến hành làm thủ tục hủy chậm nhất trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng in. Tổ chức, cá nhân có hóa đơn đã làm thủ tục phát hành nhưng không còn nhu cầu sử dụng, hóa đơn bị mất đã tìm lại được, hóa đơn hết giá trị sử dụng phải thực hiện thủ tục hủy hóa đơn. Thời hạn làm thủ tục hủy hóa đơn chậm nhất cũng là 5 ngày kể từ ngày ngừng sử dụng hóa đơn, ngày thông báo tìm lại được hóa đơn đã mất hoặc

ngày thông báo hết giá trị sử dụng hóa đơn. Các loại hóa đơn đã lập được sử dụng làm chứng từ kế toán trong các đơn vị kế toán được thanh hủy theo quy định về Luật Kế toán. Các loại hóa đơn chưa lập nhưng là vật chứng của các vụ án hình sự thì không hủy mà được xử lý theo quy định của pháp luật hình sự.

3.2. Giải pháp trong công tác in ấn, phát hành

Giải pháp lâu dài và quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả quản lý in ấn, phát hành hóa đơn là giải pháp tin học hóa hệ thống quản lý, đặc biệt trong khâu cấp mã số Thuế, mã số hóa đơn, quản lý dải series hóa đơn đăng ký và series hóa đơn được phép in ấn,... Nên khuyến khích doanh nghiệp tự in hóa đơn và sử dụng hệ thống tin học để quản lý công tác in ấn hóa đơn, báo cáo doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý cần được khuyến khích dưới dạng dữ liệu để tiện cho việc xử lý và lưu trữ.

Giải pháp trước mắt là kiểm tra giám sát chặt chẽ hơn công tác in ấn tại các nhà in. Việc quản lý giám sát in ấn nên tập trung vào công tác quản lý các bản in và tem chống làm giả. Với các hành vi in hóa đơn giả, cần tăng thêm khung hình phạt, đặc biệt là những quy định về xử lý hình sự đối với những đối tượng đặt in và nhận in hóa đơn giả. Về mặt kỹ thuật, cần cải tiến và đưa thêm một số kỹ thuật chống làm giả hóa đơn, ví dụ cải tiến tem chống giả, thêm logo chìm vào các mẫu hóa đơn, thêm các số mã hóa bảo mật để có thể kiểm tra tính hợp lệ của series hóa đơn...

Đối với công tác phát hành hóa đơn, Tổng cục Thuế nên tập trung chủ yếu vào giám sát việc bán hóa đơn in sẵn tại các chi cục thuế. Cần đơn giản hóa thủ tục mua hóa đơn cho các đơn vị có nhu cầu, giảm bớt tính phiền hà, quan liêu để tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp phát hành hóa đơn tự in do ít xảy ra sai phạm nên cần được đơn giản hóa thủ tục để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng loại hình hóa đơn này.

Đối với hình thức hóa đơn điện tử, cần có văn bản quy phạm pháp luật cụ thể để dễ dàng trong quản lý, ngoài ra cũng cần nghiên cứu thêm để đề ra các biện pháp kỹ thuật cần thiết.

3.3. Giải pháp trong quá trình sử dụng

Giải pháp quan trọng nhất để tăng hiệu quả sử dụng hóa đơn là hiện đại hóa công tác sử dụng hóa đơn tại những đơn vị trực tiếp sử dụng hóa đơn. Tổng cục Thuế nên yêu cầu các doanh nghiệp phải có hệ thống quản lý hóa đơn trên máy tính, hạn chế việc quản lý thủ công. Các báo cáo, dữ liệu về sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp khi nộp cho cơ quan Thuế cũng nên khuyến khích để dưới dạng dữ liệu.

Một giải pháp nữa cần được nhắc đến để nâng cao hiệu quả sử dụng hóa đơn là cần có biện pháp cả bắt buộc lẫn khuyến khích người mua và người bán sử dụng hóa đơn. Đối với người mua cần tăng cường chế tài xử phạt với những vi phạm trong việc xuất hóa đơn, đồng thời cũng cần khen thưởng những đơn vị nghiêm túc chấp hành pháp luật về quản lý sử dụng hóa đơn, hình thức khen thưởng có thể là miễn, giảm thuế cho các đơn vị này. Đối với người mua hàng hóa, dịch vụ... cần tăng cường tuyên truyền lợi ích của việc giữ hóa đơn, ngoài ra có thể tổ chức rút thăm trúng thưởng theo mã số hóa đơn. Nếu người mua hàng hóa là doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh thì cần có đơn khi xét VAT được khấu trừ. Một điểm quan trọng nữa là nên bỏ quy định đối với các trường hợp không cần xuất hóa đơn mà quy định cần phải xuất hóa đơn trong tất cả các hoạt động mua bán hàng hóa.

3.4. Giải pháp trong công tác quản lý, thanh tra và kiểm tra của cơ quan Thuế

Công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng hóa đơn. Hiện nay, vấn đề hiện đại hóa công tác này đang được đặt ra hết sức bức thiết. Mặc dù ý thức được việc kiểm tra chéo hóa đơn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý nhưng hiện nay cơ quan Thuế đang gặp rất nhiều khó khăn. Với số lượng hóa đơn sử dụng ngày càng lớn, sự liên kết giữa các cơ quan thuế địa phương chưa tốt cùng với hạn chế về năng lực của hệ thống quản lý làm cho công tác giám sát và phát hiện sai phạm về hóa đơn chưa đạt được hiệu quả cao.

Để tăng cường kiểm tra chéo hóa đơn, cần bắt đầu xây dựng một hệ thống quản lý hóa đơn hiện đại và đồng bộ ngay từ khâu in ấn và phát hành hóa đơn. Dữ liệu về hóa đơn cần được tập trung về một cơ quan duy nhất là Tổng cục Thuế, tránh để hiện tượng lưu trữ dữ liệu rải rác như hiện nay. Ở các đơn vị in ấn, đơn vị sử dụng và các cơ quan thuế cấp

dưới cần có các hệ thống nhập dữ liệu quản lý hóa đơn; dữ liệu này sau khi được nhập cần gửi về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thuế để tiến hành phân loại, xử lý và lưu trữ. Các cơ quan Thuế địa phương cũng cần tăng cường hợp tác với nhau và hợp tác với các cơ quan chức năng liên quan để tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý, thanh tra và kiểm tra ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2021), *Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn, hải quan, quản lý, sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, dự trữ quốc gia, kho bạc Nhà nước, kế toán, kiểm toán độc lập.*

2. Chính phủ (2020), *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.*

3. Quốc hội (2019), *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, ngày 13/6/2019.*

4. Bộ Tài chính (2021), *Thông tư số 78/2021/TT-BTC, ngày 17/9/2021 hướng dẫn về hóa đơn chứng từ.*

Ngày nhận bài: 14/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THÙY LINH
Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

SOLUTIONS FOR INNOVATING THE MANAGEMENT AND USE OF INVOICES IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN THUY LINH**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Invoices are one of the mandatory accounting documents under the Law on Accounting in Vietnam and invoices directly determine the taxpayers' obligations. Therefore, invoices are especially important for regulators, businesses and consumers. It is an urgent issue for the tax sector and relevant state management agencies in Vietnam to innovate and improve the efficiency of invoice management. This paper clearly presents the innovation goals and requirements for the efficiency of invoice management. This paper also proposes some solutions to innovate the management and use of invoices in Vietnam.

Keywords: the management and use of invoices, tax sector, taxpayers, obligations.

CÁC KỸ THUẬT VÀ NỘI DUNG THU THẬP BẰNG CHỨNG KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU

● NGUYỄN THỊ NGUYỆT

TÓM TẮT:

Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán là sự đúc kết, khái quát hóa những kinh nghiệm kiểm toán trên cơ sở phương pháp luận biện chứng và phương pháp cụ thể khoa học giải tích, về quy hoạch, về xác suất và hệ thống kế toán. Do đó, hệ thống các phương pháp này cần được hoàn thiện không ngừng qua hoạt động thực tiễn kiểm toán. Đặc biệt, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ càng trở nên khó khăn, đòi hỏi bắt kịp với sự đa dạng của thông tin, mức độ tinh vi của sai sót và hành vi gian lận, đặc biệt trong việc kê khai doanh thu và hoạt động nộp thuế.

Từ khóa: kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán, báo cáo tài chính, chi phí quản lý, doanh thu.

1. Kỹ thuật Thử nghiệm kiểm soát

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, kiểm toán viên (KTV) thường lưu lại những hiểu biết đối với hệ thống kiểm soát nội bộ coi đây là bằng chứng kiểm toán. Các bằng chứng này còn là cơ sở để KTV dựa vào đó quyết định các kỹ thuật thu thập bằng chứng áp dụng trong khi kiểm toán các khoản mục kế toán. Kỹ thuật thực hiện gồm:

- Phỏng vấn

Khi thực hiện thử nghiệm khảo sát đối với hầu hết các khoản mục trên báo cáo tài chính, KTV đặc biệt rất hay sử dụng thủ tục phỏng vấn kế toán trưởng và các nhân viên kế toán về việc: doanh thu được ghi nhận khi nào, quy trình bán hàng và việc theo dõi sổ như thế nào, kiểm toán thu được các câu trả lời về các nội dung: yêu cầu báo giá gửi các bên đối tác, thỏa thuận về giá bán, số lượng, thời điểm giao hàng như thư điện tử giữa các bên, thông số kỹ thuật của sản phẩm, bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng, thời điểm giao hàng, tờ khai hải quan nếu có, phiếu giao nhận hàng vận chuyển cho bên vận chuyển hàng giấy đề nghị mang hàng hóa thiết bị ra khỏi kho giao cho nhân viên vận chuyển để bảo vệ kiểm tra trước khi đi ra khỏi kho, hóa đơn đỏ các lần xuất hàng, quy trình cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảng giá sửa chữa,...

- Kiểm tra tài liệu

Đầu tiên, KTV tiến hành kiểm tra xem xét Quy chế nội bộ của Công ty liên quan đến nghiệp vụ

bán hàng, thấy quy định như sau: Sổ bán hàng và sổ thu tiền phải được hai kế toán theo dõi độc lập, định kỳ đối chiếu với sổ cái.

Tiếp theo, KTV tiến hành kiểm tra các chứng từ cần thiết cho một nghiệp vụ bán hàng và những yếu tố cần thiết trên một hợp đồng, hóa đơn bán hàng,... Xem xét các giấy tờ đảm bảo cho các khoản chậm trả: giấy bảo lãnh, tài sản thế chấp. Qua kiểm tra, KTV phát hiện việc kiểm soát khâu bán hàng không sai sót.

- Quan sát

Để khẳng định việc kiểm soát nội bộ có theo đúng quy định của Công ty đặt ra hay không, KTV tiếp tục quan sát thực tế tại đơn vị để ra nhận xét. Kết quả sẽ được ghi nhận lại về các nội dung sau:

+ Công việc của hai kế toán ghi sổ bán hàng và sổ thu tiền có được tiến hành độc lập với nhau, người bán hàng và người duyệt bán chịu có hoàn toàn độc lập hay không?

+ Quá trình tiến hành lập hóa đơn, thủ kho tiến hành xuất và lập phiếu xuất kho sau đó chuyển chứng từ cho kế toán phản ánh công nợ có khớp không? Tất cả quy trình có tuân thủ các quy định và chịu sự giám sát chặt chẽ của các hoạt động kiểm soát không?

2. Kỹ thuật thực hiện phân tích

- Phân tích

Trong giai đoạn thực hiện các thủ tục kiểm toán, KTV cần thực thực hiện các thủ tục phân tích đối với doanh thu, vì thông qua thủ tục phân tích, KTV có thể phát hiện những biến động bất thường đối với doanh thu, từ đó thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Với khách hàng thường niên của Công ty kiểm toán độc lập, dựa vào kinh nghiệm kiểm toán năm trước, kết hợp với kết quả phỏng vấn, KTV nhận thấy không có nhiều biến động trong chính sách bán hàng cũng như các loại sản phẩm của Công ty. Doanh thu tăng lên chủ yếu do mở rộng thị trường, KTV sẽ tiến hành tổng hợp và phân tích doanh thu theo từng tháng, so sánh với năm trước để tìm hiểu nguyên nhân doanh thu tăng mạnh trong năm nay, phục vụ cho việc thu thập bằng chứng thích hợp, tập trung vào những tháng có sự biến động lớn.

- Phỏng vấn

KTV tiến hành phỏng vấn Ban Giám đốc để nắm bắt về các mặt hàng sản xuất hàng năm, những yếu tố ảnh hưởng nên doanh thu, doanh thu có tăng qua các năm hay không? Sau khi thực hiện các thủ tục phân tích đối với doanh thu, KTV tiến hành các thủ tục kiểm tra chi tiết.

3. Kỹ thuật thực hiện kiểm tra chi tiết

Nhằm đảm bảo không đi sai hướng kiểm toán, các KTV trước khi tiến hàng kiểm tra chi tiết luôn tổng hợp đối chiếu lại số liệu đảm bảo sự khớp đúng của các số liệu trên Bảng cân đối kế toán, trên Báo cáo tài chính và các sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp chữ T. Điều này giúp KTV thu thập được những bằng chứng có hiệu quả mà số lượng thu thập không cần nhiều. Trong quá trình này, tất cả các bước công việc đều được thể hiện trên giấy tờ làm việc và lưu file hồ sơ kiểm toán.

Các thủ tục kiểm tra chi tiết được tiến hành lần lượt đối với các tài khoản chi tiết của tài khoản doanh thu. Trong bước công việc kiểm tra chi tiết, KTV ghi chép lại chi tiết các công việc mà KTV đã làm đối với khách hàng của mình trên các giấy tờ làm việc của KTV. Các giấy tờ làm việc được để cùng với tài liệu mà KTV thu thập được hoặc do khách hàng cung cấp.

- Kiểm tra đối chiếu tài liệu tổng hợp

KTV tiến hành đối chiếu số liệu tổng cộng trên các sổ chi tiết TK 511 (chi tiết theo từng khách hàng) với số liệu trên sổ cái TK 511, với số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh để cho thấy kết quả khớp đúng, không có sự chênh lệch nào hay không?

Sau khi tiến hành phân tích doanh thu theo từng tháng, KTV tiếp tục phân tích doanh thu theo từng loại hình để tìm hiểu xem loại hình nào đem lại nguồn thu chủ yếu cho Công ty khách hàng. Đồng thời, phân tích sự biến động về doanh thu của từng

loại hình theo từng tháng để tìm hiểu nguyên nhân biến động, trên cơ sở đó, đưa ra được kết luận cho việc tăng mạnh doanh thu năm đánh giá.

KTV kiểm tra sự phân loại doanh thu theo thuế suất: tại đơn vị doanh thu được chia thành: doanh thu với thuế suất 0%, doanh thu với thuế suất giá trị gia tăng đầu ra 5% và doanh thu với thuế suất 10%. KTV tiến hành lọc dữ liệu ở sổ chi tiết bán hàng trên máy tính những phần doanh thu với thuế suất 5% sau đó cộng lại và tiến hành đối chiếu với tờ khai thuế giá trị gia tăng, với phần doanh thu thuế suất 10% cũng tiến hành tương tự. Qua kiểm tra để đưa ra kết luận việc kê khai thuế và nộp thuế hoàn toàn trùng khớp hay không?

Sự phân loại doanh thu trong mối quan hệ với thuế suất được thực hiện trong hầu hết các cuộc kiểm toán nhằm tận dụng kết quả khi kiểm toán khoản mục thuế VAT đầu ra, với điều kiện khoản mục thuế VAT đầu ra đã được kiểm toán năm hiện hành. Như vậy, vừa tiết kiệm được chi phí kiểm toán mà lại thu được bằng chứng kiểm toán đầy đủ.

- Kiểm tra các khoản phát sinh tăng doanh thu

+ Kiểm tra tài liệu

Kiểm toán viên chọn mẫu các nghiệp vụ bán hàng được ghi chép trên nhật ký bán hàng, các mẫu được chọn chiếm khoảng 70% doanh thu của Công ty. Đó là các nghiệp vụ lớn có dấu hiệu bất thường. KTV tiến hành đối chiếu nghiệp vụ bán hàng với các chứng từ gốc có liên quan như đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng, lệnh bán hàng, vận đơn, hóa đơn,...

+ Kiểm tra chia cắt niên độ kế toán

Nhằm đảm bảo doanh thu được hạch toán đúng niên độ, KTV tiến hành kiểm tra việc chia cắt niên độ kế toán của khách hàng. Các sai phạm chủ yếu là khách hàng ghi nhận doanh thu không đúng kỳ kế toán làm cho doanh thu kỳ kế toán tăng lên hoặc giảm đi. Chính vì vậy, KTV rất chú trọng đến kiểm toán doanh thu khách hàng, kết hợp với phần kiểm toán vốn bằng tiền và phải thu khách hàng. Khi kiểm tra chia cắt niên độ kế toán, KTV kết hợp kỹ thuật kiểm tra tài liệu và kỹ thuật tính toán. Đầu tiên, KTV tiến hành chọn ra 15 hóa đơn trước và 15 hóa đơn sau ngày khóa sổ và đối chiếu ngày tháng ghi trên hóa đơn với ngày thàng ghi trên sổ chi tiết. Sau đó, KTV tiến hành thu thập tài liệu là các bảng biểu kế toán, tính và phân bổ doanh thu trong kỳ kế toán. Qua đó, KTV thực hiện tính toán lại doanh thu được ghi nhận của khách hàng và so sánh với số liệu tính toán của kế toán. Nếu có sai sót, chênh lệch, KTV sẽ tiến hành điều chỉnh trên giấy tờ làm việc.

+ Kiểm tra các phát sinh giảm doanh thu

Thông qua bảng chi tiết phát sinh đối ứng tài khoản, KTV tiến hành kiểm tra 100% các khoản giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,... vì sai phạm đối với khoản mục này rất dễ xảy ra. Sau đó, KTV ghi lại các sai phạm trên giấy tờ làm việc và tiến hành lưu vào hồ sơ kiểm toán cùng với các tài liệu chứng minh cho các vấn đề kiểm tra.

4. Kết luận

KTV đặc biệt chú trọng thủ tục phân tích khi kiểm toán khoản mục doanh thu và coi đây là định hướng cho những bước kiểm toán tiếp theo. Nội dung phân tích gồm:

- Phân tích doanh thu trong mối quan hệ với số lượng sản phẩm bán ra.

- Phân tích doanh thu trong mối quan hệ với giá vốn.

- Phân tích doanh thu theo từng loại thuế suất.

Đối với hoạt động kiểm toán doanh thu, việc sử dụng kỹ thuật tính toán thực hiện bằng cách lấy số lượng sản phẩm tiêu thụ nhân với đơn giá để kiểm tra tính chính xác trên hóa đơn bán hàng, sự chính xác của việc ghi nhận doanh thu.

Đồng thời, từ kết quả của thử nghiệm kiểm soát và thủ tục phân tích mà hướng thực hiện kiểm tra chi tiết cho kết quả về rủi ro đối với khoản mục doanh thu ở mức độ nào và có hay không những biến động bất thường. Việc áp dụng kỹ thuật tính toán trên là rất hữu hiệu khi kiểm toán các khoản mục doanh thu tại công ty khách hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Quang Quynh (2015), *Giáo trình Kiểm toán tài chính,* Nhà xuất bản Tài chính.

2. Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2007), *Giáo trình Kiểm toán,* Nhà xuất bản Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đặng Thị Loan (2017), *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp,* Nhà xuất bản Tài chính.

4. Bộ Tài chính (2020), *Hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyển I, II, III, IV,* Nhà xuất bản Tài chính.

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN THỊ NGUYỆT
Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

AUDIT EVIDENCE COLLECTION TECHNIQUES AND REQUIREMENTS IN A REVENUE AUDIT

● Master. **NGUYEN THI NGUYET**
Faculty of Accounting
University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Techniques for collecting audit evidence have beend developed based on scientific methods of analytics, planning, and probability. It is necessary to continuously developed these techniques through audit practices. Especially, in the current market economy, it becomes more and more difficult for auditors to collect appropriate and complete audit evidence. It requires audit evidence collection techniques to keep up with the diversity of information, the sophistication of errors and frauds, especially in revenue declaration and tax payment activities.

Keywords: audit evidence collection techniques, financial statements, management costs, revenue.

VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP

● HỒ TUẤN VŨ - NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung nghiên cứu tổng quan về nguồn nhân lực, kế toán nguồn nhân lực, làm rõ vai trò và tầm quan trọng của kế toán nguồn nhân lực trong việc ra quyết định của doanh nghiệp đối với sự phát triển thành công của các doanh nghiệp. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng chỉ ra các phương pháp kế toán nguồn nhân lực giúp doanh nghiệp dễ dàng lựa chọn phương án phù hợp với doanh nghiệp của mình.

Từ khóa: kế toán nguồn nhân lực, nguồn nhân lực, quyết định của doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào dù nhỏ hay lớn, nguồn nhân lực là yếu tố quyết định cho sự phát triển và thành công của doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp xác định đúng vai trò và giá trị của nguồn nhân lực sẽ giúp cho doanh nghiệp tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, từ đó khai thác được hiệu quả làm việc, gia tăng sự phát triển thành công của doanh nghiệp.

Kế toán là công cụ có thể đo lường giá trị và các nhà nghiên cứu cũng cho biết, ý tưởng về kế toán nguồn nhân lực đang được xem xét tích cực. Tuy nhiên, trong phương pháp kế toán truyền thống hiện nay vẫn chưa đề cập và giải quyết vấn đề này.

Do vậy, bài nghiên cứu sẽ làm rõ Kế toán nguồn nhân lực - vai trò của nó trong các quyết định của doanh nghiệp cũng như chỉ ra các phương pháp kế toán nguồn nhân lực.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của một tổ chức/doanh nghiệp là tập hợp tất cả các cá nhân tham gia vào bất kỳ hoạt động nào nhằm đạt được các mục tiêu, mục đích của doanh nghiệp, tổ chức đó đặt ra.

Theo Liên hợp quốc, "Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước". Như vậy, ở đây nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác: vốn tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên.

Theo Archel (1995), vị thế cạnh tranh của một công ty phụ thuộc vào các tài sản không trùng lặp. Cụ thể tài sản không trùng lặp của các doanh nghiệp đó là nhân sự. Điều này giải thích các doanh nghiệp có đội ngũ nhân sự vững chắc sẽ tạo nên sự khác biệt hơn những công ty khác với cùng một công nghệ.

2.2. Kế toán nguồn nhân lực

Kế toán nguồn nhân lực (Human Resource Accounting - HRA) là quá trình xác định, ghi chép và báo cáo các khoản đầu tư vào nguồn nhân lực của một tổ chức. Việc định lượng giá trị của nguồn nhân lực giúp ban quản lý ứng phó với những thay đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực để đạt được trạng thái cân bằng giữa nguồn nhân lực và lợi ích thu được từ nguồn nhân lực đó.

Theo Hiệp hội Kế toán Hoa Kỳ (1973) định nghĩa Kế toán Nguồn nhân lực là quá trình xác định, đo lường và truyền đạt thông tin về nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện quản lý một cách hiệu quả trong tổ chức. Vốn con người có thể được định nghĩa là kiến thức mà các cá nhân thu được và sử dụng để sản xuất hàng hóa, dịch vụ hoặc hình thành các ý tưởng. Định nghĩa này coi Kế toán nguồn nhân lực là quá trình công nhận và định lượng nguồn nhân lực để hỗ trợ cho việc quản lý.

Theo Woodruff (1973) định nghĩa HRA là việc xác định, ghi nhận và cung cấp thông tin về nguồn nhân lực. Ông giải thích thêm HRA là sự tích lũy có hệ thống về những thay đổi trong các khoản đầu tư vào nguồn nhân lực và báo cáo lại thông tin đó cho các nhà quản lý điều hành để hỗ trợ họ đưa ra quyết định tốt hơn.

Theo quan điểm của Gupta (1991) định nghĩa HRA là một hệ thống thông tin cung cấp cho ban lãnh đạo doanh nghiệp về nguồn lực của doanh nghiệp. Nó liên quan đến việc hạch toán đầu tư vào con người và giá trị kinh tế của con người trong một tổ chức. HRA cung cấp một cái nhìn toàn diện về phương pháp sử dụng thông tin giá trị và chi phí nguồn nhân lực trong quá trình ra quyết định.

Flamholtz (1985) đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn về HRA, gọi HRA là quá trình đo lường chi phí mà các doanh nghiệp hay tổ chức phải gánh chịu để tuyển dụng, lựa chọn, thuê, đào tạo và phát triển tài sản con người. Định nghĩa này đưa ra quan điểm, khoản chi cho nguồn nhân lực cần được ghi nhận cho các mục đích định giá và báo cáo, coi HRA liên quan đến việc đo lường giá trị kinh tế của con người đối với tổ chức.

Friedman và Lev (1974), Lau & Lau (1978) coi HRA là một phương pháp để đo lường một cách có hệ thống giá trị tài sản của lao động và lượng tài sản tạo ra, xem xét đóng góp của nguồn nhân lực.

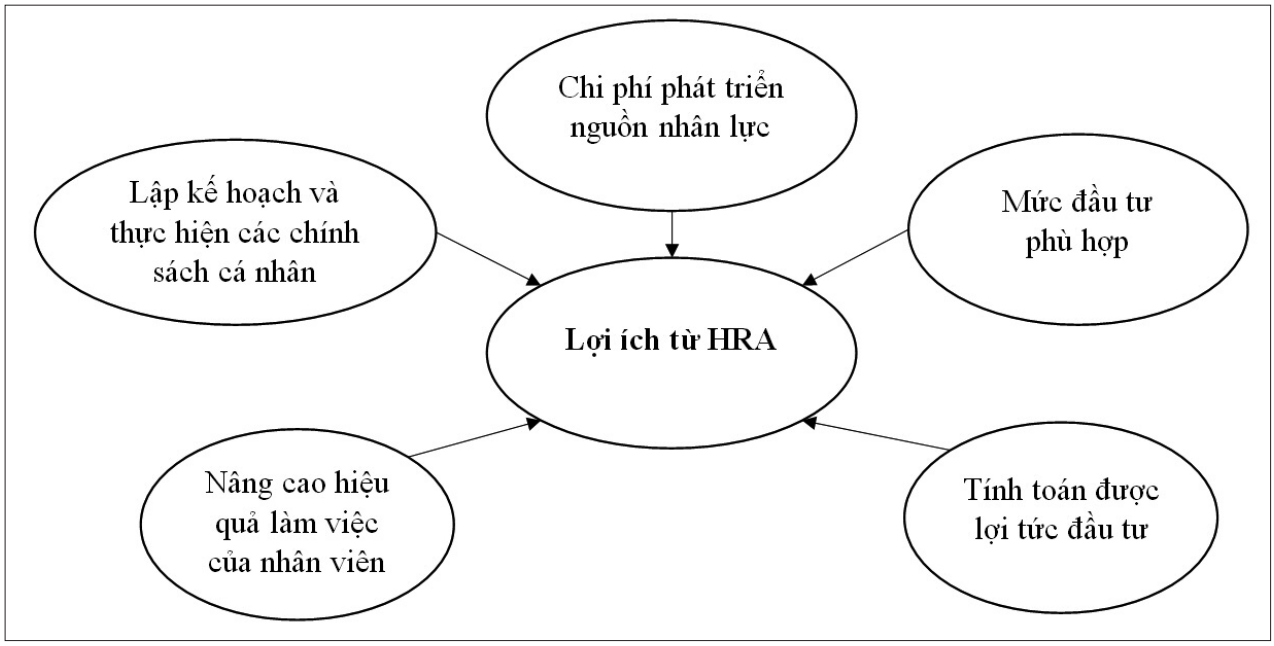
Theo Jasrotia (2004), HRA là công cụ đo lường và báo cáo về chi phí và giá trị con người như một nguồn lực của tổ chức. Định nghĩa này dựa trên cơ sở kiến thức và năng lực trí tuệ của nhân viên ngày càng trở nên quan trọng hơn trong việc ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp, nó quan trọng hơn một tài sản hữu hình nào khác.

Như vậy, có rất nhiều định nghĩa về kế toán nguồn nhân lực của các tác giả trên thế giới. Tuy nhiên đều có điểm chung HRA là một quá trình đo lường, ghi nhận các khoản chi phí đầu tư vào con người cũng như giá trị thu nhận được từ nguồn nhân lực đó để có thể cung cấp cho nhà quản trị cái nhìn có hệ thống về nguồn nhân lực trong đơn vị, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp cho doanh nghiệp.

3. Lợi ích mang lại từ HRA

Kế toán nguồn nhân lực sẽ giúp nhận diện được liệu tài sản con người có đang được xây dựng trong doanh nghiệp hay không và việc tổ chức xây dựng đó có đang thực hiện đúng cách không. Có 5 lợi ích mang lại từ HRA: (Hình 1)

Hình 1: Năm lợi ích mang lợi từ HRA



Nguồn: Dr.S.Chand Basha và cộng sự

- Chi phí phát triển nguồn nhân lực: HRA sẽ đưa ra thông tin về chi phí để đầu tư phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp. Điều này giúp cho ban giám đốc xác định được các chi phí tuyển dụng, đầu tư nâng cao trình độ, chi phí giữ chân người lao động...

- Mức đầu tư phù hợp: HRA cung cấp cho doanh nghiệp thông tin rằng doanh nghiệp có đang đầu tư đúng mức cho nguồn nhân lực hay chưa. Nếu đầu tư quá nhiều thì doanh nghiệp cần cố gắng kiểm soát và ngược lại doanh nghiệp cần gia tăng đầu tư cho đội ngũ nhân viên trong doanh nghiệp.

- Lập kế hoạch và thực hiện các chính sách cá nhân: Thông tin từ HRA sẽ giúp ban lãnh đạo đưa ra kế hoạch và các quyết định có liên quan đến nhân sự như điều động, thăng chức, đào tạo, nghỉ hưu, thôi việc...

- Nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên: HRA cho các nhân viên biết các chi phí đầu tư cho họ cũng như lợi nhuận mà họ mang lại dưới dạng sản lượng. Điều này có thể thúc đẩy nhân viên trong doanh nghiệp nhìn nhận giá trị cũng như thúc đẩy sự nỗ lực, gia tăng giá trị của chính họ.

- Tính toán được lợi tức đầu tư: Khi thực hiện HRA, doanh nghiệp có thể tính toán được lợi tức đầu tư. Các khoản đầu tư vào nguồn nhân lực và hiệu quả đạt được khi có sự đầu tư này cũng sẽ giúp cho doanh nghiệp có được thông tin chi tiết trong việc đưa ra các quyết định của mình.

4. Kế toán nguồn nhân lực và vai trò của nó trong việc ra quyết định

Hầu hết các tài liệu về nguồn nhân lực đều cho rằng nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất của tổ chức. Chính con người sẽ kiểm soát và điều khiển mọi nguồn lực khác của doanh nghiệp nên chất lượng và quyết định của con người đưa ra sẽ thể hiện trực tiếp kết quả hoạt động của tổ chức. Nhiều nghiên cứu của các tác giả trên thế giới đã chứng thực được mối quan hệ này.

Nghiên cứu của Becker và huselid (1997) đã tìm thấy mối quan hệ chặc chẽ giữa chất lượng vốn con người và hiệu quả tài chính đạt được.

Theo Fariborz và Raiasheka (2011), việc thiếu các thông tin công bố từ hệ thống HRA trong báo

cáo tài chính sẽ dẫn đến việc người sử dụng không nắm bắt được thông tin đầy đủ của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng thông tin từ HRA trong báo cáo tài chính có tác động gia tăng đến quá trình ra các quyết định đầu tư vào cổ phiếu, HRA đóng vai trò quan trọng trong cả các quyết định quản lý nội bộ và lợi nhuận lâu dài sẽ được tạo ra nếu sử dụng công cụ HRA.

Theo nghiên cứu của Okpala và Chidi (2010), hệ thống kế toán nguồn nhân lực phát triển tốt sẽ đóng góp đáng kể vào quyết định nội bộ của ban lãnh đạo doanh nghiệp và các quyết định bên ngoài của nhà đầu tư. Thông tin về giá trị nguồn nhân lực rất hữu ích cho việc ta quyết định trong doanh nghiệp. Họ cũng khuyến nghị vẫn phải giải quyết các vấn đề phát triển con người ở cấp độ vi mô lẫn vĩ mô và giá trị vốn con người cần phải đưa vào bảng cân đối của các tổ chức.

Herman và Mitchel (2008) cũng cho biết, việc xử lý toàn diện các chi phí, kết quả nguồn nhân lực sẽ cung cấp cho nhà phân tích tài chính bên trong và ngoài doanh nghiệp những thông tin hữu ích cho việc ra quyết định.

Như vậy, cũng giống như kế toán truyền thống về các phần hành trong doanh nghiệp, HRA cũng thực hiện chức năng ghi chép, phân tích và cung cấp các thông tin cho nhà quản lý bằng các thước đo giá trị nên kết quả cung cấp được từ hệ thống HRA sẽ rất hữu ích cho việc ra quyết định, nó cung cấp cho nhà quản lý về các thay đổi đang xảy ra theo thời gian đối với nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

5. Các phương pháp kế toán nguồn nhân lực

- Phương pháp chi phí giá gốc: Phương pháp này được phát triển bởi William C.Pyle, theo phương pháp này tính toán chi phí thực tế phát sinh cho việc tuyển dụng, lựa chọn, thuê, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (HR). Mô hình này gợi ý thay vì tính các chi phí đó vào kết quả lãi lỗ thì nên được vốn hoá trong bảng cân đối kế toán và phân bổ theo thời gian sử dụng dự kiến của nguồn nhân lực đó.

- Phương pháp chi phí thay thế: Phương pháp chi phí thay thế được đề xuất bởi Rensis Likert. Phương pháp này sẽ xác định giá trị của nhân viên bằng chi phí bỏ ra theo giả định sẽ thay thế một đội ngũ ngân viên mới có năng lực và hiệu quả tương đương. Các chi phí phát sinh như tuyển dụng, lựa chọn, đào tạo, phát triển được xác định tại thời điểm định giá, khác với phương pháp giá gốc thì các chi phí trên được vốn hoá được xác định trên cơ sở giá gốc, chi phí đầu tư ban đầu.

- Phương pháp chi phí cơ hội: Chi phí cơ hội là khoản thu nhập thay thế kiếm được nếu năng lực sản xuất hoặc tài sản đưa vào sử dụng mục đích thay thế nào đó. Với kế toán nguồn nhân lực thì phương pháp này thực hiện bằng cách đấu thầu. Giá trị xác định sẽ là số tiền các bộ phận khác sẵn sàng chi trả để có được nhân sự đó.

- Phương pháp dựa trên giá trị kinh tế: Theo phương pháp này, nguồn nhân lực được đánh giá trên cơ sở những đóng góp mà họ có thể thực hiện cho tổ chức trong quá trình tiếp tục hoạt động trong tổ chức ở tương lai.

- Phương pháp định giá phần thưởng: Mô hình được phát triển bởi Eric g.Flamholtz. Phương pháp này tìm cách đo lường giá trị của nguồn nhân lực trên cơ sở giá trị của một nhân viên đối với một tổ chức tại các trạng thái (vai trò) dịch vụ khác nhau mà nhân viên dự kiến sẽ giữ trong suốt quãng đời làm việc với tổ chức.

- Phương pháp vốn hóa tiền lương: Mức lương phải trả cho nhân viên trong thời gian làm việc trong tổ chức có thể được sử dụng để thay thế cho giá trị của nguồn nhân lực, theo quan điểm về sự đồng quan hệ chặt chẽ giữa lương bổng của nhân viên và giá trị của họ đối với tổ chức. Do đó, giá trị của nguồn nhân lực là giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai của nhóm nhân viên đồng giá trị.

- Phương pháp đo lường dựa trên nỗ lực cá nhân: Phương pháp này đo lường giá trị nguồn nhân lực của công ty trên cơ sở những nỗ lực của cá nhân vì lợi ích của tổ chức. Những nỗ lực này

được đánh giá dựa trên góc độ sau: Tiểu sử kinh nghiệm của nhân viên; Mức độ xuất sắc mà nhân viên đạt được; Vị trí một nhân viên đang giữ.

- Phương pháp chiết khấu tiền lương tương lai có hiệu chỉnh: Phương pháp này được thực hiện dựa trên sự đo lường giá trị của nguồn nhân lực trên cơ sở hiệu quả của một tổ chức có liên quan. Mô hình này liên hệ giá trị của nguồn nhân lực với lợi nhuận tăng thêm mà công ty thu được hơn cả kỳ vọng.

- Phương pháp chi phí tiêu chuẩn: Phương pháp này dự kiến thiết lập một chi phí tiêu chuẩn cho mỗi cấp nhân viên, được cập nhật hàng năm. Các phương sai được tạo ra nên được phân tích và sẽ tạo thành một cơ sở hữu ích cho việc kiểm soát. Chi phí thay thế có thể được sử dụng để phát triển chi phí tiêu chuẩn của việc tuyển dụng, đào tạo và phát triển cá nhân, các tiêu chuẩn đó có thể được sử dụng để so sánh kết quả thực tế với kết quả kế hoạch.

- Phương pháp sức mua hiện tại: Thay vì lấy chi phí thay thế để vốn hóa, chi phí đầu tư gốc vào nguồn nhân lực đã vốn hóa được chuyển đổi thành sức mua hiện tại của tiền với sự trợ giúp của các chỉ số. Ưu điểm lớn của nó là sự đơn giản, mặc dù nó chỉ có thể tạo ra các câu trả lời gần đúng và dữ liệu gần đúng.

6. Kết luận

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Kỹ năng, óc sáng tạo, khả năng của con người không thể thay thế bằng máy móc. Do đó việc tuyển dụng và đầu tư một nguồn nhân lực chất lượng là yếu tố quan trọng trong bất kể doanh nghiệp nào. Mặc dù trong hiện tại thì chưa có một mô hình xác định nguồn nhân lực nào được chấp nhận rộng rãi cũng như chưa có một hiệp hội, tổ chức kế toán nào bắt buộc công bố thông tin về báo cáo kế toán nguồn nhân lực. Tuy nhiên, qua phân tích cho thấy rất rõ vai trò của kế toán nguồn nhân lực trong việc cung cấp các thông tin cho các nhà quản lý và nhà đầu tư trong và ngoài doanh nghiệp phục vụ cho việc ra quyết định. Do đó, cần thiết phải xem xét và đưa HRA vào doanh nghiệp để có thể nắm rõ hơn về tình hình nhân sự cũng như ra các quyết định đầu tư kịp thời cho nguồn lực đó. Thực tế cũng cho thấy có rất nhiều doanh nghiệp ở các nước trên thế giới cũng đã chủ động áp dụng mô hình HRA này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dasari. Pandurangarao, Dr.S.Chand Basha, Devarapalli.Rajasekhar. (2013). A Study on human resource accounting methods and pratices in India. *International Journal of Social Science & Interdisciplinary Research,* 2(4). 95-102.

2. Flamholtz, E. G., & Main, E. D. (1999). Current issues, recent advancements, and future directions in human resource accounting. *Journal of Human Resource Costing & Accounting,* 4(1), 11-20.

3. Flamholtz, E. G. (1973). Human Resource Accounting: Measuring positional replacement costs. *Human Resource Management,* 12(1), 8-16.

4. Jacob Cherian & Sherine Farouq. (2013). A Review of Human Resource Accounting and Organizational Performance. *International Journal of Economics and Finance,* 5(8), 74-83.

Ngày nhận bài: 22/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 18/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. HỒ TUẤN VŨ[1]
2. ThS. NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO[1]
[1]Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Duy Tân

THE ROLE OF HUMAN RESOURCE ACCOUNTING IN THE BUSINESS DECISION-MAKING PROCESS OF ENTERPRISES

● Ph.D **HO TUAN VU[1]**
● Master. **NGUYEN THI QUYNH GIAO[1]**
[1]Faculty of Accounting
University of Economics, Duy Tan University

ABSTRACT:
This paper presents an overview of human resources and human resource accounting. The paper clarifies the role and the importance of human resource accounting in the business decision-making process of enterprises to achieve successful development. The paper also introduces methods of human resource accounting to help enterpries have appropriate plans for their business activities.

Keywords: human resource accounting, human resources, business decisions.

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC NẾP SẠCH TẠI PHÚ TÂN, AN GIANG BẰNG CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN HYPERLEDGER FABRIC

● NGUYỄN HOÀNG TÙNG

TÓM TẮT:

Tại Việt Nam, việc sử dụng tem truy xuất trên sản phẩm, hàng hóa ngày càng trở nên phổ biến. Bên cạnh đó, các thông tin nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hóa cũng cần được minh bạch, rõ ràng. Công nghệ blockchain là một giải pháp phù hợp và tiềm năng để xây dựng mô hình lưu trữ dữ liệu cho các hệ thống truy xuất nguồn gốc (TXNG). Bài viết đề xuất một hệ thống TXNG bằng công nghệ blockchain cho Công ty TNHH MTV Nguyễn Phú Vinh tại Phú Tân, An Giang, đồng thời phân tích, đánh giá tính khả thi của giải pháp.

Từ khóa: blockchain, hyperledger fabric, truy xuất nguồn gốc nếp, chuỗi cung ứng.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, công nghệ blockchain được nghiên cứu và ứng dụng vào nhiều lĩnh vực quan trọng trong giáo dục, dịch vụ công, nông nghiệp, y tế,... tại nhiều nước trên thế giới. Công nghệ này là một cơ sở dữ liệu phân cấp, lưu trữ dữ liệu trong các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian [17]. Mỗi khối được tạo ra đều chứa thông tin thời gian khởi tạo và liên kết với khối trước đó kèm một mã thời gian và thông tin giao dịch. Vì thế, blockchain được thiết kế để chống lại sự thay đổi của dữ liệu. Khi dữ liệu đã lưu trữ trên mạng blockchain thì sẽ khó thay đổi và nếu được cập nhật sẽ được lưu vết dưới dạng nhật ký. Hiện nay, công nghệ này đang thu hút nhiều nghiên cứu để xây dựng các mô hình mạng blockchain cho các quy trình đặc thù trong giáo dục, các hệ thống chia sẻ dữ liệu trong dịch vụ công, TXNG nông sản, dữ liệu y tế,...

Trên thế giới, Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Luật 178/2002/EC đưa TXNG trở thành quy định bắt buộc đối với các nước thành viên của EU từ ngày 01/01/2005. Năm 2002, Hoa Kỳ ban hành Luật Chống khủng bố sinh học quy định về việc lưu hồ sơ trong triển khai hệ thống TXNG sản phẩm. Tháng 01/2011, Hoa Kỳ ban hành Luật Hiện đại hóa an toàn thực phẩm (FSMA - Food Safety Modernization Act), trong đó yêu cầu tăng cường theo dõi, truy vết, lưu trữ hồ sơ đối với thực phẩm nguy cơ cao. Từ những năm 2005, Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada, Nga, Singapore,... đưa ra yêu cầu các lô hàng nhập khẩu phải có khả năng TXNG khi gặp sự cố về chất lượng.

Ở Việt Nam, việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực TXNG là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Chủ trương này đã được cụ thể hóa thông qua Quyết định 100/QĬ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng

Chính phủ về Phê duyệt Ïề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống TXNG, Bộ Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ xây dựng, đưa vào vận hành Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia. Bộ đã xây dựng, công bố 20 tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực TXNG [2], ví dụ, TCVN 12850:2019 - Yêu cầu chung đối với hệ thống TXNG; TCVN 12851:2019 - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống TXNG; TCVN 12827:2019 - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi... Các tiêu chuẩn quốc gia là cơ sở để các doanh nghiệp chuẩn hóa hoạt động TXNG, trong đó, thông tin về sản phẩm, hàng hóa được thu thập đầy đủ trong tất cả các khâu của chuỗi cung ứng, thay vì chỉ có thông tin của khâu nuôi trồng, sản xuất như hiện nay. Cổng TXNG sẽ lưu trữ các thông tin này nhằm phục vụ nhu cầu quảng bá của doanh nghiệp và quản lý, giám sát việc thực hiện TXNG của Nhà nước. (Hình 1)

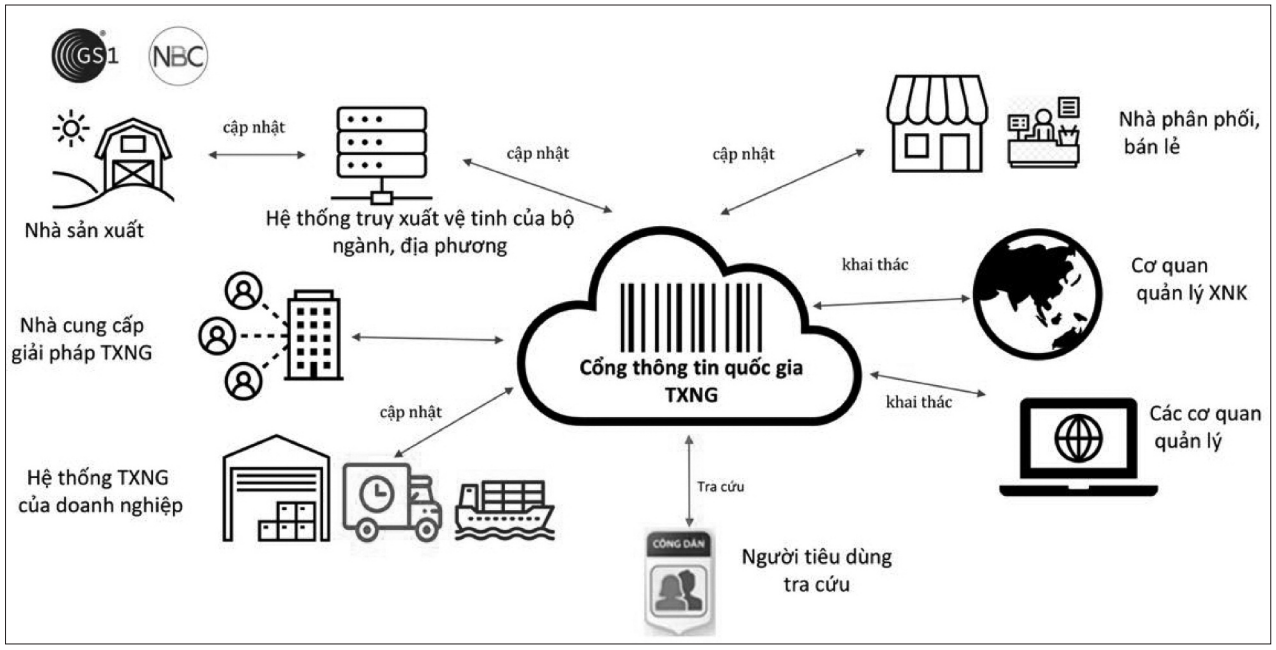
Trong lúc chờ Cổng thông tin TXNG chính thức vận hành, nhiều ứng dụng TXNG gốc đã được công bố [13], mỗi ứng dụng đều có các ưu điểm và nhược điểm khác nhau, nhưng tựu trung lại vẫn cần có các quy chuẩn thống nhất và có thể trao đổi dữ liệu với nhau, bởi nếu không, các ứng dụng chỉ có ý nghĩa khi dùng trong nội bộ.

Công nghệ blockchain có thể xây dựng các giải pháp lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật và tin cậy. Giải pháp lưu trữ bằng công nghệ này sẽ hoạt động trên mạng lưới máy tính phi tập trung, từ đó giảm thiểu rủi ro bị tấn công trên máy chủ và mất dữ liệu. Hơn nữa, giải pháp xây dựng trên công nghệ blockchain sẽ gia tăng niềm tin cho người sử dụng nhờ tính minh bạch khi dữ liệu được lưu trữ bằng công nghệ này sẽ khó có thể sửa đổi. Do đó, giúp tránh được tình trạng gian lận bằng cách ngụy tạo dữ liệu và lịch sử dữ liệu. Trong bài báo này, tác giả đề xuất giải pháp TXNG bằng công nghệ blockchain trên nền tảng Hyperledger Fabric.

2. Các nghiên cứu liên quan

Hiện nay, nghiên cứu sử dụng công nghệ blockchain trong chuỗi cung ứng và TXNG đã được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện. Nghiên cứu của Konstantinos Demestichas và cộng sự [6] trình bày các định nghĩa, mức độ áp dụng, các công cụ và lợi thế của TXNG, kèm theo tổng quan ngắn gọn về chức năng và lợi thế của công nghệ blockchain, sau đó đánh giá việc tích hợp blockchain vào hệ thống. Một hệ thống TXNG dựa trên Blockchain-IoT (BIFTS) được nhóm nghiên cứu của Yung Po Tsang [15] đề xuất tích hợp triển khai blockchain, IoT và logic mờ vào một hệ thống quản lý tổng thời hạn sử

Hình 1: Cổng thông tin quốc gia về TXNG (2)



dụng của thực phẩm dễ hư hỏng. Nghiên cứu của Qijun Lin [8] đề xuất một hệ thống TXNG dựa trên blockchain và Dịch vụ thông tin mã sản phẩm điện tử (EPCIS), kiến trúc quản lý dữ liệu on-chain và off-chain cũng được đề xuất nhằm làm giảm bớt vấn đề bùng nổ dữ liệu của chuỗi khối cho Internet of Things.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều ứng dụng TXNG được triển khai trong thực tế như nghiên cứu của Qinghua Lu và các cộng sự [9] đã triển khai hệ thống TXNG sử dụng công nghệ blockchain gọi là OriginChainNetworks cung cấp các dịch vụ chứng minh nguồn gốc xuất xứ cho khách hàng doanh nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường. Liu Zhuangzhuang [18] kết hợp công nghệ blockchain với hoạt động kinh doanh cụ thể của từng mắt xích trong quá trình lưu thông bắp cải Ninh Hạ - Trung Quốc, xây dựng nên hệ thống TXNG sản phẩm nông nghiệp lạnh dựa trên chuỗi khối, giúp duy trì hình ảnh thương hiệu, nâng cao lòng tin của người tiêu dùng và thực hiện tiêu dùng nông sản an toàn. Luisanna Cocco và các cộng sự [4] đã đề xuất giải pháp sử dụng blockchain Ethereum, thẻ nhận dạng RFID và Internet of Things để quản lý chuỗi cung ứng của một loại bánh mì Ý cụ thể.

Ở Việt Nam, Công ty TraceVerified là đơn vị đầu tiên ứng dụng và xây dựng thành công hệ thống TXNG trên nền tảng công nghệ blockchain. Hệ thống được xây dựng theo quy chuẩn của châu Âu và được nghiên cứu áp dụng phù hợp với nền nông nghiệp Việt Nam [12]. Ứng dụng Agridential.vn trên nền tảng blockchain Ethereum của Công ty Cổ phần Vietnam Blockchain hỗ trợ doanh nghiệp quản trị sản xuất và TXNG theo chuỗi giá trị, cho phép truy vết và xác thực thông tin trong từng công đoạn, giúp gia tăng giá trị và bảo vệ thương hiệu sản phẩm [5]. Hệ thống ezCheck là giải pháp xác thực nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa dựa trên blockchain Ethereum được phát triển bởi Viện công nghệ Thông tin và Truyền thông CDIT [7], chống hàng giả và gắn kết người tiêu dùng với doanh nghiệp bằng cách tạo ra kênh thông tin 2 chiều thông suốt, minh bạch cùng với một cơ chế xác thực thông minh.

Hiện nay, hệ thống mạng blockchain được chia làm 3 nhóm [17]. Nhóm hệ thống blockchain công cộng là một mạng lưới mà bất kỳ ai cũng có thể tự do tham gia mà không cần sự cho phép. Hơn nữa, tất cả những người tham gia mạng có thể xem sổ cái được chia sẻ và tham gia vào quá trình đồng thuận, bằng cách giúp xác thực các giao dịch như Bitcoin [10], Ethereum [16]. Nhóm các hệ thống blockchain riêng tư hoạt động trong một mạng đóng. Các thành phần tham gia phải được mời, có nghĩa là có một thực thể trung tâm kiểm soát những người được phép tham gia vào mạng. Thực thể trung tâm này cũng có thể chỉ định vai trò cho những người tham gia, như cấp cho họ quyền khai thác và cho phép họ giao dịch trên mạng như Morpheus Network, Patientory [1]. Nhóm còn lại là hệ thống blockchain phân quyền có các tính năng của cả blockchain riêng tư và công cộng. Bất kỳ ai cũng có thể tham gia mạng sau khi xác minh danh tính và phân bổ các quyền đã chọn, nhưng người dùng chỉ có thể thực hiện một số hành động nhất định tùy thuộc vào quyền đã được cấp như Ripple, Hyperledger Fabric [3]. Mỗi hệ thống blockchain có những đặc điểm riêng và được ứng dụng trong từng lĩnh vực cụ thể.

Bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12850:2019 quy định dữ liệu TXNG được thu thập bao gồm các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi TXNG đã xác định. Tổ chức phải đảm bảo hệ thống truy xuất được xây dựng dựa trên một chuẩn chung với các bên tham gia để đảm bảo khả năng tương tác và trao đổi dữ liệu [2]. Theo đó, các hệ thống TXNG đòi hỏi cần có một giải pháp phần mềm tốt, hệ thống bảo mật, dữ liệu thống nhất, minh bạch và bất biến. Các tổ chức liên quan có thể tham gia vào mạng lưới sau khi đã xác minh danh tính và cấp quyền truy cập, dữ liệu có thể trao đổi với nhau dễ dàng... Vì thế, Hyperledger Fabric là nền tảng blockchain phù hợp để triển khai hệ thống dữ liệu TXNG.

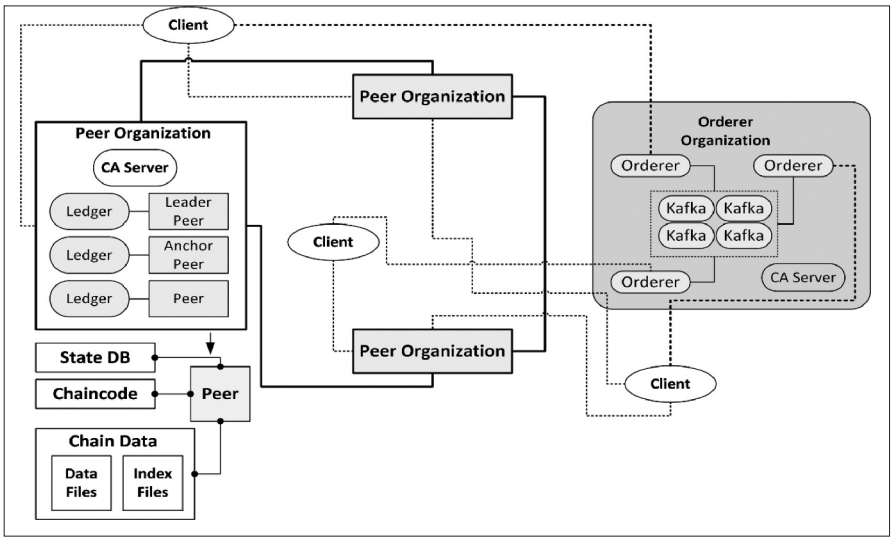
3. Mô hình kiến trúc hệ thống

3.1. Tổng quan về blockchain

Hyperledger Fabric là một nền tảng blockchain phân quyền nguồn mở, được thiết kế cho các ứng dụng riêng trong môi trường doanh nghiệp. Hyperledger Fabric cung cấp kiến trúc mô đun có

sự phân định vai trò giữa các nút trong kiến trúc mạng, cho phép tích hợp và thực thi hợp đồng thông minh (Chaincode). (Hình 2)

Hình 2: Các thành phần của mạng Hyperledger Fabric, mô hình kết nối giữa các peer và cấu trúc lưu trữ



Nguồn: [14]

Mạng Fabric bao gồm các nút ngang hàng với vai trò thực thi các chaincode, truy cập dữ liệu sổ cái (Ledger), xác nhận giao dịch và cũng là giao diện cho phép các ứng dụng (Client) kết nối. Ngoài ra, trong mạng còn có các nút đóng vai trò sắp xếp thứ tự các giao dịch nhằm đảm bảo tính nhất quán của mạng blockchain sau đó phân phát lại các giao dịch được chứng thực cho các nút ngang hàng của mạng. Các nút này được gọi là Orderer, chúng sẽ vận hành các cơ chế đồng thuận như Solo, Kafka, Raft. Tất cả các thành phần trong mạng được xác thực và phân cấp các vai trò bằng hệ thống cung cấp dịch vụ gọi là Membership Service Provider (MSP). Hình 2 cho thấy các thành phần cơ bản của một mạng Hyperledger Fabric bao gồm các Peer, Ledger, Orderer, Client, Kafka và CA server [14].

3.2. Lưu trữ dữ liệu TXNG bằng công nghệ blockchain

Nguyên tắc trọng tâm của TXNG là "Định danh - Thu thập - Chia sẻ". Các nguyên tắc này được sử dụng để đảm bảo các giải pháp TXNG luôn đạt được hiệu quả. Hệ thống TXNG bao gồm hoạt động định danh sản phẩm, thu thập và lưu trữ thông tin về trạng thái của sản phẩm theo thời gian, địa điểm nhằm quản lý thông tin về chất lượng và an toàn của sản phẩm. Các đối tượng truy xuất phải được định danh nguyên tố bao gồm: (a) Định danh loại sản phẩm: Đối tượng được định danh bằng mã định danh sản phẩm và bộ phận, cho phép phân biệt đối tượng với các sản phẩm hoặc bộ phận khác. (b) Định danh lô, mẻ: Mã định danh sản phẩm hoặc cấu phần kết hợp với số lô hoặc mẻ để giới hạn số lượng đối tượng có thể truy xuất có cùng mã định danh thành một nhóm cụ thể nhỏ hơn. (c) Định danh đơn vị: Đối tượng truy xuất được xác định bằng mã định danh kèm số sê-ri để giới hạn số lượng đối tượng truy xuất có cùng mã định danh thành một đơn vị đơn nhất [2].

Hệ thống TXNG phải chuẩn bị cho việc lưu trữ dữ liệu khi khối lượng dữ liệu TXNG được thu thập tăng dần theo thời gian, bao gồm hoạt động thu thập, lưu trữ và cung cấp quyền truy cập vào dữ liệu. Chất lượng dữ liệu phải yêu cầu: (a) Tính đầy đủ: các dữ liệu liên quan phải được ghi lại. (b) Tính chính xác: dữ liệu được ghi lại phải phản ánh chính xác những gì đã xảy ra. (c) Tính nhất quán: dữ liệu phải được thống nhất trên các hệ thống. (d) Tính hiệu lực: dữ liệu phải được đánh mốc thời gian, để đảm bảo khung thời gian hiệu lực của dữ liệu được rõ ràng. Lưu trữ dữ liệu TXNG phải đảm bảo: sẵn có và phù hợp để sử dụng tại vị trí TXNG khi cần; được bảo vệ thỏa đáng (không làm thay đổi tính toàn vẹn, không làm mất tính bảo mật); được lưu trữ và hủy bỏ thích hợp [2].

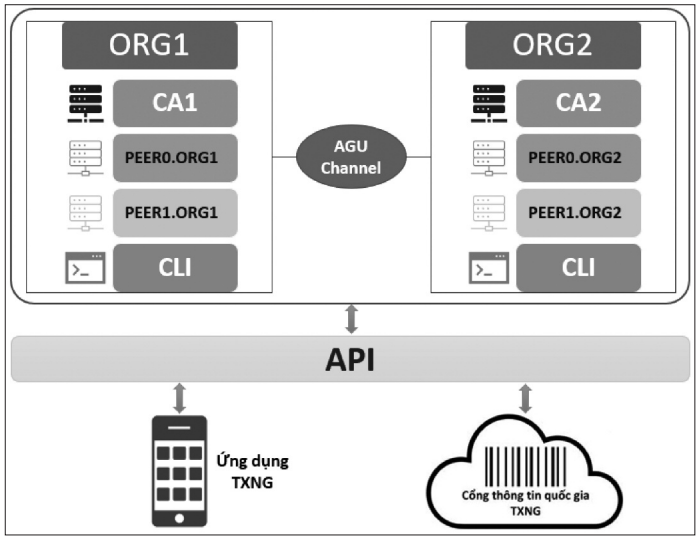
Từ những yêu cầu trên, tác giả đề xuất mô hình lưu trữ dữ liệu TXNG bằng công nghệ blockchain trên nền tảng Hyperledger Fabric như Hình 3. Với mô hình đề xuất này, dữ liệu được lưu trữ dựa trên kỹ thuật sổ cái phân tán (distributed ledger), ở nhiều nơi khác nhau, ngăn chặn nguy cơ dữ liệu bị

phá hủy, làm thay đổi tính toàn vẹn. Mỗi sản phẩm là một đơn vị nguyên tố phân biệt hoàn toàn với các sản phẩm khác, được thể hiện trên màn hình hiển thị truy xuất thông qua việc quét tem trên sản phẩm. Thông tin truy xuất được hiển thị đầy đủ, minh bạch theo trình tự thời gian hợp lý bao gồm dữ liệu kiểm soát chất lượng và thiết kế cho sản phẩm, dữ liệu quá trình sản xuất, dữ liệu thu mua, dữ liệu logistic và phân phối. Các thành phần tham gia có quyền truy cập vào hệ thống theo thông tin đã xác minh trước. Việc ghi và thay đổi dữ liệu chỉ được thực hiện khi có sự cho phép của đa số các nút trong hệ thống. Hệ thống trao đổi dữ liệu với các ứng dụng và các hệ thống khác thông qua API. Các cơ quan quản lý nhà nước có thể yêu cầu các thống kê bằng cách kết nối với API để truy cập dữ liệu, đảm bảo tính chia sẻ theo yêu cầu của tiêu chuẩn TXNG. Hơn thế nữa, mô hình này có tính mở, mỗi tổ chức, doanh nghiệp vai trò là một nút trong hệ thống mạng. Hệ thống có thể mở rộng không giới hạn số nút, điều này giúp tiết kiệm tối đa chi phí đầu tư hệ thống để lưu trữ nếu có nhiều tổ chức cùng tham gia.

3.3. Mô hình kiến trúc mạng blockchain đề xuất *(Hình 3)*

Dựa trên các yêu cầu về nghiệp vụ, yêu cầu minh bạch hóa và yêu cầu an toàn thông tin, tác giả đề xuất sử dụng mạng blockchain để lưu trữ dữ liệu TXNG dựa trên nền tảng Hyperledger Fabric như Hình 3. Mạng blockchain được xây dựng dựa trên 2 host, mỗi host là một tổ chức riêng biệt (hệ thống có thể mở rộng trên nhiều host), bao gồm các thành phần sau: 2 peer, 1 CA, 2 orderer. Trên mạng này, tác giả thiết lập một kênh duy nhất với tên là AGUChannel và sử dụng cơ chế đồng thuận Kafka.

Hình 3. Mô hình kiến trúc mạng blockchain Hyperledger Fabric đề xuất để lưu trữ dữ liệu



Để lưu trữ dữ liệu TXNG với định dạng JSON trên mạng blockchain, tác giả sử dụng ngôn ngữ mô hình hóa (Modeling language) trong tập tin CTO theo định dạng của Hyperledger Composer để mô tả nghiệp vụ. Tập tin CTO bao gồm các định nghĩa dữ liệu (concept), các thành phần tham gia (participant), các tài sản (asset) và các giao dịch (transaction). 3 thành tố quan trọng nhất trong tập tin CTO là các thành phần tham gia, các tài sản và các giao dịch. Tác giả định nghĩa 3 thành phần tham gia là nhà sản xuất, nhà vận chuyển và nhà bán lẻ. Thông tin chi tiết của 3 thành phần tham gia này như Hình 4. Về tài sản, tác giả khai báo các tài sản sau đây:

(a) BaoNep40KG là thông tin liên quan đến các bao nếp lớn nặng 40kg, chứa bên trong nó là các túi nếp nhỏ có cùng quy cách đóng gói (1 kg, 2 kg hoặc 5 kg), nếu quy cách là 1 kg thì trong bao nếp lớn sẽ có 40 túi nếp nhỏ, nếu là loại 2 kg thì sẽ có 20 túi và 8 túi cho loại 5 kg. Mỗi bao nếp 40 kg bao gồm các thông tin như mã bao, trạng thái (chưa bán/đã bán), thông tin truy vết (thời gian, mã giao dịch, người sở hữu), có thuộc lô hàng nào hay chưa;

(b) BaoNep là thông tin liên quan đến các túi nếp nhỏ, có các thông tin như mã bao, loại (nếp thơm, nếp dẻo...), quy cách, trạng thái, được chứa trong bao nếp lớn nào;

(c) LoHang là thông tin các lô hàng, trước khi in tem truy xuất, nhà sản xuất sẽ ước lượng số lượng tem bằng cách tạo ra các lô hàng chuẩn bị đóng gói, sau khi hoàn tất tạo lô hàng, hệ thống sẽ cho phép xuất ra bộ tem ứng với lô hàng đó, sau khi hoàn tất một dây chuyền đóng gói và dán tem cho lô hàng, các bao nếp sẽ được lưu kho ở các khu vực đã được quy định;

(d) DonHang là thông tin các đơn hàng được bán cho nhà bán lẻ, mỗi đơn hàng đều

có thông tin người bán và người mua, do đơn vị nào vận chuyển. Thông tin chi tiết của 4 tài sản này như Hình 5.

4. Kết quả thực nghiệm

Để xây dựng mạng blockchain Hyperledger Fabric đề xuất như Hình 3, tác giả sử dụng 2 máy chủ ảo thuê của Viettel IDC. Cấu hình của mỗi máy chủ như sau: 6 vCPU Intel Xeon 3.07GHz, 8 GB RAM, 40 GB SSD. Mỗi máy chủ được sử dụng để chạy 2 peer, 2 orderer, 1 zookeeper, 1 kafka, và 1 CA. Mạng blockchain được quản lý thông qua công cụ Hyperledger Explorer.

Tác giả đã phối hợp với Công ty TNHH MTV Nguyễn Phú Vinh (Bình Quới 2, xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) để triển khai hệ thống TXNG nếp, là sản phẩm chủ lực của Công ty. Các dữ liệu với định dạng JSON được lưu trữ lên mạng blockchain. Hệ thống sau khi hoàn tất có giao diện như Hình 6, được công bố tại địa chỉ agchain.vn/nepsach.

Khác với các mạng blockchain công cộng, mạng blockchain phân quyền có hiệu suất thực hiện các giao dịch rất cao

Hình 4: Thông tin chi tiết 3 thành phần tham gia (participant) của hệ thống TXNG

```
abstract participant DoanhNghiep {
    o String tenDN
    o DiaChi diaChi
    o String dienThoai
    o String email
    o String website
    o String maSoThue
}
participant NhaSanXuat identified by maDN extends DoanhNghiep {
    o String maDN
}
participant NhaVanChuyen identified by maDN extends DoanhNghiep {
    o String maDN
}
participant NhaBanLe identified by maDN extends DoanhNghiep {
    o String maDN
}
```

Hình 5: Thông tin chi tiết 4 tài sản (asset) của hệ thống TXNG

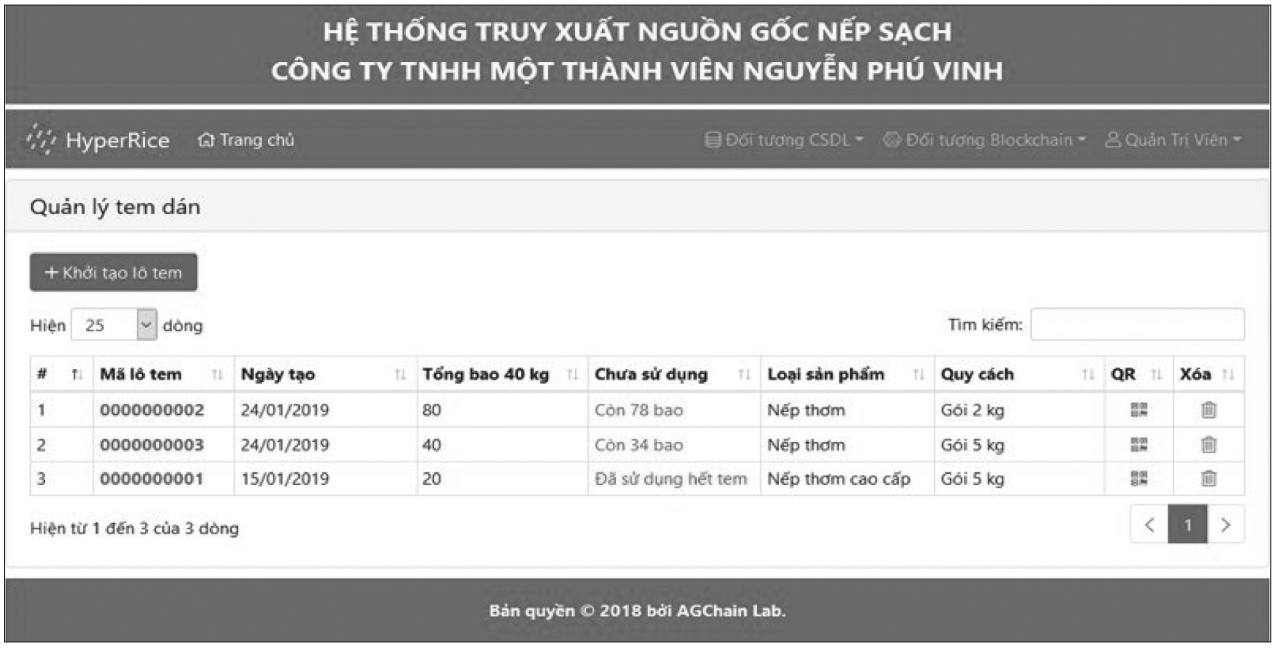
```
asset BaoNep40Kg identified by maBao40Kg {
    o String maBao40Kg
    o TrangThaiBaoNep40Kg trangThai
    o TruyVet[] truyVet optional
    --> LoHang loHang
}

asset BaoNep identified by maBao {
    o String maBao
    o String loaiSanPham
    o QuyCachDongGoi quyCach
    o TrangThaiHangHoa trangThai
    --> BaoNep40Kg bao40Kg
}

asset LoHang identified by maLoHang {
    o String maLoHang
    o DateTime ngayDongGoi
    o String hanSuDung
    o Double tongKhoiLuong optional
    o String moTaLoHang optional
    o String nguonGocLoHang optional
}

asset DonHang identified by maDonHang {
    o String maDonHang
    --> BaoNep40Kg[] bao40Kg optional
    o TrangThaiDonHang trangThai optional
    o DateTime ngayTao optional
    o DateTime ngayVanChuyen optional
    --> DoanhNghiep nguoiBan
    --> DoanhNghiep nguoiMua
}
```

Hình 6: Một trong những giao diện quản lý của hệ thống TXNG đã xây dựng



[14] nên việc triển khai hoạt động TXNG cho nhiều doanh nghiệp sẽ không gặp khó khăn về hiệu suất thực hiện các giao dịch. Riêng về lưu trữ cho mỗi đối tượng truy xuất có dung lượng khá nhỏ, khoảng vài chục đến 100KB (chủ yếu dạng text), một doanh nghiệp có nhu cầu lưu trữ vài chục cho đến vài trăm đối tượng trong 1 ngày. Và hiện nay, chi phí cho thiết bị lưu trữ là khá thấp nên kinh phí để duy trì, vận hành hệ thống mạng blockchain đề xuất có tính khả thi cao.

5. Kết luận và hướng phát triển

Bài viết đã trình bày giải pháp quản lý lưu trữ dữ liệu TXNG nếp trên nền tảng công nghệ blockchain. Tác giả đã xây dựng mạng blockchain phân quyền với Hyperledger Fabric với 4 peer, 2 CA, 4 orderer và một chaincode trên 2 máy chủ ảo. Đồng thời, tác giả cũng tiến hành đánh giá tính khả thi của giải pháp thông qua việc phân tích hiệu hiệu suất mạng blockchain và yêu cầu về lưu trữ của giải pháp quản lý dữ liệu TXNG. Giải pháp này cũng được triển khai thử nghiệm tại Công ty TNHH MTV Nguyễn Phú Vinh, Phú Tân, An Giang. Trong tương lai sẽ triển khai mở rộng quy mô sử dụng giải pháp cho nhiều doanh nghiệp khác trong tỉnh An Giang ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Armknecht, F., Karame, G, O., Mandal, A., Youssef, F., Zenner, E. (2015). Ripple: Overview and outlook. *International Conference on Trust and Trustworthy Computing,* 163-180.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2022). Tra cứu tiêu chuẩn Quốc gia-TCVN. Truy cập tại *http://tracuu.tcvn.vn/sdomain/front/tieu-chuan-viet-nam.*

3. Cachin, C. (2016). Architecture of the Hyperledger Blockchain Fabric. [Online] Available at *https://www.zurich.ibm.com/dccl/papers/cachin_dccl.pdf*

4. Cocco L. et al. (2021). A Blockchain-Based Traceability System in Agri-Food SME: Case Study of a Traditional Bakery. *IEEE Access,* 9, 62899-62915.

5. Công ty Cổ phần Vietnam Blockchain. (2022). Agridential.vn - Giải pháp truy xuất nguồn gốc áp dụng công nghệ Blockchain. Truy cập tại *https://agridential.vn/*

6. Demestichas, K.; Peppes, N.; Alexakis, T.; Adamopoulou, E. (2020). Blockchain in Agriculture Traceability Systems: A Review. *Applied Sciences,* 10(12), 4113.

7. Hoàng Mạnh Thắng, Hoàng Thị Thu (2019). Truy xuất nguồn gốc nông sản ứng dụng blockchain. *Tạp chí Khoa học công nghệ Thông tin và Truyền thông,* 2(CS01), 42-46.

8. Lin Q., Wang H., Pei X., Wang J. (2019). Food Safety Traceability System Based on Blockchain and EPCIS. *IEEE Access,* 7, 20698-20707.

9. Lu Q., Xu X. (2017). Adaptable Blockchain-Based Systems: A Case Study for Product Traceability. *IEEE Software,* 34(6), 21-27.

10. Nakamoto, S. (2018). Bitcoin: A peer-to-peer electronic cash system. [Online] Available at *https://bitcoin.org/bitcoin.pdf*

11. Thủ tướng Chính phủ (2019). Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 về Phê duyệt Ïề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống TXNG.

12. TraceVerified. (2022). Truy xuất nguồn gốc điện tử. Truy cập tại *https://traceverified.com/*

13. Trọng Đạt. (2021). "Ma trận" app truy xuất nguồn gốc bủa vây nông sản Việt. Truy cập tại *https://vietnamnet.vn/ma-tran-app-truy-xuat-nguon-goc-bua-vay-nong-san-viet-789601.*html

14. Trương Minh Tuyền, Huỳnh Phước Hải, Nguyễn Hoàng Tùng, Lê Hoàng Anh, Nguyễn Văn Hòa (2019). *Giải pháp quản lý tài sản ngăn chặn bằng công nghệ blockchain. Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ 12 về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR)*, ngày 7-8/6/2019 (tr. 1-9). Hà Nội: NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.

15. Tsang Y. P., Choy K. L., Wu C. H., Ho G. T. S., Lam H. Y. (2019). Blockchain-Driven IoT for Food Traceability With an Integrated Consensus Mechanism. *IEEE Access,* 7, 129000-129017.

16. Wood G. (2014). Ethereum: A secure decentralised generalised transaction ledger. *Ethereum Yellow Paper,* 151, 1-32.

17. Zheng, Z., Xie, S., Dai, H-N., Chen, X,., Wang, H. (2017). An Overview of Blockchain Technology: Architecture, Consensus, and Future Trends. *IEEE International Congress on Big Data (BigData Congress),* 2017, 557-564.

18. Zhuangzhuang, L. (2020). *Study on the construction of traceability system of cold-chain agricultural products based on block-chain: A case study of Ningxia Cabbage.* International Conference on Big Data & Artificial Intelligence & Software Engineering (ICBASE), Oct. 30 2020 to Nov. 1 2020 (pp. 270-274). Bangkok, Thailand.

Ngày nhận bài: 14/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 9/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN HOÀNG TÙNG
Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

TRACING THE ORIGIN OF STICKY RICE IN PHU TAN, AN GIANG PROVINCE BY USING THE HYPERLEDGER FABRIC BLOCKCHAIN TECHNOLOGY

● Master. **NGUYEN HOANG TUNG**
Faculty of Information Technology, An Giang University
Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

In Vietnam, the use of traceability stamps for products and goods is becoming more and more popular. In addition, it is necessary for the origin information of products and goods to be transparent and clear. Blockchain technology is a suitable and potential solution to build a data storage model for traceability systems. This paper proposes a blockchain based traceability system for Nguyen Phu Vinh One-member Limited Liability Company in Phu Tan, An Giang province, and evaluates the feasibility of this solution.

Keywords: blockchain, hyperledger fabric, sticky rice traceability, supply chain.

GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU VÀ GIẢM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRÊN XE GẮN MÁY

● HUỲNH THANH BẢNH - NGUYỄN HOÀNG VŨ

TÓM TẮT:

Bài báo giới thiệu một giải pháp tiết kiệm nhiên liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên xe gắn máy nhằm tăng khả năng hoạt động của một loại phương tiện giao thông rất phổ biến tại Việt Nam hiện nay. Trong giải pháp này, chúng tôi sử dụng một loại xe máy điện kết hợp với một động cơ nhiệt để đáp ứng yêu cầu về tăng khả năng hoạt động của xe. Bài viết trình bày phương pháp thiết kế, lắp đặt các bộ phận của hệ thống và động cơ nhiệt trên xe máy điện, đồng thời thực nghiệm và đánh giá hiệu quả của giải pháp.

Từ khóa: tiết kiệm nhiên liệu, xe gắn máy, xe lai xăng điện, xe máy điện.

1. Đặt vấn đề

Khan hiếm dần nguồn nhiên liệu truyền thống, giá nhiên liệu ngày càng gia tăng và môi trường ngày càng ô nhiễm là những vấn đề được xã hội quan tâm. Một số giải pháp đã được đề xuất nhằm tiết kiệm nhiên liệu và làm giảm ô nhiễm môi trường. Đó là: "Nghiên cứu chế tạo hệ thống phun LPG trên xe gắn máy" của Phan Tấn Tài [1] cho thấy ưu điểm nổi bật của xe gắn máy chạy bằng LPG có thể tận dụng được đồng thời ưu điểm của LPG về giảm ô nhiễm môi trường và của động cơ làm việc, với hỗn hợp nghèo về hiệu suất sử dụng nhiệt. Sử dụng các nguồn năng lượng mới, kết hợp 2 loại năng lượng điện - nhiệt, luận văn thạc sĩ của Phạm Quốc Phong [2] "Nghiên cứu, thiết kế và lắp đặt động cơ lai trên xe gắn máy" đã thực hiện nghiên cứu trên xe gắn máy 100cc, lắp đặt thêm một động cơ điện 60 VDC. Sản phẩm vừa hoạt động như chiếc xe máy bình thường, vừa hoạt động như một chiếc xe điện, mục đích giảm lượng khí thải và tiết kiệm năng lượng bằng phanh tái sinh nạp cho accu. Trên thế giới, nhiều công trình khoa học về tiết kiệm nhiên liệu và làm giảm ô nhiễm môi trường đã được công bố trên các tạp chí hàng đầu. E. M. Capel, Ibrahim, Nor [3] nghiên cứu về năng lượng Hybrid từ hệ thống khí thải. Asaei và Habibidoost [4] đã thiết kế và mô phỏng loại xe lai điện song song TTR sử dụng CVT (hộp số truyền động biến thiên vô cấp) với sự trợ giúp của Advisor. Với mục đích đạt hiệu quả về kinh tế cũng như giảm lượng khí thải, hai tác giả Hsu và Lu [5] nghiên cứu trên xe tay ga, bằng việc thiết kế hệ thống quản lí xe máy hybrid sử dụng bộ điều khiển điện tử ECU để tích hợp 2 hệ thống với nhau: hệ thống truyền lực của xe và động cơ điện. Đặc biệt, giải pháp kết hợp 2 loại năng lượng điện - nhiệt (xe lai điện - nhiệt) đã đáp ứng được gần như hầu hết các tiêu chuẩn về ô nhiễm do khí thải, tiết kiệm nhiên liệu và ô nhiễm do tiếng ồn trên xe gắn máy. Khi giải pháp này được thực hiện sẽ khắc phục tồn

tại cố hữu của xe điện là bị khống chế quãng đường đi do năng lượng điện ắc quy bị giới hạn. Chúng tôi đã nghiên cứu và đưa ra giải pháp tiết kiệm nhiên liệu và giảm ô nhiễm môi trường trên xe gắn máy bằng cách thiết kế một sản phẩm xe máy điện - nhiệt phù hợp với điều kiện sử dụng thuận lợi, giá thành vừa phải, hiệu suất sử dụng năng lượng cao và mức độ phát thải ô nhiễm môi trường thấp.

2. Phương án thiết kế và lựa chọn giải pháp

Để thực hiện được giải pháp trên, ta cần phân tích tổng thể hệ thống, lựa chọn các bộ phận cấu thành, chọn phương án thiết kế, lắp đặt,... Yêu cầu các bộ phận hoạt động có độ tương thích cao, ít hư hỏng và mang tính khả thi cao nhất trong quá trình hoạt động. Để tiến hành gia công và lắp tổng thành một xe máy điện - nhiệt, ngoài xe nguyên thủy, ta cần trang bị thêm các bộ phận sau: một động cơ nhiệt, một máy phát điện, bộ dây dẫn và ECM (Electronic Control Module), bộ điều khiển dò điện áp accu, bộ nạp accu 48V - 20Ah, gia công thêm các khớp dẫn động và lắp đặt hệ thống,... (Hình 1)

Trong phần điều khiển motor của xe điện ta không can thiệp, phần ta cần bổ sung vào là hệ thống điều khiển sạc điện cho accu 48V - 20Ah trên xe.

2.1. Chọn xe gắn máy điện nguyên thủy

Tác giả chọn loại xe Sh mi, sản phẩm của hãng Emotor, làm xe nguyên thủy để thực hiện việc nghiên cứu. Đây là loại xe đã được kiểm định theo tiêu chuẩn Việt Nam về kết cấu khung, sườn, hệ thống điện với màu dây chuẩn và các chỉ số an toàn cần thiết, các thông số kỹ thuật của xe được thể hiện trong Bảng 1.

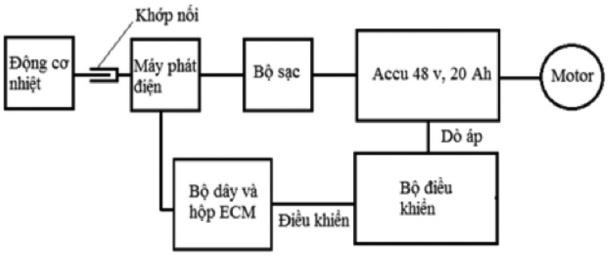
2.2. Chọn động cơ dẫn động máy phát điện

Trong phương án phối hợp động lực cho xe máy lai điện - nhiệt, chúng ta sử dụng động cơ nhiệt làm nguồn động lực dẫn động máy phát để nạp điện cho accu. Qua kết quả khảo sát và nghiên cứu, tác giả chọn động cơ GX100 do hãng Honda sản xuất.

2.3. Chọn máy phát điện

Do yêu cầu của việc nghiên cứu, ta cần một máy phát điện có công suất lớn nhưng lại có kết cấu nhỏ gọn, để thuận tiện cho việc lắp ghép nhiều bộ phận lại với nhau. Hệ thống nạp trên xe tay ga PCX do hãng Honda sản xuất có thể đáp ứng được các yêu cầu: kết cấu nhỏ gọn; điện áp phát ra lớn; có thể ứng dụng để khởi động ngược lại động cơ dẫn động máy phát mà không cần sử dụng thêm máy khởi động; hiệu suất chuyển đổi cơ năng thành điện năng cao; công suất phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Hình 1: Sơ đồ tổng quan hệ thống xe điện - nhiệt



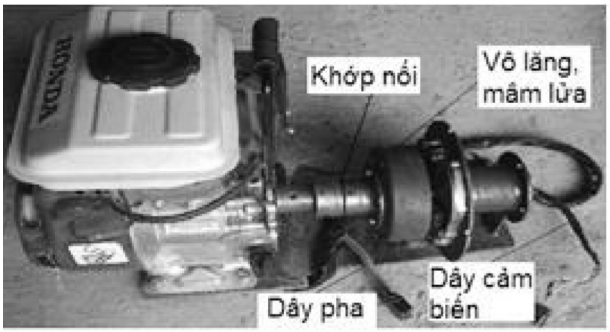
Bảng 1. Thông số kĩ thuật xe điện Sh mi

Tên sản phẩm: Sh mi	Công suất: 800 W
Màu sơn: đen nâu	Tải trọng: 160 kg
Trọng lượng bản thân: 80 kg	Quãng đường đi được: (70-90) km/lần sạc đầy
Accu: 48 V-20 Ah	Thời gian sạc: (6-8) giờ
Loại động cơ: điện	Tốc độ tối đa: 40 km/h
Vành đúc, lốp không săm	Khả năng leo dốc: 40 độ

2.4. Thiết kế khớp nối dẫn động máy phát

Khớp nối là bộ phận dẫn động từ động cơ nhiệt đến máy phát, để phát ra dòng điện nạp cho accu. Tác giả chọn việc lắp vô lăng quay ngược ra ngoài động cơ để giải quyết được vấn đề chiều quay của động cơ dẫn động và chiều quay của vô lăng. Mặt khác, chiều dài tổng thể của động cơ và máy phát phải được bố trí sao cho lắp đặt trên xe được dễ dàng. Phương án thiết kế được thể hiện như Hình 2.

Hình 2: Khớp nối dẫn động máy phát điện



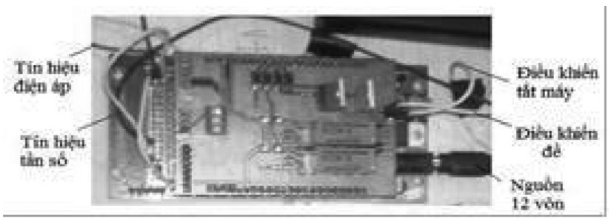
2.5. Thiết kế chế tạo bộ sạc accu

Accu là nguồn cung cấp điện chủ yếu trên xe. Nó có khả năng tích trữ năng lượng điện dưới dạng hóa năng và phóng điện để cung cấp cho các thiết bị sử dụng điện như hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, hệ thống thông tin, các hệ thống điều khiển và động cơ điện trên xe. Mặc dù accu có tích trữ được lượng điện cao đến mấy thì sau thời gian xe chạy nó cũng bị cạn kiệt. Do đó, ta cần phải thiết kế bộ phận nạp điện cho accu, để bổ sung nguồn năng lượng điện cung cấp cho các phụ tải điện trên xe, giúp thời gian hoạt động của xe lâu dài hơn.

2.6. Thiết kế chế tạo bộ điều khiển dò điện áp accu

Do dung lượng accu là hữu hạn, nên sau thời gian vận hành accu sẽ bị sụt áp, điều này dẫn đến xe vận hành yếu, tăng tốc không đạt,... Để nhận biết được vấn đề này, ta cần thiết kế một bộ điều khiển dò điện áp accu, bộ dò này có nhiệm vụ dò liên tục điện áp để phát hiện độ sụt áp trên accu. Khi nhận thấy accu đã sụt áp đến một giới hạn nhất định cho trước thì bộ dò lập tức điều khiển khởi động động cơ nhiệt để kéo máy phát phát điện nạp bổ sung cho accu. (Hình 3)

Hình 3: Board điều khiển bộ dò điện áp accu



2.7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động

Sau khi đề rơle sạc đóng lại cấp dòng sạc rất lớn để nạp cho accu 12 V; nhưng hệ thống trên xe ta cần sạc cùng lúc cho 4 accu, do đó việc sử dụng dòng sạc 12 V thông qua ECM tạm thời không sử dụng. Để thực hiện điều này, ta cần thiết kế hệ thống điều khiển đóng - ngắt 3 pha ngay phía trước ECM. Khi bật công tắc xe K3 có dòng tiếp điểm K3 kín cấp nguồn 12 V đến bộ dây PCX và vi điều khiển. Điều khiển đề động cơ: khi điện áp bình 48 V giảm xuống thấp hơn điện áp giới hạn (được xác định bằng thực nghiệm) ở mức ngưỡng 45 V, vi điều khiển thực hiện đồng thời 2 thao tác ở ngõ ra, gồm: cho phép có lửa và điều khiển đề.

Cuộn K1 có dòng K1 hở cho phép có lửa. Cuộn K2 có dòng K2 kín kích hoạt chức năng đề của PCX, đồng thời đóng mạch 3 pha nhờ K4. Tín hiệu điều khiển đề cho phép cuộn K2 đóng trong khoảng thời gian từ (1 - 5) giây. Nếu động cơ chưa nổ thì hệ thống điều khiển ngưng đề 60 giây. Sau đó tự động đề lặp lại chu trình nhiều lần cho đến khi động cơ nổ máy. Chức năng đề bằng tay được lắp đặt dự phòng để phòng ngừa rủi ro trong quá trình hoạt động của xe, mạch nhận dạng và điều khiển dùng vi điều khiển bị hư hỏng. (Hình 4)

3. Thực nghiệm

3.1. Đo công suất của động cơ điện DC

Để đo công suất động cơ DC của xe điện, ta cho xe hoạt động trên đường, chuẩn bị đồng hồ đo dòng điện, đồng hồ đo điện áp và một máy quay phim để quay lại các thông số về dòng điện và điện áp tiêu thụ ứng với các tốc độ của xe. Các thông số này được đo trong điều kiện tốc độ đã ổn định.

Từ các giá trị thu thập được thông qua quá trình thử nghiệm, ta có giá trị công suất động cơ điện DC của xe điện như Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị đo công suất động cơ điện DC

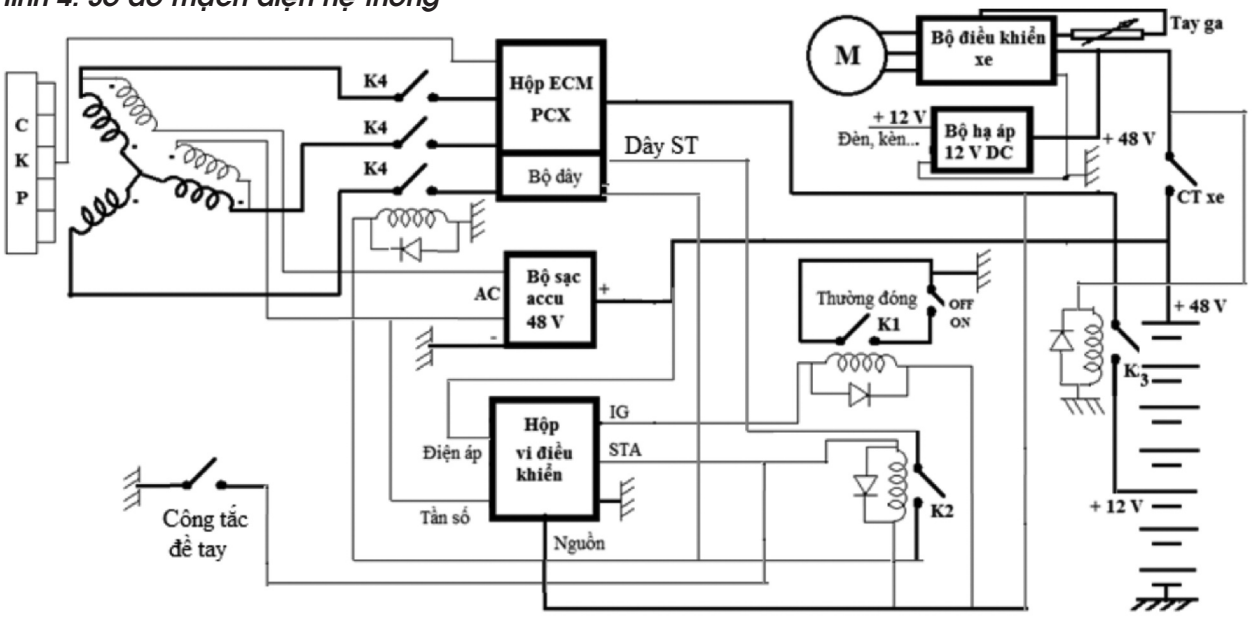
Tốc độ xe	IDC	VDC	Công suất
(km/h)	(A)	(V)	P (W)
10	2.1	50.3	105.63
20	2.7	50.1	135.27
30	4.6	49.5	227.70
45	13.2	48.9	645.48

Bảng 2 cho thấy nếu cho xe chạy ở một tốc độ 10 km/h thì hệ thống cần cung cấp một dòng điện 2.1 A, điện áp 50.3 V. Nếu cho xe vận hành ổn định không tăng tốc đột ngột thì giá trị công suất rất thấp và như thế accu sẽ phóng điện thời gian dài hơn.

3.2. Thử nghiệm kiểm tra hoạt động của bộ điều khiển dò điện áp accu

Để thực hiện điều này, trước tiên ta đặt điện áp chặn ở mức dưới là 45 V (điện áp ngưỡng điều khiển đề); điện áp chặn mức trên là 55 V (điện áp

Hình 4: Sơ đồ mạch điện hệ thống



ngưỡng điều khiển tắt máy). Nghĩa là, khi điện áp accu xe điện giảm xuống thấp hơn 45 V thì hệ thống cần được điều khiển để khởi động động cơ nhiệt sạc bổ sung vào accu. Khi máy phát hoạt động, accu được nạp và điện áp đạt 55 V thì hệ thống điều khiển tắt động cơ nhiệt ngừng sạc cho accu.

** Thử nghiệm kiểm tra hoạt động của bộ dò điện áp accu ở mức điện áp thấp:*

- Đấu dây hệ thống.

- Gắn trực tiếp theo xe một đồng hồ đo V để đo liên tục điện áp trên accu 48V -20Ah.

- Cho xe vận hành có tải đồng thời theo dõi chỉ số V trên đồng hồ cho đến khi hệ thống tự động khởi động động cơ nhiệt thì dừng lại.

- Ghi nhận chỉ số V trên đồng hồ khi động cơ được khởi động.

** Thử nghiệm kiểm tra hoạt động của bộ dò điện áp accu ở mức điện áp cao:*

- Công việc thực hiện giống như các bước kiểm tra ở mức điện áp thấp.

- Khi động cơ nhiệt đang hoạt động ta vẫn cho xe vận hành, đồng thời theo dõi chỉ số V trên đồng hồ cho đến khi động cơ nhiệt tự động tắt máy.

- Ghi nhận chỉ số V khi động cơ tại thời điểm động cơ vừa tắt máy.

- Sau 5 lần thử nghiệm như nhau, ta có kết quả như Bảng 3.

Mặc dù bộ điều khiển được lập trình và hoạt động dựa trên những thông số cố định cho trước, nhưng trong quá trình hoạt động thực tế, do máy phát được dẫn động bằng động cơ nhiệt tốc độ quay không thực sự đều nên điện áp phát ra thiếu ổn định. Do đó, bộ dò điện áp điều khiển khởi động hoặc tắt động cơ có sự sai lệch tương đối so với thông số mong muốn. Độ lệch vẫn nằm trong giới hạn cho phép $\leq 5\%$.

3.3. Thử nghiệm quãng đường đi được khi sử dụng accu và nhiên liệu xăng

- Sạc đầy điện cho accu, đồng thời ghi nhận số kW điện tiêu thụ của bộ sạc.

Bảng 3. Số lần thử nghiệm

Số lần thử	1	2	3	4	5	TB
Điện áp mức dưới (V)	45.7	44.8	45.0	45.2	45.4	45.22
Điện áp mức trên (V)	55.2	55.7	54.6	55.4	54.9	55.16

- Đo và ghi nhận điện áp accu, số km trên đồng hồ.

- Chọn quãng đường thử nghiệm là đường bằng, ít ngã tư và vật cản.

- Chọn tốc độ vận hành là tăng tốc chậm đến tốc độ ổn định mong muốn.

- Cho xe xuống đường, vận hành có tải.

- Ghi nhận số km đi được từ khi thử đến khi xe không vận hành được (hết bình). Kết quả ghi nhận như Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy để đi được 45.1 km cần 2.63 kW.h điện cho một lần sạc đầy, theo giá bán lẻ điện sinh hoạt thời giá hiện nay 1 kW/giờ điện có giá bán là 1.484 đồng. Vậy, giá điện cho 1 lần sạc đầy là: 2.63 x 1.484 = 3.903 đồng.

** Thử nghiệm quãng đường đi được khi sử dụng nhiên liệu xăng:*

- Đấu dây hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống.

- Đo và ghi nhận điện áp accu. Ấn định số vòng quay động cơ nhiệt ở mức 3.500 v/p.

- Châm xăng vào bình chứa với lượng bằng 0.25 lít.

- Cho xe xuống đường, vận hành có tải bằng năng lượng điện cho đến khi động cơ nhiệt tự khởi động/sạc.

- Cho xe tiếp tục vận hành đến khi hết số nhiên liệu 0.25 lít xăng và tự tắt máy. Ghi nhận số km trên mặt đồng hồ A. Châm xăng thêm đúng lượng 0.25 lít.

- Tiếp tục cho xe vận hành bằng điện accu đến khi động cơ nhiệt tự khởi động lại. Ghi nhận số km đi được trên đồng hồ B.

Kết quả A+B chính là số km đi được khi sử dụng động cơ nhiệt. Quá trình như trên được thực hiện 4 lần như nhau và cho kết quả như Bảng 5.

Từ Bảng 5, tính ra tổng số km đi được cho 1.000 ml (1lít) nhiên liệu là 55.3 km/1lít xăng. Tính trung bình quãng đường đi được/250 ml xăng cố định.

3.4. Thử nghiệm đánh giá chỉ tiêu ô nhiễm môi trường

Việc khảo sát này được người nghiên cứu thực hiện tại Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, với thiết bị chuẩn đoán khí xả KOEN KEG-500 của Hàn Quốc sản xuất, sử dụng nguồn điện 110 V hoặc 220 V có chức năng hiển thị đo như Hình 5.

Cho động cơ nhiệt cần đo hoạt động ở chế độ không tải, đặt que dò vào ống pô, nhấn nút ENT MEAS trên máy để bắt đầu đo, đợi đến khi màn hình hiển thị lên các thông số cần đo thì nhấn nút HOLD. Lúc này, các thông số được hiển thị nhấp nháy để ta quan sát. Khi kết thúc 1 lần đo, muốn đo lại lần tiếp theo, ta nhấn nút ESC, sau đó nhấn nút ZERO đợi đến khi màn hình hiển thị lại chữ RLY

Bảng 4. Bảng số liệu thử nghiệm quãng đường xe đi được khi sử dụng acc

Số lần thử	1	2	3	4	5	Trung bình
Điện áp lúc đầu (V)	54	55	55.5	54	54.7	54.64
Điện áp lúc sau (V)	41	41.5	41	41.7	41.4	41.32
Số kW/h đầy	2.65	2.60	2.70	2.55	2.65	2.63
Số km xe đi được	44	45	46	45	45.5	45.1

Bảng 5. Bảng số liệu thử nghiệm quãng đường đi được khi sử dụng động cơ nhiệt

Số lần thử	1	2	3	4	Trung bình
Số km đi được	13,8	14,2	13,6	13,7	13,825
Số nhiên liệu tiêu hao (ml)	250	250	250	250	250

Hình 5: Màn hình hiển thị của máy đo KOEN KEG-500



thì có thể đo được. Trong nội dung này, người nghiên cứu chọn 2 sản phẩm để thử nghiệm, đó là xe Future neo và xe điện - nhiệt, sau đó đem kết quả so sánh với bảng quy chuẩn để xác định chỉ tiêu ô nhiễm môi trường.

* Thử nghiệm xe Future neo: sau 5 lần thử nghiệm kết quả đo được như Bảng 6:

* Thử nghiệm xe điện - nhiệt: công việc tiến hành giống như thử nghiệm xe Future neo. Sau 5 lần thực hiện kết quả đo được như Bảng 7.

Từ kết quả Bảng 6 và Bảng 7, ta so sánh với yêu cầu tiêu chuẩn mức 2 được kết quả như Bảng 8.

Kết quả Bảng 8 cho thấy các trị số đo được trên xe điện - nhiệt đều nằm trong khung cho phép về mức độ phát thải ô nhiễm quy định ở mức 2, chứng tỏ xe điện - nhiệt đảm bảo các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

3.5. Đánh giá sản phẩm và chi phí khai thác

Sau khi nghiên cứu, lắp ráp và thử nghiệm, đến nay, sản phẩm đã hoàn thành với trọng lượng toàn bộ xe tăng thêm khoảng 14 kg, các dây dẫn được bố trí gọn, thẩm mỹ. Các bộ phận quan trọng dùng để điều khiển đều được lắp ráp phía sau xe và được bao kín bởi dàn đồ mũ nên khá an toàn và hạn chế ướt nước. Accu theo xe di chuyển lên phía trước ngay vị trí gác chân của người lái.

Sau khi lắp ráp đầy đủ chi tiết và đồ mũ, hình dáng xe vẫn không thay đổi nhiều so với thiết kế ban đầu của nhà sản xuất. (Hình 6)

Xe vận hành bằng năng lượng điện đi được bình quân khoảng 45.1 km cho một lần sạc đầy chi phí khoảng 2.63 kW/h điện. Khi vận hành bằng năng lượng nhiệt đi được bình quân khoảng 55.3 km/1 L nhiên liệu.

Bảng 6. Bảng số liệu đo khí xả xe Future neo

CO (%)	1.99	1.99	0.87	2.93	2.10	1.98
CO_2 (%)	1.40	1.70	1.80	2.70	2.50	5.05
HC (ppm)	713	754	628	530	528	524.6
O_2 (%)	20.89	20.77	20.95	25,00	24.50	22.42

Bảng 7. Bảng số liệu đo khí xả xe điện - nhiệt

Lần đo	1	2	3	4	5	TB
CO (%)	2.02	2.02	2.32	2.05	2.02	2.09
CO_2 (%)	7.9	7.9	9.6	10.3	10.3	9.19
HC (ppm)	106	106	79	79	78	89.6
O_2 (%)	21.24	21.24	20.0	20.2	20.1	20.56

Bảng 8. Bảng số liệu so sánh kết quả đo khí xả

Nồng độ	CO	HC
Chuẩn	4.5	1.200
Xe Future neo	1.98	524.6
Xe điện - nhiệt	2.09	89.6

Hình 6: Xe điện - nhiệt hoàn chỉnh



Từ các thông số về sử dụng 2 loại năng lượng như trên, ta nhận thấy việc sử dụng năng lượng điện là hiệu quả nhất, loại năng lượng không gây ô nhiễm môi trường. Đây cũng là sản phẩm được khuyến khích sử dụng nhằm góp phần bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, giá điện hiện nay cũng được Chính phủ trợ giá nên đây cũng là một lợi thế về chi phí cho người sử dụng xe điện.

4. Kết luận và kiến nghị

Sau một thời gian nghiên cứu, thiết kế, chế tạo cùng với sự hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình của chuyên gia và đồng nghiệp về mặt kỹ thuật, đề tài đã đạt được một số kết quả như sau:

- Lựa chọn được xe máy nền kiểu dáng đẹp, cốp xe đủ rộng để lắp đặt thêm động cơ và máy phát điện, có thể thực hiện được 2 chức năng tích hợp là đề và sạc. Tự động hóa hệ thống dò điện áp trên accu tự động, khởi động động cơ nhiệt nạp bù khi accu "đói" hoặc tự động tắt máy khi accu đã được nạp gần "no".

- Sản phẩm xe máy điện - nhiệt vận hành ổn định có sự phối hợp nhịp nhàng giữa điện và nhiệt và các thành phần cơ khí điện tử ứng dụng trên xe.

- Kiểm tra mức độ phát thải khí xả ô nhiễm: hàm lượng khí xả (hàm lượng HC = 89,6 ppm) thấp hơn so với xe Future neo đối chứng (hàm lượng HC = 524.6 ppm).

Kết quả thiết kế, lắp đặt, thực nghiệm trên động cơ xe gắn máy lai điện - nhiệt cho thấy hình dáng tổng thể của xe máy điện rất ít thay đổi, tiết kiệm chi phí nhiên liệu hơn, lượng phát thải không đáng kể, ít ô nhiễm hơn. Xe vận hành êm ái khi sử dụng năng lượng accu, không ô nhiễm môi trường kể cả ô nhiễm do tiếng ồn. Đó là những bằng chứng thực tế cho tính ưu việt của xe lai điện nhiệt này. Hệ thống xe lai điện nhiệt mới này sẽ góp một phần đáng kể vào việc bảo vệ môi trường và giảm sức ép lên nhiên liệu truyền thống ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Tấn Tài (2012). Nghiên cứu chế tạo hệ thống phun LPG trên xe gắn máy. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh,* số 4, tháng 6/2012.

2. Phạm Quốc Phong (2007). *Nghiên cứu thiết kế và lắp đặt động cơ lai trên xe gắn máy,* luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh,.

3. E. M. Capel, *Taib Ibrahim (2013), Nursyarizal Mohd Nor Hybrid Energy from Exhaust System. *http://dx.doi.org/10.1109%2FPEOCO.2013.6564530*

4. Behzad Asaei, Mahdi Habibidoost. (2013). *Design, simulation, and prototype production of a through the road parallel hybrid electric motorcycle.*

5. Yuan-Yong Hsu, Shao-Yuan Lu. (2010). *Design and implementation of a hybrid electric motorcycle management system.*

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:
1. HUỲNH THANH BẢNH[1]
2. NGUYỄN HOÀNG VŨ[2]
[1]Bộ môn Cơ khí động lực, Khoa Kỹ thuật công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh
[2]Bộ môn Điện - Điện tử, Khoa Kỹ thuật công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh

SOLUTION TO SAVE FUEL AND REDUCE ENVIRONMENTAL POLLUTION FROM MOTORBIKES

● **HUYNH THANH BINH[1]**
● **NGUYEN HOANG VU[2]**
[1]Department of Transport Mechanical Engineering,
Faculty of Engineering and Technology, Tra Vinh University
[2]Department of Electrical - Electronics,
Faculty of Engineering and Technology, Tra Vinh University

ABSTRACT:
This study introduces a solution to save fuel and reduce environmental pollution from motorbikes to increase the operational capacity of motorbikes which are the main mean of transportation for Vietnamese people. In this study, an electric motorbike which has a heat engine is used to increase the vehicle performance. This study presents the design methodology, the installation of this motorbikes's heat engine and other systems. Experiments are conducted to assess this solution.

Keyworks: fuel-saving, motorbikes, hybrid electric vehicles, electric motorbikes.

THÁCH THỨC TRONG HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI CHO CÁC DỊCH VỤ VÀ ỨNG DỤNG CỦA NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM

● NGÔ THỊ LAN ANH

TÓM TẮT:

Thế kỷ XXI được coi là kỷ nguyên phát triển của công nghệ thông tin, với vô số những sự đột phá và cả sự chuyển hướng với tốc độ phi thường trên quy mô toàn cầu của nền kinh tế. Năng lực xử lý và lưu trữ thông tin của từng cá nhân, từng tổ chức,... ngày một gia tăng nhờ sử dụng máy tính và mạng máy tính - những công cụ phần mềm, ứng dụng hỗ trợ đắc lực cho con người trong các hoạt động lao động trí óc. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai và phát triển các dịch vụ, ứng dụng đã và đang gặp phải một số các vấn đề gây ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng của phần mềm. Trong bài viết, tác giả đã nêu nên một số thách thức trong hiện tại và tương lai gần đối với ngành Kỹ thuật phần mềm.

Từ khóa: ngành Kỹ thuật phần mềm, chất lượng phần mềm, ứng dụng kỹ thuật.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, ngành Công nghiệp phần mềm Việt Nam đã có những bước nhảy vọt đáng kể.Năm 2020, doanh thu công nghiệp phần mềm và nội dung số đạt trên 6 tỷ USD, cao gấp 2 lần so với doanh thu năm 2015 (3 tỷ USD)[1]. Nhưng mục tiêu lớn hơn và cao hơn là khẳng định vị thế công nghệ phần mềm Việt Nam trên bản đồ IT thế giới. Phần mềm không đòi hỏi máy móc phức tạp để phát triển, nó có thể được tạo ra trên máy tính cá nhân mà ngày nay hầu hết mọi người trong xã hội đều truy cập được. Điều này tạo sự lầm tưởng rằng bất kỳ ai chỉ cần học một số ngôn ngữ lập trình đơn giản đều phát triển được phần mềm. Đồng thời, tính vô hình của phần mềm khiến cho người sử dụng có xu hướng đầu tư và chú ý vào các thiết bị phần cứng hơn là vào bản thân phần mềm. Đôi khi, một số modul lại được tạo ra bởi chính chuyên gia trong lĩnh vực đó, thay vì kỹ sư phần mềm, đặc biệt đối với các ứng dụng trong khoa học[2].

Nhìn lại, chúng ta có thể thấy rằng, việc thiếu chuyên môn hoặc thiếu đi các khâu trong quy trình phát triển phần mềm đã gây ra các lỗi phần mềm. Điều này sẽ gây đến những hậu quả nghiêm trọng hoặc nếu phần mềm có được sửa chữa thì cũng phải mất một phần chi phí phát sinh[3]. Những năm gần đây, sự phát triển của công nghệ đã dẫn đến việc tự động hóa ngày càng nhiều trong các giai đoạn như kiểm tra, triển khai, quản lý các phần mềm mới, đồng thời cho phép các nhà nghiên cứu và thực hành xác định các

phương pháp tiếp cận mới để tạo và vận hành phần mềm và dịch vụ. Mặt khác, các phần mềm và thiết bị tương tác đôi khi thay đổi vì nhiều lý do, như lỗi thay đổi giao diện và triển khai, thay đổi yêu cầu... Để xây dựng và quản lý những phần mềm một cách hiệu quả, chúng ta cần củng cố các phương pháp quản lý, nâng cao chất lượng của phần mềm và ứng dụng.

2. Thực trạng và những thách thức hiện tại trong quá trình triển khai của các dự án phần mềm

Xu hướng phát triển phần mềm hiện tại là thúc đẩy khách hàng làm trung tâm, mục tiêu là cung cấp cho khách hàng trải nghiệm "liền mạch", "phù hợp", "đa kênh". Trong những năm trở lại đây, ngành Công nghiệp phần mềm phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực: điện toán đám mây; phân tích và xử lý dữ liệu lớn, phát triển ứng dụng thông minh, trải nghiệm đa giác quan, đa kênh. Cùng theo xu hướng thiết kế và phát triển, các dự án phần mềm đã đang phát triển phương pháp tiếp cận kỹ thuật phần mềm mới, chuyển đổi từ các ứng dụng toàn bộ sang các ứng dụng được phát triển dựa trên việc áp dụng các mô hình microservices và nhu cầu về các phương pháp tiếp cận mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấu thành dịch vụ/ứng dụng. Việc phát triển theo định hướng trên đã gặp phải những khó khăn trong kỹ thuật triển khai các dự án phần mềm như sau[4]:

2.1. Thiết kế phần mềm

Việc chuyển đổi từ cách tiếp cận phát triển ứng dụng sang cách tiếp cận thành phần ứng dụng được coi là rất quan trọng. Theo hướng này, việc hỗ trợ tái sử dụng phần mềm thông qua phát triển phần mềm dựa trên microservices kết hợp với các khuôn khổ cấu thành phần mềm phải được thực hiện. Trên thực tế, sự chuyển đổi từ các ứng dụng toàn bộ nặng về mã nguồn sang các dịch vụ nhỏ hơn, khép kín đã được thực hiện. Các ứng dụng có kiến trúc microservice bao gồm một tập hợp các dịch vụ có thể triển khai độc lập. Các dịch vụ như vậy có thể được kết hợp để tạo ra đồ thị chuỗi dịch vụ và hỗ trợ các chức năng nâng cao. Các dịch vụ vi mô được triển khai phải được xác thực dựa trên một mô hình đại diện thống nhất liên quan đến các đặc điểm và giao diện kết nối của chúng. Do đó, các dịch vụ như vậy phải được phát triển phần mềm theo thiết kế, bằng cách áp dụng các mẫu thiết kế có thể tái sử dụng, tách các mối quan tâm và mô hình hóa cấp cao, hỗ trợ việc khảo sát và hiểu các hệ thống phần mềm phức tạp và tái cấu trúc của chúng để phù hợp.

Bên trong các thách thức về thiết kế phần mềm cũng bao gồm các thách thức đối với sự phát triển của các hệ thống tự thích ứng, khả năng đáp ứng, khả năng chịu lỗi, tự phục hồi, các thành phần phần mềm được phát triển phải đáp ứng theo từng thiết kế đối với những thay đổi trong môi trường hoạt động. Trong quá trình thiết kế phần mềm, cần phải tính đến sự thay đổi của các ứng dụng có tính phân tán cao trong môi trường không đồng nhất.

2.2. Triển khai phần mềm và điều phối phần mềm trung gian

Trong các thách thức về triển khai và điều phối phần mềm trung gian là triển khai các ứng dụng trên cơ sở hạ tầng có thể lập trình theo cách tối ưu về hiệu suất phần mềm cũng như các chính sách của nhà cung cấp dịch vụ cấp cao. Do đó, phần mềm được cung cấp phải được mô hình hóa theo cách cung cấp sự linh hoạt cho người dùng (hoặc các công cụ triển khai tự động) để triển khai nó một cách tối ưu. Điều này hầu hết áp dụng cho các ứng dụng có khái niệm phân tán/đồng thời/song song. Hơn nữa, theo hướng này, vị trí dữ liệu, sự biến động dữ liệu và các vấn đề nghiêm trọng về thời gian thúc đẩy định nghĩa về một tập hợp các yêu cầu phải được đáp ứng. Điều quan trọng là có thể quản lý khối lượng công việc sẵn sàng chạy được thiết kế cho các môi trường vật lý, ảo và đám mây dựa trên việc sử dụng các mẫu duy nhất cho tất cả các môi trường đám mây riêng, công cộng hoặc hỗn hợp. Từ những thách thức nói trên trong danh mục này, những thách thức phổ biến nhất là nhu cầu cung cấp các dịch vụ và công cụ dựa trên đám mây để tạo mẫu phần mềm nhanh chóng và nhu cầu quản lý mức độ phức tạp của phần mềm lớn cùng các hệ thống sử dụng nhiều dữ liệu.

2.3. Chất lượng của phần mềm

Đối với các thách thức về chất lượng phần mềm, tập trung vào việc cải thiện chất lượng và khả năng chấp nhận của các dịch vụ dựa trên đám mây thông qua việc kích thích và phân tích các yêu cầu mới, theo hướng cộng tác, các phương

pháp xác thực và xác minh phần mềm, các công cụ và khuôn khổ bao gồm tất cả các tác nhân của chuỗi giá trị, từ các kỹ sư phần mềm và người quản lý sản phẩm cho người dùng cuối. Nỗ lực được phân bổ theo hướng đặc tả các cơ chế nhằm cải thiện độ tin cậy, tính minh bạch và khả năng tương tác của các dịch vụ dựa trên đám mây thông qua việc giới thiệu các phương pháp cho phép (tự/liên kết) xác nhận kết quả đầu ra dựa trên các thủ tục và tiêu chuẩn đã được quy định.

Cũng cần có các phương pháp tiếp cận có thể hướng dẫn sự phát triển chất lượng phần mềm. Các cách tiếp cận như vậy nhằm mục đích thúc đẩy các giai đoạn thiết kế ban đầu của quá trình phát triển ứng dụng và cung cấp các công cụ kỹ thuật chất lượng phù hợp, cũng như tuân theo các thực tiễn tốt nhất về phát triển phần mềm mã nguồn mở, quản trị, cấp phép, kiểm tra, tiêu chuẩn,... Chất lượng phần mềm cũng có thể được cải thiện đáng kể thông qua việc khai thác lượng lớn phản hồi của người dùng. Người dùng cuối ngày càng cung cấp nhiều phản hồi thông qua các đánh giá, xếp hạng và nhận xét trên các diễn đàn trực tuyến, cửa hàng ứng dụng và mạng xã hội.

Mặc dù điều này thể hiện cơ hội để người dùng cuối tham gia vào các quy trình phát triển phần mềm nhằm cải thiện chất lượng của các ứng dụng và dịch vụ phần mềm được cung cấp, nhưng nó đòi hỏi các phương pháp và công cụ để thu thập phản hồi của người dùng cuối cần mở rộng quy mô và cho phép phân tích phản hồi tự động và dữ liệu ngữ cảnh để hỗ trợ các nhà phân tích yêu cầu, kiến trúc sư hệ thống, nhà phát triển và quản lý dự án trong các nhiệm vụ ra quyết định. Theo hướng này, một thách thức khác là tích hợp dữ liệu hoạt động ẩn danh và tôn trọng quyền riêng tư của khách hàng.

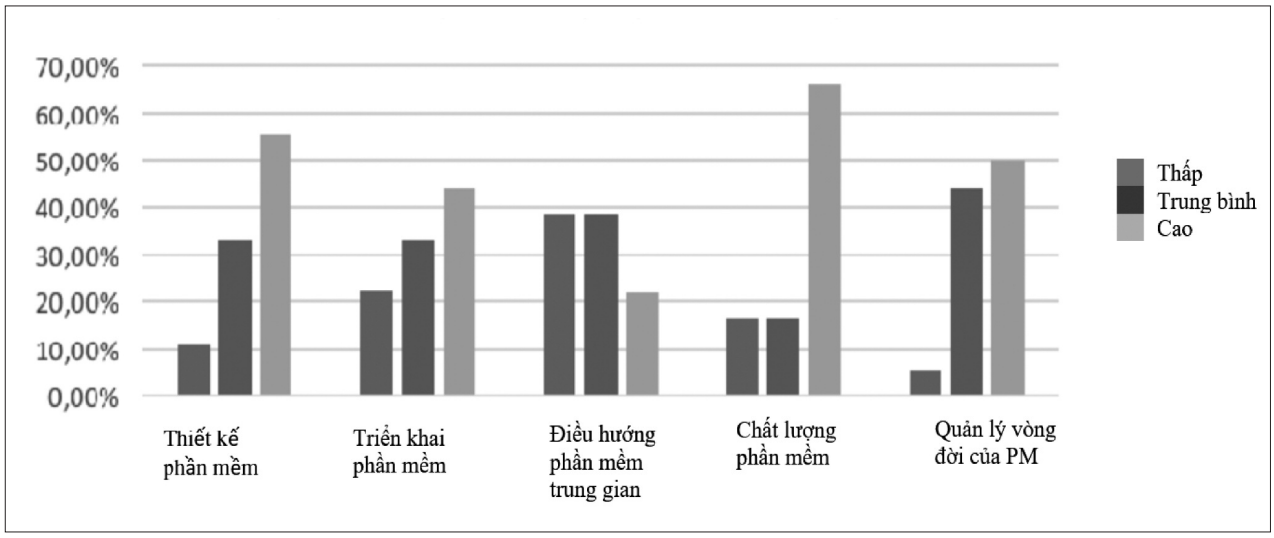
2.4. Quản lý vòng đời

Cuối cùng, liên quan đến các thách thức quản lý vòng đời của dịch vụ/ứng dụng, trọng tâm là việc áp dụng các kỹ thuật phát triển dựa trên mô hình và thực hành DevOps.

Quản lý độ phức tạp và rủi ro phát triển trong cả giai đoạn thiết kế và thời gian chạy được coi là rất quan trọng, để tăng chất lượng của phần mềm, giảm thời gian cần thiết để di chuyển các bản phát hành mới trong môi trường hoạt động và cho phép xây dựng các quy trình hợp tác mới và hiệu quả hơn giữa sự phát triển và đội ngũ vận hành. Việc áp dụng các kỹ thuật phát triển dựa trên mô hình bao gồm các giai đoạn khác nhau của vòng đời phát triển phần mềm và kỹ thuật mô phỏng phần mềm cũng được thúc đẩy để tăng năng suất và chất lượng của phần mềm. (Xem Hình)

Từ những thách thức nói trên trong danh mục này, những thách thức phổ biến nhất là nhu cầu cung cấp các dịch vụ và công cụ dựa trên đám mây để tạo mẫu phần mềm nhanh chóng và nhu cầu quản lý mức độ phức tạp của phần mềm lớn và các hệ thống sử dụng nhiều dữ liệu.

Hình: Mức độ quan trọng của mỗi loại thách thức



3. Những thách thức trong tương lai của ngành Kỹ thuật phần mềm

Những thách thức mới xuất hiện khi tiến bộ công nghệ và các khái niệm mới xuất hiện, trong khi những thách thức hiện tại cũng có những bước ngoặt mới và các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao đổi mới tiếp theo là cần thiết để chủ động và giải quyết các vấn đề một cách hiệu quả và hiệu quả. Một trong số các thách thức trong tương lai của ngành Kỹ thuật phần mềm có thể đề cập tới như sau:

3.1. Quy trình, phương pháp và năng suất

Quy trình phần mềm là một lĩnh vực nghiên cứu đã được khảo sát kỹ lưỡng, nhưng ngày nay có một số tiến bộ mới trong công nghệ và thực tiễn tạo ra những thay đổi đáng kể trong khía cạnh này. Phần mềm được đo lường theo khả năng sử dụng, độ tin cậy, khả năng mở rộng. Các khả năng mới để dễ dàng thu thập phản hồi của người dùng và thông tin giám sát cho phép phát triển phần mềm một cách đầy đủ thông tin trong khi các chu kỳ phát triển ngắn hơn đòi hỏi các phương pháp sản xuất phần mềm mới thực sự hiệu quả cho phép quản lý có kiểm soát các chu kỳ phát triển ngắn như vậy. Bên cạnh đó, sử dụng hiệu quả các tài nguyên và hỗ trợ phân tích mức kiến trúc, tối ưu hóa các quyết định triển khai, cũng như sắp xếp và điều phối tự động của các ứng dụng/dịch vụ và áp dụng các phương pháp tiếp cận cơ sở hạ tầng dưới dạng mã để loại bỏ yêu cầu cấu hình và quản lý các cơ sở hạ tầng để có thể lập trình, với trọng tâm là việc sử dụng chúng từ các thành phần trung gian.

3.2. Bối cảnh ứng dụng

Hiện nay các sản phẩm phát triển của phần mềm phát triển nhiều trên các mô hình ứng dụng các hệ thống thực ảo (CPS) và mạng lưới các thiết bị vật lý liên kết qua internet (IoT). Sự phát triển của các dịch vụ, ứng dụng có liên quan nhiều đến khả năng thích ứng với các thay đổi thời gian thực, do đó cho phép các bối cảnh ứng dụng khác nhau. Những thách thức chính do CPS hỗ trợ IoT đưa ra bao gồm việc phát triển các mô hình, phương pháp và công cụ thiết kế cho các ứng dụng hỗ trợ IoT/CPS vượt ra ngoài nghiên cứu các phương pháp chính thức để tạo ra các khái niệm trừu tượng và hình thức để xây dựng và lập luận về các hệ thống đa dạng các thành phần. Hơn nữa, các nhu cầu do CPS mang lại các phương pháp mới về khả năng thích ứng, Khả năng mở rộng và Khả năng bảo trì của phần mềm đôi khi không được tính đến khi thiết kế trong môi trường CPS mở quy mô lớn.

3.3. Phát triển mô hình thiết kế cho phương pháp tiếp cận hệ thống

Như đã đề xuất ở trên và lưu ý đến bối cảnh ứng dụng khác nhau, cũng cần phải nghiên cứu sâu hơn về việc phát triển các mẫu thiết kế cho phương pháp tiếp cận hệ thống. Các mẫu mới ở cấp độ kiến trúc mô tả các nghĩa vụ/ràng buộc phải được thực hiện bởi hệ thống mà phần mềm đang chạy. Và để xác nhận và chuẩn hóa chúng là cần thiết và các phương pháp áp dụng chúng vào môi trường bối cảnh luôn thay đổi. Do đó, các vấn đề như khung tham chiếu, kiến trúc thiết kế và khả năng tương tác, ngôn ngữ mô hình hóa, tích hợp công cụ và mô phỏng và phân tích,... phải được xử lý.

3.4. Đảm bảo chất lượng

Sự phát triển nhanh chóng trong những năm qua của các phương pháp phân phối nhanh trong bối cảnh của DevOps, cũng như vì nhu cầu giảm thời gian phát triển phần mềm, tuy nhiên phải thực hiện phương pháp tiếp cận nghiên cứu có thể làm tăng chất lượng của hệ thống, giảm thời gian chờ đợi khôi phục dịch vụ và phát triển các phương pháp luận nhanh chóng để kiểm tra chất lượng thông qua quá trình của thử nhiệm phần mềm.

3.5. Yêu cầu kỹ thuật

Một khía cạnh cốt lõi khác có tác động trực tiếp tới bất kỳ hoạt động của phần mềm nào là kỹ thuật yêu cầu. Các thiết bị, dịch vụ mới và thậm chí các cá nhân trở thành một phần của hệ sinh thái hỗ trợ phần mềm. Tính linh hoạt, sự tiến hóa liên tục và kết nối với nhau mâu thuẫn với đầu ra yêu cầu kỹ thuật hiện tại, vì các phương pháp tiếp cận hiện tại đôi khi chưa tính đến tính năng bổ sung trong quá trình hoạt động và các yêu cầu được chưa xác định. Cần có một cách tiếp cận khác biệt hoàn toàn để nắm bắt các hành vi mới từ hệ thống và người dùng. Các công nghệ và xu hướng mới đang làm sáng tỏ các chủ đề nghiên cứu tiềm năng như phân tích dữ liệu lớn đa kênh để thu thập các yêu cầu từ các trang web quy mô

lớn (như cơ sở hạ tầng thành phố thông minh kết hợp con người, máy móc và nói chung là các đặc điểm và hành vi của hệ thống), các phương pháp mới để tương tác với người dùng hướng tới trực tiếp trích xuất các yêu cầu, các yêu cầu gián tiếp tương ứng với các mô hình trích xuất gián tiếp khai thác nhận thức ngữ cảnh của các cá nhân một cách độc lập về việc sử dụng một phần mềm cụ thể.

3.6. Quyền riêng tư và bảo mật của thiết kế

Cần phải quan tâm đặc biệt đến quyền riêng tư và bảo mật trong các hệ thống phân tán phức tạp mà trong nhiều trường hợp phải xử lý khối lượng dữ liệu lớn theo cách phân tán. Các thách thức bao gồm việc xác định các mẫu của hệ thống theo ngữ cảnh liên quan đến các đoạn mã rò rỉ quyền riêng tư, tính toán an toàn cấu trúc dữ liệu, các phương pháp thiết lập mức độ mã hóa tối ưu, đánh giá mã nguồn liên tục tại thời điểm thiết kế cũng như đánh giá lỗ hổng của các ứng dụng đã phát triển, đóng gói an toàn và cơ chế vị trí của các ứng dụng đã phát triển trên cơ sở hạ tầng có thể lập trình, cơ chế điều phối hỗ trợ quản lý chính sách an toàn và hiệu quả của các dịch vụ và ứng dụng, các kỹ thuật đánh giá và xác định rủi ro theo thời gian thực, cùng với việc kích hoạt các hành động giảm thiểu thích hợp. Cần đặc biệt nhấn mạnh đến chủ đề bảo mật và quyền riêng tư bằng cách thiết kế các phương pháp tiếp cận kỹ thuật phần mềm góp phần tạo ra các sản phẩm phần mềm có thể hoạt động trong môi trường đa cơ sở hạ tầng CNTT với các đặc tính bảo mật tăng lên.

3.7. Xử lý dữ liệu lớn

Nghiên cứu những thách thức đối với kỹ thuật phần mềm theo hướng này bao gồm các công cụ mới sử dụng các kỹ thuật máy học và khai thác dữ liệu để tiết lộ các khía cạnh tri thức ẩn và trích xuất thông tin từ các kiến trúc dựa trên cảm biến, khai thác kiến thức mà con người không thể đào ra, nhưng cần được con người chú ý và có tình cảm để cải thiện chất lượng phần mềm. Nghiên cứu sự phát triển/ngừng hoạt động của các khuôn khổ ứng dụng, phân tích xu hướng, sở thích và hành vi của người dùng với các hệ thống để hiểu rõ hơn nhu cầu của người dùng, các công cụ và phương pháp để xác định các cơ hội cải thiện tính năng và hiệu suất, xác định nguyên nhân gốc rễ của lỗi và hệ thống tạm dừng dựa trên các tệp nhật ký (rất lớn (>> GBs), hoặc cập nhật nhanh đến từ các hệ thống và cơ sở hạ tầng phân tán phức tạp khác nhau, thông tin chi tiết được thu thập trong thời gian chạy về các triệu chứng và thay đổi bối cảnh kích hoạt các hoạt động thích ứng, đồng thời thực hiện các phân tích dự báo và mô tả để chủ động lập kế hoạch và chuẩn bị các hành động thích ứng.

Tóm lại, các thách thức của ngành Kỹ thuật phần mềm bao gồm cả việc xây dựng phương pháp luận và phát triển công cụ hỗ trợ để phát hiện và xử lý các mâu thuẫn và lỗ hổng trong các thông số kỹ thuật yêu cầu, kiến trúc tách biệt. Hơn nữa, các quy trình sản xuất phần mềm cũng bao gồm các thách thức về tổ chức phải được đáp ứng bằng cách tiếp cận liên ngành nhằm tạo ra và quản lý các cộng đồng gồm những người đóng góp mã, người đánh giá, người kiểm tra, người dùng cấp một,... và phương pháp truyền thông và phát triển toàn diện kết hợp các công cụ hiện có dưới một tập hợp các tập hợp phổ biến, được chính thức hóa phương pháp luận.

4. Kết luận

Trong bài viết, tác giả đã cung cấp một cái nhìn tổng quan với những thách thức trong hiện tại và tương lai của ngành Kỹ thật phần mềm. Các hệ thống phần mềm nằm trong một hệ thống sinh thái phức tạp và siêu kết nối. Xã hội ngày càng phụ thuộc vào phần mềm trong nhiều lĩnh vực, như: giải trí, giáo dục, chính trị, cơ sở hạ tầng công nghiệp và dân dụng, các sáng kiến kinh tế và kinh doanh, cũng như công việc và các hoạt động cá nhân trong nhiều lĩnh vực khác. Tất cả các lĩnh vực này đã trở nên gắn bó chặt chẽ với các hệ thống và ứng dụng phần mềm. Như vậy, phát triển phần mềm là một lĩnh vực đòi hỏi sự hỗ trợ, cải tiến và nghiên cứu các phương pháp mới và công cụ hỗ trợ được áp dụng trong quá trình phát triển phần mềm, cùng với sự phát triển hoàn thiện về kiến thức, kỹ năng của yếu tố con người (người phát triển phần mềm, người sử dụng) sẽ đem đến kỳ vọng giúp cho quá trình phát triển phần mềm dễ dàng, đảm bảo các tiêu chí yêu cầu về chất lượng, bảo mật, tính sử dụng,... của ứng dụng phần mềm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đình Nam (2021). Trọng trách tiên phong trong chuyển đổi số. Truy cập tại: *https://sngv.thainguyen.gov.vn/tin-doi-ngoai-viet-nam/ /asset_publisher/r9PVC4I8cvh7/content/trong-trach-tien-phong-trong-chuyen-oi-so/20181.*

2. Zeeya Merali. (2010). Computational science: ... Error. Retrieved from: *https://www.nature.com/news/2010/101013/pdf/467775a.pdf.*

3. Alexandra Witze. (2016). Software error doomed Japanese Hitomi spacecraft. Retrieved from: *https://www.nature.com/articles/nature.2016.19835.pdf.*

4. Giuliano Casale, Cristina Chesta, Peter Deussen, Elisabetta Di Nitto, Panagiotis Gouvas, Sotiris Koussouris, Vlado Stankovski, Andreas Symeonidis, Vlassis Vlassiou, Anastasios Zafeiropoulos, Zhiming Zhao. (2016). Current and Future Challenges of Software Engineering for Services and Applications. Retrieved from: *https://sites.google.com/site/kienthuccongnghephanmem/home/kho-khan-va-khung-hoang-trong-san-xuat-phan-mem*

Ngày nhận bài: 7/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:
NGÔ THỊ LAN ANH
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

CURRENT AND FUTURE CHALLENGES FOR SERVICES AND APPLICATIONS OF THE SOFTWARE ENGINEERING INDUSTRY

● **NGO THI LAN ANH**
Hung Yen University of Technology and Education

ABSTRACT:

The 21st century is considered the era of information technology development with countless breakthroughs and rapid changes in the global economy. The capacity to process and store information of each individual, organization, etc. is increasing day by day thanks to the use of computers, computer networks, and applications which effectively support people in various fields. However, in the process of deploying and developing services, applications have faced problems affecting their quality and development process. This paper points out some current and near future challenges for the software engineering industry.

Keywords: software engineering, software quality, applications.

GIẢI PHÁP ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ ỨNG ĐỘNG TRÊN LƯỚI ĐIỆN HẠ THẾ BẰNG SÓNG VÔ TUYẾN

● PHẠM TẤN HƯNG

TÓM TẮT:

Bù công suất phản kháng cho lưới điện là công việc rất cần thiết, do nhu cầu sử dụng năng lượng điện trong các lĩnh vực không ngừng tăng, gây quá tải cho nhà cung cấp điện. Tổn hao công suất do 2 thành phần tạo ra, thành phần do công suất tác dụng (P) thì rất khó giảm, nhưng thành phần do công suất phản kháng (Q) là thông số hoàn toàn giảm được. Việc giảm công suất phản kháng sẽ giảm tổn thất điện năng cho các hộ gia đình, xí nghiệp và nguồn năng lượng điện của quốc gia. Mục tiêu của bài viết là thiết kế thiết bị điều khiển tụ bù ứng động trên lưới hạ thế sử dụng sóng vô tuyến. Việc sử dụng bộ điều khiển bù lưới điện từ xa góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm hao phí điện năng thông qua việc cải thiện thông số cosφ đáng kể so với trước khi bù.

Từ khóa: tổn hao công suất, bù công suất phản kháng, sóng vô tuyến, tụ bù ứng động, điều khiển từ xa.

1. Đặt vấn đề

Theo yêu cầu của ban lãnh đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), mục tiêu giảm tỉ lệ tổn thất điện năng (TTĐN) xuống còn 6,7% vào cuối năm 2019 (Bảng 1) và nhu cầu giảm tổn thất điện năng luôn là ưu tiên hàng đầu cho những năm tiếp theo [1].

Việc giảm công suất phản kháng sẽ giảm tổn thất điện năng điều này rất quan trọng để nâng cao hiệu suất trong truyền tải và phân phối điện năng, đặc biệt là giảm tiền phạt hay còn gọi là tiền mua công suất phản kháng của hộ tiêu thụ điện. Hiện nay, có 2 phương pháp bù công suất phản kháng trên lưới hạ áp là:

Thứ nhất: Bù công suất phản kháng bằng tụ bù lắp cố định trên đường dây (bù tĩnh).

Thứ hai: Bù công suất phản kháng bằng tụ bù được điều khiển thông qua thiết bị điều khiển tụ (tụ bù ứng động).

Bảng 1. Mục tiêu giảm tổn thất điện năng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị	Thực hiện (2018)	Kế hoạch (2019)
EVNNPC	5,03%	4,85%
EVNSPC	4,08%	3,9%
EVNCPC	4,71%	4,7%
EVNHANOI	4,58%	3,9%
EVNHCMC	3,27%	3,3%
EVNNPT	2,44%	2,34%
EVN	6,83%	6,7%

Ưu điểm của phương cả 2 phương pháp trên đều có tính năng như nhau là nâng cao hệ số công

suất cosφ cố định, bù cosφ theo thời gian cài đặt sẵn hoặc bù động cosφ theo thời gian.

Khuyết điểm của 2 phương pháp này là khi phụ tải dao động lớn ngoài khoảng thời gian cài đặt như chạy quạt cho ao tôm, hoạt động của cơ sở sản xuất nước đá, phân xưởng hàn, tiện hoạt động,... thì tụ điện không đáp ứng được sự tăng, giảm lượng công suất phản kháng của phụ tải, điều này gây tổn thất điện năng trên đường dây.

Để khắc phục tình trạng trên và góp phần giảm tổn thất điện năng trên đường dây hạ áp, nhân viên vận hành phải đến tận hiện trường để thao tác đóng, cắt trực tiếp, điều nay gây tốn kém thời gian và công sức. Đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa, đồi núi hay trong mùa mưa bão, lũ lụt, việc thao tác đóng cắt trực tiếp tại hiện trường sẽ gặp nhiều khó khăn hơn và không an toàn cho công nhân vận hành. Đồng thời, hiện tại chưa có giải pháp quản lý nào đáp ứng được việc giám sát trực tuyến trạng thái của các tụ bù. Vì vậy, việc đóng, cắt tụ bù để thay đổi dung lượng bù trong trường hợp phụ tải tăng, giảm bất thường chưa kịp thời.

Hiện tại, phương pháp lắp tụ bù ứng động theo cosφ được thực hiện thông qua một dây tín hiệu [2] kéo từ bộ điều khiển đến vị trí đặt tụ bù (đoạn cáp dài từ 400m đến 600m), dễ bạc màu, dễ bị đứt, bởi nhiều nguyên nhân, như: cây va quẹt, tự mục đứt, tác động của môi trường,...

Với những khó khăn đặt ra cùng với sự phát triển của thời đại công nghệ 4.0 đã đặt ra yêu cầu cần thiết trong việc thiết kế bộ điều khiển tụ bù từ xa, mà sử dụng sóng vô tuyến RF là giải pháp của bài viết này. Bộ điều khiển này sẽ thay dây dẫn tín hiệu (dễ bị đứt) bằng bộ thu - phát sóng vô tuyến để điều khiển đóng cắt tụ bù hạ thế.

2 Tổng quan nghiên cứu

2. 1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Hiện tại lưới điện trung, hạ thế của Điện lực Trà Vinh thực hiện việc bù công suất phản kháng bằng phương pháp sau: lắp đặt tụ cố định (bù tĩnh) như Hình 1, thường công suất khoảng 2,5kVar. Vị trí đặt phụ được xác định bằng phần mềm PSS.

Phương pháp trên có ưu điểm là dễ thực hiện chi phí thấp. Tuy nhiên, nhược điểm của các phương pháp trên là: đối với bù cố định khi tải dao động lớn

Hình 1: Tụ bù hạ thế ba pha lắp cố định trên lưới điện Châu Thành, Trà Vinh



thì khả năng bù thừa cao, không đáp ứng được đặc tính tải thay đổi, hiệu quả truyền tải công suất không cao, gây tổn thất điện năng lớn.

Năm 2013, Công ty Điện lực Bến Tre đã áp dụng giải pháp bù ứng động công suất phản kháng trên lưới hạ thế lắp trên đường dây [2], sau khi được EVN SPC công nhận vào năm 2013 (Biên bản số 1483/BB-EVN SPC ngày 13/3/2014). Giải pháp này đã đưa ra phương pháp đóng, cắt tụ bù được thực hiện bằng đoạn cáp tín hiệu kéo từ bộ điều khiển đến vị trí đặt tụ bù (đoạn cáp dài từ 400m đến 600m). Tuy nhiên, khi vận hành đã phát sinh tồn tại khiếm khuyết là thường hay bị đứt sợi cáp tín hiệu kéo từ bộ điều khiển đến vị trí đặt tụ bù, tham khảo Hình 2.

Hình 2: Tủ động lực (a) và tủ điều khiển (b) tụ bù ứng động có dây (2)



Công ty Điện lực Miền Trung (CPCEMEC) đã tích cực nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm bộ thiết bị điều khiển tủ tụ bù SPFR03 như Hình 3 được kết nối với phần mềm quản lý trên nền tảng SPIDER-GIS tạo nên một hệ thống giám sát thông minh và tự động điều khiển từ xa các tủ tụ bù hạ thế theo thời gian thực [3], góp phần đáng kể trong quản lý vận hành lưới điện hiệu quả trong việc nâng cao hệ số cosφ, giảm công suất vô công, giảm tổn thất trên đường dây. Thiết bị điều khiển này có ưu điểm là có giám sát và điều khiển được tủ tụ bù thông qua một phần mềm quản lý. Khuyết điểm điều khiển từ xa các tủ bù hạ thế theo thời gian thực, tính linh động chưa cao do có thời gian trễ nhất định, vẫn còn đang thử nghiệm.

Một phương pháp điều khiển tụ bù từ xa khác là thông qua tin nhắn điện thoại di động. Thiết kế này có những cải tiến là đóng cắt tụ bù trung thế bằng tin nhắn để điều khiển các tụ bù trung thế đã bị hỏng tủ điều khiển như Hình 4. Đồng thời xây dựng phần mềm, quản lý, theo dõi quá trình vận hành của các tụ điều khiển này [4]. Tuy nhiên, bộ điều khiển này chỉ sử dụng cho việc đóng cắt tụ bù lưới điện trung thế. Cần có phần mềm và phải được phân quyền đăng nhập user và password để theo dõi quản lý quá trình vận hành khá phức tạp.

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu công nghệ giám sát không dây khi bù công suất phản kháng cho hệ thống điện có điện áp thấp, của tác giả Da Peng Liu, 2014 [5] đã công bố tại Applied Mechanics and Materials. Bài báo này sử dụng card DSP2812 làm cốt lõi để phát triển bộ điều khiển bù công suất phản kháng mới, nhận ra khi nào cần bù công suất phản kháng, cho mạng phân phối điện và thông qua mô-đun tin nhắn điện thoại di động TC35 để gửi thông tin SMS đến điện thoại di động để điều khiển tụ bù từ xa. Bài viết này phân tích chi tiết cấu trúc, nguyên lý phần cứng, sơ đồ khối phần mềm. Giám sát để tối ưu hóa việc sử dụng các thiết bị bù để cải thiện chức năng của lưới điện.

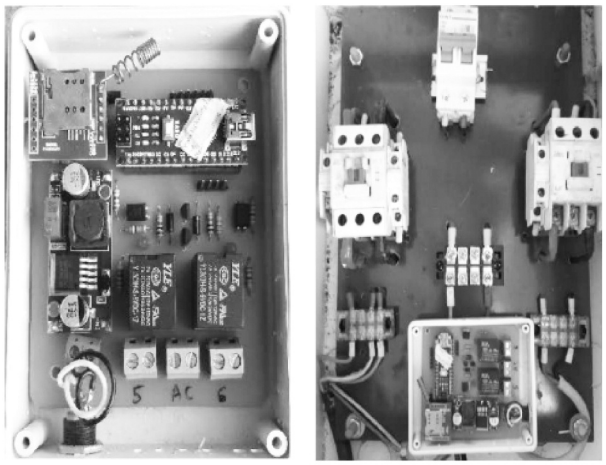
Thiết kế tương tự với giải pháp điều khiển không dây tụ bù công suất phản kháng cho mạng điện phân phối, bằng thiết bị F2114 GPRS IP MODEM [6], tham khảo Hình 5. Thành phần của

Hình 3: Thiết bị điều khiển tủ tụ bù SPFR03 và phần mềm giám sát (3)



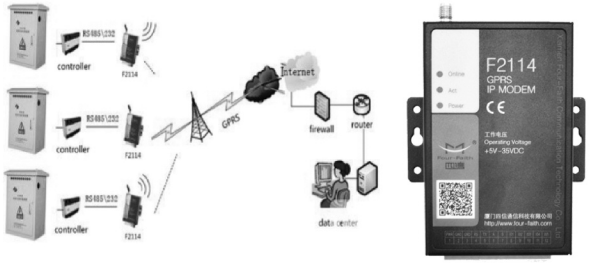
Hình 4: Tủ điều khiển (a) và động lực (b) tụ bù trung thế từ xa bằng tin nhắn (4)

(a) (b)



Hình 5: Giải pháp (a) và thiết bị (b) F2114 GPRS IP MODEM

(a) (b)



hệ thống này gồm: bộ điều khiển với giao diện truyền thông RS232, thiết bị đầu cuối sử dụng Four - Faith F2114 và phần mềm trung tâm.

Thiết bị truyền dẫn sử dụng modem GPRS Four - Faith F2114, có ưu điểm nổi bật, hiệu suất ổn định, an toàn, đáng tin cậy. Đây là thiết bị đầu cuối

truyền dẫn không dây chuẩn công nghiệp điều khiển qua việc kết nối mạng và các tính năng trực tuyến phù hợp để sử dụng trong ngành Điện.

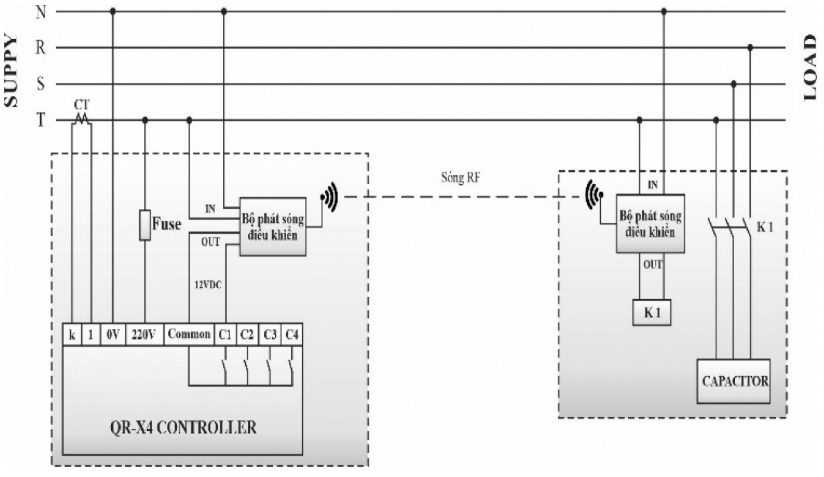
Sau khi đánh giá sơ bộ các nghiên cứu liên quan, trong bài báo này nhóm tác giả thiết kế hệ thống đóng cắt tụ bù từ xa dùng sóng RF 2.4GHz thông dụng dành cho lưới điện hạ thế, dễ lắp đặt, chi phí thấp, khoảng cách tối đa lên đến 600m, giúp bù công suất phản kháng, tăng hệ số công suất cực đại phù hợp với tiêu chí của Điện lực Việt Nam là cosφ ≥ 0.96. Đồng thời, thiết kế giúp giảm chi phí nhân sự, nâng hiệu suất làm việc, giám sát thông số trạm điện từ xa, an toàn cho người vận hành.

3. Giải pháp đề xuất

3.1. Thiết kế bộ điều khiển tụ bù ứng động trên lưới điện hạ thế bằng sóng RF

Sơ đồ nguyên lý mạch điều khiển và mạch động lực đóng cắt tụ bù ứng động hạ thế từ xa dùng sóng RF được mô tả trong Hình 6.

Hình 6: Sơ đồ nguyên lý mạch điều khiển và động lực bằng sóng RF



Thiết kế, lắp đặt tủ động lực (bộ nhận tín hiệu và điều kiển đóng ngắt tụ bù) gồm có 01 mạch thu sóng vô tuyến nRF24L01, chip ESP 8266 nhận tín hiệu điều khiển từ bộ phát và đọc giá trị điện áp khi đóng, cắt tụ bù, 01 MCB 2P 32A, 01 contactor 220/380V-32A, tụ bù hạ thế 1 pha/3 pha,... được lắp trên lưới hạ thế tại vị trí cần bù công suất phản kháng (Q).

Thiết kế bộ điều khiển (bộ phát tín hiệu điều khiển cho mạch nhận tín hiệu) gồm có 01 bộ điều khiển tụ bù 4 cấp SK QR-X4, 01 TI hạ thế với tỷ số biến dòng phù hợp, 01 bộ phát sóng vô tuyến nRF24L01, chip ESP 8266 để điều khiển thiết bị và thu thập thông số trạm từ tủ động lực,... được lắp tại vị trí trạm biến áp.

Điều khiển đóng, cắt tụ bù 1 pha hoặc 3 pha bằng sóng RF có đèn báo tín hiệu đóng cắt, khoảng cách lắp tụ bù cách trạm trên 600m. Bộ điều khiển được lắp đặt trong thùng composite đảm an toàn và hạn chế tác động của môi trường (mưa, nắng,...) đến bộ điều khiển.

3.2. Thiết kế mạch thu và phát sóng RF từ xa điều khiển tụ bù ứng động

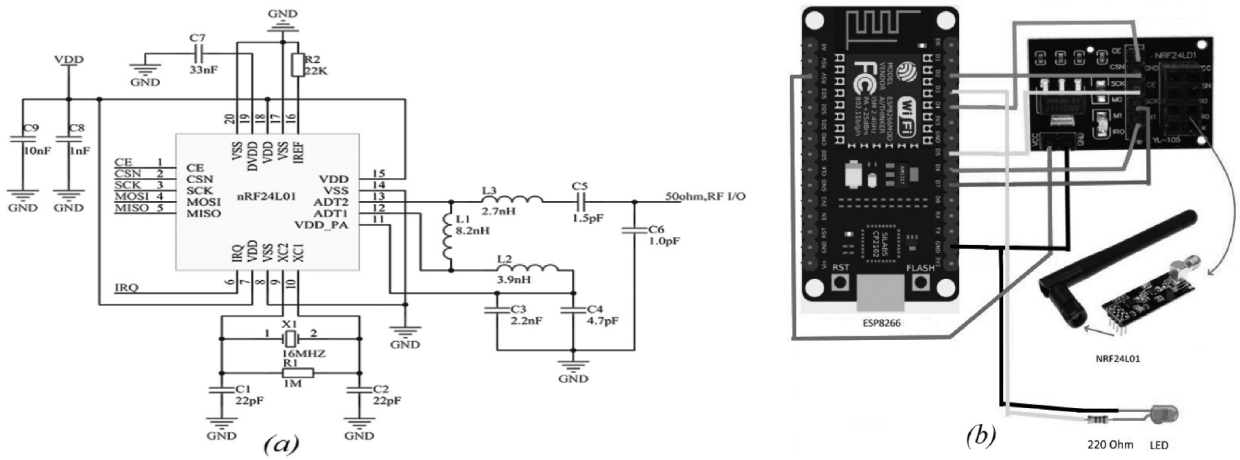
Bộ thu phát sóng RF sử dụng module nRF24L01, sơ đồ kết nối với chip ESP 8266 được thể hiện trong Hình 7. Module nRF24L01 có 125 kênh truyền, sử dụng đường truyền vô tuyến với tần số trong khoảng từ 2.4GHz đến 2.525GHz tùy cài đặt. Bộ thu phát sóng được thiết kế với bộ khuyếch đại module ăngten nhằm tăng hiệu suất và khoảng cách truyền dẫn đối ta 2.500m với điều kiện lý tưởng. Nhưng trên thực tế áp dụng chỉ với khảng cách tương đương 600m, do phụ thuộc vào vị trí lắp đặt các trạm thuộc thiết kế của Điện lực Trà Vinh nơi áp dụng (ấp Lò Ngò - xã Song Lộc - Châu Thành - Trà Vinh).

3.3. Lắp đặt tủ điều khiển và tủ bù vào lưới điện hạ thế

Các thiết bị sử dụng để thiết kế bộ điều khiển tụ bù 4 cấp như sau:

(1) SK Model QR-X4 như Hình 8a, là bộ điều khiển có 4 ngõ ra (ON/OFF) thuận lợi khi mở rộng cho trạm biến áp có 4 nhánh hạ thế. Nguyên lý hoạt động của bộ điều khiển là khi có dòng điện và điện áp cung cấp sẽ đóng, cắt ngõ ra tương ứng (ON/OFF) để phát, ngắt phát tín hiệu truyền tới mạch thu. Bộ điều khiển này được kích hoạt khi hệ số cosφ < 0.95. Bộ điều khiển sử dụng cho hệ thống điện xoay chiều 1 pha/200V và 3 pha/380V rất dễ dàng, chỉ cần thay đổi loại tù bù phù hợp (1 pha/3 pha).

Hình 7: Sơ đồ nguyên lý module nRF24L01 (a) và kết nối chip ESP 8266 (b)



Hình 8: Bộ điều khiển tụ (a), biến dòng (b) và tụ bù công suất phản kháng (c)



(2) Biến dòng (TI): Qua số liệu khảo sát từ trạm biến áp 1 pha có: S = 37,5kVA;12,7/0,23kV, vận hành 1 pha 3 dây, Iđm(pha) 1 = Iđm(pha) 2 = 81,5A, chọn TI có tỷ số biến là 100/5A, tham khảo Hình 8b.

(3) Tụ bù: Nguyên lý của tụ là phát dung kháng trực tiếp vào đường dây khi được cung cấp nguồn điện để bù công suất phản kháng khi (hệ số công suất xuống thấp: cosφ < 0,95). Tụ điện sẽ được hòa điện dung vào lưới điện thông qua cotactor để cung cấp dung kháng cho phụ tải. Qua khảo sát nhóm chọn tụ có thông số của tụ Mikro MKC-235050KS một pha/230V có Q = 5kVar, tham khảo Hình 8c.

(4) Công tơ điện tử: Công tơ được sử dụng trong thiết kế này loại Elster A1700 (Hình 9). Ngoài thông số cosφ, công tơ còn thể hiện được các thông, như: Điện áp (U), dòng điện (I), công suất phản kháng (Q), công suất tác dụng (P) và cả góc lệch pha (φ) của phụ tải.

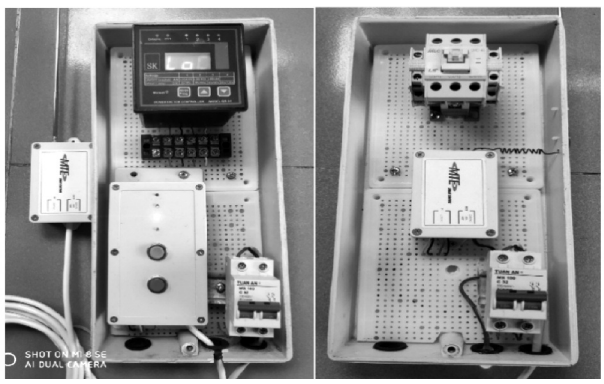
Hình 9: Quá trinh lắp đặt công tơ điện Elster A1700

(a) (b)



Thiết bị thực nghiệm như Hình 10 và lắp đặt thực tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, lưới điện hạ thế 1 pha do Công ty Phát triển điện nông thôn quản lý, trạm biến áp 1 pha/3 dây.

Hình 10: Bộ điều khiển tụ bù ứng động hạ thế thực nghiệm tại Trà Vinh



Công suất S= 37,5 kvA, tại Trạm biến áp hạ thế 1 pha 3 dây, ấp Lò Ngò - xã Song Lộc - Châu Thành - Trà Vinh. Ký hiệu trạm: Lò Ngò 2-2; 480TV/276 (Hình 11).

4. Kết quả thảo luận

4.1. Kết quả khảo sát và thu thập số liệu

Bộ điều khiển được tiến hành lắp đặt trên trụ như Hình 11 và tiến hành thu thập các thông số dòng điện, điện áp pha, công suất, công suất phản kháng và hệ số công suất cosφ trước và sau khi bù. Thông số thu thập trong quá trình khảo sát với tần suất là 30 phút/lần, tương đương 48 mẫu/ngày. Mỗi chế độ đóng cắt tụ bù trên lưới điện được khảo sát trong 2 ngày, tổng số mẫu thu thập được là 288 mẫu tương ứng với 3 trường hợp: không bù, điều khiển bù trực tiếp bằng dây dẫn và bù từ xa bằng sóng RF. Bảng 2 chỉ trình bày một phần số liệu điển hình trong quá trình thu thập số liệu

Hình 11: Thiết bị điều khiển tụ bù được lắp đặt tại trạm 473TV/P22/P11/03



Bảng 2. Thông số trạm hạ thế sau khi bù từ xa bằng sóng RF

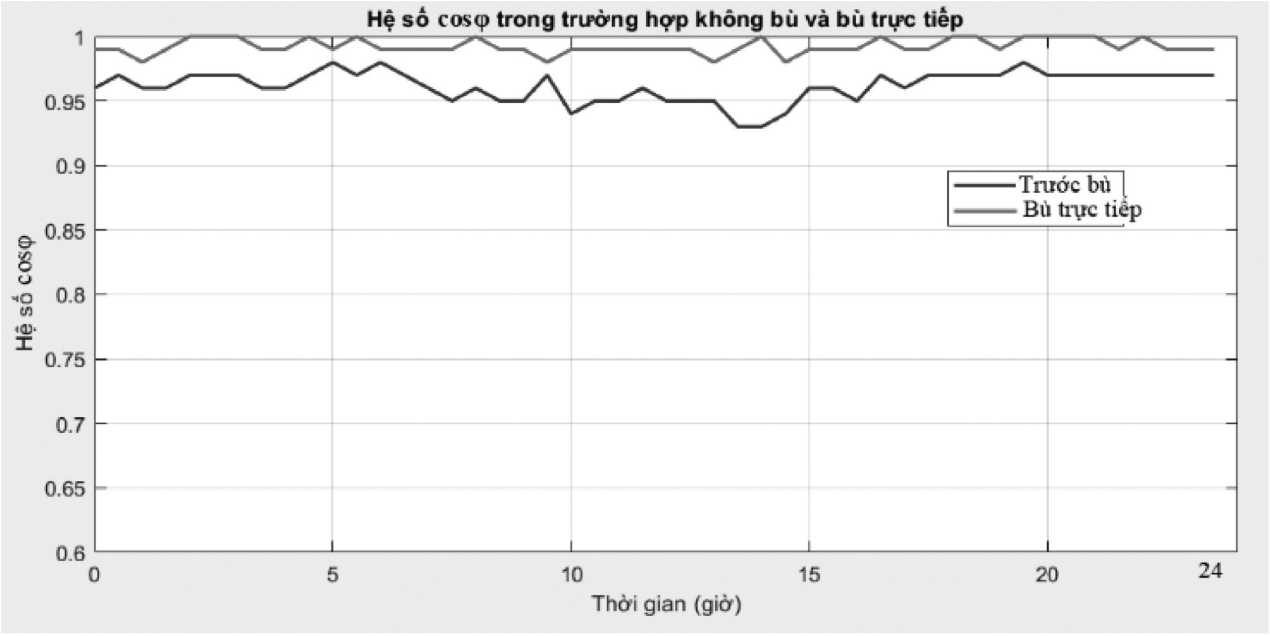
#	Thời gian	Điện áp *(V)*			Dòng điện *(A)*			Hệ số Cos φ				P (kW)				Q (kVAr)			
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	Trung bình	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng
1	08/11/2021 23:30	230.95	0	230.9	54.55	0	50.72	0.98	1	0.99	0.99	14.77	0	10.63	25.4	1.38	0	0.92	2.3
2	08/11/2021 23:00	233.3	0	233.52	61.9	0	50.36	0.99	1	0.99	0.99	13.45	0	10.89	24.34	1.2	0	1.18	2.38
3	08/11/2021 22:30	234.02	0	234.2	60.82	0	52.66	0.99	1	0.98	0.99	13.77	0	11.81	25.58	0.88	0	1.68	2.56
4	08/11/2021 22:00	234.31	0	235	83.69	0	55.05	1	1	1	1	18.79	0	12.4	31.19	0.52	0	0.74	1.26
5	08/11/2021 21:30	234.3	0	234.3	84.51	0	72.95	1	1	1	1	18.94	0	16.15	35.09	0.84	0	0.7	1.54
6	08/11/2021 21:00	232.45	0	232.8	93.36	0	77.59	1	1	1	1	23.22	0	17.33	40.55	0.64	0	0.86	1.5
7	08/11/2021 20:30	232.34	0	232.78	65.55	0	51.33	0.99	1	0.99	0.99	14.75	0	11.41	26.16	0.88	0	1.12	2
8	08/11/2021 20:00	234.34	0	234.43	69.95	0	55.04	1	1	0.99	1	15.71	0	12.18	27.89	0.32	0	1.3	1.62
9	08/11/2021 19:30	232.64	0	232.83	75.56	0	55.3	1	1	0.99	1	16.9	0	12.46	29.36	0.76	0	1.16	1.92
10	08/11/2021 19:00	229.45	0	229.78	104.2	0	82.07	1	1	0.99	1	23.07	0	17.88	40.95	0.72	0	1.16	1.88
11	08/11/2021 18:30	232.12	0	232.21	100	0	68.17	1	1	0.99	1	22.71	0	15.23	37.94	0.44	0	1.08	1.52
12	08/11/2021 18:00	228.94	0	229.4	111.2	0	78.35	1	1	1	1	24.48	0	15.75	40.23	1.02	0	1.16	2.18
13	08/11/2021 17:30	230.76	0	231.49	107.1	0	75.3	1	1	1	1	23.76	0	16.82	40.58	0.54	0	0.82	1.36
14	08/11/2021 17:00	228.88	0	229.28	74.71	0	62.53	0.99	1	0.99	0.99	16.24	0	14.25	30.49	0.92	0	1.52	2.44
15	08/11/2021 16:30	228.53	0	228.84	66.13	0	48.1	0.99	1	0.96	0.98	14.39	0	10.59	24.98	0.92	0	1.26	2.18
16	08/11/2021 16:00	229.14	0	229.29	57.91	0	48	0.98	1	0.96	0.98	12.44	0	9.5	21.94	1.92	0	1.34	3.26
17	08/11/2021 15:30	227.15	0	227.18	59.63	0	57.33	0.99	1	0.97	0.99	12.92	0	10.75	23.67	1.04	0	1.7	2.74
18	08/11/2021 15:00	230.96	0	230.69	45.67	0	47.75	0.98	1	0.99	0.99	9.56	0	11.09	20.65	1.04	0	1.06	2.1
19	08/11/2021 14:30	230.58	0	230.89	58.88	0	51.58	1	1	0.99	1	11.38	0	11.23	22.61	0.46	0	0.64	1.1
20	08/11/2021 14:00	231.08	0	230.93	59.48	0	56.28	0.98	1	0.99	0.99	12.57	0	11.5	24.07	0.96	0	0.84	1.8
21	08/11/2021 13:30	226.5	0	226.49	74.85	0	53.3	0.99	1	0.99	0.99	15.82	0	11.47	27.29	1.48	0	1.04	2.52
22	08/11/2021 13:00	230.29	0	230.28	52.88	0	46.1	0.99	1	0.98	0.99	11.25	0	10.15	21.4	0.92	0	1.06	1.98
23	08/11/2021 12:30	233.77	0	233.99	95.19	0	82.29	1	1	0.99	1	21.35	0	18.88	40.23	0.56	0	0.96	1.52
24	08/11/2021 12:00	231.47	0	231.8	95.88	0	73.12	1	1	0.99	1	21.27	0	16.14	37.41	0.38	0	1.24	1.62
25	08/11/2021 11:30	231.56	0	231.96	83.02	0	62.18	0.99	1	0.99	0.99	17.64	0	15.23	32.87	0.82	0	1.16	1.98
26	08/11/2021 11:00	229.85	0	230.28	79.31	0	65.93	1	1	0.98	0.99	17.21	0	13.89	31.1	0.7	0	1.16	1.86
27	08/11/2021 10:30	232.36	0	231.89	57.85	0	53.16	0.99	1	0.98	0.99	12.18	0	11.8	23.98	1.1	0	0.96	2.06
28	08/11/2021 10:00	227.84	0	228.05	81.55	0	65.46	0.99	1	0.99	0.99	17.74	0	14.03	31.77	1	0	1.14	2.14
29	08/11/2021 09:30	234.34	0	234.34	67.8	0	55.82	0.98	1	0.99	0.99	16.24	0	11.97	28.21	1.44	0	0.98	2.42
30	08/11/2021 09:00	227.9	0	227.5	59.29	0	72.71	0.98	1	0.99	0.99	12.51	0	15.79	28.3	1.44	0	1.02	2.46

thông qua việc đóng cắt tụ bù ứng động lưới điện hạ thế từ xa bằng sóng RF đã thực nghiệm.

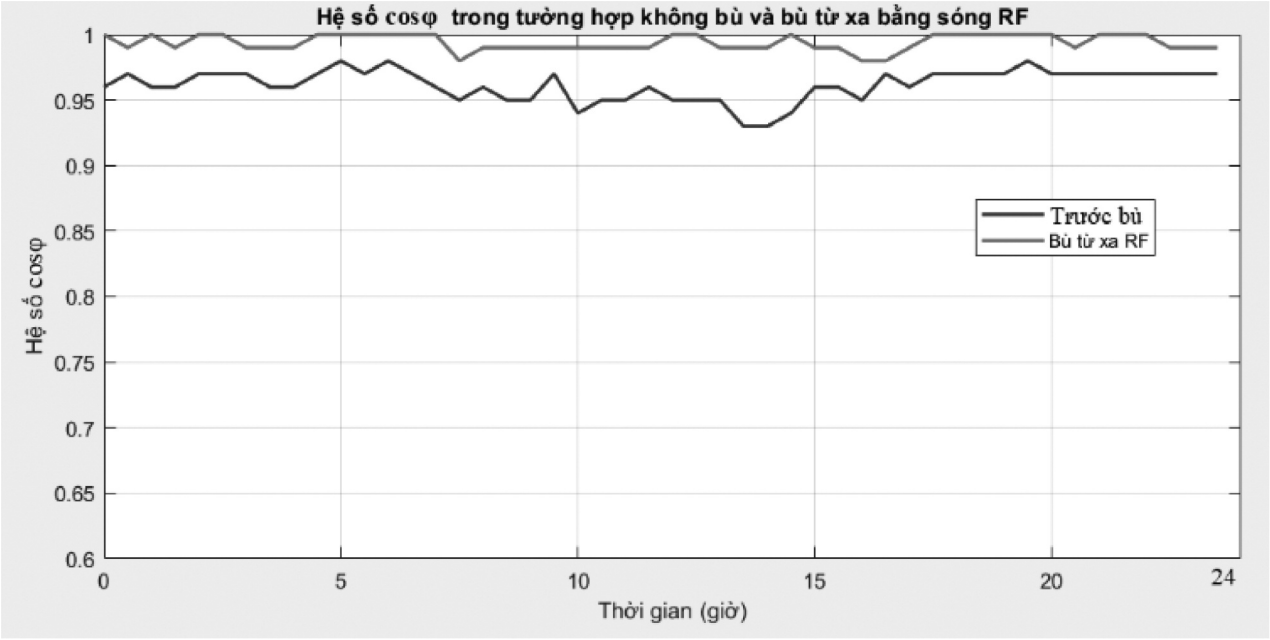
Kết quả kiểm chứng hoạt động của bộ điều khiển đóng cắt tụ bù từ xa dùng sóng RF so với phương pháp điều khiển đóng cắt tụ bù trực tiếp bằng dây tín hiệu cũng như thông số lưới điện trước khi bù được thể hiện trong Hình 12 và Hình 13.

Ta nhận thấy rằng hệ số cosφ trước khi đóng tụ bù có giá trị dao động không ổn định, trong thời gian tiêu thụ điện năng trên lưới điện nhiều hệ số cosφ đôi khi giảm nhỏ tầm 0.93 và đạt cao nhất là 0.98. Khi tiến hành bù (trực tiếp và từ xa) thì hệ số cosφ đã cải thiện đáng kể, có thời điểm cosφ = 1. Thông số cosφ dao động từ 0.98 và cao nhất là 1,

Hình 12: Hệ số cosφ trước và sau khi bù trực tiếp bằng dây tín hiệu



Hình 13: Hệ số cosφ trước và sau khi bù từ xa bằng sóng RF



giá trị này hoàn toàn đáp ứng được chỉ tiêu về tổn thất điện năng của nhà cung cấp điện. (Bảng 3).

Bảng 3. Hệ số cosφ trước và sau khi bù

cosφ	Trước khi bù	Sau khi bù
Max	0.98	1
Min	0.93	0.98

4.2. Tính năng tự động đồng bộ tín hiệu đóng cắt giữa bộ thu và phát khi trạm có sự cố

Qua kết quả đã khảo sát (Bảng 4, 5, 6, 7, 8) và đối chiếu với các nghiên cứu đã đề cập, ta thấy giải pháp sử dụng sóng RF đóng cắt tụ bù ứng động cho trạm biến áp hạ thế là giải pháp mang tính công nghệ, có nhiều ưu điểm và thay thế được giải pháp truyền thống dùng dây dẫn để truyền tín hiệu điều khiển, cụ thể:

Bảng 4. Trường hợp 1: Trạm không có sự cố

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Đóng	1	1
Cắt	0	0

Bảng 5. Trường hợp 2: Mất điện trạm khi lưới chưa bù ứng động

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Trước sự cố	0	0
Khi có sự cố	0	0
Trong thời gian sự cố	0	0
Sau sự cố	0	0
Đồng bộ sau 30 phút	1	1

• Thuận lợi trong công tác thi công lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị: tiết kiệm nhân công, thời gian, giảm chi phí vật tư thiết bị, giảm chi phí bảo dưỡng sửa chữa sự cố đứt dây tín hiệu do các tác nhân khách quan.

Bảng 6. Trường hợp 3: Mất điện trạm khi lưới đang bù ứng động

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Trước sự cố	1	1
Khi có sự cố	0	0
Trong thời gian sự cố	0	0
Sau sự cố	0	0
Đồng bộ sau 30 phút	1	1

Bảng 7. Trường hợp 4: Mất điện tại nhánh bù khi chưa có lệnh bù ứng động, trong thời gian sự cố không có lệnh bù ứng động

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Trước sự cố	0	0
Khi có sự cố	0	0
Trong thời gian sự cố	0	0
Sau sự cố	0	0
Đồng bộ sau 30 phút	1	1

Bảng 8. Trường hợp 5: Mất điện tại nhánh bù khi chưa có lệnh bù ứng động, trong thời gian sự cố có lệnh bù ứng động

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Trước sự cố	0	0
Khi có sự cố	0	0
Trong thời gian sự cố	1	0
Sau sự cố	1	0

Bảng 9. Trường hợp 6: Mất điện tại nhánh bù khi đang có lệnh bù ứng động, trong thời gian sự cố vẫn giữ lệnh bù ứng động

Tình trạng	Bộ phát (Trạm)	Bộ thu (Vị trí bù)
Trước sự cố	1	1
Khi có sự cố	1	0
Trong thời gian sự cố	1	0
Sau sự cố	1	0
Đồng bộ sau 30 phút	1	1

• Nâng cao độ tin cậy trong vận hành, đảm bảo chất lượng điện năng được liên tục.

• Phù hợp định hướng phát triển lưới điện hạ thế thông minh trong tương lai: theo dõi thông số vận hành từ xa, tháo tác đóng cắt thiết bị từ xa,...

5. Kết luận

Bài viết đã trình bày giải pháp điều khiển đóng cắt tụ bù từ xa sử dụng sóng RF thay thế cho việc đóng cắt thủ công truyền thống. Nội dung nghiên cứu đã được thử nghiệm trên lưới điện hạ thế tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, Công ty Phát triển điện nông thôn Trà Vinh, tại Trạm biến áp hạ thế 1 pha 3 dây, ấp Lò Ngò - xã Song Lộc - Châu Thành - Trà Vinh. Ký hiệu trạm: Lò Ngò 2-2; 480TV/276.

Nghiên cứu cho thấy việc sử dụng thiết bị như đề xuất trong bài báo hoàn toàn đáp ứng chỉ tiêu giảm thiểu tổn hao công suất điện năng theo tiêu chí của EVN đặt ra. Lưới điện thử nghiệm đã tăng hệ số cosφ xấp xỉ bằng 1 sau khi đóng tụ bù và đảm bảo sự ổn định của lưới điện. Từ đó ta thấy rằng, với giải pháp đã đề xuất hoàn toàn có khả năng áp dụng thực tế và rộng rãi tại nhiều địa bàn có sự tổn hao công suất điện năng hàng ngày tương đối lớn. Thiết bị triển khai sẽ giúp giảm tổn thất điện năng đáng kể, nâng cao hiệu suất làm việc, an toàn cho người vận hành ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2019). EVN và mục tiêu giảm tổn thất điện năng còn 67 năm 2019. Truy cập tại *http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dien-luc-viet-nam/evn-va-muc-tieu-giam-ton-that-dien-nang-con-67-nam2019.html*

2. Công ty Điện lực Bến Tre (2013). *Thiết kế bù hạ thế ứng động lắp trên đường dây*. Bến Tre.

3. Quang Vương (2018). CPCEMEC: Thử nghiệm giải pháp giám sát, điều khiển từ xa tủ tụ bù qua sóng vô tuyến. Truy cập tại *https://cpc.vn/vi-vn/Tin-tuc-su-kien/Tin-tuc-chi-tiet/articleId/21933*

4. Nguyễn Chí Nhơn, Quang Công Khoa, Trần Minh Dũng, Nguyễn Ngọc Hiền (2019). Thiết kế bộ điều khiển đóng cắt tụ bù ứng động từ xa bằng tin nhắn. Truy cập tại *https://seea.vn/news/sang-kien-khcn/thiet-ke-bo-dieu-khien-dong-cat-tu-bu-ung-dong-tu-xa-bang-tin-nhan-43611.html*

5. Da Peng Liu. (2014). Low Voltage Reactive Power Compensation Technology in Wireless Monitoring System. *Applied Mechanics and Materials,* 484-485, 343-347.

6. (2014). Reactive Power Compensation wireless Solution for power distribution network. [Online] Available at *https://en.four-faith.com/smartgrid/reactivepower-solutions-for-powerdistribution.html*

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:
PHẠM TẤN HƯNG
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ
Trường Đại học Trà Vinh

SOLUTIONS TO CONTROL AUTOMATIC CAPACITY ON LOW VOLTAGE NETWORK BY RADIO WAVES

● **PHAM TAN HUNG**
Faculty of Engineering and Technology
Tra Vinh University

ABSTRACT:

Reactive power compensation for the power grid is a very urgent problem because the demand for electric energy is constantly increasing, causing the overload problem for electricity suppliers. The power loss is caused by two components. The first component is the active power (P) and it is very difficult to reduce the P. The second component is the reactive power (Q) and this factor can be completely reduced. Reducing reactive power will lower the power loss for consumers and national electrical energy sources. This paper is to design a device to control dynamic compensating capacitors on low voltage grids using radio waves. The use of the remote grid compensating controller will significantly improve cosφ parameter.

Keywords: power loss, reactive power compensation, radio frequency, dynamic capacitors, remote control.

SO SÁNH KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA C_3H_3 VỚI HCHO VÀ HNCO

● PHẠM VĂN TIẾN* - NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

TÓM TẮT:

Trong nghiên cứu này, các hệ phản ứng C_3H_3 + HCHO và C3H3 + HNCO được nghiên cứu ở cấp độ lý thuyết CCSD(T)/CBS(T,Q,5)//M06-2X/aug-cc-pVTZ cùng với các mô hình động học TST và RRKM/ME. Cả 2 hệ phản ứng đều có thể xảy ra theo cơ chế tách và cơ chế cộng hợp khi HCHO hoặc HCNO tấn công vào gốc C_3H_3. So sánh về mặt năng lượng, phản ứng thứ nhất có lợi thế hơn do có hàng rào năng lượng thấp hơn, khoảng 14 - 17 kcal/mol, trong khi số liệu này ở phản ứng thứ hai là 23 - 26 kcal/mol. Xét về khía cạnh động học, tốc độ của phản ứng thứ hai chậm hơn rất nhiều so với tốc độ của phản ứng thứ nhất, khoảng 10^6 lần ở 300 K và 10 lần ở 2000 K.

Từ khóa: M06-2X, CCSD(T), TST, RRKM, C_3H_3, HNCO, HCHO.

1. Đặt vấn đề

Các gốc tự do được biết đến là các chất có khả năng phản ứng hóa học rất cao[1]. Chúng có thể phản ứng với các nguyên tử, phân tử hoặc các gốc tự do khác. Trong số các gốc tự do, propargyl (C_3H_3) nhận được nhiều mối quan tâm trong những thập kỷ vừa qua vì những lý do sau: i) nó là loại hợp chất đầu tiên có chứa ba nguyên tử carbon được tìm thấy trong môi trường liên sao;[2,3] ii) nó là chất trung gian quan trọng trong các quá trình đốt cháy các hydrocarbon như acetylene, butadiene và benzene;[4-6] iii) nó cũng là tiền chất quan trọng trong việc hình thành các hydrocarbon thơm đơn và đa vòng (PAHs).[7,8] Thực tế, phản ứng tái kết hợp hai gốc propargyl có thể tạo ra benzene (C_6H_6) hoặc gốc phenyl (C6H5), đây được xem là những tiền chất quan trọng trong việc hình thành PAHs và bồ hóng.[9,10] Khả năng phản ứng cao của C_3H_3 cho phép nó phản ứng với các chất có cấu hình vỏ đóng bền vững như HCHO, HNCO, CO, H_2O, NH_3.[14-17]. Trong đó, phản ứng của C_3H_3 với HCHO và HNCO có tính chất tương tự nhau, đều diễn ra theo cơ chế tách và cơ chế cộng hợp. Do đó, việc so sánh cơ chế và động học của 2 phản ứng này sẽ mang đến cái nhìn khái quát về khả năng phản ứng của gốc C_3H_3 với các cấu trúc vỏ đóng, từ đó sẽ rút ra được những kết luận quan trọng liên quan đến 2 phản ứng đặc trưng này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp DFT/M06-2X[18] cùng với bộ cơ sở aug-cc-pVTZ[19] đã được sử dụng để xây dựng PES cho 2 hệ phản ứng C_3H_3 + HCHO và C_3H_3 + HNCO. Tất cả các điểm dừng trên PES được xác định bởi tần số dao động: chất phản ứng (RA), trạng thái trung gian (IS) và các chất sản phẩm (PR) chứa tất cả các tần số dương, trong khi trạng thái chuyển tiếp (TS) phải chứa một tần số ảo. Phương pháp CCSD(T)/CBS[20] được sử dụng để tính năng lượng

điểm đơn cho các chất. Tất cả các tính toán hóa học lượng tử trong nghiên cứu hiện tại được thực hiện bởi phần mềm Gaussian 16[21].

Thuyết trạng thái chuyển tiếp (TST)[22] và thuyết RRKM[23] đã được sử dụng để tính toán các hằng số tốc độ cho các đường phản ứng ưu tiên trong 2 hệ phản ứng nêu trên. Việc tính toán các giá trị hằng số tốc độ được thực hiện bởi phần mềm Mesmer[24]. Các giá trị năng lượng CCSD(T)/CBS//M06-2X/aug-cc-pVTZ được sử dụng để tính hằng số tốc độ cho các đường phản ứng trong khoảng nhiệt độ 300 - 2000 K và áp suất 760 Torr.

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả tính bề mặt thế năng của 2 hệ phản ứng nêu trên được thể hiện ở Hình 1 và 2. Sự hình thành các sản phẩm trên cả 2 PES cho thấy cơ chế hình thành các đường phản ứng xảy ra theo hướng tách nguyên tử H hoặc cộng hợp HCHO/HNCO vào gốc propargyl.

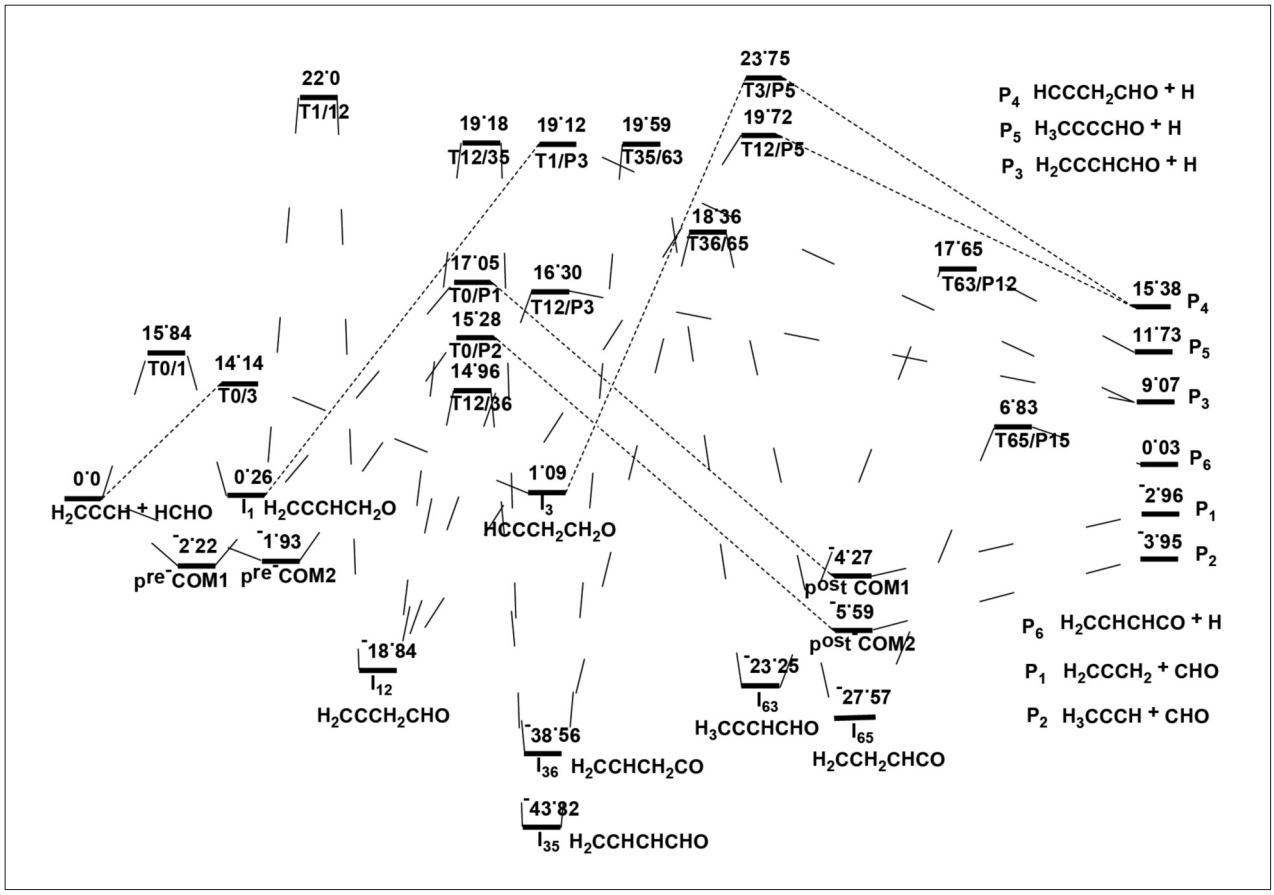
Cơ chế tách nguyên tử H: Vì gốc propargyl có cấu trúc không đối xứng, CH_2=C=CH, electron tự do có thể dịch chuyển ở 2 vị trí đầu và cuối mạch. Do đó nó có thể tách nguyên tử H của HCHO hoặc HNCO theo 2 cách, tạo thành sản phẩm hydrocarbon là allene (CH_2=C=CH_2) hoặc propyne (CH3-CCH). Đối với hệ phản ứng (I), 2 đường phản ứng tách đi qua 2 trạng thái chuyển tiếp T0/P1 và T0/P2 tạo ra 2 sản phẩm tương ứng là PR1(CH_2=C=CH_2 + HCO) và PR2 (CH_3-CCH + HCO). Trong đó, T0/P1 có mức năng lượng 17 kcal/mol, nằm cao hơn so với T0/P2 khoảng 2 kcal/mol.

Mặc dù cả 2 đường phản ứng tách của hệ (I) đều trải qua các trạng thái phức chất pre-COM1/pre-COM2 và post-COM1/post-COM2, tuy nhiên chiều sâu giếng thế tại các điểm này rất nông (nhỏ hơn 2,2 kcal/mol), do đó có thể bỏ qua các điểm đó trong quá trình tính toán hằng số tốc độ phản ứng của hệ (I). Đối với hệ phản ứng (II), cũng xuất hiện 2 đường phản ứng tách tương tự như hệ (I). Trong đó, đường thứ nhất tiến hành qua trạng thái chuyển tiếp T0P1 có mức năng lượng 25 kcal/mol sinh ra sản phẩm lưỡng phân tử PR1 (CH_2=C=CH2 + NCO), đường phản ứng thứ hai cần phải vượt qua 23 kcal/mol tại vị trí T0P2 để hình thành sản phẩm PR2 (H_3CCCH + NCO). Có thể thấy rằng, nếu các quá trình tạo ra 2 sản phẩm PR1 và PR2 từ hệ phản ứng (I) đều là các quá trình tỏa nhiệt, thì các quá trình sinh ra 2 sản phẩm PR1 và PR2 từ hệ (II) lại là các quá trình thu nhiệt. Xét về mặt năng lượng, các đường phản ứng tách của hệ (II) phải vượt qua các hàng rào năng lượng cao hơn khoảng 8 kcal/mol so với hệ (I). Như vậy, có thể kết luận sơ bộ rằng 2 sản phẩm tách PR1 và PR2 của hệ (I) dễ được sinh ra hơn so với 2 sản phẩm tách PR1 và PR2 của hệ (II).

Cơ chế cộng hợp: Bề mặt thế năng hiển thị ở Hình 1 và Hình 2 chỉ ra rằng quá trình cộng hợp chỉ xảy ra khi các nguyên tử C, N, hoặc O của các chất HCHO/HNCO tấn công vào 2 đầu mạch của gốc propargyl (CH_2=C=CH). Tuy nhiên, phản ứng cộng hợp của nguyên tử O ở cả 2 hợp chất đều phải vượt qua những hàng rào năng lượng rất cao (~ 100 kcal/mol), do đó có thể bỏ qua những phản ứng này khi xét về cơ chế của chúng. Như vậy, đối với HCHO, khi cộng hợp vào mạch carbon của C_3H_3 sẽ tạo ra 2 hợp chất trung gian I_1 (CH_2CCHCH_2O) và I_3 ($CHCCH_2CH_2O$). Còn đối với HNCO, sự cộng hợp của nguyên tử N và C vào C_3H_3 sẽ sinh ra 4 đồng phân IS1 ($CH_2CCHNHCO$), IS2 ($CH_2CCHCONH$), IS3 ($CHCCH_2NHCO$) và IS4 ($CHCCH_2CONH$).

Xét về cơ chế phản ứng, I_1 và I_3 chỉ được tạo ra khi các chất phản ứng C_3H_3 và HCHO vượt qua trạng thái chuyển tiếp T0/1 và T0/3 ở các mức năng lượng tương ứng là 16 và 14 kcal/mol. Đối với hệ phản ứng C3H3 + HNCO, các trạng thái trung gian IS1 ÷ IS4 sẽ được sinh ra khi các chất phản ứng có đủ năng lượng để vượt qua T0/1 (26), T0/2 (24), T0/3 (24) và T0/4 (23 kcal/mol). Xét về mặt nhiệt động học, tất cả các đường phản ứng cộng trong cả 2 hệ đều diễn ra theo chiều hướng thu nhiệt; cụ thể, đường phản ứng sinh ra I1 và I2 trong hệ (I) cần thu vào lượng nhiệt tương ứng là 0,26 và 1,09 kcal/mol, trong khi đó 4 đường phản ứng trong hệ (II) sinh ra IS1, IS2, IS3 và IS4 cần cung cấp các lượng nhiệt tương ứng là 0,68, 4,6, 8,0 và 14,3 kcal/mol. Rõ ràng là các sản phẩm cộng của hệ (II) kém bền vững hơn nhiều so với các sản phẩm cộng của hệ (I). Xét về mặt năng lượng, các đường phản ứng

Hình 1: Bề mặt thế năng của hệ phản ứng C_3H_3 + HCHO được tính toán ở mức CCSD(T)/CBS//M06-2X/aug-cc-pVTZ + ZPVE



sinh ra sản phẩm trung gian của hệ (I) cũng thuận lợi hơn so với các đường phản ứng sinh ra IS1 ÷ IS4 của hệ (II), vì hàng rào năng lượng T0/1 và T0/2 thấp hơn so với T0/1 ÷ T0/4 khoảng 10 kcal/mol.

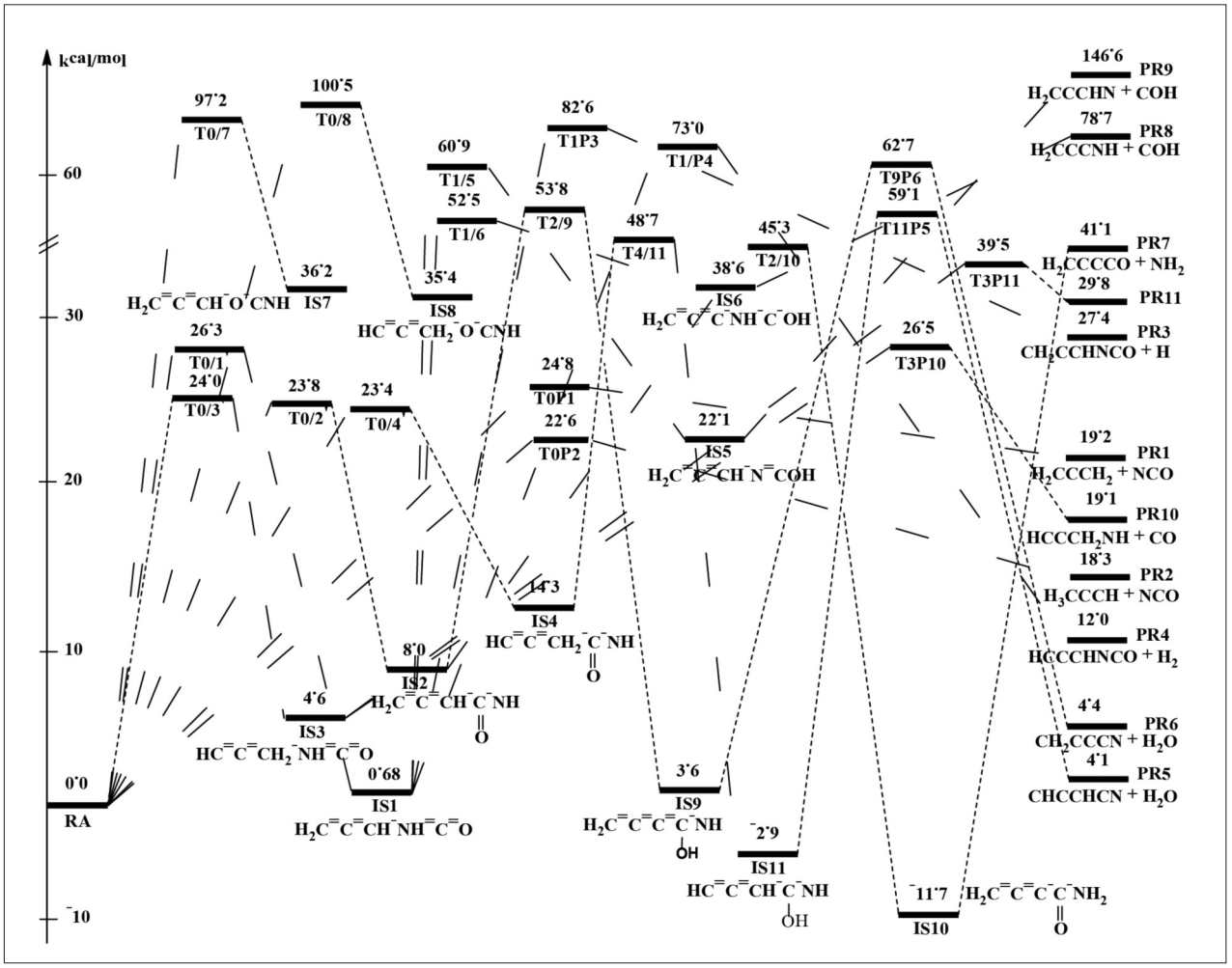
Sau khi các sản phẩm cộng hợp trung gian được hình thành, chúng có thể chuyển vị nội phân tử hoặc cắt đứt mạch để sinh ra các chất đồng phân hoặc sản phẩm lưỡng phân tử như đã thấy ở hình 1 và hình 2. Trong đó, hệ phản ứng (I) sinh ra 4 sản phẩm P_3 ($CH_2CCHCHO$ + H), P_4 ($CHCCH_2CHO$ + H), P_5 (CH_3CCCHO + H) và P_6 ($CH_2CHCHCO$ + H), hệ phản ứng (II) sinh ra các sản phẩm từ PR3 đến PR11. So sánh hàng rào năng lượng, các sản phẩm sinh ra từ hệ (I) thuận lợi hơn so với hệ (II); ví dụ: trạng thái chuyển tiếp cao nhất mà hệ (I) phải trải qua chỉ là 24 kcal/mol (T3/P5, Hình 1), trong khi đó TS thấp nhất mà hệ (II) cần phải đi qua đã lên tới 26,5 kcal/mol (T3P10, Hình 2). Ngoài ra, các đường phản ứng dẫn đến các sản phẩm cuối cùng của cả 2 hệ đều thu nhiệt, tuy nhiên lượng nhiệt thu vào của hệ (I) thấp hơn khá nhiều so với lượng nhiệt cần thu vào của hệ (II), 15 kcal/mol so với 147 kcal/mol, chứng tỏ rằng các sản phẩm của hệ (II) kém bền vững hơn về mặt nhiệt động so với các sản phẩm của hệ (I).

Từ những phân tích ở trên về cơ chế phản ứng cho cả 2 hệ C_3H_3 + HCHO và C_3H_3 + HNCO, có thể thấy rằng HCHO dễ dàng tham gia phản ứng hơn so với HNCO khi tấn công vào gốc C_3H_3.

4. So sánh tốc độ phản ứng giữa 2 hệ C_3H_3 + HCHO (I) và C_3H_3 + HNCO (II)

Tốc độ phản ứng của 2 hệ nêu trên được xác định thông qua hằng số tốc độ của các đường phản ứng ưu tiên trong từng hệ. Đối với hệ phản ứng (I), chỉ có các đường phản ứng theo cơ chế tách và 2 đường phản ứng theo cơ chế cộng hợp sinh ra I_1 và

Hình 2: Bề mặt thế năng của hệ phản ứng C_3H_3 + HNCO được tính toán ở mức CCSD(T)/CBS//M06-2X/aug-cc-pVTZ + ZPVE



I_2 được xem xét để tính hằng số tốc độ phản ứng, các đường còn lại có năng lượng rất cao, do đó chúng sẽ không được xem xét trong quá trình tính động học cho hệ (I). Tương tự như vậy, đối với hệ phản ứng (II), 2 đường phản ứng theo cơ chế tách và 4 đường phản ứng đầu vào theo cơ chế cộng sinh ra IS1 ÷ IS4 sẽ được xem xét để tính hằng số tốc độ phản ứng. Kết quả tính hằng số tốc độ được trình bày trong Bảng 1 (hệ I) và Bảng 2 (hệ II).

Từ Bảng 1 và 2 có thể nhận thấy, hằng số tốc độ của các đường phản ứng xảy ra theo cơ chế tách ở cả 2 hệ đều tăng khi nhiệt độ tăng. Cụ thể, 2 đường phản ứng tách của hệ (I) có hằng số tốc độ tăng từ k_1 = 1,04.10^{-26} và k_2 = 5,52.10^{-25} cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1} lên 5,95.10^{-14} và 2,60.10^{-13} cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1} khi tăng nhiệt độ từ 300 lên 2000 K. Trong khi đó, 2 đường phản ứng tách của hệ (II) có hằng số tốc độ tăng từ k_{01} = 4,64.10^{-32} và k_{02} = 1,19.10^{-30} cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1} lên 8,71.10^{-15} và 8,08.10^{-15} cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1}. Dễ nhận thấy, k_1 và k_2 lớn hơn rất nhiều so với k_{01} và k_{02} ở vùng nhiệt độ thấp, khoảng $10^5 \div 10^6$ lần ở 300 K, tuy nhiên sự khác biệt này sẽ giảm dần khi nhiệt độ tăng, ví dụ ở 2000 K, k_1 và k_2 chỉ bé hơn k_{01} và k_{02} khoảng $10^1 \div 10^2$ lần. Như vậy, mặc dù đã có sự thu hẹp về khoảng cách nhưng nhìn chung hằng số tốc độ tách của hệ (II) bé hơn hằng số tốc độ của hệ (I) rất nhiều khi xét trên miền nhiệt độ từ 300 đến 2000 K. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phân tích về mặt năng lượng ở trên.

Bảng 1. Kết quả tính hằng số tốc độ k (cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1}) cho hệ phản ứng C_3H_3 + HCHO (I) trong khoảng nhiệt độ 300-2000 K và áp suất 760 Torr

T (K)	k_1 (RA → P_1)	k_2 (RA → P_2)	k_3 (RA → I_1)	k_4 (RA → I_3)	k_{total} (I)
300	1.04E-26	5.52E-25	1.60E-25	1.37E-24	2.09E-24
500	2.92E-21	4.77E-20	1.70E-21	2.78E-21	5.51E-20
700	9.09E-19	9.05E-18	1.05E-21	5.70E-22	9.96E-18
900	2.76E-17	2.08E-16	9.70E-23	5.76E-23	2.36E-16
1100	2.80E-16	1.77E-15	1.08E-23	6.94E-24	2.05E-15
1300	1.54E-15	8.57E-15	1.46E-24	9.83E-25	1.01E-14
1500	5.76E-15	2.93E-14	2.29E-25	1.60E-25	3.51E-14
1700	1.67E-14	7.91E-14	4.09E-26	2.96E-26	9.58E-14
1900	4.03E-14	1.80E-13	8.21E-27	6.09E-27	2.21E-13
2000	5.95E-14	2.60E-13	3.82E-27	2.87E-27	3.19E-13

Bảng 2. Kết quả tính hằng số tốc độ k (cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1}) cho hệ phản ứng C_3H_3 + HNCO (II) trong khoảng nhiệt độ 300-2000 K và áp suất 760 Torr

T (K)	k_{01}	k_{02}	k_{03}	k_{04}	k_{05}	k_{06}	$k_{\_total}$ (II)
300	4.63E-32	1.19E-30	3.26E-33	1.03E-31	1.91E-31	3.69E-31	1.91E-30
500	1.93E-24	1.11E-23	1.80E-25	1.06E-24	2.44E-24	1.77E-24	1.85E-23
700	5.11E-21	1.51E-20	3.75E-22	9.35E-22	2.57E-21	8.08E-22	2.49E-20
900	4.96E-19	1.00E-18	2.45E-20	2.78E-20	9.07E-20	1.87E-20	1.66E-18
1100	1.03E-17	1.63E-17	2.96E-19	1.82E-19	5.93E-19	1.17E-19	2.78E-17
1300	9.22E-17	1.22E-16	1.27E-18	5.99E-19	1.74E-18	3.74E-19	2.18E-16
1500	4.89E-16	5.67E-16	2.83E-18	1.36E-18	3.48E-18	8.06E-19	1.06E-15
1700	1.84E-15	1.92E-15	4.62E-18	2.49E-18	5.65E-18	1.36E-18	3.77E-15
1900	5.43E-15	5.22E-15	6.46E-18	3.81E-18	8.07E-18	1.96E-18	1.07E-14
2000	8.71E-15	8.08E-15	7.38E-18	4.52E-18	9.33E-18	2.25E-18	1.68E-14

Đối với các đường phản ứng cộng hợp, hằng số tốc độ của chúng có qui luật thay đổi không giống nhau. Cụ thể, ở hệ phản ứng (I) hằng số tốc độ k_3 và k_4 tăng trong khoảng nhiệt độ từ 300 đến 500 K, tuy nhiên giá trị của chúng lại giảm xuống trong khoảng nhiệt độ (500 - 2000 K). Trong khi đó, ở hệ phản ứng (II) các giá trị hằng số tốc độ $k_{03} \div k_{06}$ tăng đều trên toàn khoảng nhiệt độ (300 - 2000 K). Điều này chứng tỏ rằng I_1 và I_3 được tạo ra ở hệ (I) có độ bền kém hơn so với IS1 ÷ IS4 ở hệ (II) trong vùng nhiệt độ trên 500 K; ở vùng nhiệt độ dưới 500 K, tốc độ tạo thành I_1 và I_3 lớn hơn rất nhiều so với tốc độ tạo thành IS1 ÷ IS4, ví dụ ở 300 K: $k_3 = 1{,}6.10^{-25}$ và $k_4 = 1{,}37.10^{-24}$ cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1}, trong khi đó, $k_{03} \div$ k06 có giá trị $3{,}26.10^{-33} \div 3{,}69.10^{-31}$ cm^3 $molecule^{-1}$ s^{-1}.

Xét tổng thể, hằng số tốc độ chung cho cả đường phản ứng tách và đường phản ứng cộng ở hệ (I), ktotal (I), lớn hơn rõ rệt so với hằng số tốc độ chung của hệ (II), ktotal (II) (số liệu ở Bảng 1 và 2). Kết quả này hoàn toàn hợp lý vì năng lượng hoạt hóa của hệ (I) thấp hơn nhiều so với năng lượng hoạt hóa của hệ (II) như đã được phân tích chi tiết ở phần trên. Như vậy, một lần nữa có thể khẳng định sự tấn công của HCHO vào gốc propargyl luôn đạt hiệu quả tốt hơn so với HNCO.

5. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã xây dựng được PES cho 2 hệ phản ứng C_3H_3 + HCHO (I) và C_3H_3 + HNCO (II) bằng việc sử dụng phương pháp phiếm hàm mật độ DFT/M06-2X/aug-cc-pVTZ cho việc tối ưu hóa cấu trúc và phương pháp chùm tương tác CCSD(T)/CBS(T,Q,5) cho việc tính năng lượng điểm đơn của các chất. Từ PES cho thấy cả 2 hệ phản ứng đều có thể xảy ra theo cơ chế tách nguyên tử H và cơ chế cộng hợp HCHO/HNCO vào gốc C_3H_3. Kết quả tính toán đã chỉ ra rằng hệ phản ứng (I) thuận lợi hơn rất nhiều về mặt năng lượng so với hệ phản ứng (II).

Kết quả tính động học cho thấy tốc độ phản ứng tách của hệ (I) lớn gấp $10^5 \div 10^6$ lần ở 300 K và $10^1 \div 10^2$ lần ở 2000 K so với hệ (II). Trong khi đó, tốc độ phản ứng cộng của hệ (I) lớn hơn khoảng $10^1 \div 10^7$ lần so với hệ (II) ở vùng nhiệt độ thấp (T < 500 K), ở vùng nhiệt độ cao (T > 500 K), tốc độ cộng hợp của hệ (I) giảm đáng kể do quá trình hình thành hợp chất trung gian I_1 và I_3 không bền vững. Tuy nhiên, nếu xét tổng hợp chung cho cả 2 trường hợp cộng và tách thì tốc độ phản ứng của hệ (I) vẫn lớn hơn rất nhiều so với tốc độ của hệ (II).

Kết luận chung, xét trên cả phương diện năng lượng và động học, phản ứng tương tác giữa HCHO với C_3H_3 chiếm ưu thế hơn so với phản ứng C_3H_3 + HNCO. Các kết quả tính toán trong nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ sự cạnh tranh của 2 hợp chất HCHO/HNCO khi tấn công vào gốc propargyl mà còn là cơ sở dữ liệu quan trọng cho nghiên cứu thực nghiệm cũng như những nghiên cứu lý thuyết liên quan đến các hợp chất kể trên ■

Lời cảm ơn:

Xin chân thành cảm ơn Trung tâm tính toán hiệu năng cao (NCHC) của Đài Loan đã cho phép chúng tôi sử dụng hệ thống máy chủ để thực hiện đề tài. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (HUST) trong đề tài mã số T2021-PC-046

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Rahman K. (2007). Studies on free radicals, antoxidants, and co-factors. *Clin. Interv. Agin.,* 2, 219-236.

2. Herbst E. (1995). Chemistry in the interstellar medium. *Ann. Rev. Phys. Chem.,* 46, 27-54.

3. Bettens R. P. A., Herbst E. (1996). The abundance of very large hydrocarbons and carbon clusters in the diffuse interstellar medium. *J. Astrophys.,* 468, 686-693.

4. Pope C. J., Miller J. A. (2000). Exploring old and new benzene formation pathways in low-pressure premixed flames of aliphatic fuels. *Proceed. Combust. Inst.,* 28, 1519-1527.

5. Kaiser R. I.,Lee Y. T.,Suits A. G. (1996). Crossed-beam reaction of carbon atoms with hydrocarbon molecules. I. Chemical dynamics of the propargyl radical formation, $C_3H_3(X^2B_2)$, from reaction of $C(^3P_j)$ with ethylene, $C_2H_4(X^1A_g)$. *J. Chem. Phys.,* 105, 8705-8720.

6. Canosa-Mas, C. E., Ellis M., Frey H. M., Walsh R. (1984). The formation of C_3H_3(Propynyl) radicals in the reaction of $CH_2(^1A_1)$ with acetylene. *Int. J. Chem. Kinet.,* 16, 1103-1110.

7. Joblin C., Tielens A. G. G. M., Cherchneff I. (2011). The formation of polycyclic aromatic hydrocarbons in evolved circumstellar environments. *Euro. Astro. Soc. Pub. Seri.,* 46, 177-189.

8. DAnna A., Violi A. (2005). Detailed modeling of the molecular growth process in aromatic and aliphatic premixed flames. *J. Ener. Fuel.,* 19, 79-86.

9. Miller J. A., Klippenstein S. J. (2001). The recombination of propargyl radicals: Solving the master equation. *J. Phys. Chem.* A, 105, 7254-7266.

10. Miller J. A., Klippenstein S. J. (2003). The recombination of propargyl radicals and other reactions on a C_6H_6 potential. *J. Phys. Chem. A,* 107, 7783-7799.

11. Park J., Nguyen H. M. T., Xu Z. F., Lin M. C. (2009). Kinetic study of the 2-Naphthyl ($C_{10}H_7$) radical reaction with C_2H_2. *J. Phys. Chem. A,* 113, 12199-12206.

12. Geppert W. D., Eskola A. J., Timonen R. S., Halonen L. (2004). Kinetics of the reactions of vinyl (C_2H_3) and propargyl (C_3H_3) radicals with NO_2 in the temperature range 220-340 K. *J. Phys. Chem. A,* 108, 4232-4238.

13. Wang X., Song J., Gang L., Li Z. (2019). Theoretical study on the reaction of ritric oxide with propargyl radical. *J. Phys. Chem. A,* 123, 1015-1021.

14. Pham T. V. (2019). Theoretical investigation on mechanism, thermochemistry, and kinetics of the gas-phase reaction of 2-propargyl radical with formaldehyde. *Chem. Res. Chin. Univ.,* 35, 884-891.

15. Pham T. V., Anh V. T. (2021). Gas phase reaction of isocyanic acid: Kinetics, mechanisms, and formation of isopropyl aminocarbonyl. *ACS Omega,* 6(50), 34661–34674.

16. Pham T. V., Tue N. N., Hoang T. T. T. (2021). Computational investigation on the formation and decomposition reactions of the C_4H_3O compound. *ACS Omega,* 6(28), 17965–17976.

17. Hue M. T. N., Pham T. V., Hung V. H., et al. (2020). Mechanism and kinetics of the reaction of the 2-propargyl radical with ammonia. *Int. J. Chem. Kinet.,* 52(2), 84-91.

18. Zhao Y., Truhlar D. G. (2008). The M06 suite of density functionals for main group thermochemistry, thermochemical kinetics, noncovalent interactions, excited states, and transition elements: Two new functionals and systematic testing of four M06-class functionals and 12 other functionals. *Theor. Chem. Acc.,* 120, 215-241.

19. Kendall R. A., Dunning Jr. T. H, Harrison R. J. (1992). Electron affinities of the first-row atoms revisited. Systematic basis sets and wave functions. *J. Chem. Phys.,* 96, 6796-6806.

20. Gonzalez C., Schlegel H. B. (1990). Reaction path following in mass-weighted internal coordinates. *J. Chem. Phys.*, 94, 5523-5527.

21. Frisch M. J., Trucks G. W., Schlegel H. B., et al. (2016). *Gaussian 16.* Wallingford CT, USA: Gaussian, Inc.

22. Eyring H. (1935). The activated complex in chemical reactions. *J. Chem. Phys.,* 3, 107-115.

23. Holbrook K. A., Pilling M. J., Robertson S. H. (1996). *Unimolecular Reactions.* Wiley.

24. Glowacki D. R., Liang C. H., Morley C., et al. (2012). MESMER: an open-source master equation solver for multi-energy well reactions. *J. Phys. Chem. A,* 116, 9545-9560.

Ngày nhận bài: 1/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:

1. PHẠM VĂN TIẾN[1*]
2. NGUYỄN TRỌNG NGHĨA[1]
[1]Viện Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Tác giả liên hệ: Email: tienxp@gmail.com

COMPARISON OF THE REACTIVITY OF C3H3 WITH HCHO AND HNCO

● **PHAM VAN TIEN[1]**
● **NGUYEN TRONG NGHIA[1]**
[1]School of Chemical Engineering
Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

In this study, the reaction systems of C_3H_3 + HCHO and C_3H_3 + HNCO have been investigated at the CCSD(T)/CBS(T,Q,5)//M06-2X/aug-cc-pVTZ level of theory in conjunction with the kinetic models TST and RRKM/ME. Both reactions can occur by the abstraction mechanism or by the addition mechanism when HCHO or HCNO attacks the C_3H_3 radical. In terms of energy, the first reaction mechanism is more advantageous due to its lower energy barriers, about 14 - 17 kcal/mol, while the values for the second reaction mechanism are 23 - 26 kcal/mol. In terms of kinetics, the rate of the second reaction mechanism is much slower than that of the first reaction mechanism, about 10^6 times at 300 K and 10 times at 2000 K.

Keywords: M06-2X, CCSD(T), TST, RRKM, C_3H_3, HNCO, HCHO.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ THỜI GIAN CHẦN ĐẾN HÀM LƯỢNG MỘT SỐ HOẠT CHẤT SINH HỌC TRONG SẢN PHẨM BỘT ỔI RUỘT HỒNG (*PISDIUM GUAJAVA.*) SẤY THĂNG HOA

● TRẦN THANH TUẤN

TÓM TẮT:

Bột ổi ruột hồng được chế biến bằng phương pháp sấy thăng hoa là một sản phẩm khá mới lạ với người tiêu dùng Việt Nam. Đây là sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và rất cần thiết cho sức khỏe của con người. Bài viết tập trung làm rõ ảnh hưởng của nhiệt độ và thời gian chần đến một số hoạt chất sinh học trong sản phẩm bột ổi ruột hồng bằng phương pháp sấy thăng hoa. Ổi được chần ở các khoảng nhiệt độ (^oC): 65; 75; 85; 95 và thời gian chần (giây) là 5; 10; 15; 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhiệt độ chần là 85^oC ở thời gian 10 giây thì hàm lượng tannin là 497,64 mgTAE/100g; polyphenol là 1013 mgGAE/100g và hàm lượng vitamin C là 1027,33 mg/100g.

Từ khóa: bột ổi, ổi ruột hồng, nhiệt độ chần, thời gian chần, hoạt chất sinh học, tannin, polyphenol, vitamin C.

1. Đặt vấn đề

Ổi là loại cây ăn quả được trồng phổ biến ở nước ta hiện nay. Quả ổi chứa rất nhiều chất dinh dưỡng như: phytofluence, cryptoxanthin carotene, lycopene, cryptoflavin, lutein và neochrom, các hợp chất polyphenol như myricetin và apigenin [10], axit ellagic và anthocyanin, vitamin A, vitamin C, canxi, photpho tốt cho sức khỏe [6]. Thịt quả ổi già có vị chua ngọt thích hợp để ăn tươi hoặc chế biến mứt, kẹo, đặc biệt là bột ổi.

Với sự phát triển của kinh tế vườn, cây ổi chiếm một diện tích khá lớn nhưng trái ổi được sử dụng mới chỉ dừng lại ở dạng quả tươi, chưa có giá trị kinh tế cao. Loại quả này đang dần thay thế một số quả khác để sản xuất ra nhiều loại bột bởi tính chất ưu việt như có chứa các vitamin, muối khoáng, vi chất dinh dưỡng, các đường đơn dễ tiêu hóa và đặc biệt còn chứa các hợp chất bioflavonid có hoạt tính sinh học quý giá.

Ngày nay, khi đời sống kinh tế ngày càng được

nâng cao thì xu hướng sử dụng các sản phẩm bột trái cây cũng ngày càng tăng. Để đáp ứng được nhu cầu đó, đề tài "Nghiên cứu chế biến bột ổi ruột hồng *(Pisdium guajava.)* bằng phương pháp sấy thăng hoa" được thực hiện góp phần đa dạng hóa sản phẩm trên thị trường, góp phần làm tăng giá trị kinh tế cho nguyên liệu, mang lại tính tiện lợi trong quá trình sử dụng sản phẩm và sức khỏe cho người tiêu dùng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Ổi ruột hồng được thu mua tại các hộ trồng ổi trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu

Các thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần lặp lại. Thiết kế thí nghiệm, phân tích thống kê và mô hình hồi quy bằng phần mềm Portable Statgraphics Centurion 15.2.11.0. Xử lý thống kê bằng phương pháp ANOVA với sự kiểm tra mức độ ý nghĩa của các nghiệm thức qua LSD ở độ tin cậy 95% (P = 0,05).

2.2.2. Quy trình chế biến bột ổi ruột hồng bằng phương pháp sấy thăng hoa

Chọn ổi ruột hồng có độ chín đồng đều được rửa sạch, loại bỏ cuống quả, sau đó được cắt lát mỏng từ 2 - 3 cm. Lát ổi được chần ở các nhiệt độ (^oC): 65; 75; 85; 95 và thời gian chần (giây) là 5; 10; 15 và 20 giây. Tiếp theo là đông lạnh ở -40^oC và sấy thăng hoa, lát ổi sau khi sấy được nghiền mịn bằng máy xay và bao gói trong bao bì túi zip để bảo quản. Cuối cùng, thu nhận sản phẩm và tiến hành đánh giá các chỉ tiêu.

2.2.3. Phương pháp phân tích

Xác định hàm lượng tannin (mgTAE/g DM) phương pháp Folin-Denis [9], hàm lượng polyphenol (mgGAE/g DM) bằng phương pháp Folin-Ciocalteau [5], hàm lượng vitamin C (mg/100g) bằng phương pháp theo mô tả của Talreja [15].

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ chần đến một số hoạt chất sinh học

Nghiên cứu thực hiện phân tích các hàm lượng hoạt chất sinh học trong sản phẩm có sự thay đổi khác nhau được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, nhiệt độ chần có ảnh hưởng đến hàm lượng polyphenol, tannin và vitamin C trong sản phẩm ở mức ý nghĩa 5%. Cụ thể, khi tăng nhiệt độ từ 65^oC đến 75^oC thì hàm lượng vitamin C giảm và không có sự khác biệt thống kê với nhau. Ở nhiệt độ 85^oC, hàm lượng vitamin C tăng lên 831,42 mg/100g. Hàm lượng vitamin C thấp nhất ở nhiệt độ 95^oC là 350,75 mg/100g và có sự khác biệt thống kê với các mẫu chần khác. Vì vậy, nhiệt độ chần 85^oC là nhiệt độ tối ưu, giữ được hàm lượng vitamin C cao nhất. Hàm lượng vitamin C giảm do vitamin C là một loại vitamin không bền nhiệt và việc chần làm mất vitamin C do nhiệt phân hủy, khuếch tán và rửa trôi. Bên cạnh đó, hàm lượng vitamin C tăng lên

Bảng 1. Ảnh hưởng của nhiệt độ chần đến hàm lượng một số hoạt chất sinh học của sản phẩm

Nhiệt độ (^oC)	Hàm lượng hợp chất sinh học (*)		
	Tannin (mgTAE/100g)	Polyphenol (mgGAE/100g)	Vitamin C (mg/100g)
65	490,62^b	14,03^a	719,25^b
75	391,73^a	20,66^b	699,67^b
85	423,3^{ab}	25,75^c	831,42^c
95	356,65^a	18,74^b	350,75^a

Ghi chú: (*) Số liệu trung bình của 3 lần lặp lại; Các chữ cái a, b, c thể hiện sự khác biệt ở mức ý nghĩa $P \leq 0.05$.

ở một số nghiệm thức điều này có thể là do hàm ẩm tăng lên [11]. Theo các kết quả nghiên cứu cho thấy, vitamin C dễ bị biến đổi nhất trong các loại viatmin khi xử lý nhiệt [14], chất này không những dễ hòa tan trong nước mà còn bị oxy hóa nhanh, nhất là ở nhiệt độ cao hoặc môi trường kiềm. Nhiệt độ càng cao, thời gian nung nấu càng lâu, thì khả năng vitamin bị phá hủy càng nhiều [7].

Chần với mục đích chính là hạn chế quá trình hóa nâu do enzyme polyphenol oxidase [3]. Kết quả cho thấy, hàm lượng polyphenol khác nhau khi chần ở nhiệt độ và thời gian khác nhau. Cụ thể, khi tăng nhiệt độ từ 65^{o}C đến 85^{o}C thì hàm lượng polyphenol tăng từ 14,03 mgGAE/100g lên 25,75 mg GAE/100g và có sự khác biệt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Ở mức nhiệt độ 85^{o}C thì có thể ức chế tốt hoạt động của polyphenol oxidase làm hạn chế tổn thất polyphenol, làm cho hàm lượng polyphenol tăng. Bên cạnh đó, ở mức nhiệt độ 75^{o}C và 95^{o}C không có sự khác biệt về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Hơn nữa, nhiệt độ càng cao thì tốc độ bất hoạt càng nhanh. Hàm lượng polyphenol giảm mạnh ở 95^{o}C do ảnh hưởng của nhiệt độ cao tạo ra các hợp chất polyphenol bị phá hủy. Vì vậy, nhiệt độ chần 85^{o}C là nhiệt độ tối ưu giữ được hàm lượng polyphenol cao nhất. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Đặng Thanh Thủy và cộng sự 2018, chần ở nhiệt độ cao hơn 70^{o}C có thể phá hủy một phần hàm lượng polyphenol trong nguyên liệu.

Khi xử lý nguyên liệu bằng nước nóng, polyphenol bị hòa tan, suy thoái và cấu trúc tế bào nguyên liệu bị phá hủy dẫn đến hàm lượng polyphenol tổng giảm [8] [13].

Hàm lượng tanin được giữ rất tốt ở nhiệt độ 65^{o}C là 490,62 mg TAE/100g, ở nhiệt độ 85^{o}C là 423,3 mg TAE/100g và không có sự khác biệt thống kê ở 2 nhiệt độ này. Khi chần ở nhiệt độ 95^{o}C hàm lượng tannin bị thất thoát đáng kể, còn 356,65 mg TAE/100g và ở nhiệt độ 75^{o}C là 391,73 mg TAE/100g không có sự khác biệt thống kê ở 2 mức nhiệt độ này.

Kết quả Bảng 2 cho thấy, thời gian chần khác nhau thì hàm lượng tannin, polyphenol và vitamin C cũng khác nhau. Cụ thể, khi chần ở thời gian 10 giây thì hàm lượng polyphenol cao nhất là 22,67 mg GAE/100g và có sự khác biệt thống kê so với các mẫu chần khác ở mức ý nghĩa 5%. Hàm lượng polyphenol thấp nhất ở thời gian chần 15 giây là 17,19 mgGAE/100g và không có sự khác biệt thống kê so với mẫu chần 5 và 20 giây. Điều này được giải thích do thời gian chần quá dài làm phá vỡ, chia tách tế bào giải phóng một số enzyme polyphenol oxidase nên làm giảm hàm lượng polyphenol. Đồng thời, thời gian chần dài cũng tăng sự tiếp xúc trực tiếp của nguyên liệu với các tác nhân gây oxy hóa dẫn đến giảm hàm lượng polyphenol [2]. Khi nhiệt độ tăng cao tạo điều

Bảng 2. Ảnh hưởng thời gian chần đến hàm lượng các hoạt chất sinh học của sản phẩm

Thời gian (giây)	Hàm lượng hợp chất sinh học (*)		
	Tannin (mgTAE/100g)	Polyphenol (mgGAE/100g)	Vitamin C (mg/100g)
5	489,57^{b}	19,25^{ab}	878,83^{b}
10	452,43^{b}	22,67^{c}	842^{b}
15	362,47^{a}	17,19^{a}	381,99^{a}
20	352,43^{a}	20,05^{b}	488,92^{a}

Ghi chú: (*) Số liệu trung bình của 3 lần lặp lại; Các chữ cái a, b, c thể hiện sự khác biệt ở mức ý nghĩa $P \leq 0.05$.

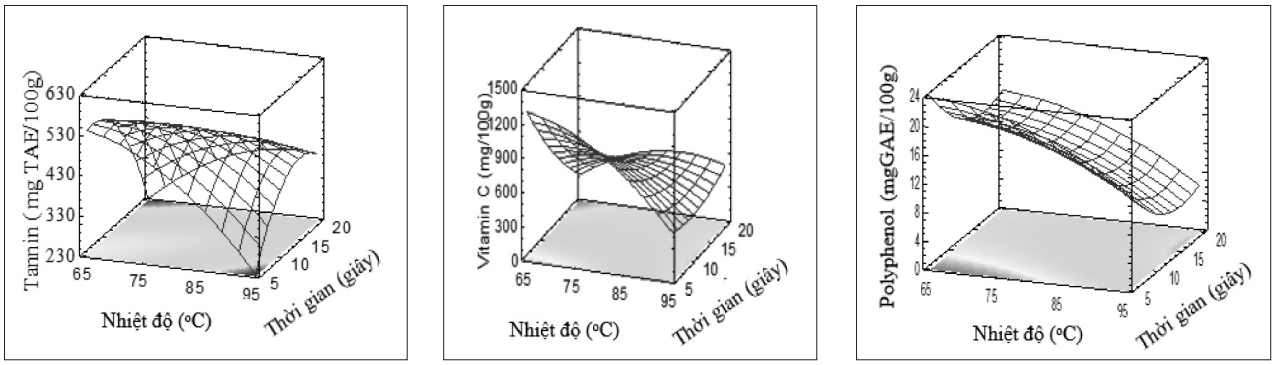
kiện cho các phản ứng oxy hóa polyphenol và hoạt động của enzyme polyphenol oxidase, do đó hàm lượng polyphenol giảm dần [1].

Ở thời gian chần từ 5 giây đến 20 giây hàm lượng vitamin C có xu hướng giảm dần sau khi đạt cực đại ở 5 giây là 878,83 mg/100g và hàm lượng vitamin C thấp nhất ở 15 giây là 381,99 mg/100g. Khi chần ở thời gian 5 và 10 giây không có sự khác biệt thống kê với nhau, nhưng lại có sự khác biệt với thời gian chần 15 và 20 giây. Khi thời gian chần 20 giây hàm lượng vitamin C tăng lên 488,92 mg/100g và có sự khác biệt thống kê với thời gian 5 và 10 giây. Nguyên nhân hàm lượng vitamin C tăng lên ở một số nghiệm thức điều này là do hàm ẩm tăng lên [11].

Bên cạnh đó, thời gian chần có ảnh hưởng đến hàm lượng tannin, thời gian chần càng dài thì hàm lượng tanin càng giảm. Tại thời gian chần 5 giây hàm lượng tanin được giữ cao nhất 489,57 mg TAE/100g và không có sự khác biệt thống kê so với các mẫu chần ở thời gian 10 giây. Tại thời gian chần 20 giây thì hàm lượng tanin thấp nhất là 352,43 mg GAE/100g và không có sự khác biệt thống kê với mẫu chần thời gian 15 giây. Số liệu này cho thấy, hàm lượng hoạt chất sinh học tanin được giữ cao nhất ở mẫu chần 10 giây và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Oluwaseun P. Bamidele và cs 2017, khi tiến hành chần các loại rau quả ở các mức thời gian khác khau đã đi đến kết luận chần trong khoảng thời gian càng lâu thì hoạt chất sinh học bị mất đi càng nhiều.

Mặc khác, nghiên cứu còn tìm ra được các phương trình hồi quy để dự đoán hàm lượng các hoạt chất sinh học của dịch trích ly với dạng $Z = aX + bY + Cx^2 + dY^2 + Exy$ với $R^2 > 0.8$. Do đó, có thể sử dụng các phương trình này để dự đoán sự thay đổi về hàm lượng tannin (phương trình 1), polyphenol (phương trình 2), Vitamin C (phương trình 3) theo nhiệt độ và thời gian đã khảo sát. Kết quả được thể hiện ở Hình 1 (a, b, c).

Hình 1: Đồ thị bề mặt đáp ứng của các hoạt chất sinh học: hàm lượng tannin (a), vitamin C (b), polyphenol (c) theo nhiệt độ và thời gian chần



Trong đó: X: nhiệt độ, Y: thời gian

Z4 (hàm lượng tannin)

= 22.9587*X - 47.0269*Y - 0.239958*X^2 - 1.63976*Y^2 + 1.04003*X*Y; R^2 = 88.174; P < 0.0000.

Z5 (hàm lượng polyphenol)

= 1.07494*X - 2.04706*Y - 0.00884297*X^2 + 0.0627343*Y^2 + 0.00223792*X*Y; R^2= 87.71; P < 0.0000.

Z6 (hàm lượng vitamin c)

= 75.1345*X - 271.74*Y - 0.7305*X^2 + 1.47874*Y^2 + 2.52618*X*Y; R^2= 89.61; P < 0.0000.

4. Kết luận

Quá trình chế biến sản phẩm bột ổi ruột hồng bằng phương pháp sấy thăng hoa cho thấy, chần ở nhiệt độ 85°C trong thời gian 10 giây có khả năng duy trì được các hợp chất sinh học, khả năng chống oxy hóa tốt ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Akuwah, G. A., A. Mariam, J. H. Chin. (2009). The effect of extraction temperature on total phenols and antioxidant activity of Gynura procumbens leaf. *University College Sedaya International,* 5(17), 81- 85.

2. Dewanto, V., Wu, X. & Liu, R. H. (2003). Processed sweet corn has higher antioxidant activity. *Journal of Agriculture and Food Chemistry,* 50, 4959-4964.

3. Donghyun Kim, Jiyeoun Park, Jinhec Kim, Cheolkyu Han, Jeonghyeoky Yoon, Namdoo Kim, Jinho Seo, Choonghwan Lee (2006). Flavonoids as Mushroom Tyrosinase Inhibitors: A Fluorescence Quenching Study. J. Agric, *Food Chem.,* 54, 935-941.

4. Đặng Thanh Thủy, Nguyễn Quốc Duy, Bùi Thị Thư (2018). Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình chần lên hàm lượng anthoyanin, hàm lượng polyphenol tổng và hoạt chất chống oxy hóa của bắp cải tím. Tạp chí Công Thương, *https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/anh-huong-cua-qua-trinh-chan-len-ham-luong-anthocyanin-ham-luong-polyphenol-tong-va-hoat-tinh-chong-oxy-hoa-cua-bap-cai-tim-56457.htm*

5. Hossain M.A., Raqmi K.A.S., Mijizy Z.H., Weli A.M. and Riyami Q. (2013). Stydy of total phenol, flavonoids contents and phytochemical sreening of various leaves crude extracts of locally grown Thymus vularis. *Asian Pacific Journal of Tropical Biomedicine,* 3(9), 705-710.

6. Hossen.S, Kabir, M.S, Rahman, A.K.M.L, and Mamun, M.R.A. (2009). Effect of different extractions of juice on quality and acceptability of guava jelly. *J. Innov. Dev. Strategy.* 3(4), 27-35.

7. Emese, J., P. F. Nagymate, (2008). The Stability of Vitamin C in Different Beverages. *British Food Journal,* 110(3), 296-309.

8. Jaramillo-Flores, M. E., González-Cruz, L., Cornejo-Mazon, M., Dorantes-Alvarez, L., Gutierrez-Lopez, G. F., & HernandezSanchez, H. (2003). Effect of thermal treatment on the antioxidant activity and content of carotenoids and phenolic compounds of cactus pear cladodes (Opuntia ficus-indica). *Food science and technology international,* 9, 271-278.

9. Laitonjam W.S., Yumnam R., Asem S.D., Wangkheirakpam S.D. (2013). Evaluative and comparative study of biochemical, trace elements and antioxidant activity of phlogacanthus pubinervius t. Anderson and phlocanthus jenkincii c.b. clarke leaves . *Indian journal of natural products and resources,* 4(1), 67-72.

10. Miean KH, Mohamed. (2001). Flavonoid (myricetin, quercetin, kaempferol, luteolin, and apigenin) content of edible tropical plants. *J Agric Food Chem.*, 49(6), 3106-12.

11. Muhammad, A., Durrani, Y., Zeb, A., Ayub, M. and Ullah, J. (2009). Organoleptic evaluation of diet jam from apple grown in swat valley. *Sarhad Journal of Agriculture,* 25(1), 81-86.

12. Oluwaseun P.Bamidele, Mofoluwaso B.Fasogbon, Olalekan J.Adebowale and Adeyemi A. Adeyanju. (2017). Effect of Blanching Time on Total Polyphenol, Antioxidant Activities and Mineral Content of Selected Green Leafy Vegetables. *Current Journal of Applied Science and Technology,* 24(4), 1-8.

13. Ramírez-Moreno, E., Córdoba-Díaz, D., De Cortes Sánchez-Mata, M., Díez-Marqués, C., & Goñi I. (2013). Effect of boiling on nutritional, antioxidant and physicochemical characteristics in cladodes (Opuntia ficus indica). *LWT-Food Science and Technology,* 51, 296-302.

14. Sheetal Gupta, Jyothi Lakshmi A, Jamuna Prakash. (2008). Effect of different blanching treatments on ascorbic acid retention in green leafy vegetables. *Natural Product Radience,* 7(2), 111-116.

15. Talreja T. (2011). Biochemical estimation of three primary metabolites from medicinally important plant Moringa oleifera. *International Journal of Pharmaceutial Sciences Review and Research,* 7(2), 186-188.

Ngày nhận bài: 20/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. TRẦN THANH TUẤN
Bộ môn Công nghệ Thực phẩm
Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

THE IMPACTS OF BLANCHING TIME AND BLANCHING TEMPERATURE ON THE GUAVA POWDER'S CONTENT OF BIOACTIVE COMPOUNDS IN THE FREEZE-DRYING METHOD

● **TRAN THANH TUAN**
Department of Food Technology,
An Giang University, Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Guava powder, which is processed by the freeze-drying method, is a fairly new product to Vietnamese consumers. This product has a high nutritional value and it is essential for human health. This study identifies the impacts of blanching time and blanching temperature on the guava powder's content of bioactive compounds in the freeze-drying method. Guava is blanched at different temperatures (65, 75, 85 and 95^{o}C) and the blanching time is 5, 10, 15, and 20 seconds. The study's results show that at the blanching temperatur of 85^{o}C in 10 seconds, the guava powder's tannin content, polyphenols content and vitamin C content are 497.64 mgTAE/100g, 1013 mgGAE/100g, and 1027.33 mg/100g, respectively.

Keywords: Guava powder, pisdium guajava, blanching temperature, blanching time, bioactive, tannin, polyphenols, vitamin C.

ẢNH HƯỞNG CỦA CƠ CHẤT ĐẾN QUÁ TRÌNH LÊN MEN RƯỢU TRÁI CÂY DƯA HẤU - DÂU TẰM

● PHAN THỊ KIỀU LINH

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích ảnh hưởng của cơ chất đến quá trình lên men rượu trái cây dưa hấu - dâu tằm. Trong nghiên cứu này, nước trái cây lên men hỗn hợp (dưa hấu và dâu tằm tỷ lệ 7:3) được sản xuất bằng cách sử dụng nấm men *Saccharomyces cerevisiae* trải qua quá trình lên men với nồng độ cơ chất khác nhau, từ 24 - 26 - 28^{o}Brix. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mẫu được phân tích về đường khử, hàm lượng chất khô hòa tan, pH, mật độ nấm men, nồng độ cồn kết quả đạt được với cơ chất 26^{o}Brix cho độ cồn 11,13%(v/v) cho độ ngọt vừa phải phù hợp với nước trái cây lên men.

Từ khóa: rượu trái cây, dưa hấu, dâu tằm, ^{o}Brix, ethanol, lên men.

1. Đặt vấn đề

Dưa hấu rất giàu cacbohydrate và vitamin, đồng thời có nhiều hoạt tính sinh học như chất chống oxy hóa, giảm nguy cơ mắc các bệnh tim mạch và chống ung thư [1]. Quả dâu tằm thường được sử dụng để làm mứt, bánh kẹo, cũng như tạo ra nguồn kinh tế và để làm rượu. Trong dâu tằm có anthocyanin (hàm lượng anthocyanin có trong quả dâu tằm là 1,188%) là một chất màu thực phẩm tự nhiên thường có trong nước trái cây lên men, giúp cho sản phẩm có màu đẹp, màu trái dâu tằm rất đậm và có đặc điểm rất riêng để tạo ra vang đỏ [2], [3]. Sự kết hợp tạo ra nước trái cây từ dưa hấu - dâu tằm phù hợp với xu hướng đa dạng hóa sản phẩm nước trái cây lên men bằng nhiều loại trái cây khác nhau như là táo, lê, dứa, cam, anh đào, mận, ổi,... mà nhiều nhà khoa học muốn hướng tới [4]. Để sản xuất được nước trái cây lên men thơm ngon phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, hàm lượng chất khô hòa tan có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nấm men. Nồng độ chất khô phải được điều chỉnh phù hợp thì nấm men mới có thể chuyển hóa đường thành ethanol [5]. Vì vậy, việc theo dõi các chỉ số về hàm lượng chất khô hòa tan là một yếu tố quan trọng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Dưa hấu Long An có độ Brix là 9, pH: 5.22, độ ẩm 87,045%.

Dâu tằm Đà Lạt có độ Brix là 6, pH: 3.53, độ ẩm 85,335%.

Nấm men Saccharomyces cerevisiae do Công ty Brentag cung cấp được nhân giống 2 cấp trên môi trường glucose 60 g/l, $(NH4)_2SO_4$ 3 g/l, $MgSO_4.7H_2O$ 0,5 g/l, K_2HPO_4 0,6 g/l, cao nấm men 5 g/l ở 28^{o}C, lấy sinh khối tế bào đem lên men.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp lên men

Dưa hấu và dâu tằm sau khi loại bỏ phần vỏ tiến hành ép, lọc, bổ sung thêm dịch syrup để đạt brix khảo sát và dùng acid citric, natri cacbonat để chỉnh pH, Natri bisulfite được thêm vào sát khuẩn dịch quả với nồng độ 30 mg/l, bổ sung sinh khối nấm men 106 tế bào/ml. Tiến hành lên men ở nhiệt độ 25°C.

2.2.2. Phương pháp phân tích

Độ ẩm nguyên liệu được xác định bằng cân sấy ẩm.

- Nồng độ chất khô hòa tan (Brix) xác định bằng khúc xạ kế cầm tay [6].

- pH xác định bằng máy đo pH [6].

- Hàm lượng ethanol xác định bằng phương pháp tỷ trọng (TCVN 8008:2009).

- Mật độ nấm men được kiểm tra bằng kính hiển vi, sử dụng buồng đếm hồng cầu [7].

3. Kết quả

3.1. Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu và hàm lượng đường khử đến quá trình lên men *(Hình 1, Hình 2)*

Hình 1 và Hình 2 cho thấy, hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu và hàm lượng đường khử của các mẫu dịch quả giảm dần theo các ngày lên men chính. Khi giảm xuống từ 13°Brix - 10°Brix (khoảng 6 ngày) thì sẽ dừng quá trình lên men chính để giữ được hương vị, màu sắc của dịch quả lên men và chuyển sang công đoạn tiếp theo. Kết thúc quá trình lên men chính, hàm lượng chất khô hòa tan còn sót lại giảm đi đáng kể như sau:

• Mẫu Brix = 24, hàm lượng chất khô còn sót lại là 10.27 ± 0.31°Bx.

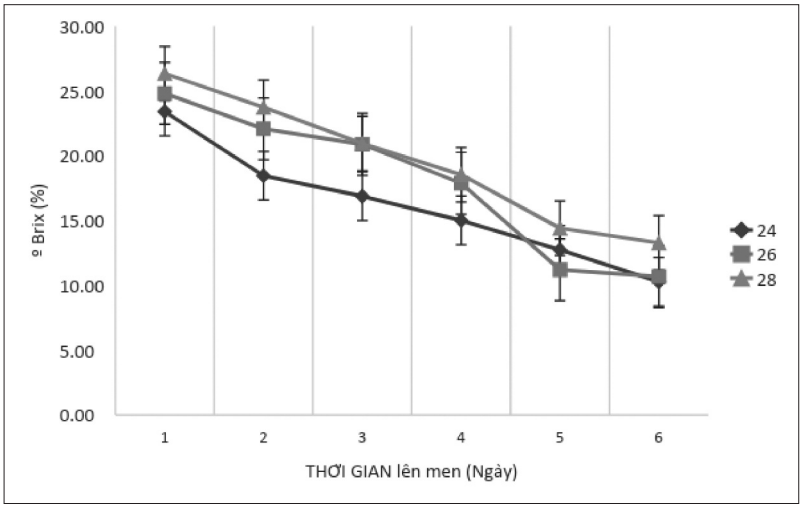
• Mẫu Brix = 26, hàm lượng chất khô còn sót lại là 10.67 ± 0.23°Bx.

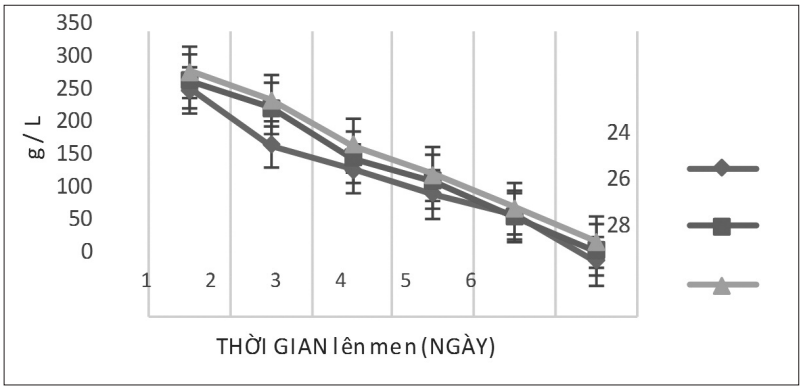
• Mẫu Brix = 28, hàm lượng chất khô còn sót lại là 13.27 ± 0.31°Bx.

Trong 3 ngày đầu tiên, hàm lượng chất khô hòa tan ở các mẫu 24°Bx (từ 23.4°Bx xuống 16.87°Bx), 26°Bx (từ 24.8°Bx xuống 20.87°Bx) và 28°Bx (từ 26.33°Bx xuống 20.93°Bx) giảm dần và giảm nhanh, quá trình lên men chính diễn ra mạnh mẽ, hàm lượng đường của các mẫu dịch quả giảm nhanh để tạo thành ethanol và carbon dioxide [8]. Kết thúc quá trình lên men chính, hàm lượng đường khử giảm đáng kể ở các mẫu 24°Bx (từ 278.34 g/L xuống 69.69 g/L), mẫu 26°Bx (từ 289.68 g/L xuống 82.67 g/L) và mẫu 28°Bx (từ 300.37g/L xuống 93.82g/L).

Hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu và hàm lượng đường khử giảm dần vì trong quá trình lên men, hàm lượng đường khử trong dịch quả được

Hình 1&2: Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu qua các ngày lên men



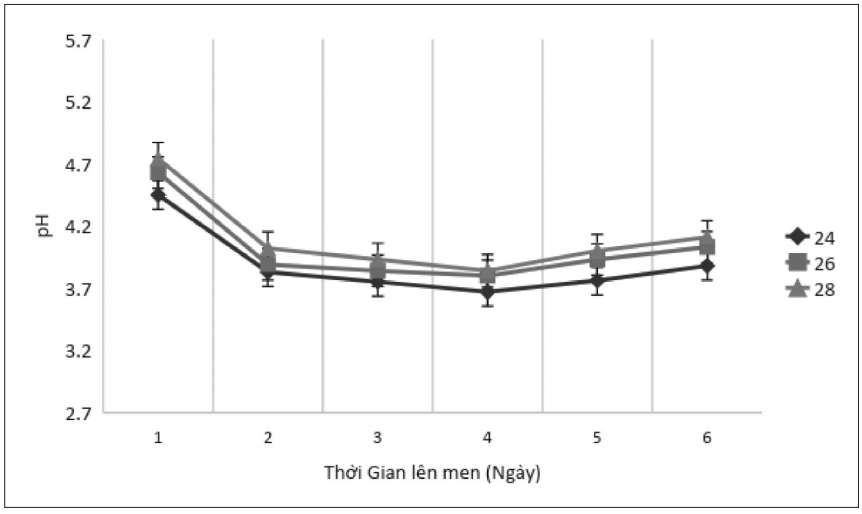


nấm men sử dụng để tăng sinh khối và tổng hợp một số sản phẩm phụ [8]. Khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng đường khử ở nồng độ 24°Bx khác biệt có ý nghĩa so với 2 nồng độ 26°Bx và mẫu 28°Bx; hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu của nồng độ 26°Bx khác biệt có ý nghĩa so với 2 nồng độ 24°Bx và mẫu 26°Bx.

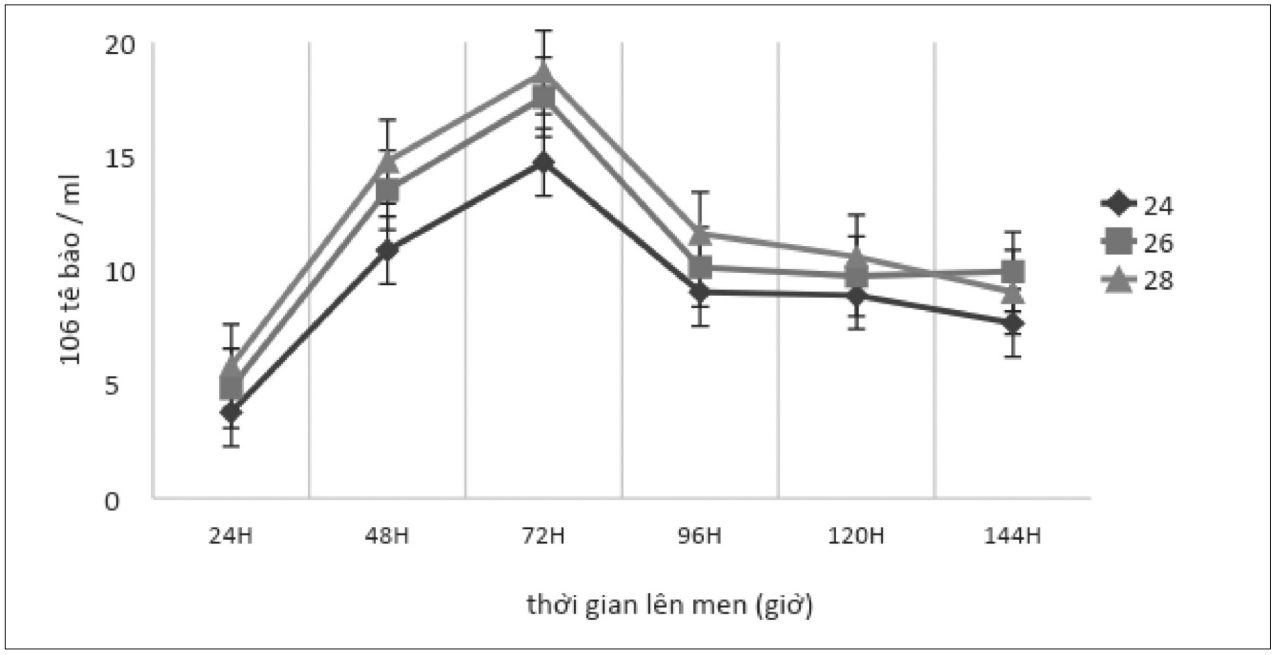
3.2. Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô ban đầu đến độ pH trong quá trình lên men

Hình 3 cho thấy, pH trong khoảng thời gian đầu của quá trình lên men pH của dịch lên men giảm nhanh ở các nồng độ 24°Bx (4.45 xuống 3.67), 26°Bx (4.63 xuống 3.80) và 28°Bx (4.74 xuống 3.84), pH giảm mạnh trong ngày đầu, giảm chậm lại trong ngày thứ 2 đến ngày thứ 4, do sự hình thành của các sản phẩm phụ của quá trình lên men. pH tăng dần trong các ngày tiếp theo cho đến khi kết thúc quá trình lên men tương ứng ở các nồng độ 24°Bx (3.67 lên 3.88), 26°Bx (3.80 lên 4.03) và 28°Bx (3.84 lên 4.11), pH tăng nhẹ ở 2 ngày cuối của quá trình lên men chính do lượng carbon dioxide không sinh ra nên không còn một số acid hữu cơ bị một số vi khuẩn sử dụng [9].

Hình 3: Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan đến độ pH qua các ngày lên men



Hình 4: Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu đến mật độ nấm men qua các ngày lên men



Việc giảm độ pH giúp duy trì độ pH của rượu đủ thấp để ức chế sự phát triển của các vi sinh vật không mong muốn trong quá trình lên men rượu vang. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả [10]. Khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu thì độ pH ở nồng độ 26°Bx khác biệt không có ý nghĩa so với 2 nồng độ 24°Bx và mẫu 28°Bx.

3.3. Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu đến mật độ nấm men trong quá trình lên men *(Hình 4)*

Hình 4 cho thấy, pha sinh trưởng chứng tỏ mật độ nấm men tăng dần trong 72h đầu, đây là giai đoạn nấm men phát triển rất nhanh, sinh khối tăng ào ạt, kèm theo sự thay đổi mạnh mẽ của dịch quả lên men. Trung bình số tế bào nấm men trong 72 giờ đầu tăng dần theo các nồng độ 24°Bx (3.77*106 tế bào/mL lên 14.73*106 tế bào/mL), 26°Bx (4.83*106 tế bào/mL lên 17.58*106 tế bào/mL) và 28°Bx (5.80*106 tế bào/mL lên 18.66*106 tế bào/mL). Sản phẩm trao đổi chất trong giai đoạn này không có (hoặc) bắt đầu cân bằng với một lượng nhỏ sau đó dần dần tăng lên đồng thời với sự phát triển của men giống [11].

Quá trình lên men chuyển sang pha suy vong từ 96 giờ đến hết quá trình lên men chính. Ở giai đoạn này, sinh khối tế bào giảm dần, cụ thể là mật độ nấm men giảm dần theo các nồng độ 24°Bx, 26°Bx và 28°Bx còn lại tương ứng là 7.68*106 tế bào/mL, 9.94*106 tế bào/mL và 9.04*106 tế bào/mL, vì hàm lượng cơ chất giảm nên tốc độ số tế bào nấm men chết tăng nhanh, tốc độ sinh sản rất ít do đó số lượng tế bào nấm men giảm dần [11].

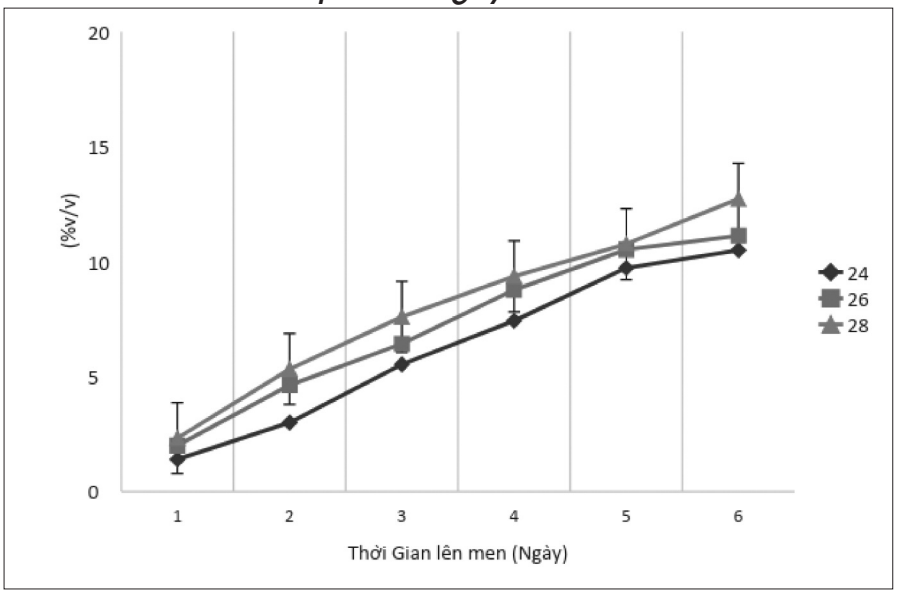
Mẫu Brix = 24 và Brix = 26 có hàm lượng chất khô hòa tan còn lại thấp hơn so với mẫu Brix = 28, nên áp suất thẩm thấu mẫu Brix = 24 và Brix = 26 của môi trường lên tế bào nấm men cũng thấp hơn so với mẫu Brix = 28. Điều này làm cho hàm lượng chất khô giảm nhanh đáng kể.

Mẫu Brix = 28 có hàm lượng cơ chất cao hơn, áp suất thẩm thấu của môi trường tác dụng lên tế bào nấm men cao hơn nên nấm men hoạt động chậm hơn. Khi nồng độ cơ chất đạt đến một giá trị giới hạn nào đó thì hoạt độ nước giảm sẽ xảy ra sự co tế bào chất làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của nấm men, do đó hàm lượng chất khô giảm chậm hơn so với mẫu có nồng độ chất khô 24°Bx và 26°Bx [12]. Kết quả nghiên cứu này cũng trùng với *Patterson và cộng sự (1995),* theo tác giả, áp suất thẩm thấu cao làm bất hoạt các enzyme quan trọng đảm nhiệm việc sao mã AND, do đó hoạt động của nấm men sẽ bị ức chế vì pH nội bào thấp [13]. Khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu thì mật độ nấm men ở nồng độ 24°Bx khác biệt so với 2 nồng độ 26°Bx và mẫu 28°Bx.

3.4. Ảnh hưởng hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu đến ethanol trong quá trình lên men *(Hình 5)*

Hình 5 cho thấy, ethanol tăng dần qua các ngày lên men. Ethanol của các mẫu 24°Bx, 26°Bx

Hình 5: Ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu đến ethanol qua các ngày lên men



và 28°Bx thu được kết quả ethanol tương ứng 10,5% v/v, 11,13% v/v và 12,73% v/v. Khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu thì hàm lượng ethanol ở nồng độ 28°Bx khác biệt có ý nghĩa so với 2 nồng độ 24°Bx và mẫu 26°Bx .

• Để tìm ra °Bx phù hợp cho quá trình lên men, sau khi tiến hành thực hiện thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng chất khô hòa tan ban đầu được theo dõi mỗi ngày, kết quả cho thấy, mẫu 26°Bx là phù hợp nhất vì:

• Mùi vị của sản phẩm sau khi lên men của nồng độ 26°Bx có độ ngọt vừa phải hơn nồng độ 24°Bx và nồng độ 28°Bx ngọt gắt hơn.

• Từ các kết quả của hàm lượng chất khô hòa tan, pH, đường khử, ethanol và mật độ nấm men thì kết quả 26°Bx ổn định nhất trong quá trình lên men so với 2 mẫu còn lại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. M. M. Maoto, D. Beswa, and A. I. O. Jideani. (2019). Watermelon as a potential fruit snack. *International Journal of Food Properties,* 22(1), 355-370.

2. S. Ercisli and E. Orhan. (2008). Some physico-chemical characteristics of black mulberry (Morus nigra L.) genotypes from Northeast Anatolia region of Turkey. *Sci. Hortic.* (Amsterdam), 116(1), 41-46.

3. Đào Hùng Cường (2010). Nghiên cứu thành phần chất màu ANTHOCYANIN chiết từ quả dâu tằm Quảng Nam. *Tạp chí Hóa học*, 48(4), 491-496.

4. A. C. Ogodo, O. C. Ugbogu, A. E. Ugbogu, and C. S. Ezeonu. (2015). Production of mixed fruit (pawpaw, banana and watermelon) wine using Saccharomyces cerevisiae isolated from palm wine. *Springerplus,* 4(1), 1-11.

5. T. T. Á. Ngọc, B. T. Á. Ngọc, N. T. M. Ngọc, and N. M. Quang (2018). Ảnh hưởng của pH và chất khô hòa tan đến quá trình lên men rượu từ xơ mít (Artocarpus heterophyllus) giống Thái Lan. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ,* 54, 211.

6. Lê Thanh Mai (2005). *Các phương pháp phân tích ngành công nghệ lên men.* TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

7. Lê Văn Việt Mẫn (2010). Thí nghiệm Vi sinh vật học thực phẩm. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8. S. and K. (2009). Evaluation of litchi juice concentrate for the production of wine. *Nat. Prod. Radiance,* 8(4), 386-391.

9. L. Eisenman. (1998). The Home Winemakers Manual. [Online] Avalabile at *http://www.valleyvintner.com/NewWeb/HomeWineMakersManual.pdf*

10. Nguyễn Văn Quyên, N. T. Anh, and N. T. Đạt (2018). Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đến quá trình lên men rượu của chủng Sacchaormyces cerevisae MS42 từ malt đại mạch. *Tạp chí Công nghệ Sinh học,* 16(3), 525-532.

11. Nguyễn Đức Lượng (2002). *Vi sinh vật học công nghiệp.* TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

12. Tăng Thị Ánh Hồng - Nguyễn Thị Thu Sang (2017). *Nghiên cứu sản xuất rượu từ trái bình bát Anona Reticulata.* Kỷ yếu hội thảo khoa học - Phân ban Công nghệ thực phẩm, tháng 7/2017 (trang 115-123). Khoa Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

13. M. F. Patterson. (2005). Microbiology of pressure-treated foods. *J. Appl. Microbiol.,* 98(6), 1400-1409.

Ngày nhận bài: 25/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 10/5/2022

Thông tin tác giả:
PHAN THỊ KIỀU LINH
Khoa Kỹ thuật thực phẩm và Môi trường
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

IMPACTS OF SUBSTRATE CONCENTRATION ON THE FERMENTATION OF MIXED WATERMELON - MULBERRY JUICE

● **PHAN THI KIEU LINH**
Faculty of Environmental and Food Engineering
Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:
This study analyzes the impacts of initial substrate concentration on the fermentation of mixed watermelon - mulberry juice (7:3 ratio). This fruit juice is fermented by *Saccharomyces cerevisiae* with different substrate concentrations (24, 26 and 28°Brix). Samples are tested in terms of reducing sugar, dry matter content, pH, yeast density, and ethanol concentration. The study finds out that the fruit juice, which is fermented with the substrate concentration of 26°Brix, have the ethanol concentration of 11.13%(v/v) and the moderate sweetness.

Keywords: fruit wine, watermelon, mulberry, Brix, ethanol, fermentation.

ẢNH HƯỞNG CÁC ĐIỀU KIỆN TRÍCH LY BẰNG SÓNG SIÊU ÂM ĐẾN HỢP CHẤT SINH HỌC CỦA VỎ XOÀI

● ĐÀO VĂN THANH

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm khảo sát tác động của các điều kiện nhiệt độ và thời gian sử dụng sóng siêu âm để trích ly các hợp chất có tính học trong vỏ xoài Cát Chu. Nghiên cứu được thực hiện ở nhiệt độ từ 60 - 90^{o}C với thời gian 10 - 25 phút. Kết quả cho thấy, trích ly với nhiệt độ 80^{o}C và thời gian 20 phút siêu âm thu được hàm lượng polyphenol (15,68 mGAE/g), vitamin C (123 mg), caroteniod (4,60 µg/g), DPPH (91,01%) và hiệu suất thu hồi cao nhất.

Tự khóa: xoài Cát Chu, vỏ xoài, sóng siêu âm, hợp chất sinh học.

1. Đặt vấn đề

Xoài là loại trái cây rất phổ biến của nước ta, đặc biệt vùng Đồng bằng sông Cửu long. Xoài cung cấp nhiều chất bổ dưỡng, hương thơm, vị chua ngọt. Trong 100g thịt quả xoài Cát Chu có độ ẩm 14,3% đường tổng trong số đó có 7,1% đường khử, 0,35% acid hữu cơ và khoáng 40-50 mg vitamin C [1]. Đối với quả xoài chín, sau khi sử dụng phần thịt quả thường sẽ bỏ phần vỏ và hạt. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, trong vỏ xoài có chứa các chất dinh dưỡng như chất xơ, vitamin E, vitamin C, khoáng chất và các hợp chất có hoạt tính sinh học, có khả năng kháng oxy hóa, kháng khuẩn như polyphenol và hợp chất màu carotenoid tốt cho sức khỏe khác. Tuy nhiên, nguồn phụ phẩm này chưa được tận dụng trong công nghiệp thực phẩm.

Quá trình trích ly các hợp chất kháng oxy hóa từ thực vật bằng phương pháp truyền thống thường tốn thời gian nhưng hiệu suất thu hồi không cao. Để nâng cao hiệu suất trích ly các hợp chất kháng oxy hóa, nhiều nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp trích ly truyền thống có sóng siêu âm để hỗ trợ trích ly. Phương pháp này có ưu điểm vượt trội như thời gian trích ly ngắn, dễ thực hiện, không gây ô nhiễm môi trường. Kỹ thuật siêu âm đã ứng dụng rộng rãi trên nhiều nguyên liệu để thu nhận polyphenol như từ vỏ nho, quả việt quất, cải bắp đỏ và ứng dụng kỹ thuật siêu âm để tách chiết carotenoid từ dầu gấc, bí đỏ. Các ứng dụng sóng siêu âm trích ly các chất trong ngành công nghệ thực phẩm đã được nghiên cứu.

Cơ chế của sóng siêu âm được ứng dụng trong trích ly vỏ là làm tăng khả năng trích ly các hợp chất sinh học như polyphenol và carotenoid dựa vào việc tạo ra một áp lực lớn xuyên qua dung môi (nước) và tác động đến tế bào của vỏ, tăng khả năng truyền khối tới bề mặt phân cách và phá vỡ tế bào trên bề mặt và bên trong của vỏ giúp quá trình

thoát chất tan được dễ dàng. Nghiên cứu trích ly các hợp chất từ lá trà già có hỗ trợ của sóng siêu âm [2] đã tìm được các giá trị tối ưu hóa điều kiện trích ly có hỗ trợ sóng nhằm thu được hàm lượng polyphenol và thu được độ tinh sạch cao nhất.

Kết quả cho thấy, ở công suất và thời gian siêu âm tối ưu là 122,48 W/g và 7,84 phút, hàm lượng polyphenol và độ tinh sạch của chúng tăng lần lượt 2,20 và 1,96 lần so với mẫu trích ly không có siêu âm hỗ trợ. Khả năng trích ly polyphenol trong phương pháp trích ly có hỗ trợ siêu âm tăng 1,13 lần so với phương pháp trích ly truyền thống, không sử dụng siêu âm. Phương pháp trích ly sử dụng hỗ trợ siêu âm có thể là một trong những phương pháp trích ly có hiệu quả giúp tăng cường khả năng trích ly các chất tan trong lá trà, đặc biệt là polyphenol. Do đó, nghiên cứu các điều kiện trích ly các hợp chất sinh học từ vỏ xoài chín bằng sóng siêu âm là cần thiết, từ đó cung cấp cơ sở dữ liệu cho các nghiên cứu và có thể sử dụng các hợp chất sinh học trong vỏ xoài để chế biến các sản phẩm thực phẩm.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

- Vỏ xoài Cát chu sử dụng từ xoài chín được mua từ các chợ tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Hóa chất chuẩn sử dụng: Acid gallic, quercetin, thuốc thử Folin-Cioalteau, Folin Denis (Sigma/Aldrich, Hoa Kỳ và Merck, Đức).

- Thiết bị sử dụng: Thiết bị đo độ hấp thu quang phổ (Nhật Bản); thiết bị ly tâm (Đức), cân sấy hồng ngoại (Nhật Bản), Bể điều nhiệt (Menmert, Pháp), Vortex lab (châu Âu).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên để khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ, thời gian siêu âm đến các hợp chất sinh học trong dịch trích ly từ vỏ xoài Cát Chu. Công suất siêu âm được chọn để tiến hành thí nghiệm là 228W. Thí nghiệm phân tích các chỉ tiêu polyphenol tổng, carotenoid, DDPH và Vitamin C, tính toán hiệu suất thu hồi của các hợp chất.

2.2.2. Phương pháp phân tích

- Hàm lượng polyphenol (mgGAE/g): Phương pháp Folin-Ciocalteau (Hossain et al., 2013).

- Vitamin C (mg/100g): Phương pháp chuẩn độ bằng Iốt.

- Khả năng khử gốc tự do DPPH (%): Theo phương pháp của Aluko et al. (2014).

- Phân tích Carotenoid (µg/g): Đo quang phổ (AOAC 941.15).

- Hiệu suất trích ly (%): H = (X1/X2)*100. Trong đó: X1: là hàm lượng chất được trích ly, X2 là hàm lượng chất có trong vỏ xoài ban đầu.

2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu phân tích và đánh giá cảm quan được lặp lại 3 lần. Các số liệu thu thập ANOVA với phép thử LSD bằng phần mềm Statgraphics Centurion 15.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến các hợp chất sinh học trong dịch trích ly từ vỏ xoài

3.1.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hàm lượng polyphenol (mgGAE/g)

Kết quả Bảng 1 cho thấy khi nhiệt độ xử lý sóng siêu âm tăng từ 60°C đến 90°C thì hàm

Bảng 1. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến các hợp chất sinh học trong dịch trích ly vỏ xoài

Nhiệt độ sóng siêu âm (°C)	Hàm lượng các hợp chất			
	Polyphenol tổng (mgGAE/g)	Carotenoid (µg/g)	Vitamin C (mg/100g)	DPPH (%)
60	12,32^{a}	3,05^{a}	66^{b}	86,35^{ab}
70	13,22^{b}	3,37^{b}	86^{c}	87,60^{ab}
80	15,68^{c}	3,60^{c}	123^{d}	90,01^{c}
90	14,81^{c}	3,39^{b}	59^{a}	87,91^{ab}

Ghi chú: Các chữ a, b, c... theo sau số trung bình khác nhau theo cột thì khác biệt ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$).

lượng polyphenol có xu hướng tăng đạt giá trị cao nhất ở nhiệt độ 80°C (15,68 mgGAE/g), rồi hạ xuống 14,81 mgGAE/g tại mức nhiệt 90°C. Điều này có thể giải thích do nhiệt độ tăng thuận lợi cho việc phá hủy màng tế bào thực vật và tăng độ hòa tan của polyphenol dẫn đến tăng hiệu quả chiết tách [3].

Ngoài ra, khi nhiệt độ tăng sẽ làm giảm sức căng bề mặt và độ nhớt, cải thiện sự hòa tan của chất tan vào dung môi. Các hợp chất sinh học được giải phóng tốt hơn từ tế bào thực vật khi giảm độ nhớt của dung môi và tăng sự chuyển động phân tử với sự tăng nhiệt độ trong quá trình trích ly [4]. Tuy nhiên, nhiệt độ xử lý sóng siêu âm cao hơn nhiệt độ tối ưu thì hàm lượng các hợp chất sinh học sẽ giảm.

3.1.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hàm lượng catenoid (μg/g)

Kết quả Bảng 1 cho thấy quá trình tăng nhiệt độ sóng siêu âm từ 60°C đến 80°C cho thấy, hàm lượng carotenoid có xu hướng tăng và giảm khi tiếp tục tăng nhiệt độ. Nhiệt độ tăng thì hàm lượng carotenoid trong dịch trích ly giảm mạnh vì khi nhiệt độ cao phản ứng oxy hóa carotenoid diễn ra càng mạnh, hàm lượng carotenoid trong sản phẩm sẽ dễ dàng bị oxy hóa dưới sự xúc tác của nhiệt độ tạo thành các peroxit, làm cho carotenoid bị mất màu, khi nhiệt độ và thời gian càng mạnh thì tốc độ phản ứng sẽ diễn ra càng nhanh [5]. Nếu xử lý ở nhiệt độ cao hơn 80°C thì việc tổn thất hợp chất màu sẽ càng cao, tuy nhiên ở nhiệt độ thấp thì khả năng tách chiết carotenoid sẽ không hiệu quả. Ngoài ra, độ hòa tan và khuyếch tán của carotenoid tăng khi nhiệt độ xử lý sóng siêu âm tăng, sự thay đổi năng suất khai thác carotenoid với nhiệt độ xử lý sóng siêu âm là do sự kết hợp của hiệu ứng xâm thực và hiệu ứng nhiệt.

3.1.3. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hàm lượng DPPH (%)

Bảng 1 cho thấy hiệu quả trích ly tăng lên theo chiều tăng của nhiệt độ trong khoảng 60°C đến 80°C và có xu hướng giảm xuống khi tiếp tục tăng nhiệt độ xử lý sóng siêu âm, khả năng khử gốc tự do DPPH đạt giá trị cao nhất ở 80°C (91,01%), sau đó giảm xuống 87,91% ở mức nhiệt 90°C. Do tăng nhiệt độ xử lý sóng siêu âm, khả năng khử gốc tự do DPPH cũng tăng theo, nhưng khi tiếp tục tăng thêm nhiệt độ thì khả năng khử gốc tự do sẽ giảm theo. Nguyên nhân là do, nhiệt độ cao sẽ phá hủy một số nhóm chất chống oxy hóa không bền với nhiệt độ [6]. Khi tăng nhiệt độ xử lý sóng siêu âm, các hợp chất polyphenol trong nguyên liệu bị phân hủy do các phản ứng thủy phân, oxy hóa nội tại và polymer hóa, nhiệt độ xử lý sóng siêu âm ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng bắt gốc tự do DPPH của dịch trích ly [7].

3.1.4. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hàm lượng vitamin C

Hàm lượng vitamin C đạt giá trị cao nhất ở 80°C và có sự khác biệt thống kê với các mức nhiệt độ khác (Bảng 1). Điều này có thể giải thích hàm lượng vitamin C giảm dần khi nhiệt độ xử lý sóng siêu âm tăng dần vì acid ascorbic dễ biến đổi nhất trong các loại vitamin khi xử lý với nhiệt [8]. Tuy nhiên ở 60°C và 70°C, hàm lượng vitamin C vẫn bị mất nhiều hơn so với 80°C vì các phân tử oxy hiện diện trong mô quả chưa bị đuổi ra ngoài hoàn toàn nên chúng dễ dàng tiếp xúc với các phân tử acid ascorbic khi vách tế bào bị phá vỡ.

***3.2. Ảnh hưởng của thời gian siêu âm đến các hợp chất sinh học trong dịch trích ly vỏ xoài** (Bảng 2)*

3.2.1. Ảnh hưởng của thời gian siêu âm đến hàm lượng polyphenol (mgGAE/g)

Bảng 2 cho thấy hàm lượng polyphenol có xu hướng tăng dần theo thời gian, đạt giá trị cao nhất ở 20 phút (15,51 mgGAE/g), sau đó hàm lượng polyphenol giảm khi thời gian xử lý sóng siêu âm kéo dài 25 phút. Nguyên nhân do quá trình trích ly trong thời gian dài, sự phân hủy các hợp chất sinh học do tiếp xúc với không khí dẫn đến các phản ứng oxi hóa làm giảm hàm lượng các hợp chất sinh học [4]. Hàm lượng polyphenol tăng lúc đầu do sự chênh lệch nồng độ bên trong và bên ngoài tế bào. Khi đạt đến trạng thái cân bằng thì hàm lượng của chúng có xu hướng giảm do thời gian trích ly lâu trong nhiệt độ cao, các hợp chất này không bền nhiệt do đó giảm dần hàm lượng [9]. Ngoài ra, việc kéo dài thời gian xử lý sóng siêu âm không chỉ góp phần làm tăng khả năng phá hủy thành tế bào thực vật mà sóng siêu âm còn tác động đến cấu trúc

Bảng 2. Ảnh hưởng của thời gian siêu âm đến các hợp chất sinh học trong dịch trích ly vỏ xoài

Thời gian siêu âm (phút)	Hàm lượng các hợp chất			
	Polyphenol tổng (mgGAE/g)	Carotenoid (µg/g)	Vitamin C (mg/100g)	DPPH (%)
10	13,08^{a}	3,34^{ab}	87^{bc}	87,28^{a}
15	13,86^{b}	3,43^{bc}	87^{bc}	87,50^{a}
20	15,51^{c}	4,48^{c}	93^{c}	89,45^{c}
25	13,61^{b}	3,16^{a}	72^{a}	88,65^{ac}

Ghi chú: Các chữ a, b, c... theo sau số trung bình khác nhau theo cột thì khác biệt ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$).

polyphenol của dịch trích khiến hàm lượng của polyphenol sẽ giảm xuống.

3.2.2. Ảnh hưởng của thời gian xử lý sóng siêu âm đến hàm lượng carotenoid

Bảng 2 cho thấy, hàm lượng carotenoid từ 10 đến 20 phút (3,34 µg/g đến 3,48 µg/g), nhưng lại giảm còn 3,15 µg/g ở 25 phút. Hàm lượng carotenoid đạt giá trị cao ở 20 phút (3,48 µg/g) và có sự khác biệt thống kê ở các mức ($p < 0,05$). Nguyên nhân hàm lượng carotenoid sẽ bị oxy hóa và nếu xử lý ở thời gian xử lý sóng siêu âm ngắn thì không phá hủy được hết các enzyme lipoxygenase xúc tác sự oxy hóa của carotenoid và chính chất này sẽ làm mất màu carotenoid.

3.2.3. Ảnh hưởng của thời gian siêu âm đến khả năng khử gốc tự do DPPH (%)

Bảng 2 cho thấy, khả năng khử gốc tự do DPPH của dịch trích tăng khi thời gian siêu âm dài, tăng dần từ 10 phút đến 20 phút lần lượt là 87,28%; 87,50%; 89,45%, sau đó có xu hướng giảm khi tiếp tục kéo dài thời gian xử lý sóng siêu âm, giảm còn 88,65% ở 25 phút. Tuy nhiên khi xử lý sóng siêu âm ở thời gian dài thì khả năng chống oxi hóa càng giảm do sự suy giảm của các chất hóa học tự nhiên có sẵn trong nguyên liệu, hình thành các hợp chất mới ổn định hơn nhưng lại ít có hoạt tính sinh học hơn, do đó làm ảnh hưởng đến hoạt tính chống oxi hóa [10].

3.2.4. Ảnh hưởng của thời gian xử lý sóng siêu âm đến hàm lượng Vitamin C (mg/100g)

Thời gian cũng ảnh hưởng đến hàm lượng vitamin C, kết quả hàm lượng vitamin C giảm từ 87 (mg/100g) xuống 72 (mg/100g) và hàm lượng vitamin C đạt giá trị cao nhất ở 20 phút là 93 (mg/100g) (Bảng 2). Nguyên nhân là do, thời gian xử lý sóng siêu âm càng lâu thì khả năng vitamin C bị phá hủy càng nhiều.

3.3. Ảnh hưởng của nhiệt độ và thời gian siêu âm đến hiệu suất thu hồi các hợp chất sinh học trong vỏ xoài

3.3.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hiệu suất thu hồi polyphenol và carotenoid

Bảng 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hiệu suất thu hồi polyphenol và carotenoid

Nhiệt độ siêu âm (phút)	Hiệu suất thu hồi	
	Polyphenol tổng (%)	Carotenoid (%)
60	77,57^{a}	77,20^{a}
70	79,50^{a}	78,88^{ab}
80	86,76^{b}	85,28^{c}
90	78,90^{a}	77,40^{a}

Ghi chú: Các chữ a, b, c... theo sau số trung bình khác nhau theo cột thì khác biệt ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$).

Nhiệt độ siêu âm tăng từ 60^{o}C đến 90^{o}C thì hiệu suất thu hồi polyphenol có xu hướng tăng đạt giá trị cao nhất ở nhiệt độ 80^{o}C là 86,76%, sau đó giảm xuống 78,90% ở mức 90^{o}C và có sự khác biệt thống kê với các mức còn lại (Bảng 3). Điều này xảy ra do trích ly ở nhiệt độ thấp đã làm chậm quá trình truyền khối, lượng polyphenol chiết rút được ít, vì vậy hiệu suất thu hồi thấp. Khi nhiệt độ siêu âm quá cao, một phần polyphenol bị oxy hóa và làm giảm hiệu suất trích ly.

Theo kết quả Bảng 3 cho thấy, hiệu suất thu hồi carotenoid tăng khi nhiệt độ xử lý sóng siêu âm tăng từ từ 60°C đến 80°C (77,20 đến 85,28%) tuy nhiên lại giảm khi tăng nhiệt độ lên 90°C còn (77,40%). Do hàm lượng carotenoid dễ bị thoái hóa và oxy hóa dưới sự xúc tác của nhiệt độ tạo thành các peroxit làm cho carotenoid bị mất màu, nhiệt độ siêu âm càng cao thì tốc độ phản ứng càng mạnh.

3.3.2. Ảnh hưởng của thời gian siêu âm đến hiệu suất thu hồi polyphenol và carotenoid

Bảng 4. Ảnh hưởng của nhiệt độ siêu âm đến hiệu suất thu hồi polyphenol và carotenoid

Thời gian siêu âm (phút)	Hiệu suất thu hồi	
	Polyphenol tổng (%)	Carotenoid (%)
10	78,03^{a}	77,96^{ab}
15	80,93^{b}	75,48^{ab}
20	86,14^{c}	81,44^{bc}
25	79,20^{b}	73,88^{a}

Ghi chú: Các chữ a, b, c... theo sau số trung bình khác nhau theo cột thì khác biệt ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$).

Bảng 4 cho thấy khi tăng thời gian xử lý sóng siêu âm từ 10 phút lên 20 phút thì hiệu suất thu hồi tăng đáng kể (từ 78,03 lên 86,14%) và đạt giá trị cao nhất tạo 20 phút (86,14%), có sự khác biệt thống kê. Tuy nhiên, nếu kéo dài thời gian xử lý sóng siêu âm thì lại ảnh hưởng xấu đến hàm lượng polyphenol thu được. Cụ thể, khi thời gian xử lý sóng siêu âm tăng từ 20 phút lên 25 phút thì hàm lượng polyphenol giảm còn 79,20% (25 phút). Nguyên nhân khi kéo dài thời gian xử lý sóng siêu âm, các hợp chất polyphenol bên trong và bên ngoài nguyên liệu gần đạt trạng thái cân bằng nên dịch chiết thu được có hàm lượng polyphenol tăng chậm dần về sau, ngoài ra, còn các yếu tố bất lợi khác như ánh sáng và oxy từ môi trường [11].

Bên cạnh đó, hiệu suất thu hồi carotenoid có xu hướng giảm khi kéo dài thời gian siêu âm (Bảng 4). Quá trình siêu âm trong thời gian 10 phút thì hiệu suất thu hồi là 77,96%, với mức thời gian là 15 phút hiệu suất thu hồi 75,48% và đạt giá trị cao nhất ở 20 phút (81,44%). Khi thời gian siêu âm tăng lên 25 phút hiệu suất thu hồi giảm so với 20 phút, nguyên nhân do hàm lượng carotenoid dễ bị thoái hóa và oxy hóa dưới sự xúc tác của thời gian.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy sóng siêu âm có hiệu quả trong quá trình trích ly các hợp chất trong vỏ xoài. Thời gian và nhiệt độ siêu âm đều ảnh hưởng đến hàm lượng và hiệu suất thu hồi các hợp chất thu được từ vỏ xoài Cát Chu. Trong nghiên cứu, thời gian siêu âm 20 phút với nhiệt độ 80°C, hàm lượng các hợp chất vitamin C, polyphenol tổng, carotenoid và hiệu suất cao nhất. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy khả năng ứng dụng sóng siêu âm để hỗ trợ trong một số quá trình để chế biến các sản phẩm thực phẩm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Kế. (2014). *Cây ăn quả nhiệt đới.* TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

2. Trần Chí Hải và ctv. (2016). Ảnh hưởng của sóng siêu âm đến quá trình trích ly polyphenol từ lá trà già. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng,* 9(106), 69-72.

3. Lê Tự Hải, Nguyễn Thị Lan Anh, Lưu Vũ Diễm Hằng. (2011). Nghiên cứu chiếc tách và xác định thành phần hóa học của hợp chất Polyphenol nhóm Tanin từ vỏ keo lá tràm. *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng,* 3(44), 142.

4. Sheng, Z.L., Wan, P.F., Dong, C.L & Li, Y.H. (2013). Optomization of total flavonoids content extracted from Flos populi using response surface methodology. *Industrical Crops and Product,* 43, 778-786.

5. Vũ Thị Hằng, Vũ Thị Kim Oanh, Nguyễn Xuân Bắc, Phạm Mai Hương, Nguyễn Thị Hoàn. (2015). *Ảnh hưởng của nhiệt độ sấy tới chất lượng bột màng đỏ hạt gấc.* Khoa Công nghệ thực phẩm. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

6. Liyana, P.C. M., Shahidi, F. (2005). Optimization of extraction of phenolic compounds from wheat using reponse suface methodology. *Food Chemistry,* 93, 47-56.

7. Jeong S.M., Kim S.Y., Kim D.R., Jo S.C., Nam K.C. and Ahn D.U., (2004). Effect of heat treatment on antioxidant activity of citrus peels. *Journal Agriculture Food Chemistry,* 52, 3389-93.

8. Sheetal Gupta, Jyothi Lakshmi A, Jamuna Prakash, 2008. Effect of different blanching treatments on ascorbic acid retetion in green leafy vegetables. *Natural Product Radience,* 7(2), 111-116.

9. Pinelo.M., Sineiro.J. and Nunez.M.A.J. (2006). Mass transfer during continuous solid-liqiud extraction of antioxidants from grape byprod-ucts. *Journal of Food Engineering,* 77, 57-63.

10. Rawson, A., Hossain, M.B., Patras, A., Tuohy, M., & Brunton, N., 2013. Effect of boiling and roasting on the polyacetylene and polyphenol content of fennel (Foeniculum vulgare) bulb. *Food Research International,* 50 (2), 513-518.

11. Silva, E.M., Souza, J.N.S., Rogez, H., Rees, J.F. and Larondelle, Y. (2007). Antioxidant activities and polyphenolic contents of fifteen selected plant species from the Amazonian region. *Food Chemistry,* 101, 1012 -1018.

Ngày nhận bài: 18/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
ThS. ĐÀO VĂN THANH
Khoa Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên
Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

IMPACTS OF ULTRASONIC EXTRACTION CONDITIONS ON THE BIOCOMPOUNDS OF MANGO PEELS

● Master. **DAO VAN THANH**
Faculty of Agriculture and Natural Resources
An Giang University, Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study investigates the effects of temperature and time of using ultrasonic waves to extract the biocompounds from the Cat Chu mango peels. This study is carried out at temperature ranging from 60 - 90^{o}C for 10 - 25 minutes. The study's results show that when the ultrasonic extraction is done at 80^{o}C for 20 minutes, the obtained contents of polyphenols, vitamin C, caroteniod, and DPPH are 15.68 mGAE/g, 123 mg, 4.60µg/g, and 91.01%, respectively; and the recovery efficiency is high.

Keywords: Cat Chu mango, mango peels, ultrasound, biocompounds.

NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM SẢN XUẤT SẢN PHẨM NORI TỪ RONG *PORPHYRA* THU HOẠCH Ở VÙNG BIỂN TỈNH KHÁNH HÒA

● LÊ BỀN - VÕ DUY TRIẾT - ĐINH VĂN HIỆN - NGUYỄN TRỌNG BÁCH

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung khảo sát, đánh giá giá trị dinh dưỡng và tính an toàn thực phẩm của nguyên liệu rong *Porphyra* ở Việt Nam, xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ đến sự hình thành chất lượng của sản phẩm rong tấm nori. Kết quả nghiên cứu dựa trên đánh giá cảm quan, đo màu sắc, độ giãn miếng nori được tạo ra từ dịch rong 4% làm khô bằng phương pháp sấy lạnh cho sản phẩm có điểm cảm quan tổng cao nhất (17,1 điểm); lực kéo dãn đứt 2,09 ± 0,4 N; các giá trị L*a*b = 29,11/1,59/2,12 và một số chỉ tiêu vi sinh quan trọng ở giới hạn cho phép. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguyên liệu rong *Porphyra* tươi được thu hoạch tại Việt Nam nói chung và tỉnh Khánh Hòa nói riêng có thể tạo sản phẩm nori làm tăng giá trị nguồn nguyên liệu này.

Từ khóa: độ dai, *Porphyra*, nori, rong biển.

1. Đặt vấn đề

Rong biển được xem là thực phẩm tốt cho sức khỏe do có hàm lượng chất xơ cao, ít chất béo nhưng giàu các omega 3, chứa nhiều vitamin (A, B,...), khoáng chất và các polysaccharide như alginat, agar, carrageenan (Dawczynski, Christine, Rainer Schubert, 2007; Kumar et al., 2008; ML, Wells, Potin P, Craigie JS, Raven JA, et al., 2017). Đồng thời rong biển có chứa các chất chống oxy hóa như phlorotannin, sắc tố carotenoid, các sulfate polysaccharide như fucoidan và các peptide (Arasaki, S., 1983; Hwang & Thi, 2014; Isaka et al., 2015; Jiménez-Escrig, A., E. Gómez-Ordóñez, 2011). Trong số các loài rong dùng làm thực phẩm, rong mứt (Porphyra spp.) là loài rong có giá trị dinh dưỡng cao, được dùng nhiều để sản xuất sản phẩm loại tấm dùng cuốn sushi hay tẩm gia vị làm snack (Arasaki, S., 1983; Brownlee et al., 2012; Moh et al., 2018; Taboada et al., 2013).

Rong *Porphyra* dạng lá mỏng, màu đỏ tím sẫm, thuộc ngành rong đỏ, mọc ở vùng từ triều cao đến trên triều và phân bố ở nhiều nơi trên thế giới. Chúng được dùng làm thực phẩm khá phổ biến ở nhiều nước châu Á - Thái Bình Dương, do có hàm lượng protein cao với nhiều loại vitamin và các khoáng chất (Oohusa, 1984). Theo kết quả phân tích của Moris và các cộng sự cho thấy, trong 100g rong *Porphyra* có 24,5g protein; 0,9g Lipid; 32mg Fe; 1,23mg Provitamin A; 0,41mg Vitamin B1;

2,07mg Vitamin B2; 1,0mg Vitamin C;... là các chất rất cần thiết cho cơ thể của người.

Một số nước châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) chuyên cung cấp rong thực phẩm với nhiều dạng khác nhau như rong tươi, rong khô, chế biến thành dạng tấm, bột và tẩm gia vị (Kumar et al., 2008; Marc Antonyak et al., 2018; McHugh, 2003; Shigeru Araki, Hiroo Ogawa, Tuyosi Oohusa et al., 1982). Tuy vậy, các nghiên cứu tập trung vào việc làm khô rong nguyên liệu, ảnh hưởng của quá trình làm khô đến chất lượng của rong (Ishihara et al., 2008; Nurfiani et al., 2017; Oh et al., 2013; Shigeru Araki, Hiroo Ogawa, Tuyosi Oohusa et al., 1982; Valencia Rodriguez et al., 2003), thiếu những công bố khoa học đề cập đến nghiên cứu ra sản phẩm rong dạng tấm.

Tuy nhiên, việc ảnh hưởng của yếu tố công nghệ đến giá trị dinh dưỡng của rong cũng đã được nghiên cứu (Hwang & Thi, 2014; Moh et al., 2018; Ogawa et al., 1991; Oh et al., 2013; Ye et al., 2014). Ogawa và cộng sự (1991) đã nghiên cứu ảnh hưởng của pH đến sự hình thành Phycoerythrin trong rong *Porphyra sp.* (Ogawa et al., 1991); hay Soojung và công sự (2013) đã nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt độ nước đến chất lượng rong *Porphyra* trong quá trình bảo quản (Oh et al., 2013). Yangfang và cộng sự (2014) đã nghiên cứu khái quát ảnh hưởng của quá trình chế biến đến thành phần dinh dưỡng của sản phẩm rong *Pyropia yezoensis* bằng kỹ thuật cộng hưởng từ hạt nhân (Ye et al., 2014); hay ảnh hưởng của phương pháp tách chiết đến thành phần và hoạt tính chống oxy hóa và sinh học của rong *Porphyra tenera* (Hwang & Thi, 2014).

Còn ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về rong *Porphyra* mới dừng lại ở việc phân loại (thành phần loài và phân bố) như tác giả Phạm Hoàng Hộ (1969), trong cuốn "Rong biển Việt Nam" đã mô tả hình thái bên ngoài và cấu tạo tế bào của hai loài *Porphyra crispata* phân bố ở Nha Trang và *P. vietnamensis* phân bố từ Quy Nhơn đến Bình Thuận. Hay nhóm tác giả Tsutsui Isao, Huỳnh Quang Năng và Nguyễn Hữu Dinh đã mô tả trong cuốn "Thực vật biển thường thấy ở phía Nam Việt Nam" về hình thái ngoài và cấu tạo tế bào của hai loài Porphyra vietnamensis phân bố dọc bờ biển Nha Trang và các đảo trong vịnh Nha Trang.

Có thể nói *Porphyra* ở Việt Nam là loại rong quý có giá trị dinh dưỡng cao, có một số đặc tính tương đồng có thể chế biến và sản xuất ra các dòng sản phẩm rong biển dạng tấm (nori) như sản phẩm của Nhật Bản và Hàn Quốc, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên cho đến nay người dân vẫn khai thác tự nhiên và tiêu thụ ở dạng thô, gây ra sự lãng phí và hiệu quả kinh tế không cao. Do vậy, để có cơ sở cho việc quy hoạch, nghiên cứu tạo giống và nhân rộng ra nuôi trồng thì nghiên cứu chế biến sản phẩm từ loài rong này có một ý nghĩa rất lớn. Nghiên cứu này tập trung khảo sát, đánh giá giá trị dinh dưỡng và tính an toàn thực phẩm của nguyên liệu rong *Porphyra* ở Việt Nam, xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ đến sự hình thành chất lượng của sản phẩm rong tấm nori.

2. Nguyên liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguyên liệu

Rong mứt (*Porphyra*) được thu hoạch tại vùng biển Khánh Hòa, sau đó bảo quản mát trong môi trường nước biển và vận chuyển về Trung tâm phát triển công nghệ rong biển, Công ty TNHH Trí Tín để phục vụ nghiên cứu. (Hình 1)

2.2. Phương pháp nghiên cứu và xử lý số liệu

2.2.1. Quy trình tạo sản phẩm nori

Rong nguyên liệu sau khai thác được loại bỏ tạp chất và dưỡng trong nước biển có sục khí. Rong sau đó được rửa sạch bằng nước ngọt 3 lần trước khi được đánh tơi trong nước với các tỷ lệ rong/nước và thể tích rót khuôn (21x19 cm) tạo hình lên lớp mành lưới. Đặt nghiêng để ráo nước trước khi làm khô bằng tủ sấy lạnh SUNSAY (Model SS-5720HP) đến độ ẩm dưới 10%. Rong miếng sẽ được tách ra khỏi vỉ và ép phẳng, các miếng nori hoàn thiện được đựng trong túi zip hoặc túi PA có hút chân không bảo quản ở nhiệt độ phòng để phục vụ nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm

- Đánh giá cảm quan

Sản phẩm được đánh giá chất lượng theo TCVN 3215-79 với các hệ số có trọng lượng tương

Hình 1: Rong Porphyra tươi được dưỡng ở môi trường nước biển



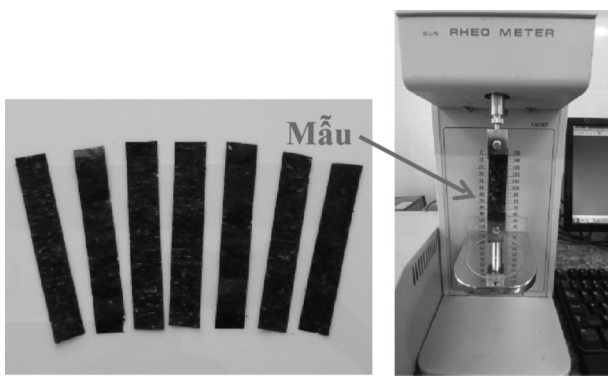
ứng với các chỉ tiêu màu sắc, trạng thái, mùi và vị lần lượt là 1,0; 1,4; 0,8 và 0,8.

- Phương pháp xác định độ dai của sản phẩm nori

Độ dai miếng nori - thể hiện thông qua lực làm đứt miếng nori, được xác định bằng thiết bị đo lưu biến Sun Scientific Rheometer CR-500DX (Nhật Bản) với đầu kẹp có tốc độ di chuyển là 60 mm/phút.

Chuẩn bị mẫu: Mẫu nori sau khi làm khô được cắt thành các miếng nhỏ hình chữ nhật có kích thước rộng 20 mm và chiều dài 150 mm. Để tránh xơ rách làm kết quả đo không chính xác thì lớp bìa miếng mẫu nori được cắt loại bỏ tối thiểu 30 mm tính từ mép ngoài vào. Hai đầu mẫu được kẹp xiết chặt (Hình 2), các giá trị đo được xác định khi vết đứt ở gần trung tâm mẫu, cách đầu kẹp ít nhất 20 mm. Các mẫu nori được tiến hành đo độ dai tại nhiệt độ phòng.

Hình 2: Mẫu nori (bên trái) và Thiết bị đo lưu biến Rheometer CR-500DX (bên phải)



2.2.3. Phương pháp xác định hoạt độ nước của sản phẩm nori

Hoạt độ nước (a_W) của mẫu được xác định bằng thiết bị đo hoạt độ nước Rotronic HygroLab C1 (Thụy Sĩ) ở nhiệt độ phòng. 0,5g mẫu được cắt nhỏ vào cốc đựng chuyên dụng trước khi cho vào buồng xác định hoạt độ nước (Hình 3).

Hình 3: Thiết bị đo hoạt độ nước



2.2.4. Phương pháp đo màu

Để đánh giá sự thay đổi màu của mẫu được xác định đặc trưng về độ sáng (L*) và giá trị a* và b* theo hệ màu CIE bằng thiết bị đo màu Chroma Meter CR-400 (Konica Minolta, Nhật Bản) ở nhiệt độ phòng. Mẫu nori được đặt vào đĩa sứ

trắng (L = 85,66; a* = -4,16; b* = -2,08) bằng phẳng trước khi được chụp đo màu (đặt đúng trung tâm miếng nori) để tránh ánh sáng phòng lọt qua làm ảnh hưởng đến kết quả đo (Hình 4).

Hình 4: Thiết bị đo màu



2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Các thí nghiệm được thực hiện 3 lần, kết quả thu được là giá trị trung bình của các lần đo. Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ bằng phần mềm Sigmaplot 14.5.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thành phần dinh dưỡng của rong nguyên liệu

Kết quả phân tích, đánh giá hàm lượng một số thành phần dinh dưỡng và kim loại nặng có trong rong *Porphyra* được khai thác tại Khánh Hòa phục vụ cho việc nghiên cứu được trình bày tại Bảng 1.

Từ kết quả phân tích cho thấy, rong nguyên liệu có thành phần dinh dưỡng cao và an toàn về kim loại nặng. Nguồn nguyên liệu này đủ tiêu chuẩn để tạo ra sản phẩm nori như là một nguồn thực phẩm giá trị gia tăng cao.

Bảng 1. Thành phần dinh dưỡng và kim loại nặng có trong rong *Porphyra* tươi

Thành phần	ĐVT	Hàm lượng
Protein (Nx6.25)	%	2,9
Natri, Na	mg/kg	301
Kali, K	mg/kg	451,7
Chì, Pb	mg/kg	KPH (LOD = 0,001)
Thủy ngân, Hg	mg/kg	KPH (LOD = 0,001)
Cadimi, Cd	mg/kg	KPH(LOD = 0,001)
Asen, As	mg/kg	KPH (LOD = 0,001)
Trong đó: - KPH: Không phát hiện; - LOD: Giới hạn phát hiện		

3.2. Kết quả nghiên cứu chọn tỷ lệ rong/nước

Dịch rong ở các tỷ lệ 1; 2; 4; 6; 8 và 10% được rót khuôn tạo hình có kích thước 21x19 cm với các thể tích rót khuôn 0,5; 1; 1,5; 2; 2,5 và 3 lít. Kết quả đánh giá cảm quan được trình bày ở Bảng 2.

Sau khi làm khô để miếng nori đạt được giá trị hoạt độ nước thấp đủ điều kiện bảo quản

Bảng 2. Cảm quan miếng nori được tạo thành từ thể tích dịch rong và tỷ lệ khác nhau

TL / V(lít)	1%	2%	4%	6%	8%	10%
0,5	Thưa rong, rố nhiều	Không đều kín khuôn	Không đều kín khuôn	Không đều kín khuôn	Không đều	Dày rong, không đều
1	Thưa rong, rố nhiều	Không đều kín khuôn	Không đều kín khuôn, lớp mỏng	Không đều kín khuôn	Không đều	Dày rong, không đều
1,5	Thưa rong, rố nhiều	Đều kín khuôn	Đều kín khuôn, đủ lớp	Đủ rong, không đều khuôn	Lớp dày	Dày rong, không đều
2	Thưa rong, rố ít	Đều kín khuôn	Đều kín khuôn, dày rong	Dày rong	Lớp dày	Dày rong, không đều
2,5	Đầy rong	Đều kín khuôn, dày rong	Đều kín khuôn, dày rong	Dày rong	Lớp dày	Dày rong, không đều
3	Đầy rong	Đều kín khuôn, dày rong	Đều kín khuôn, dày rong	Dày rong	Lớp dày	Dày rong, không đều

(a_W < 0,66), qua đánh giá cảm quan cho thấy, ở các tỷ lệ thấp hay thể tích dịch rong thấp (dưới 4% hay dưới 2 lít) cho kết quả là miếng nori khô không đủ kín tạo ra những khoảng trống không đảm bảo chất lượng (Hình 5). Còn những mẫu có tỷ lệ rong cao hay thể tích dịch rong cao mặc dù sẽ làm cho lớp rong dày do chồng lớp nhưng chiều dày miếng nori quá dày làm cho miếng nori khô cứng. Qua so sánh các tỷ lệ khác nhau cho thấy, dùng 1,5 lít dịch rong ở tỷ lệ rong 4% là điều kiện tối ưu để tạo ra một miếng nori có kích thước 21x19 cm.

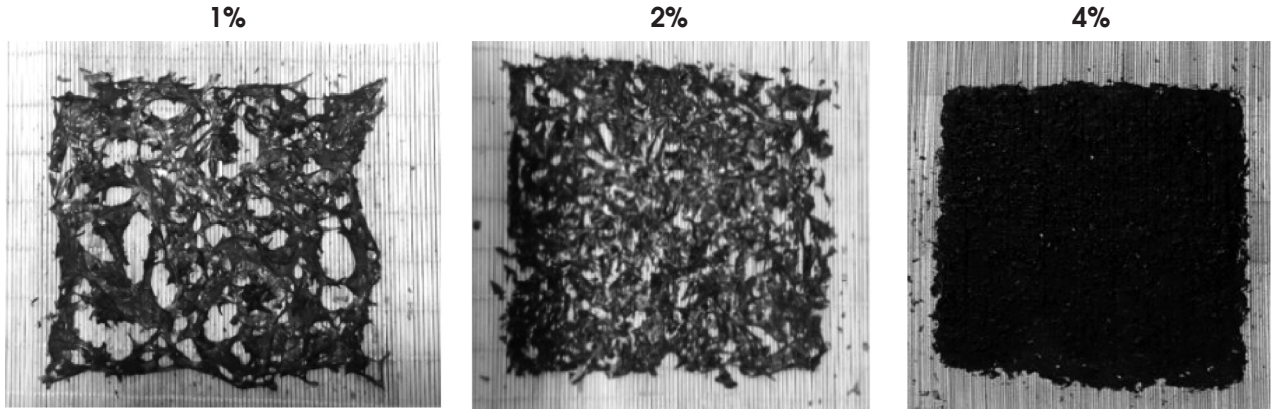
3.3. Kết quả chọn điều kiện làm khô

Với thể tích 1,5 lít dịch rong ở tỷ lệ 4% được trải đều trên khuôn 21x19 cm sau đó tiến hành làm khô bằng 3 phương pháp (phơi nắng, sấy bằng không khí nóng và sấy lạnh bơm nhiệt) đến khi miếng nori khô có hoạt độ nước (a_W) dưới 6,6 để đảm bảo yêu cầu bảo quản.

So sánh kết quả đánh giá cảm quan giữa phương pháp sấy bằng không khí nóng và sấy lạnh bơm nhiệt cho thấy, mặc dù sấy bằng không khí nóng rút ngắn thời gian sấy nhưng sản phẩm tạo thành dễ bị cong vênh (Hình 6), còn phơi nắng ổn định trạng thái sản phẩm hơn, nhưng phụ thuộc vào điều kiện thời tiết và khó đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bảng 3 trình bày kết quả điểm cảm quan và màu sắc của mẫu nori được làm khô bằng phương pháp sấy lạnh ở các nhiệt độ khác nhau đến hoạt độ nước đủ thấp để bảo quản được ở nhiệt độ thường. Điểm cảm quan của mẫu sấy ở nhiệt độ thấp cao hơn mẫu sấy ở nhiệt độ cao. Sự khác biệt điểm cảm quan tổng này chủ yếu là do trạng thái của miếng nori

Hình 5: Mẫu nori sau khi được làm khô ở các tỷ lệ rong khác nhau



Hình 6: Miếng nori được làm khô bằng các phương pháp khác nhau



Phơi khô
(t^o = 32-35^{o}C, φ = 80-92%; v = 3-8 m/s)

Sấy bằng không khí nóng
(t^o = 55^{o}C; v = 2m/s)

Sấy lạnh
(t^o = 25^{o}C; v = 2 m/s)

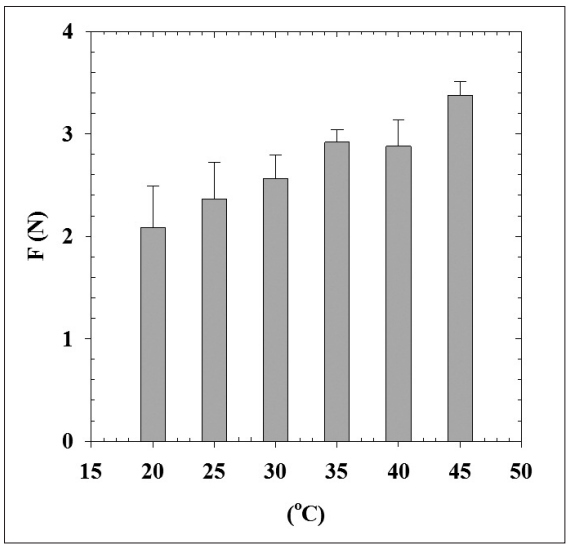
Bảng 3. Điểm cảm quan và một số chỉ tiêu chất lượng sản phẩm nori sấy lạnh ở nhiệt độ khác nhau

Nhiệt độ (°C)	Điểm cảm quan	a_W	Màu sắc		
			L*	a*	b*
20	16,64 ± 0,46	0,68 ± 0,05	29,11 ± 1,25	1,59 ± 0,18	2,12 ± 0,06
25	15,93 ± 0,25	0,68 ± 0,02	29,07 ± 0,78	1,38 ± 0,05	2,19 ± 0,25
30	15,58 ± 0,38	0,65 ± 0,02	31,49 ± 0,45	1,16 ± 0,03	2,26 ± 0,09
35	14,74 ± 0,44	0,67 ± 0,06	32,17 ± 1,12	1,20 ± 0,01	2,58 ± 0,16
40	13,57 ± 0,66	0,65 ± 0,04	33,41 ± 0,71	1,08 ± 0,06	2,83 ± 0,08
45	13,24 ± 0,65	0,64 ± 0,03	33,54 ± 0,91	0,95 ± 0,13	2,65 ± 0,07

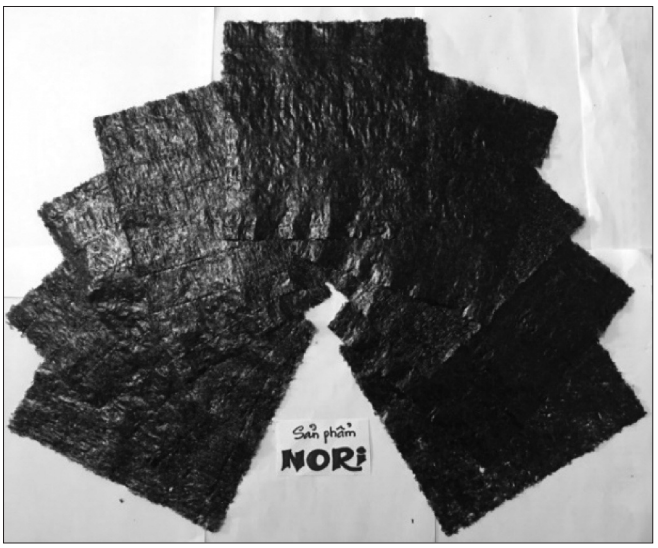
giảm khi sấy ở nhiệt độ cao bởi sự mất nước cục bộ do khuếch tán nội của nước thấp hơn sự khuếch tán ngoại làm cong vênh miếng rong. Giá trị độ sáng (L*) tăng nhẹ khi tăng nhiệt độ sấy (L* ~ 30,3 ở 25°C tăng lên gần 34,5 ở 45°C). Tương tự giá trị b* cũng có xu hướng tăng, thể hiện màu miếng nori có xu hướng chuyển sang màu sáng vàng hơn; trong khi đó giá trị a* lại có xu hướng giảm, điều này có nghĩa là khi nhiệt độ sấy cao hơn làm cho màu tím thẫm của rong *Porphyra* nguyên liệu chuyển dần sang màu xanh lá cây hơn.

Kết quả đánh giá độ giãn của sản phẩm nori được trình bày ở Hình 7. Lực kéo giãn (F) làm đứt miếng nori có xu hướng tăng khi tăng nhiệt độ sấy rong tấm, lực kéo làm đứt miếng nori tăng khoảng 10% khi nhiệt độ sấy tăng 5°C. Điều này có thể là do khi sấy ở nhiệt độ thấp mức độ mất nước chậm đều do quá trình khuếch tán ngoại, khuếch tán nội diễn ra ngang bằng làm cấu trúc miếng nori khô đều, trạng thái mềm mại. Còn khi nhiệt độ sấy cao, dưới ảnh hưởng của nhiệt độ làm cho quá trình khuếch tán ngoại mãnh liệt hơn khuếch tán nội dẫn đến sự mất nước biến tính cục bộ xảy ra làm cứng miếng nori, do đó lực kéo đứt

Hình 7: Lực kéo đứt miếng nori



Hình 8: Sản phẩm nori từ rong Porphyra



Bảng 4. Một số chỉ tiêu chất lượng sản phẩm nori

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Điểm cảm quan tổng		17,10
2	Protein (Nx6,25)	%	12,10
3	Chất béo tổng	%	0,05
4	NaCl	%	0,74
5	Tổng vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	$1,1 \times 10^3$
6	*E.Coli*	CFU/g	KPH
7	*Salmonella spp.*	CFU/25g	KPH
8	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	$6,0 \times 10^1$
9	*Staphylococcus aureus*	CFU/g	KPH
- KPH: *Không phát hiện*			

cao hơn. Hiện tượng này cũng được quan sát khi khoảng cách tính từ thời điểm bắt đầu tác động lực kéo đến vị trí đứt mẫu ở chế độ xử lý nhiệt độ thấp dài hơn khi xử lý ở nhiệt độ sấy cao hơn.

Sản phẩm nori từ rong *Porphyra* tạo thành (Hình 8) có một số chỉ tiêu chất lượng được trình bày tại Bảng 4. Kết quả cho thấy sản phẩm nori tạo thành hoàn toàn thỏa mãn điều kiện của một sản phẩm thực phẩm.

4. Kết luận

Nguyên liệu rong *Porphyra* tươi được thu hoạch tại Việt Nam nói chung và tỉnh Khánh Hòa nói riêng có thể tạo sản phẩm nori làm tăng giá trị nguồn nguyên liệu này. Sản phẩm nori có kích thước 21x19 cm được tạo ra với thể tích dịch rong 1,5 lít ở tỷ lệ rong 4%, được làm khô bằng phương pháp sấy lạnh đạt được năng suất cũng như chất lượng về vệ sinh an toàn thực phẩm ■

Lời cảm ơn:

Kinh phí để thực hiện nghiên cứu được sử dụng từ nguồn kinh phí đề tài cấp Tỉnh, mã số ĐT-2019-21101-ĐL1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Arasaki, S., and T. A. (1983). Low calorie, high nutrition vegetables from the sea to help you look and feel better. *Japan Publications, Tokyo.,* Vol. 60.

2.Brownlee, I., Fairclough, A., Hall, A., & Paxman, J. (2012). The potential health benefits of seaweed and seaweed extract. *Seaweed: Ecology, Nutrient Composition and Medicinal Uses. Marine Biology: Earth Sciences in the 21st Century,* 119-136.

3.Dawczynski, Christine, Rainer Schubert, and G. J. (2007). Amino acids, fatty acids, and dietary fibre in edible seaweed products. *Food Chemistry,* 103(3), 891-99.

4. Hwang, E. S., & Thi, N. Do. (2014). Effects of extraction and processing methods on antioxidant compound contents and radical scavenging activities of laver (*Porphyra tenera*). *Preventive Nutrition and Food Science,* 19(1), 40-48.

5. Isaka, S., Cho, K., Nakazono, S., Abu, R., Ueno, M., Kim, D., & Oda, T. (2015). Antioxidant and anti-inflammatory activities of porphyran isolated from discolored nori *(Porphyra yezoensis). International Journal of Biological Macromolecules,* 74, 68-75.

6. Ishihara, K., Oyamada, C., Sato, Y., Danno, H., Kimiya, T., Kaneniwa, M., Kunitake, H., & Muraoka, T. (2008). Relationships between quality parameters and content of glycerol galactoside and porphyra-334 in dried laver nori *Porphyra yezoensis. Fisheries Science,* 74(1), 167-173.

7. Jiménez-Escrig, A., E. Gómez-Ordóñez, and P. R. (2011). Seaweed as a source of novel nutraceuticals: Sulfated polysaccharides and peptides. Advances in Food and Nutrition Research 64 (January). *Academic Press,* 325-37.

8. Kumar, C. S., Ganesan, P., Suresh V, P., & Bhaskar, N. (2008). Seaweeds as a source of nutritionally beneficial compounds - A review. *Journal of Food Science and Technology-Mysore,* 45(1), 1-13.

9. Marc Antonyak, B. A., Lukey, M. J., & Cerione, R. A. (2018). The state of world fisheries and aquaculture 2018-Meeting the sustainable development goals. *In Proc. Natl. Acad. Sci. U.S.A* (Vol. 367).

10. McHugh, D. J. (2003). *Seaweeds uses as human foods.* In A Guide to the Seaweed Industry (Issue 441).

11. ML, Wells, Potin P, Craigie JS, Raven JA, Merchant SS, Helliwell KE, Smith AG, Camire ME, and B. S., & Jiménez-Escrig, A., E. Gómez-Ordóñez, and P. R. (2017). Algae as nutritional and functional food sources: Revisiting our understanding. *Journal of Applied Phycology,* 29(2), 949-982.

12. Moh, S. M., Moe, K., Obo, Y., Obo, S., Htwe, A. Z., & Yamakawa, T. (2018). Effects of fermented nori *(Pyropia yezoensis)* seaweed liquid fertilizers on growth characteristics, nutrient uptake, and iodine content of Komatsuna *(Brassica rapa L.)* cultivated in soil. *American Journal of Plant Sciences,* 09(11), 2227-2243.

13. Nurfiani, D., Sari, N. I., Loekman, S., Riau, U., & Riau, U. (2017). The effect of different drying time to nori seaweed (*Gracialaria sp.*) quality. *Jurnal Online Mahasiswa,* 1-10.

14. Ogawa, H., Oohusa, T., Mizuno, H., Saito, T., Iso, N., & Yamada, Y. (1991). Effects of pH on the conformation of Phycoerythrin from Nori *Porphyra sp. Nippon Suisan Gakkaishi (Japanese Edition),* 57(5), 899-903.

15. Oh, S., Shin, M., Lee, K., & Choe, E. (2013). Effects of water activity on pigments in dried laver (*Porphyra*) during storage. *Food Science and Biotechnology,* 22(6), 1523-1529.

16. Oohusa, T. (1984). Utilization of seaweeds and their products Technical aspects of nori (Porphyra) cultivation and quality preservation of nori products in Japan today. *Hydrobiologia,* 14(116/117), 95–101.

17. Shigeru Araki, Hiroo Ogawa, Tuyosi Oohusa, Junji Ueno, Minoru Saito, Junji Imayoshi, and M. K. (1982). Changes of the pigments in dried laver "Nori" at different water activities. *Bulletin of the Japanese Society of Scientific Fisheries,* 48(5), 647-651.

18. Taboada, M. C., Millán, R., & Miguez, M. I. (2013). Nutritional value of the marine algae wakame (Undaria pinnatifida) and nori (Porphyra purpurea) as food supplements. *Journal of Applied Phycology,* 25(5), 1271-1276.

19. Valencia Rodriguez, T., Rojas, A. M., Campos, C. A., & Gerschenson, L. N. (2003). Effect of osmotic dehydration on the quality of air-dried Porphyra. *LWT - Food Science and Technology,* 36(4), 415-422.

20. Wells, M. L., Potin, P., Craigie, J. S., Raven, J. A., Merchant, S. S., Helliwell, K. E., Smith, A. G., Camire, M. E., & Brawley, S. H. (2017). Algae as nutritional and functional food sources: revisiting our understanding. *Journal of Applied Phycology,* 29(2), 949-982.

21. Ye, Y., Yang, R., Lou, Y., Chen, J., Yan, X., & Tang, H. (2014). Effects of food processing on the nutrient composition of Pyropia yezoensis products revealed by NMR-based Metabolomic analysis. *Journal of Food and Nutrition Research,* 2(10), 749-756.

Ngày nhận bài: 18/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:
1. LÊ BỀN[1,3]
2. VÕ DUY TRIẾT[2]
3. ĐINH VĂN HIỆN[4]
4. NGUYỄN TRỌNG BÁCH[2,3]
[1]Công ty TNHH Trí Tín
[2] Khoa Công nghệ Thực phẩm, Trường Đại học Nha Trang
[3]Trung tâm Phát triển công nghệ rong biển, Công ty TNHH Trí Tín
[4]Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa

A PILOT STUDY ON THE PRODUCTION OF NORI SEAWEED SHEETS FROM PORPHYRA GROWING IN COASTAL AREAS OF KHANH HOA PROVINCE

● **LE BEN[1,3]**
● **VO DUY TRIET[2]**
● **DINH VAN HIEN[4]**
● **NGUYEN TRONG BACH[2,3]**
[1]Tri Tin Limited Company
[2] Faculty of Food Technology, Nha Trang University
[3] Center for Seaweed Technology, Tri Tin Co. Ltd
[4] Khanh Hoa Quality Assurance and Testing Centre

ABSTRACT:

This study surveys and evaluates the nutritional value and food safety of seaweed sheets made from Porphyra that grows in Vietnam. The study also explores the impacts of some technological factors on the quality of nori seaweed sheets. The study results are based on sensory evaluation, color measurement, and tensile strength of nori pieces which are made from 4% seaweed solution and are dried by heat pump drying method. The examined nori pieces have the highest overall sensory score of 17.1 points; the tensile strength of 2.09 ± 0.4 N; the values of L*a*b = 29.11/1.59/2.12, respectively; and some important microbiological indicators within the allowable limit.

Keywords: tensile strength, Porphyra, nori, seaweed.

EVALUATING BIOACTIVITIES OF VIETNAMESE HERBALS FOR ANTIDIABETICS AND ITS LONG-TERM COMPLICATIONS

● HA CAM ANH

ABSTRACT:

In this study, the ethanol extracts of three medicinal plants are tested for α-glucosidase inhibitory activity. The degree of α-glucosidase inhibitory activity is determined by measuring the absorbance spectrophotometrically at 405 nm in order to reduce the formation of para-nitrophenol. Medicinal plants including Artocarpus altilis (Park.) Fosb. (A. *altilis*), *Psidium guajava* L. (P.*guajava*), *Gomphrena celosioides Mart.* (G. *celosioides*) are selected based on traditional medicine. The results show that the P. guajava has a strong ability to inhibit α-glucosidase with an IC_{50} value of up to 1.98 µg/mL, compared to acarbose of 1.57 µg/mL. In addition, P. *guajava* and G. *celosioides* show the best potential for xanthine oxidase inhibitory and antioxidant activity, compared to the others, which promises to be applied in the treatment of gout.

Keywords: diabetes, α-glucosidase, medicinal herbs, anti-inflammatory, antioxidant.

1. Introduction

Diabetes mellitus, or diabetes, is an endocrine disorder disease characterized by a hereditary or acquired deficiency in insulin excretion as well as reduced responsiveness of the organs to the insulin produced [1]. According to data from the International Diabetes Federation, there were around 463 million individuals with diabetes in 2019, with the number expected to rise to 630 million by 2045. [2,3]. Long-term consequences in patients with diabetes mellitus include poor wound healing, retinopathy, atherosclerosis, cataract, neuropathy, nephropathy, and impaired wound healing. [4]. Therein, inflammatory and oxidant is the most common complication with diabetes [5]. Therefore, finding medicine or drug for treating diabetes and its complications is always a trend in the world [1]. Natural substances with anti-diabetic effects drew a lot of interest in these attempts. The fundamental disadvantage of herb-based therapy is that plant bioactivities are dependent on extract conditions, hence practically all bioactivities are only visible under the right extract circumstances. Traditional medicine was used to find a remedy to the problems. For example, in traditional Vietnamese medicine, several human diseases may be treated with a mix of herbs; one plant is responsible for treating the sickness, while the others are responsible for treating the problems. Furthermore, the development of pharmaceutical

preparations has resulted in a decrease in the number of herbs used in human illness medicine, which is less effective than the old method. This approach has the potential to be more useful in the treatment of human diseases, particularly diabetes. Herbal therapies are also safe and effective in the treatment of ailments, and they might be a source for the development of new drugs [6,7]. A number of herbal-derived substances such as flavonoids, phenols, triterpenoids, and alkaloids have demonstrated substantial antidiabetic effects, and there are over 800 plants used to treat diabetes healing. [8,9]. Therefore, this work aimed to identify medical plants with anti-diabetes potential of A. *altilis*, P.*guajava*, and G. *celosioides* by evaluating in vitro α-glucosidase inhibitory activity of them. Besides, the total phenols content, antioxidant, anti-inflammatory, and antimicrobial activities related to diabetes complications were determined.

2. Material and method

2.1. Materials

Artocarpus altilis (Park.) *Fosb.*, *Psidium guajava* L.and *Gomphrena celosioides Mart*. leaves were harvested from Binh Chanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam on 12/2021. The identification is made at the Department of Ecology and Evolutionary Biology of the Faculty of Biology and Biotechnology, Ho Chi Minh City University of Science, Vietnam National University. After harvesting, the samples were rinsed with water, dried at room temperature, and then ground and stored in sealed bags for an experiment.

2.2. Preparation of Extracts

With 500mL EtOH and a solid/liquid ratio of 1/10 (g/mL), 50.00g of PA and GS combination powder was extracted in 2 hours at 50°C with a solid/liquid ratio of 1/10 (g/mL). After that, the extracts were filtered under vacuum using filter paper. The herbal residue was reused for another extraction under the same conditions. Two types of extractions were combined and concentrated at 55°C using rotating vacuum evaporation (Buchi R-215 Rotavapor). All of the experiments were carried out three times.

Qualitative phytochemical screening

Phytochemical screening of the extract of medicinal plants was used to determine the presence of bioactive compounds: polyphenols, flavonoids, alkaloids, and tannins [10-12].

2.3. Determined bioactivities method

The investigation of the α-glucosidase enzyme inhibitory activity of the extract was conducted following Liu's method [13]. The oxidant is one of the main complications of diabetes, thus, finding the agent has antioxidant activities and antidiabetics is required. The antioxidant activity of the sample was investigated by DPPH-free radical scavenging assay according to Stagos's method with slight modifications [14]. The *in vitro* anti-inflammatory activity of these extracts was also evaluated via the extract's protective activity against albumin denaturation as described by the previous studies with slight modifications[15].

2.4. Statistical Analysis

All analyses were done at least in triplicate, and these values were then shown as mean values along with their standard derivations (±SD). The data are expressed as mean values ± standard deviation for each measurement.

3. Results and discussion

3.1. Phytochemical studies of three herbals

Polyphenols, flavonoids, alkaloids, tannins, and other natural substances have been demonstrated to have anti-α-glucosidase enzyme activity. To find bioactive chemicals, phytochemical screening of 3 plants was performed, and the results are displayed in Table 1. Flavonoids, polyphenols, and tannins are present in varying amounts in all extracts. The existence of these distinct bioactive chemicals suggested the possibility of a wide range of biological functions. Polyphenols are secondary metabolites generated by higher plants that have anti-diabetes, antioxidant, anti-inflammatory, anti-carcinogenic, and anti-gout properties. Flavonoids reduce the activity of enzymes involved in the generation of free radicals, such as α-glucosidase, peroxidase, and nitric oxide synthase, resulting in less oxidative damage to macromolecules. Tannins, which are water-soluble polyphenols,

Table 1. The phytochemical screening of *A. altilis,* P. *guajava,* and G. *celosioides* extracts

Bioactive compounds	Test	Extracts		
		A. *altilis*	P. *guajava*	G. *celosioides*
Polyphenol	$FeCl_3$	++	++	++
Flavonoid	Mg/HCl	-	+	+
	Chì acetate 10%	++	++	++
Alkaloid	Bouchardat	+	+	++
	Dragendorff	+	+	++
Tannin	$FeCl_3$	++	++	+
Saponin	Liebermann - Burchard	+	+	-
Cardiac Glycoside	Keller - Kiliani	-	-	-
Carotenoid	H_2SO_4	-	-	-
- Not detected; + Slightly positive reaction; and ++ Strong positive reaction				

contain many bioactivities in vitro, the most well-studied of which are antibacterial and antioxidant capabilities. Alkaloids have powerful biological effects on humans, including anti-inflammatory properties, even though inflammation is the most common gout symptom. Preliminary phytochemical analysis indicates that medicinal plants have the potential to cure diabetes.

3.2. The bioactivities of three herbals.

The results of the bioactivities evaluation of three Vietnam herbals were shown in table 2. The extract of P. *guajava* showed strong inhibitory activity against yeast α-glucosidase with IC_{50} of 1.98 µg/mL, compared to IC_{50} of acarbose of 9.32 µg/mL. Therefore, it could be concluded that the P. guajava had potential in the treatment of type II diabetes. The antioxidant ability of the P. guajava extracts is quite strong with IC_{50} of 17.23 µg/mL compared to that of Vitamin C (IC_{50} of 1.23 µg/mL). Inflammation is a complicated process that involves the reaction of bodily tissues to infection, irritation, or other damage. As a result, inflammation is implicated in a variety of illnesses, including diabetes [31]. The anti-inflammatory activity of the G. *celosioides* extracts reaches a low IC_{20} value of 5.13 µg/mL. According to William et al., extracts with inflammatory inhibition over 20% after albumin denaturation can be regarded as an anti-inflammatory drug [17]. Therefore, it is possible to rely on the albumin denaturation above 20% to assess the potential anti-inflammatory activity of the enriched flavonoid extract. Despite

Table 2. The bioactivities of *A. altilis*, P. *guajava*, and G. *celosioides* extracted with Ethanol solvents

Bioactivities	A. *altilis*	P. *guajava*	G. celosioides	Positive control
α-glucosidase inhibitory (µg/mL) *	35.55 ± 0.045	1.98 ± 0.035	31.42 ± 0.23	9.32 ± 0.17 (Acarbose)
Antioxidation (µg/mL) *	49.30 ± 0.033	17.23 ± 0.13	22.98 ± 0.021	1.23 ± 0.016 (Ascorbic acid)
Anti-inflammatory (µg/mL)**	70.38 ± 0.016	38.96 ± 0.024	5.13 ± 0.38	5.63 ± 0.53 (Diclofenac)
*IC_{50} value ** IC_{20} value				

having lower anti-inflammatory activity with IC_{20} value of 38.96 µg/mL than G. *celosioides,* P.*guajava* can still consider an anti-diabetes and its complication agent due to its high anti-α-glucosidase and antioxidation.

4. Conclusion

The present work evaluated and screened medicinal plants for α-glucosidase inhibitory activity. The extract of P. guajava shows strong α-glucosidase inhibitory activity with an IC_{50} value lower than acarbose (9.32 µg/mL). The P. guajava leaf also showed the best antioxidant activity with the value of IC_{50} of 1.23 µg/mL. In summary, P. guajava leaf could be a good candidate for future studies of this plant in the treatment of diabetes and its complications ■

Acknowledgment:

We acknowledge the support of time and facilities from Ho Chi Minh City University of Technology (HCMUT), VNU-HCM for this study.

REFERENCES:

1. Do NHN, Le TM, Nguyen CDP, Ha AC. (2020). Optimization of total flavonoid content of ethanolic extract of Persicaria pulchra (Bl.) Soják for the inhibition of α-glucosidase enzyme. Fine Chemical Technologies, 15, 39-50.

2. Andersson E, Persson S, Hallin N, Ericsson Å, Thielke D, Lindgren P, et al. (2020). Costs of diabetes complications: hospital-based care and absence from work for 392,200 people with type 2 diabetes and matched control participants in Sweden. *Diabetologia,* 63, 2582-94.

3. Shaw JE, Sicree RA, Zimmet PZ. (2010). Global estimates of the prevalence of diabetes for 2010 and 2030. *Diabetes Research and Clinical Practice,* 87, 4-14.

4. Ahmed N. (2005). Advanced glycation endproducts-role in pathology of diabetic complications. *Diabetes Research and Clinical Practice,* 67, 3-21.

5. Oguntibeju OO. (2019). Type 2 diabetes mellitus, oxidative stress and inflammation: examining the links. *International Journal of Physiology, Pathophysiology and Pharmacology,* 11, 45.

6. Edwards S, Da-Costa-Rocha I, Lawrence MJ, Cable C, Heinrich M. (2012). Use and efficacy of herbal medicines: Part 1-Historical and traditional use. *Pharmaceutical Journal,* 289,161-2.

7. Hung H-Y, Qian K, Morris-Natschke SL, Hsu C-S, Lee K-H. (2012). Recent discovery of plant-derived anti-diabetic natural products. *Natural Product Reports,* 29, 580-606.

8. Sharma B, Salunke R, Balomajumder C, Daniel S, Roy P. (2010). Anti-diabetic potential of alkaloid rich fraction from Capparis decidua on diabetic mice. *Journal of Ethnopharmacology,* 127, 457-462.

9. Yousef F, Yousef N, Mansour O, Herbali J. (2017). Metformin: a unique herbal origin medication. *Global Journal of Medical Research,* 17.

10. De Silva GO, Abeysundara AT, Aponso MMW. (2017). Extraction methods, qualitative and quantitative techniques for screening of phytochemicals from plants. *American Journal of Essential Oils and Natural Products,* 5, 29-32.

11. Kerrouri S, Lrhorfi LA, Amal S, Ouafae E, abdellahi Lella O, Bahia B, et al. (2016). Qualitative study of bioactive components of dill (*Anethum graveolens L.*) from Northern Morocco. *European Scientific Journal,* 12.

12. Nagalingam S, Sasikumar CS, Cherian KM. (2012). Extraction and preliminary phytochemical screening of active compounds in Morinda citrifolia fruit. *Asian Journal of Pharmaceutical and Clinical Research,* 5, 179-181.

13. Liu F, Ma H, Wang G, Liu W, Seeram NP, Mu Y, et al. (2018). Phenolics from Eugenia jambolana seeds with advanced glycation endproduct formation and alpha-glucosidase inhibitory activities. *Food & Function Journal,* 9, 4246-54.

14. Stagos D. (2020). Antioxidant activity of polyphenolic plant extracts. *Antioxidants (Basel),* 9(1), 19.

15. Eshwarappa RSB, Ramachandra YL, Subaramaihha SR, Subbaiah SGP, Austin RS, Dhananjaya BL. (2016). Anti-Lipoxygenase activity of leaf gall extracts of Terminalia chebula (Gaertn.) Retz. (Combretaceae). *Pharmacognosy Research,* 8, 78.

16. Pedersen BK. (2017). Anti-inflammatory effects of exercise: role in diabetes and cardiovascular disease. *European Journal of Clinical Investigation,* 47, 600-11.

17. Williams LAD, O'Connar A, Latore L, Dennis O, Ringer S, Whittaker JA, et al. (2008). The in vitro anti-denaturation effects induced by natural products and non-steroidal compounds in heat treated (immunogenic) bovine serum albumin is proposed as a screening assay for the detection of anti-inflammatory compounds, without the use of animals. *West Indian Medical Journal,* 57.

Received date: May 2, 2022
Reviewed date: May 18, 2022
Accepted date: May 29, 2022

Author information:
ANH C. HA[1,2]
[1]Faculty of Chemical engineering, Ho Chi Minh City University of Technology
[2]Vietnam National University Ho Chi Minh City

ĐÁNH GIÁ HOẠT TÍNH SINH HỌC CỦA MỘT SỐ THẢO DƯỢC VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ CÁC BIẾN CHỨNG CỦA BỆNH

● TS. **HÀ CẨM ANH**[1,2]
[1]Khoa Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh (HCMUT)
[2]Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (VNU-HCM)

TÓM TẮT:

Trong nghiên cứu này, dịch chiết ethanol của 3 cây thuốc đã được thử nghiệm về hoạt động ức chế enzyme α-glucosidase. Khả năng ức chế α-glucosidase được xác định bằng cách đo quang phổ hấp thụ ở bước sóng 405 nm để giảm sự hình thành para-nitrophenol. Các cây thuốc được chọn bao gồm *Artocarpus altilis* (Park.) *Fosb.* (A. altilis), *Psidium guajava L.* (P.guajava), *Gomphrena celosioides Mart.* (G. celosioides) dựa trên y học dân gian. Kết quả cho thấy P.*guajava* có khả năng ức chế α-glucosidase mạnh với giá trị IC_{50} lên đến 1,98 µg / mL, so với acarbose là 1,57 µg / mL. Bên cạnh đó, P.*guajava* và G. *celosioides* cho thấy tiềm năng tốt trong hoạt tính ức chế xanthine oxidase và chống oxy hóa so với các loại khác, hứa hẹn sẽ được ứng dụng trong điều trị bệnh gút.

Từ khóa: tiểu đường, α-glucosidase, dược liệu, kháng viêm, kháng oxy hóa.

TỔNG HỢP MỘT GIAI ĐOẠN SỢI NANO CARBOXYL CELLULOSE TỪ PHỤ PHẨM ĐÀI SEN

● NGUYỄN VĂN DŨNG - NGUYỄN NGỌC HÂN - TRẦN THỤY TUYẾT MAI - LÂM HOA HÙNG - NGUYỄN QUANG LONG - NGÔ TRẦN HOÀNG DƯƠNG

TÓM TẮT:

Sợi nano carboxyl cellulose đã được tổng hợp trực tiếp từ phụ phẩm đài sen thông qua phương pháp oxy hóa nitro. Các phương pháp phân tích gồm ảnh TEM, ảnh SEM, phổ EDX, phổ FTIR, nhiễu xạ tia X được sử dụng để xác định tính chất vật liệu thu được. Ảnh TEM cho thấy các sợi nano được tổng hợp thành công với đường kính khoảng 10 - 60 nm và chiều dài khoảng 200 nm đến 2 µm. Phổ FTIR, EDX và phương pháp chuẩn độ cho thấy sự tồn tại của các nhóm -COOH trên bề mặt sợi nano carboxyl cellulose với hàm lượng khoảng 5,0 mmol/g hoặc 22 wt%. Ở dạng điện tích âm, những nhóm -COO^- hỗ trợ cho sự phân tán đồng bộ của những sợi nano trong môi trường nước. So với những phương pháp truyền thống nhiều bước, phương pháp được sử dụng đơn giản hơn, ít sử dụng hóa chất và ít tiêu tốn năng lượng. Bài nghiên cứu đã đề xuất được một quy trình đơn giản để tổng hợp sợi nano carboxyl cellulose từ phụ phẩm đài sen, hứa hẹn cho nhiều ứng dụng khác nhau.

Từ khóa: đài sen, sợi nano carboxyl cellulose, oxy hóa nitro.

1. Đặt vấn đề

Sen được trồng nhiều trong các ao hồ với mục đích chủ yếu là lấy hoa và lấy hạt. Tổng diện tích trồng sen ở Việt Nam ước tính trên 3.000 ha. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 2/3 tổng diện tích cả nước với sản lượng bình quân đạt 4 - 5 tấn hạt/ha [1]. Hầu hết các bộ phận của cây sen từ rễ, lá đến hạt đều được sử dụng rộng rãi trong dược phẩm và thực phẩm. Tuy nhiên, đài sen sau khi lấy hạt chủ yếu bị thải bỏ, tạo điều kiện cho nhiều loại vi sinh vật sinh sôi hoặc được đốt gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân [2]. Theo Jun Pu và các cộng sự [3], thành phần chủ yếu của phụ phẩm đài sen là cellulose, hemicellulose và lignin. Với ưu điểm là một nguồn phụ phẩm ít giá trị, dễ thu gom và trữ lượng tương đối lớn, phụ phẩm đài sen sẽ là ứng viên tiềm năng để tổng hợp các vật liệu nano trên nền tảng cellulose.

Hiện nay, để hạn chế việc giải phóng khí CO_2 gây hiệu ứng nhà kính, việc tổng hợp sợi nano cellulose đã nhận được nhiều sự quan tâm [4]. Vật liệu này không chỉ duy trì cấu trúc cơ bản và đặc tính của cellulose mà còn mang những ưu thế của kích thước nano như là độ bền cơ học tốt, khả năng tái tạo vật liệu, khả năng phân hủy sinh học

và dễ dàng biến tính bề mặt. Tuy nhiên, các phương pháp truyền thống tổng hợp các cấu trúc nanocellulose từ biomass thường nhiều bước, phức tạp, tốn thời gian, chi phí năng lượng cũng như sử dụng các hóa chất độc hại. Một số phương pháp điển hình như tiền xử lý kiềm với NaOH [5], thủy phân bằng axit mạnh HCl hay H_2SO_4 gây ô nhiễm môi trường [6], xử lý sinh học bằng các cellulase [7] cho hiệu suất không cao và đắt tiền, hay tiền xử lý oxy hóa sử dụng NaOCl, NaBr và TEMPO (2, 2, 6, 6-tetramethyl-1-piperidinyloxy) [8].

Sợi nano carboxyl cellulose (CCNFs) lần đầu tiên được tổng hợp thành công từ sợi đay và cỏ spinifex bằng phương pháp oxy hóa nitro sử dụng hỗn hợp HNO_3 và $NaNO_2$ vào năm 2017 [9]. Trong phương pháp này, thành phần lignin được khử thành các sản phẩm benzoquinon có thể được hòa tan bởi các loại oxit nitơ. Các thành phần hemicellulose được chia thành xylose và sản phẩm phụ khác bởi axit nitric [10]. Đặc biệt, ion nitroxonium (NO^+) tấn công nhóm hydroxyl tại vị trí C6 của cellulose và tạo ra nhóm carboxyl [9]. Vì thế, sợi thu được có mang ion carboxylate ($-COO^-$) trên bề mặt khác với đa số sợi nano cellulose truyền thống. So với các phương pháp truyền thống, phương pháp oxi hóa nitro đơn giản, một bước, mang lại hiệu quả cao, tiết kiệm hóa chất, thời gian và năng lượng. Một ưu điểm khác của quy trình này là nước thải sau khi tổng hợp có thể được trung hòa bằng bazơ để tạo ra muối giàu nitơ ứng dụng làm phân bón.

Nhóm carboxyl dễ dàng được biến tính thành dạng acid hoặc muối tùy vào mục đích sử dụng. Đặc biệt, nếu tồn tại ở dạng muối, nhóm này giúp phân tán các sợi trong nước nhờ vào lực tương tác tĩnh điện giữa các ion carboxylate. Thêm nữa, CCNFs có diện tích bề mặt rất lớn nên phù hợp ứng dụng làm màng lọc hoặc hấp phụ trong xử lý nước [11, 12]. Dựa vào đặc tính đó, Chengbo Zhan và các cộng sự [13] đã tổng hợp CCNFs từ vỏ trấu và ứng dụng thành công vật liệu này để loại bỏ kim loại nặng trong nước ô nhiễm như Pb (II), La (III).

PR Sharma và các cộng sự [14] đã sử dụng CCNFs để loại bỏ ion UO_2^{2+} khỏi nước. Ngoài ra, Sunil K. Sharma và các cộng sự [15] đã nghiên cứu tích hợp các CCNFs được tổng hợp từ sợi đay vào mủ cao su thiên nhiên. Dạng ion $-COO^-$ trong vật liệu này đã giúp các sợi phân tán tốt trong nước làm tăng tương tác giữa mủ cao su và sợi nano, từ đó nâng cao độ bền cơ học của vật liệu này. Với những ưu điểm trên, nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp oxy hóa nitro để tổng hợp CCNFs từ nguồn phụ phẩm đài sen và khảo sát các đặc trưng của vật liệu thu được.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy trình tổng hợp CCNF từ phụ phẩm đài sen

Phụ phẩm đài sen được thu thập từ hồ sen ở thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Nguyên liệu được phơi khô, cắt nhỏ, xay nhuyễn, rửa bằng nước cất, cồn và sấy ở 60^{o}C cho tới khi khối lượng không đổi.

Quy trình tổng hợp CCNFs được tham khảo từ công trình nghiên cứu của Priyanka R. Sharma và các công sự [9]. Cân 1,00 g nguyên liệu khô vào bình cầu hai cổ, thêm vào 15,0 ml HNO_3 65 wt%. Tiếp theo, 1,96 g $NaNO_2$ 99 wt% được thêm vào và khuấy từ liên tục. Phản ứng được thực hiện ở các nhiệt độ 40^{o}C, 50^{o}C, 60^{o}C và 70^{o}C. Sau 6 giờ phản ứng, 250 ml nước cất được đổ vào bình cầu và làm nguội. Sau khi thực hiện quá trình khử màu đầu tiên, hỗn hợp ethanol và nước (tỷ lệ thể tích 1: 2) được thêm vào sản phẩm rắn và khuấy bằng đũa thủy tinh.

Bước khử màu trên được lặp lại đến khi giá trị pH của huyền phù đạt trên 3,5. Để phân tán tốt các sợi nano trong nước bằng cách chuyển các nhóm -COOH thành $-COO^-$ mang điện tích âm, dung dịch $NaHCO_3$ 40 g/L được thêm vào hỗn hợp cho đến khi pH của huyền phù đạt khoảng 7,5. Huyền phù sau đó được đánh siêu âm để hỗ trợ CCNFs phân tán tốt trong nước. Các mẫu sản phẩm được ký hiệu là CCNFs-X với X (^{o}C) là nhiệt độ tổng hợp.

2.2. Các phương pháp xác định đặc trưng

Cấu trúc tinh thể của CCNFs được phân tích bằng phương pháp nhiễu xạ tia X (XRD) trên

thiết bị Micrometrics ASAP 2020. Độ kết tinh x được tính theo phương pháp Segal [16], sử dụng chiều cao của mũi 200 (I_{200}, $2\theta = 22,7^o$) và mũi I_{am} ($2\theta = 18^o$). I_{200} đại diện cho cả cấu trúc tinh thể và vô định hình trong khi Iam chỉ đại diện cho cấu trúc vô định hình.

$$x = (I_{200} - I_{am})/I_{200}$$

Ảnh kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM) của CCNFs được chụp bằng máy JOEL JEM-1400 100kV. Quang phổ chuyển đổi hồng ngoại Fourier (FTIR) của nguyên liệu đài sen và sản phẩm được phân tích bằng máy quang phổ Tensor 27 (Bruker Optics, Đức). Thành phần nguyên tố được đánh giá bằng kính hiển vi JSM-7401F kết hợp phổ tán xạ năng lượng tia X (EDX) JED-2300.

Để định lượng hàm lượng carboxyl (khối lượng mol -COOH = 45,0 g/mol) trong vật liệu, 0,500 g mẫu được cho vào dung dịch $Ca(CH_3COO)_2$ 2,00 wt% trong 30 phút. Hỗn hợp sau đó được chuẩn độ với V (lít) NaOH 0,100 N sử dụng vài giọt phenolphtalein làm chất chỉ thị. Hàm lượng carboxyl trong mẫu được tính bằng công thức sau:

Hàm lượng carboxyl (mmol/g)

$$= 0,100.V/0,500.1000$$

Hàm lượng carboxyl (wt%)

$$= 0,100.V.45,0/0,500.100\%$$

Các thí nghiệm chuẩn độ được thực hiện 3 lần và tính trung bình.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh TEM

Hình 1 trình bày ảnh TEM của vật liệu CCNFs được tổng hợp ở những nhiệt độ khác nhau. Kết quả cho thấy, ở nhiệt độ tổng hợp 40°C, các sợi nano đã được hình thành mặc dù các bó sợi cellulose vẫn chưa được cắt nhỏ hoàn toàn. Như vậy, quá trình loại bỏ hemicellulose và lignin có thể vẫn chưa diễn ra hoàn toàn. Ở 50°C, các sợi nano có chiều dài ước chừng khoảng 200 nm đến 2 µm và đường kính khoảng 20 nm đến 60 nm. Tương tự, ở 60°C, các sợi nano có kích thước ngắn hơn với chiều dài khoảng từ 200 nm đến 2 µm và đường kính từ 10 nm đến 30 nm. Như vậy, khi nhiệt độ tăng lên dẫn đến phản ứng hóa học diễn ra nhanh hơn, đường kính sợi có khuynh hướng giảm xuống. Ở 70°C, hình thái của sản phẩm hầu như không quan sát được rõ. Nhiệt độ cao có thể dẫn đến cellulose đã bị thủy phân mạnh và không thu được sợi nano như mong muốn.

CCNFs được tổng hợp từ sợi đay được công bố bởi Priyanka Sharma và các cộng sự có chiều dài từ 190 nm đến 370 nm và chiều rộng từ 4 nm đến 5 nm [9], với điều kiện tổng hợp là 50°C trong 12 h. Mặc dù CCNFs được tổng hợp trong nghiên cứu có kích thước lớn hơn, thời gian tổng hợp lại ngắn hơn dù ở cùng điều kiện nhiệt độ. Việc rút ngắn thời gian này giúp tiết kiệm được chi phí năng lượng. Ngoài ra, ảnh TEM cho thấy các sợi phân tán chứ không bị keo tụ. Kết quả này chứng tỏ sự hiện diện của các nhóm $-COO^-$ đẩy nhau giúp vật liệu phân tán tốt hơn so với các sợi nano cellulose truyền thống (Hình 1).

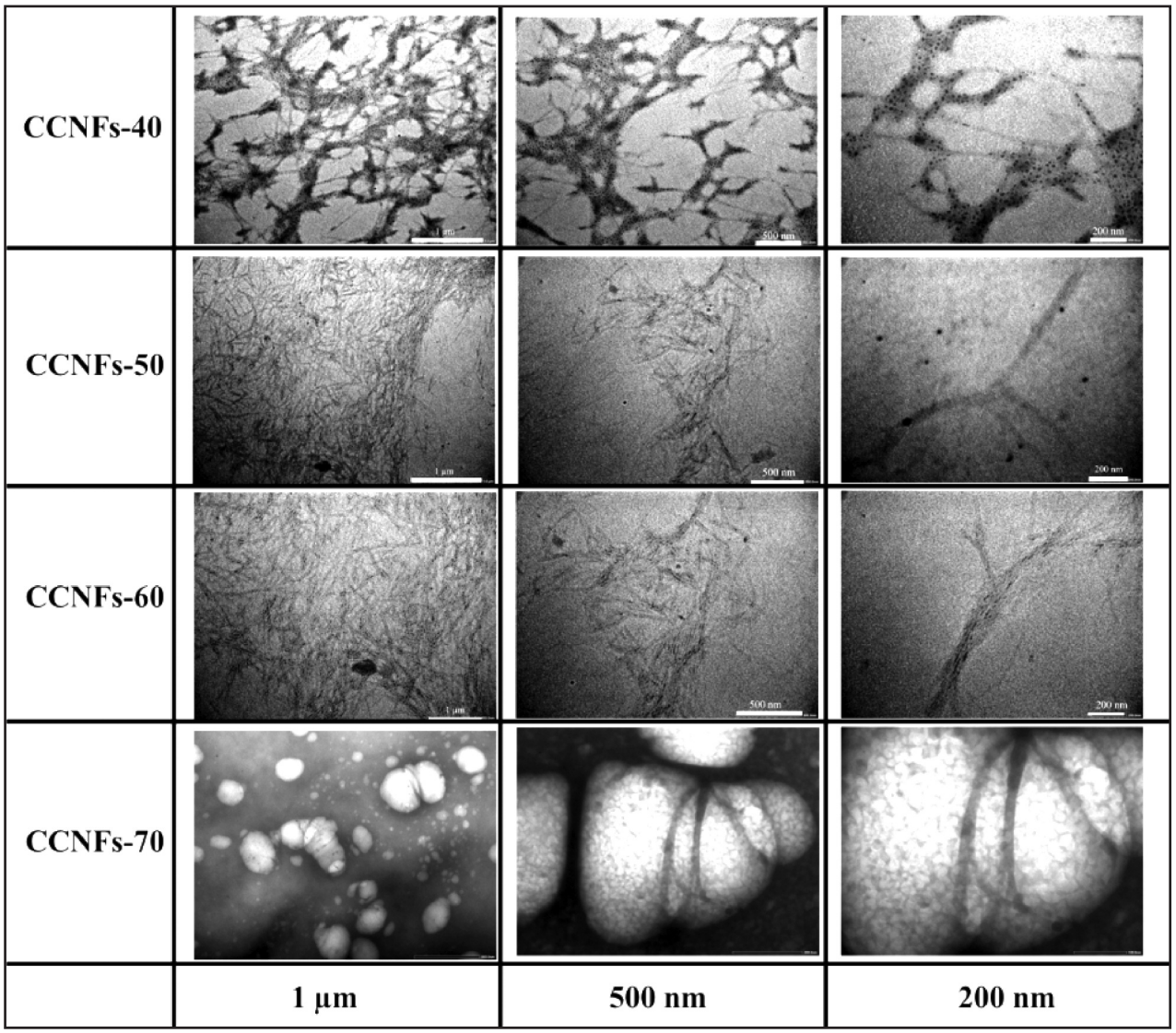
3.2. Nhiễu xạ tia X

Nhiễu xạ tia X được đo đạc để xác định cấu trúc tinh thể của vật liệu (Hình 2). Nhìn chung, cả nguyên liệu và 3 mẫu CCNFs đều có các mũi đặc trưng tại $2\theta = 16,5^o$, $22,5^o$, $33,8^o$, tương ứng với các mặt tinh thể (1 1 0), (2 0 0), (0 0 4) của cellulose [17]. Tuy nhiên, các mũi đặc trưng của CCNFs cao hơn hẳn so với nguyên liệu, khi nhiệt độ càng tăng thì độ tinh thể càng cao (Bảng 1). Bản chất cellulose có độ tinh thể khá cao nhưng do nguyên liệu còn chứa hemicellulose, lignin là pha vô định hình nên sự trộn lẫn này làm cho độ tinh thể của nguyên liệu thấp. Khi nhiệt độ tăng thì pha vô định hình của hemicellulose và lignin có thể đã được bị loại bỏ đáng kể giúp cải thiện độ tinh thể của các mẫu.

3.3. Phổ FTIR

Kết quả FTIR (Hình 3) cho thấy cả nguyên liệu và CCNFs-50 đều có những mũi đặc trưng của cellulose tại khoảng 3316 - 3335 cm^{-1} của nhóm -OH và 2903 - 2933 cm^{-1} của liên kết C-H. Tuy nhiên, các mũi 1732 cm^{-1} của C=O của methyl ester trong hemicellulose, 1635 cm^{-1} của liên kết C=C và 1443 cm^{-1} của liên kết $O-CH_3$ trong lignin không xuất hiện trong mẫu sản phẩm. Kết quả này chứng tỏ quá trình tổng hợp đã loại bỏ được phần lớn hemicellulose và lignin. Ngược lại, sự suy yếu của mũi liên kết -OH và sự xuất hiện mũi 1611 cm^{-1} đặc trưng cho ion carboxylate $-COO^-$ ở

Hình 1. Ảnh TEM của CCNFs được tổng hợp ở các nhiệt độ khác nhau



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

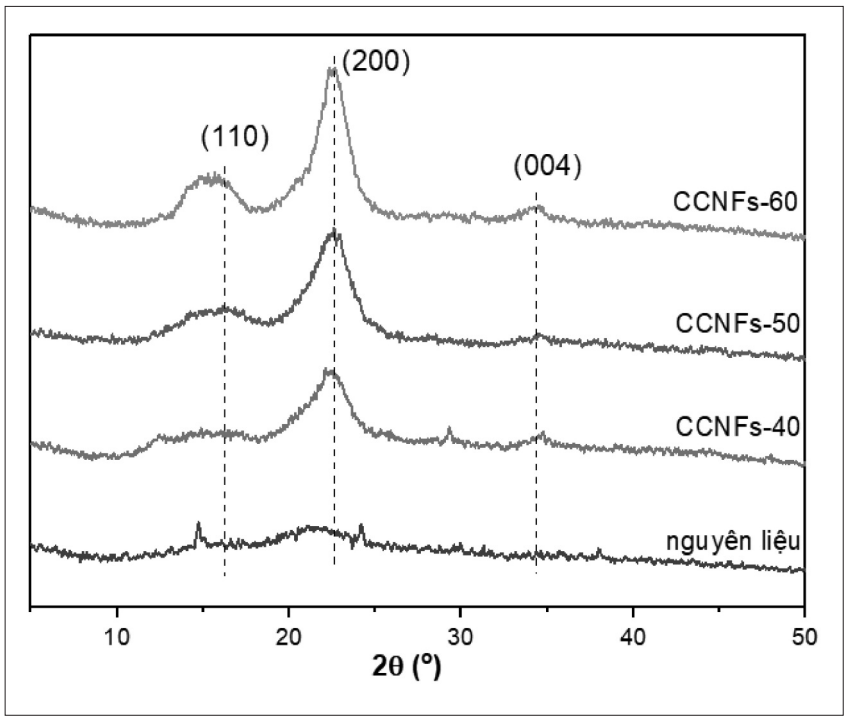
mẫu CCNFs-50 cho thấy nhóm -CH_2OH đã bị oxy hóa thành -COOH.

3.4. Phổ tán xạ năng lượng tia X

Phổ EDX được sử dụng để xác định thành phần nguyên tố có trong mẫu nguyên liệu và mẫu sau khi xử lý ở điều kiện 50°C (Hình 4). Mẫu nguyên liệu trước khi xử lý chứa các nguyên tố chính C, O và lượng nhỏ các nguyên tố khoáng Mg, K, Ca, Cl. Zhang và các công sự [18] đã chứng minh sen là thực vật thân mềm sống trong môi trường nước nên thường hấp thụ những nguyên tố khoáng từ môi trường.

Mẫu sau khi xử lý có hàm lượng C giảm đáng kể, hàm lượng O tăng lên. Sự oxy hóa gốc -CH_2OH thành gốc -COO^- có thể là nguyên nhân chính làm tăng hàm lượng O trong CCNFs-50. Ngoài ra, hàm lượng O trong lignin thấp hơn trong cellulose, nên việc loại bỏ được phần lớn lignin và hemicellulose làm hàm lượng O trong mẫu CCNFs-50 tăng so với mẫu nguyên liệu. Các nguyên tố Mg, Ca, K, Cl không xuất hiện ở mẫu CCNFs, chứng tỏ quá trình rửa mẫu đã loại hết những ion này và có thể cả $NaNO_2$ dư sau khi tổng hợp. Đặc biệt, sự xuất hiện của nguyên tố Na với

Hình 2. XRD của nguyên liệu, CCNFs-40, CCNFs-50 và CCNFs-60



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

hàm lượng cao trong mẫu CCNFs có thể do gốc -COONa đã được hình thành mà không phải muối tan $NaNO_2$ hoặc $NaHCO_3$.

3.5. Hàm lượng carboxyl trong sợi nano carboxycellulose

Kết quả định lượng hàm lượng carboxyl trong CCNFs ở Bảng 1 cho thấy hàm lượng carboxyl tăng dần theo nhiệt độ phản ứng. Có thể giải thích khi nhiệt độ càng tăng thì tốc độ oxi hóa $-CH_2OH$ thành -COOH tăng theo nên hàm lượng carboxyl thu được càng nhiều. Ở nhiệt độ tương đối thấp 40°C, tốc độ oxi hóa nhóm $-CH_2OH$ thành -COOH diễn ra tương đối chậm. Đến 50 và 60°C thì hàm lượng carboxyl chênh lệch không đáng kể, lần lượt là 4,99 và 5,21 mmol/g. Như vậy, phần lớn nhóm $-CH_2OH$ đã được chuyển hóa ở nhiệt độ này. Việc chọn nhiệt độ 50°C làm điều kiện tổng hợp có thể tiết kiệm chi phí năng lượng cũng như ít khắc nghiệt hơn so với 60°C.

4. Kết luận

Sợi nano carboxylcellulose đã được tổng hợp thành công từ phụ phẩm đài sen bằng phương pháp oxy hóa nitro. Các đặc trưng cấu trúc vật liệu được xác định bằng nhiều phương pháp như chụp ảnh TEM, nhiễu xạ tia X, đo phổ FTIR, phân tích thành phần nguyên tố EDX, chuẩn độ xác định hàm lượng carboxyl. Kết quả TEM cho thấy các mẫu CCNFs thu được có chiều dài ước chừng khoảng 200 nm đến 2 μm và đường kính khoảng 10 nm đến 60 nm. Ngoài ra, các sợi phân tán khá đều và không bị keo tụ.

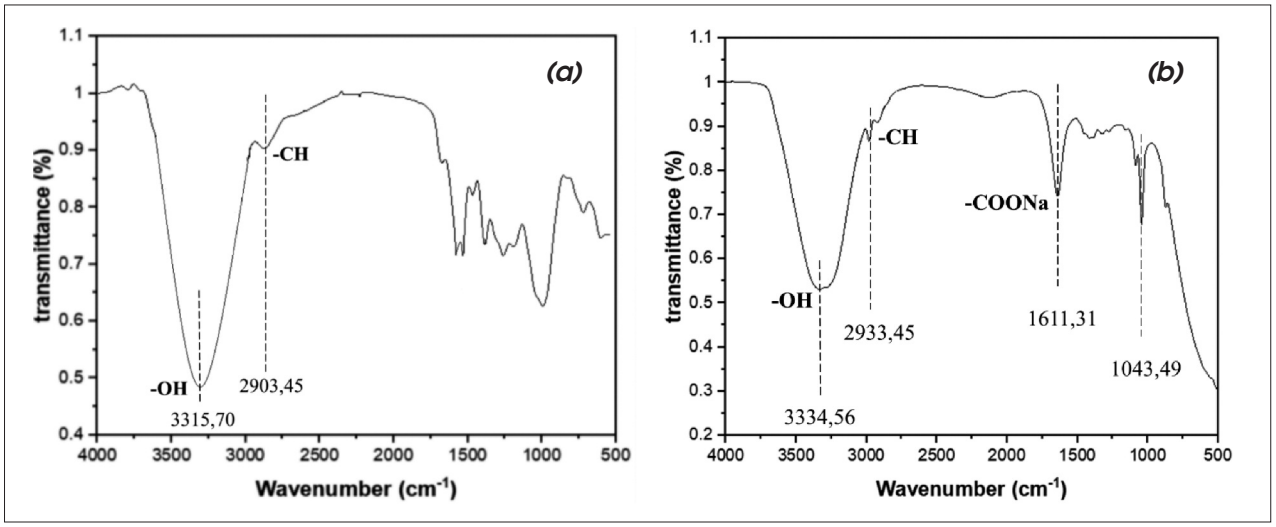
Kết quả nhiễu xạ tia X và phổ FTIR chứng minh đã loại bỏ được phần lớn hemicellulose, lignin và đặc biệt có nhóm carboxyl xuất hiện với

Bảng 1. Độ tinh thể và hàm lượng carboxyl của nguyên liệu đài sen và các sản phẩm CCNFs

Mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ tinh thể (%)	Hàm lượng carboxyl	
			(mmol/g)	(wt%)
Nguyên liệu	-	20	0	0
CCNFs-40	40	55	3,18 ± 0,02	14,3 ± 0,1
CCNFs-50	50	57	4,99 ± 0,02	22,4 ± 0,1
CCNFs-60	60	72	5,21 ± 0,02	23,5 ± 0,1

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

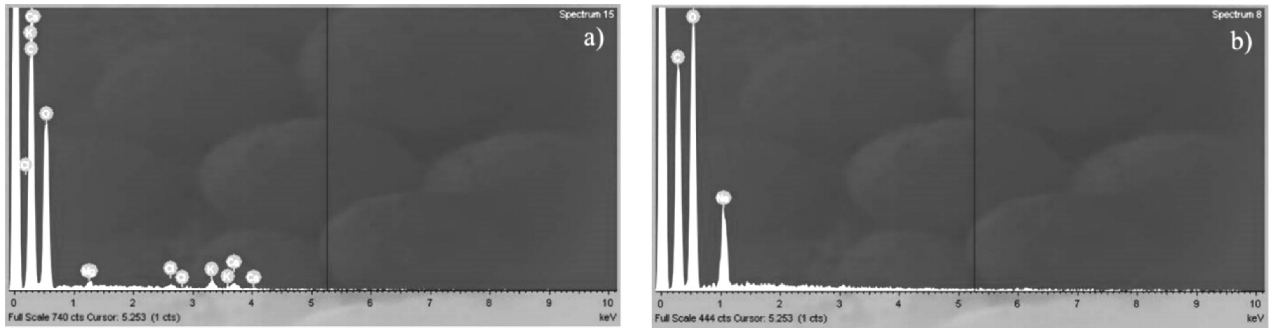
Hình 3. Phổ FTIR của (a) nguyên liệu và (b) CCNFs-50



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Hình 4. Phổ EDX và thành phần nguyên tố của (a) nguyên liệu đài sen và (b) CCNFs-50

Nguyên tố	C	O	Mg	Ca	K	Cl	Na
Nguyên liệu (%mol)	61,70	37,57	0,18	0,19	0,27	0,09	-
CCNFs-50 (%mol)	46,46	49,40	-	-	-	-	4,14



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

hàm lượng khoảng 5,0 mmol/g (22 wt%). So với các phương pháp truyền thống nhiều bước phức tạp để tổng hợp các vật liệu cấu trúc nano cellulose từ biomass, phương pháp một bước trong nghiên cứu này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian, hóa chất và năng lượng, đồng thời tạo nhóm chức carboxyl mở ra nhiều ứng dụng cho công nghiệp và đời sống ■

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số T-KTHH-2020-74. Chúng tôi xin cảm ơn Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ thời gian và phương tiện vật chất cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Le. T.T.H. (2019). Sản xuất sen lấy củ - Hướng phát triển mới tại Việt Nam. Truy cập tại: *http://favri.org.vn/index.php/vi/tin-tuc-noi-bat/986-san-xuat-sen-lay-cu-huong-phat-trien-moi-tai-viet-nam.*

2. Tran, T.K.N., T.T.N. Le, H.S. Le, D.L. Tran, Q.V. Nguyen, T.M. Pham, and V.T. Le. (2020). Facile Synthesis of Fe_3O_4 Nanoparticles Loaded on Activated Carbon Developed from Lotus Seed Pods for Removal of Ni (II) Ions. *Journal of Nano Research,* 61,1-7.

3. Pu, J., W. Kong, C. Lu, and Z. Wang. (2015). Directly carbonized lotus seedpod shells as high-stable electrode material for supercapacitors. *Ionics.* 21(3), 809-816.

4. Chen, Y., Q. Wu, B. Huang, M. Huang, and X. Ai. (2015). Isolation and characteristics of cellulose and nanocellulose from lotus leaf stalk agro-wastes. *BioResources,* 10(1), 684-696.

5. Wang, B. and M. Sain. (2007). Dispersion of soybean stock-based nanofiber in a plastic matrix. *Polymer International,* 56(4), 538-546.

6. Mohanty, A.K., M. Misra, and L.T. Drzal. (2005). *Natural fibers, biopolymers, and biocomposites.* USA: CRC press.

7. Henriksson, M., G. Henriksson, L. Berglund, and T. Lindström. (2007). An environmentally friendly method for enzyme-assisted preparation of microfibrillated cellulose (MFC) nanofibers. *European Polymer Journal,* 43(8), 3434-3441.

8. Saito, T., Y. Nishiyama, J.-L. Putaux, M. Vignon, and A. Isogai. (2006). Homogeneous suspensions of individualized microfibrils from TEMPO-catalyzed oxidation of native cellulose. *Biomacromolecules,* 7(6), 1687-1691.

9. Sharma, P.R., R. Joshi, S.K. Sharma, and B.S. Hsiao. (2017). A simple approach to prepare carboxycellulose nanofibers from untreated biomass. *Biomacromolecules,* 18(8), 2333-2342.

10. Zhan, C., P.R. Sharma, L. Geng, S.K. Sharma, R. Wang, R. Joshi, and B.S. Hsiao. (2019). Structural characterization of carboxyl cellulose nanofibers extracted from underutilized sources. *Science China Technological Sciences,* 62(6), 971-981.

11. Ma, H., C. Burger, B.S. Hsiao, and B. Chu. (2012). *Highly permeable polymer membranes containing directed channels for water purification.* USA: ACS Publications.

12. Ma, H., C. Burger, B.S. Hsiao, and B. Chu. (2011). Ultra-fine cellulose nanofibers: new nano-scale materials for water purification. *Journal of Materials Chemistry,* 21(21), 7507-7510.

13. Zhan, C., P. Sharma, H. He, S. Sharma, A. McCauley-Pearl, R. Wang, and B. Hsiao. (2020). Rice Husk Based Nanocellulose Scaffold for Highly Efficient Removal of Heavy Metal Ions from Contaminated Water. *Environmental Science: Water Research & Technology,* 6, 3080-3090.

14. Sharma, P.R., S.K. Sharma, W. Borges, H. Chen, and B.S. Hsiao. (2020). *Remediation of UO_2^{2+} from Water by Nitro-Oxidized Carboxycellulose Nanofibers: Performance and Mechanism, in Contaminants in Our Water: Identification and Remediation Methods.* USA: ACS Publications, 269-283.

15. Sharma, S.K., P.R. Sharma, S. Lin, H. Chen, K. Johnson, R. Wang, W. Borges, C. Zhan, and B.S. Hsiao. (2020). Reinforcement of Natural Rubber Latex Using Jute Carboxycellulose Nanofibers Extracted Using Nitro-Oxidation Method. *Nanomaterials,* 10(4), 706.

16. Thygesen, A., J. Oddershede, H. Lilholt, A.B. Thomsen, and K. Ståhl. (2005). On the determination of crystallinity and cellulose content in plant fibres. *Cellulose,* 12(6), 563.

17. Cheng, C., R. Guo, J. Lan, and S. Jiang. (2017). Extraction of lotus fibres from lotus stems under microwave irradiation. *Royal Society Open Science,* 4(9), 170747.

18. Zhang, Y., X. Lu, S. Zeng, X. Huang, Z. Guo, Y. Zheng, Y. Tian, and B. Zheng . (2015). Nutritional composition, physiological functions and processing of lotus (Nelumbo nucifera Gaertn.) seeds: a review. *Phytochemistry Reviews,* 14(3), 321-334.

Ngày nhận bài: 12/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2022

Thông tin tác giả:
1. TS. NGUYỄN VĂN DŨNG[1,2*]
2. NGUYỄN NGỌC HÂN[1,2]
3. TS. TRẦN THỤY TUYẾT MAI[1,2]
4. ThS. LÂM HOA HÙNG[1,2]
5. PGS.TS. NGUYỄN QUANG LONG[1,2]
6. TS. NGÔ TRẦN HOÀNG DƯƠNG[1,2]
[1]Khoa Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa
[2]Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ONE-STEP PREPARATION OF CARBOXYL CELLULOSE NANOFIBERS FROM LOTUS SEEDPOD RESIDUE

● Ph.D. **NGUYEN VAN DUNG[1,2]**
● **NGUYEN NGOC HAN[1,2]**
● PhD. **TRAN THUY TUYET MAI[1,2]**
● Master. **LAM HOA HUNG[1,2]**
● Asocc. Ph.D. **NGUYEN QUANG LONG[1,2]**
● Ph.D. **NGO TRAN HOANG DUONG[1,2]**
[1]Faculty of Chemical Engineering, Ho Chi Minh City University of Technology
[2]Vietnam National University Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Carboxyl cellulose nanofibers were directly prepared from lotus seedpod residue by the one-step nitro-oxidation method. Different methods including TEM images, SEM images, EDX spectroscopy, X-ray diffraction were used to analyze the characteristics of the obtained materials. TEM images show that the nanofibers were formed successfully with the width and the length of the nanofibers were around 40-60 nm and around 0.2-2 µm, respectively. FTIR, EDX spectroscopies and titration proved that the presence of -COOH groups on the surface of the product with its amount of 5.0 mmol/g or 22 wt%. In negative form, these $-COO^-$ groups could support the uniform dispersion of the nanofibers in aqueous medium. Compared with conventional multiple-step processes, the current approach is simpler, less chemical use and less energy consumption. Overall, this study proposed an advanced route for facile preparation of carboxyl cellulose nanofibers from biomass for further applications.

Keywords: lotus seedpod, carboxyl cellulose nanofiber, nitro-oxidation.

PHÂN LẬP, TUYỂN CHỌN VÀ ĐỊNH DANH VI KHUẨN TÍA KHÔNG LƯU HUỲNH, THỬ NGHIỆM KHẢ NĂNG XỬ LÝ SULFIDE TRONG NƯỚC AO NUÔI TÔM TẠI HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG

● TRẦN VIỆT QUYỀN - TRẦN HOÀNG KHANG - TRẦN VĂN BÉ

TÓM TẮT:

Nghiên cứu đã tiến hành phân lập vi khuẩn tía không lưu huỳnh từ mẫu nước và bùn ao nuôi tôm tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Khảo sát khả năng xử lý sulfide và khả năng chịu mặn của các chủng vi khuẩn phân lập được trong điều kiện không sục khí dưới ánh sáng tự nhiên, định danh các dòng vi khuẩn có khả năng xử lý tốt sulfide trong nước. Kết quả cho thấy đã phân lập được 6 chủng vi khuẩn tại các xã Ba Hòn, Bình An, Kiên Sơn thuộc huyện Kiên Lương, tuyển chọn được 4 chủng vi khuẩn có khả năng xử lý sulfide tốt là BH2 (31.7%), BH3 (39.5%), BA1 (30.8%) và KS2 (45.47%), tuyển chọn được 1 chủng có khả năng chịu mặn và xử lý tốt sulfide là KS2, chủng này được định danh bằng hình thái và sinh học phân tử là loài *Rhodovulum sulfidophilum.*

Từ khóa: vi khuẩn tía không lưu huỳnh, *Rhodovulum sulfidophilum,* phân lập, tuyển chọn, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1. Đặt vấn đề

Nuôi trồng thủy sản ở nước ta đã có những bước phát triển đáng kể cả về diện tích và sản lượng nuôi trong những năm vừa qua, đóng góp một phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế của đất nước. Tại tỉnh Kiên Giang, theo số liệu thống kê năm 2016, toàn tỉnh có hơn 142 nghìn ha nuôi trồng thủy sản trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ là hơn 129 nghìn ha chiếm hơn 90% tổng diện tích (Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang, 2016), điều này cho thấy ngành Thủy sản Kiên Giang có lợi thế rất lớn về thủy sản nước mặn.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, ngành Nuôi trồng thủy sản cũng đối mặt với nhiều khó khăn, một trong số đó là vấn đề ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm dạng hữu cơ đặc biệt là sulfide, tác nhân gây chết đối với động vật trong nuôi trồng thủy sản và là chất gây mùi hôi thối (Mỵ Trần Hương Trà, 2015). Sulfide được tạo ra từ thức ăn dư thừa và chất thải của sinh vật, chúng sẽ tích tụ dưới đáy ao hồ và được chuyển hóa thành dạng khí bởi vi sinh vật. Tính độc của sulfide chủ yếu là do sự ức chế enzyme cytochrome C oxidase, cùng với đó là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của vi khuẩn lây nhiễm trong môi trường sống của thủy sinh vật (Bourgeois and Felder, 2001).

Trong số các vi sinh vật có liên quan đến các chu trình carbon, nitơ và sulphur trong hồ nuôi thủy sản, vi khuẩn tía không lưu huỳnh đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng nước. Vi khuẩn tía không lưu huỳnh có thể sinh trưởng bằng phương thức quang tự dưỡng, quang dị dưỡng hoặc dị dưỡng tùy thuộc vào sự có mặt của ánh sáng, oxy và nguồn carbon thích hợp. Điều này có nghĩa là chúng có thể sử dụng chất hữu cơ dưới điều kiện có hoặc không có mặt của ánh sáng mặt trời và một số loài có thể loại bỏ H_2S (Kornochalert et al, 2014).

Hiện nay, trên thị trường Việt Nam đã có các sản phẩm sinh học để loại bỏ sulfide trong hồ nuôi thủy sản nhưng các sản phẩm có hiệu quả và đóng vai trò quan trọng đều có giá thành cao trong khi các sản phẩm khác lại không cho thấy hiệu quả (Đỗ Thị Liên và ctv, 2014). Từ những lý do trên, đề tài: "Phân lập, tuyển chọn, định danh vi khuẩn tía không lưu huỳnh và thử nghiệm khả năng xử lý sulfide trong nước ao nuôi tôm tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang" được thực hiện.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Mẫu bùn và nước được thu tại các ao nuôi tôm ở các xã thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp phân lập vi khuẩn

Mẫu thu về được tăng sinh bằng cách nuôi tích lũy trong các chai nhựa trong hình trụ có kích thước Φ = 5 cm, h = 20 cm. Các mẫu nước thải và bùn được đưa vào chai với tỷ lệ 1:1 đối với các mẫu nước hoặc 9: 1 với các mẫu bùn. Sau đó, các bình này được làm đầy bằng môi trường DSMZ-27. Các bình này được đậy kín và ủ dưới ánh sáng tự nhiên (Đỗ Thị Liên, 2016). Sau khoảng một tuần, các vạch màu từ nâu vàng đến đỏ tía xuất hiện trên thành bình. Dùng que cấy lấy mẫu từ vạch màu rồi tiến hành phân lập trên đĩa petri chứa môi trường thạch DSMZ 27, ủ ở điều kiện kỵ khí với ánh sáng tự nhiên, sau khoảng 3 - 5 ngày xuất hiện các khuẩn lạc tròn có màu nâu, hồng đến đỏ tía. Các khuẩn lạc này được tách ròng theo phương pháp cấy ria và tiến hành ủ mẫu dưới điều kiện kỵ khí, sáng.

2.2.2. Xác định hàm lượng sulfide

Thí nghiệm được tiến hành dựa theo phương pháp của Đỗ Thị Liên, 2016. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại. Mỗi chủng vi khuẩn được nuôi cấy trong môi trường DSMZ 27 dịch thể có bổ sung 10 mgS^{-2}/l trong bình nuôi cấy 100ml. Thí nghiệm được tiến hành trong điều kiện kỵ khí với ánh sáng tự nhiên. Nghiệm thức đối chứng là môi trường DSMZ 27 có bổ sung 10 mgS^{-2}/l nhưng không có vi khuẩn. Hoạt tính khử sulfide được xác định bằng cách theo dõi hàm lượng sulfide còn lại trong môi trường nuôi để tính ra hàm lượng sulfide đã tiêu thụ. Xác định hiệu suất loại bỏ sulfide ở ngày thứ 7.

Xác định hàm lượng sulfide bằng phương pháp iodine (Andrrew, 1994) như sau:

+ Xác định sulfide dựa trên nguyên tắc xác định H_2S và muối của nó tạo thành kết tủa CdS, PbS. Hòa tan kết tủa bằng dung dịch iot. Sau đó chuẩn độ lượng iot dư bằng thiosunfat.

+ Lấy một lượng nước có chứa từ 5 ÷ 20 mg sunfua. Thêm vào đấy một lượng đủ cadmi axetat. Để tĩnh cho tới khi kết tủa lắng xuống. Lọc kết tủa và rửa tủa cẩn thận bằng nước nóng. Kết tủa sau khi lọc rửa chuyển vào bình nón, dung tích 250 ml. Thêm vào đó 25 ÷ 50 ml dung dịch iot 0,01 N và axit hóa dung dịch đó bằng 5 ml axit clohidric. Chuẩn độ lượng iot dư bằng natri thiosunfat 0,01 N (ghi số ml)

Hàm lượng H_2S (x) tính bằng mg/l theo công thức:

$$x = \frac{(a-b)\,0{,}17.1000}{V}$$

Trong đó:

a - Lượng dung dịch iot 0.01 N, ml;

b - Lượng dung dịch natri thiosunfat, ml;

V - thể tích nước lấy để phân tích, ml;

0,17 - số mg H_2S tương đương với 1 ml dung dịch iot 0,01 N

2.2.2. Xác định khả năng chịu mặn

Mỗi chủng vi khuẩn được nuôi cấy trong 100ml môi trường DSMZ 27 dịch thể có bổ sung

10 mgS^{-2}/l, điều kiện kỵ khí với ánh sáng tự nhiên với độ mặn được bổ sung vào môi trường là 10, 20, 30, 35‰. Theo dõi mật số sinh trưởng của

các chủng vi khuẩn bằng cách đếm bằng buồng đếm và so sánh hiệu suất khử sulfide giữa các nghiệm thức trong 7 ngày.

2.2.3. Định danh vi khuẩn quang hợp tía không lưu huỳnh có khả năng xử lý tốt sulfide trong nước

2.2.3.1. Khảo sát hình thái tế bào

Tế bào VKQH tía được nuôi trong môi trường dịch thể DSMZ 27 ở điều kiện yếm khí trong ống nghiệm, được chiếu sáng từ 5 - 7 ngày. Quan sát hình thái tế bào bằng kính hiển vi quang học với vật kính 100X.

2.2.3.2. Xác định thành phần sắc tố

Nuôi vi khuẩn quang hợp tía trong môi trường dịch thể trong 5 ngày, thu sinh khối, rửa tế bào bằng nước cất và huyền phù lại tế bào trong dịch dịch succrose 60%. Dung dịch nồng độ cao này chống lại sự tán xạ ánh sáng. Phổ hấp thu ánh sáng cực đại của sắc tố tế bào được xác định khi quét huyền phù tế bào ở dãy bước sóng từ 190 - 1100 nm bằng máy đo quang phổ.

2.2.4. Nhuộm Gram

Nhuộm Gram để xác định Gram của vi khuẩn theo phương pháp Hucker cải tiến.

2.2.4.1. Giải trình tự gen 16S rRNA của vi khuẩn tía quang hợp

Cặp mồi 01V và 02R (Đỗ Thị Liên, 2016) được sử dụng để khuếch đại đoạn gen 16S rRNA có trình tự như sau:

Mồi xuôi: 01V

5'-AGAGTTTGATCATGGCTCAG-3'

Mồi ngược: 02R

5'-AAGGAGGTGATCCAGCC-3'

Các sản phẩm PCR sau khi được khuếch đại được giải trình tự bằng máy giải trình tự tự động. Sau khi giải trình tự gen 16S rRNA, so sánh trình tự với GenBank đã công bố trên ngân hàng dữ liệu NCBI bằng công cụ BLAST để định danh vi khuẩn tía quang hợp trên mức độ tương đồng của trình tự gen 16S rRNA với các chuỗi trình tự có sẵn trên cơ sở dữ liệu.

2.2.4.2. Phương pháp xử lý số liệu

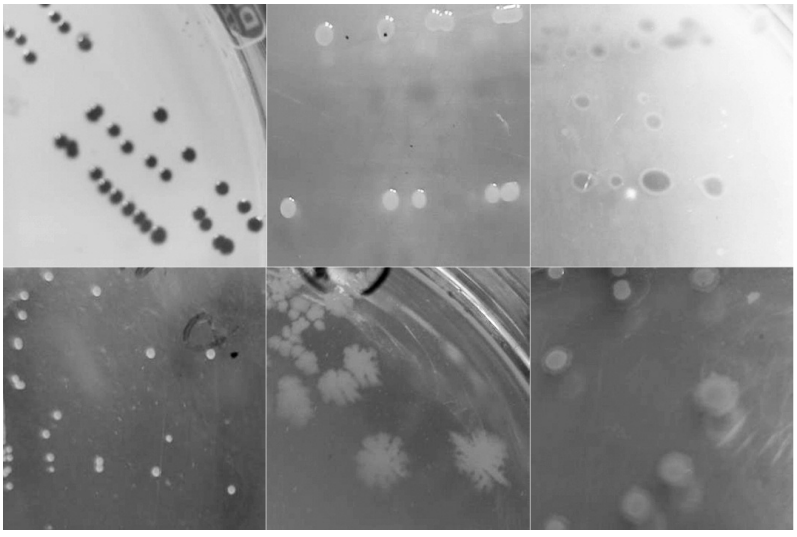
Xử lý thống kê các số liệu bằng phần mềm Excel và SPSS 16.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn tía không lưu huỳnh

Tổng cộng 6 mẫu bùn và nước được thu tại các xã Kiên Sơn, Ba Hòn và Bình An. Qua quá trình phân lập, thu được 6 chủng vi khuẩn có hình dạng màu sắc khác nhau được trình bày ở Hình 1.

Hình 1: Hình dạng các chủng vi khuẩn phân lập được



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Các chủng vi khuẩn được thử nghiệm khả năng xử lý sulfide trong môi trường nước giả định có bổ sung 10mgS^{2-}/l và lấy số liệu trong 7 ngày. Kết quả hàm lượng sulfide còn lại sau 7 ngày được trình bày ở Bảng 1.

Kết quả cho thấy có 2 chủng vi khuẩn có khả năng làm giảm hàm lượng sulfide khác biệt có ý nghĩa thống kê so với đối chứng trong cả 7 ngày khảo sát đó là chủng KS2 và BH3. Chủng BH2 và KS1 có hiệu quả làm giảm hàm lượng sulfide khác biệt có ý nghĩa thống kê so với đối chứng kể từ ngày khảo sát thứ 2. Chủng BH1 và BA1 có hiệu quả làm giảm hàm lượng sulfide khác biệt so với đối chứng kể từ ngày khảo sát thứ 3. Riêng ở ngày khảo sát thứ 7, 3 chủng BH1, BA1 và KS1 có khả năng khử sulfide khác biệt không có ý nghĩa thống kê với nhau nhưng hiệu suất xử lý của

Bảng 1. Kết quả khử sulfide của các chủng vi khuẩn đã phân lập được

Chủng	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7
ĐC	10.00^{b}	9.87^{d}	9.80^{c}	9.76^{c}	9.52^{d}	9.46^{d}	9.34^{d}
BH1	9.87^{b}	9.63^{bcd}	9.40^{bc}	9.07^{b}	8.84^{c}	8.73^{c}	7.55^{c}
BH2	9.87^{b}	9.04^{ab}	8.33^{a}	7.93^{a}	7.54^{a}	7.31^{a}	6.83^{b}
BH3	9.58^{a}	9.23^{abc}	8.84^{ab}	8.74^{b}	7.46^{a}	7.23^{a}	6.05^{a}
BA1	9.89^{b}	9.87^{d}	9.60^{bc}	9.40^{c}	8.84^{c}	8.16^{b}	6.92^{c}
KS1	9.82^{b}	9.18^{abc}	9.36^{bc}	9.01^{b}	8.40^{b}	7.76^{b}	7.53^{c}
KS2	9.42^{a}	8.84^{a}	8.16^{a}	7.76^{a}	7.37^{a}	7.20^{a}	5.45^{a}

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 2. Hiệu suất loại bỏ sulfide của 6 chủng đã phân lập

Chủng	BH1	BH2	BH3	BA1	KS1	KS2	ĐC
Hiệu suất loại bỏ sulfide (%)	24.5	31.7	39.54	30.8	24.67	45.47	6.6

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

chủng BA1 cao hơn 2 chủng còn lại. Hiệu suất xử lý sulfide được trình bày ở Bảng 2.

Kết quả cho thấy hiệu suất xử lý sulfide của 4 chủng BH2, BH3, BA1 và KS2 là cao hơn so với các chủng còn lại, 4 chủng này có hiệu suất cao hơn 13 trong 35 chủng đã được nghiên cứu bởi Đỗ Thị Liên, 2016.

3.2. Xác định khả năng chịu mặn của các chủng vi khuẩn tía không lưu huỳnh

Kết quả khảo sát cho thấy cả 4 chủng BH2, BH3, BA1 và KS1 đều có khả năng sinh trưởng tốt ở các độ mặn được khảo sát và không có sự khác biệt lớn về sinh khối được tạo thành ở các độ mặn khác nhau (Hình 2), do đó, khả năng chịu mặn của các chủng này được đánh giá cao, khả năng chịu mặn cao của vi khuẩn quang hợp tía không lưu huỳnh có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ứng dụng chúng để xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản hay nhiều mục đích khác.

Về hiệu suất khử sulfide của các chủng vi khuẩn ở các độ mặn khác nhau được thể hiện trong Bảng 3.

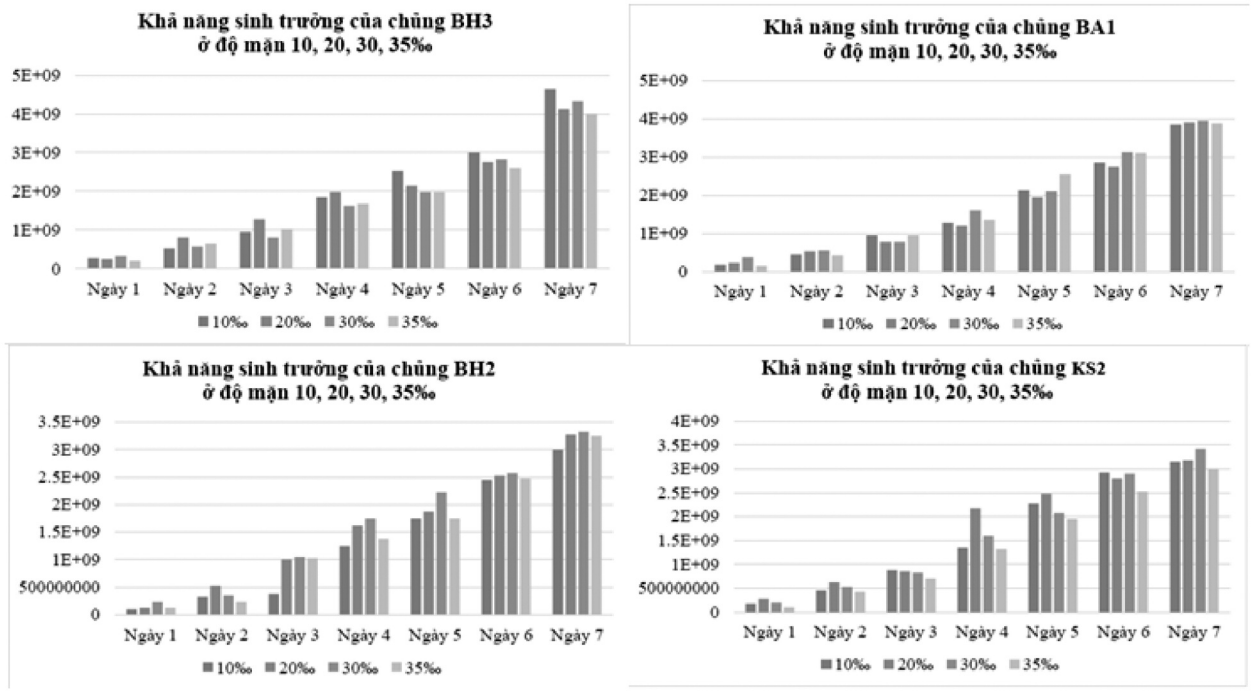
Bảng 3. Hiệu suất khử sulfide của 4 chủng vi khuẩn được tuyển chọn ở các độ mặn được khảo sát

Độ mặn (‰)	BH2	BH3	BA1	KS2
10	27.33	48.51	41.93	49.61
20	44.04	45.97	43.33	45.65
30	47.79	47.68	41.92	50.42
35	38.38	45.63	44.25	47.90

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Kết quả cho thấy khả năng khử sulfide của chủng KS2 tại các độ mặn khác nhau là ổn định và cao nhất. Đối với chủng BH3, có hiệu suất khử sulfide tại các độ mặn khác nhau cao hơn chủng BH2 và BA1 ở độ mặn 10, 20 và 35‰ chỉ thấp hơn chủng BH2 ở độ mặn 30‰. Từ kết quả trên, chủng KS2 được lựa chọn để tiến hành định danh.

Hình 2: Khả năng sinh trưởng của các chủng được tuyển chọn trong môi trường có độ mặn khác nhau



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

3.3. Định danh vi khuẩn quang hợp tía không lưu huỳnh có khả năng xử lý tốt sulfide trong nước

3.3.1. Khảo sát hình thái tế bào

Qua kết quả khảo sát hình thái tế bào cho thấy khuẩn lạc của chủng KS2 có dạng tròn, độ nổi lài (raised), bìa uống sống (undulate), màu vàng nâu. Tế bào KS2 quan sát dưới kính hiển vi có hình cầu, là vi khuẩn gram âm (-).

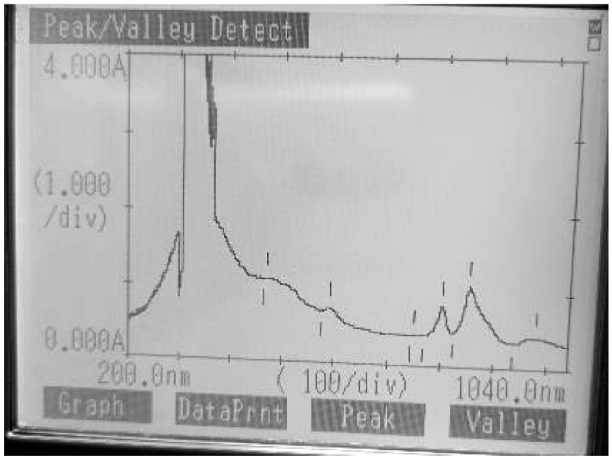
3.3.2. Xác định thành phần sắc tố

Qua kết quả khảo sát thành phần sắc tố ở dãy bước sóng từ 190 - 1100 nm bằng máy đo quang phổ (Hình 3) cho thấy phổ hấp thu huyền phù dịch thể của chủng KS2 có các cực đại tại 855nm. Mặc dù chúng có các điểm cực đại khác nhau nhưng đều ở vùng 800 - 860nm đặc trưng cho Bchl a. Kết quả này cho thấy chủng KS2 chứa sắc tố Bchl a (Plennig và Trueper, 1992).

Qua hình thái tế bào và vùng hấp thu quang phổ cho thấy:

Chủng KS2 có 3 chi phù hợp, trong đó chi Rhodobaca và Rhodovulum có sắc tố dạng a, chi còn lại Phaeopirillum chưa có thông tin cụ thể.

Hình 3: Phổ hấp thu huyền phù của chủng KS2



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

3.3.3. Kết quả giải trình tự gen 16S rRNA

Để định danh chính xác chủng vi khuẩn KS2, đề tài đã giải trình tự đoạn gen 16S rRNA và so sánh trên ngân hàng dữ liệu NCBI. Kết quả cho thấy trình tự đoạn gen 16S rRNA của chủng KS2 tương đồng 99.36% với trình tự đoạn gen 16S rRNA của Rhodovulum sulfidophilum, các đặc điểm về hình

Hình 4: Ngân hàng dữ liệu NCBI phân tích định danh chính xác chủng vi khuẩn KS2

Description	Scientific Name	Max Score	Total Score	Query Cover	E value	Per. Ident	Acc. Len	Accession
Rhodovulum sulfidophilum strain W4 16S ribosomal RNA, partial sequence	Rhodovulum sulfidophilum	2523	2523	99%	0.0	99.36%	1389	NR_025846.1
Rhodovulum sulfidophilum strain SNK001, complete genome	Rhodovulum sulfidophilum	2518	7554	99%	0.0	99.28%	4082971	CP015421.1
Rhodovulum sulfidophilum DSM 1374, complete genome	Rhodovulum sulfidophilum DSM 1374	2518	7554	99%	0.0	99.28%	4132586	CP015418.1
Rhodovulum sulfidophilum strain KC2142 16S ribosomal RNA, partial sequence	Rhodovulum sulfidophilum	2518	2518	99%	0.0	99.28%	1389	NR_115746.1
Rhodovulum sulfidophilum strain P210(3) 16S ribosomal RNA gene, partial sequence	Rhodovulum sulfidophilum	2512	2512	99%	0.0	99.21%	1422	GU370079.2
Rhodovulum sulfidophilum strain P230(5) 16S ribosomal RNA gene, partial sequence	Rhodovulum sulfidophilum	2507	2507	99%	0.0	99.14%	1439	GU370087.2
Rhodovulum sulfidophilum strain P210(10) 16S ribosomal RNA gene, partial sequence	Rhodovulum sulfidophilum	2507	2507	99%	0.0	99.14%	1440	GU370083.2
Rhodovulum sulfidophilum DNA, complete genome, strain: DSM 2351	Rhodovulum sulfidophilum	2507	7521	99%	0.0	99.14%	4454432	AP014800.1

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

thái, khuẩn lạc và sắc tố của chủng KS2 phù hợp với đặc điểm của loài Rhodovulum sulfidophilum nên có thể kết luận chủng KS2 chính là loài Rhodovulum sulfidophilum. (Hình 4)

4. Kết luận

Đã phân lập được 6 chủng vi khuẩn từ mẫu nước và bùn ao nuôi tôm ở các xã Kiên Sơn, Ba Hòn và Bình An.

Tuyển chọn được 4 chủng vi khuẩn gồm:

BH2, BH3, BA1 và KS2 có hiệu suất xử lý sulfide tốt.

Tuyển chọn được chủng KS2 có khả năng sử lý sulfide ổn định và cao nhất tại các độ mặn khảo sát, chủng KS2 được xác định là loài Rhodovulum sulfidophilum thông qua hình thái và giải trình tự gen 16S rRNA ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Andrrew D. E., Lenore S. C., Arnold E. G. (1994). Sulfide. Standard methods. *American Public Health Association,* 122 -127.

2. Bourgeois. R. P. and Felder. D. L. (2001). Postexposure metabolic effects of sulfide and evidence of sulfide-based ATP production in calianassid ghost shrimp (Crustacea: Decapoda: Thalassinidea). *Journal of Experimental Marine Biology and Ecology,* 263, 105-121.

3. Đỗ Thị Liên (2016). *Nghiên cứu ứng dụng vi khuẩn tía quang hợp để xử lý sulfide trong các nguồn nước ô nhiễm.* Luận án Tiến sĩ Sinh học. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

4. Đỗ Thị Liên, Nguyễn Thị Diệu Phương, Nguyễn Thị Biên Thùy, Đỗ Thị Tố Uyên, Đinh Duy Khang (2014). Ảnh hưởng của chế phẩm vi khuẩn tía quang hợp đến chất lượng môi trường ao nuôi cá rô phi thâm canh. *Tạp chí Khoa học và Phát triển,* tập 12, số 3, 379-383.

5. Kornochalert. N., Kantachote D., Chaiprapat. S. (2014). Use of Rhodopseudomonas palustris P1 stimulated growth by fermented pineapple extract to treat latex rubber sheet wastewater to obtain single cell protein. *Annals of Microbiology,* 64, 1021-1032.

6. Mỵ Trần Hương Trà (2015). *Nghiên cứu nhân nuôi và sử dụng vi khuẩn Rhodobacteria để xử lý chất hữu cơ và sulfide trong nước*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Sài Gòn.

7. Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang (2016). *Niên giám thống kê Kiên Giang,* Nhà xuất bản Thanh niên.

Ngày nhận bài: 6/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
1. ThS. TRẦN VIỆT QUYỀN
2. TRẦN HOÀNG KHANG
3. TRẦN VĂN BÉ
Trường Đại học Kiên Giang

ISOLATING, SELECTING AND IDENTIFYING PURPLE NONSULFUR BACTERIA, AND TESTING THE SULFIDE HANDLING ABILITY OF PURPLE NONSULFUR BACTERIA IN SHRIMP POND WATER IN KIEN LUONG DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE

● Master. **TRAN VIET QUYEN**[1]
● **TRAN HOANG KHANG**[1]
● **TRAN VAN BE**[1]
[1]Kien Giang University

ABSTRACT:

In this study, purple nonsulfur bacteria from shrimp pond water and sludge samples is isolated in Kien Luong district, Kien Giang province. This study investigates the sulfide handling capacity and salt tolerance of bacterial strains isolated in non-aerated condition under natural light, and identifies bacterial strains which can handle sulfide well in water. The results show that 6 bacterial strains are isolated in Ba Hon, Binh An and Kien Son communes of Kien Luong district. Among of them, 4 bacterial strains have good sulfide processing ability, namely BH2 (31.7%), BH3 (39.5%), BA1 (30.8%) and KS2 (45.47%). KS2 is the only bacterial strain which has good salt tolerance and sulfide handling ability. This strain is identified by morphology and molecular biology methods as *Rhodovulum sulfidophilum.*

Keywords: purple nonsulfur bacteria, Rhodovulum sulfidophilum, isolate, select, Kien Luong district, Kien Giang province.

KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN CHẾ BIẾN ĐẾN CHẤT LƯỢNG CỦA SẢN PHẨM ĐẬU BẮP SẤY TẨM GIA VỊ

● LÊ VĂN TẶNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến quy trình chế biến sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc khảo sát ảnh hưởng của (i) thời gian chần (3-7 phút) đến độ màu, cấu trúc của sản phẩm; (ii) tỷ lệ gia vị bột phô mai (12,5 - 17,5%) và đại hồi (0,25 - 0,75%) đến chất lượng của sản phẩm đậu bắp sấy và (iii) nhiệt độ sấy (65-80^{o}C) đến độ ẩm, độ màu và điểm cảm quan của sản phẩm; phân tích chất lượng sản phẩm ở nhiệt độ phòng theo quy định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thời gian hấp nguyên liệu là 4 phút; tỷ lệ gia vị là 15% bột phô mai và 0,5% đại hồi để sản phẩm đậu bắp sấy đạt giá trị cảm quan và chất lượng tốt nhất; nhiệt độ sấy là 70^{o}C, sấy đến độ ẩm sản phẩm đạt từ 8 - 9% là thích hợp nhất. Kết quả đánh giá cảm quan cho thấy, sản phẩm đậu bắp tẩm gia vị trong nghiên cứu này đạt điểm chung là khá theo Tiêu chuẩn Việt Nam.

Từ khóa: cảm quan, đại hồi, đậu bắp, phô mai, sấy.

1. Đặt vấn đề

Đậu bắp (Abelmoschus esculentus [Linn.] Moench) là một loại thực vật thường phân bố ở các vùng nhiệt đới và ôn đới như châu Phi, Nam Âu, châu Á và châu Mỹ. Vỏ đậu bắp có thể được tiêu thụ như một loại rau có lợi cho sức khỏe và có giá trị dinh dưỡng cao, rất giàu polyphenol, vitamin, chất xơ, canxi và các hoạt chất sinh học khác với các chức năng có lợi cho sức khỏe như chống oxy hóa, chống béo phì, chống tiểu đường, chống viêm và chống bệnh tim mạch, hạ đường huyết, chống ung thư và hạ natri máu,... (Agarry, 2014; Wang et al., 2019). Vỏ đậu bắp được sử dụng như một nguồn tốt cho sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm chức năng cho các sản phẩm đồ ăn nhẹ, phụ gia thực phẩm và dược phẩm, do rất giàu hàm lượng polysaccharid cao (Gong et al., 2019).

Đậu bắp tươi thu hoạch có độ ẩm rất cao (88 - 90%), thời hạn sử dụng ngắn và bị hư hỏng nhanh chóng, dẫn đến các biến đổi hóa học, vật lý và sinh học không mong muốn. Do tính nhạy cảm với việc bảo quản nên hầu hết các loại đậu bắp tươi đều được bảo quản dưới một số hình thức. Một trong những phương pháp bảo quản thực phẩm được sử dụng rộng rãi là sấy khô, điều này cũng giúp kéo dài thời gian bảo quản thực phẩm và được đông đảo người tiêu dùng chấp nhận nên sẽ ảnh hưởng đến hình thức và thành phần hóa lý của sản phẩm cuối cùng (Gong et al., 2019). Trong một số phương pháp làm khô, phương pháp làm khô bằng không khí nóng đã được sử dụng rộng rãi, hiệu quả năng lượng thấp hơn và thời gian sấy dài là những nhược điểm của phương pháp này (Ismail et al., 2019). Trong quá trình sấy sản phẩm

rau quả, một số yếu tố ảnh hưởng đến các thông số chất lượng của sản phẩm sấy khô như phản ứng hóa nâu và oxy hóa lipid có thể làm thay đổi màu sắc sản phẩm cuối cùng.

Việc lựa chọn các thông số và phương pháp sấy thích hợp là rất quan trọng để bảo quản được giá trị dinh dưỡng cao, hình thức bên ngoài có chút thay đổi so với quả tươi và mùi vị thơm ngon hơn (Gong et al., 2019). Các sản phẩm đã qua chế biến và giá trị gia tăng đang trở nên quan trọng trên toàn thế giới. Đậu bắp sấy khô là một trong những loại này (Ismail et al., 2019). Hiện tại, có nhiều phương pháp sấy khác nhau để khử nước đậu bắp như sấy không khí đối lưu, phơi nắng ngoài trời, sấy chân không, sấy vi sóng và sấy hồng ngoại. Những kỹ thuật này chủ yếu được sử dụng để bảo quản và nâng cao giá trị của đậu bắp. Các nghiên cứu khác về đậu bắp được sấy khô bằng các phương pháp sấy khô khác nhau và các công trình hiện tại đã được trích dẫn bởi Ismail et al. (2019). Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát ảnh hưởng của quá trình tiền xử lý nhiệt nguyên liệu, khả năng phối trộn gia vị (đường, muối, bột phô mai, đại hồi) và điều kiện sấy bằng kỹ thuật sấy đối lưu bằng không khí nóng đến chất lượng sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị ở quy mô phòng thí nghiệm.

2. Nguyên vật liệu và phương pháp

2.1. Nguyên liệu

Nguyên liệu đậu bắp được mua tại nhà vườn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Kích thước trung bình, dài: 60 - 80 mm và đường kính: 15 - 20 mm, trái có màu xanh đậm được chọn để nghiên cứu, bảo quản nơi thoáng mát ở nhiệt độ phòng (tối đa 1 - 2 ngày sau thu hoạch). Trái đậu bắp được rửa kỹ bằng nước sạch và cắt thành từng đoạn 3 cm bằng dao sắc đã khử trùng.

Bột phô mai: Nhãn hiệu Tornado vị truyền thống (Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Tomato T&P, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bột Đại hồi: nhãn hiệu Dh Food, xuất xứ Ấn Độ (được mua tại Bách hóa Xanh Mỹ Tho, Tiền Giang).

2.2. Phương pháp công nghệ

Đậu bắp → Rửa sạch → Cắt khúc (3 cm) → Chần → Tẩm gia vị → Sấy → Bao gói chân không → Sản phẩm.

Thí nghiệm 1: Khảo sát ảnh hưởng của thời gian hấp đậu bắp đến chất lượng của sản phẩm đậu bắp sấy: Tiến hành chần (bằng hơi) các mẫu ở nhiệt độ khoảng từ 90 - 95^{o}C với thời gian lần lượt: 3 - 7 phút. Tiến hành tẩm ướp bột phô mai (12%); bột đại hồi (0,2%); đường, muối, nước lần lượt là: 2%, 1%, 30%. Sấy ở nhiệt độ 70^{o}C đến khi độ ẩm sản phẩm <10%.

Thí nghiệm 2: Khảo sát ảnh hưởng của tỷ lệ gia vị bột phô mai và đại hồi đến chất lượng của sản phẩm đậu bắp sấy: Chần đậu bắp trong khoảng thời gian đã được chọn ở thí nghiệm 1. Tiến hành tẩm gia vị với tỉ lệ bột phô mai: 12,5 - 17,5% và tỉ lệ đại hồi: 0,25 - 0,75%. Đường, muối và nước lần lượt là: 2%; 1%; 30%. Sau đó mẫu sấy ở nhiệt độ 70^{o}C đến khi độ ẩm sản phẩm < 10%.

Thí nghiệm 3: Khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ sấy đến độ ẩm, độ màu và độ cứng của sản phẩm: Đậu bắp được chuẩn bị và tẩm ướp gia vị theo kết quả thí nghiệm 1 và 2. Tiến hành sấy các mẫu với các nhiệt độ bố trí như trên là 65 - 80^{o}C đến khi độ ẩm < 10%.

2.3. Phương pháp phân tích

- Chỉ số màu (L*, a*, b*): đậu bắp sau khi làm khô được đo bằng máy Chromameter CR-400 (Minolta, Nhật Bản).

- Ẩm độ: sử dụng máy test ẩm nhanh AND MX - – 50 (Nhật Bản).

- Cảm quan: phương pháp cho điểm theo TCVN (thang điểm 6 bậc).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của thời gian chần đến điểm cảm quan của sản phẩm

Chần là một quá trình xử lý nhiệt nhẹ trong thời gian ngắn với các mục đích chính như làm thay đổi cấu trúc, khử hoạt tính enzyme, giảm số lượng vi khuẩn bề mặt, giúp gia tăng khả năng bảo quản các giá trị dinh dưỡng và hương vị. Chần bằng hơi nước là một phương pháp dễ dàng thực hiện, rẻ và hiệu quả hơn. (Rindiani et al., 2018). Sự thay đổi trong đặc tính cảm quan của sản phẩm theo thời gian chần được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy thời gian chần nguyên liệu có ảnh hưởng đến màu sắc (độ sáng L*) và điểm cảm quan của sản phẩm sau khi sấy. Theo công bố của Rindiani et al., (2018), quá trình chần không ảnh hưởng đáng kể đến sự thay đổi thành phần hóa học

Bảng 1. Kết quả đánh giá cảm quan về màu sắc và trạng thái theo thời gian chần

Thời gian chần (phút)	Màu sắc	Trạng thái	Độ sáng (L*)	Mô tả
3	3,24^{b}	3,57^{c}	31,48^{bc}	Có màu xanh ít, mùi vị khá hài hòa, khô, khá giòn, không quá cứng.
4	4,09^{c}	4,33^{d}	33,37^{c}	Có màu xanh ít, mùi vị hài hòa, khô, giòn.
5	2,76^{a}	3,14^{b}	30,32^{b}	Có màu xanh ít, có màu vàng cam, ít mùi vị khá hài hòa, kém hấp dẫn, khô, ít giòn.
6	2,72^{a}	2,52^{a}	26,85^{a}	Có màu sậm, mùi vị kém hài hòa, ít khô, mềm, dẻo.
7	2,38^{a}	2,43^{a}	25,93^{a}	Có màu kém, mùi vị kém hài hòa, không đặc trưng, không khô, rất mềm, dẻo.

Ghi chú: a, b, c... thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa (5%) thống kê giữa các mẫu ở cùng 1 cột

chính như độ ẩm, tro, protein và chất đường bột của bột đậu bắp. Do đó, có thể áp dụng quy trình chần cho nguyên liệu đậu bắp trong nghiên cứu này. Chỉ số biểu thị cho độ sáng L* và điểm cảm quan về màu sắc, trạng thái giảm dần theo thời gian chần. Về chỉ tiêu màu sắc: mẫu 4 phút có điểm đánh giá cảm quan trung bình 4,09, là mẫu có màu sắc cao nhất và khác biệt có ý nghĩa với 3 mẫu còn lại tương ứng với giá trị độ sáng (L*) cao (33,37). Độ đậm nhạt (L*) cao là thông số chất lượng quan trọng được ưu tiên trong quá trình sấy thực phẩm. Theo Ismail et al., (2019), phương pháp làm khô bằng không khí nóng cho kết quả tốt hơn để bảo toàn chất lượng màu.

Về trạng thái mẫu sau khi sấy: mẫu 4 phút có điểm đánh giá cảm quan trung bình 4,33, là mẫu có trạng thái cao nhất và điểm cảm quan sẽ giảm dần khi gia tăng thời gian chần. Mẫu 3 phút và 4 phút có điểm đánh giá cảm quan về màu sắc là 3,24 và 4,09; điểm đánh giá cảm quan trạng thái là 3,57 và 4,33, cao hơn 3 mẫu 5, 6 và 7 phút; 3 mẫu này có điểm đánh giá cảm quan về màu sắc là 2,76; 2,72 và 2,38; điểm đánh giá cảm quan về trạng thái là 3,14; 2,52 và 2,43 do mẫu sau sấy có màu sậm, kém đặc trưng; độ giòn kém hoặc không giòn, mẫu bị dẻo.

Như vậy, kết hợp với điểm cảm quan chung về màu sắc, trạng thái và độ sáng được ghi nhận cao

Bảng 2. Kết quả đánh giá cảm quan của đậu bắp ở các tỷ lệ bột phô mai và đại hồi

Phô mai - Đại hồi	Mùi	Vị	Màu sắc	Trạng thái	L*
12,5% - 0,25%	2,52^{a}	2,57^{a}	2,19^{a}	2,95^{a}	33,41^{e}
12,5% - 0,5%	2,52^{a}	2,81^{ab}	2,33^{ab}	3,33^{ab}	32,14^{cd}
12,5% - 0,75%	2,62^{a}	2,90^{abc}	2,67^{bc}	3,43^{bc}	31,49^{bc}
15% - 0,25%	2,90^{ab}	3,24^{cd}	3,19^{d}	3,33^{ab}	33,73^{e}
15% - 0,5%	4,19^{d}	4,43^{e}	4,24^{f}	4,14^{d}	34,60^{f}
15% - 0,75%	3,28^{d}	3,14^{bcd}	3,14^{d}	3,57^{bc}	32,49^{d}
17,5% - 0,25%	3,72^{c}	3,48^{d}	3,62^{e}	3,62^{bc}	31,10^{b}
17,5% - 0,5%	3,19^{b}	2,90^{abc}	3,05^{cd}	3,52^{bc}	29,64^{a}
17,5% - 0,75%	2,91^{ab}	3,19^{bcd}	3,00^{cd}	3,76^{cd}	29,05^{a}

Ghi chú: a, b, c... thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa (5%) thống kê giữa các mẫu ở cùng một cột

nhất ở thời gian chần là 4 phút sẽ cho sản phẩm có màu xanh của đậu bắp, sản phẩm khô, giòn, không cứng nên chọn để tiến hành các thí nghiệm tiếp theo.3.2. Ảnh hưởng của tỷ lệ bột phô mai và đại hồi đến chất lượng của sản phẩm đậu bắp sấy

Bảng 2 cho thấy, đặc tính cảm quan của sản phẩm sau khi sấy bị tác động bởi tỷ lệ bột phô mai và bột đại hồi. Điểm cảm quan cao nhất được ghi nhận là 4,19; 4,43; 4,42 và 4,14 tương ứng với các chỉ tiêu về mùi, vị, màu sắc và trạng thái. Nhìn chung, điểm cảm quan được ghi nhận cao hơn đối với các mẫu được phối trộn với tỷ lệ 15 và 17,5% bột phô mai. Đối với cùng một tỷ lệ bột phô mai (15% và 17,5%) thì điểm cảm quan có xu hướng giảm khi gia tăng tỷ lệ bột đại hồi. Điểm cảm quan thấp nhất được ghi nhận đối với mẫu có tỷ lệ 12,5% bột phô mai. Như vậy, màu sắc và độ sáng (L*) của sản phẩm chịu ảnh hưởng lớn bởi tỷ lệ bột phô mai, không bị ảnh hưởng nhiều bởi tỷ lệ đại hồi. Về mùi và vị của sản phẩm chịu ảnh hưởng của cả 2 nhân tố bột phô mai và đại hồi.

Đậu bắp sau khi chần được phối trộn với gia vị muối, đường, bột phô mai 15% và đại hồi 0,5% cho sản phẩm có màu xanh đặc trưng, trạng thái khô, giòn, không cứng, mùi thơm đặc trưng, vị hài hòa, đậm đà, có điểm cảm quan cao nhất cả về màu sắc, mùi, vị và trạng thái nên được chọn làm công thức phối trộn cho thí nghiệm sau.

3.3. Ảnh hưởng của nhiệt độ sấy đến đến chất lượng của sản phẩm

Sấy là quá trình khử nước nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của sản phẩm bằng cách giảm độ ẩm của sản phẩm (điều này làm ức chế sự phát triển của vi sinh vật và hoạt động của enzyme). Tương tự như trong quá trình chần, việc sử dụng nhiệt trong quá trình sấy có thể gây ra những thay đổi trong các thành phần dinh dưỡng cũng như đặc tính cảm quan của sản phẩm (Rindiani et al., 2018). Ảnh hưởng của nhiệt độ sấy đến sự thay đổi chất lượng cảm quan được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, nhiệt độ sấy có ảnh hưởng đáng kể đến đặc tính cảm quan của đậu bắp. Nhìn chung, nhiệt độ sấy càng cao thì thời gian sấy được rút ngắn. Tuy nhiên, điểm cảm quan và độ sáng (L*) thể hiện chiều hướng ngược lại khi tăng nhiệt độ sấy. Điểm cảm quan cao nhất được ghi nhận đối với mẫu sấy ở 70^{o}C và thấp nhất là 80^{o}C. Trong quá trình chần trước khi sấy sẽ xảy ra hiện tượng hồ hóa tinh bột, khi đó hạt tinh bột sẽ hút nước, trương nở. Sự trương nở của tinh bột trên trong đậu bắp sẽ làm tăng tính chất thẩm thấu của thành tế bào để nhiều nước được hấp thụ và bay hơi.

Theo Rindiani et al., (2018), nước trong đậu bắp là một loại nước liên kết, do đó cần có năng lượng đủ mạnh để tách nước ra khỏi vật liệu nên cần một thời gian làm khô lâu ở nhiệt độ sấy thấp (65 - 70^{o}C tương ứng 10 và 8 giờ). Khi gia tăng nhiệt độ sấy lên cao (75 và 80^{o}C) giúp giảm thời gia sấy đáng kể nhưng gây ra các biến đổi mạnh mẽ về cấu trúc màu sắc dẫn đến điểm cảm quan sản phẩm thấp. Theo Wankhade et al., (2013), nhiệt độ không khí sấy là thông số hữu hiệu để làm khô đậu bắp cắt lát và quá trình làm khô chủ yếu diễn ra trong giai đoạn sấy giảm tốc độ (trừ giai đoạn sấy tăng tốc rất ngắn lúc đầu). Mẫu đậu bắp được làm khô ở 40^{o}C được cho là tốt hơn so với các mẫu thu được ở 60^{o} và 90^{o}C.

Như vậy, mẫu đậu bắp sau khi chần được phối trộn gia vị và được sấy ở nhiệt độ 70^{o}C là mẫu có điểm đánh giá cảm quan về màu sắc, trạng thái cao nhất và số liệu đo màu là tốt nhất so với 3 mẫu còn lại. Do đó, nhiệt độ sấy là 70^{o}C và thời gian sấy là

Bảng 3. Kết quả đánh giá cảm quan về trạng thái và màu sắc theo nhiệt độ sấy

Nhiệt độ (^{o}C)	Màu sắc	Trạng thái	L*	Thời gian sấy (giờ)	Độ ẩm (%)
65	3,71^{b}	2,99^{b}	30,07^{b}	10	8,78
70	4,29^{c}	4,00^{c}	33,75^{d}	8	8,45
75	3,29^{b}	2,67^{ab}	31,48^{c}	7	8,24
80	2,81^{a}	2,33^{a}	29,31^{a}	6	8,15

Ghi chú: a, b, c... thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa (5%) thống kê giữa các mẫu ở cùng 1 cột

Bảng 4. Bảng mô tả cảm quan sản phẩm ở các nhiệt độ sấy khác nhau

Nhiệt độ (°C)		Mô tả
65		Sản phẩm có màu xanh kém đặc trưng, màu vàng cam nhiều, ít hài hòa, kém hấp dẫn, sản phẩm khô, không giòn, khá cứng.
70		Sản phẩm có màu xanh của đậu bắp hòa cùng màu vàng cam của gia vị, hài hòa, hấp dẫn, sản phẩm khô, giòn, không cứng, mùi vị hài hoà hấp dẫn.
75		Sản phẩm có màu xanh ít, khá sậm màu, hài hòa, hấp dẫn, sản phẩm khô, khá giòn, không quá cứng, mùi vị tương đối hài hòa.
80		Sản phẩm có màu khá sậm, không hấp dẫn, sản phẩm ít khô, mềm, dẻo, mùi vị ít hài hòa.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra vi sinh của sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị

Chỉ tiêu vi sinh	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả
Tổng số vi sinh vật hiếu khí *(ISO)(1)*	CFU/g	TCVN 4884 - 1:2015	$8,5 \times 10^1$
Tổng số nấm men, nấm mốc *(ISO)(1)*	CFU/g	TCVN 8275 - 2:2010	$1,1 \times 10^1$
Escherichia coli *(ISO) (1)*	CFU/g	NMKL 125 : 2005	Không có

(1)- Phương pháp thử được Cục An toàn Thực Phẩm - BYT chỉ định theo QĐ số 1136/QĐ-ATTP ngày 28/12/2017; - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025.

8 giờ được lựa chọn là để sấy sản phẩm trong nghiên cứu này.

3.5. Thành phần hóa lý của sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị *(Bảng 5)*

4. Kết luận

Việc nghiên cứu chế biến sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị góp phần giải quyết nguồnnguyên liệu sẵn có và giá trị kinh tế thấp. Nguyên liệu đậu bắp tươi được rửa, cắt khúc được chần trong 4 phút, làm nguội và ướp gia vị 15% bột phô mai và 0,5% đại hồi. Nhiệt độ sấy thích hợp là 70°C trong thời gian 8 giờ thu được sản phẩm có độ ẩm của sản phẩm từ 8 - 9%. Sản phẩm đậu bắp sấy tẩm gia vị có màu đặc trưng của đậu bắp hòa cùng màu vàng cam của nguyên liệu phô mai, cấu trúc sản phẩm giòn xốp và có mùi vị đặc trưng của sản phẩm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Agarry, S. E. (2014). Thin Layer Drying Kinetics and Modelling of Okra (*Abelmoschus Esculentus* (L.) Moench) Slices under Natural and Forced Convective Air Drying, *Wetland Treatment of oil refinery wastewaters using marine plants View project*. 35-50.

2. Gong, X., Huang, X., Yang, T., Wen, J., Zhou, W., & Li, J. (2019). Effect of drying methods on physicochemical properties and antioxidant activities of okra pods. *Journal of Food Processing and Preservation,* 43(12), 1-9.

3. Ismail, O., Seyhun Kipcak, A., & Doymaz, I. (2019). Drying of Okra by Different Drying Methods: Comparison of Drying time, Product Color Quality, Energy Consumption and Rehydration. *Athens Journal of Sciences,* 6(3), 155-168.

4. Rindiani, R., Warsito, H., & Maria Rosiana, N. (2018). The effect of blanching and drying temperature upon proximate composition of okra flour. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science,* 207(1).

5. Wang, H., Zhao, Q., & Zhao, B. (2019). Comparison of drying methods on drying efficiency and physicochemical quality of okra (Abelmoschus esculentus) cultivated in China. *Journal of Food Process Engineering,* 42(6), 1-10.

6. Wankhade, P. K., Sapkal, R. S., & Sapkal, V. S. (2013). Drying characteristics of okra slices on drying in hot air dryer. *Procedia Engineering,* 51, 371-374.

Ngày nhận bài: 19/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:
LÊ VĂN TẶNG
Khoa Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm
Trường Đại học Tiền Giang

SURVEYING THE IMPACTS OF PROCESSING CONDITIONS ON THE QUALITY OF DRIED SPICED OKRA

● **LE VAN TANG**
Faculty of Agriculture and Food Technology
Tien Giang University

ABSTRACT:

This study investigates the factors affecting the processing of dried spiced okra. The study examines the impacts of (i) the blanching time for okra (3-7 minutes) on the product's color and texture; (ii) the ratios of cheese powder (12,5 - 17,5%) and star anise (0,25 - 0,75%) ratio on the product quality and (iii) the drying temperature (65 - 80^{o}C) on the product's moisture, color and sensory. The paper also analyzes the product quality at specified room temperatures. The study's results show that the optimal blanching time is 4 minutes, the ideal drying temperature is 70^{o}C and the product should be dried until its moisture content is around 8 - 9%. The product has the best sensory and quality values when the ratio of cheese powder and star anise is 15% and 0,5%, respectively. The sensory evaluation results show that the dried spiced okra product in this study has a good overall score according to Vietnam Standards.

Keywords: sensory, star anise, okra, cheese powder, drying.

PHÂN LẬP VÀ NGHIÊN CỨU NẤM GÂY BỆNH TRÊN CHÔM CHÔM *(NEPHELIUM LAPPACEUM L.)* SAU THU HOẠCH TẠI BẾN TRE

● TRẦN THỤY ÁI TÂM

TÓM TẮT:

Ba loại nấm bệnh được phân lập từ trái chôm chôm nhiễm bệnh bao gồm *Lasiodiplodia sp., Fusariumsp., Lasmenia sp.*. Các triệu chứng biểu hiện có thể nhận dạng như thối mờ hay thối đen được gọi tắt như bệnh TM và bệnh TD. Tác nhân gây các bệnh thối này chịu ảnh hưởng lớn bởi điều kiện của pH của môi trường nuôi cấy và dòng vi khuẩn đối kháng được phân lập từ phòng thí nghiệm Vi sinh Trường Đại học Tiền Giang khi khảo sát trong điều kiện in vitro. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy ở mức pH môi trường nuôi cấy là 4 và 4,5 có thể ức chế nấm gây thối trên chôm chôm. Giữa các dòng nấm gây bệnh và pH môi trường có sự tương tác ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả khảo sát sự đối kháng của nấm với 2 dòng vi khuẩn lactic phân lập từ khóm và vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133* cho thấy tất cả các chủng nấm gây bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch đều bị ức chế bởi hai dòng vi khuẩn này.

Từ khóa: chôm chôm, nấm gây bệnh sau thu hoạch, pH, vi khuẩn đối kháng.

1. Đặt vấn đề

Chôm chôm *(Nephelium lappaceum L.)* là một cây ăn quả nhiệt đới thơm ngon có giá trị dinh dưỡng cao, chứa các thành phần có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng. Hoạt chất acid ellagic trong quả chôm chôm hoạt động như chất chống oxy hóa mạnh, giúp loại bỏ các góc tự do gây hại cơ thể và phòng ngừa bệnh ung thư. Quả chôm chôm cũng chứa chất đồng và sắt, rất cần thiết để kích thích cơ thể sản sinh các tế bào hồng cầu và bạch cầu. Không chỉ vậy, hàm lượng canxi rất đáng kể trong quả chôm chôm kết hợp với photpho còn giúp củng cố răng và xương thêm chắc khỏe. Tại Tiền Giang, Bến Tre, chôm chôm được trồng nhiều và tập trung ở các xã cù lao trên đất phù sa bồi đắp hàng năm thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích trên 440 ha, năng suất 19 tấn/ha, sản lượng ước tính 8.000 tấn/năm (Cổng thông tin điện tử Tiền Giang, 2019).

Hiện nay, nhu cầu tiêu thụ quả chôm chôm tươi đang tăng nhanh, tuy nhiên, việc kinh doanh tiêu thụ quả chôm chôm tươi luôn gặp nhiều trở ngại bởi nhiều vấn đề sau thu hoạch. Sự mất nước, héo râu, hóa nâu vỏ quả và bệnh thối phát triển nhanh là những hiện tượng xảy ra phổ biến trên chôm chôm sau thu hoạch. Trong đó, bệnh thối là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng nghiêm trọng năng suất, chất lượng của chôm chôm sau thu hoạch. Bệnh thối phát triển chỉ trong 2-3 ngày ở điều kiện thường, ngay sau khi thu hoạch và trong 7-10 ngày trong

điều kiện bảo quản lạnh (Kader, 2002; Đỗ Minh Hiền và Thái Thị Hòa, 2006). Do đó, đề tài được thực hiện nhằm kiểm soát bệnh thối sau thu hoạch, giúp hoàn thiện quy trình bảo quản sau thu hoạch cho chôm chôm, đáp ứng yêu cầu các thị trường tiêu thụ.

2. Nguyên liệu và phương pháp

2.1. Nguyên liệu

Chôm chôm Java đạt độ chín thương mại được thu tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy, tỉnh Bến Tre.

Các hóa chất dùng cho phân lập và xác định các chủng nấm gây bệnh trên quả chôm chôm: môi trường PDA(potato dextrose agar), cồn, acid HCl, NaOH.

Các dụng cụ nuôi cấy: que cấy, đèn cồn, đĩa petri, dao, ống nghiệm, ống đong, thước đo kỹ thuật, cân kỹ thuật, nồi Auto clave, tủ sấy, máy xử lý nước nóng, tủ cấy, bếp điện,... khay nhựa chuyên dùng để nuôi cấy kiểm chứng tác nhân gây bệnh theo nguyên lý Koch.

2.2. Phương pháp

- Xác định bệnh và phân lập các tác nhân gây thối chủ yếu trên chôm chôm sau thu hoạch

Xác định triệu chứng bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch: Chôm chôm khi đạt đến độ chín thương mại, được thu hoạch từ các vườn mang về phòng thí nghiệm trữ ở điều kiện phòng và tiến hành quan sát, ghi nhận triệu chứng bệnh. Mẫu chôm chôm có triệu chứng bệnh đặc trưng sẽ được mang đi phân lập.

Phân lập: mẫu nấm bệnh được phân lập từ quả chôm chôm sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh Bến Tre và được nuôi cấy trên môi trường PDA ủ ở nhiệt độ phòng trong 7 ngày (Theo Burgess L.W. et al 2009).

Kiểm chứng tác nhân gây bệnh theo quy trình Koch.

Chôm chôm được rửa trong nước cất, sau đó xử lí với cồn để khử trùng trước khi chủng nấm. Các dụng cụ dựng mẫu đều được tiệt trùng, thao tác thí nghiệm được thực hiện trong tủ cấy vô trùng. Nấm phân lập được kiểm chứng có độ tuổi sinh trưởng 5 ngày trong môi trường nuôi cấy. Mẫu lây nhiễm (chôm chôm) sau đó được đặt trong hộp nhựa có độ ẩm cao 90-95% và ủ ở nhiệt độ phòng. Nấm bệnh phát triển trên chôm chôm được quan sát định kỳ với triệu chứng bệnh được ghi nhận trước đó trên trái.

Định danh: các chủng nấm phân lập được sau khi được kiểm chứng qua quy trình Kock và khảo sát sự sinh trưởng và phát triển của những dòng vi sinh vật đặc trưng trong điều kiện môi trường khác nhau sẽ được gửi mẫu đi định danh bằng phương pháp sinh học phân tử (Santos, J.M. and Phillips, A.J.L. 2009) với các bước như sau: ly trích DNA, giải trình tự và sau đó sử dụng phần mềm Blast N để so sánh trình tự gene tại vị trí 28s rRNA trong NCBI (National Center for Biotechnology Information).

- Đánh giá ảnh hưởng của pH môi trường và dòng vi khuẩn đối kháng đến sự phát triển của nấm gây thối trên trái chôm chôm trong điều kiện invitro

Thí nghiệm 1: Đánh giá sự phát triển của các dòng nấm gây bệnh thối trên trái chôm chôm trong các điều kiện pH khác nhau. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên 2 nhân tố. Nhân tố A các dòng nấm gây bệnh: nghiệm thức của nhân tố này được chọn từ nội dung 1: Xác định bệnh và phân lập các nấm gây bệnh chủ yếu trên chôm chôm sau thu hoạch. Nhân tố B (pH môi trường nuôi cấy: với 3 nghiệm thức pH4; pH4,5; pH 5).

Thí nghiệm 2: Khảo sát khả năng ức chế của các vi khuẩn đã được phân lập và trữ giống tại Trường ĐH Tiền Giang lên sự phát triển của các dòng nấm gây bệnh thối trên trái chôm chôm trong điều kiệninvitro. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên 1 nhân tố dòng vi khuẩn đối kháng. Sử dụng 2 dòng vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133* và dòng vi khuẩn lactic được phân lập trên xoài tại phòng thí nghiệm vi sinh Trường Đại học Tiền Giang. Khi vi khuẩn trên khối thạch có khả năng hình thành hoạt chất đối kháng thì vi khuẩn sẽ ức chế sự phát triển của nấm và tạo vòng vô khuẩn xung quanh khối thạch.

- Phân tích số liệu

Các số liệu khảo sát thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Phân tích phương sai (ANOVA) để phát hiện sự khác biết giữa các nghiệm thức và dùng kiểm định Tukey ở mức ý nghĩa 1% để so sánh các giá trị trung bình.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Xác định bệnh và phân lập các tác nhân gây thối chủ yếu trên chôm chôm sau thu hoạch

Hai triệu chứng thối đặc trưng được quan sát trên mẫu chôm chôm bệnh sau thu hoạch đó là thối mờ và thối đen (phân bổ ở chân râu hay rải rác trên bề mặt vỏ trái), đã phân lập được 5 chủng nấm thể hiện 5 triệu chứng đặc trưng gây thối trên chôm chôm. Đặc điểm khuẩn ty, hình dạng khuẩn lạc, triệu chứng gây thối trên trái chôm chôm được quan sát và mô tả ở Bảng 1. Với thối đen có 2 nhóm nấm gây ra như Fusarium sp., Lasmenia sp. , còn với thối mờ hầu như chỉ có nấm Lasiodiplodia sp. gây nên. Kết quả định danh cho thấy, các nấm gây bệnh thối trên chôm chôm là: *Lasiodiplodia pseudotheobromae, Fusarium equiseti* và *Lasmenia sp.*. Đã có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy rằng các tác nhân đã phân lập trong nghiên cứu này là nguyên nhân gây thối trên chôm chôm sau thu hoạch như Jeewon (2004), Phillips (2007), Abdollahzadeh et al. (2010), Lisa Keith et al. (2011) Serrato - Diaz1 et al. (2011, 2013), Lombard et al. (2014) và Thạch Thị Ngọc Yến và Nguyễn Văn Phong (2016). Điều này chứng tỏ mặc dù nguồn gốc chôm chôm thu thập cho thí nghiệm này thì khác với chôm chôm trong nghiên cứu của các tác giả trên nhưng đa số các tác nhân gây bệnh thối sau thu hoạch trên chôm chôm là như nhau. (Bảng 1)

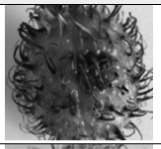
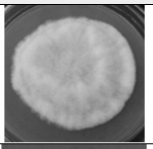
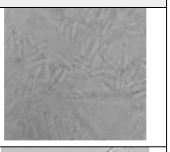
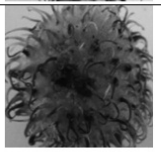
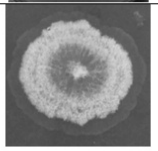
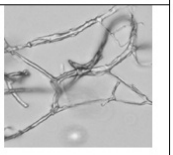
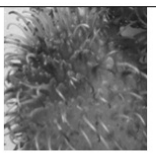
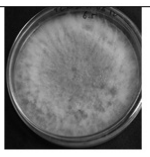
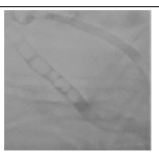
3.2. Ảnh hưởng của pH môi trường và dòng vi khuẩn đối kháng đến sự phát triển của nấm gây thối trên trái chôm chôm trong điều kiện invitro

Ảnh hưởng của pH môi trường lên sự phát triển của các dòng nấm gây bệnh thối trên trái chôm chôm.

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của pH lên sự sinh trưởng và phát triển nấm gây bệnh trên trái chôm chôm sau thu hoạch sau 4 ngày nuôi cấy trong điều kiện invitro được thể hiện trong Bảng 2. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy, sau 4 ngày nuôi cấy, trung bình đường kính khuẩn lạc nấm gây bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch ở các giá trị pH khác nhau khác biệt thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Trong đó, trung bình đường kính khuẩn lạc của các dòng nấm ở pH đối chứng và pH5 là cao nhất (6,95cm), kế đến là pH4.5 (6,60cm) và thấp nhất là trung bình đường kính khuẩn lạc của các nấm gây bệnh ở pH4 (6,51cm). Kết quả ban đầu cho thấy, có thể dùng điều kiện pH môi trường để ức chế sự phát triển của nấm gây bệnh thối sau thu hoạch trên chôm chôm.

Kết quả trong Bảng 2 cũng cho thấy ở các pH khác nhau, trung bình đường kính của các khuẩn lạc nấm gây bệnh thối trên chôm chôm sau thu hoạch cũng khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Sau

Bảng 1. Triệu chứng bệnh thối trên trái, hình dạng khuẩn lạc, hình dạng tế bào và kết quả định danh của các dòng nấm gây bệnh thối sau thu hoạch trên chôm chôm

STT	Mô tả triệu chứng bệnh	Kết quả định danh	Triệu chứng trên trái	Khuẩn lạc nấm	Hình dạng tế bào
1	Vết bệnh màu đen, ướt, không có hình dạng nhất định	*Fusarium equiseti* (839, 100%)			
2	Vết bệnh không đồng nhất, màu đen, về sau lan rộng và nhũn nước	*Lasmenia sp. (233,100%)*			
3	Vết bệnh tròn đều, ban đầu màu nâu nhạt sau chuyển sang màu đen, khô	*Lasiodiplodia pseudotheobromae (869,100%)*			

Bảng 2. Ảnh hưởng của pH đến đường kính sinh trưởng của nấm (cm) gây thối quả chôm chôm sau 4 ngày

Chủng nấm	Ph				Trung bình (B)
	ĐC	5	4,5	4	
Fusarium sp.	3,47± 0,15	3,47± 0,15	2,57± 0,06	2,97± 0,15	2,96^{c}
Lasmenia sp.	4,27± 0,21	4,27± 0,30	3,43± 0,31	2,60± 0,17	3,58^{b}
Lasiodiplodia sp. (1)	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00^{a}
Lasiodiplodia sp. (2)	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00^{a}
Lasiodiplodia sp. (3)	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00± 0,00	9,00^{a}
Trung bình(A)	6,95^{a}	6,95^{b}	6,60^{c}	6,51^{c}	
F	F(A)**	F(B)**	F(A)* F(B) **		
CV(%)	1.94				

*Ghi chú: Các giá trị trong bảng là giá trị trung bình và sai số chuẩn. Các giá trị trong cùng một cột có chứa các ký tự giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa (p>0,01). Các giá trị trong cùng một cột có chứa các ký tự khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa (p<0,01).**: khác biệt ý nghĩa 1%.*

96 giờ nuôi cấy, đường kính trung bình của khuẩn lạc nấm gây bệnh thối lan mờ do chủng *Lasiodiplodia* sp. (1,2,3) là cao nhất (9,00cm) và thối đen theo vết do chủng *Lasmenia* sp. gây ra (3,58cm) phát triển ở mức trung bình và thấp nhất là bệnh thối đen theo vết do chủng *Fusarium* sp. gây ra (2,96cm).

Từ kết quả thí nghiệm cho thấy có sự tương tác giữa các dòng nấm gây bệnh thối trên chôm chôm ở mức ý nghĩa 1% với các mức pH môi trường nuôi cấy. Qua đó có thể chọn pH4, pH4.5 tiến hành các thí nghiệm tiếp theo để khảo sát khả năng ức chế nấm gây thối trên chôm chôm sau thu hoạch trong điều kiện thực tế bảo quản.

3.3. Khả năng ức chế của các vi khuẩn đã được phân lập và trữ giống tại Trường Đại học Tiền Giang lên sự phát triển của các dòng nấm gây bệnh thối trên trái chôm chôm trong điều kiện invitro

Kết quả quá trình khảo sát sự ức chế của vi khuẩn đối kháng ở Bảng 3 cho thấy, trong cùng một điều kiện nuôi cấy, môi trường nuôi cấy như nhau, sau 24 giờ nuôi cấy, những dòng nấm *Lasiodiplodia* sp. phát triển rất mạnh trên môi trường PDA. Khi cấy bổ sung vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133* và vi khuẩn Lactic được phân lập từ khóm các khuẩn ty nấm bị ức chế rõ rệt tạo (Bảng 3). Sau 72 giờ nuôi cấy, đây là thời điểm các dòng nấm bệnh phát triển vừa và mạnh trên môi trường PDA, tuy nhiên các nghiệm thức có chủng vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133* và vi khuẩn Lactic đều cho thấy nấm bệnh kém phát triển và tạo nên vòng kháng khuẩn. Mặc dù khả năng đối kháng chưa được khảo sát chi tiết nhưng dựa trên những ghi nhận trong thí nghiệm này có thể làm cơ sở cho các thí nghiệm tiếp theo.

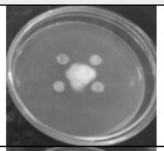
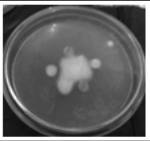
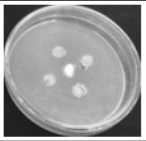
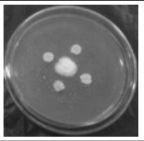
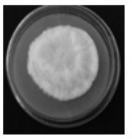
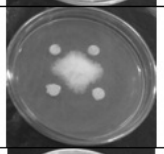
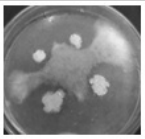
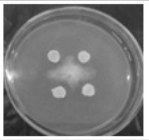
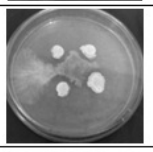
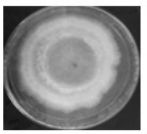
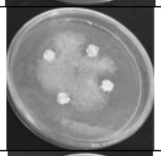
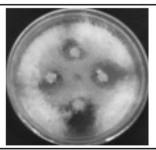
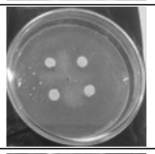
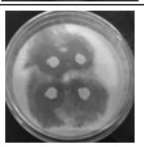
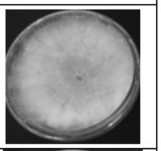
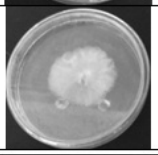
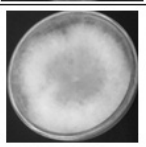
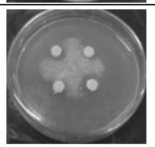
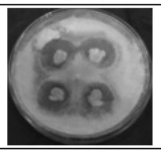
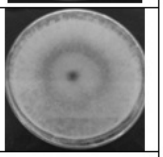
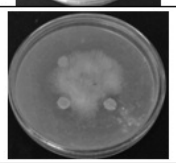
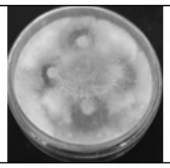
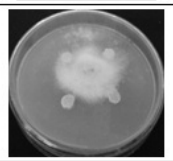
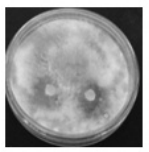
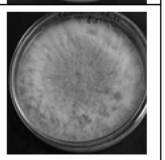
Qua kết quả thí nghiệm cho thấy cả 2 nhóm *Bacillus subtilis DG133* và vi khuẩn Lactic trên khóm đều có khả năng ức chế các dòng nấm gây bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch, đây là cơ sở để khảo sát sâu hơn sự đối kháng của vi khuẩn và nấm gây bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch.

4. Kết luận

Tác nhân gây bệnh thối trên chôm chôm sau thu hoạch ở tỉnh Bến Tre là do các dòng nấm: *Lasiodiplodia pseudotheobromae, Lasmenia* sp.,và *Fusarium equiseti* gây ra.

Ở mức pH môi trường thấp 4; 4,5 nấm gây bệnh trên chôm chôm sau thu hoạch bị ức chế, riêng dòng *Lasiodiplodia pseudotheobromae* vẫn phát triển mạnh trong điều kiện pH thấp. Đây là cơ sở để nghiên cứu môi trường bảo quản chôm chôm sau thu hoạch.

Bảng 3. Khả năng ức chế của các dòng vi khuẩn lên sự phát triển của nấm gây thối trên chôm chôm sau thu hoạch

Chủng nấm	Vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133*		Vi khuẩn Lactic trên xoài		Đối chứng
	24h	72h	24h	72h	
***Fusarium* sp.**					
Lasmenia sp.					
***Lasiodiplodia* sp. (1)**					
***Lasiodiplodia* sp. (2)**					
***Lasiodiplodia* sp. (3)**					

Giữa có dòng nấm gây bệnh thối sau thu hoạch trên chôm chôm và pH môi trường nuôi cấy có sự tương tác có ý nghĩa ở mức 1%.

Hai dòng vi khuẩn *Bacillus subtilis DG133* và vi khuẩn Lactic phân lập từ khóm có khả năng ức chế các dòng nấm gây bệnh thối sau thu hoạch trên chôm chôm tạo được vòng vô khuẩn. Trong đó, dòng *Lasiodiplodia pseudotheobromae* phát triển tốt nhất.

Trong ba dòng nấm mộc phân lập được dòng *Lasiodiplodia pseudotheobromae* có sức sống mạnh nhất, có khả năng thích nghi với điều kiện pH thấp và điều kiện nuôi cấy có sự cạnh tranh và đối kháng của dòng vi sinh vật khác ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abdollahzadeh J., A. Javadi, E. Mohammadi Goltapeh, R. Zare, A.J.L. Phillips. (2010). Phylogeny and morphology of four new species of *Lasiodiplodia* from Iran. *Persoonia,* 25, 1 - 10.

2. Cục Trồng trọt (2011). *Hiện trạng và giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn trái Nam Bộ trong thời gian tới.* Hội Nghị lần thứ hai. Hiện trạng sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái ở Nam Bộ và giải pháp phát triển các vùng cây ăn trái tập trung theo VietGAP tại Tiền Giang 24/5/2011. Nhà xuất bản Nông nghiệp, trang 91 - 108.

3. Farungsang, U., N. Farungsang, and S. Sangchote. (1991). Postharvest diseases of rambutan during storage. 8th Australian Plant Pathological Society Conference (Abstract), p. 114. Jeewon, R., Liew, E.C.Y. and Hyde K.D. (2004). Phylogenetic evaluation of species nomenclature of Pestalotiopsis in relation to host association. *Fungal Diversity,* 17, 39 - 55.

4. Keith, L.M., Matsumoto Brower, T.K., Nishijima, K.A., Wall, M.M., Nagao, M. (2011). Field survey and fungicide screening of fungal pathogens of rambutan (Nephelium lappaceum) fruit rot in Hawaii. *HortScience,* 46, 730 - 735.

5. Nguyễn Thị Tuyền (2013). *Giám định bệnh sau thu hoạch do nấm trên trái thanh long,* Luận văn tốt nghiệp kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật, Trường Đại học Cần Thơ.

6. Phillips, A. J. L. Key to the various lineages in "Botryosphaeria" Version 01 2007. Retrieved from http: *//www.crem.fct.unl.pt/botryosphaeria_site/ key.htm,* 26.

7. Thạch Thị Ngọc Yến, Nguyễn Văn Phong (2016). Nghiên cứu tác nhân gây bệnh thối quả chôm chôm (Nephelium lappaceum L.) sau thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam 2016*, tập 14 số 12: 1868-1873.

Ngày nhận bài: 8/3/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/4/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:
ThS. TRẦN THỤY ÁI TÂM
Trường Đại học Tiền Giang

ISOLATION AND STUDY ON POSTHARVEST ROT DISEASE CAUSING ON RAMBUTAN *(NEPHELIUM LAPPACEUM L.)* IN BEN TRE PROVINCE

● MSc. **TRAN THUY AI TAM**
Tien Giang University

ABSTRACT:

Three fungal pathogens were isolated from infected rambutan fruits, including *Lasiodiplodia sp.*, *Fusarium sp., Lasmenia sp*. Identified symptoms are fuzzy rot and black rot which are also known as TM disease and TD disease, respectively. These diseases are greatly influenced by the pH conditions of the culture medium and the antagonistic bacteria strains which are isolated from the Microbiology laboratory of Tien Giang University when investigated in vitro. Research results show that when the pH level of culture medium is at 4 and 4.5, it can inhibit fungi causing rot on rambutan. There is an interaction between pathogenic fungal strains and environmental pH at 1% significance level. The results of the investigation of the antagonism of fungi with two strains of lactic acid bacteria isolated from pineapple and *Bacillus subtilis DG133* show that all strains of fungi causing disease on rambutan after harvest were inhibited by these two strains.

Keywords: rambutan, post-harvest pathogenic fungi, pH, antagonistic bacteria.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG, CHỈ SỐ ISSN 0866 - 7756, ĐƯỢC XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC CÔNG NHẬN TÍNH ĐIỂM CHO CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC THUỘC CÁC LIÊN NGÀNH: KINH TẾ 0 - 0,5 ĐIỂM; LUẬT HỌC 0 - 0,5 ĐIỂM VÀ HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM 0 - 0,5 ĐIỂM.

Tạp chí Công Thương được xuất bản định kỳ 3 số/tháng, công bố Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, thuộc các ngành: Kinh tế ; Luật học; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Cơ khí - Động lực; Cơ học; Luyện kim; Công nghệ thông tin; Điện - Điện tử - Tin học; Sinh học; Xây dựng - Kiến trúc.

Tạp chí Công Thương trân trọng thông báo và hoan nghênh các cộng tác viên có nhu cầu công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ gửi bài đến Tòa soạn. Tạp chí Công Thương sẽ biên tập, thẩm định để đăng vào số thích hợp nhất và Tạp chí Công Thương điện tử.

Thể lệ viết và gửi bài báo khoa học trên Tạp chí Công Thương như sau:

1. YÊU CẦU CHUNG

- Bài gửi Tạp chí Công Thương phải là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.

- Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

- Dung lượng bài báo khoảng 4.000 từ. Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Chữ viết tắt phải có chú thích từ gốc.

- Bài báo gửi về Tòa soạn thông qua hộp thư điện tử được viết dưới dạng file Word; Font chữ Times New Roman.

- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý, cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,. . .).

2. YÊU CẦU VỀ TRÌNH TỰ NỘI DUNG

- Tên bài báo (Title): phản ánh được nội dung chính của bài báo, cần phải rõ ràng, không dài quá 20 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường, đậm.

- Tên tác giả (Author's name): bao gồm cả họ và tên, viết hoa chữ cái đầu, chữ thường, đậm.

- Tóm tắt (Abstract): phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo, dài khoảng 100 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.

- Từ khóa (Keywords): thể hiện chủ đề của bài viết, chọn khoảng 3 - 5 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.

- Đặt vấn đề (Introduction): cần trình bày rõ lý do thực hiện nghiên cứu và tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu (có ý nghĩa như thế nào về mặt lý luận và thực tiễn); xác định rõ vấn đề nghiên cứu; nội dung chính mà bài báo sẽ tập trung giải quyết, chữ thường.

- Tổng quan nghiên cứu và/hoặc Cơ sở lý thuyết (Literature review and/or Theoretical framework): trình bày khái quát và tổng hợp các công trình nghiên cứu có liên quan, qua đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu (research gap); cơ sở lý thuyết liên quan; khung lý thuyết hoặc khung phân tích sử dụng trong bài.

- Phương pháp nghiên cứu (Methodology): có thể là phương pháp nghiên cứu định tính hoặc định lượng, hoặc cả hai tùy theo cách tiếp cận của tác giả, trong đó cần thể hiện mô hình và các giả thuyết nghiên cứu (nghiên cứu định lượng) và/hoặc thiết kế nghiên cứu định tính; đồng thời cần chỉ ra cách thức thu thập dữ liệu.

- Kết quả và thảo luận (Results and discussion): trình bày, phân tích các kết quả phát hiện, thu được trong nghiên cứu; đồng thời thảo luận rút ra mối quan hệ chung, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với những phát hiện khác trong các nghiên cứu trước đó; chữ thường. Lưu ý: Chú thích bảng/hình được đánh số thứ tự tăng dần, không đánh theo thứ tự các tiểu mục. Mỗi bảng/hình cần phải có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung của bảng/hình. Số thứ tự và tên bảng/hình được đặt ở vị trí phía trên cùng của bảng/hình đó theo phương chiều ngang, chữ in đậm. Các bảng/hình phải được dẫn nguồn. Nguồn được đặt dưới cùng của bảng/hình, chữ trình bày in nghiêng, không in đậm.

- Kết luận hoặc/và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý (Conclusions or/and solutions/suggestions/implications): xuất phát từ kết quả nghiên cứu và tùy theo mục tiêu nghiên cứu, cần có kết luận và đưa ra giải pháp hay khuyến nghị cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách,... có thể thêm quan điểm của nghiên cứu, chữ thường.

- Lời cảm ơn (Acknowledgements): không bắt buộc, dành để cảm ơn các cơ quan, tổ chức tài trợ, các cá nhân có đóng góp, giúp đỡ cho việc viết và hoàn thiện bài báo, chữ thường, đậm, nghiêng.

- Tài liệu tham khảo (References): bao gồm các tài liệu đã trích dẫn/ tham khảo trong bài báo; Được trình bày theo thứ tự 1, 2, 3,. . . bao gồm các nội dung: Tên tác giả/tên cơ quan chủ quản, (năm xuất bản), tên bài viết/tên tài liệu, tên đơn vị xuất bản/tên địa phương, tập/số, trang nếu có. Các tài liệu tham khảo được sắp xếp theo vần ABC chữ cái đầu tiên, không phân tách tài liệu tiếng Anh hay tiếng Việt, chữ thường. Lưu ý: (1) Giữa tên các tác giả bài báo được đánh dấu phẩy (,), trường hợp bài báo 3 tác giả trở lên, cần ghi tên 3 tác giả đầu và cộng sự (et al - tiếng Anh). Giữa tên các tác giả sách được sử dụng chữ và (hoặc chữ and); trường hợp có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al. - tiếng Anh). (2) Ghi nghiêng: Với tạp chí: Tên tạp chí, tập san; Với sách: Tên sách; Với Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trong các kỷ yếu của hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Tên kỷ yếu/tên hội nghị/tên diễn đàn; Với Tài liệu tham khảo là các giáo trình, bài giảng hay tài liệu lưu hành nội bộ: Tên giáo trình, bài giảng, tài liệu; Với Tài liệu tham khảo trích dẫn từ nguồn internet, báo mạng: <đường dẫn để tiếp cận tài liệu đó>; Với luận án, luận văn: Tên đề tài luận án, luận văn.

- Thông tin tác giả (Author's biology): Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, địa chỉ nhận thư.

THÔNG TIN CHI TIẾT, LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội (Tầng 8).

Điện thoại: (024) 22218238 - Fax: (024) 22218237 *Website: http://www.tapchicongthuong.vn



TIẾN SĨ **VÕ MINH HÙNG**
VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Đội ngũ nhân sự của Viện

BARIA VUNGTAU UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
GRADUATE SCHOOL

Viện Đào tạo Sau Đại học – Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-BVU ngày 5 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Viện Đào tạo Sau Đại học sẽ có bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường nghiên cứu khoa học, trải nghiệm học viên, đa dạng hoá chương trình đào tạo nhằm góp phần quan trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TẦM NHÌN

Trở thành Viện Đào tạo Sau Đại học hàng đầu Việt Nam và mang tầm quốc tế.

SỨ MỆNH

Tạo ra môi trường đào tạo hiện đại với phương pháp giảng dạy tích cực; đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phụng sự cho sự nghiệp phát triển đất nước; đồng hành cùng người học trong suốt con đường vươn tới tương lai.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

UY TÍN – CHẤT LƯỢNG – HIỆU QUẢ
MANG TẦM QUỐC TẾ

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Từ năm 2015, BVU được Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp phép đào tạo các chương trình Thạc sĩ:

- **QUẢN TRỊ KINH DOANH (MBA)**
- **LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH (MTESOL)**
- **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (MIT)**
- **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC (MOS)**
- **KỸ THUẬT HÓA HỌC (MCT)**

Từ khi thành lập đến nay Viện Đào tạo Sau Đại học đã và đang đào tạo được gần 800 học viên trình độ Thạc sĩ.

BAN GIẢNG HUẤN

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của Viện Đào tạo Sau Đại học lên đến 80 người (bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng), trong đó có 20 Giáo sư và Phó Giáo sư, 60 Tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực được đào tạo bài bản ở các trường đại học uy tín ở Việt Nam và tiên tiến trên thế giới, có bề dày kinh nghiệm giảng dạy cùng thành tích nghiên cứu khoa học.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Fanpage

Số 01 Trương Văn Bang, P. 7, TP. Vũng Tàu
(0254) 357 6682
https://sdh.bvu.edu.vn/

HOTLINE: **0962.292.519**
saudaihoc@bvu.edu.vn
https://www.facebook.com/viendaotaosaudaihocbvu

Website